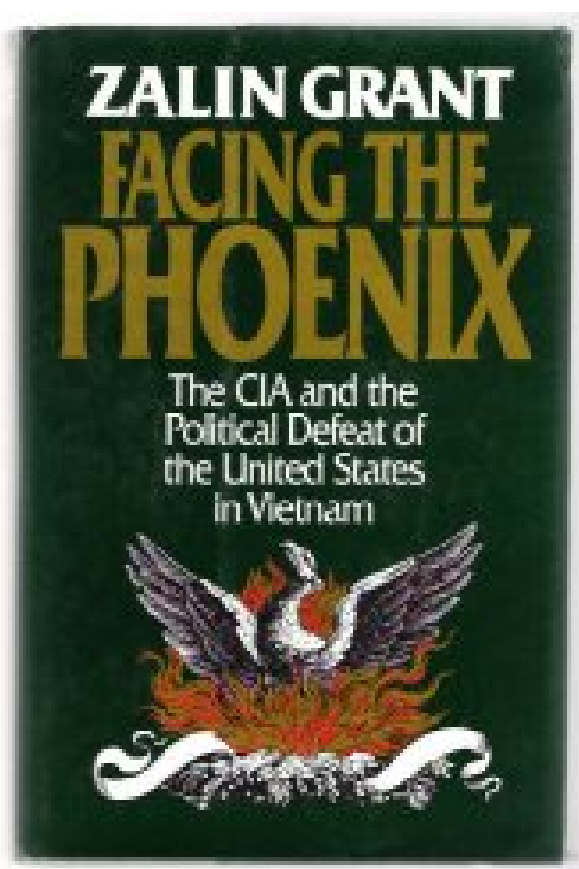


Zalin Grant

Giáp mặt với Phượng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức



VNTHUQUAN.NET, 2009.

Lời nhà xuất bản

Nguyên bản tiếng Anh: Facing the Phoenix/the CIA and the Political Defeat of the United States in VietNam

Sau cuốn *Sự lừa dối hào nhoáng* của Neil Sheehan đã ra mắt bạn đọc, lần này Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh giới thiệu tiếp cuốn: Giáp mặt Phụng Hoàng - CIA và thất bại chính trị của Hoa Kỳ ở Việt Nam của một nhà báo Mỹ đã từng có mặt và viết về cuộc chiến tranh ở Việt Nam cho nhiều tờ báo Mỹ, ông Zalin Grant. Cả hai cuốn sách đều nhằm mục đích giới thiệu với bạn đọc những tài liệu có tính chất nghiên cứu tham khảo do các tác giả nước ngoài, đặc biệt là tác giả Mỹ, viết về cuộc chiến tranh thần thánh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.

Với Giáp mặt Phụng Hoàng, tác giả không viết về toàn bộ cuộc chiến tranh, mà chỉ tập trung vào một ngành hoạt động mang tai tiếng nhiều nhất trong cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, đó là Cục Tình Báo Trung ương Mỹ (CIA). Cuốn sách đề cập đến những nhân vật hàng đầu của CIA từ cuối những năm 1940 đến năm 1975, tức là từ lúc nó khởi đầu cho đến khi bị thất bại ở Việt Nam. Nhân vật mà tác giả biết rõ và nhắc đến nhiều lần trong sách là Trần Ngọc Châu. Trần Ngọc Châu là một sĩ quan trong quân đội Sài Gòn thời đó, đã đề xướng ra cái gọi là tổ chức Phụng Hoàng, thực chất là một tổ chức chống phá phong trào cách mạng ở cơ sở do CIA điều khiển và nuôi dưỡng. Nhưng Trần Ngọc Châu lại có những mâu thuẫn sâu sắc về quyền lợi và quyền lực với người cầm đầu chính quyền Sài Gòn Nguyễn Văn Thiệu.

Bản dịch cuốn sách này, nói chung bám sát nguyên tác tiếng Anh; tuy nhiên có thể có một số chỗ chưa phù hợp với thực tế, nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên để bạn đọc tham khảo.

Chúng tôi hy vọng rằng bản dịch này sẽ cung cấp thêm cho bạn đọc nhiều tư liệu mới về cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Rất mong nhận được những lời góp ý phê bình của bạn đọc

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu của tác giả

Chúng tôi đã lấy những gì xảy ra cho Trần Ngọc Châu trong năm 1970 làm đề tài cuốn sách này: chúng tôi muốn trình bày vì sao một người Việt quốc gia, một trong những nhà chiến lược sáng tạo nhất trong lĩnh vực hoạt động chính trị lại bị các thế lực chính trị tham nhũng, trong chính phủ của ông cũng như trong chính phủ Hoa Kỳ, làm cho thân bại danh liệt. Châu đã bị cách chức và bỏ tù với những lời tố cáo bịa đặt. Một số người Mỹ, bạn của ông, đã tìm cách cứu ông mà không được. Những người đó cũng giống ông ở chỗ là họ có quan điểm không chính thống về cách thức tiến hành chiến tranh, thành ra họ bị lạc lõng ngay trong bộ máy quan liêu của họ. Người lớn tuổi nhất trong số đó là Edward G. Lansdale, người hoạt động tình báo đã đi vào truyền thuyết. Nói rộng ra, cuốn sách này là một bản tổng kết những chương trình công tác chính trị đã được đem thí nghiệm ở Việt Nam, một câu chuyện về sự thất bại của Mỹ, thất bại vì đã không hiểu được tính chất của cuộc chiến tranh mà họ đã gây ra trên đất nước bị tàn phá này.

Những vấn đề nêu ra trong cuốn sách này đều xoay quanh những kinh nghiệm hoạt động của Châu, của Lansdale, và các bạn của họ: không có bất kỳ sự liên quan gì đến vấn đề liệu Hoa Kỳ có nên đến Việt Nam hay không, vấn đề cuộc chiến tranh là chính nghĩa hay phi nghĩa, hợp đạo lý hay không hợp đạo lý. Thay vì làm việc đó tôi chỉ đơn giản chấp nhận cuộc chiến tranh Việt Nam như một sự kiện lịch sử, cố gắng vạch ra quá trình diễn tiến của chiến lược tiến hành chiến tranh, quá trình đó đã diễn tiến như thế nào đến nỗi cuối cùng chúng ta lại rơi vào chỗ phải lựa chọn, giữa một bên là những biện pháp thô bạo về quân sự, như đã diễn ra trọng thực tế và, một bên là

những chương trình công tác chính trị và kinh tế mà Châu và các bạn ông đã đề nghị. Có lẽ đây là khía cạnh ít được biết nhất, nhưng lại bị hiểu sai nhiều nhất, trong cuộc chiến tranh này.

Z.G.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Tập 1 - Chương 1 **Chúng ta sẽ biết**

Sài Gòn 1970

Trần Ngọc Châu len lỏi qua các đường phố Sài Gòn như người du kích đi trong đêm. Ông đi từ chỗ gần toà đại sứ Hoa Kỳ, xuống đường Tự Do(), ngang qua nhà thờ Đức Bà xây bằng gạch đỏ thô ráp, nằm trước công viên vừa được đổi tên là John F. Kennedy để tưởng nhớ tổng thống bị ám sát. Ông đi về phía khu vực đường Tự Do chật hẹp, gồm có năm khối nhà, chạy dài từ khách sạn Continental tới sông Sài Gòn, một sự kết hợp ồn ào Champs Élysées của Paris với Forty-second Street của New York. Ông hy vọng rằng trong đám quần chúng đông đảo ở đây, người ta sẽ không nhận ra ông, mà chỉ coi như một người nào đó đang bận rộn, ông mặc quần đen, áo sơ mi trắng với đôi dép rế tiền.

Những ngày Tết âm lịch, những ngày mà toàn thể Nam Việt Nam tạm thời quên cảnh chiến tranh đã qua và mọi người đã trở lại làm việc với năm 1970 theo dương lịch. Châu biết rằng cảnh sát cũng trở lại làm việc và như vậy ông càng gặp nguy hiểm. Ông đeo trên cái áo dân sự một tấm huân chương mà ông coi như lá bùa hộ mạng chống lại mọi sự nguy hiểm có thể xảy ra. Ông bây giờ là một chính khách, nhưng tấm huân chương này ông nhận được khi còn là một đại tá trong quân đội, khi ông còn phụ trách soạn thảo những chương trình hoạt động chính trị và kinh tế, thường được gọi một cách vắn tắt là “chương trình bình định” để phân biệt với các hoạt động thuần túy quân sự. Châu là một trong những nhà lý luận chủ chốt về chiến tranh du kích ở Việt Nam. Ông đã học hết bậc trung học, sau đó theo những khoá đào tạo quân sự. Ông đã leo lên đến địa vị người đứng đầu một trong bốn mươi tỉnh của Nam Việt Nam, sau đó là thị trưởng Đà Nẵng, cuối cùng làm Tổng thư ký Hạ viện, một địa vị tương đương với Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ, hoàn toàn do khả năng của mình. Và trên từng bước đường tiến thân, ông lại tranh thủ thêm

được nhiều bạn bè trong các quan chức dân sự Hoa Kỳ, và cả một số hạ và thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đến thăm xứ này, để thuyết phục họ đồng ý với ông rằng Hoa Kỳ đã sai lầm trong chiến lược tiến hành cuộc chiến tranh này.

Châu, lúc đó bốn mươi sáu tuổi, là người thích lý luận. Ông hơi to ngang so với người Việt Nam, chiều cao trung bình, đôi mắt linh lợi sắc sảo nhất là khi ông tìm cách trình bày quan niệm của ông về chiến tranh du kích cho dòng người Mỹ từ Washington không ngừng tuôn đến Sài Gòn. Trước hết và trên hết, ông giải thích cho họ bằng một thứ tiếng Anh chưa nhuần nhuyễn nhưng khẩn thiết rằng trong cuộc chiến tranh này không nhất thiết phải giết chết du kích. Cái trò giết người đếm xác là không thích hợp và có hại. Thường khi chỉ nghe nói như vậy là hầu hết người Mỹ đã choáng váng và im miệng. Rồi Châu trình bày tiếp với họ rằng Việt Nam ngay từ đầu là một cuộc chiến tranh diễn ra trên ba cấp độ. Tiềm lực quân sự của Cộng sản gồm có: 1) quân đội chính quy được hỗ trợ bởi 2) quân du kích được sự lãnh đạo và ủng hộ của 3) tổ chức chính trị ở cơ sở.

Theo Châu thì trong cuộc chiến tranh này, chìa khoá để giành thắng lợi nằm ở chỗ phải đánh bại tổ chức chính trị của Cộng sản. Chính là trên cương vị một tỉnh trưởng - chức vụ tương đương với một thống đốc tiểu bang Hoa Kỳ - mà Châu đã phát triển hầu hết mọi ý kiến của mình. Phiến quân Cộng sản được gọi là Việt Cộng cũng có một thống đốc của họ trong tiểu bang của Châu, và một bộ máy hành chính được kiểm soát chặt chẽ từ trên xuống dưới đến từng ngôi làng nhỏ nhất, mỗi ngôi làng như vậy đều có một xã trưởng Việt Cộng bí mật và một số người giúp việc gánh vác những công việc khác nhau, như thu thuế hay tuyên truyền chống lại bộ máy hành chính của Châu. Vị thống đốc Việt Cộng đó cũng tuyển mộ một tiểu đội Cảnh vệ quốc gia của mình để đánh lại quân đội của chính phủ Sài Gòn do Châu điều khiển. Và vị thống đốc Việt Cộng này còn có thể trông cậy ở các binh sĩ chính quy được trang bị tốt mà ông Hồ Chí Minh và bộ máy hành chính của ông ở Hà Nội sẽ đưa từ Bắc vào Nam Việt Nam.

Châu không muốn giết du kích Cộng sản mà muốn lôi kéo họ về với chính phủ Sài Gòn. Bởi vì nói cho cùng thì phần lớn họ là những người trẻ tuổi, ít được học hành và cũng không hẳn là Cộng sản mà chỉ là con cái của nông dân nghèo bị chính phủ trung ương ở Sài Gòn bạc đãi hay chí ít cũng bỏ rơi. Châu cho rằng có thể có một số ít người du kích cảm sủng vì bị tổ chức chính trị của Cộng sản ép buộc, nhưng số đông chiến đấu vì họ có những điều bất bình chính

đáng với chính phủ Sài Gòn.

Vì vậy việc đầu tiên của Châu là tìm hiểu và giải quyết những điều than phiền của họ và tìm cách chứng minh cho họ thấy là ông có thể cho họ một con đường đi tới tương lai tốt hơn Cộng sản. Ông tổ chức cái gọi là những “đội tìm hiểu dân nguyện” và gửi họ về làng để gặp gỡ và tìm hiểu thắc mắc của nông dân. Và ông tìm cách giải quyết những thắc mắc đó. Nếu một làng nào đó cần có một giếng nước để lấy nước uống thì ông sẽ đào cho họ. Nếu một làng khác không có trường học, ông sẽ cho họ một giáo viên.

Ông cũng đồng thời triển khai một chương trình ân xá. Ông khuyến khích những người trong hàng ngũ Việt Cộng quay về với chính phủ, đảm bảo với họ rằng họ sẽ không bị trừng phạt. Không những thế, ông còn tìm cho họ việc làm và đối xử với họ như những công dân tốt. Vì Châu là một tình trường được lòng dân và được coi là lương thiện nên đã có một số đồng Việt Cộng tin ông và đã hồi chánh.

Châu tin rằng có thể thắng cuộc chiến tranh này bằng các hoạt động chính trị hơn là quân sự. Nhưng ông cũng là một người thực tế nên ông hiểu rằng cũng có một số người trong bộ máy chính trị hành chính của Cộng sản sẽ không bao giờ từ bỏ cuộc đấu tranh của họ.

Ông đã bỏ ra nhiều thời gian để theo dõi động thái của người đương nhiệm của phía bên kia, người tình trường Việt Cộng. Ông không có ân oán cá nhân gì với người này. Châu còn muốn mời ông ta cùng với ông tham gia một cuộc tranh luận về dân chủ chống Cộng.

Nhưng ông lại ghét những thủ đoạn của ông ta. Châu cho rằng dứt khoát phải loại trừ ông tình trường Việt Cộng này, phải tổ chức bắt và nếu cần, giết ông ta.

Nhưng bằng cách nào? Châu hiểu rằng nếu gửi quân đi bắt ông tình trường Việt Cộng này thì trên đường đi chúng sẽ giết thêm nhiều thường dân vô tội và càng làm cho họ đi theo Việt Cộng nhiều hơn nữa. Ông cũng có thể kêu máy bay hay đại bác bắn vào làng ông tình trường kia đang ẩn náu. Nhưng việc làm đó sẽ đem lại cái gì sau khi ngôi làng bị phá huỷ và nhiều người nữa bị giết? Không, Châu quyết định sẽ làm việc này một cách gọn nhẹ và tập trung vào một mục tiêu duy nhất. Trước hết là sử dụng kỹ thuật tình báo để phát hiện những thành viên trong bộ máy chính trị hành chính của Việt Cộng trong tỉnh, rồi sai những đội ba người đi bắt cóc hoặc thủ tiêu họ. Vì Việt Cộng đã dùng thủ đoạn khủng bố như một vũ khí để cai trị nông dân nên Châu gọi đội ba người của ông là “đội chống khủng bố”. Chính đây là bước khởi đầu của cái sau này được gọi là Chương trình Phụng hoàng, một chương trình gây nhiều tranh cãi nhất trong

chiến tranh Việt Nam.

Vào những năm 60, khi Châu bắt đầu triển khai chiến lược không chính thống này của mình trong cuộc chiến tranh, ông thấy rất khó giải thích những phương pháp của mình cho các sĩ quan quân đội Hoa Kỳ, lúc đó đang được gửi sang Việt Nam để tăng cường cho đội ngũ cố vấn hàng đầu đối phó với Việt Cộng đang giành được thắng lợi khắp nơi trong nước. Khi nói tới tổ chức chính trị của Cộng sản thì ông thấy hầu hết nhân viên quân sự Hoa Kỳ cứ ngây người ra mà không hiểu gì cả. Thứ nhất, họ hiểu rất ít về đất nước này cũng như về phương pháp tổ chức của Cộng sản; thứ hai, họ được huấn luyện để giết quân địch chứ không phải để phá hoại bộ máy hành chính và cai trị của Cộng sản.

Trong tất cả những điều Châu nói, họ chỉ hiểu được có một điều; viên trưởng Việt Cộng, một người có khả năng tuyển mộ được hàng trăm chiến sĩ du kích rõ ràng là người có giá trị cho đối phương hơn là một người lính cầm một cây súng và làm theo mệnh lệnh. Ở Mỹ, viên thống đốc một tiểu bang ở nhà lớn, đi xe sang và xuất hiện trên vô tuyến truyền hình. Ở Nam Việt Nam, viên trưởng Việt Cộng lại sống bí mật, lúc nào cũng di động, mặc bộ bà ba đen như một người nông dân hay một người du kích lại mang nhiều tên gọi khác nhau. Cả một mớ bòng bong.

Ngoài ra, không phải lúc nào Châu cũng gây được ấn tượng tốt với các sĩ quan Mỹ khi ông nói chuyện với họ về hoạt động chính trị. Nhiều khi ông thiếu kiên nhẫn và tỏ ra ngang ngược, vì ông sốt ruột muốn bắt tay vào hành động để chiến thắng cuộc chiến tranh. Người Mỹ thì thường ngang ngược vì họ đã quen với đám sĩ quan Nam Việt Nam thường làm ra vẻ kênh kiệu ngổ ngáo để che đậy thân phận một đồng minh châu Á nghèo khó. Người Mỹ biết rằng con người Việt Nam hành động ngổ ngáo kia, sớm hay muộn, cũng sẽ xuống nước để xin xỏ họ một cái gì đó, một món quà ở chỗ đòi tiền hay một lời gửi gắm để cất nhắc; con người ngang ngược bề ngoài này nhiều khi lại tỏ ra nhút nhát lúc lâm trận; cũng có khi mặc cả để ăn hối lộ của nông dân. Nhưng Châu không phải là loại sĩ quan như vậy. Ông ta là một người can đảm, lương thiện (tất nhiên là theo những tiêu chuẩn của Sài Gòn) và ông ta không xin xỏ gì cả. Vấn đề mà nhiều nhân viên quân sự Mỹ đã gặp phải ở Châu là ông ta đã hành động - phải, hành động trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng. Đó là một điều rất hiếm có trong quan hệ Việt - Mỹ nên không thể không gây ra nhiều bối rối.

Như vậy, hầu hết những ý kiến của Châu đều không được đếm xỉa

đến hoặc bị cho qua và nhân viên quân sự Mỹ tiếp tục đối xử với mọi người du kích như nhau, không cần biết đó là viên tỉnh trưởng hay nông dân mù chữ. Giết thật nhiều Việt Cộng, bất kể chúng là ai, các sĩ quan Mỹ tin tưởng rằng làm như vậy thì cuối cùng chúng sẽ đầu hàng.

Nhưng Châu không hề nản chí trong việc vạch kế hoạch để đánh bại Cộng sản bằng chính những luật chơi của họ, mặc dầu tỉnh do Châu làm tỉnh trưởng - tỉnh Kiến Hoà, phía Nam Sài Gòn là một trong những tỉnh bị Cộng sản kiểm soát nhiều nhất. Thêm một khó khăn, Châu và vợ ông sinh trưởng ở Huế, miền Trung Việt, giọng nói và cách ăn uống khác người địa phương nên bị người Nam nhìn bằng cặp mắt nghi ngờ. Cũng giống như một người ở New York lại được chỉ định làm thống đốc tiểu bang Arkansas mà không được sự đồng tình của dân chúng tiểu bang đó vậy.

Nhưng Châu và bà vợ xinh đẹp của ông đã nhanh chóng vượt qua được sự nghi ngờ của người địa phương. Hai vợ chồng biết cách sống thư thái và không hề hách dịch với người Việt miền quê. Hai vợ chồng ông có với nhau tới sáu mặt con, phù hợp với tập quán đông con của người miền Nam. Châu biết đi chung và chống nạnh nói chuyện với nông dân mà không lên giọng kẻ cả, cái giọng thường có của những người thuộc tầng lớp trên như vợ chồng Châu. Ông là một người tràn đầy nghị lực và khỏe mạnh - Châu không hút thuốc, ít uống rượu - và hay thành linh xuất hiện ở bất cứ nơi nào trong tỉnh của ông.

Khi ông nhận chức tỉnh trưởng Kiến Hoà, chỉ có 80.000 trong số 530.000 dân trong tỉnh được coi là nằm dưới quyền kiểm soát của chính phủ Sài Gòn. Trong vòng một năm, Châu đã nâng số đó lên 220.000. Và ông thành công như vậy trong lúc có nhiều tỉnh khác lại bị Cộng sản kiểm soát nặng hơn trước.

"Cho tôi một ngân sách bằng giá trị một chiếc máy bay trực thăng của Mỹ," Châu hay nói, "tôi sẽ cho anh một tỉnh đã được bình định. Có nhiều tiền, tôi sẽ nâng cao mức sống của nông dân hơn nữa, và trả lương công chức trong tỉnh cao hơn nữa để họ không còn phải nghĩ tới chuyện ăn cắp nữa".

Trong khi các sĩ quan quân đội Hoa Kỳ không biết phải đối xử với Châu như thế nào thì có một nhóm nhỏ người Mỹ, phần lớn là quan chức dân sự làm việc cho chính phủ Hoa Kỳ lại hiểu được giá trị chiến lược của Châu và chống lại cách thức tiến hành chiến tranh của Lầu Năm Góc là tập trung vào việc giết kẻ địch và đếm xác.

Người lãnh tụ tượng trưng cho nhóm này là Edward G. Lansdale,

chuyên viên tình báo chính trị đã tổ chức chính phủ Sài Gòn đầu tiên sau khi quân đội của ông Hồ Chí Minh đánh bại Pháp năm 1954. Châu và Lansdale lại giống nhau ở chỗ cả hai đều là những sĩ quan, không tự kìm chế và nói năng tự do, cả hai cùng cho rằng có thể thắng trong cuộc chiến này bằng những kỹ thuật chính trị hơn là bom đạn. Và những người Mỹ ủng hộ Châu lại là những người của Lansdale bằng cách này hay cách khác - hoặc họ là những nhân viên tình báo đã cùng làm với Lansdale, hoặc họ cùng quan điểm với Lansdale, cho là phải biết tiếp cận cuộc chiến này như là một xung đột chính trị quân sự hỗn hợp thì mới mong giành được tiến bộ. Điều đó có ý nghĩa là những người này không đồng quan điểm với nhau về rất nhiều vấn đề, một số người có thể coi là bảo thủ, ôn hoà hay tự do, nhưng tất cả đều có một điểm nhất trí là ủng hộ Châu. Chính là nhờ những cố gắng của họ một phần lớn mà một số chương trình Châu triển khai trong tỉnh được áp dụng trong cả nước. Những đội sưu tầm dân ý do Châu lập ra đã hoà hợp với những đội hành động nhân dân do một sĩ quan Việt Nam khác đề xướng và kết quả là nay chương trình bình định trở thành nguồn hy vọng chủ yếu trong việc lôi kéo nông dân về với chính phủ. Chương trình ân xá của Châu, cho phép Việt Cộng về đầu hàng mà không bị trừng phạt đã được triển khai ra khắp các tỉnh. Những đội chống khủng bố do ông thành lập để phá hoại tổ chức chính trị hành chính của Việt Cộng đã phát triển thành chương trình Phụng hoàng.

Điều hết sức mỉa mai, chính Châu là người cho rằng việc giết Cộng sản phải được coi là kế sách cuối cùng trong công cuộc bình định, lại trở thành cha đẻ của chương trình Phụng hoàng mà những năm sau này bị phong trào chống chiến tranh ở Mỹ gọi là chương trình “ám sát”. Trong đầu óc của một số người Mỹ thì chương trình Phụng hoàng dứt khoát là một điều sai lầm và phi đạo lý trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong thực tế, chương trình Phụng hoàng, được quảng cáo rùm beng nhưng ít ai biết rõ, đã trở thành một sự mô tả tóm tắt của toàn bộ chương trình bình định và những thất bại của Mỹ.

Nhưng những người ủng hộ Châu thì biết rõ thực chất của vấn đề hơn, họ biết rằng những chương trình của Châu đã bị tách khỏi bối cảnh của chúng, và Châu vẫn là một nhà tư tưởng giàu tưởng tượng nhất về cuộc chiến tranh này. Và họ cũng hiểu rằng những ý kiến không được chính thống như vậy của Châu và Lansdale đã làm cho họ thêm thù ghét.

Trong trường hợp của Châu thì kẻ thù quan trọng nhất lại là một

người bạn cũ. Đó là Nguyễn Văn Thiệu, Tổng thống của Nam Việt Nam, đã cho cảnh sát tìm bắt Châu. Trong thời gian họ cùng dạy tại một học viện quân sự và cùng ở một nhà, có lần Châu đã cứu vợ Thiệu khỏi chết ngạt vì khói than trong nhà bếp. Những năm sau đó, quan điểm của hai sĩ quan Việt Nam này về cách tiến hành chiến tranh ngày càng khác nhau. Châu tin rằng Việt Cộng không thể nào bị đánh bại chừng nào chính quyền Sài Gòn còn bị tham nhũng lũng đoạn. Châu cũng cho rằng đã đến lúc phải mở những cuộc thương lượng với Cộng sản và biến cuộc chiến thành cuộc đấu tranh chính trị. Giữa việc Châu kêu gọi thương lượng với việc Châu tố cáo tham nhũng, Thiệu ghét việc nào hơn thì khó mà biết được. Nhưng có một điều rõ ràng là với địa vị quan trọng của mình trong Hạ viện Châu đã trở thành mối đe dọa chính trị đối với Thiệu và những người thân tín. Thiệu đã tìm cách loại trừ Châu, khi cảnh sát của ông đã bắt được một gián điệp Cộng sản cao cấp, một sĩ quan tình báo của Bắc Việt Nam tên là Trần Ngọc Hiền. Qua những cuộc thẩm vấn, Hiền khai rằng ông là anh ruột của Châu sau mười sáu năm xa cách, họ đã tiếp xúc lại với nhau từ năm 1965 tới năm 1968.

Không lâu sau đó người của Thiệu đã rêu rao rằng Châu đã gặp anh của mình và không nghi ngờ gì nữa, chính Châu cũng là gián điệp của Cộng sản. Thế là một chiến dịch đã được phát động nhằm tước quyền bất khả xâm phạm nghị sĩ của Châu để bắt và cho Châu vào tù. Lúc đầu Châu không quan tâm lắm đến lời tố cáo này. Phải, ông có gặp người anh, nhưng sau đó ông đã báo cáo cuộc tiếp xúc đó với sứ quán Hoa Kỳ. Thế rồi Châu ngồi chờ ông đại sứ và ông trưởng chi nhánh CIA ở Sài Gòn đến cứu ông. Nhưng chính Thiệu đã xếp đặt kế hoạch chống lại Châu cho nên từ văn phòng của đại sứ Ellsworth Bunker cũng như trưởng chi nhánh CIA Theodore Shackley, chẳng có một lời nào được phát ra để bênh vực cho Châu cả.

Kinh ngạc, rồi phẫn nộ, nhóm nhỏ những người bạn Mỹ của Châu bắt đầu phản ứng. Họ hiểu rằng người ta đã bố trí để loại bỏ Châu, toà đại sứ và CIA đã sẵn sàng bỏ rơi ông vì lợi ích của việc ủng hộ Thiệu và vì mục tiêu ổn định chính trị. Họ sẵn sàng đấu tranh ủng hộ Châu, bởi vì họ tin rằng đấu tranh vì Châu cũng là đấu tranh vì lương tri của nước Mỹ, cho dầu có vì thế mà họ bị loại ra ngoài cũng mặc. Dù tình thế có ra sao thì cũng không được vội vàng hấp tấp, không được buồn phiền hay lẩn tránh trách nhiệm của mình. Châu là một người bạn trung thực của Hoa Kỳ, một người Việt quốc gia đã có cống hiến cho những lý tưởng dân chủ, những lý tưởng tốt đẹp

thường được viện dẫn làm lý do hy sinh của biết bao thanh niên Mỹ và lý do lãng phí biết bao tài sản nước Mỹ trong một cuộc chiến tranh rất xa quê hương. Những người ủng hộ Châu nghĩ rằng nếu họ bỏ rơi ông, họ sẽ phản bội lại những nguyên tắc đã đưa họ sang Việt Nam.

Trong lúc Châu đang đi dọc theo đường Tự Do, mạnh dạn dừng lại một lúc trước toà nhà Hạ viện do cảnh sát canh giữ thì những người bạn Mỹ của ông đang thảo ra một kế hoạch để cứu ông khỏi tay chính phủ của ông, - và chính phủ của họ.

Từ trên trời nhìn xuống, người ta thấy Sài Gòn lấp lánh dưới ánh mặt trời. ánh sáng phản chiếu từ sông rạch bao quanh thành phố và từ hàng ngàn mái nhà tôn. Ngay cả lớp khói mù ô nhiễm từ thành phố bay lên mà người ta có thể trông thấy từ năm mươi dặm xa, càng làm tăng chứ không làm giảm độ sáng của nó. Những con đường nhỏ hẹp và những đại lộ rợp bóng cây, kín mít những xe quân sự, xe đạp, xe hơi, xe xích lô, xe gắn máy, nhưng từ trên trực thăng nhìn xuống, người ta không nghe tiếng động, chỉ thấy xe nhung nhúc như những sinh vật bé tí.

Chỉ khi nào anh trở xuống mặt đất thì anh mới thấy được thực chất của thành phố này. Thời tiết nóng và ẩm ướt. Lưu thông đông nghịt, kèm theo tiếng máy nổ và còi ô tô. Sương mù xanh của khói xe làm nghẹt thở. Trên lề đường đầy những người buôn bán rau quả, đồng hồ, thuốc lá, vé xổ số, whisky, bia, bột giặt, quần áo lính, thuốc đánh răng... Ăn mày, gái điếm, cắp vặt lang thang đó đây ngoài đường rình mò. Bên ngoài những biệt thự kiểu Pháp, những khách sạn nơi người Mỹ ở, với máy điều hoà không khí, đường đi lối lại đầy những con chó gầy gò khảnh khiu, dây thép gai, gà con, hộp thiếc và trẻ con thì chỗ nào cũng có. Những căn nhà mái tôn, nhìn trên trời xuống thì lấp lánh đẹp như thế nhưng bây giờ mới thấy rõ tường của nó làm bằng thiếc lon bia. Một gia đình có thể sống đằng sau bức tường phía trước gồm chừng một trăm huy hiệu của bia Miller High Life, còn nhà bên cạnh thì chừng diện với nhãn hiệu sáng sủa hơn của hãng Budweiser hoặc Pabst Blue Ribbon. Những căn lều lợp tôn này không có điện, không có nước máy, không có toa-lét. Người lớn và trẻ con nằm ngủ cạnh nhau như cá mè trong gian buồng duy nhất của căn nhà. Và như vậy họ đã là những người có phúc, nhiều người khác ngủ trên vỉa hè, dưới gầm cầu, trong ống cống không dùng đến. Đến năm 1970, Sài Gòn đã trở thành một thành phố có mật độ dân số cao nhất thế giới. Một phần lớn dân cư nông thôn, vào khoảng

bốn triệu người bị ném bom và bắn phá phải rời bỏ đồng ruộng của họ mà chạy vào các thành phố và thị trấn. Gần một nửa cư dân của nước này sống trong các đô thị. Nhiều dân thường đã bị giết trong khi rời bỏ quê quán của họ. Chương trình bình định do Edward Lansdale và nhân viên của ông thảo ra những năm trước đây với ý nghĩ dùng những biện pháp chính trị và kinh tế thân dân mà khuyến khích dân chúng rời bỏ Cộng sản trở về với chính phủ, nay bị biến thành một tổ chức sử dụng nhân lực và tài lực của mình vào việc dọn dẹp những gì còn lại sau những cuộc hành quân của Mỹ. Chương trình Phụng hoàng đã tiêu chuẩn hoá và tự động hoá việc bồi thường những tai nạn chiến tranh do quân đội Mỹ gây ra cho dân thường Việt Nam. Thí dụ như có một dân thường Việt Nam chết vì tai nạn trong một cuộc hành quân của Mỹ thì chương trình Phụng hoàng sẽ đền cho những người còn sống một số tiền tương đương với bốn mươi đô-la, nếu người chết đó từ mười lăm tuổi trở lên, và hai mươi đô-la nếu người đó từ mười lăm tuổi trở xuống. Người đứng đầu một gia đình sẽ nhận được số tiền tương đương với ba mươi đô-la và mười lăm ngày gạo, bồi thường cho một ngôi nhà bị phá huỷ từ 20 tới 50 phần trăm. Nếu ngôi nhà bị phá huỷ trên 50 phần trăm thì người chủ nhà nhận được bảy mươi lăm đô-la, mười tám tấn gạo và ba mươi ngày gạo. Tới năm 1970, chính phủ Hoa Kỳ đã bồi thường 4.732.750 đô-la cho dân chúng Việt Nam về những tai nạn chiến tranh do quân đội Mỹ gây ra, tính trung bình khoảng một đô-la cho mỗi người nông dân Việt Nam bị bùng khởi đồng ruộng của họ.

Cuộc di dân cưỡng bách vào các đô thị này đã làm thay đổi bộ mặt cuộc chiến tranh. Trước hết, ở nông thôn chẳng còn bao nhiêu người cho Cộng sản tuyển mộ nữa. Quan trọng hơn nhiều là sự kiện sau đây. Chiến lược của Châu là phá vỡ tổ chức chính trị hành chính của Cộng Sản, coi đó là điều kiện không thể thiếu để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh này. Điều đó nay đã xảy ra - không phải như Châu đã dự đoán mà là do một tính toán sai lầm - của chính Cộng sản. Sai lầm này nằm trong việc Cộng sản đã phát động một cuộc tổng tiến công vào các thành thị trong dịp Tết 1968, tin rằng cuộc tổng tiến công này sẽ kéo theo một cuộc tổng nổi dậy của nhân dân Nam Việt Nam buộc người Mỹ phải rút về nước. Có lẽ đây là một mĩ mai tàn bạo nhất của chiến tranh, Việt Cộng đã bị tiêu hao rất nặng trong cuộc tiến công Tết, mà không có cuộc nổi dậy của nhân dân, nhưng từ trong thất bại của họ, chính họ cũng không ngờ là họ đã giành được một thắng lợi tâm lý hết sức lớn. Đối với dân chúng đã

một mối vì chiến tranh ở Hoa Kỳ thì cảnh chiến sĩ du kích đánh vào toà đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn là bằng chứng cuối cùng cho thấy rằng cuộc chiến tranh này không thể nào thắng được và việc rút các lực lượng Mỹ sẽ bắt đầu trong năm tới.

Dân chúng Mỹ thì không biết, nhưng Cộng sản thì lại biết rất rõ cái giá mà họ phải trả cho thắng lợi tâm lý to lớn đó. Tổn thất của Việt Cộng trong dịp Tết, thắng lợi bước đầu của chương trình Phụng hoàng, phát triển mạnh trong năm tiếp theo cuộc tổng tiến công, cho thấy là họ bị đánh đau hơn bao giờ hết trong cuộc chiến này.

Cộng sản bị đánh đau tới mức nào, chi nhánh CIA ở Sài Gòn biết rất rõ. Cơ quan này ở hai tầng cuối cùng trong toà nhà sáu tầng của đại sứ quán. Những nhà phân tích của họ đang mài mê nghiên cứu một văn kiện vừa bắt được của Cộng sản, một văn kiện chính trị quan trọng của ban lãnh đạo cao cấp của Cộng sản. Mặc dầu được che giấu bằng những từ mơ hồ, văn kiện này - gọi là Nghị quyết Chín của Trung ương Cục miền Nam - thừa nhận rằng Cộng sản đã bị thương vong nặng nề trong cuộc tiến công Tết và không có khả năng mở cuộc hành quân nào khác, theo ý kiến của CIA, ít nhất trong hai năm tới.

Cũng trong thời gian ấy, một quan chức của chương trình bình định biết nói tiếng Việt đã tự mình đi điều tra dư luận ở vùng nông thôn. Quan chức Mỹ này muốn tránh các nhà cầm quyền Nam Việt Nam nên đã đi những con đường vòng trên một chiếc xe dân sự và khi ông thấy nông dân đang đập lúa trên đồng thì ông dừng xe lại nói chuyện với họ. Những nông dân này tưởng ông là một người Pháp sống lâu năm ở xứ này. Qua cuộc nói chuyện với họ, ông biết rằng họ vẫn ủng hộ Cộng sản trong một chừng mực nào đó, không phải vì lý do tư tưởng mà vì họ là nạn nhân của những cuộc xung đột vũ trang. Nhà cửa của họ bị ném bom và bắn phá và họ tố cáo người Mỹ và chính quyền Sài Gòn về việc phá hoại nhà cửa của họ.

Như vậy, nếu kết hợp những phân tích của CIA về văn kiện chính trị quan trọng mà họ vừa bắt được với những cuộc phỏng vấn của quan chức bình định, người ta có một bản đánh giá tình hình tốt nhất vào đầu năm 1970. Cộng sản đã bị thiệt hại nặng. Nhưng điều đó không có nghĩa là dân chúng ủng hộ chính phủ Sài Gòn và Thiệu. Thiệt hại của Cộng sản thì dễ thấy hơn. Đường sá bây giờ đi rất an toàn.

Không ai nhớ rằng đã bao lâu rồi mới được như vậy. Mặc dù lạm phát đang hoành hành trong nền kinh tế giả tạo của chiến tranh, một bộ phận dân chúng đã tìm cách nâng cao được mức sống của mình, bất chấp những cuộc di dân vào đô thị. Các quan chức Mỹ thường bị

báo chí phê phán mỗi khi họ công khai bày tỏ thái độ lạc quan. Nhưng tiến bộ là có thật. Còn phần khó thấy hơn, tức là việc dân chúng không ủng hộ Thiệu và chính phủ Sài Gòn thì đại sứ Ellsworth Bunker và người đứng đầu cơ quan tình báo ở đây là Theodore Shackley đang tìm cách giải quyết, ông này đang nắm trong tay những hồ sơ về cuộc tiếp xúc của Châu với người anh Cộng sản của ông.

Châu hợp tác chặt chẽ với CIA trong những dự án về bình định nhưng quan hệ của ông với cơ quan này lại căng thẳng, đôi lúc thành xung đột công khai. Trước đây ông đã hợp tác rất tốt với những nhân viên tình báo hoạt động chính trị, những người đã học được ở Lansdale phương pháp đối xử với người Việt Nam, những con người kiên nhẫn và dễ tính, biết cách đạt tới mục tiêu của mình một cách gián tiếp. Ted Shackley không phải là một người theo kiểu của Lansdale, trong thực tế, là một người ngược hẳn lại. Dù cho người ta có phê bình Shackley như thế nào, ông vẫn là một sĩ quan tình báo loại một, khả năng làm việc rất tốt. Ông ăn nói ngắn gọn, rõ ràng, đi thẳng vào đề. Nói có sách mách có chứng. Ông nhanh nhẹn đến nỗi những con người vốn thông minh, lanh lợi làm việc với ông xem vẫn chậm chạp, lù đù. Bởi vì ông cao lớn, da tái, mờ tóc bù xù, đeo kiềng gọng sừng, thích mặc áo lung thùng nên những người dưới quyền đặt cho ông biệt danh là “con ma tóc vàng” Shackley, bốn mươi hai tuổi và tốt nghiệp trường Đại học Maryland, đã bắt đầu chấn chỉnh chi nhánh CIA ở đây ngay sau khi ông đến nhận chức năm 1969. Với con số tám trăm nhân viên, chi nhánh CIA ở đây là chi nhánh đông nhân viên nhất trên thế giới.

“Mọi người ở chi nhánh CIA ở đây đều nể sợ Ted Shackley vì vừa qua, ông chính là người đã chỉ đạo cuộc chiến tranh bí mật ở Lào”, Frank Snepp, một nhà phân tích của CIA đã nói. “Trước đó, ông lại là người lãnh đạo chi nhánh CIA ở Miami trong những ngày cao điểm chống Castro, và sau đó ông phục vụ ở Đức. Ai cũng cho rằng ông là một sĩ quan tình báo tuyệt hảo. Ông lại tập hợp quanh mình toàn những người có năng lực, tất cả đều rất náo động, nếu ông là người trẻ và là người của CIA thì ông sẽ rất thích họ”.

Frank Snepp không phải là người duy nhất đã nhanh chóng nhận ra rằng Ted Shackley rất nghiêm túc trong việc tiến thân. Có dư luận cho rằng Shackley đang trên đường tiến tới chức vụ cao nhất trong ngành, Giám đốc Cục tình báo trung ương. Shackley hình như chỉ chú ý tới những việc sắp xảy ra. Hiện nay, ông đang bị vướng vào

một chuyện không may, liên quan đến việc thủ tiêu một thông dịch viên người Việt Nam làm cho các Lực lượng Đặc biệt của Hoa Kỳ. Các Lực lượng Đặc biệt thường phái các đội biệt kích vượt biên giới Nam Việt Nam, thâm nhập lãnh thổ Campuchia, và trong một cuộc thâm nhập vào một doanh trại của quân Bắc Việt, họ đã lấy được một bức ảnh, trong đó họ nhận ra người thông dịch Việt Nam làm tại Bộ chỉ huy của họ đang nói chuyện với một sĩ quan Bắc Việt Nam. Một cuộc thí nghiệm để phát hiện nói dối hình như đã xác nhận rằng người thông dịch này - tên là Thái Khắc Chuyên - là một gián điệp hai mang. Các Lực lượng Đặc biệt đã bắn vào đầu Chuyên, buộc đá vào xác anh ta và ném xuống biển. Việc làm này sau đó đã bị phát hiện và một toà án quân sự đang khởi sự cho điều tra.

Để bào chữa cho hành động của mình, các Lực lượng Đặc biệt nói rằng họ đã xin ý kiến sĩ quan liên lạc của CIA về cách xử trí với Chuyên và được bảo cho biết là phải kết liễu với tổn thất lớn nhất - đó là tiếng hoa mỹ họ quen nói với nhau, có nghĩa là “giết nó đi”. Một luật sư được mời từ New York đến để cãi cho lính Mũ Nồi Xanh, không khiếm tốn lắm trong việc tự quảng cáo, đã tung ra một chiến dịch đổ vấy trách nhiệm cho CIA. Ông ta dẫn lời viên sĩ quan liên lạc của CIA nói rằng Ted Shackley đã “có trách nhiệm trong hai trăm năm mươi vụ ám sát chính trị ở Lào rồi, bây giờ thêm một vụ thì nhằm nhò gì”.

Trong vụ này, chỉ có một sự kiện duy nhất được xác nhận đó là cái chết của người thông dịch viên Việt Nam. Cục tình báo trung ương trước đây đã từng chỉ huy các Lực lượng Đặc biệt và hiện nay vẫn còn giúp đỡ họ về hậu cần. trong khuôn khổ của cuộc chiến tranh tâm lý, và với các sĩ quan liên lạc - nhưng Cục này không còn trách nhiệm chỉ huy nữa. Quyền chỉ huy đó thuộc về Lực lượng Đặc biệt và thuộc về chính Quân đội Hoa Kỳ. Viên sĩ quan liên lạc của CIA nói gì thì nói, Lực lượng Đặc biệt cũng không buộc phải tuân theo chỉ thị của ông ta và giả thiết là các Lực lượng này đã biết rõ những luật lệ của chiến tranh. Những chuyện này không dính líu gì tới Shackley là một người mới đến cả.

Dù sự thật trong vụ này ra sao, nó cũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho chi nhánh của CIA ở đây do phản ứng của vị tư lệnh quân sự, tướng Creighton Abrams. Tướng Abrams rất tức giận các Lực lượng Đặc biệt vì đã làm mất uy tín bộ chỉ huy của ông về nguyên tắc, ông cũng giống như nhiều sĩ quan trong quân đội chính quy, không thích đám Mũ Nồi Xanh lúc nào cũng phô trương hình ảnh của mình như là những phần tử ưu tú nhất, kiêu ngạo và ngổ

ngáo. Riêng đối với cá nhân tướng Abrams, cái thói hợm hĩnh này lại càng làm cho ông ghét vì bản thân ông cũng được coi là một phần tử ưu tú, khi ông là một sĩ quan chỉ huy xe tăng trong đạo quân của tướng George Patton thời danh trong Chiến Tranh Thế Giới thứ II ở Âu châu. Sĩ quan và binh lính của Patton từng được coi là những phần tử ưu tú nhất trong cuộc chiến này, đó là những con người lấy chiến công thay cho lời nói, chứ đâu như cái đám người nhảy múa chung quanh cái mũ nồi rồi hát những bài ca ngợi chính mình.

Creighton Abrams phản ứng rất mạnh chống lại các Lực lượng Đặc biệt. Triển vọng thăng quan tiến chức đầy hứa hẹn của người chỉ huy đơn vị này coi như bị thủ tiêu. Sau đó, Abrams quay lại trả thù CIA. Ông tách chi nhánh CIA ở đây khỏi bộ chỉ huy quân sự của ông và tìm mọi cách cô lập nó. Hành động của Abrams rất có hại cho Shackley, nếu chỉ nghĩ tới một lý do là Abrams lại được Bunker đánh giá rất cao. Shackley là một người đang lên và có nhiều triển vọng, nhưng vừa mới tới Sài Gòn đã bị hai nhân vật có thế lực ở đây cho ra rìa, mà đó lại là hai người có ảnh hưởng lớn tới tiền đồ của Shackley.

“Vụ này ảnh hưởng xấu không thể tưởng tới các mối quan hệ”, Frank Snepp nói. “Căng thẳng tới mức mà trong các buổi báo cáo tình hình của Abrams cho Bunker, nhiều khi Shackley cũng không được tham dự. Vì thế mà trong năm 1970, Shackley và chi nhánh CIA ở đây đã quyết định là đánh một con đường vòng tới đại sứ Bunker, tranh thủ sự tín nhiệm của ông này để bù lại sự chèn ép của giới quân sự. Một nửa thời gian làm việc của chúng tôi được dành ra để cung cấp cho Shackley những thông tin cần thiết để cải thiện hình ảnh của CIA. Nhiều đêm tôi và Shackley phải thức rất khuya tại nhà ông ta, để viết báo cáo cho ông hoặc để ghi những điều ông nói và viết lại sao cho ông có thể dùng để gây ấn tượng tốt nhất tới đại sứ Bunker”.

Mối quan tâm hàng đầu của đại sứ Bunker là củng cố quyền lực của Nguyễn Văn Thiệu với tư cách là Tổng thống của Nam Việt Nam. Củng cố sự ổn định chính trị của chính phủ Sài Gòn là trung tâm mọi hoạt động của sứ quán suốt mười sáu năm qua, từ năm 1954 khi Ngô Đình Diệm từ chỗ lưu vong trở về nước tới nay, và đã trải qua một thời gian tưởng chừng tuyệt vọng khi Diệm bị lật đổ năm 1963. Với Bunker ở ghế đại sứ, chính phủ Sài Gòn xem ra được ổn định hơn những năm trước.

Dưới quyền của Shackley, chi nhánh CIA ở đây được chia ra thành hai phân ban - COD và POD - COD là phân ban theo dõi các hoạt động Cộng sản (Communist Operations Division) còn POD là phân

ban theo dõi các hoạt động chính trị (Political Operations Division)”, Snepp nói, “Phân ban thứ hai này được tổ chức để theo dõi và tác động tới tình hình chính trị Nam Việt Nam, tìm cách cải thiện bộ mặt của chế độ Thiệu. Dĩ nhiên là họ còn nhiều mục tiêu khác nữa” Một nhà phân tích khác của CIA là Bill Kohlmann phát biểu đồng tình. “Vâng, đó là mục tiêu quan trọng. Vì Bunker tin rằng Thiệu là hy vọng duy nhất để có được một chính phủ ổn định cho nên ông ủng hộ Thiệu về mọi phương diện. Và ông cho phép Shackley làm những gì có thể làm được để củng cố chế độ Thiệu” Cơ quan CIA đã theo dõi Châu trong nhiều năm và có đầy đủ hồ sơ về ông. Khi Châu bắt đầu xung đột với Thiệu, Shackley đã yêu cầu những nhà phân tích trong cơ quan của ông lập ra một hồ sơ đầy đủ về Châu để ông báo cáo cho Washington và Sài Gòn Frank Snepp nói rằng ông đã đọc toàn bộ hồ sơ để trả lời câu hỏi do Shackley nêu ra: “Ông có bất kỳ bằng chứng nào cho thấy Châu là Cộng sản không?” Bill Kohlmann lưu ý một điểm: “Người ta không hỏi ông hãy ‘cân nhắc mọi bằng chứng về mọi mặt và phân tích con người đó xem ông ta có thể là Cộng sản không’ mà chỉ hỏi ‘có bất kỳ bằng chứng nào rằng Châu là Cộng sản không’ mà thôi. Frank Snepp nói thêm: “Tôi sẽ tự bào chữa rằng tôi không phải là người duy nhất làm việc đó mà có tất cả ba hay bốn người gì đó làm việc này. Và nếu người ta hỏi chúng tôi có bằng chứng gì ngược lại về Châu không thì chúng tôi sẽ có câu trả lời. Nhưng người ta không hỏi. Người ta chỉ hỏi rằng chúng ta có bằng chứng nào về quan hệ của Châu với Cộng sản không. Không thể chối cãi rằng Châu đã có quan hệ với ông Hiền, anh của ông ta. Và đó là kết luận mà chúng tôi đã đi đến”

Chú thích:

** Nay là đường Đồng Khởi*

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 2

Santa Monica 1970

Daniel Ellsberg tìm cách đưa Châu ra khỏi Việt Nam. Ông thu xếp để

Công ty RAND, một Công ty ở California, chuyên nghiên cứu các vấn đề chiến lược cho Bộ quốc phòng, nơi ông đang làm việc, để Công ty này mời Châu đến đây công tác như một chuyên viên tham vấn về công tác bình định nông thôn. Nếu Châu có thể rời khỏi Việt Nam thì Châu sẽ thoát khỏi nanh vuốt của Thiệu. Nhưng một lời mời như vậy phải thông qua sứ quán Hoa Kỳ tại Sài Gòn, chính ở đây đã gặp phải bế tắc. Daniel Ellsberg đã làm quen với Châu năm 1965, khi ông tới Sài Gòn trong cương vị thành viên trong nhóm công tác bình định của Lansdale, và đã trở thành một trong những người bạn Mỹ thân nhất của Châu. Ông tin rằng CIA tìm cách gây khó dễ cho Châu là để trả thù một vụ xung đột trước đây của Châu với cơ quan này về chương trình bình định.

“Châu muốn giữ độc lập trong hoạt động của mình, nhưng đồng thời lại rất tôn trọng cơ quan CIA”, Ellsberg nói “Châu rất sung sướng được CIA tài trợ cho những hoạt động của ông, cái ông muốn là cách đối xử mà những người của Lansdale trước đây đã dành cho ông.

“Ông có những ý kiến hay đấy, Châu. Đây, tiền đây. Làm đi”. Đó là cách làm của Lansdale mà Châu cho là tốt. Nhưng thái độ của hầu hết người Mỹ lại không phải như vậy, “Đẹp cái kiểu đó đi. Ông nhận tiền của chúng tôi thì ông phải làm theo kiểu chúng tôi”. Lúc đầu Châu không hiểu được điều đó. Và thế là CIA đã bỏ rơi ông ta”.

Quan hệ giữa Châu và Ellsberg gần gũi thân mật đến nỗi hai người đều hiểu và chấp nhận khuyết điểm của nhau. “Tôi coi Châu như anh tôi vậy Ellsberg nói “Cho tới khi tôi rời khỏi Việt Nam thì anh và John Paul Vann là hai người bạn thân nhất của tôi trên thế giới. Phần lớn những gì tôi biết được về bình định là tôi học được ở Châu hay Vann - và Vann cũng học được ở Châu. Tuy vậy, tôi thấy Châu vẫn có cái gì đó không thực tế. Anh thích soạn thảo kế hoạch với những đề mục lớn và có một cách đọc sách y như người Mỹ. Anh quá tự hào về bản thân mình, phần nào vị kỷ. Anh muốn có những chương trình của anh. Và anh không thích ai chỉ bảo anh phải làm thế này hay thế khác”.

Châu biết rằng Ellsberg là một người thông minh xuất chúng nhưng nhiều khi cũng cực đoan. Châu biết rằng Ellsberg giờ đây đã quay ra chống chiến tranh cũng nồng nhiệt như trước đây anh ủng hộ chiến tranh. Nhưng Châu không biết rằng lúc đó Ellsberg đang thực hiện một vụ đánh cắp tài liệu bí mật của chính phủ lớn nhất trong lịch sử của Mỹ. Ellsberg lợi dụng địa vị của mình là một nhân viên của Công ty RAND và là một cố vấn của Lầu Năm Góc tiếp cận với một công trình nghiên cứu về sự dính líu của Hoa Kỳ ở Việt Nam ngay từ đầu,

đúng vào lúc mà nước này đang mắc vào một sự cam kết không giới hạn trong chiến tranh Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu này về sau được gọi là Tài liệu của Lầu Năm Góc, chương trình nghiên cứu này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ trưởng quốc phòng Robert McNamara năm 1967. Ông giao trách nhiệm này cho Morton H. Halperin, trợ lý của ông về các vấn đề an ninh quốc tế, ông này lại giao cho trợ lý của ông là Leslie Gelb làm người chủ biên, cầm đầu nhóm biên soạn công trình nghiên cứu lịch sử này. Lúc đầu họ nghĩ rằng công trình này có thể được hoàn thành trong vòng sáu tháng với sáu nhà nghiên cứu thôi, nhưng thực ra nó đã hoàn thành trong vòng mười tám tháng với tất cả là ba mươi sáu nhà nghiên cứu, tập hợp một khối lượng tài liệu đồ sộ, với ba ngàn trang phân tích và lịch sử, và bốn ngàn trang tài liệu mật. Ellsberg làm việc với nhóm này trong một thời gian nhưng ông đau yếu do bệnh viêm gan mắc phải ở Việt Nam và công trình nghiên cứu của ông đã do một người khác viết lại. Ngoài Leslie Gelb ra, không có ai đọc hết toàn bộ công trình nghiên cứu này như Dan Ellsberg, và ông đã mang một bản tài liệu từ Bộ quốc phòng về Công ty RAND. Khi ông đọc hết Tài liệu của Lầu Năm Góc thì ông mới thấy rõ có nhiều điều không ăn khớp, thậm chí mâu thuẫn giữa những gì các quan chức chính phủ Mỹ nói riêng với nhau với những gì họ nói với dân chúng về cuộc chiến tranh Việt Nam - nhiều khi nói láo trắng trợn - Ellsberg tin rằng ông có thể chấm dứt chiến tranh bằng cách công bố tài liệu đó cho công chúng biết đã gây ra làn sóng phản nộ trong cả nước.

Daniel Ellsberg là một chuyên gia về môn, nói theo từ ngữ của ông, “đề ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn”, vì đó là một môn học rất khó nên người ta có thể nghĩ rằng người chuyên gia về môn đó phải là một vị giáo sư lúc nào cũng đắm chiêu suy nghĩ nhưng thực ra Ellsberg không phải là một người như vậy. Ông sinh ra ngày 7 tháng 4 năm 1931, chiều cao trung bình, mảnh khảnh nhưng chắc chắn, với mái tóc sẫm quăn, xuất thân từ một gia đình Do Thái chuyển sang Thiên Chúa giáo. Luận văn tiến sĩ của ông tại đại học Harvard là luận văn về xác suất chủ quan và hệ luận thống kê - nhan đề Mạo hiểm, Mơ hồ và Quyết định - đã bắt đầu như sau: “Hành động một cách hợp lý thì người ta phải căn cứ vào hậu quả mà đánh giá hành động của mình. Nhưng nếu hậu quả lại không chắc chắn thì phải làm thế nào? Không nghi ngờ gì nữa, con người vẫn phải hành động một cách hợp lý: vấn đề là quyết định xem hợp lý nghĩa là gì”. Môn học này còn gọi là lý thuyết trò chơi. Bởi vì những thông tin mà ông dựa vào đó để đề ra quyết định là rất mơ hồ, thiếu sót, ít ỏi... -

nói cách khác là đầy bóng tối - nên việc áp dụng phương pháp luận của ông cũng uống công vô ích, vì nó sẽ đưa từ bóng tối này tới bóng tối khác mà thôi. Ông đã đi đến một công thức đặc trưng, ít ra thì cũng đặc trưng với những trường hợp của trò chơi, đi đến một giải pháp có thể. Là một chuyên gia về quốc phòng, phần lớn là nghiên cứu về vũ khí hạt nhân, trong thực tế ông là một người có ý kiến riêng của mình, những ý kiến đó thường dựa vào những thông tin thuộc loại hết sức trừu tượng, những ý kiến có thể được chứng minh mà cũng có thể không - nói tóm lại là một người giáo điều hợp lý. Dĩ nhiên là ông có thể tận dụng những khả năng phân tích của mình vào những đề tài khác và đạt được những kết quả tốt. Bất cứ ai chọn một ngành chuyên môn bí hiểm như vậy thì không thể thiếu lòng tự tin. Một ít tự tin ở khả năng của mình là điều không thể thiếu để có được sự tín nhiệm nghề nghiệp.

Trong thực tế, Ellsberg đi vào lĩnh vực này gần như là do may mắn tình cờ. Mẹ ông, chết trong một tai nạn xe hơi lúc ông mười lăm tuổi đã từng hy vọng rằng ông lớn lên sẽ trở thành một nghệ sĩ dương cầm và hồi nhỏ ông đã từng học đàn. Cha ông là một kỹ sư xây dựng, đã từng qua một thời kì khó khăn trong cuộc khủng hoảng kinh tế, đã đưa gia đình từ Chicago đi Springfield, đi Detroit, ông thường nói với các con rằng con người cầm bản đồ trên tay thì không được dừng lại ở chỗ vẽ bản thiết kế mà phải đến tận hiện trường mà quan sát, mà bắt tay làm việc và biến những tính toán trên giấy thành hiện thực, thành sắt thép. Dan Ellsberg lại chịu ảnh hưởng chính trị của người anh khuyển tả, lại muốn trở thành người tổ chức lao động. Ông nhận được một học bổng vào trường dự bị đại học Michigan, trường này lại xin cho ông một học bổng Pepsi Cola vào học trường đại học Harvard ("...một sinh viên xuất chúng... có xu hướng cho mình hơn người, nhưng không xa lánh mọi người") và các bạn đồng học đã bỏ phiếu cho rằng ông là sinh viên tốt nghiệp "có khả năng hơn cả để cống hiến cho tiến bộ nhân loại". Ở Harvard, môn học của ông là kinh tế học lao động. Nhưng tới năm học cuối cùng thì người hướng dẫn đã yêu cầu ông chuyển qua học về lý thuyết trò chơi để có thể làm một bản luận văn tốt nghiệp khá hơn, Ellsberg nghe theo lời khuyên và đã nhận được chứng chỉ tốt nghiệp, khoá 1952. Các tổ chức công đoàn hình như không hấp dẫn cho lắm nên ông đã bỏ ý định thành một người tổ chức của phong trào lao động. Đồng thời xu hướng chính trị của ông bắt đầu thay đổi Trong khi vẫn là một người cánh tả trong những vấn đề trong nước, ông đã trở thành một người kịch liệt chống cộng trong lĩnh vực đối ngoại. Thái độ đó bắt nguồn từ

mối quan tâm của ông đối với những gì đang xảy ra ở châu Âu thời kỳ đó - cầu hàng không vào Berlin, những phiên tòa ở Tiệp Khắc - nhưng trường hợp của Alger Hiss là nhân tố quan trọng góp phần hình thành quan điểm chính trị của ông. Alger Hiss nguyên là một quan chức ngoại giao bị đưa ra tòa vì bị buộc tội là có quan hệ với gián điệp. “Mọi người tôi quen biết đều đảm bảo rằng Alger Hiss là vô tội”, Ellsberg nói, “và rằng Whittaker Chambers nói dối. Tôi đã tiến hành điều tra và đọc tất cả những tài liệu liên quan và kết luận rằng Hiss quả là có tội thật. Điều đó đưa tới cái mà tôi gọi là khủng hoảng lòng tin ở phái tả, không đến mức nghi ngờ người anh phái tả của tôi, nhưng tôi cho rằng các bạn theo phái tự do ở Havard đã quá vội vàng khi cho rằng Hiss vô tội. Đó là lúc mà tôi tự cho rằng mình là người tự do ở trong nước - ủng hộ các công đoàn, ủng hộ phong trào đòi dân quyền của người da đen - nhưng một người cứng rắn trên bình diện đối ngoại, đặc biệt đối với Liên Xô”

Daniel Ellsberg đã trở thành một con diều hâu theo phái tự do cổ điển, một thành viên mới của cái nhóm hàn lâm làm con thoi giữa chính phủ với các trường đại học. Nhưng Ellsberg không giống như những nhà khoa học cao cấp làm việc cho chính phủ, ông không những chỉ có những kiến thức lý thuyết về các vấn đề quân sự. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông đã tình nguyện vào thủy quân lục chiến.

“Hầu như tất cả các bạn của tôi đều vào trường luật”, Ellsberg nói, “và vì sao tôi lại cảm thấy trách nhiệm vào thủy quân lục chiến là một vấn đề quan trọng mà tôi phải mất một thời gian suy nghĩ. Tôi có thể nhìn lại thời niên thiếu của mình và tìm thấy ở đấy một vài lý do nào đó. Nhưng thực ra quyết định này chủ yếu dựa vào cái cảm giác về trách nhiệm. Cũng có cái cảm giác khi bạn đi vào lĩnh vực quân sự thì muốn có một ít kinh nghiệm về nó. Tôi vào thủy quân lục chiến cũng giống như tờ truyền đơn dùng để chiêu mộ thanh niên đã viết: “Anh có đủ can đảm của đàn ông để đăng ký vào thủy quân lục chiến không?” Tôi đăng ký vào đó để tự thử nghiệm”

Còn có một nhân tố phụ nữa. Trong những năm đầu ở trường đại học Harvard, Ellsberg đã cưới Carol Cummings, nữ sinh viên năm thứ hai trường đại học Radcliffe. Cha của Carol, ông Gayle Cummings, một người góa vợ đang học luật tại trường Boston gần đấy, trước đây là một thủy quân lục chiến, đã được phong tướng sau khi về hưu. Các bạn của Ellsbergs nhắc lại rằng ông đã lo ngại về một trái ngược có thể có giữa ông, một sinh viên đầu bù tóc rối, với ông bố vợ trong bộ quân phục cấp tướng thủy quân lục chiến. Họ đã thu xếp để tổ chức một buổi lễ đơn giản tại một nhà thờ Tân giáo với những

người tham dự phần lớn là bạn học.

“Vấn đề là vợ tôi đã lớn lên trong môi trường của thủy quân lục chiến. Cô ấy thích quân chủng thủy quân lục chiến và cũng muốn làm một thủy quân lục chiến. Việc làm của tôi đã làm cho cô ấy vui lòng. Cô ấy ngạc nhiên khi nghe tôi nói là tôi đã tình nguyện đăng lính. Cô ấy không bao giờ nghĩ rằng tôi có thể làm một việc như vậy cả”. Chính ông cũng không ngờ ông đã được chọn là một sĩ quan xuất sắc nằm trong số mười người được chọn trong 1.100 người theo học, và được giao một nhiệm vụ chính thức ngay sau khóa huấn luyện. Ông nhận một nhiệm vụ trừ bị, nghĩa là ông ở lại trong quân ngũ hai năm, chỉ huy một đại đội tốt nhất trong sư đoàn, bắn đạt loại giỏi và có số người vắng mặt ít nhất. Ông kéo dài thời gian phục vụ ra ít lâu, với hy vọng là sẽ được tham chiến ở Trung Đông như đã dự kiến, nhưng khi tình thế chiến tranh không diễn ra, ông rời khỏi thủy quân lục chiến và nhận một học bổng để được tiếp tục nghiên cứu tại trường Harvard, tham gia vào nhóm người ưu tú trong Society of Fellows đầu năm 1957.

Ông nhận được việc làm chính thức đầu tiên vào tháng sáu 1959, làm chuyên viên tham vấn cho Công ty Rand, đóng trụ sở trong một nhà kho cũ ở Santa Monica. Rand là một công ty chuyên nghiên cứu các vấn đề chiến lược, lúc đầu được thành lập để nghiên cứu cho không quân, về sau đã phát triển mau lẹ nhờ những hợp đồng nghiên cứu cho chính phủ. Ellsberg đã làm việc trong một năm tại Bộ quốc phòng, 1964 - 1965 - làm trợ lý cho người phó của Robert McNamara - và bắt đầu từ năm 1965, làm việc hai năm trong nhóm của Lansdale về bình định ở Việt Nam, nhưng chính ở Rand là chỗ ông làm việc nhiều nhất. Và cũng chính ở Công ty Rand mà ông nghĩ rằng ông có thể giúp đỡ Châu bằng cách mời ông ta tham gia một chương trình nghiên cứu về bình định.

Nhưng ông lại không biết rằng sứ quán Hoa Kỳ đã bí mật làm hồng kế hoạch của ông nhằm đưa Châu ra khỏi Việt Nam. Một bức điện mật đã được gửi từ sứ quán Hoa Kỳ, ký tên Ellsworth Bunker, gửi về cho Bộ ngoại giao ở Washington cho biết rằng sứ quán có ý định ngăn cản Châu rời khỏi đất nước.

“Chúng tôi đã được báo cho biết rằng Châu đã nhận được một bức thư của Ellsberg, làm cho Công ty Rand, cho biết rằng công ty này đã mời Châu, và lời mời này chỉ còn chờ thông qua thủ tục ở sứ quán Hoa Kỳ nữa thôi, và mọi thủ tục sắp được giải quyết,” bức điện viết “Chúng tôi gợi ý Bộ hãy làm cho Ellsberg hiểu rõ hoàn cảnh tế nhị hiện nay của Châu ở Sài Gòn, để ông ta rút lời mời đó lại, trong tình

thể hiện nay. Bộ cũng có thể giải thích thêm rằng khi một người của Rand đã vội vã báo cho Châu biết trước rằng đề nghị đó đã được chấp thuận, đó là điều không thể có được khi chưa có sự duyệt ý của chính phủ Hoa Kỳ, thì bây giờ họ cần phải hợp tác với chúng tôi để thu xếp việc này càng êm càng tốt để khỏi gây rắc rối cho chính phủ Hoa Kỳ”.

Cho dù Ellsberg có biết bức điện mật này đi nữa thì ông cũng bất cần, bởi vì ông cho rằng vấn đề của Châu sẽ được giải quyết trong làn sóng phản nộ của quần chúng mà ông đang gây ra qua việc đánh cắp những tài liệu của Lầu Năm Góc. Nghề nghiệp của Ellsberg tập trung vào việc đề ra quyết định của chính phủ và Việt Nam là nỗi ám ảnh của ông. Theo ông, những tài liệu của Lầu Năm Góc là sự kết hợp tính phong phú trong bản trường ca Iliad với sự xung đột trong sách về Biển chết. Nó kể lại những hoạt động bí mật đầu tiên của Hoa Kỳ ở Việt Nam, kể từ Thế Chiến II, tả lại sự cố Vịnh Bắc Bộ năm 1964, đưa đến một sự cam kết lớn hơn của Hoa Kỳ ở Việt Nam - trái ngược với những gì chính phủ đã nói cho dân chúng Hoa Kỳ biết. Ellsberg, cũng như tất cả những người chịu sức hút của quyền lực, thích thú với những câu chuyện bí mật và thích cho rằng mình là người đã được biết những điều bí mật, được đóng dấu Tối Mật, những điều bí mật mà ít người được nghe nói đến. Và đây lại là những điều bí mật nhất trong tất cả những điều bí mật, tiết lộ những điều dối trá, những lời nói dối về sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam, do những người cũng có quá trình đào tạo hàn lâm như ông, viết bằng một văn phong rất quen thuộc với ông.

Nhưng trong thực tế, đối với bất cứ người nào khác, những Tài liệu của Lầu Năm Góc mà Ellsberg nghĩ rằng có thể làm chấm dứt chiến tranh, có một thiếu sót lớn viết một cách quan liêu, không có hơi thở của cuộc sống, viết dài hàng ngàn trang không thể nào đọc xiết. Những câu chuyện như chuyện của Châu thì không có, cũng không có nhiều nhân tố thiết yếu khác có thể cho người đọc thấy rõ chiến tranh đã diễn ra như thế nào. Còn những nhà báo phản ánh tình hình từ Sài Gòn? Và những người đang phụ trách khía cạnh chính trị của cuộc chiến này - họ là những người như thế nào: Những khía cạnh dính líu đến con người thì tài liệu của Lầu Năm Góc hoàn toàn không biết đến mà đó có thể lại là phần quan trọng nhất trong cuộc chiến Việt Nam. Muốn hiểu Châu thì, trong thực tế chúng ta phải trở lại với một cô gái trẻ xinh đẹp đang nhìn qua cửa sổ trong nhà của cô ta ở Hà Nội ngày nào.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 3

Hà nội 1945

“Elyette Bruchot, con tránh chỗ cửa sổ đi, con có nghe mẹ nói không?”

Tôi cứ làm như không nghe mẹ nói gì. Tôi tiếp tục nhìn ra ngoài cửa sổ. Bên ngoài đang có một cuộc mít tinh rất lớn trước quảng trường Nhà Hát lớn Hà Nội. Tôi nhìn rõ tất cả Cuộc mít tinh này do Cộng Sản lãnh đạo. Năm tháng trước đây, tháng Ba năm 1945, bọn Nhật đã ra lệnh cho chúng tôi phải dọn đồ đạc và rời bỏ ngôi biệt thự của chúng tôi, ngôi biệt thự mà cửa sổ của nó là liên hệ duy nhất của tôi với thế giới bên ngoài. Chúng tôi đã phải bỏ lại tất cả chỉ kịp lấy quần áo, dọn đến căn hộ này, căn hộ của một người bạn thời còn trẻ của mẹ tôi. Khi bọn Nhật đuổi chúng tôi ra khỏi nhà, chúng đã bắt bố dưỡng tôi và tất cả những người Pháp khác nhốt lại. Thế là mọi sự tan vỡ tất cả. Bọn Nhật không biết cách cai trị Việt Nam. Từ Chiến tranh thế giới tới nay, chính là những người Pháp như bố dưỡng tôi đã làm việc đó thay cho họ. Bây giờ thì mọi thứ đều hỏng cả. Đê vỡ ở nông thôn, đồng ruộng ngập nước, mùa màng hư hại. Tất cả những người làm ruộng ở nông thôn kéo về thành phố, nhưng thành phố cũng chẳng có gì để cứu họ khỏi chết đói. Nạn đói hoành hành. Hàng ngàn người chết. Mỗi ngày xe kéo rơ-móc chở xác chết qua nhà của chúng tôi. Chúng tôi bỏ chạy và đóng cửa sổ lại vì mùi hôi thối chịu không nổi. Điều duy nhất chúng tôi có thể làm là nốc cô-nhắc vào để xua đuổi vi trùng đi. Lúc đó tôi mười lăm tuổi và khỏe mạnh nhưng chúng tôi chỉ đủ thực phẩm để ăn qua ngày, khó mà kéo dài được lâu. Những ngày hôm ấy, ngày 22 tháng Tám, 1945, khi tôi nhìn ra cửa sổ thì những gì tôi trông thấy đã làm thay đổi tất cả. Bất thành linh, trên bầu trời, ngang qua con sông, ngay trên sân bay tôi thấy xuất hiện một cái dù. Rồi hai máy bay. Tin tức lan đi rất nhanh. Người Mỹ đã đến. Đó là phái bộ Patti. Hầu hết các sĩ quan OSS của Mỹ ngồi trên một máy bay. Chiếc còn lại chỉ Jean Sainteny và các quan chức của nước Pháp Tự do. Viên sĩ quan OSS nhảy dù và chạm đất đầu tiên là Lou Conein - người sau này là chồng tôi. Lou Conein tình nguyện nhảy dù đầu tiên và tới đất trước khi hai máy bay hạ cánh là để xem người Nhật sẽ đón tiếp họ ra sao. Người Nhật

vẫn còn quân lính vũ trang kiểm soát sân bay Hà Nội và các lực lượng quân sự của họ ở Đông Dương chưa đầu hàng. Hai trái bom nguyên tử đã được ném xuống Hiroshima và Nagasaki hai tuần trước đó, vào ngày 6 và ngày 9 tháng Tám và cuộc chiến tranh coi như kết thúc nhưng không ai có thể nói trước là chúng sẽ phản ứng ra sao khi người Mỹ đến. Quân lính Nhật Bản không tỏ thái độ thù địch, mà cũng chẳng nhiệt tình gì lắm trong việc đón tiếp Conein, và ông này đã ra hiệu cho hai chiếc máy bay biết rằng họ có thể hạ cánh an toàn. Hai chiếc máy bay này bay từ Côn Minh, miền Nam Trung Quốc tới.

Archimedes Patti, thiếu tá chỉ huy phái bộ OSS đi Việt Nam - OSS Office of Strategic Services, là cơ quan tình báo của Hoa Kỳ trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, tiền thân của CIA sau này - không có quan hệ tốt với người Pháp nhưng Lou Conein thì lại khác. Lou Conein giao hảo tốt với người Pháp là những người muốn lập lại sự hiện diện của Pháp trên nước thuộc địa lâu đời này khi Chiến tranh thế giới II đi tới chỗ kết thúc. Vì những lý do nghề nghiệp cũng như những lý do cá nhân, Archimedes Patti và Jean Sainteny không thích nhau. Conein là một người nhập quốc tịch Mỹ nhưng sinh ra ở Paris và nói tiếng Pháp. Ông là một người phàm ăn tục uống, nói năng dí dỏm tế nhị, tính tình dễ dãi, chơi với ai cũng được. Sau này, Jean Sainteny đã trao cho ông một huân chương Bắc Đẩu bội tinh của Pháp, đó là sự đánh giá rất cao về khả năng của ông trong giao dịch với cả hai phía.

Archimedes Patti và Jean Sainteny phần lớn làm việc theo cảm hứng cá nhân của từng người chứ không theo những chỉ thị cụ thể của chính phủ họ - vấn đề là ở chỗ đó. Tình hình căng thẳng của họ, đầy những oán thù lật lật, lại phát triển thông qua những định kiến tự nhiên của họ, với tư cách là người Mỹ hay là người Pháp: một người là Mỹ gốc Ý thuộc đời thứ nhất, nhiệt thành chống chủ nghĩa thực dân, cho mình là hơn người vì nước mình đã thắng trong cuộc chiến này; còn người kia, có thể là vì thông minh hơn và tự hào hơn, lại quá nhạy cảm với sỉ nhục và hèn kém của nước mình. Nhưng chịu trách nhiệm thực sự phải nói là do tính chất hai mặt và không rõ rệt trong chính sách về Đông Dương của cả hai nước Mỹ và Pháp trong những ngày cuối cùng hỗn loạn của cuộc Thế Chiến II, đặc biệt là sự rối rắm trong chính sách của Mỹ.

Cá nhân ông Franklin D. Roosevelt thì chưa bao giờ nghi ngờ về những gì ông muốn ở Việt Nam, Lào và Campuchia, cả ba nước hợp lại thành Đông Dương. Khi vị ngoại trưởng của ông hỏi về vấn đề

Đông Dương, dưới ánh sáng những lời cam kết trước đây của Mỹ sẽ giúp khôi phục lại đế quốc thuộc địa của Pháp sau chiến tranh, Roosevelt đã trả lời ngày 24 tháng giêng năm 1944, rằng: “Mỗi trường hợp đều phải giải quyết riêng biệt, nhưng trường hợp Đông Dương đã hoàn toàn rõ ràng. Nước Pháp đã bòn rút ở đây một trăm năm rồi. Nhân dân các nước Đông Dương cần được hưởng một cái gì hơn thế”. Nhưng biến ý đồ cá nhân của mình thành hiện thực chính trị lại là một việc khác. Các cường quốc - Mỹ, Anh, Nga - đang bận rộn vẽ lại đường biên giới các nước khi chiến thắng đã gần kề, và Roosevelt muốn tách Đông Dương ra khỏi nước Pháp mà đặt nó dưới sự “ủy trị”, coi như Mỹ, Anh và Nga là người bảo trợ, còn Pháp và Trung Hoa thì đóng vai lép vế hơn, cho tới khi thực hiện một cuộc tuyển cử thực thi quyền tự quyết, để cho người Việt Nam tự cai quản đất nước của mình. Thực tâm của Roosevelt phù hợp với tình cảm chống thực dân của đại đa số người Mỹ.

Nhưng tới đây thì ông lại thấy mình bất đồng sâu sắc với người bạn và người đồng minh, Winston Churchill của nước Anh. Roosevelt và Churchill đồng ý với nhau về hầu hết mọi vấn đề liên quan đến nước Pháp. Cả hai người đều không ưa De Gaulle, một viên thiếu tướng xuất hiện ở London sau khi nước Pháp sụp đổ, rồi tuyên bố mình là người đại diện cho nước Pháp Tự do. Chẳng ai bầu mà cũng chẳng ai bổ nhiệm De Gaulle, ngoại trừ ông ta, với cái vẻ kênh kiệu, có phần quá đáng ngay với người Pháp, làm cho Roosevelt và Churchill khó chịu. Hơn nữa, cả hai không hiểu vì sao họ, hai nhà lãnh đạo được bầu lên của hai nước dân chủ lớn nhất thế giới, lại phải đưa lên lút De Gaulle trở lại nước Pháp hậu chiến chỉ vì ông này cứ dấn mãi cho mình cái nhãn tự quyết. Dù sao thì đối với hai ông, tướng De Gaulle vẫn còn khá hơn những người Pháp đã quay đít chạy mất khi quân Đức vừa xâm lăng, bỏ Paris để lập một chính phủ ở gần miền trung nước Pháp, ở Vichy, hợp tác với bọn phát xít, nói là để “giúp đỡ” đất nước họ - họ cũng tự coi là những người yêu nước - qua một giai đoạn lịch sử khó khăn. Những người Pháp theo phái Vichy đã hợp tác với Nhật ở Đông Dương, bố dượng của Elyette Bruchot cũng nằm trong đám đó, cho tới những ngày cuối cùng, họ định làm một cuộc lật đổ người Nhật nhưng đã bị đập tan và nhốt vào khám trước khi cuộc lật đổ bắt đầu. Sự hợp tác của Vichy ở Đông Dương là một lý do khác, theo ý kiến của Roosevelt, để tách thuộc địa này khỏi nước Pháp.

Tuy nhiên, Winston Churchill chống lại kế hoạch của Roosevelt, không phải vì thương yêu nước Pháp, mà bởi vì nó đe dọa sự tiếp

tục cai trị của Anh trên các thuộc địa của họ. Miến Điện, Singapore, Mã Lai và Ấn Độ, những bộ phận của Vương quốc hợp nhất của Churchill sẽ ra sao? Liệu chúng nó có được ban thưởng quyền tự quyết không? Churchill nói với Roosevelt, “tôi không phải là vị Thủ tướng đầu tiên của Đức Vua chủ trì sự giải tán Đế quốc Anh”. Hai nhà lãnh đạo đã từng có những cuộc thoả hiệp trong thời gian chiến tranh và nói thật mà nghe, Đông Dương không phải là vấn đề họ quan tâm lắm trong toàn bộ những vấn đề phải giải quyết Roosevelt đã gợi ý cho Đông Dương hưởng chế độ “ủy trị” trong lần gặp gỡ với Churchill và Stalin ở Cairo và Teheran, và sau đó ở Yalta. Khi đề nghị của ông không được người Anh tán thành, ông cũng không ép, mà giữ một đường lối trung dung. Một năm sau khi ông nói với ngoại trưởng của ông rằng nhân dân Đông Dương đáng được hưởng một chế độ tốt hơn sự thống trị của Pháp, lúc này ông đã quá mệt mỏi và sắp chết, lại nói một cách chung chung rằng: “Tôi không muốn dính líu vào bất cứ quyết định nào về Đông Dương nữa”. Ông mặc kệ tất cả. Chắc chắn là ông không muốn giúp cho người Pháp lấy lại Đông Dương nhưng đồng thời ông cũng không làm gì để giúp người Việt Nam tổng cổ người Pháp đi.

Chính trong những hoàn cảnh như vậy mà Archimedes Patti, Lou Conein và những nhân viên OSS khác được phái tới Côn Minh, miền Nam Trung Hoa, tiền đồn gần Đông Dương nhất. Tướng William Donovan, người đứng đầu cơ quan OSS đã gọi Patti từ châu Âu về Washington vào giữa năm 1944. Donovan mời Patti đi ăn tối và nói ông muốn Patti thành lập một tổ chức tình báo ở Đông Dương. Patti nói được tiếng Pháp và hình như đó là khả năng chủ yếu của ông để được chọn giao nhiệm vụ này. Patti biết rằng Đông Dương nằm đâu đó ở châu Á nhưng ông phải hỏi Donovan xem chính xác nó nằm ở đâu. Khi ông đã xác định được vị trí của Đông Dương rồi, Donovan mới nói cho ông biết cú điện thoại mà ông này vừa nhận được từ Tổng thống Roosevelt, để thảo luận xem chính sách của Hoa Kỳ ở Đông Dương sẽ ra sao. Patti thấy rất mù mờ. Hình như không có chính sách nào được viết thành văn bản, đúng là chỉ có một số lời tuyên bố của Roosevelt, của bộ trưởng ngoại giao và của tổng tham mưu trưởng.

Sau này, Patti đã kể lại với một nhà báo rằng “chính sách của Mỹ - như tướng Donovan đã truyền đạt cho tôi - là trong sứ mạng của tôi ở Viễn Đông, tôi sẽ không ủng hộ người Pháp giành lại thực địa cũ của họ mà tôi cũng không ủng hộ người Việt Nam giành lại độc lập” Với lệnh đó của tướng Donovan, Patti đã đến làm việc tại một văn

phòng người ta dành cho ông ở tổng hành dinh của OSS và bắt đầu nghiên cứu những tài liệu hiếm hoi về Đông Dương. Ông đã ở lại đó trong sáu tháng.

Trong khi Archimedes Patti đang nghiên cứu kỹ về Đông Dương thì Lou Conein đang chuẩn bị nhảy dù xuống miền Nam nước Pháp, với tư cách người đứng đầu một nhóm ba người của OSS. Conein cao sáu bộ()(thực ra có hơn năm bộ nhưng ông ta nói thêm cho tròn), tóc nâu sẫm; mắt xanh, môi dày với nhúm tóc ở giữa trán, làm cho ông ta như con sư tử ngái ngủ. Lou Conein sinh ra ngày 29 tháng Mười Một năm 1919, đường Vaugirard, Paris. Cha ông đã phục vụ trong quân đội Pháp, chết sau đó ít lâu và mẹ ông đã gửi ông lúc năm tuổi đến ở với bà dì, bà này đã lấy một người Mỹ và ngụ tại Kansas. Lou đã lớn lên như một người Mỹ và đã quên hết tiếng Pháp ông học nói hồi nhỏ. Ông học không giỏi. “Tôi là một học sinh tồi”, Conein nói. “Rất tồi là khác”. Nhưng còn lâu thì ông mới ngốc nghếch. Khôn ngoan và sắc sảo, là hai từ mà những người sau này biết ông đã dùng để mô tả ông. “Tôi không có cảm nghĩ rằng sau này lớn lên mình sẽ thành người Pháp nhưng tới năm 1939 tôi quyết định gia nhập quân đội Pháp, chủ yếu là vì ở Kansas không có việc gì để làm và tôi cũng muốn phiêu lưu mạo hiểm một chút, thế là tôi đi theo một chiếc tàu chở mấy con la từ Missouri đi Bordeaux. “Ông đã tìm được bà mẹ ruột của mình ở Paris và bà đã sống với ông và Elyette trong mười chín năm cuối cùng của đời mình. Với cương vị một người lính, ông được phân về một sư đoàn quân chính quy đóng ở biên giới Bỉ đứng vào lúc quân Đức mở cuộc chiến tranh chớp nhoáng. Cũng như bất cứ người nào khác, ông đã bỏ chạy và chạy không ngừng cho tới miền Tây Nam nước Pháp, tới xứ Basque, trên dãy Pyrénées. Ông cùng với một người bạn, sống sót được nhờ những thứ ăn cắp được ở những trang trại lân cận, và chờ đợi, không làm gì hơn cho đến khi đất nước được tổ chức lại thành một vùng bị quân Đức chiếm đóng và một vùng nước Pháp của Vichy, rồi ông đi Bắc Phi, từ đó đi Martinique, rồi đi New York, tại đó ông gia nhập quân đội Hoa Kỳ vào cuối năm 1941 và đi Hawaii, với chức trung sĩ trong một đơn vị pháo binh dã chiến. “Tôi phải quỳ xuống mà cảm ơn Chúa đã cho tôi vào quân đội”, Conein nói. “Nếu không thì tôi vẫn còn ở Kansas mà xúc phạm ngựa”. Không ai hình dung nổi Conein quỳ xuống mà cầu nguyện nhưng người ta có thể đồng ý với ý kiến của ông về quân đội. Năm 1943, ông được cử đi học làm sĩ quan. “Họ cần bia đỡ đạn, và tất cả những ai biết đọc biết viết đều được gửi đi trường sĩ quan. Ba người tuyển quân cho cơ quan OSS đến

Fort Benning và đòi gặp bất kỳ ai biết nói tiếng nước ngoài. Họ kiểm tra hiểu biết của tôi rồi gửi tôi từ đó về OSS với hàm thiếu úy. Họ đưa tôi tới ở chỗ Congressional Country Club, bên ngoài Washington một thời gian. Sau đó, một hôm họ gọi chúng tôi lên và cho biết là họ cần người tình nguyện để cho người Anh huấn luyện và nhảy dù xuống châu Âu để giúp cho các nhóm kháng chiến ở đó đánh lại quân Đức” Lou Conein đã lập nghiệp trong một đội biệt kích do Anh huấn luyện. Bình thường khoẻ mạnh, tập luyện tốt, can đảm, không sợ mạo hiểm khó khăn, ông thích làm nổ tung mọi thứ và rất giỏi về môn đó. Hơn nữa, ông có khả năng giao tiếp với mọi dân tộc khác nhau. Ông nhảy dù xuống vùng Tây Nam nước Pháp ngày 15 tháng Tám năm 1944, đúng ngày đánh vào miền Nam nước Pháp trong Chiến dịch Anvil. “Một sĩ quan Anh và nữ điện tín viên của ông ta đã ở đó hai năm rồi nên chúng tôi không gặp phải những vấn đề như những người phải tổ chức từ đầu với những nhóm người ô hợp”, Conein kể. “Nhóm kháng chiến của chúng tôi gồm có khoảng hai ngàn người. Một trong những vấn đề lớn nhất của chúng tôi là cánh Cộng sản trong kháng chiến. Lúc đó hiểu biết của tôi cũng chưa mở mang tới mức hiểu được Cộng sản là gì. Một thiếu sót của chương trình OSS là không huấn luyện chính trị. Chúng tôi không hiểu được rằng có những cuộc xung đột giữa tướng De Gaulle và tướng Henri Giraud và giữa Roosevelt với De Gaulle. Chúng tôi cũng không hiểu được cuộc đấu tranh giữa phái nước Pháp Tự do với phe nước Pháp thuộc địa. Thế là một hôm tôi bị Cộng sản Pháp bắn. Chúng tôi có một trận đánh dàn trận với họ ở Toulouse. Hai bên đều có người chết. Thật là điên khùng”.

Conein ở lại Pháp cho tới tháng Chạp năm 1944, rồi ông được gọi về Mỹ và được bảo cho biết là chuẩn bị đi Trung Quốc. Cuộc chiến ở châu Âu đi vào chỗ kết thúc. Những nhân viên tình báo OSS được phái đi Côn Minh để chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc đổ quân vào đất Nhật. Ông được giao nhiệm vụ huấn luyện các đội biệt kích cho phe Trung Hoa Quốc gia. Tháng Tư năm 1945, sĩ quan chỉ huy cho tìm ông.

“Tôi nghe anh nói tiếng Pháp”, đại tá nói.

“Vâng, thưa ngài”, Conein đáp.

“Được, vậy thì anh đi Đông Dương”

“Ở đâu vậy thưa ngài?”

“Ở chỗ mà bọn Nhật vừa đánh đổ bọn Pháp và bọn Pháp đang cầu cứu chúng ta. Chúng ta sẽ gửi tới đó vài nhóm huấn luyện”.

Côn Minh là nơi được chọn làm trụ sở cho bốn phái bộ - Mỹ, Anh,

Pháp và Trung Hoa. Khi người Nhật bắt những người theo phái Vichy ở Việt Nam vào tháng Ba 1945, có một bộ phận của đạo quân thuộc địa 8.500 người chạy vượt qua biên giới vào lục địa Trung Hoa. Conein bây giờ là đại úy, đã tập hợp một nhóm năm người, cho họ một số vũ khí và dự trữ, tổ chức một chiếc máy bay cho họ nhảy dù vào một toán quân Pháp này. Bộ phận quân Pháp này gồm có một trăm năm mươi người, kể cả một số người gốc Việt Nam, trong đó có Nguyễn Văn Vỹ, sau này là một viên tướng của Sài Gòn, và một số người khác mà sau này Conein sẽ hợp tác khi ông là nhân vật của CIA. Sau khi đã trang bị và huấn luyện, Conein hướng dẫn họ vượt qua núi vào lãnh thổ Đông dương đánh vào bộ chỉ huy một sư đoàn của Nhật. Trận đánh thắng lợi và toán quân này lại rút lui trở về địa điểm của họ bên trong lãnh thổ Trung Hoa. Vài ngày sau, Conein nhận được mệnh lệnh trở về Côn Minh. “Ông được phái đi Hà Nội”, ông được báo cho biết như vậy.

Trong lúc đó thì Archimedes Patti đang đi thị sát năm ngày ở biên giới Việt Nam, theo dõi hoạt động của OSS. Ông đưa một nhân viên OSS vào Việt Nam để tổ chức một mạng lưới vượt và chạy trốn cho những phi công Mỹ bị quân Nhật bắn rơi. Cùng với nhân viên này là một người Việt Nam tên là Hồ Chí Minh, người này sẽ đưa anh ta tới gặp các chiến sĩ kháng chiến Việt Nam là những người có thể tổ chức mạng lưới nói trên. Patti làm quen với ông Hồ Chí Minh trong sáu tháng sau đó và có dịp gặp gỡ ông Hồ khá thường xuyên trong năm tuần lễ, từ 26 tháng Tám 1945 ngày ông Hồ vào Hà Nội cho tới ngày 1 tháng Mười, khi phái bộ Patti giải thể.

Lúc họ gặp nhau đầu tiên, ông Hồ Chí Minh đã năm mươi lăm tuổi và là một nhà hoạt động chính trị được đào tạo ở Liên Xô, hoạt động đã hai mươi lăm năm, gần bằng thời gian mà Patti đã sống. Nói được nhiều thứ tiếng, đi nhiều nơi trên thế giới, trong ba mươi lăm năm hoạt động gần đây, ông đã sống ba mươi lăm năm ngoài lãnh thổ Việt Nam, mang nhiều tên gọi khác nhau. Ông là một trong những người sáng lập ra Đảng cộng sản Pháp lẫn Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông đã trở lại miền Nam Trung Hoa năm năm trước đây để giúp dựng lên Việt Nam Độc lập Đồng minh - gọi tắt là Việt Minh - mặt trận này đã được thành lập năm 1941 trong một cuộc mít-tinh của Đảng Cộng sản Đông Dương. Việt Minh bao gồm cả những phần tử không Cộng sản và bất cứ cá nhân hay đoàn thể nào muốn tham gia đấu tranh để “giải phóng dân tộc” - trước mắt là kháng chiến chống Nhật. Ông Hồ và những người bạn của ông đã bỏ ra hai năm để xây dựng tổ chức Việt Minh. Đội du kích đầu tiên được thành lập từ năm 1943, nhưng

phải mất một thời gian thì nó mới thực sự tác chiến được. Trên thực tế, hoạt động của OSS ở miền Nam Trung Hoa và hoạt động chống Nhật của Việt Minh diễn ra gần như đồng thời. Sau này, Archimedes Patti đã được hỏi ông có cảm tưởng gì về ông Hồ Chí Minh.

“Thực ra ông không gây ấn tượng cho tôi bao nhiêu, thành thực mà nói như vậy”, Patti nói. “Đối với tôi thì ông chỉ là một ông già Việt Nam. Trừ có một điều là trước khi từ giả ông nói với tôi: “Nếu ông cần sự giúp đỡ gì thì tiếp xúc với những người sau đây”, rồi ông đưa cho tôi một bản danh sách lúc đó chẳng có ý nghĩa gì với tôi ở Côn Minh cả. Sau đó những người này đã đến trụ sở của chúng tôi ở Côn Minh, cho chúng tôi một số tin tức quan trọng về hoạt động của quân Nhật ở Đông Dương. Chúng tôi bắt đầu nhận được tin tức mà không mất tiền - không có đòi hỏi gì kèm theo, đó là điều chưa từng có. Tin tức đó tương đối chính xác. Lúc đầu chúng tôi không tin những tin tức đó. Nhưng nó khác với tin của Pháp. Thế là chúng tôi ít nhiều cũng bắt buộc phải đọc những tin do Việt Nam cung cấp, và chúng tôi thấy rằng những tin ấy rất tốt... Tôi mới nói với cấp trên của tôi ở Trùng Khánh, với sự kính trọng đối với ông Hồ Chí Minh, ông dứt khoát là một người Cộng sản, không có vấn đề gì trong đầu tôi cả. Nhưng ông không phải là một người Cộng sản của Moscow. Ông là một người yêu nước sử dụng những phương pháp và kỹ thuật của Cộng sản để đạt mục đích mà thôi”.

... Tuy nhiên, nói rằng ông Hồ Chí Minh hoàn toàn không được ai biết đến là nói quá. Cũng như nói rằng ông vào Hà Nội giữa sự hoan hô của quần chúng, so với Lênin, Mao hay Castro vào thời điểm đó trong sự nghiệp cách mạng của họ, thì ông gần như không ai biết thật. Có thể là ông sẽ được nhiều người ủng hộ hơn nếu tình hình chính trị thời Pháp cai trị khác đi. Ông có phong cách được người Việt Nam quý chuộng thậm chí trái ngược với quan niệm của họ về Cộng sản nữa. Khắc khổ, nhỏ nhẹ, ông giống như một người ông nhân từ, mặc dầu điều đó không khớp với những tài liệu nói về sự cương quyết của ông. Bằng bất cứ giá nào, người Pháp cũng không cho phép bất cứ chính đảng nào tồn tại ở Việt Nam, cho đến khi Mặt trận Bình dân lên nắm chính quyền ở Pháp năm 1936. Họ truy lùng bỏ tù và thỉnh thoảng còn bắn chết bất cứ ai bị coi là cổ động chính trị. Vì vậy mà hoạt động chính trị ở Việt Nam, dù là quốc gia hay Cộng sản đều phải tiến hành dưới hình thức những âm mưu lặt vặt, những thủ đoạn. Tình hình lộn xộn đến nỗi ông Hồ Chí Minh, trước đó được biết với cái tên Nguyễn Ái Quốc và Nguyễn Tất Thành, chỉ lấy lại tên cuối cùng của mình mấy năm trước đó thôi, và nhiều người

bối rối không hiểu có phải cả ba tên đó chỉ một người không. Ông Hồ Chí Minh biết rõ vị thế bất bênh của mình lúc đó. Hơn nữa, ông biết rõ rằng ông không thể trông cậy nhiều ở Liên Xô trong khi nước này đã bị tàn phá trong chiến tranh và đang tập trung gìn giữ cái sân sau của mình ở Đông Âu trong quỹ đạo của chủ nghĩa Cộng sản. Ông cũng không thể nhờ vả gì nhiều ở những người Cộng sản Trung Hoa đang bận tâm với cuộc cách mạng của chính họ. Chắc chắn là ông không thể không biết rằng Hoa Kỳ sẽ ra khỏi cuộc chiến này với tư cách một nhân tố chi phối trong mọi công việc của thế giới và ông cần phải khai thác tình thế đó theo cách có lợi cho ông.

Giữa tháng Tám 1945, lực lượng của ông Hồ Chí Minh đã tiến vào cướp chính quyền ở Hà Nội. Cách tính toán thời gian của họ xem ra tuyệt hảo. Nó đã diễn ra trong thời gian có chỗ trống quyền lực ở Việt Nam khoảng gần một tháng, giữa lúc bom nguyên tử rơi xuống Nhật Bản với lúc các lực lượng chiếm đóng của đồng minh tới nơi.

Jean Sainteny, người đại diện cho nước Pháp Tự do, đã cố gắng từ Côn Minh đến Hà Nội trong hai tuần, mặc dầu lúc đó rõ ràng là chiến tranh đã kết thúc. Charles de Gaulle đã chỉ định ông làm người đại diện cho Pháp ở Đông Dương. Ông này về sau đã thừa nhận rằng những chỉ thị ông nhận được ở cấp trên không rõ ràng gì hơn của Patti. Sainteny nói rằng bức điện duy nhất ông nhận được lúc quân Nhật đầu hàng là “chúng ta đã bị lạc hậu trước tình hình. Chúng tôi tin tưởng ở ông... mà tùy cơ ứng biến”. Sainteny cho rằng nói như vậy có nghĩa là ông phải lập lại sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương. Nhưng ông không có phương tiện đi lại của ông và Patti từ chối cho ông một phi đội máy bay. Patti nói rằng ông không muốn giúp Sainteny vì ông đã được lệnh không giúp cho người Pháp. Tuy nhiên, cũng trong thời gian ấy ông phái một sĩ quan OSS của ông đi theo Võ Nguyên Giáp, người tư lệnh quân sự của ông Hồ Chí Minh, cùng với quân đội ông đi từ Hoa Nam về Hà Nội. Patti nói rằng đó là một cuộc hành quân cản quét sự kháng cự của quân Nhật, nhưng Việt Minh cũng đã mở đường thâm nhập nhiều vùng ở nông thôn kiểm soát toàn bộ dân chúng nông thôn và kết quả rõ ràng nhất là đã để cho ông Hồ Chí Minh và quân đội của ông vào Hà Nội trước người Pháp.

Patti và những sĩ quan OSS của ông đi lại tự do ở Hà Nội nhưng Sainteny và người Pháp lại nhận được sự đón tiếp khác từ phía người Nhật từ khi họ đến. Lúc nào họ cũng bị canh giữ và Sainteny cho rằng trong vụ này có bàn tay của Patti. “Tôi thường xuyên có lính Nhật mang súng cầm lưỡi lê canh gác và Patti thường đến để biết

chắc rằng chúng tôi đang bị người Nhật - kẻ thù chung của chúng tôi - canh gác. Đám người này đã đầu hàng trước đây hai tuần”

Trong thời gian đó, Patti và các sĩ quan OSS của ông đã chụp ảnh chung với ông Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp. Hồ Chí Minh đã gọi Patti một buổi chiều để hỏi ông có biết lời văn của bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ không. Ông Hồ nói rằng ông định trích dùng lời văn đó trong bài diễn văn ông sẽ đọc vào ngày 2 tháng Chín năm 1945, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Patti không nhớ chính xác lời lẽ nhưng đã cố gắng để giúp đỡ ông.

Ông Hồ Chí Minh đã đọc diễn văn trên lễ đài, bên kia quảng trường mà từ căn hộ bên này cô Elytte Bruchot đã nhìn qua cửa sổ để mà xem. Bài diễn văn đó bắt đầu: “Mọi người sinh ra đều bình đẳng...” Buổi lễ của ông Hồ đang tiến hành thì có một phi đội máy bay Mỹ bay qua quảng trường. Các phi công nghiêng cánh, Patti nói rằng đây chỉ là sự tình cờ. Ông nói rằng có thể là máy bay bay ngang qua đây và nghiêng cánh vì tò mò thấy quần chúng tụ tập bên dưới. Dù sao thì quần chúng cũng cho rằng nghiêng cánh có nghĩa là một lời chào mừng và thêm một bằng chứng cho thấy người Mỹ cương quyết ủng hộ Hồ Chí Minh và những người Cộng sản của ông.

Sự thực là Harry Truman, người đã lên nhậm chức sau cái chết của Roosevelt, ngày 12 tháng Tư năm 1945, đã theo một chính sách mâu thuẫn như người tiền nhiệm của ông. Truman nói rằng ông giao vấn đề về Đông Dương lại cho các tư lệnh quân sự của ông. Tháng Sáu năm 1945, tại hội nghị Postdam, các vị tham mưu trưởng quyết định là phần phía nam Việt Nam sẽ đặt dưới sự kiểm soát của huan tước đô đốc Mountbatten, tư lệnh tối cao chiến trường Đông Nam Á. Từ đó dẫn đến quyết định là quân đội Trung Hoa Quốc dân đảng của Thống chế Tưởng Giới Thạch sẽ tiến vào Bắc Việt Nam để nhận sự đầu hàng của Nhật ở Hà Nội và một lực lượng nhỏ quân Anh cũng sẽ làm như vậy ở Sài Gòn. Quân đội Trung Hoa quốc gia đã sẵn sàng thừa nhận chính phủ Hồ Chí Minh ở miền Bắc nhưng ở miền Nam, người Anh lại chiều theo người Pháp là những người đang tìm cách lấy lại phần đất này từ tay của Việt Minh. Ngày 12 tháng Chín năm 1945, người Anh cho đổ bộ xuống Sài Gòn một tiểu đoàn lính Gurkha và một đại đội lính Pháp Tự do. Mười một ngày sau với sự giúp đỡ của người Anh, Pháp đã lật đổ những người đại diện của ông Hồ Chí Minh ở Sài Gòn. Với miền Nam Việt Nam đã trở lại dưới quyền kiểm soát của Pháp, sân khấu lại chuyển dịch lên phía Bắc, nơi ông Hồ đang có những tính toán khác.

Ông Hồ nhận thức rằng những vấn đề ông đang gặp phải khiến ông

phải thương lượng với Pháp. Đất nước đã lâm vào nạn đói do mùa màng thất bát và do sự cướp phá của quân Nhật. Một trong những việc làm đầu tiên của ông là xoá thuế cho dân và ngân khố của ông trống rỗng. Ông tìm sự thừa nhận và viện trợ từ bên ngoài, những bức thư của ông gửi đi, kể cả gửi cho Tổng thống Truman đều không được trả lời, ngay Liên Xô cũng không quan tâm giúp đỡ ông. Ông bị bỏ rơi với năm mươi ngàn quân chiếm đóng Trung Hoa quốc gia ở miền Bắc, và bốn mươi ngàn người Hoa này ngày càng xử sự như những lãnh chúa mà không hề muốn về nước.

Khi ông Hồ bắt đầu thương thuyết với Pháp, ông đã bị một số phản tử trong Việt Minh công kích. Ông bảo họ hãy nhớ lại lịch sử. Lần cuối cùng người Tàu đến, ông nói, chúng đã ở lại một ngàn năm. Người Pháp thì yếu và chủ nghĩa thực dân đang diệt vong. Cuộc thương thuyết đã làm cho người Việt Nam, Pháp và Trung Hoa ngồi lại với nhau. Người Trung Hoa miễn cưỡng đồng ý rút đi. Jean Sainteny đã ký với ông Hồ một thoả ước ngày 6 tháng Ba 1946, thừa nhận Bắc Kỳ (tên cũ của miền Bắc) là một nước tự do trong Liên hiệp Pháp. Theo những điều khoản của thoả ước thì mười lăm ngàn quân Pháp sẽ đóng ở miền Bắc và sẽ được thay thế bằng quân đội Việt Minh mà Pháp nhận sẽ huấn luyện và trang bị trong vòng năm năm tới.

Ông Hồ được mời sang Pháp để thương thuyết về các điều khoản cuối cùng của bản thoả hiệp án, và ông đã lên đường trên một chiến hạm Pháp. Ngày hôm trước, viên cao uỷ Pháp ở Sài Gòn, hình như tự ý hành động, tuyên bố rằng miền Nam Việt Nam cũng là một nước tự do với những quy chế mà chính phủ của ông Hồ ở Hà Nội đã được thừa nhận - một hành động đã củng cố thêm cho sự kiểm soát của Pháp ở miền Nam, được biết dưới tên cũ là Nam Kỳ. Cuộc thương thuyết tiến triển không tốt. Vào giờ chót, ông Hồ đã ký một bản hiệp ước khẳng định lại những điều đã ký với Sainteny, với giả thuyết rằng những cuộc thương thuyết sẽ tiếp tục vào đầu năm 1947. Nhưng các sự kiện đã vượt ra ngoài vòng kiểm soát.

Bây giờ nhìn lại, người ta thấy rằng không thể nào tránh được một cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Pháp. Bản Tuyên ngôn Độc lập của ông Hồ Chí Minh rất được lòng dân, làm cho họ xúc động và căm phẫn khi thấy quân Pháp trở lại theo những hiệp định được ký kết. Chính phủ Pháp do những người thuộc đảng Xã hội dưới quyền Léon Blum có thái độ hoà giải với ông Hồ Chí Minh nhưng lại không có một sự kiểm soát cần thiết để tránh những sự xung đột địa phương giữa lính Pháp với Việt Minh, để cho họ cứ va chạm nhau,

xảy ra nhiều sự cố, có nhiều người chết. Tình trạng căng thẳng cứ gia tăng và tới ngày 19 tháng Mười Hai, quân đội Việt Nam đã cắt hết điện, nước và tấn công quân Pháp bằng súng nhỏ, moọc-chê và đại bác. Quân Pháp phản công và chiếm lại phần Hà Nội do Việt Minh chiếm. Hồ Chí Minh và những người của ông đã rút vào trong rừng và từ đó mà lãnh đạo một cuộc chiến tranh du kích chống Pháp trên cả nước Việt Nam. Cuộc chiến tranh đã bắt đầu

Từ đó Lou Conein ở bên Đức. Sau khi Chiến tranh thế giới II chấm dứt, ông mới xét lại bản thành tích của mình. Ông rất giỏi về gián điệp và phá hoại, ông biết cách giết người bằng tay không, có thể tháo lau vũ khí trong mấy giây đồng hồ và nhảy dù không chệ vào đâu được. Nhưng tất cả những cái đó không giúp được gì cho ông trong cuộc sống dân sự, chỉ có một việc mà ông biết làm và đã được huấn luyện đến thành thạo: hốt phân ngựa ở Kansas. Conein quyết định ở lại quân đội. Tổ chức OSS đã chấm dứt hoạt động nhưng một đơn vị tình báo đặc biệt sẽ sớm được thành lập, một tổ chức đặc nhiệm làm việc cho tới khi có Cục Tình báo Trung ương ra đời năm 1947, và Conein tham gia ngay, đâu biết rằng việc ông trở lại Việt Nam trong nhóm của Lansdale chỉ là vấn đề thời gian.

Chú thích:

Bộ (foot - đơn vị đo chiều dài của Anh) bằng 0,3048m

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 4

Sài gòn 1970

John Paul Vann đã quen biết Châu tám năm rồi và lần này ông quyết định cứu Châu, cho dù việc đó có đưa ông tới chỗ chống lại sứ quán và cấp trên của ông trong chương trình bình định đi nữa. Bởi vì Châu không những là người bạn Việt Nam tốt nhất của ông mà Châu còn là người có ảnh hưởng lớn nhất đến cách ông tiếp cận cuộc chiến này. Con người thấp, tóc vàng, đầu hói, giọng nói lúc dịu dàng nhất cũng nghe như giấy rách, Vann là quan chức Mỹ gây tranh cãi nhiều nhất, vì ông đã công khai cổ súy cho một chiến lược tiến hành chiến tranh song song với những quan niệm của Châu về việc sử dụng

những biện pháp chính trị - quân sự. Cũng như Châu, Vann phản đối những cuộc hành quân ồ ạt của Hoa Kỳ và những lời phản đối đó làm cho ông có nhiều kẻ thù trong hàng ngũ các sĩ quan.

“John Vann bề ngoài thì thô ráp và nói giọng nhà quê”, Dan Ellsberg nói. “Nhưng lại hết sức thông minh và có khả năng làm việc tuyệt vời. Ông không mạnh về lý thuyết và chiến lược, Châu đã bổ sung vào đó. Chính Châu đã chỉ cho ông những quan niệm về bình định”.

Vann sinh ngày 2 tháng Bảy, 1924 gia nhập quân đội trong Thế Chiến II với hy vọng trở thành một phi công nhưng cuối cùng ông lại thành thủy thủ và sau chiến tranh chuyển sang lục quân. Ông đã tỏ ra xuất sắc trong chiến tranh Triều Tiên, sau đó ông bổ túc học văn của mình tại trường Rutgers, đến Việt Nam năm 1962 với chức vụ trung tá, được phái đi làm cố vấn cho một sư đoàn Nam Việt Nam ở châu thổ sông Cửu Long. Vann đã nhanh chóng đi tới kết luận rằng quân đội Việt Nam đã được chỉ huy quá tồi. Các sĩ quan của họ chủ yếu là tìm cách lẩn tránh kẻ địch. Ông đã công khai thách thức những lời tuyên bố huênh hoang của Washington và của Bộ chỉ huy quân sự Hoa Kỳ ở Sài Gòn về thắng lợi của cuộc chiến tranh, và Vann đã trở thành người cung cấp chủ yếu những nhận định bi quan cho các nhà báo trên chiến trường.

David Halberstam, tờ New York Times, viết rằng “thật là mỉa mai khi mà các nhà báo bị Lầu Năm Góc phê phán trong chỗ riêng tư là có giọng điệu bi quan, và đứng về phái tả thì nguồn cung cấp tin tức chủ yếu cho chúng tôi lại là một người rất bảo thủ, John Paul Vann”.

Sau khi gặp Châu, Vann đã bắt đầu phát biểu những ý kiến riêng của mình về cách thức tiến hành chiến tranh. Cũng như Châu, ông cho rằng cuộc chiến này còn có thể giành được thắng lợi, nếu không bị chỉ đạo sai như hiện nay. “Trong cuộc chiến này, vũ khí lợi hại nhất là một con dao, kế đó là một khẩu súng trường”, ông nói, “Còn tệ hại nhất là một chiếc máy bay, và sau cái tệ hại nhất là một khẩu trọng pháo”. Đối với một thiết chế quân sự mà chiến lược là tận dụng kỹ thuật để phá hoại nhiều nhất thì quan điểm của Vann bị coi là không đúng đường lối, và cái lối nói thẳng nói thật của ông đã bị Bộ chỉ huy quân sự khiển trách. Vì bất mãn, và hình như thấy đã hết đường thăng quan tiến chức do một khuyết điểm trước đây được ghi trong lý lịch của ông, Vann rời khỏi quân đội, chuyển sang một công việc dân sự, làm một quan chức trong chương trình bình định. Là một quan chức dân sự, ông được phái tới vùng đồng bằng một lần nữa, vùng đông dân nhất ở Nam Việt Nam, và với tư cách là một quan chức dân sự, ông lại phát biểu quan điểm của mình mạnh dạn hơn lúc còn

trong quân đội, làm cho ông tiếp tục gặp rắc rối với cấp trên. Vann càng tiến thân trên bậc thang của bộ máy bình định, ông và Châu càng quan hệ chặt chẽ với nhau, trong nghề nghiệp cũng như trong quan hệ cá nhân. Và khi người anh Cộng sản của Châu là ông Hiền bắt liên lạc năm 1965 thì chính Vann là người Châu đã tìm đến. Vann cho rằng thời điểm bắt liên lạc này là một sự ngẫu hợp có thể mở một lối thoát cho chiến tranh. Hiền nhờ Châu tổ chức một đường liên lạc giữa Hà Nội và Washington. Ông nhờ Châu, thông qua Vann, tổ chức cho ông gặp riêng đại sứ Henry Cabod Lodge. Vann chuyển yêu cầu của Hiền đến toà đại sứ, nhưng yêu cầu đó bị bác bỏ bởi ông đại sứ. Vann cũng biết rằng Châu đã báo cho CIA về những cuộc tiếp xúc của ông với Hiền, nhưng không cho biết ông Hiền là anh của Châu.

Vì vậy khi Vann thấy rằng cả toà đại sứ và CIA đều không sẵn sàng giúp Châu bác bỏ những lời tố cáo của Thiệu nói rằng Châu là một nhân viên của Cộng sản, Vann đã quyết định tự mình hành động. Trước tiên, ông đã làm việc ông vẫn thường làm: đánh trống khua chuông cho báo chí ủng hộ Châu. Ở Việt Nam, có thể nói là không có quan chức Mỹ nào cung cấp nhiều tin tức cho báo chí như Vann (mặc dầu ông không xưng tên mà chỉ xưng là “một quan chức Mỹ”) và Vann, vốn là một người bất chấp đạo lý và bản chất thô bạo, cũng chẳng thềm giấu giếm việc ông đang lợi dụng báo chí để đấu tranh cho một chuyện có liên can đến ông. Trong trường hợp này, Vann có thể khích cho một số phóng viên viết về Châu, còn Châu thì sẵn sàng làm tôn giá trị của mình lên, bởi vì ông đã học được ở Vann giá trị của sự quảng cáo rồi.

Nhưng những bài viết về Châu không hề làm Thiệu nhụt chí trong chiến dịch tiêu diệt Châu, và Vann thấy rằng ông phải làm một việc gì khác để cứu Châu. Vann liên hệ với Evert Bumgardner, đồng hương Virginia với Vann, đồng quan điểm với Vann chống lại chiến lược của Lầu Năm Góc trong cuộc chiến này. Bumgardner là một chuyên gia chiến tranh tâm lý hoạt động trong chương trình bình định, đồng thời cũng là bạn của Châu. Họ cùng nhau vạch ra một kế hoạch đưa Châu ra khỏi Việt Nam. Họ phải làm việc này một cách bí mật bởi vì nếu tiết lộ ra thì cả hai sẽ bị cách chức và đưa về nước ngay. Vann vốn đã gặp rắc rối với đại sứ Mỹ Ellsworth Bunker rồi, bởi vì ông này sau khi đọc bài báo phê phán chiến tranh, đã xác định một cách dễ dàng như bất cứ ai ở Sài Gòn rằng cái gọi là “một quan chức Mỹ” đó là ai. Bunker đã hai lần nói nghiêm chỉnh về việc cách chức Vann rồi. Vann và Ev Bumgardner đã quyết định giấu Châu ở Cần Thơ rồi sau

đó dùng thuyền đưa Châu sang Campuchia. Họ sẽ để lại một ít đồ đạc trên bờ biển để tạo ra cảm giác rằng Châu đã chết đuối trong khi tìm cách vượt biển.

Họ mất một số thời gian để vạch ra những chi tiết về đoạn cuối ở Campuchia. Họ đã bố trí một chiếc thuyền và người đón Châu và tiền sẽ phải chuyển qua cho Châu sinh sống. Vann và Bumgardner quyết định bước thứ nhất trong kế hoạch là đưa Châu ra khỏi Sài Gòn.

Bumgardner lái một chiếc xe gíp tới nhà một nhà báo, bạn của Bumgardner, nơi Châu đang ẩn náu, đưa Châu xuyên qua thành phố. Xe của họ bị nhân viên của Thiệu bám đuôi. Vann và Bumgardner đã đề phòng khả năng họ bị theo dõi. Bumgardner đã cho xe chạy vào một khu vực ngõ cụt, chỉ cò đường vào mà không có đường ra, theo đúng kế hoạch định trước. Xe của cảnh sát bám theo cho rằng chiếc gíp của Bumgardner không thể nào trở ra mà không bị phát hiện nên họ cứ ngồi đó chờ lệnh mới từ bộ chỉ huy.

“Họ không tính tới khả năng chiếc trục thẳng của Vann đã đến mang Châu đi”, Bumgardner nói “Chúng tôi đưa Châu xuống Cần Thơ và giấu anh ta dưới đó”.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 5

Hà nội 1946

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, quân Pháp trở lại và muốn đánh đuổi Cộng sản đi. Chúng tôi lúc nào cũng nơm nớp lo sợ. Chúng tôi biết hết mọi việc xảy ra chung quanh. Nước Pháp mới, như chúng tôi vẫn gọi, không hiểu Việt Minh. Không phải lúc nào họ cũng cảnh giác như chúng tôi, và thế là đêm 19 tháng Mười Hai, 1946, Cộng sản đã xuất kích...

Ông nội của Elyette Bruchot tới Việt Nam vào cuối những năm 1880. Ông nằm trong số những người thực dân đầu tiên tới xứ này. Ông từ Burgundy tới và được đào tạo thành luật sư, nhưng theo lời mô tả của Elyette, là một người phiêu lưu đi lập nghiệp. Ông đã lập ra một đồn điền cà phê rộng khoảng bốn trăm héc-ta, gần thành phố Vinh, về phía biên giới Lào, một vùng cũng không có gì đặc biệt. Bà ngoại Elyette là một người Việt Nam. Bà không có hôn lễ chính thức và cũng như hầu hết những cô tình nhân đã làm, đã bỏ đi khi mẹ Elyette

được sinh ra năm 1904. Mẹ của Elyette học trong một trường dòng. Khi ông ngoại của Elyette chết trong một tai nạn lúc đi săn, bà mẹ lúc đó mười sáu tuổi đã cai quản đồn điền với sự giúp đỡ của một người bạn của ông ngoại và một đốc công người Nhật, trong Thế chiến II đã trở lại với quân hàm đại tá trong quân đội Nhật. Mẹ Elyette lại lấy một con người phiêu lưu khác từ Pháp đến, một kỹ sư tên là Bruchot, đi tìm quặng mỏ trên các ngọn núi ở Đông Dương để khai thác. Họ lấy nhau và sinh ra Elyette vào năm 1929. Tính trai gái lang nhăng của ông kỹ sư này đã đưa đến ly dị. Mẹ Elyette lại chọn một người Pháp chín chắn hơn, ông Charles Dufour, sinh ở Lille, tốt nghiệp trường Đại học Thương mại Paris, một trong những trường giỏi nhất của Pháp. Dufour là một người tinh hoa trong đám thực dân, giám đốc Phòng thương mại, đồng thời là Chủ nhiệm Câu lạc bộ thể thao ở Hà Nội, một trong những câu lạc bộ thượng lưu nhất ở Đông Dương.

Cũng như hầu hết những nước thuộc địa khác, những người đầu tiên đặt chân tới Việt Nam là những người đi biển và các nhà truyền giáo. Mặc dầu còn chưa rõ ai là người đầu tiên tới đây, nhưng trong số đó có lẽ người quan trọng nhất là Alexandre de Rhodes, một linh mục Pháp ba mươi lăm tuổi, đến đây truyền bá đạo Thiên chúa vào giữa những năm 1800. Ông là người đã đặt ra chữ Quốc ngữ theo vần Latin. Vì đây là một tiếng nói trầm bổng, mà ý nghĩa thay đổi theo giọng nói nên ông đã đặt ra nhiều dấu để phân biệt. Và đây là một ngôn ngữ phương Đông duy nhất có vần như tiếng Pháp và tiếng Mỹ. Tiếng Việt đơn giản, động từ không biến cách, và chỉ có ba thì quá khứ, hiện tại và tương lai tuy nhiên sáu dấu của nó có phần khó đọc đối với người Tây phương. Nhưng vần quốc ngữ làm cho người Việt Nam học tiếng Pháp dễ hơn người Hoa. Cánh cửa từ đó đã mở rộng để đón nhận ảnh hưởng của Tây phương.

Việc làm của Alexandre de Rhodes tượng trưng cho lý do người ta thường nêu ra để chinh phục Đông Dương. Không có một cường quốc thực dân nào chịu thừa nhận rằng mình bóc lột cả. Người Anh nói rằng họ mang sự cai trị và pháp luật tới cho những người không biết tự cai trị, và đó là trách nhiệm của người da trắng. Người Pháp lại nói rằng họ có sứ mạng đi khai hoá những dân tộc còn kém mở mang. Ông Jules Ferry, người kiến trúc sư của chủ nghĩa thực dân, vốn là một nhà tư tưởng cấp tiến ở trong nước, ngày nay vẫn được người ta tưởng niệm như người cha đẻ của chế độ giáo dục phổ cập, một chủ trương mà ông đã đề xướng hơn một trăm năm trước đây khi ông còn là Bộ trưởng Giáo dục; tên của ông xuất hiện trên các

trường học và đường phố khắp nước Pháp. Ferry cũng bị ám ảnh bởi ý muốn chinh phục Đông Dương khi ông làm Bộ trưởng Ngoại giao sau đó. Ông đã giải thích quan điểm của mình trong một cuộc tranh luận trước Quốc hội năm 1885 như sau:

“Các chủng tộc thượng đẳng có nhiều quyền đối với các chủng tộc hạ đẳng. Họ có quyền bởi vì họ có trách nhiệm - trách nhiệm khai hoá tất cả các chủng tộc hạ đẳng”. Lập luận của ông về “sứ mạng khai hoá” đã có tiếng vang trong giới chính khách và tri thức, và đã trở thành lời thanh minh chính thức cho chính sách thực dân của Pháp.

Người Pháp đã thực hiện điều đó một cách nghiêm túc. Người Anh có thể là đã làm những con đường tốt hơn ở Á châu nhưng người Pháp đã thành lập nhiều trường học nổi tiếng ở Hà Nội và Sài Gòn. Cũng cần phải nói là người Pháp cũng không phân biệt chủng tộc theo kiểu Anglo-Saxon nghĩa là nhanh chóng phân biệt đối xử theo màu da. Dù cho thực dân Pháp còn lâu mới đối xử bình đẳng với người bản xứ và họ cũng có những hành động đáng trách, nhưng người bản xứ có thể hi vọng một ngày nào đó trở thành người Pháp gốc bản xứ, đó là điều ít khi xảy ra trong thuộc địa của Anh, nơi người ta còn có những trường riêng, câu lạc bộ riêng, nhà thờ riêng và người ta không cho những người dân thuộc địa đứng gần. Chẳng hạn như Elyette Bruchot là người có một phần tư dòng máu Việt Nam, nếu ở Ấn Độ sẽ bị coi là một người Anh-Ấn, thấp hơn một bậc so với người Anh hoàn toàn, nhưng dưới chế độ của Pháp thì bà được coi là một người Pháp toàn phần, mặc dầu còn có một chữ - métisse (lai) - được dùng để chỉ những người có hai dòng máu. Bà đến học một trường có cả học sinh Pháp và Việt Nam. Hôn nhân giữa hai chủng tộc xảy ra nhiều hơn là giữa người Anh với người dân các nước thuộc địa của họ. Theo luật lệ của Pháp, một người lính có quyền thừa nhận đứa con của mình với một phụ nữ Việt Nam mà không bắt buộc phải cưới người mẹ. Thay vì sinh sản ra một lô đứa con lai, không ai thừa nhận, không thể đi đâu, như sau này lính Mỹ đã làm ở Việt Nam, người Pháp đã sinh ra những đứa con Việt Nam có hộ chiếu của Pháp và tự do được nhập cư ở Pháp nếu có tiền.

Sự thừa nhận về mặt chủng tộc đó là khía cạnh khoan dung nhất của chủ nghĩa thực dân Pháp, mặc dầu nó gắn liền với thái độ ít nhiều trịch thượng cho rằng người nào có được quốc tịch Pháp cần phải cảm ơn những gì đã mang lại cho mình sự may mắn đó. Và điều đó là tác động tiêu cực chủ yếu đối với những cố gắng sau này của Mỹ

ở Việt Nam. Bởi vì những người bốn xứ muốn vào dân Tây dĩ nhiên không phải là những người nông dân nghèo, mà phải là những người Việt Nam mà học thức và tiền tài cho phép họ vào được những trường học kiểu Pháp - đó là những phần tử lãnh đạo bẩm sinh của xứ sở. Khi người Mỹ tới đây, họ đã phát hiện ra rằng đó là một số ít những người Việt Nam “thuần túy” không Cộng sản, ngoại trừ những người nông dân mù chữ, cả đời không đi khỏi làng tới năm cây số, sẵn sàng tin vào những lời tuyên truyền thô sơ nhất của Cộng sản. Hơn nữa, do tính chất nói trên của chủ nghĩa thực dân Pháp, người Việt có học vấn thường mắc phải những khía cạnh xấu nhất trong tính cách dân tộc của Pháp, chẳng hạn như nhiều lúc tỏ ra nhỏ nhen đề tiện đến bụng mình, hoặc là thói sùng bái những hình thức quan liêu bàn giấy, hoặc là thói thích cho mình là hơn người. Không giống như chính quyền thuộc địa Anh, nơi mà một người sau này trở thành nhà văn nổi tiếng như George Orwell đã làm cảnh sát ở Miến Điện, bộ máy chính quyền thực dân của Pháp đã thu hút những người xin việc từ những người nghèo nhất và thất học nhất ở miền Nam nước Pháp và ở đảo Corse, nơi mà địa vị một quan chức thuộc địa được coi là một bước tiến lớn trên bậc thang kinh tế và xã hội. Cùng đến Đông Dương với những công chức này là những nhà kinh doanh đầu cơ, gần như hầu hết là những người Corse bản cùng hoá, những người được mô tả bằng những từ ngữ tàn nhẫn nhưng chính xác của Faulkner là bọn cặn bã da trắng. Cũng có những người có giáo dục và có học vấn như ông Charles Dufour, ông bố dượng của Elyette Bruchot, đang quản lý hệ thống xe điện của Hà Nội. Nhưng trong cái nhóm nhỏ những luật sư kỹ sư và nhà trồng trọt này, người ta cũng có ý thức quá đáng về thân phận ưu tú của mình.

Xã hội thuộc địa ở Hà Nội và Sài Gòn quây quần chung quanh mấy Câu lạc bộ Thể thao, giống như các Câu lạc bộ ngoài trời ở Mỹ, nhưng người ta không đánh gôn mà chỉ chơi ten-nít với bơi lội. Câu lạc bộ Thể thao Hà Nội có một phòng nhảy lớn mở ra sân nhìn xuống hồ bơi, và bơi lội trở thành một giải trí số một ở Hà Nội (Elyette là một nhà vô địch ở đây) sau đó mới tới ten-nít. Còn ở Câu lạc bộ Thể thao Sài Gòn nơi có cái sân nhìn xuống các sân đánh ten-nít thì ngược lại người ta đánh ten-nít nhiều hơn bơi lội. Thức ăn và rượu ở đây rất ngon, nhờ những chuyến bay hàng ngày từ Paris tới. Những buổi khiêu vũ được tổ chức vào những ngày nghỉ của Pháp. Ông bố dượng của Elyette thích chơi bài brít-giơ nhưng thường họ cũng chơi bài cào. Là chủ nhiệm Câu lạc bộ, ông chỉ cho những người chọn lọc trong các giới nghề nghiệp và thương mại mới được vào cổng Câu

lạc bộ. Trong giới quân sự, các sĩ quan Pháp có thể được nhận làm hội viên; và một số ít người Việt Nam cũng được phép vào. “Nhưng anh phải thuộc vào một tầng lớp nào đó”, Elyette nói. Và có khả năng đóng hội phí cho Câu lạc bộ. “Nhưng không phải là người Pháp nào cũng được nhận vào. Rất khó được vào, bố dượng tôi rất nghiêm ngặt, rất tư sản, và rất chơi sang. Thật là kinh khủng. Nhưng, anh biết không, tất cả bọn họ đều thích làm sang. Ông ấy cũng vậy. Tuy nhiên, ông ấy là một người tốt”.

Những người thực dân này phát triển thành một thứ dân tộc tính lai, ít có quan hệ với mẫu quốc Pháp của họ: “Năm một nghìn chín trăm bốn mươi bảy, chúng tôi về Pháp trong sáu tháng”, Elyette Bruchot nói. “Mọi người đều hỏi chúng tôi có phải ở Việt Nam cạo đi ở ngoài đường không. Họ muốn biết chúng tôi ăn bằng gì. Họ cứ tưởng chúng tôi đều là triệu phú cả. Nếu không thì sang Đông Dương để làm gì? Chúng tôi phải cẩn thận khi mua quà cho bạn bè ở Paris, bởi vì nếu quà không đắt tiền thì họ sẽ giận chúng tôi. Pháp là một nước rất đẹp nhưng quê hương tôi là ở Việt Nam”.

Một số nhà văn, phần lớn là người Pháp, kể cả Bernard Fall nói quan niệm của phần lớn người Mỹ cho rằng chủ nghĩa thực dân của Pháp chỉ có bóc lột trên quy mô lớn là không đúng. Bernard Fall đã chỉ ra rằng trong những năm đầu, buôn bán với Đông Dương chỉ chiếm có 10 phần trăm tổng ngạch ngoại thương của Pháp, tức là chỉ có 3 phần trăm tổng sản lượng quốc dân. Theo Fall gợi ý, vấn đề có phần phức tạp hơn là phần đông người Mỹ có thể thừa nhận Đông Dương chiếm một phần rất nhỏ trong đời sống của đa số người Pháp. Nếu người Pháp trung bình ủng hộ một cách chung chung những cố gắng quân sự để giành lại sự kiểm soát ở đó bởi vì anh ta tin rằng một cường quốc không thể bỏ cái đế quốc của mình được (cũng như sau này người Mỹ đã nói về sự “tin cậy” của thế giới đối với Mỹ vậy), chứ không phải vì những mất mát kinh tế. Người Pháp càng nhạy cảm trong vấn đề này vì họ vừa bị thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ II. Cũng có những người sợ mất mát về kinh tế, đó là những công ty như công ty đã thuê bố dượng của Elyette Bruchot, và họ đã hình thành một nhóm gây áp lực tuy nhỏ nhưng dữ tợn liên kết với phe quân sự để trở lại đánh nhau ở Đông Dương.

Thế là chiến tranh nổ ra. Elyette hiểu những danh từ quân sự có liên quan đến chiến lược của Pháp - vết dầu loang, càn quét, bình định. Nhưng người ta chỉ đánh nhau ở nông thôn, cuộc sống trong thành phố vẫn vui vẻ, hấp dẫn. Elyette nhận làm một chiêu đãi viên cho hãng Air France ở Hà Nội. Bốn mươi tám hành khách trên chuyến

bay hàng ngày từ Sài Gòn đi Paris trong một chuyến bay bốn ngày thì có quyền chọn thực đơn riêng cho mình và Elyette phải thức dậy từ năm giờ sáng để đảm bảo người nào món nấy, sau đó lại mặc bộ đồng phục sạch sẽ làm cho gương mặt cô thêm đẹp, nhảy lên xe buýt chạy khắp để đón hành khách đưa họ ra sân bay Gia Lâm. Những buổi chiều đãi được tổ chức vào buổi tối để đón tiếp các vị tướng và quan chức cao cấp đi kinh lý qua đây, và Elyette thường được mời để phô trương nhan sắc và duyên dáng của cô. Sau khi mẹ cô chết vì bệnh ung thư, cô trở thành bà chủ nhà và bố cô cũng cho phép cô mỗi tuần một lần họp mặt ăn uống và nhảy nhót với bạn bè. Cô đã nhắc lại những gì đã xảy ra: có một người bạn gái đã hai lần hứa hôn và hai lần đều mất người chồng tương lai của mình ngoài mặt trận: anh phi công thích nhảy theo bài hát của Glenn Miller một đêm nọ không thấy tới.

“Chúng tôi đã gặp bạn bè rồi sau đó không còn gặp được họ nữa”, Elyette nói. “Chúng tôi không bao giờ nói tới chiến tranh. Chiến tranh ở ngay chỗ chúng tôi”

Trần Ngọc Châu nói rằng nền giáo dục của Pháp đã tạo ra một nghịch lý cho ông và anh em ông. Họ càng học, càng khâm phục nền văn hoá của Pháp, càng yêu mến lịch sử và triết lý của Pháp bao nhiêu thì họ càng ghét người Pháp thuộc địa bấy nhiêu. Họ thấy tự do, bình đẳng, bác ái không áp dụng với người Việt Nam và người Pháp thực dân gọi họ bằng một từ thân mật tu (mày) chẳng có liên quan gì với ông Montesquieu mà họ kính trọng. Ngoài ra, họ rất tự hào về lịch sử của họ mà phần lớn là đấu tranh gìn giữ độc lập chống nạn ngoại xâm - hai ngàn năm xâm lăng, bao vây, chiếm đóng, và nổi dậy cứ liên tục như vậy. Vì vậy mà Châu nằm trong số những người đầu tiên nghe theo tiếng gọi của Việt Minh.

Không giống như nhiều người khác trong giai cấp của ông, Châu vẫn giữ gốc của mình, nghĩa là trở lại với cố đô Huế và với Phật giáo. Tổ tiên của ông đã phụng sự các hoàng đế nhà Nguyễn mấy đời. Ông nội ông là thành viên trong nội các và bố ông là một quan toà. Đó là một gia tộc có ít tài sản mà nhiều danh vọng. Sau này, khi Ngô Đình Diệm, người cầm đầu chính phủ Sài Gòn, cũng gốc Huế, muốn được gặp bố của Châu, Châu phải thuyết phục ông cụ mãi mới chịu. Bố Châu cho rằng vị thế của Diệm thấp hơn ông. Hơn nữa, ông cụ nói, gia tộc ông trung thành với Tờ quốc hơn gia đình Diệm, bởi vì gia đình Diệm đã cải giáo mà theo đạo Thiên chúa - đạo của Pháp - và sống theo phong tục phương Tây.

Chính trong niềm tự hào mạnh mẽ về dân tộc như vậy mà Châu và bốn anh em trai, và hai chị em gái đã trưởng thành bên bờ sông Hương ở Huế. Niềm tự hào ấy lại được củng cố với sự khác biệt địa phương. Trong lịch sử Việt Nam đã bị chia thành ba kỳ riêng biệt - Bắc (Bắc Kỳ), Trung (Trung Kỳ) và Nam (Nam Kỳ) với phong tục ngôn ngữ, cách ăn uống mỗi nơi một khác - nghi ngờ lẫn nhau. Người Pháp lợi dụng sự khác biệt địa phương đó để thực hiện chính sách chia để trị. Theo thuyết về khí hậu và độ màu mỡ của đất người miền Bắc sống cực khổ hơn người miền Nam cho nên họ lạnh lợi và năng nổ hơn. Nhưng chưa có ai giải thích một cách thoả đáng xem vì sao hầu hết những nhà lãnh đạo quốc gia Việt Nam lại sinh trưởng ở miền Trung, trong đó có Ngô Đình Diệm, Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, mặc dầu đã có thuyết cho rằng vì miền Trung là miền nghèo nhất nước nên đã thành một mảnh đất màu mỡ sản sinh ra những nhà cách mạng.

Dù sao đi nữa thì Châu, một hướng đạo sinh vào năm 1942, đã được nhận vào Việt Minh do một vị giáo sư vốn là một người hoạt động nổi tiếng của phong trào hướng đạo quốc tế. Nhưng Châu không biết rằng vị giáo sư nọ đang tổ chức những đơn vị Việt Minh bí mật cho ông Hồ Chí Minh. Tổ chức hướng đạo, cũng như tổ chức Câu lạc bộ Thanh niên và Văn hoá do người Pháp thân Vichy tổ chức đã cung cấp những nhà hoạt động cho Việt Minh, bởi vì vào thời đó không người Việt Nam nào được huấn luyện quân sự, trừ phi làm việc cho Pháp.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, người Pháp đã trở lại tất cả anh em Châu, trừ người em út, đều theo Việt Minh vào rừng để kháng chiến chống thực dân. Đó là một thời kỳ rất lộn xộn. Huấn luyện trong ba mươi ngày: hai mươi ngày học tập chính trị, mười ngày huấn luyện quân sự. Tiểu đội của Châu chỉ có sáu khẩu súng, hai của Pháp, phần còn lại là của Đức và Nhật. Một thanh niên đã chết vì không biết sử dụng súng. Họ thiếu những kiến thức quân sự đến nỗi một người hướng đạo sinh ở Huế, đã được huấn luyện trong năm tháng và được phong làm người lãnh đạo Chiến khu Năm của Việt Minh, khu vực chạy dài từ Đà Nẵng về phía nam tới Phan Thiết, một khu vực rộng đến nỗi trong cuộc chiến tranh của Mỹ, đã được chia thành ba quân khu. Hiện, người anh lớn hơn Châu một tuổi đã được bổ nhiệm làm người phụ trách tình báo của Khu Năm. Lúc đó có nhiều người tình nguyện đi theo Việt Minh đến nỗi họ không đủ gạo nuôi quân. Họ được mời tới dự một cuộc mít-tinh, tại đó người ta kêu gọi những ai thiếu sức khỏe, hãy tạm thời về nhà, chờ đến khi

nào có thêm tiếp tế lương thực và vũ khí. Châu thì ở lại hàng ngũ vì tự cho là khỏe mạnh và không muốn rời bỏ lý tưởng.

Châu đã sớm được đề bạt làm tiểu đoàn trưởng. Việt Minh đã triển khai một chu kỳ trong đó một sĩ quan sẽ trở về căn cứ để được huấn luyện thêm sau một thời gian chiến đấu. Do sự luân phiên như vậy mà thời gian chiến đấu đã bị giảm bớt nhưng thương vong cũng rất cao, và Châu cũng đã ba lần bị thương. Ông đã chuẩn bị để hiến dâng cuộc đời của mình cho đất nước. Ông có nghe nói về Cộng sản nhưng ông hiểu họ rất ít và cũng không quan tâm mấy tới chính trị. Ông sẵn sàng đi theo bất cứ ai lãnh đạo Việt Minh đánh thắng thực dân Pháp.

Con đường giác ngộ chính trị của Châu là một con đường vòng. Trong mỗi đơn vị quân sự lớn của Việt Minh có một chính trị viên bên cạnh một chỉ huy quân sự. Chỉ huy quân sự chịu trách nhiệm về chiến thuật và chiến đấu. Còn chính trị viên chịu trách nhiệm về giáo dục và động viên chiến sĩ. Mặc dầu nhiều việc còn tùy thuộc vào phẩm chất và khả năng của hai người nhưng thường thì chính trị viên có vẻ như quan trọng hơn chỉ huy quân sự. Anh có thể là một chỉ huy quân sự tốt mà không cần có nhận thức chính trị nhưng chính trị là nhân tố quyết định trong tổ chức của Việt Minh, đi từ cơ sở của hệ thống chỉ huy lên tới ông Hồ Chi Minh.

Những kỹ thuật tổ chức của Cộng sản mà Châu học được tỏ ra rất có ích cho ông sau này khi ông áp dụng để đánh lại họ, nhưng vào lúc đó, Châu thấy buồn bực, chán nản và khó chịu khi bị điều về Ban Tổ chức Cán bộ mà chẳng có nhiệm vụ gì cụ thể. Cuộc sống trong rừng rất gian khổ, Châu và các bạn chiến đấu được ăn uống rất ít, cắt vỏ xe hơi làm dép, ỉa chảy, ngủ trên võng trong mưa gió v v Nhưng họ là một gia đình. Châu cảm thấy thiếu họ. Ông cảm thấy mình như người trốn trách nhiệm. Ông đến gặp người thủ trưởng, nói với ông ta rằng ông muốn có công tác, ông không thể ở Bộ chỉ huy lâu hơn nữa. Thủ trưởng khuyên Châu kiên nhẫn. Nhưng Châu vẫn không được giao việc. Sau cùng, thủ trưởng nói rằng Châu có thể làm quan sát viên đặc biệt khu vực Đà Nẵng. Châu sẽ đi lại khắp trong vùng để quan sát và làm báo cáo để dùng vào mục đích huấn luyện. Đây chẳng qua là một chức vụ và một công tác đặt ra cho có vậy thôi, nhưng Châu đã chớp ngay lấy cơ hội, với ý định biến nó thành công việc có lợi cho mục đích đấu tranh của mình.

Lần đầu tiên trong nhiều năm, Châu mới được đi đây đi đó và nói chuyện với nhân dân bên ngoài, đọc báo và nghe đài. Những gì ông nghe được, thấy được quả là một cú sốc. Nước Anh đã trao trả độc

lập cho Ấn Độ. Mọi dấu hiệu cho thấy chủ nghĩa thực dân đã tới đoạn cuối. Pháp hình như cũng chịu nhượng bộ. Hoàng đế Bảo Đại lưu vong đã được Pháp đưa về nước và làm ra vẻ như trao cho ông ta trách nhiệm lãnh đạo Việt Nam. Gia đình của Châu đã từng phục vụ hoàng đế, Châu cho đây là một điềm tốt - Châu quá ngây thơ về chính trị để có thể hiểu rằng việc phục vụ Bảo Đại chỉ là một mảnh khoe của Pháp để duy trì quyền kiểm soát thông qua một tên bù nhìn. Châu cảm thấy kiệt sức. Châu đã chiến đấu bốn năm liền, ăn uống kham khổ, và những vết thương chưa bao giờ lành hẳn. Pháp xem ra quá mạnh, không thể địch nổi. Cuộc đổ máu này còn kéo dài và sẽ dẫn tới một sự tàn sát bộ phận tinh túy nhất trong tuổi trẻ Việt Nam.

Châu quyết định rời bỏ Việt Minh. Nhìn lại việc làm của mình, Châu không thể nói rõ lý do nào đã đưa ông đến quyết định đó. Đó là một tập hợp nhiều lý do, trong đó có lý do sức khỏe. Ông nói rằng đột nhiên ông thấy thiếu tin tưởng ở sự lãnh đạo của Việt Minh và cách họ chỉ đạo chiến tranh. Ông bất mãn với sự đối xử của họ, không nhất thiết là ông chống lại chủ nghĩa Cộng sản với tính cách là một cương lĩnh chính trị. Ông vẫn chưa hiểu gì nhiều về chủ nghĩa cộng sản. Châu tỏ ra không được thoải mái khi nói về quyết định của ông, thái độ của ông trái với nhiều sĩ quan của chế độ Sài Gòn, nói rằng họ đã bỏ Việt Minh vì thấy rằng những người Cộng sản và chủ nghĩa Cộng sản là xấu.

Đó là một thời kỳ đau khổ đối với Châu. Một người chị và hai người anh, trong đó có Hiền, cũng công tác gần đây, nhưng Châu quyết định không cho họ biết. Nếu họ có thể tiếp tục tin tưởng ở Việt Minh, ông sẽ không cố gắng làm thay đổi suy nghĩ của họ. Vả lại, ông cũng không chắc có làm cho họ thay đổi lập trường hay không. Thế là một buổi sáng cuối năm 1949, Châu mặc bộ quân phục của quân đội chính quy Việt Minh đi tới dinh của tỉnh trưởng bên ngoài Đà Nẵng. Quân lính bảo vệ ngạc nhiên thấy một sĩ quan Việt Minh đi tới. Để trấn an họ, Châu nói rằng ông là một người bà con với tỉnh trưởng - điều này không đúng - và đề nghị cho gặp ông ta. Viên tỉnh trưởng này có quen với bố Châu và tiếp đãi ông ân cần. Người Pháp cũng được báo cho biết vụ đào ngũ này. “Nhà quan sát đặc biệt khu vực Đà Nẵng”, họ nói một cách hoan hỉ. Chức vụ này làm Châu trở thành người Việt Minh cao cấp nhất ra đầu hàng. Người Pháp đối xử với ông một cách thích hợp. Họ dùng máy bay đưa ông về Nha Trang, xa hơn về phía bờ biển, và để ông trong một khách sạn. Ông được cấp một chiếc xe và người hộ tống. Tình báo Pháp tin rằng ông biết hết

mọi thứ về tổ chức và chiến lược của Việt Minh. Cuộc hỏi cung bắt đầu. Trong mười ngày, tình báo Pháp đưa ông bay khắp trong vùng và bảo ông chỉ cho họ những chỗ đóng quân của Việt Minh. Ông chỉ cho họ những chỗ mà ông biết chắc là Việt Minh đã bỏ đi. Trong cuộc thẩm vấn, ông không hề nói dối, ông chỉ không nói hết những gì ông biết. Khi kết thúc, đại úy Pháp phụ trách cuộc thẩm vấn đã nói, “tôi tin rằng ông thành thật. Tôi đã tham gia kháng chiến trong Thế Chiến II. Nếu chúng tôi đã chiến đấu cho nền độc lập của mình thì chúng tôi không có lý do gì để chống lại những gì ông đã làm. Không may là thời gian đã thay đổi. Không phải là những người như chúng ta định ra chính sách nữa. Chúng ta cùng đi một đường. Tôi hy vọng ông không coi người Pháp là kẻ thù của ông như trước nữa”.

Quan chức Pháp ở Huế biết bố ông Châu, hiện đang sống như một quan toà về hưu, Châu được cho về nhà với yêu cầu phải báo cáo hàng tuần với cảnh sát. Châu cảm thấy như người bị trục xuất. Ông tìm cách để xây dựng lại cuộc đời. Hy vọng hoà giải những người Việt Nam ở hai phía, ông lập ra một tạp chí tên là Tổ Quốc. Ông chủ trương để cho Việt Nam độc lập theo từng giai đoạn. Tạp chí sống được bốn tháng. Ông thủ hiến Việt Nam gọi Châu lên và biểu Châu thôi ra tạp chí đi. Nó gây ra nhiều dư luận quá.

Châu vốn không phải là một người thụ động đóng vai một anh trí thức Tây học, ngồi trong những quán cà phê ở Sài Gòn hay Hà Nội mà phê phán cả hai phía. Đã trở thành một phần tử chống cộng thì điều lô-gíc phải làm là gia nhập quân đội Pháp đánh lại Việt Minh, đồng thời ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Lúc đó vừa thành lập trường võ bị Đà Lạt, Châu được nhận làm học viên khoá đầu tiên của trường. Sau một năm học tập, Châu là một trong hai người được chọn ở lại trường làm huấn luyện viên. Ít lâu sau đó có thêm tám huấn luyện viên nữa tới, trong đó có Nguyễn Văn Thiệu. Thiệu đã qua một trường huấn luyện quân sự địa phương, sau đó đi học bổ túc bên Pháp. Thiệu và Châu đều là thiếu úy. Cả hai cùng mới cưới vợ. Họ bắt đầu nói chuyện với nhau, té ra mới biết là bố vợ của Châu với anh cả của Thiệu là bạn học đồng lớp. Ở Việt Nam, những mối quan hệ gia đình như vậy rất quan trọng. Thiệu và vợ chưa có chỗ ở, còn Châu lại sống trong biệt thự có tới ba phòng. Châu mời Thiệu tới ở chung.

Châu và Thiệu sống chung với nhau trong một năm. Hai cặp vợ chồng này trở thành bạn thân. Châu có ấn tượng rất tốt về sự thông minh của Thiệu. Thiệu là sĩ quan giỏi nhất mà Châu được biết, có thể còn lên cao nữa. Không những thế, Thiệu còn là một người vui tính

và có vẻ là một người sống có chuẩn mực. Một hôm Châu dạy xong sớm về nhà. Vợ ông đang ngủ trưa trên lầu. Ông nghe có mùi khen khét, ông bước vào nhà tới chỗ nhà bếp tầng trệt nhìn vào. Vì hôm đó trời lạnh nên vợ Thiệu với chị bếp đóng cửa kiếng kín mít nên hai người bị hơi than làm cho ngộp. Châu phải phá cửa để mang hai người bắt tỉnh ra chỗ thoáng khí. Ông gọi điện thoại tới trường cho Thiệu báo tin là vợ ông ta đang chết. Vì hai người thường hay nói chơi nên Thiệu đã đáp “Tốt, thì mình lấy bà khác”. Không, đây không phải chuyện chơi, nhưng phải mất một lúc lâu thì mới thuyết phục được Thiệu là Châu không có ý chơi xỏ gì mình, Thiệu bầm sinh đã là một người hoài nghi và thận trọng. Bác sĩ của trường chạy đến, Thiệu về và hai người kia tỉnh lại. Bác sĩ nói nếu chậm một giờ nữa thì vợ Thiệu đã đi đời. Hai người chẳng bao giờ nói lại sự cố đó nữa, trừ phi để cười chơi với nhau.

Cuộc đời sống chung của họ đã chấm dứt khi Châu bắt đầu cãi nhau với một đại úy Pháp trong trường võ bị. Ông này tên là Beauvisage, phụ trách việc phục vụ cho trường. Châu nói mĩa mai cay độc rằng đại úy Mặt Đẹp() từ Pháp sang đây chỉ để trông nhà trông cửa mà thôi. Giám đốc trường bắt Châu xin lỗi nhưng ông không chịu. Châu nói với đại tá rằng ông làm huấn luyện viên trái ngược với nguyện vọng của ông và xin chuyển ông tới một đơn vị tác chiến. Mấy hôm sau người ta bổ nhiệm Châu tới một tiểu đoàn không vận, đưa Châu ra đánh nhau với Việt Minh.

Chú thích:

Pretty Face trong nguyên bản. Ở đây Châu chơi chữ vì trong tiếng Pháp tên Beauvisage, giống như Beau visage, có nghĩa là Bộ Mặt Đẹp, cũng như Pretty Face - N.D

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 6

Washington 1949

Vào lúc Châu quyết định rời bỏ Việt Minh, chính phủ Hoa Kỳ đang tiến đến một quyết định cốt yếu về Việt Nam. Châu và Hoa Kỳ đều bị đặt vào trong tình trạng khó xử. Không ai thích thực dân Pháp cả,

nhưng cả hai đều chống Cộng sản. Đối với Châu thì tình trạng khó xử này là một vấn đề cá nhân còn đối với Hoa Kỳ thì đây là vấn đề của cả một bộ máy. Chỗ khác nhau là một số Cộng sản vốn là bạn của Châu, kể cả anh chị em của ông, và cho dù ông có cho rằng ý thức hệ của họ sai lầm đi nữa, ông cũng biết họ là những người yêu nước, chứ không phải là những phần tử không chân dung trong một âm mưu lật đổ do Moscow chỉ đạo như Hoa Kỳ quan niệm. Lợi dụng mối lo sợ đang tăng lên của Hoa Kỳ trước chủ nghĩa Cộng sản quốc tế, người Pháp đã xin viện trợ với lý do rằng họ chính là bức tường thành cuối cùng ở châu Á để ngăn chặn mối đe dọa của bọn đỏ. Lập luận của họ không thể coi thường bởi vì chính ông Hồ Chí Minh đã đến Moscow để học những kỹ thuật tổ chức của Cộng sản.

Xét theo bối cảnh lịch sử của thời ấy, người ta cũng dễ hiểu vì sao Tổng thống Harry Truman và chính quyền của ông đã từ một chính sách lưỡng lự trong vấn đề Việt Nam tiến tới chỗ tích cực ủng hộ Pháp. Những lời cảnh cáo về chủ nghĩa bành trướng của Nga đã có từ trước Chiến tranh thế giới thứ II nay đã được kết luận, và việc người Xô Viết chiếm toàn bộ Đông Âu đã chứng minh những lo sợ đó là đúng. Rồi đến đầu năm 1947, người Anh báo cho Washington biết rằng họ sẽ rút khỏi Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, cả hai đều đang chịu áp lực nặng nề của cộng sản. Hoa Kỳ bị đặt trước một sự lựa chọn, hoặc là đứng ngoài và để cho vùng ấy rơi vào tay Cộng sản, như thời ấy người ta vẫn nghĩ, hoặc triển khai một chiến lược can thiệp để ngăn chặn nguy cơ đó lại. Trong bài diễn văn ngày 12 tháng 3, 1947, trước Quốc hội, Harry Truman yêu cầu Quốc hội chấp thuận một chương trình viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Bài diễn văn đó sau này được coi là học thuyết Truman.

Trước bài diễn văn của Truman, Hoa Kỳ chưa hề có một chính sách nào đặt nền tảng cho sự can thiệp trên toàn thế giới cả, và chính George Kennan ở Bộ ngoại giao đã góp phần hình thành một chính sách như vậy. Trong một bức điện dài, đánh đi từ Moscow, ký nặc danh "X", đăng trên tạp chí Vấn đề ngoại giao, tháng Bảy, 1947, ông đã triển khai luận điểm của mình cho rằng đối với Liên Xô, Hoa Kỳ phải có một thái độ "kiên trì mà kiên quyết, dài hạn" và yêu cầu rằng "phải khôn khéo và cảnh giác áp dụng một đối lực (counterforce) để ngăn chặn áp lực của Liên Xô ở mọi điểm khác nhau về địa lý và chính trị...". Nhưng theo Kennan, Tổng thống đã đem lại cho chính sách ngăn chặn đó một ý nghĩa bao quát hơn chính ông đã nghĩ. Truman đã mô tả cuộc đấu tranh giữa dân chủ và chủ nghĩa Cộng sản theo những thuật ngữ của tôn giáo Manicheism, là một cuộc

dấu tranh giữa cái Thiện và cái Ác, phải được giải quyết trên phạm vi toàn thế giới. Ông nói trong bài diễn văn trước Quốc hội rằng “Hoa Kỳ phải ủng hộ các dân tộc tự do chống lại sự lật đổ của một thiểu số vũ trang ở trong nước hoặc áp lực từ bên ngoài”. Kennan nói rằng khái niệm “ủng hộ các dân tộc tự do” là quá rộng mà không hạn chế ở chỗ định nghĩa rõ ràng đâu là quyền lợi của Mỹ trong cuộc đối đầu với chủ nghĩa bành trướng Nga. Mười bốn năm sau, trong bài diễn văn nhậm chức của mình, John F. Kennedy đã nhấn mạnh lại học thuyết Truman, bằng những lời lẽ bóng bẩy mà con người ăn nói đơn giản như Truman không bao giờ dùng, thực tế là mở rộng phạm vi dính líu của Mỹ: “Hãy để cho mọi dân tộc, dù họ muốn điều lành hay điều dữ cho chúng ta, đều biết rằng chúng ta sẵn sàng trả bất cứ giá nào, gánh bất cứ gánh nặng nào, gặp bất cứ khó khăn nào, ủng hộ bất cứ bạn bè nào, chống lại bất cứ kẻ thù nào để bảo đảm sự tồn tại và thắng lợi của tự do”. Học thuyết đã phát triển từ chỗ ủng hộ “các dân tộc tự do” tới chỗ ủng hộ “bất cứ bạn bè nào”.

Học thuyết Truman và vấn đề Hoa Kỳ như những người phê phán họ nói, phần lớn được phát biểu bằng những từ ngữ chính trị hay triết lý chứ ít khi đề cập tới phương pháp áp dụng cụ thể. Vì vậy sự ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản còn được thực hiện theo hai cách khác nhau, một cách là dựa vào một tiền lệ lịch sử về việc sử dụng tới lực lượng quân sự và đã thành công, còn cách kia, chưa được chứng minh trong quá khứ, bị cho rằng thất bại ngay từ đầu, và thực sự đã thất bại. Phương pháp ngăn chặn được mọi người thừa nhận là thành công là việc thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây dương, gọi tắt là NATO ở Châu Âu. Nói một cách thô sơ nhất thì NATO chỉ là sự tập hợp của một số bộ lạc, trong một liên minh không thoải mái cho lắm, để tập trung sức mạnh của họ một cách tốt nhất, để răn đe và đánh bại nguy cơ sự đe dọa từ những bộ lạc khác. Chiến lược của NATO - sự tập trung quân lực các nước vào một liên minh, sự tìm kiếm những vũ khí ngày càng mới và càng mạnh hơn - là sự phát huy một đường lối xuyên suốt bao thế kỷ và đã chứng minh được giá trị của nó trong vô số cuộc đấu tranh trong lịch sử.

Còn về cách làm thứ hai, tức là cách gửi đi những nhóm nhỏ cố vấn đến những nước ngoài, thì không ai có thể tìm ra bằng chứng nào trong lịch sử để chứng minh rằng nó có thể giành được chiến thắng trong chiến tranh hay ngăn chặn kẻ thù. Không cần phải là một nhà chiến lược tài giỏi cũng có thể thấy rằng việc đưa từng lực lượng nhỏ như vậy sẽ đưa đến những rắc rối lớn nên Quốc hội Hoa Kỳ đã bác bỏ yêu cầu gửi cố vấn Mỹ đi khắp nơi trên thế giới. Quốc hội đã cho

phép có một ngoại lệ năm 1926 khi cho gửi cố vấn qua Mỹ La-tinh, được coi là sân sau của Hoa Kỳ, theo học thuyết Monroe, và mở đường cho sự can thiệp bắt buộc trong trường hợp các cố vấn lâm nguy, và năm 1946, gửi cố vấn qua Philippines, đã được ban bố độc lập sau nửa thế kỷ làm thuộc địa cho Hoa Kỳ.

Nhưng thái độ của Quốc hội Hoa Kỳ vẫn được hiểu như đã áp dụng đối với phái bộ quân sự phái sang giúp cho Trung Hoa quốc gia của Tưởng Giới Thạch chống lại Cộng sản của Mao Trạch Đông. Vào cuối năm 1945, khi thấy Cộng sản sẽ lần chiếm phần Đông Bắc Trung Hoa khi quân Nhật thất bại rút đi, Washington đã gửi đến đây năm mươi ngàn thủy quân lục chiến để giữ lãnh thổ này cho tới khi quân đội của Tưởng Giới Thạch tới kịp. Việc đó đã làm cho Mỹ đụng chạm với Cộng sản, làm cho Tư lệnh quân sự Mỹ ở Trung Hoa yêu cầu hoặc là phải tăng cường lực lượng thủy quân lục chiến hoặc phái rút đi. Quân đội Hoa Kỳ đã được rút đi nhưng Truman đã thiết lập một phái bộ quân sự vào 25 tháng Hai, 1946, ông viện lẽ là những đặc quyền thời chiến trao cho Tổng thống vẫn còn hiệu lực. Thượng nghị viện thì không nghĩ vậy nên năm sau đã không chấp thuận việc duy trì phái bộ quân sự, mặc dầu một số đơn vị lục quân và không quân vẫn còn làm theo lệnh của Tổng thống, mà không được Quốc hội cho phép. Khi một đạo luật cho phép một đơn vị cố vấn của hải quân tới Trung Quốc được thông qua ở cả hai viện, Quốc hội còn kèm theo điều hạn chế sau đây: “Nhân viên hải quân và thủy quân lục chiến Hoa Kỳ không đi theo quân đội, hay máy bay, tàu bè của quân lực Trung Hoa ngoài nhiệm vụ huấn luyện hay tuần tra trên biển”.

Cho nên khi Tổng thống Truman yêu cầu cho gửi cố vấn Mỹ sang Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, dưới chính sách ngăn chặn mới của ông, người ta thấy trước sự phản ứng của Quốc hội. Để tránh bị phản đối, ngành hành pháp đã tự đề ra những điều kiện hạn chế trong dự luật đệ trình Quốc hội, quy định rằng những nhân viên quân sự này, “hạn chế về số lượng” chỉ “làm nhiệm vụ cố vấn mà thôi”. Mặc dầu như vậy vẫn còn nhiều hoài nghi và miễn cưỡng trong thái độ của Quốc hội khi xét để chấp thuận yêu cầu của Tổng thống. Hạ viện chống đối mạnh việc gửi cố vấn Mỹ. Nhiều người yêu cầu hạn chế tối đa về số lượng để khi cần thiết có thể rút nhanh về nước. Hạ nghị sĩ Jacob Javits, bang New York, nói rằng mặc dầu đã có sự hạn chế về số lượng, câu nói mơ hồ “chỉ làm nhiệm vụ cố vấn thôi” phải được thay thế bằng câu “chỉ làm nhiệm vụ giảng dạy và huấn luyện nhân viên quân sự, trang bị và tiếp tế vũ khí mà thôi”. Ông Javits nói rằng “Chúng tôi lo ngại

một ngày nào đó người ta sẽ tìm thấy một đại úy Mỹ đang làm cố vấn cho một sĩ quan Hy Lạp về cách đánh nhau với du kích”. Nhiều người khác trong Quốc hội rất lo ngại là một khi Hoa Kỳ đã đặt cả ảnh hưởng và sự có thể tin cậy của mình vào đấy rồi, thì sự rút lui sẽ rất khó khăn hay không thể được và đất nước sẽ bị hút vào một cuộc chiến không mong muốn.

Mọi sự cân nhắc đều được đem ra tranh cãi sâu sắc, nhưng chính quyền Truman đã làm cho Quốc hội thông qua bằng cách thuyết phục họ rằng con chó sói đã ở trước cửa rồi, lần đầu tiên cố vấn quân sự Mỹ được phái đi nước ngoài, như là một thứ vũ khí trong chính sách ngăn chặn sự bành trướng của Cộng sản. Không khí không rõ ràng và mù mờ trong quá trình thông qua quyết định này - thái độ lưỡng lự và hoài nghi của nhiều thành viên trong Quốc hội cùng với sự định nghĩa thiếu chính xác rõ ràng của Nhà trắng về vai trò của cố vấn - đã đưa tới việc gửi cố vấn quân sự Hoa Kỳ sang Việt Nam, để chính sách ngăn chặn Cộng sản của Hoa Kỳ ở đó trong trạng thái do dự mù mờ tương tự nhưng lại nguy hiểm hơn.

Bước thứ nhất để đưa Hoa Kỳ vào Đông Dương là đạo luật về hỗ trợ phòng thủ chung, thông qua năm 1949, vào cái thời mà Mao Trạch Đông và những người Cộng sản của ông đã chiếm lấy Trung Hoa và người Nga đã thử quả bom nguyên tử đầu tiên. Đạo luật này cung cấp sự giúp đỡ quân sự cho các nước châu Âu, chỉ có Triều Tiên và Philippines ở châu Á. Nhưng sau đó có một điều khoản bổ sung “vùng đất chung” (general area) thuộc Trung Hoa, và khi được hỏi chữ đó có nghĩa là gì, một quan chức bộ ngoại giao đáp rằng “Điều khoản này có thể được áp dụng đối với những nước ở Viễn Đông, chịu ảnh hưởng của những phát triển tại Trung Hoa. Có thể trong đó như Miến Điện, phần phía Bắc của Đông Dương, nếu xét thấy cần phải dẹp Cộng sản ở những nước đó”. Đạo luật này cho phép Tổng thống gửi cố vấn quân sự đi bất cứ nước nào với tư cách là những cố vấn không tham gia chiến đấu, và đã trở thành cơ sở pháp lý cho phái bộ cố vấn mà Truman đã gửi sang Việt Nam năm 1950 và Kennedy đã nâng số lượng của họ lên hai mươi ngàn người vào năm 1963.

Cuộc đấu tranh để thông qua việc gửi cố vấn ra nước ngoài đã diễn ra trong lúc thông qua đạo luật viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Quốc hội đã thông qua đạo luật viện trợ, được dùng để thanh minh cho sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam với ít sự dè dặt và tranh cãi hơn. Bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ tuyên bố tháng Năm 1950 rằng Hoa Kỳ sẽ viện trợ trực tiếp cho Việt Nam, Campuchia và Lào cũng

như tiếp tục viện trợ cho Pháp, ông ta lập tức được tờ New York Times, phản ánh dư luận chung đương thời, hoan nghênh với một xã luận nói rằng sự sụp đổ của Đông Dương sẽ có tác dụng dây chuyền như con bài domino đối với phần còn lại của Đông Nam Á.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 7

Manila 1970

Việc thông qua đạo luật về viện trợ quân sự năm 1949, vào lúc Châu đang rời bỏ Việt Minh, đã gây ra một chuỗi sự kiện đẩy Châu và những người Việt chống cộng khác tới chỗ tiếp xúc với con người kỳ lạ có tên là Edward Geary Lansdale. Đối với Lansdale, con đường tới Sài Gòn đã đi qua Manila, và vì sao ông được gửi tới Philippines cũng là điển hình cho con người, được mô tả một cách tốt nhất bằng chính lời của ông:

Nhớ lại phần đóng góp của người Mỹ trong cuộc đấu tranh vừa qua của Hy Lạp chống du kích Cộng sản, tôi đã nói với các nhà lãnh đạo Mỹ là hãy cung cấp cho Philippines một sự giúp đỡ tương tự. Đó là vào mùa xuân 1950. Ít có quan chức Mỹ nào còn chịu nghĩ đến một cuộc thí nghiệm như đã làm ở Hy Lạp mặc dầu họ thừa nhận rằng tình hình ở Philippines đang ngày càng xấu thêm. Người ta gợi ý tôi vạch ra một kế hoạch khiêm tốn với một ít biện pháp đơn giản để bổ sung cho sự viện trợ kinh tế và quân sự đã cấp cho Philippines. Tôi vạch ra một kế hoạch gồm những hoạt động ít quy ước hơn để chống lại các chiến thuật chính trị quân sự của (du kích Cộng sản) người Huk.

Nhiều năm sau, khi được hỏi ông nghĩ thế nào về khía cạnh kỳ quặc nhất trong con người Lansdale thì William Colby, nguyên giám đốc của CIA nói rằng đó là việc “Lansdale sẽ trở thành một tướng không quân”. Thực vậy, Ed Lansdale là sĩ quan kỳ lạ nhất mà bất cứ quân chủng nào của Mỹ có thể tìm thấy. Sự khác thường đó không phải ở bề ngoài, bởi vì Lansdale là một người đàn ông đẹp một cách bình thường, người thon thả, mắt và tóc màu nâu. Bộ quân phục của ông thẳng nếp sạch sẽ và đôi giày của ông đáng bóng. Có thể người ta sẽ gợi ý nhẹ nhàng với bộ ria của Clark Gable, với cái kiểu khi ngồi cứ nằm ườn ra, xê dịch luôn, và đốt điếu thuốc này tới điếu thuốc

khác. Nhưng khi ông bắt đầu nói, một cách dễ dàng và không câu nệ, ý kiến cứ tuôn trào ra thì người ta khó mà tin rằng ông lại là một con người quân sự.

Sinh ra ở Detroit ngày 6 tháng Hai, 1908, Ed Lansdale là người thứ hai trong bốn anh em, người cha làm trong công nghiệp xe hơi đôi khi làm phó giám đốc, còn thường khi thì buôn bán. Mẹ ông ở California, mỗi lần cha ông thay đổi việc làm, chuyện đó xảy ra luôn, thì bà lại về nhà và mang Ed theo. Trừ có thời gian họ ở bên ngoài New York, ở New Jersey, Lansdale lớn lên ở Michigan và California, nơi ông tốt nghiệp trung học và vào trường đại học UCLA. Ông muốn khi lớn lên sẽ trở thành nhà báo nhưng ở trường không có khoa dạy làm báo nên ông lại tập trung học tiếng Anh và dành hết thời gian rỗi cho việc xuất bản một tạp chí hài hước của trường. Ông tính sẽ tốt nghiệp vào năm 1931, nhưng ông lại thiếu mất ba hay bốn chứng chỉ gì đó và hết tiền, nên đã rời bỏ trường mà không có một bằng cấp và đi New York.

Có hai ông chủ báo đã nhận ông vào làm, nhưng khi ông tới New York thì thấy một trong hai tờ đó đã đóng cửa, còn tờ kia là tờ World-telegram đang sa thải ký giả vì suy thoái kinh tế. Lúc đó ông không có một đô-la bỏ túi. Ông phải lựa chọn giữa đi rửa chén cho một tiệm ăn và giữ sổ sách cho ngành đường sắt. Một tháng sau ông gặp Helen Batcheller, một thiếu nữ xinh đẹp đang làm thư ký cho một hãng ngũ kim. Đây là trường hợp hai cực đối lập hút nhau, vì Helen thì yên tĩnh và kín đáo còn Ed thì cởi mở và nồng nhiệt - một sự khác biệt cứ lớn mãi lên như một cái hàng rào suốt đời giữa hai người và làm cho bạn bè của họ có cảm tưởng là Lansdale rất hạnh phúc khi ông chu du khắp nơi trên thế giới như một người độc thân. Sau khi cưới nhau, họ dọn đến Greenwich Village và an cư lạc nghiệp nhưng Ed lại thấy chán nên khi Phil, người anh của ông, phụ trách quảng cáo cho một hệ thống bán quần áo ở Los Angeles cho ông làm trợ lý thì Ed bỏ New York đi California. Nhưng việc làm này lương thấp quá; hai anh em thấy làm chung không ổn, Ed mang một số thư giới thiệu đi San Francisco thăm dò, tại đây anh lại được nhận vào làm tại một hãng quảng cáo.

Lansdale làm quảng cáo rất cừ nên được đề bạt làm tổng biên tập phụ trách viết bài cho hãng. Ông nói “Tôi thích làm việc này vì tôi có thể hoàn toàn độc lập. Tôi ghét mấy thằng làm quảng cáo mà nói láo. Tôi không làm như vậy”. Ông cất công đi đến tận nơi sản xuất, hỏi những người sản xuất về phẩm chất những món hàng mà ông đang nhận quảng cáo cho nên ông có thể giới thiệu cái tốt của bất cứ mặt

hàng nào.

Sau trận đánh Trân Châu Cảng, Lansdale tuyên bố rằng ông muốn gia nhập quân đội. Người lãnh đạo hăng nói ông điên rồi, ba mươi tuổi, có vợ và hai con, ông làm ơn để cái chủ nghĩa anh hùng đó cho người khác. Khi Lansdale nhấn mạnh lại rằng ông muốn làm nghĩa vụ của mình thì ông chủ cách chức ông ngay lập tức. Nghe nói là Lansdale không còn làm ở đó nữa, một hăng khác đã mời ông tới làm chỗ họ, tiền lương cao hơn, và nếu ông đồng ý thì họ sẽ nói với chủ cũ của ông giới thiệu qua. Chủ cũ của ông nói, đúng vậy, Lansdale là người biên tập giỏi nhất mà ông được biết, nhưng cũng giống như tất cả biên tập viên giỏi khác, ông ta điên điên khùng khùng, tự nhiên đòi đi lính. Lansdale không nhận lời mời của hăng mới. Nhiệm vụ đầu tiên của ông trong quân đội là trung uý trong Cục quân báo của lục quân, và ông được phân công làm tại cơ quan OSS tại San Francisco.

Lansdale thích làm tình báo cũng do trước đây ông thích làm báo và làm quảng cáo. Ông tìm thấy trong những nghề này cơ hội để ông có dịp sáng tạo. Con người ông trái ngược với các sĩ quan tình báo trực tiếp hành động như Lou Conein và nhiều sĩ quan OSS khác sau này làm cho CIA. Ông không thích việc do thám và phá hoại, nhảy dù và giết mìn. Hầu hết thời gian phục vụ của ông là để ngồi ở bờ biển phía Tây mà viết báo cáo về các đề tài bí mật. Nếu việc làm đó là nhằm chán với các sĩ quan tình báo khác thì nó lại rất hấp dẫn đối với Lansdale. Đây là loại công việc ông ưa thích, cũng như trước đây ông thích nghiên cứu các sản phẩm mà ông nhận quảng cáo vậy. Lansdale nói “Tôi thích công tác tình báo. Chúng ta đang đánh nhau trên khắp thế giới và chúng ta cần biết về các dân tộc, các nền văn hoá các vùng địa lý khác nhau. Tôi đã được gặp đủ loại chuyên gia rất hấp dẫn như trường hợp tôi gặp một nhà ngữ học ở Stanford để hỏi ông về những giống cá độc ở Thái Bình Dương - làm sao chăm sóc, làm sao xử lý với chúng. Bản báo cáo do tôi soạn ra về vấn đề này đã được gửi cho quân đội Hoa Kỳ và loan truyền rộng rãi”.

Trong suốt thời gian chiến tranh, Lansdale không có một nhiệm vụ nào ở nước ngoài nhưng ngày 21 tháng Tám, 1945, một ngày trước khi Lou Conein và các sĩ quan OSS khác tiến vào Hà Nội, ông được lệnh báo cáo về Philippines với tư cách là trưởng phòng phân tích trong ban quân báo ở tổng hành dinh của quân đội. Chiến tranh kết thúc mọi quân sĩ Hoa Kỳ đều nóng lòng về nước nhưng con người mới tham gia như Lansdale lại muốn có cơ hội để giữ một vai trò nào đó trong sự phát triển hậu chiến của Philippines, sắp nhận được nền

độc lập từ tay Hoa Kỳ ngày 4 tháng Bảy, 1946. Ông ở lại quân đội và được bổ nhiệm làm cục phó cục quân báo trong bộ chỉ huy lục quân. Xếp của ông, đại tá George A. Chester nói rằng Lansdale là “người giỏi nhất tôi chưa từng thấy, gồm cả lý tưởng, khả năng và hăng hái”. Sau khi những người Phi vừa được trao trả độc lập bắt đầu chia rẽ nhau, và nhiều người Mỹ có xu hướng bỏ qua việc đó, Lansdale được bổ nhiệm là sĩ quan thông tin công cộng của bộ chỉ huy. Nhiệm vụ này đưa ông tới chỗ quan hệ với các phần tử khác nhau trong xã hội Phi, và từ đó ông mới thi triển biệt tài của ông, biệt tài nhiều năm sau vẫn còn là đề tài tranh cãi trong nhiều người. Lansdale có khả năng quan hệ tốt ngay tức khắc với người thuộc dân tộc khác. Ông có phẩm chất khó định nghĩa gây được lòng tin ở những người không phải là Mỹ. Không những vì ông đã học được những năng động của nền văn hoá khác mà ông còn học được nhiều kinh nghiệm trong công tác tình báo khi đánh bại cuộc nổi dậy của du kích do Cộng sản lãnh đạo đã bùng lên trong cuộc Thế Chiến II. Khi ông mãn nhiệm kỳ, hàng trăm bạn bè Phi đã mang hoa đến tiễn ông và gia đình đến tận đầu cầu tàu.

Lúc ở Philippines, Lansdale muốn gia nhập Không lực Hoa Kỳ mới thành lập. Ông quyết định đi theo con đường binh nghiệp và tính rằng trong quân chủng mới thành lập thì sẽ có nhiều cơ hội thăng quan tiến chức và được làm nhiều việc quan trọng hơn. Nhưng gần như ngay lập tức Lansdale đã thấy rằng mình sai lầm, vì ông phát hiện rằng phi công mới có con đường tiến thân trong nội bộ quân chủng và nhận được nhiều công việc tốt, nhưng ông lại không phải là phi công. Ông đã nổi giận khi nhận được lệnh đến trình diện tại trường tình báo không quân ở Denver vào 24 tháng Hai, 1949 với chức vụ huấn luyện viên. Ông cảm thấy rằng hình như mình đã gia nhập một quân chủng mới mà lại rơi vào một nhiệm vụ trái với nguyện vọng là làm huấn luyện viên. Ông lập tức liên hệ lại với xếp cũ từ lúc ở Philippines là đại tá Chester, ông này bây giờ đã về Lầu Năm Góc và Chester nói rằng ông sẽ giới thiệu Lansdale vào một tổ chức tình báo đang được thành lập.

Khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, người đứng đầu cơ quan OSS là William Donovan đã yêu cầu Tổng thống lúc đó chưa nhậm chức là Harry Truman lập một tổ chức tình báo trong thời bình, có thể là do Donovan đứng đầu. Nhưng Truman sợ rằng Donovan có thể trở thành một đối thủ chính trị và bị áp lực của Cục điều tra liên bang và Lầu Năm Góc sợ một tổ chức như vậy sẽ cạnh tranh với họ, nên đã ra lệnh dẹp cơ quan OSS ngày 20 tháng Chín, 1945. Nhưng càng

ngày càng rõ ràng là phải có một hình thức tập trung nào đó để phối hợp hoạt động của các cơ quan tình báo, nên bốn tháng sau Tổng thống Truman đã tiến bước đầu theo hướng đó, lập ra một Cơ quan Tình báo Quốc gia (National Intelligence Authority: gọi tắt là NIA), gồm có Bộ trưởng chiến tranh, hải quân và ngoại giao, với đô đốc William D. Leaby làm người đại diện cho Tổng thống trong đó. NIA có một ban công tác gọi là Nhóm tình báo trung ương (National Intelligence Group), gồm có tám mươi người tình nguyện của ba bộ liên hệ. Khi tổ chức này tỏ ra không ngang tầm nhiệm vụ. Truman đã ký một đạo luật về an ninh quốc gia, ngày 15 tháng Chín, 1947, trong những điều khoản của đạo luật này có quyết định thành lập Cục tình báo Trung ương. Cơ quan CIA này được quyền tuyển chọn và huấn luyện nhân viên riêng của mình và hoạt động như một cơ quan của ngành hành pháp trong lĩnh vực tình báo. Tuy nhiên, lúc đầu thành lập CIA chưa có khả năng tiến hành những hoạt động chính trị bí mật mà nhiều quan chức cho là cần thiết cho chính sách ngăn chặn thời chiến tranh lạnh. George Kennan, giám đốc kế hoạch ở Bộ ngoại giao, đề nghị Tổng thống Truman lập một cơ quan chuyên trách các hoạt động bí mật, theo kiểu những hoạt động bán quân sự hoặc giúp đỡ các toán du kích chống cộng. Tổ chức này sẽ đặt dưới quyền lãnh đạo của một người do Bộ trưởng ngoại giao chọn và Bộ trưởng quốc phòng duyệt. Đó là cơ quan nghe vô thưởng vô phạt là Cơ quan Điều phối chính sách (Office of Policy Coordination - OPC) thành lập vào tháng Năm 1948, như người thừa kế trực tiếp của OSS và thực tế gồm hầu hết sĩ quan OSS từ khi chấm dứt chiến tranh đến nay đang ngồi chờ thời để được trở lại hoạt động.

Cuối cùng, OPC cũng hoà vào CIA, chuyên về các hoạt động bí mật nhưng sự hoà nhập này chỉ hoàn thành vào năm 1952, dưới áp lực của giám đốc CIA Walter Bedell Smith, và vào lúc đầu OPC vẫn là một tổ chức riêng biệt, đứng đầu là ông Frank Wisner, nguyên sĩ quan OSS, và chỉ dính líu với CIA về mặt hành chính và hậu cần. Khi Lansdale gia nhập cơ quan OPC tháng Mười Một 1949, cơ quan này đã có 302 nhân viên, kể cả thư ký và những người không trực tiếp tác chiến.

Mối bất hoà ban đầu giữa CIA và OPC (CIA cho mãi tới năm 1982 vẫn không thừa nhận sự tồn tại của OPC và những hoạt động bí mật của nó) có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển và thái độ của Lansdale với tư cách là một nhà hoạt động tình báo. Trong thực tế, ông là một sĩ quan lãnh lương và được điều động từ không quân sang một cơ quan tình báo tối mật gắn liền với CIA. Trong trường

hợp như vậy, người ta khó mà hình dung một bộ máy quan liêu lại có thể kiểm soát hoạt động của một chiến sĩ tình báo vốn đã thích làm theo ý riêng của mình. Hơn nữa, người thủ trưởng tài ba nhưng đang bị dồn ép của ông, ông Frank Wisner, người về sau đã tự tử vì khủng hoảng tinh thần, cũng là con người nổi bật và tự do hoạt động như Lansdale và cùng chia sẻ với ông sự khinh bỉ đối với bộ máy quan liêu. Từ Philippines tới Việt Nam, Lansdale cảm thấy mình dính líu với CIA nhưng lại không phải thực sự là một thành viên của CIA và ông đã thêm muốn được độc lập hoạt động đến nỗi đã đấu tranh với chính cơ quan này. Kết quả cuối cùng là Lansdale, hơn bất cứ nhân viên tình báo nào khác, trở thành công cụ thực hiện chính sách của chính mình.

Chính sách đó tập trung vào nước mà ông đã biết rõ nhất, và hoàn toàn do năng lực và tính cách của mình mà ông đã sớm trở thành chuyên gia về Philippines của Washington. Lansdale thuyết phục tùy viên quân sự của sứ quán Philippines ở Washington hãy để cho ông huấn luyện bất cứ sĩ quan Philippines nào đang ở Hoa Kỳ về chiến tranh tâm lý, trong một lớp học bổ túc mà ông đã lập trong một cơ quan bỏ trống của Lầu Năm Góc. Rồi ông bắt đầu vạch ra kế hoạch làm thế nào đánh bại các phần tử nổi dậy Cộng sản và hơn nữa, lại bắt đầu vận động cấp trên gửi ông qua Manila để thực hiện kế hoạch đó.

Lúc đó, có một người bạn đã giới thiệu Lansdale với Ramon Magsaysay, một nghị sĩ Philippines đang thăm Hoa Kỳ. Bốn mươi ba tuổi, Magsaysay cao cỡ Lansdale, tức là cao hơn người Philippines bình thường, phần nào nặng hơn, và lớn hơn Lansdale sáu tháng. Ông đã chiến đấu chống Nhật trong một đơn vị du kích do người Mỹ lãnh đạo trong Chiến tranh thế giới thứ II và sau chiến tranh đã trở thành một chính khách được lòng dân, nhờ nụ cười cởi mở và thái độ ân cần của ông. Lansdale lập tức kết giao với Magsaysay. Sau bữa ăn tối đầu tiên, Lansdale đã thức gần hết đêm để nói chuyện với Magsaysay, vạch ra một kế hoạch chống lại du kích Cộng sản Huk, gần như quyết định ngay tại chỗ là ông sẽ sắp đặt cho Magsaysay được bổ nhiệm làm Bộ trưởng quốc phòng của Philippines. Cấp trên của Lansdale cũng để ý tới Magsaysay nhưng không sốt ruột can thiệp vào công việc nội bộ của Philippines một cách thô bạo như vậy. Lansdale cứ khư khư đòi mãi, cuối cùng Frank Wisner, người đứng đầu OPC đồng ý gởi đại tá Chester và Livingston Merchant, người liên lạc của Bộ ngoại giao với OPC, đi Manila để ép Tổng thống Quirino giao cho Magsaysay làm quốc phòng. Ông Quirino biết rằng ông

không có sự lựa chọn nào khác hơn là đồng ý nếu muốn được Hoa Kỳ tiếp tục viện trợ và tháng Chín 1950 Magsaysay lên làm Bộ trưởng quốc phòng. Trong kế hoạch của Lansdale còn lại có một việc, việc này đã nổi lên trong đầu khi ông đến Washington, là làm sao ông được phân công tới Philippines để ông có thể cùng với Magsaysay chiến đấu chống Cộng sản. Cấp trên của ông không mặn mà với ý kiến này lắm, đặc biệt là khi Lansdale lại đòi mang Charles Bohannon, một sĩ quan và là bạn trong thời gian phục vụ đầu tiên của ông, một chuyên gia về truyền thông, làm một thành viên trong “nhóm” của ông. Lần này sự kiên trì của ông lại thành công một lần nữa, và một lần nữa người ta lại gây áp lực với Tổng thống Quirino để mời Lansdale tới Manila làm cố vấn cho Tổng thống về hoạt động tình báo. Công việc của ông bí mật đến nỗi chính John Richardson, người đứng đầu chi nhánh CIA ở Manila, cũng không được thông báo. Với cái thiên hướng của ông, đã tóm con bò thì tóm lấy sừng và tóm cả đuôi, Lansdale đã biến sự bổ nhiệm tạm thời trong chín mươi ngày từ tháng Chín 1950 thành ra một nhiệm kỳ bốn năm và sau đó đưa ông luôn sang Việt Nam.

Bề ngoài thì cuộc nổi dậy của Cộng sản ở Philippines cũng giống như cuộc nổi dậy của Việt Minh ở Việt Nam. Cả hai đều triển khai trong Thế Chiến II gần như đồng thời, cả hai đều thu hút vào cuộc đấu tranh chống Nhật và cả hai đều được sự giúp đỡ của những người cách mạng lão thành Trung Hoa. Bởi vậy cho nên Lansdale đã biết cuộc chiến tranh du kích của Cộng sản sớm hơn bất cứ người Mỹ nào khác thời đó. Ông có bộ óc linh hoạt và ham hiểu biết có thể nhìn vấn đề xuyên qua bề ngoài hời hợt của những khẩu hiệu chống cộng. Sử dụng tài năng của ông như trong việc đi tìm thị trường khi ông còn là một người quảng cáo, ông đã đi về tận nông thôn, nói chuyện với những người bình thường, tìm hiểu đời sống và nguyện vọng của họ, cái gì họ bằng lòng với chính phủ và cái gì không. Và cách giải quyết của ông cũng là của riêng ông, do quá trình đào tạo của ông. Ông không muốn giết Cộng sản, ông chỉ muốn tranh thủ họ về với phía chính phủ. Phần lớn kỹ thuật ông áp dụng đều dựa trên chiến tranh tâm lý và chính trị, tương tự như tuyên truyền, quảng cáo trong lĩnh vực thương mại vậy. Lansdale đang rao bán một sản phẩm mà ông cho là ưu việt: dân chủ. Ông là hiện thân của Hoa Kỳ xuất hiện sau cuộc Thế Chiến II. Nếu người Anh đem lại sự cai trị và luật pháp cho các dân tộc khác và người Pháp quyết tâm khai hoá thế giới kém mở mang thì Hoa Kỳ tự giới thiệu như những lãnh đạo mới quảng bá cho nền dân chủ và phát triển kinh tế và không phải ngẫu

nhiên mà ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản lại. Điều làm cho Lansdale khác với những chiến binh khác đang tham gia cuộc chiến tranh lạnh là ông thực sự tin vào món hàng ông đang rao bán. Ý niệm về dân chủ và tuyển cử tự do, theo ông, không phải chỉ là nhãn hiệu xà phòng trong một cuộc tấn công toàn diện chống Cộng sản, như nhiều người thường nghĩ. Trong một bối cảnh khác, người ta có thể hình dung ra Lansdale đang cố thuyết phục Franco ở Tây Ban Nha chấp nhận cải cách dân chủ, một điều người ta không thể tưởng tượng với các sĩ quan tình báo khác.

Về thực chất, tình hình ở Philippines khác xa tình hình ở Việt Nam. Cộng sản Philippines không được lãnh đạo bởi một nhà cách mạng hoàn hảo như ông Hồ Chí Minh mà bởi một người xuất thân làm thợ may, hai mươi bảy tuổi, rất ít tài năng. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, Cộng sản Trung Hoa đang huấn luyện cho người Philippines bảo họ hãy từ bỏ cái lối đánh giặc tài tử mà thành lập những đơn vị quân đội chống Nhật riêng của mình. Nhưng tới cuối năm 1950 thì tình hình của du kích Cộng sản Philippines quá lỏng lẻo đến nỗi Lansdale chỉ cần tổ chức một cuộc hành quân là bắt được gần hết Bộ chính trị của họ, việc này làm tăng uy tín của ông rất nhiều.

Một khác biệt căn bản nữa giữa Philippines và Việt Nam là ở quan chức mà Lansdale đã hợp tác để thông qua ông ta thực hiện ý đồ của Lansdale. Không thể nói rằng giữa hai người ai đã tác động đến ai nhiều hơn - Lansdale hay Magsaysay. Mỗi đêm hai người thức khuya để bàn với nhau về tình hình chính trị và quân sự. Lansdale cố gắng lái, càng khéo càng tốt, những luồng ý kiến của Magsaysay tới những hành động hiệu quả. Magsaysay nhiều tham vọng, và Lansdale cũng dính líu tới nhiều âm mưu ở trong nước nhằm giúp cho Magsaysay, cũng giống như đã giúp ý kiến về những chiến thuật chống du kích Cộng sản, Lansdale cho rằng hai việc này có quan hệ với nhau, bởi vì ông thấy rằng chính phủ Quirino quá công thức và không đủ khả năng chống lại Cộng sản. Lansdale đã làm cho nhiều chính khách nổi giận vì ông đã tìm cách đề cao Magsaysay và có những lời bàn tán đòi đuổi ông ta ra khỏi Philippines. Nhưng Lansdale vẫn đứng vững, cuối cùng Magsaysay đã lên lãnh đạo chính phủ, chỉ chết mấy năm sau đó trong một tai nạn máy bay. Magsaysay là một nhà lãnh đạo dân chủ hiếm có, và người ta không tìm thấy người nào giống ông ta trong bất cứ nước Đông Nam Á nào, đặc biệt là ở Việt Nam, vì vậy có thể nói rằng phần lớn thành công của Lansdale là nhờ có Magsaysay vậy.

Nhưng sự khác biệt lớn nhất giữa Philippines với Việt Nam nằm

trong lịch sử gần đây của họ, Philippines gần nửa thế kỷ là thuộc địa của Mỹ, và Hoa Kỳ có xu hướng trao trả độc lập cho Philippines, và trước đó thì họ bị Tây Ban Nha cai trị. Dưới sự bảo hộ của Mỹ, người Philippines được khuyến khích tiếp nhận chế độ dân chủ và dần dần người ta cũng quen những hình thức dân chủ. Chính trị có thô bạo thật nhưng công khai. Khi Lansdale nói với Magsaysay về những gì họ làm để chống Cộng sản thì họ nói chung một ngôn ngữ, theo nghĩa bóng cũng như nghĩa đen. Không giống như Việt Nam, nơi mà mọi hoạt động chính trị trong suốt tám mươi năm đều diễn ra trong bí mật, đầy những nghi kỵ và âm mưu.

Tuy nhiên, kinh nghiệm của Lansdale ở Philippines có ảnh hưởng lớn nhất đối với cách tiếp cận chính trị của Mỹ ở Việt Nam. Không thể chối cãi rằng ông đã làm tốt công việc và tỏ ra là một chiến sĩ tình báo có năng lực. Tiếng tăm về những thành tích của ông đã đi xa. Người ta nghĩ rằng Trung Hoa có thể đã “mất”, Triều Tiên đã lâm vào bế tắc nhưng hãy nhìn xem những gì mà một sự kết hợp giữa viện trợ và cố vấn đã đem lại cho Hy Lạp và hãy xem những thành tựu của Lansdale ở Philippines.

Ảnh hưởng lớn thứ hai đối với cách tiếp cận về mặt chính trị của Mỹ ở Việt Nam là thắng lợi của người Anh trong việc chống lại du kích Cộng sản ở Mã Lai, trong thời gian xảy ra cuộc nổi dậy của Cộng sản ở Philippines. Nhưng tình hình ở Mã lai cũng không giống như ở Việt Nam. Ở Mã Lai hầu hết Cộng sản là người Hoa nên người ta rất dễ nhận ra họ và tách họ ra khỏi nhân dân nói chung, không giống ở Việt Nam, Cộng sản chẳng khác gì nông dân. Tuy vậy, đối với một số người Mỹ thì người Anh đã thành công. Robert Thompson và những người đã từng tham gia chiến dịch Mã Lai đã tự coi mình như những chuyên gia về chiến tranh du kích chống Cộng sản và làm cố vấn cho người bà con Hoa Kỳ mà họ coi như mấy anh mới vào nghề.

Cũng khá kỳ quặc, ảnh hưởng ít nhất đến cách tiếp cận của Mỹ ở Việt Nam là những kinh nghiệm của Pháp ở Đông Dương. Người Pháp đã có gần một thế kỷ để hiểu biết đất nước này. Việt Minh đánh nhau với họ chuyển thành Việt Cộng đánh nhau với Mỹ - cũng cùng lãnh tụ, cùng chiến thuật, cùng chiến trường(). Người anh của Châu là Hiền cũng không thay đổi, trừ phi làm việc tốt hơn. Giới quân sự Hoa Kỳ, từ binh nhất cho tới đại tướng đã coi những kinh nghiệm của Pháp là quá cũ, đã thành tiền sử mất rồi. Một vài người lớn tuổi có thể nói về thời kỳ 1954-1963. Nhưng đối với phần lớn người Mỹ, Việt Nam chỉ xuất hiện từ thời kỳ tăm tối chung quanh cuộc đảo chính Diệm; đối với người lính chiến Hoa Kỳ, họ chỉ biết Việt Nam từ năm

1965 trở lại mà thôi. Ngay cả một số quan chức dân sự như Dan Elisberg và bạn bè của ông cũng nhìn người Pháp với ít nhiều khinh khi, gọi họ là những thực dân “xấu”, đối với người Anh là thực dân “tốt”. Những cuốn sách viết về kinh nghiệm của Pháp thì không ai đọc và không được dịch ra tiếng Anh cho đến khi Hoa Kỳ bị sa lầy tới gối. Lúc đó thì người ta mới bắt đầu để ý.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 8

Hà nội - Sài gòn 1954

Tôi tổ chức lễ mừng sinh nhật vào mùa Xuân 1954, mọi người đều được dịp vui chơi thoải mái. Một trong những người đàn ông đến dự có máy bay riêng, nói, “Elyette, tôi có một điều bất ngờ cho cô”. Vì thiếu phương tiện quân sự nên người ta đã thuê máy bay dân sự đi tiếp tế cho quân Pháp đang bị Việt Minh bao vây ở Điện Biên Phủ và ông bạn phi công của tôi định bay một chuyến trong đêm nay. Ông mời chúng tôi cùng bay. Cha mẹ tôi rất nghiêm. Hễ tôi muốn đi đâu thì phải xin phép mà bây giờ không thể nói chuyện điện thoại với cha mẹ được nên tôi không đi. Ba đưa bạn gái của tôi đi. Máy bay bị bắn rơi. Họ chết hết. Chiến tranh đang tới gần. Nhiều người Pháp đã về nước. Ngoài nhân viên quân sự chỉ có những quan chức có liên quan đến chính phủ, thầy giáo và vài bác sĩ được để lại Hà Nội. Chế độ kiểm duyệt được ban hành nên chúng tôi chỉ biết những gì chính phủ cho biết. Kể có một quan chức từ toà lãnh sự Anh tới nhà tôi vào lúc mười một giờ ngày 7 tháng Năm 1954 và nói, “Cô có nghe tin Điện Biên Phủ không?” Tôi nói, “Có, tôi có nghe, tôi hiểu là mọi việc sẽ khá hơn”. Ông ta nói, “Không, quân Pháp đã đầu hàng. Cô phải rời khỏi nơi đây ngay”. Tôi không tin có chuyện đó. Chúng ta có những chiến sĩ giỏi nhất, anh biết đấy. Chúng ta chỉ không có cái người Mỹ có - trang bị tốt nhất. Và ở Paris người ta có cảm giác là họ không muốn đánh nhau nữa. Có quá nhiều người chết.

Khi Điện Biên Phủ sụp đổ thì Châu đang ở gần nhà của Elyette, theo học một lớp huấn luyện quân sự của Pháp. Ông được đánh giá là một trong những sĩ quan xuất sắc, đang trên đà thăng tiến và chắc còn gặt được nhiều thành công hơn nữa dưới thời Pháp. Nhưng tình hình Điện Biên Phủ đã làm đảo lộn tất cả, và kể từ nay số phận của

ông sẽ được định đoạt tại một thành phố xa xăm khác, không phải trên bờ sông Seine mà bên bờ sông Potomac.

Một năm trước khi Điện Biên Phủ sụp đổ, Washington đã quan tâm đến những gì họ có thể làm để cho Đông Dương khỏi rơi vào tay cộng sản. Như Tổng thống Dwight Eisenhower đã nói trong bài diễn văn tại cuộc họp Hội đồng An ninh Quốc gia ngày 6 tháng Năm, 1953, trừ phi người Pháp nói rõ cho nhân dân Đông Dương biết rằng Pháp nghiêm túc trong việc trao trả độc lập cho họ và bổ nhiệm một chỉ huy quân sự hiệu quả hơn để đánh Việt Minh, không có gì có thể cứu vãn tình thế được nữa và “sự viện trợ tiếp tục của Mỹ chẳng khác nào đổ tiền vào cái thùng không đáy”. Phó Tổng thống Nixon cũng đồng ý như vậy. Một sự lượng định tình hình của CIA cho biết là tình hình quân sự và chính trị sẽ còn suy đồi hơn trong năm tới. Người ta chỉ lạc quan trong phút chốc khi Pháp cử tướng Henri-Eugène Navarre làm tư lệnh mới của Pháp ở Đông Dương. Washington cử thiếu tướng John (Iron Mike) O’Daniel, tư lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương phối hợp hành động với Navarre. O’Daniel có mười hai người trợ lý tháp tùng tới Đông Dương, trong đó có Lansdale, trích một phần thời gian đang phục vụ của mình ở Philippines. Nhiệm vụ của O Daniel được biết là thúc đẩy quân đội Pháp hoạt động xông xáo hơn, nhấn mạnh hơn tới chiến tranh du kích và sử dụng những sĩ quan bản xứ như Châu trong những đơn vị có nhiều người Việt Nam hơn. Tướng Navarre biết trước người Mỹ định thúc ép ông làm gì nên ông đã chuẩn bị một bản tuyên bố viết sẵn, được coi là kế hoạch Navarre, trong đó có tất cả những điều mà Mỹ định yêu cầu. Trong báo cáo của ông gửi về Washington, tướng O’Daniel đã nói nước đôi về khả năng thắng lợi của Pháp, nhưng cũng cố gắng đề cao mặt tốt của họ lên. Lansdale thì bị quan ra mặt, “Tôi không hiểu làm sao mà Navarre có thể thắng được trừ phi ông ta có những thay đổi tận gốc, làm cho những người Việt quốc gia nhập cuộc sâu hơn nữa”.

Vào lúc có một cuộc họp quan trọng về an ninh quốc gia ngày 8 tháng giêng, 1954, thì Điện Biên Phủ bị bao vây, và Washington, sau mười năm có lần tránh vấn đề này càng lâu càng tốt, đã bắt buộc phải có một quyết định. Dwight Eisenhower chống lại việc gửi quân Mỹ sang giúp cho Pháp. Theo biên bản cuộc họp, Eisenhower nói, “Việc đưa quân đội Mỹ sang đánh thay cho Pháp là một điều vô nghĩa. Chúng ta làm như vậy thì người Việt Nam sẽ căm thù chúng ta như trước đây họ đã căm thù người Pháp. Tôi cương quyết chống

lại cách hành động như vậy, Tổng thống nói sôi nổi. Cuộc chiến tranh Đông Dương này sẽ ngốn của chúng ta hàng sư đoàn!”

Trong các cố vấn của Tổng thống, có hai người chủ trương dùng biện pháp mạnh, đó là Bộ trưởng ngoại giao John Forter Dulles và Tổng tham mưu trưởng Đô đốc Arthur Radford. Việc vạch kế hoạch đề phòng những trường hợp đột biến đã kéo dài cho tới còn mấy tuần nữa thì Điện Biên phủ sụp đổ. Đô đốc Radford có vẻ lúng túng trong vấn đề này, lúc thì ông tỏ ra lạc quan nói với Quốc hội rằng rồi đâu sẽ vào đấy, lúc thì thấy như tận thế đến nơi, đòi phải đem bom nguyên tử chiến thuật ra mà quét sạch Việt Minh đang bao vây Điện Biên Phủ. Eisenhower thường được miêu tả là theo đuôi ngoại trưởng của ông trong lĩnh vực đối ngoại nhưng trong vấn đề này không có bằng chứng cho thấy là ông theo Dulles hay Radford.

Tình hình càng xấu đi thì Eisenhower có chuyển biến đôi chút, ông kêu gọi “phối hợp hành động” giữa các lực lượng đồng minh và tính đến khả năng hỗ trợ không quân cho quân đội Pháp nhưng ông không thay đổi ý kiến trong việc đơn phương sử dụng quân lực Hoa Kỳ. Về vấn đề này, Tổng thống được sự ủng hộ mạnh mẽ của Tham mưu trưởng lục quân James Ridgway, ông này có kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á. Kế hoạch của chính phủ trong việc giúp đỡ Pháp là gửi cho họ phi công, máy bay, dưới sự che đậy của CIA, một chiến thuật ít mạo hiểm do chính Eisenhower đề ra. Đồng thời, Washington bắt đầu nhìn tới thời kỳ sau khi Pháp rút đi. Điện Biên Phủ tượng trưng cho sự thất bại của Pháp nhưng còn có một nguyên nhân sâu xa hơn đó là sự mệt mỏi chiến tranh ở Pháp. Người Pháp đã nói tới chuyện thương lượng để rút ra khỏi vùng lầy từ lâu trước khi mất Điện Biên Phủ, trong sự lo ngại của Mỹ muốn cho Pháp trụ lại. Chính là Pháp, bị Mỹ phản đối, đã nằng nặc đòi đưa vấn đề Đông Dương vào chương trình nghị sự của hội nghị 5 nước mạnh nhất tại Genève, bắt đầu họp vào tháng Tư năm 1954, trước đây dự định để bàn về vấn đề Triều Tiên. Vào khoảng thời gian đó một uỷ ban đặc biệt về Đông Dương đã được Eisenhower thành lập để tìm kiếm những giải pháp có thể có. Đầu tháng Hai 1954, ba tháng trước khi Điện Biên Phủ sụp đổ, Thứ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ Walter Bedell Smith đã nói với Uỷ ban ngoại giao thượng nghị viện những dự tính của ngành hành pháp. Bedell Smith nói rằng nếu Pháp bắt buộc rút lui thì giải pháp có thể áp dụng đầu tiên là “dựng tường để ngăn chặn một miền, và giúp đỡ những phần tử bản xứ muốn được giúp đỡ ở một miền khác”. Mấy tháng sau, Việt Nam đã bị chia thành hai miền Bắc, Nam, tại vĩ tuyến 17.

Washington cũng bắt đầu đồng ý với nhau về vấn đề vì sao người Pháp đã thất bại và vì sao người Mỹ có thể làm tốt hơn. Washington cho rằng sở dĩ thất bại là vì Pháp là thực dân. Họ không sử dụng những phần tử quốc gia trong nhân dân Việt Nam (những người như Châu chằng hạn), những người có thể đem lại cho đất nước họ một giải pháp không cộng sản. Người Pháp nói rằng họ khuyến khích thành lập một quân đội quốc gia gồm toàn những người Việt Nam, nhưng họ nói vậy mà chẳng làm bao nhiêu để thực hiện điều đó. Chỉ có chừng mấy ngàn sĩ quan như Châu trong toàn bộ quân đội Liên hiệp Pháp, và không có ai có vai trò quan trọng cả. Tại cuộc họp ngày 8 tháng giêng, 1954, bàn về an ninh quốc gia, Phó Tổng thống Richard Nixon nói cho người Pháp biết rằng “nếu người Việt Nam đủ mạnh để tự bảo vệ đất nước của họ thì họ sẽ rút khỏi khối Liên hiệp Pháp”. Sự phân tích của Richard Nixon như đã được chứng minh bằng sự từ chối của Pháp không cho người Mỹ dính líu bằng cách làm cố vấn cho người Việt Nam. Có người nghĩ rằng Pháp sợ Mỹ sẽ khuyến khích một phong trào đòi độc lập. Phái đoàn cố vấn quân sự Hoa Kỳ, do Tổng thống Truman phái sang Việt Nam năm 1950, chỉ làm việc thông qua người Pháp và chỉ lo chủ yếu vào việc tiếp tế quân cụ. Người Pháp cần tiền và đồ tiếp tế chứ không cần cố vấn. Tình hình ngày càng xấu người Pháp càng cần viện trợ hơn nên họ bắt buộc phải mềm mỏng. Đầu năm 1954, tướng Navarre đồng ý cho Mỹ để nắm sĩ quan liên lạc bên cạnh bộ chỉ huy quân sự của ông. Giám đốc CIA Allen Dulles yêu cầu đưa Lansdale từ Philippines sang Sài Gòn.

Lansdale và Lawrence ở Arabia có nhiều nét giống nhau. Cả hai đều là những nhà hoạt động không muốn bị câu thúc, bị cấp trên coi là hoạt động không đúng đường lối, nhưng được chấp nhận vì đã có quan hệ hợp tác có hiệu quả với người địa phương. Hình ảnh của họ trước công chúng cũng được truyền tụng với ít nhiều huyền ảo. Tiếng tăm của người Anh Lawrence và người Mỹ Lansdale được đề cao bởi những người không phải trong nước của họ. Chính nhà văn Mỹ Lowell Thomas là người đầu tiên nêu bật chiến công của Lawrence, với tư cách là cố vấn cho quân du kích Ả rập trên sa mạc chiến đấu chống đế quốc Ottoman của Thổ Nhĩ Kỳ. Lowell Thomas mô tả Lawrence là một người hết sức giản dị, thật thà đến vụng về, chỉ có một tâm niệm là chiến đấu cho tự do. Nhưng theo sự uốn nắn của nhiều nhà văn khác thì Lawrence là một con người phức tạp hơn nhiều và ông đã lôi kéo người Ả rập theo ảnh hưởng của Anh ở Trung

Đông một cách có hại cho Pháp.

Còn Lansdale, đã có ba cuốn sách dùng ông làm người mẫu, và cả ba đều hư cấu (Cuốn sách của Lowell Thomas viết về Lawrence là viết về người thật việc thật). Cuốn sách làm cho ông nổi tiếng nhất là cuốn Người Mỹ trầm lặng do nhà văn Anh Graham Greene viết.

Trong cuốn sách này, viết như lời kể của một nhà báo yếm thế người Anh, với chủ đề những ý định tốt có thể dẫn đến những hậu quả chết người, được minh họa bằng hình ảnh một người Mỹ tới Sài Gòn trong cuộc chiến tranh Đông Dương của Pháp, cố tạo ra một lực lượng thứ ba đấu tranh cho dân chủ để thay thế cho thực dân Pháp và Cộng sản Việt Nam. Người Mỹ này có tên là Pyle, cũng giống như Lawrence ở Arabia do Lowell Thomas mô tả, nghĩa là một người cực kỳ giản dị và thật thà đến vụng về. Có sự khác biệt là Lawrence của Thomas Lowell là sức mạnh đấu tranh cho cái thiện, còn nhân vật giống Lansdale trong tiểu thuyết của Greene lại là một người có ý định tốt nhưng lại vô tình đấu tranh cho cái ác - hoặc là tượng trưng, theo Greene, cho cái tánh ngây thơ của người Mỹ cứ thò mũi vào những việc không phải của mình, và cũng không biết mình phải làm gì nữa. Đứng về mặt nghệ thuật mà nói thì tác phẩm của Greene chưa ai vượt qua nổi trong việc nắm bắt không khí của Sài Gòn. Đứng trên một quan điểm chính trị nào đó, người ta có thể nói rằng chủ đề này cũng chẳng có gì nổi bật. Và tính cách của nhân vật hư cấu đã mô tả bóng dáng của Lansdale. Nhưng Lansdale đâu có phải là Pyle, mặc dầu một số đông độc giả có uy thế của Greene đã nghĩ như vậy, đó chỉ là một sự ngộ nhân mà một số nhà báo quay ra chống chiến tranh đã gieo rắc mà thôi. Daniel Ellsberg, ngay sau khi trở thành một người chống chiến tranh, vẫn quý trọng Lansdale, xem như một người cha, đã làm việc với Lansdale với tư cách một sĩ quan phục vụ hải ngoại và đã quan sát Lansdale rất kỹ. Theo Ellsberg, có ba Lansdale trong con người Lansdale:

“Thứ nhất là Lansdale nổi tiếng có một khả năng huyền bí trong giao dịch với người nước ngoài”. Mọi người đều cho rằng ông nói được tiếng của họ, kỳ thực ông không biết tiếng gọi khác ngoài tiếng Anh. Ông làm việc với một thông dịch viên. Tôi đã học được cách ông làm việc với người Việt Nam, ông nghe họ nói thay vì giảng bài cho họ hay nói với họ theo kiểu bề trên như những người Mỹ khác thường làm. Ông đối xử với họ một cách tôn trọng như họ là những người đáng cho ông chú ý - không quá sùng kính mà chỉ coi nhau như bình đẳng. Đó là chín mươi phần trăm trong quan hệ của ông với người khác. Và phần lớn những người đó đều tỏ ra biết ơn vì họ đã được

ông tiếp nhận như những con người xứng đáng. Lansdale đối xử với họ rất tốt, tốt hơn cả đối xử với người Mỹ.

“Lansdale thứ hai là con người giao dịch với những người Mỹ quan chức như là một thứ người gốc nào đó - một con người có những ý tưởng điên khùng, ngây thơ và quá đơn sơ”. Ông không ngần ngại tỏ ra là một người có đầu óc bình thường trước những người ông không muốn bộc lộ thân phận của mình, mà những người đó lại chiếm tới chín mươi chín phần trăm người Mỹ trong bộ máy thư lại. Đối với các nhà báo, ngoại trừ một đôi người rất thân như Robert Chaplen của tờ The New Yorker, ông rất dè dặt và cẩn thận trong lời nói. Để cho họ đi nơi khác, ông chỉ nói những khái niệm cơ bản về dân chủ và những vấn đề về truyền thống Việt Nam mà thôi.

“Còn con người Lansdale thứ ba thì ta chỉ được gặp khi ta cùng làm việc gần gũi hoặc cùng một nhóm. Sau khi nói chuyện với ký giả theo cái kiểu nhà quê cục mịch hàng ngày của mình, ông quay lại với chúng tôi, và ông thay đổi hẳn. Ông trình bày một lượng định tình hình sắc sảo và rõ ràng, với những chi tiết, nhiều khi tàn nhẫn, cho biết ai đang làm điều gì cho ai”.

Joe Redick, một sĩ quan CIA đã phục vụ với Lansdale trong cả hai nhiệm kỳ của ông, nói rằng còn lâu Lansdale mới ngây thơ.

“Lansdale cộng tác với người Việt Nam và một số trong những người đó thực sự khổ nạn, không còn nghi ngờ gì”, Redick nói. “Tham nhũng như quỷ. Nhưng ông nói chuyện với họ như họ là những người đang thực tâm phục vụ đất nước. Đến nỗi khi họ ra về họ cũng cảm thấy như thế thật”.

Đó là con người Ed Lansdale đã tới Sài Gòn ngày 1 tháng Sáu, 1954, một nhân viên tình báo tài ba và giàu kinh nghiệm. Nhiệm vụ của ông là đánh bật người Pháp ra và làm việc trực tiếp với người Việt Nam để chuẩn bị đối phó với Cộng sản. Khi Lansdale bước ra khỏi máy bay, thực tế ông đã là người Mỹ đầu tiên tham gia cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai().

Lansdale thấy cần có một người Việt Nam để có thể thông qua người đó mà thực hiện sứ mạng của mình. Nhưng thay vì tìm được một Magsaysay thì ông lại vớ phải một Ngô Đình Diệm. Ông không dính líu gì trong việc đưa Ngô Đình Diệm lên làm Thủ tướng để tiếp tục một chuỗi những tên bù nhìn dưới thời của Pháp. Diệm là do Hoàng đế Bảo Đại đề nghị, ông này do Pháp phục vị để làm cảnh, đóng vai quốc trưởng từ chỗ lưu đày của ông ta ở Côte d'Azur, bên Pháp, sự lựa chọn này đã được Washington xem lại và duyệt. Việc chọn Diệm phản ánh thực trạng khó khăn trong việc lựa chọn những phần tử

không Việt Minh. Những lãnh tụ không Việt Minh khác thì hoặc là có quốc tịch Pháp hoặc là có quá khứ hợp tác với Pháp. Những quan chức trong toà Đại sứ Mỹ ở Paris đã xem xét kỹ con người Ngô Đình Diệm trước khi ông này về Sài Gòn, đã điện cho Washington nói rằng Diệm là một người “thần bí kiểu yoga” và họ chuẩn bị chấp nhận một “triển vọng lố bịch” là Diệm được chọn làm Thủ tướng “chỉ vì những Thủ tướng trước ông quá tồi”. Đó là một lời đánh giá hóc búa nhưng không phải quá sự thật như nhiều người đã nghĩ.

Diệm có chỗ hấp dẫn là ông đã chống cả Pháp lẫn Cộng sản và được biết tiếng trong nước là một người quốc gia. CIA có thể đã thoàn bàn tay bí mật vào cái vụ bổ nhiệm này thông qua Bảo Đại, bởi vì ông vua này, nếu chưa đem bán vẫn có thể thuê được. Robert Amory, lúc đó là Phó Giám đốc CIA, kể lại hôm ông đến chơi với một nhà báo truyền hình là Martin Agronsky, và tán chuyện với thẩm phán toà án tối cao William O. Douglas, ông này nói với ông, “Ông có biết ai là người sẽ đưa chúng ta đến Việt Nam không. Ông ta đang ở nước này, đó là Ngô Đình Diệm”. Amory ghi lại tên người đó trong sổ tay, Z-I-M, và hôm sau nói lại với các quan chức CIA. Chưa có ai nghe nói tới Diệm cả, nhưng ông ta nghiên cứu kỹ thì thấy đúng là người đang cần.

Chuyện Amory kể có thể là đúng vì thẩm phán Douglas, sau này được biết là con người tự do trong những người theo phái tự do trong Toà án tối cao, đã một mình vận động cho Ngô Đình Diệm. Douglas trong một chuyến đi mạo hiểm sang Việt Nam năm 1953 đã ẩn ở những nơi nào đó trong nước mà có rất ít người Mỹ trông thấy. Ông kinh tởm việc chính quyền Eisenhower ủng hộ thực dân Pháp. Là một người dân chủ theo phái tự do, ông tự mình chọn ra một giải pháp cho Việt Nam. Phần lớn những người Việt ông gặp là những người trung lập, họ tìm sự che chở của Pháp để khỏi bị cộng sản làm hại nhưng lại ghét Pháp và chỉ mơ được độc lập. Bật ra một cái tên: Ngô Đình Diệm, một quan chức Việt Nam đã rời khỏi đất nước năm 1950 khi đã bị Cộng sản tuyên án tử hình và người Pháp không nhận bảo vệ. Diệm là một người sống độc thân, và cuộc sống độc thân coi như là một dâng hiến cho đạo Thiên chúa, đáng cho nhiều linh mục hổ thẹn, đã lánh nạn trong dòng các cha Maryknoll ở New Jersey, theo sự khuyến khích của Wesley Fishel, một nhà hàn lâm và một người bạn, đã chọn Hoa Kỳ là nơi tạm trú của mình. Khi thẩm phán Douglas từ Việt Nam trở về, ông đã mời Diệm đến Washington gặp một số lãnh tụ có thể lực. Douglas thu xếp một bữa tiệc trưa tại toà án tối cao tháng Năm 1953 và một trong các vị khách hôm đó là vị

Thượng Nghị sĩ trẻ tuổi tên là John F. Kennedy. Douglas đặc biệt muốn cho Kennedy gặp Diệm bởi vì Thượng Nghị sĩ quan tâm đến các vấn đề ngoại giao, và lúc còn làm hạ nghị sĩ đã có qua thăm Việt Nam, và đã chọc giận người Pháp khi ông nói rằng người Việt Nam đâu có lý do gì để chiến đấu chống cộng sản, trừ phi họ được trao trả tự do. Dù sao thì tên của Diệm cũng đã cắm rễ ở những người đề xuất ý kiến cũng như những người lựa chọn ở Washington.

Sự nổi tiếng ngay từ đầu của Diệm đã phần nào đánh lừa nhiều người. Diệm chống Pháp và chống cộng sản, điều đó rất đúng. Ông ta là con người dòng dõi và đã làm việc trong triều đình. Cha ông đã lập ra trường học ở Huế mà chính Hồ Chí Minh và Diệm đã học. Ông ngang bướng. Ông là một người quốc gia. Nhưng là một người quốc gia ngang bướng chưa có nghĩa là một người lãnh tụ trưởng thành qua cách mạng. Bản chất của ông là người tỉnh tại và trầm ngâm. Không thể tưởng tượng nổi một người chống chọi, khó chiều như Diệm lại có thể xông pha vào rừng, ca những bài yêu nước. Khi ông gặp khó khăn thì ông lại chui vào cái kén của mình. Ông là một người ngoan cố, tin tuyệt đối ở bản thân mình, mặc dầu chưa có hành động gì to lớn có thể động viên được người khác. Ông cho rằng việc mình làm là đúng và không cần phải thuyết phục bất cứ ai.

Ed Lansdale chỉ nghe nói tới Diệm khi ông này được bổ nhiệm làm Thủ tướng. Hai người khác nhau nhau như vậy, nhưng có một ràng buộc quan trọng: cả hai đều là người ngoài cuộc. Nếu một người muốn thành công, thì phải nhờ tới người kia. Lansdale đã chọc tức các sĩ quan đồng nghiệp của ông ngay trong thời gian ngắn ông tới Sài Gòn trước khi Diệm về nước. Phản ứng với sự tiếp đón mà ông cho là không xứng đáng, thậm chí cũng không cấp cho ông một cái xe riêng, ông đã đến dự một buổi chiêu đãi chính thức của giới quân sự bằng xe xích lô, một phương tiện giao thông của người Việt Nam nghèo, nhảy ra khỏi xe, chào nhanh nhẹn, gây ra tiếng thì thầm khó chịu của đám sĩ quan Mỹ mặc quân phục hồ cứng, họ cho rằng ông đã làm xấu mặt họ trước các sĩ quan Pháp mà họ coi thường. Tuy nhiên, cái chiến thuật này đã đem lại hiệu quả, ông được cấp cho một cái xe. Đó là một chiếc Citroen cũ, deux chevaux (hai ngựa), ghé trước có băng cao su trắng, cái giàn bên dưới đã lệch sang một bên. Ông đã lái chiếc xe đó ra phi trường để đón Ngô Đình Diệm.

“Từ xa, chúng tôi đã nghe tiếng còi hú và tiếng bình bịch của xe mô tô”, Lansdale thuật lại. “Tiếng càng to thì dân chúng càng lén tới trước để xem cho rõ. Thành linh đoàn mô tô xuất hiện vọt qua. Phóng rất nhanh sau đoàn mô tô là một chiếc li-mu-din lớn màu đen, cắm cờ

Việt Nam: cửa đóng kín mít, người ngồi bên trong không ai trông thấy. Vút một cái, thế là chiếc li-mu-din và tùy tùng qua mất. Dân chúng ai nấy nhìn nhau chán ngán”.

Chán quá, Lansdale nhảy lên xe chạy về sứ quán tả lại mọi việc cho Đại sứ Donald Heath nghe. “Đáng lẽ Diệm phải đi vào thành phố chậm chậm trên một cái xe mui trần, hoặc cũng có thể là đi bộ, để mà tiếp nhận nhiệt tình mà quần chúng đứng đợi đã dành cho ông ta mới phải”, ông nói. Mặc dầu mới ở Việt Nam có hai mươi lăm ngày nhưng Lansdale lại nghĩ rằng có thể Diệm xa nước quá lâu nên mới vậy và có thể cho ông ta một đôi lời khuyên về cách giao dịch với đồng bào ông ta chẳng. Ông gợi ý Đại sứ Heath là ông sẽ chuẩn bị một văn bản đề ra cho Diệm nghiên cứu. Heath đồng ý. Lansdale dành hết phần còn lại trong ngày và cả đêm để vạch một kế hoạch hành động cho Diệm. Sáng hôm sau ông đưa cho Đại sứ xem. Xem xong, Đại sứ nói đây là một văn bản mà Hoa Kỳ không thể chính thức trao cho Thủ tướng mới được nhưng Lansdale có thể đưa trực tiếp cho Diệm như là một bản gợi ý có tính cách cá nhân thì được.

Lansdale tìm một người Mỹ biết nói tiếng Pháp làm thông dịch rồi đi thẳng tới dinh Tổng thống. Lính bảo vệ để cho họ vào tự do. Họ vào một văn phòng và xin gặp Diệm. Một người Việt Nam tuổi trung niên đang đọc một văn kiện ngược lên nhìn và nói, “Tôi là Ngô Đình Diệm”. Diệm xem ra không gây được ấn tượng gì ở Lansdale: “Một con người bụ bẫm, mặc áo sác-kin trắng cài chéo, chân chưa chạm hẳn tới đất... tóc đen, chải sát, gương mặt đầy thịt trên xương má, cứ như tại cười hoài mà nó lồi lên vậy”. Lansdale và người thông dịch tự giới thiệu và nói rõ lý do đến. Người thông dịch lại để quên kiếng ở nhà. Diệm cho ông ta mượn kiếng để ông ta có thể dịch to lên cho ông nghe. Diệm nghe, hỏi thêm vài điều. Xong ông cảm ơn Lansdale về những lời khuyên nhủ, gấp tờ giấy lại cho vào túi. Thế là xong cuộc gặp gỡ đầu tiên.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên hứa hẹn sự cộng tác tốt đẹp sau này cho cả hai người. Lansdale quan niệm Diệm phải trở về theo kiểu một chính khách của Mỹ, như ông đã từng khuyến khích Magsaysay làm ở Philippines, nghĩa là phải vẫy tay với quần chúng, rồi dừng xe lại bắt tay họ, và ông quan niệm rằng nếu không làm như vậy thì quần chúng sẽ giận. Nhưng Việt Nam có một hệ thống giá trị xã hội khác xa của Mỹ. Đó là một xã hội đầy lễ nghi đến nỗi thay vì cô, ông, bà thì họ có hàng chục cách khác nhau để gọi tùy theo vị trí của từng người trong gia tộc, hay tùy theo chức vụ xã hội. Ngay ông Hồ Chí Minh, không muốn người ta đối xử với mình theo chức vụ chính thức và

ông cũng không đi trong đám đông, đã được gọi là “Bác Hồ”, một cách xưng hô bày tỏ sự kính yêu chứ không phải như Ike (Eisenhower) hay Jack (Kennedy). Nếu Diệm có làm như một chính khách Mỹ, Lansdale thích kiểu đó hơn, thì quần chúng cũng không biết phải làm gì với ông ta nữa. Diệm có thể nói cho Lansdale biết điều đó nhưng ông không nói, ông chỉ cảm ơn Lansdale về những lời gợi ý mà thôi.

“Tôi nghĩ là Diệm có ấn tượng tốt về thành tích của Lansdale ở Philippines và phần nào thích con người ông ta”, Joe Redick nói.

“Nhưng không thể nói họ là đôi bạn thân. Tôi cho là Diệm không hề có một người bạn nào thân. Ông ta không phải loại người có bạn thân. Tuy nhiên, hai người đã làm việc chung với nhau rất tốt”.

Lansdale bắt đầu gặp Diệm gần như mỗi ngày. Ông định làm những gì ông đã làm ở Philippines, nghĩa là dùng chiến tranh tâm lý và chính trị mà đánh lại cộng sản và góp phần củng cố một quyền lực chính trị. Nhưng cái phương trình ở Việt Nam có khác, khác không phải chỉ về mặt văn hoá và lịch sử mà khác còn vì có thêm một nhân tố là Pháp nữa.

Cuộc thương thuyết ở Genève về vấn đề Đông Dương đã bắt đầu một hôm sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, và ba tuần trước khi Lansdale tới Sài Gòn, đã diễn biến thuận lợi hơn là Hoa Kỳ và Pháp đã tưởng, mặc dầu Hoa Kỳ và Nam Việt Nam từ chối không ký vào hiệp định cuối cùng. Nếu xét ưu thế tâm lý rất lớn và khả năng tiếp tục chiến tranh của cộng sản thì những đòi hỏi của họ tại hội nghị là tương đối khiêm tốn. Họ đồng ý một cuộc ngừng bắn và chỉ chiếm một nửa đất nước với vấn đề tái thống nhất sẽ được quyết định trong một cuộc tuyển cử hai năm sau đó. John Foster Dulles cho rằng hoặc Bắc Việt Nam bị Trung Hoa và Nga kìm chế, hoặc là họ tin chắc sẽ giành được thắng lợi trong cả nước và họ có thể gặm mỗi lần một chút cũng được.

Dù sao thì tại cuộc hoà đàm này, Pháp cũng tránh được một phần bản án tử hình của họ và chỉ buộc phải rút về miền Nam Việt Nam dưới vĩ tuyến 17, gồm có một phần Trung Bộ, toàn bộ Nam Bộ, với đồng bằng sông Cửu Long, vùng giàu nhất của Việt Nam, đồng thời cũng là vùng tập trung mọi quyền lợi của Pháp. Nói chung là tình thế của họ cũng không tệ lắm và họ cố gắng để giữ vị trí của họ ở Nam Việt Nam.

Nhưng người Pháp đã không tính đến một nhà hoạt động như Lansdale. Trong những tháng sau khi cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất([ii]) kết thúc, các cơ quan tình báo của Pháp với cái

nhóm nhỏ những tình báo của Lansdale đã tiến hành một cuộc chiến tranh du kích bí mật để xem ai sẽ là người kiểm soát chính phủ Sài Gòn. Lansdale đã chiến đấu cho cái ông gọi là những quyền lợi chiến lược của Mỹ trong việc Hoa Kỳ giành được ưu tiên ở Việt Nam hầu ngăn chặn đà tiến của cộng sản, một việc mà người Pháp đã thất bại. Sứ mạng của ông chưa hề được vạch ra một cách chính thức và lúc đó phần lớn là dựa vào sáng kiến cá nhân của ông trong tình thế còn hỗn độn, đã được đem ra thảo luận giữa ông bộ trưởng ngoại giao và ông Giám đốc CIA, hoá ra là hai anh em, chứ không được nêu thành chính sách chính thức bởi Nhà trắng hay Quốc hội. Đằng sau những hoạt động của Lansdale, và cũng là lý do vì sao ông ta có thể hoạt động tự do như vậy, là niềm tin của hầu hết các quan chức Mỹ từ thời Franklin Roosevelt trở lại đây cho rằng không thể làm bất cứ điều gì ở Việt Nam nếu người Pháp chưa bị tống cổ đi.

Phải đánh cả ba mặt cùng một lúc - chống cộng sản, chống Pháp, và chống những phần tử đối lập với Diệm - thì Lansdale cần phải có người tiếp sức. Hiệp định Genève đã tạo ra một rắc rối không lường trước là hạn chế số người Mỹ vào Việt Nam tới một mức nào đó.

Người ta đã vội vã gọi các sĩ quan tới Sài Gòn để giúp cho Lansdale. Bởi vì một số đã sẵn có mặt ở châu Á và có thể đến ngay nên phần lớn mười hai người được phái đến là từ Triều Tiên, Nhật Bản và Okinawa. Chỉ có hai người được phái từ tổng hành dinh của CIA ở Washington tới và sự khác nhau của hai người này thật không thể nào lớn hơn được nữa.

Joe Redick được chọn vì khả năng ngoại ngữ của ông. Ông đã trở thành người thông dịch cho Lansdale và trợ thủ của ông này trong công tác văn phòng. Joe Redick có bằng tiến sĩ về tiếng Pháp, đã làm người thông dịch tiếng Nhật cho tình báo của hải quân trong Thế chiến II và biết nói cả tiếng Tây Ban Nha. Sau chiến tranh, Redick dạy học, cũng như cha ông trước kia, nhưng ông mau chán với công tác này và lương thấp nên đã xin vào CIA.

“Trong Cục tình báo không có nhiều người biết tiếng Pháp, hay ít ra cũng không có nhiều người chịu sang Việt Nam”, Joe Redick nói. “Khi tôi nói với một người bạn làm ở bộ phận Philippines rằng tôi sắp sang Việt Nam thì anh ta kêu lên, “Chúa ơi!” Tôi hỏi anh ta sao anh lại kêu lên như vậy, anh nói rằng Lansdale được nhận vào Cục tình báo vì ông ta là một người hoạt động đặc lực nhưng đó là trường hợp không bình thường và có phần khó xử lý”.

Redick và Lansdale ăn ý với nhau ngay, mặc dầu hai người khác nhau như hai thái cực. Joe Redick có phong cách của một ông thầy

giáo, chính xác và tỉ mỉ, làm cho ông rất thích hợp với công việc bàn giấy mà Lansdale biết là rất cần, nhưng lại rất ghét. Joe Redickk không được ăn ý cho lắm với ông bạn đồng nghiệp sĩ quan tình báo được phái từ Washington tới - Lou Conein - và sau này ông thấy khó mà hiểu nổi mối quan hệ của Conein với Elyette.

“Tôi biết Elyette lắm Redick nói. “Đó là một cô gái xinh đẹp, dịu dàng và thông minh. Còn Lou? Lou là một thằng du côn”.

Lou Conein đã trở về Washington một năm trước đây, sau sáu năm rưỡi làm sĩ quan tình báo ở Đức. Ông là người của quân đội biệt phái sang Cục tình báo. “Tôi vẫn là quân nhân”, Conein nói. “Nhưng không ai ra lệnh cho tôi cả. Tôi nghĩ chắc họ cũng quên cả sự tồn tại của tôi nữa. Đó là điều không bình thường. Tôi ở bộ phận Tây Âu của Cục tình báo, chỉ lục lọi giấy tờ. Trong lý lịch cá nhân của tôi có chỗ tiết lộ rằng trước đây tôi có ở Việt Nam mà Cục thì chẳng ai biết Việt Nam là cái gì cả, thế là tôi được gửi sang Việt Nam”.

Lou Conein chưa từng gặp Lansdale. Ông được nghe báo cáo về Lansdale trước khi rời Washington. Khi ông vừa đến Việt Nam thì một sĩ quan đưa ông đi gặp xếp mới. “Lansdale là một đại tá không quân thật là kỳ quặc còn tôi là một thiếu tá nhảy dù lục quân cũng thật là kỳ quặc”, Conein nói. “Lansdale là một người có nhiều ý kiến. Ông nói với tôi về Philippines và những gì ông định làm ở Việt Nam. Rồi ông hỏi tôi nghĩ sao. Ở Lansdale có điều này. Hễ anh có một ý kiến, mà ý kiến đó ông ta đồng ý thì ông ta ủng hộ anh hết mình. Tôi cho rằng ông ta không thích người Pháp vì họ đã đón tiếp ông rất tồi khi ông mới tới Sài Gòn. Người Pháp không thích bất kỳ người Mỹ nào loanh quanh ở đây. Ý kiến của Lansdale là tất cả những người anh em da vàng bé nhỏ ở châu Á sẽ trở thành một đại gia đình hạnh phúc và giúp đỡ lẫn nhau. Vậy thì chỉ có việc là tổng cái hệ thống thuộc địa này đi và để cho họ chiến đấu chống cộng sản”.

Rufus Phillips, một viên thiếu úy vừa đúng hai mươi lăm tuổi cũng không hiểu phải làm việc như thế nào với Lansdale và Lou Conein. Được phái sang Triều Tiên, ông thỉnh thoảng được lệnh đến trình diện với phái bộ cố vấn quân sự ở Sài Gòn. Phillips đã qua trường đào tạo của CIA nhưng đã rời bỏ cơ quan này mà vào lục quân. Có ai đó đã lục trong hồ sơ cá nhân của ông, thấy rằng ông có học qua trường đào tạo của CIA, có học qua tiếng Pháp và đã nghỉ một mùa hè ở Pháp. Rufe Phillips là một người đẹp trai, lông ngóng, nói giọng Virginia dịu dịu, cao một thước tám, nặng một tạ tám, trông tương giống như một anh chẵn bóng trong đội bóng bầu dục của trường đại học hơn là một sinh viên xuất sắc của đại học đường Yale - thực ra

ông là một sinh viên xuất sắc, đồng thời giữ một chân chốn bóng trong đội bóng của trường Yale thật.

Phillips được cấp cho một gian phòng tại khách sạn Majestic, ngồi đó mà chờ những người khác trong nhóm đến mà không hề hay biết điều gì đang xảy ra. Sài Gòn rất lộn xộn, một số người Việt chuẩn bị bay sang Pháp, các nhà buôn và những người đổi tiền thì bám theo bất kỳ người Mỹ nào họ thấy để mua đô-la. Không ai dám cá quá hai mươi phần trăm rằng Nam Việt Nam có thể tập hợp lại thành một nước. Phillips rất thất vọng với lần gặp gỡ đầu tiên với Lansdale, ông này xem ra khó hiểu và không thể nói rõ cho Phillips biết nhiệm vụ của ông là làm gì. Khi ông nghe nói rằng Lou Conein và một số người khác trong nhóm được cử đi Hà Nội, ông nghĩ chuyện này có vẻ hấp dẫn. Tuy nhiên, ông vẫn không hiểu là mình có ích gì cho Lansdale ở Sài Gòn. Một hôm Lansdale nói, “Có một cơ quan chiến tranh tâm lý trong bộ chỉ huy quân lực Nam Việt Nam. Sao ông không đến gặp họ xem coi có thể giúp gì cho họ không”. Khi Phillips trở về, ông nói với Lansdale, “Họ thực sự cần được huấn luyện về chiến tranh tâm lý nhưng tôi thì lại không biết một tí gì về chuyện đó cả”. Lansdale mới moi cuốn sách nổi tiếng của Paul Linerberger, Chiến tranh tâm lý, đưa cho Phillips, con người sắp trở thành chuyên gia trong nhóm về chiến tranh tâm lý.

Nhóm của Lansdale sống rải rác trong mấy căn nhà và căn hộ khắp thành phố. Tất cả, dù là người của CIA hay không, đều hoạt động dưới danh nghĩa là sĩ quan trực thuộc vào Phái bộ viện trợ quân sự Hoa Kỳ. Joe Redick chẳng hạn trở lại với chức vụ là thiếu úy hải quân của ông trong Thế Chiến II và có đầy đủ giấy tờ chứng nhận. Lansdale quyết định gọi nhóm ông là Phái bộ quân sự Sài Gòn (Saigon Military Mission) nghe vô thưởng vô phạt hơn là quan trọng. Họ có bộ quân phục riêng của họ, quần sọt ka-ki với bít tất cao, giống như quân phục của Pháp, do một thợ may ở Sài Gòn cắt. Sau khi làm công việc nghi trang của họ ban ngày, họ lại họp nhau ban đêm đề bàn mưu tính kế. Lúc đó rượu cô-nhắc, brandi, và sôđa, nhiều loại nữa nên đã thành thứ nước uống ưa chuộng của nhóm, nhưng Lansdale thì uống rượu không bao giờ pha. Khi Lou Conein đi Hà Nội, ông đã “giải phóng” được mấy chiếc Citroen màu đen Pháp còn để lại ngoài đó, cái kiểu xe mà Jean Gabin đã dùng trong những cuốn phim cảnh sát và ăn cướp, cho xe xuống tàu chở vào Sài Gòn, và thế là mọi người đều có xe đi.

“Lansdale chỉ đạo tất cả”, Rufe Phillips nói. “Nhưng ông điều hành công việc rất lỏng lẻo. Trước hết, bởi vì ông có quá nhiều việc phải

làm, cho nên mọi người phải báo cáo riêng với ông. Ông ta không bao giờ đem cấp bậc ra làm việc. Uy tín của ông ở chỗ là ông biết mình đang làm gì”. Một thành viên khác của nhóm cũng tin rằng ông biết rất rõ việc ông làm. “Lansdale và Conein thường hay cãi nhau dữ dội!” Phillips nói thêm “Tôi nghĩ rằng Lou không thích Diệm. Đơn giản là ông không thích con người đó, vậy thôi. Thế là cãi nhau đủ thứ chuyện. Nhưng anh có thể cãi với Lansdale mà ông ta không hề để bụng”.

Trên bình diện con người thì Lansdale và Lou Conein lại rất thích nhau. Lansdale rất khoái Conein vì ông này có tài chữ rửa rất hay, nói từ tiếng Anh sang tiếng Pháp một cách rất thoải mái. Trong từ vựng của Conein thì những từ như đồ ngu hay đồ khốn nạn([iii]) là những từ còn tương đối bạn bè. Và Lansdale kính trọng những tài năng tình báo của Lou. Nhưng ngay từ lúc đầu đã có sự cách biệt trong triết lý hành động của hai người, dựa vào những kinh nghiệm của họ trong quá khứ. Lansdale tin vào hiệu quả của những hoạt động chính trị để đạt được mục đích. Còn Conein, nguyên là một chiến sĩ biệt kích của OSS, lại thích có những chiến thuật trong đó có sử dụng đến quả đấm mạnh.

“Tôi đồng ý với Lansdale về nguyên tắc”, Conein nói. “Nhưng tôi nói với ông ấy rằng “Chúng ta cần phải làm vài việc gì đó ngoài công tác chính trị của ông thì mới được. Ông muốn tranh thủ con tim và khối óc của nhân dân nhưng trước khi ông làm được việc đó thì phải làm một đôi việc khác đã. Ý của tôi là tổ chức và nuôi dưỡng một phong trào kháng chiến trong các nhóm quân sự và chính trị”.

Lou Conein thuyết phục Lansdale cho lập một phong trào chống đối cộng sản trên miền Bắc. Nghe xong, Lansdale chuẩn y kế hoạch hành động và phái Lou Conein ra Hà Nội cầm đầu một nhóm ba người. Sau một chuyến đi thăm Hà Nội một ngày cùng với vị tướng cầm đầu phái bộ viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam, Lansdale đã rời khỏi Hà Nội để Lou Conein ở lại cầm đầu mọi hoạt động ở đấy. Theo hiệp định Genève, những người Việt Nam cộng sản hay là không cộng sản được có một thời gian để tập kết vào Nam hay ra Bắc trước khi biên giới giữa hai miền đóng lại. Đội của Conein bay ra Hà Nội bề ngoài nói là để giúp đỡ phong trào di cư từ Bắc vào Nam nhưng nhiệm vụ chính của họ là gây ra một chiến dịch chống lại chính phủ mới của Bắc Việt Nam. Conein báo cáo theo hệ thống, nói rõ cho Lansdale biết những gì ông định làm để ông này xin phép Washington. Nhưng tổng hành dinh của CIA thì xa quá, mọi giao thông liên lạc chưa được tốt, và mọi hoạt động của Conein được chỉ

thị một cách ngắn gọn là “gây rắc rối cho Cộng sản”, được thảo luận một cách chung chung và được chấp thuận của hai anh em nhà Dulles. Nhờ tình hình hỗn loạn, lại không có sự chỉ đạo chính trị rõ ràng, thêm phong cách làm việc dễ dãi của Lansdale nên Lou Conein có khá nhiều tự do để hoạt động theo sự lựa chọn của mình.

Ông cho tìm những phần tử thuộc các đảng phái quốc gia đã bị cộng sản đàn áp và cố gắng tổ chức họ lại thành một phong trào kháng chiến. Việc này đưa ông tới chỗ tổ chức một chiến dịch phá hoại hệ thống giao thông của Hà Nội. “Trong bất cứ tổ chức kháng chiến nào, anh cũng phải có cái gọi là “ngày hội”, Conein nói “Anh không thể chờ người ta đến với anh nếu anh không làm được cái gì cả. Do đó tôi muốn có một ngày hội, nghĩa là có tiếng nổ ở chỗ này, có một cái gì đó ở chỗ kia, làm cho dân chúng nghĩ rằng có một phong trào kháng chiến thật, tạo không khí sao cho những người còn hoài nghi cũng đi theo chúng ta”.

Người ta có thể nghĩ là Lou Conein lại hành động theo kiểu đội biệt kích trước kia, cứ thích giật mình mọi thứ lên. Nhưng dù sao thì Conein cũng vạch ra một kế hoạch phá hoại cần có sự hỗ trợ của chi nhánh CIA ở Nhật Bản. Nhiều năm sau, David Halberstam đã viết trong cuốn Những người giỏi nhất và thông minh nhất của ông rằng những người trong nhóm của Lansdale đã định cho đường vào bình xăng của xe buýt Hà Nội, đó là một sai lầm mà nhiều nhà báo đã lặp lại làm cho Conein cáu tiết lên. Đường hả? Đó là trò chơi của học trò trung học, một anh chàng phát phơ tài tử nào đó có thể làm như vậy chứ còn người chuyên nghiệp thì không bao giờ. Thực tế là Conein chuẩn bị phá hoại xe buýt và xe con trên đường phố Hà Nội bằng acid.

Ông mua năm chục thùng dầu, loại mà giao thông Hà Nội thường dùng, trong một đêm, những người của ông đã trộn dầu với acid, suýt ngất vì hơi của nó bốc ra, rồi đem đổ vào kho chứa dầu của công ty giao thông để cho họ cứ thế mà dùng trong những tháng tới. Để phá hoại xe lửa của Bắc Việt Nam, Conein đã yêu cầu các chuyên viên kỹ thuật của CIA làm cho ông những quả mìn hình thù như những cục than xe lửa hay dùng. CLA làm những quả mìn bẻ ngoài có hình thù như những cục than đá mà xe lửa thường dùng rồi gửi qua Sài Gòn, từ đó gửi ra Hà Nội hàng trăm gói, Conein đem giấu trong lãnh sự quán Hoa Kỳ cho tới khi ông có thể để lẫn chúng vào than đá Bắc Việt Nam vẫn dùng, tuy vậy Conein vẫn không hề biết việc làm này có hiệu quả gì không.

Sau đó Conein nhằm vào một mục tiêu lớn hơn - kho chứa xăng ở

Hải Phòng của Standard Oil và Shell. Hai kho xăng này nằm cạnh nhau, Conein nghĩ rằng ông có thể cho nổ tung cả hai bằng cách gài mìn vào mỗi kho xăng rồi nối lại với nhau để cái này nổ sẽ làm nổ luôn cái kia.

Sau khi gài mìn xong, Conein bay vào Sài Gòn báo cáo cho Lansdale biết việc mình đang làm. “Bình thường thì tôi muốn làm gì thì làm”, Conein nói. “Nhưng lần này Ed lại bảo tôi là Tổng thống Eisenhower vừa cử một đặc phái viên là tướng J. Lawton Collins tới đây và tôi thấy ông nên nói cho ông ta biết việc ông định làm”. Collins phản đối vụ phá hoại của Conein và ra lệnh cho Conein phải tháo gỡ ngay. Conein trở ra Hải Phòng, thuê một chiếc thuyền và vớt mìn xuống biển luôn.

Trong khi đó những người giúp việc của Conein ở Hà Nội lo đưa những người không cộng sản lên máy bay đi vào Nam. Lansdale và sứ quán Mỹ đã thuyết phục người Pháp hãy thưởng cho Hãng Hàng không Dân dụng (Civil Air Transport) một hợp đồng chở người di cư vào Nam. Cái sáng kiến sử dụng này đã có từ lâu trước khi xảy ra trận Trân Châu Cảng, lúc đó Mỹ đã dùng hàng không dân dụng để bí mật chở vũ khí tiếp tế cho Tưởng Giới Thạch lúc đó đã đánh nhau với Nhật, với phi công và máy bay của Mỹ. Kế hoạch bí mật này đã tiến hành cho đến khi Nhật bất ngờ đánh Trân Châu Cảng, từ đó về sau vũ khí tiếp tế được chở công khai bằng những chiếc Cọp Bay (Flying Tigers) của tướng Claire Chennault. Sau chiến tranh, Chennault là người đã góp phần trong chiến dịch tiếp tế nguy trang ban đầu làm việc với Washington để thành lập Hãng Hàng không Dân dụng, là hãng hàng không bí mật của CIA. Khoảng hai chục phi công dân sự do CIA thuê đã chở đồ tiếp tế cho Điện Biên Phủ bằng máy bay CAT và hai trong số đó đã bị bắn rơi, chết. Sau khi cái màn nguy trang đó bị lộ, hãng này lại biến thành hãng Air America, tiếp tục tiến hành những phi vụ bí mật cho CIA ở Đông Dương trong khi công khai chở đồ tiếp tế và người cho các cơ quan khác của chính phủ. Với nhiệm vụ chở người di cư, Lou Conein và người của ông có được phương tiện thuận lợi đi khắp nơi.

Tại hội nghị Genève, Washington nhấn mạnh yêu cầu cho người Việt Nam được định cư nơi nào tùy ý sau khi ngừng bắn. Người Mỹ muốn rằng càng có nhiều người chống cộng càng tốt, đặc biệt là những người theo đạo Thiên Chúa miền Bắc được tổ chức tốt, sẽ được đưa vào Nam để tăng cường cho cơ sở chính trị yếu ớt ở miền Nam. Sở Thông tin Hoa Kỳ (U.S Information Service) đã mở một chiến dịch cổ động và truyền đơn đã được rải xuống Hà Nội nói rằng “Chúa đã vào

Nam". Bốn phần năm của số khoảng một triệu người di cư vào Nam là người theo đạo Thiên Chúa. Lansdale thẳng thắn thừa nhận có dính líu vào việc khuyến khích họ ra đi, nhưng ông lại nói thêm, điều này chắc là đúng hơn, rằng những cố gắng của ông không có tính chất quyết định.

"Tôi chỉ nói cho dân chúng Bắc Việt biết rằng việc gì đang xảy ra", Lansdale nói. "Nhưng nhân dân không lìa khỏi nhà cửa tổ tiên mà họ rất quý trọng nếu không có lý do vững chắc, đặc biệt là ở châu Á. Phải có một sự sợ hãi cá nhân ghê gớm lắm thì họ mới đi, và khi cả triệu người đã làm thì không phải lời nói hay tuyên truyền mà làm được".

Lou Conein đã mở những chiến dịch tuyên truyền tuy đồng thời cũng cho rằng cái nhóm của Lansdale lại quan tâm - hay trách móc - quá nhiều việc thuyết phục mọi người đi vào Nam. "Ông xem, chúng tôi còn một nhiệm vụ nữa là phải thu nhặt và cho tàu chở vào Nam tất cả thiết bị trên miền Bắc mà trước đây Hoa Kỳ đã cho Pháp. Đó là một tình hình hết sức lộn xộn. Chuyện người di cư là do Washington quyết định. Họ chỉ nói với tôi rằng "Ông có bao nhiêu máy bay đây - họ nói con số - bay ra Hà Nội mỗi ngày. Cứ chất họ lên". Thế là tôi phải đến với các nhóm chính trị và người theo đạo Thiên Chúa để nói cho họ biết". Tình hình lộn xộn đến nỗi có hôm nhóm của Lou Conein cho một thằng bé lên máy bay đi Nam thì cha mẹ nó lại đến đòi con. Họ phải giải quyết là cho họ đi chuyển sau, biến họ thành những người di cư luôn. Nhóm của Lansdale có tác dụng như thế nào đi nữa, Washington vẫn đánh giá rằng chiến dịch di cư là một thắng lợi và trong những năm sau hình như cuộc chiến chống cộng ở trong Nam chủ yếu là do những người theo đạo Thiên Chúa di cư tiến hành và lãnh đạo.

Nhóm kháng chiến của Lou Conein đã thành hình. Ông đã tuyển mộ người cho hai nhóm, mật danh là Hảo và Bình, cái này không biết cái kia. Một nhóm bán quân sự thứ hai được thành lập ở Sài Gòn để làm nhiệm vụ huấn luyện. Lúc đầu họ được đưa đến một trạm của CIA bên ngoài Việt Nam, sau đó lại được đưa qua Philippines để huấn thị vào phút chót, sau đó được đưa thâm nhập vào Bắc Việt Nam, việc này không có gì khó nếu biết rằng tình hình di cư qua lại là chuyện thường. Với sự giúp đỡ của hải quân, nhóm của Conein đã đưa tám tấn rưỡi đồ tiếp tế cho hai mươi một nhân viên trong nhóm kháng chiến của Hảo, kể cả mười bốn ra-di-ô, ba trăm cac-bin, năm mươi súng ngắn, và ba trăm pound chất nổ. Conein giấu hầu hết những thứ đó dọc theo hai bên sông Hồng.

Lúc đó tôi nghĩ là chiến dịch của tôi ở Hà Nội đã thành công”, Conein nói. “Mạng lưới kháng chiến tồn tại có khoảng bốn năm, trước khi chết hẳn”.

Conein cũng cho rằng chiến dịch phá hoại xe lửa của ông có kết quả. Trong việc này phải nói là ông ta gặp may. Ông ta không hề biết tí gì về việc đánh vào một hệ thống giao thông nhưng ông lại được những ý kiến đồng góp của một người ở Hà Nội biết rành việc đó đó là bố dượng của Elyette Bruchot, Charles Dufour, người đã từng quản lý chi nhánh hãng giao thông của Pháp tại Hà Nội.

Ông lãnh sự Mỹ nói: “Elyette, chúng tôi được nghe nói rằng cô là một người bạn của Hoa Kỳ, vậy chúng tôi đã dành cho cô một chỗ trên máy bay sẽ rời khỏi Hà Nội vào cuối tháng Bảy một ngàn chín trăm năm mươi tư”. Thay vì biết ơn, Elyette cảm thấy bức. Sao một người Mỹ lại đến bảo mình bao giờ phải đi? Tôi đã sống ở Hà Nội cả đời tôi rồi. Tôi cảm ơn ông ta rồi nói: “Ông tốt quá. Nhưng ông đừng lo. Tôi có một người bạn Pháp có máy bay và tôi sẽ tính coi bao giờ thì đi”. Ai cũng có thời hạn cuối cùng và tôi đã đi vào phút chót. Trong lúc chờ đợi, ông lãnh sự đã mời tôi tới dự buổicocktail cuối cùng. Tôi rủ cô bạn lâu đời nhất là Eliane cùng đi. Tôi nói. “Mình nghe nói ở đó có một sĩ quan Mỹ gặp cũng vui đấy. Anh ta đang lẩn trốn ở đây mà khoe khoang khoác lác rằng có hai việc mà người Pháp nào cũng có trước năm mươi tuổi - Bắc đầu bội tình và bệnh lậu. Anh ta nói rằng anh ta có cả hai thứ đó lúc chưa hai mươi lăm tuổi!” Hay lắm, thế là một trong những ông phó lãnh sự đã giới thiệu tôi với Lucien. Anh ta dí dỏm tế nhị và nói tiếng Pháp với giọng Mỹ nhưng sau bữa tiệc thì tôi cũng không nghĩ gì tới anh ta nữa. Trước khi tôi đi khỏi Hà Nội ít lâu, tôi có bữa ăn tối với các bạn ở khách sạn Métropole, anh ta cho người mang tới một ly rượu khai vị và sau đó đích thân tới tự giới thiệu. Anh ta nói: “Thưa cô, tôi muốn được quan hệ với cô ở Sài Gòn. Cô đã biết sẽ ở đâu chưa?” Tôi đáp là không. Anh nói: “Đây là số điện thoại của tôi. Cô nhớ gọi cho tôi nhé”. Tôi đi Sài Gòn và hãng Pan Am thuê tôi ngay lập tức làm tại văn phòng trên đường Catina, gần chỗ khách sạn Continental. Viên phó lãnh sự Hoa Kỳ một hôm mời tôi ăn tối tại Continental, tôi nhận lời. Tôi không nhìn được xa, nhưng ra đường không bao giờ đeo kính vì xấu hổ. Thế là con người đó đã đến và tôi không nhận ra anh ta, anh nói với phó lãnh sự. “Xin lỗi, nhưng tôi phải hỏi người khách của ông vì sao cô ta không gọi điện cho tôi”. Ông phó lãnh sự giận quá. Lúc đó tôi nhận ra anh ta là ai rồi. Tôi nói: “Tôi đánh mất số điện thoại của ông rồi”. Anh lại nói:

“Vậy xin cô gọi tôi sáng mai, tôi sẽ đợi đấy”. Sáng hôm sau tôi gọi lại thì anh ta đã trực bên máy. “Tôi mời cô ăn tôi được không?” Im lặng. “Ăn trưa vậy nhé?”. “Được, ăn trưa”. Anh giới thiệu tôi với những người cùng làm với anh. Lansdale xem ra là một người lịch sự. Tôi không biết ông đang làm gì. Chỉ biết là một đại tá, còn tôi đã gặp tất cả các ông tướng trong quân đội Pháp rồi. Rufus Phillips - tôi thích Rufus Phillips nhất - anh ta dễ thương, đẹp trai, mơ mộng, làm náo cũng đi với một cô gái khác. Dù sao thì Lou cũng đã bay ra Hà Nội và hỏi bố dựng tôi cho cưới tôi. Bố dựng tôi vẫn còn ngoài đó để dạy cho ai đó điều khiển hệ thống xe điện trước khi ông đi. Bố dựng tôi lúc nào cũng cho rằng không có ai xứng với tôi cả, lại có ấn tượng tốt với Lou. Ông đánh cho tôi bức điện và gửi cho tôi lời chúc lành. Lou Conein hoạt động ở Hà Nội, Ed Lansdale quay lại với tình hình ở Sài Gòn. Ông không thoả mãn với những sĩ quan người ta bổ nhiệm tới chỗ ông. “Chắc chắn là do các sĩ quan đó phụ trách nhân sự ở Washington đã chọn mấy người này mà phớt lờ danh sách gợi ý của tôi, mấy ông đó đang hình dung một cuộc chiến tranh kiểu Triều Tiên, với những trận biệt kích, giết mìn, nhảy dù sau lưng địch, phản gián chống cộng sản thâm nhập phá hoại và khủng bố. Chẳng có người nào hiểu biết qua loa về chiến tranh tâm lý là cái tôi đang giúp quân đội Nam Việt Nam và họ cũng không ai biết gì về các hoạt động công dân (civil action) như đã làm ở Philippines hoặc những đề tài tôi đã nêu rõ cho ông thủ tướng mới cần phải làm và cần sự hỗ trợ của chúng ta”.

Ngoài việc tổ chức cho người di cư từ Bắc vào Nam, Lansdale còn quan tâm đến việc chiếm lại những vùng do Việt Minh trước đây kiểm soát ở Nam Việt Nam. Theo Hiệp định Genève, Cộng sản phải rút khỏi Nam Việt Nam trong một thời gian cũng như Pháp phải rút khỏi Bắc Việt Nam vậy. Nhưng Việt Minh kiểm soát vùng của họ không những về mặt quân sự mà còn về mặt hành chánh nữa vậy vấn đề là ai sẽ thay thế cấu trúc hành chính của họ đây? Lansdale không muốn cho người Pháp dính líu bởi vì họ vẫn muốn duy trì hệ thống thuộc địa ở Nam Việt Nam nhưng Hiệp định Genève thì tuyên bố Nam Việt Nam hoàn toàn độc lập. Quân đội quốc gia Việt Nam là nhóm người được tổ chức tốt nhất để chiếm lại những vùng trước đây của Việt Minh, mặc dầu họ chịu ảnh hưởng nặng nề của Pháp.

Cuối tháng Chín, 1954, khi Việt Minh bắt đầu rút khỏi những vùng họ kiểm soát ở miền Nam, Lansdale phái Rufe Phillips về đồng bằng để xem có thể được gì để lập một sự hiện diện nào đó của chính phủ Sài Gòn và lôi kéo người nông dân ủng hộ Diệm thay vì ủng hộ Hồ

Chí Minh. Sau chuyến đi quan sát Rufe Phillips tin rằng có thể lôi kéo sự ủng hộ của họ bằng cách cung cấp cho họ chăn màn và lương thực cũng như xây dựng cầu đường mà nhiều nơi tới nay chưa có để họ có thể mang sản phẩm ra chợ. Phillips và nhóm người Việt Nam được thành lập để cùng đi quan sát đã trở về Sài Gòn và viết cho Diệm một bản báo cáo yêu cầu ông phải có một chiến lược cải thiện đời sống nông dân. Lansdale thu xếp cho Phillips đi theo nhóm người này, phần lớn là người vạch kế hoạch cho Diệm, đi Philippines, nơi họ sẽ được đích thân Ramon Magsaysay chỉ cho thấy làm thế nào đánh bại Cộng sản nổi dậy bằng sự phối hợp những chương trình quân sự và công dân vụ. Nhóm làm kế hoạch này về nước lòng rất phấn khởi, bắt tay thảo ra một phương thức hành động để nắm lại những vùng trước đây do Việt Minh kiểm soát.

“Chúng tôi định đặt cho công việc đang làm một cái tên mà chúng tôi tìm mãi không ra”, Rufe Phillips nói. “Thực chất việc chúng tôi làm chiếm lại những vùng này và cung cấp cho nhân dân ở đó những đồ tiếp tế cần thiết. Vì phần lớn quan chức Việt Nam làm việc với chúng tôi đều nói tiếng Pháp, ít nói tiếng Anh, nên cuối cùng chúng tôi đặt cho chương trình này cái tên đã dùng trong cuộc chiến tranh của Pháp là bình định” (pacification)

Bình định là chữ mà người Mỹ không lấy gì làm thích và trong nhiều năm họ đã cố, mà không mấy thành công, tìm chữ thay thế như xây dựng nông thôn (rural construction), phát triển cách mạng (revolutionary development) hay đơn giản là cuộc chiến tranh khác (the other war). Vấn đề là không tìm ra một định nghĩa chính xác cho chữ bình định. Ở đây, một định nghĩa chính xác không đúng với thực chất của nó: một người lính bắn chết một người lính khác trong một cuộc hành quân.

Ở Philippines, Lansdale đã bàn với Magsaysay thành lập một Bộ Công dân vụ (Civil Affairs Office) với nhiệm vụ là phát động chiến tranh tâm lý chống lại kẻ địch và đồng thời, và quan trọng hơn, là giáo dục cho quân đội của chính phủ cách đối xử tử tế với nhân dân - hoặc noi theo cách của Lansdale là “làm cho người lính trở thành anh em và người che chở cho nhân dân trong những cuộc hành quân hàng ngày của họ, thay thế thái độ ngang ngược của binh lính trên các trạm gác xa lộ hay trong những cuộc lùng sục trong làng bằng những cử chỉ lịch sự và tìm cách chấm dứt tệ lâu đời của binh lính là bắt gà bắt heo của nông dân”. Mô tả thái độ anh em của binh lính đối với nhân dân, Lansdale gọi đó là những hoạt động công dân (civil action), chữ này đã mau chóng được tiếp nhận và sử dụng trong

quân đội các nước trên thế giới.

Đàng sau chữ bình định không phải chỉ có hoạt động công dân mà còn có nhiều nhân tố khác. Bước thứ nhất là đem lại an ninh cho nông thôn, chấm dứt bạo lực vũ trang, điều đó có nghĩa là phải thanh toán sự hiện diện của Cộng sản. Như vậy, bước đầu của việc bình định là bước dễ thực hiện nhất, bởi vì Cộng sản đã tự nguyện rút lui khỏi vùng của họ, theo điều khoản của hiệp định Genève. Và vĩnh viễn không bao giờ trở lại nữa. Bước thứ hai, đời sống của nông dân phải được cải thiện. Đó có nghĩa là phải phá bỏ chế độ tập trung thừa hưởng của Pháp làm cho Sài Gòn - cũng như Paris - nắm hết mọi quyền hành; đó cũng có nghĩa là phải đấu tranh với tệ tham nhũng cố hữu của quan chức Việt Nam, để làm sao đồ tiếp tế xuống được tới tay người được hưởng, tức là nông dân, và tổ chức những cơ quan của Mỹ sao cho có thể giám sát được tốt mọi cố gắng này. Thứ ba, người lính Việt Nam phải được huấn luyện đối xử như thế nào với đồng bào của họ và làm được nhiều việc tốt về hoạt động công dân. Nhiều thế hệ cố vấn quân sự Mỹ đã phát hiện ra rằng việc cấm quân lính bắt gà của nông dân, ra lệnh thì dễ mà làm thì khó. Theo lý thuyết về bình định thì tất cả những việc làm kể trên đều góp phần vào mục tiêu cuối cùng và quan trọng nhất: tranh thủ được lòng trung thành của nhân dân.

Nhưng trung thành với cái gì? hay trung thành với ai? “Vấn đề là”, Rufe Phillips nói, “nếu anh có một nước mà không có người lãnh đạo, thì làm thế nào có thể tự mình thiết lập sự lãnh đạo đó? Cần phải tiến hành một quá trình chính trị như thế nào? Lansdale có khái niệm rất rõ về vấn đề đó, đồng thời lại rất tôn trọng những lý tưởng dân chủ. Vấn đề tiếp theo là làm sao thực hiện mục tiêu đó? Phương pháp của Lansdale là thuyết phục người Việt Nam đảm đương công việc, với những lời khuyên mà ông cố trình bày một cách rõ ràng và thực tế, sau đó thuyết phục họ rằng những điều ông trình bày chính ra xuất phát từ họ chứ không phải của ông. Ed là một người chịu lắng nghe ý kiến và ông dự định làm việc gì cũng thuyết phục nhân dân rằng ông thành thật muốn giúp họ và ông làm thật. Đây là loại công việc phức tạp. Dĩ nhiên phần lớn ý kiến này là của Lansdale”.

Nhưng trước khi Landale kịp thực hiện bất cứ ý kiến nào của ông thì ông đã phải đương đầu với một nhiệm vụ cấp bách và căn bản là cứu Diệm khỏi bị các sĩ quan của ông ta lật đổ. Chu kỳ những cuộc đảo chính và tin đồn đảo chính kéo dài suốt cuộc chiến tranh, đã bắt đầu ít lâu sau khi Ngô Đình Diệm lên làm thủ tướng. Người trước tiên sẽ thay thế ông ta là tham mưu trưởng quân đội, một người mang quốc

tịch Pháp tên là Nguyên Văn Hinh. Ông này được sự ủng hộ của người đứng đầu cơ quan chiến tranh tâm lý mà Rufe Phillips đang giúp thành lập và trang bị. Việc này đã trở thành một tiền lệ mà sau này còn tiếp tục tái diễn nhiều lần. Mỹ cố gắng huấn luyện người Việt Nam để họ chống cộng sản nhưng họ sử dụng những điều học được để đánh lẫn nhau giành quyền bính.

Cuộc đảo chính của Hinh rất mù mờ, không rõ ràng và về sau cũng không có gì rõ ràng cả. Lansdale coi đây là một việc quan trọng và tin rằng ông có thể ngăn chặn bằng cách đưa những người trợ lý chủ yếu của Hinh đi chơi ở Philippines. Sau đó ông lại bố trí đưa Hinh ra khỏi Việt Nam. Hinh được đưa sang Pháp để tiếp tục đào tạo và phục vụ trong quân đội Pháp với chức vụ một tướng không quân.

Lansdale và Diệm đã rút ra được một số bài học từ âm mưu đảo chính đầu tiên này. Ông không có cơ sở chính trị ở trong nước mà quân đội lại là lực lượng mạnh nhất cho nên ông cần phải nắm lấy quân đội. Ông không thể nào sống sót với chức vụ cũng như không thể nào chiến đấu chống cộng sản nếu bị một người phụ tá đâm dao găm vào lưng. Để hiểu rằng ông cần phải đưa những người tin cẩn vào các chức vụ then chốt. Thế là Diệm đưa ra một nguyên tắc là sắp xếp quân đội theo thứ tự ưu tiên như sau, thứ nhất, đề phòng một cuộc đảo chính, thứ hai, chống cộng sản. Nhưng nếu tiêu chuẩn trung thành với Diệm được coi là tiêu chuẩn hàng đầu trong việc lựa chọn những nhà chỉ huy quân sự thì những đức tính khác như tính trung thực và năng lực chuyên môn phải xếp vào hàng thứ yếu. Thế là cái vòng luẩn quẩn lại khép lại: Diệm không thể tại vị nếu không có sự ủng hộ trung thành; đồng thời ông ta cũng không thể làm bất cứ điều gì với những bề dưới vừa bất tài vừa bất lương, như phần đông họ như vậy. Nguyên tắc của Diệm dành ưu tiên cho việc đề phòng một cuộc đảo chính đã trở thành một nguyên tắc phổ biến kéo dài suốt cuộc chiến tranh, bất kể là ai lên đứng đầu chính quyền Sài Gòn.

Âm mưu đảo chính nói trên càng làm cho Diệm dựa vào những người trong gia đình hơn nữa. Ở Việt Nam, gia đình là tất cả, là công việc cụ thể hàng ngày còn quốc gia dân tộc lại là một khái niệm trừu tượng. Nếu một nhà lãnh đạo chính trị hay một nhà chỉ huy quân sự lại không giúp đỡ cho cậu em thứ tư con của bà thím vợ ông ta thì anh ta còn biết nhờ cậy ai đây? Trong bàn ăn của gia đình thì con người không vợ là Diệm ngồi ở đầu bàn nhưng trong những cuộc thảo luận với anh em thì ông ta lại lép vế hơn. Một trong những anh em đó được cử làm Đại sứ ở London; một người khác ở Huế làm

Tổng giám mục Thiên chúa giáo và trên thực tế nắm quyền hành tại miền Trung Việt Nam. Một người em được coi là người trí thức trong gia đình trở thành người trợ lý cho Diệm ở Sài Gòn. Tên ông ta là Nhu. Những người Mỹ biết cả hai anh em cho rằng Nhu nói tiếng Pháp giỏi hơn và suy nghĩ thông minh hơn ông anh. Nhưng đồng thời ông ta cũng ngang ngược hơn và khó đối phó hơn. Nhu cưới một bà vợ xinh đẹp nhưng lại thích ồn ào.

“Diệm là một người yêu nước và yêu nhân dân của mình”, Lansdale nhận xét. “Ông là một thứ của hiếm. Nhưng ông em Nhu của ông ta thì tôn sùng cái tôi khủng khiếp và mưu cầu cho cá nhân. Tôi thấy thích và thương hại cho bà Nhu. Bà được nuôi dưỡng bởi một bà mẹ hoa khôi và tài bồi cho bà để bà được lấy chồng giàu sang. Một hôm tôi đang nói chuyện với Diệm và Nhu thì bà ta bước vào và nói “Có vị nào thích nghe pi-a-nô không?” rồi ngồi xuống chơi đàn luôn. Tôi nói: “Không, không, chúng tôi đang bận lắm”. Bà ta được dạy bảo như vậy đấy. Bà ta chơi thân với vài bà vợ Mỹ ở Sài Gòn mà không biết sao họ lại mắng bà ta. Bà ta đẹp và tôi chắc là mấy bà vợ Mỹ kia lo cho mấy đức ông chồng của mình. Sau đó, bà lại quay ra chống Mỹ”. Lansdale cho rằng Nhu đã nhân danh ông anh mà phạm nhiều sai lầm và Nhu càng tìm cách củng cố địa vị cho Diệm thì sai lầm càng nhiều. Nhu ghét người Pháp và nhìn đâu cũng thấy có âm mưu lật đổ anh mình cả. Con hoảng loạn của ông không phải là không có cơ sở. Người Pháp tìm cách tống Diệm đi. Nhu trở thành người đứng đầu cơ quan mật vụ của Diệm tìm cách dập tắt những âm mưu nổi loạn và theo dõi nhưng âm mưu không ngừng diễn ra ở Sài Gòn. Để củng cố quyền lực của Diệm trong cả nước, ông đã dựng lên một tổ chức chính trị nửa bí mật gọi là Cần Lao mà người tham gia hầu hết là những người Công giáo trung thành với Diệm. Rồi Nhu lại đưa những người đó vào các vị trí then chốt trong guồng máy hành chính và quân đội, lẫn át những người theo đạo Phật và các tôn giáo hay nhóm chính trị khác, chiến thuật này gây ra chia rẽ và xáo trộn cho nên Lansdale đã có lý khi ông chống lại chiến thuật này ngay từ đầu. Về phần mình, Lansdale, cũng làm nhiều việc quan trọng sau cuộc đảo chính. Khi ông đến thăm Diệm giữa lúc lộn xộn nhất thì ông thấy Diệm không được ai bảo vệ cả, lính gác dinh Tổng thống đã bỏ chạy hết. Lansdale yêu cầu Magsaysay cử một trong các tiểu đoàn trưởng của ông ta qua huấn luyện một đơn vị cận vệ. Diệm và Nhu cũng thấy được lợi ích có đội bảo vệ riêng. Sau này, khi Hoa Kỳ phái Lực lượng Đặc biệt sang Việt Nam, Diệm và Nhu đã nhờ họ tổ chức và huấn luyện một đơn vị Lực lượng Đặc biệt Việt Nam mà họ dùng để

bảo vệ hoặc để sử dụng vào những nhiệm vụ độc lập với bộ chỉ huy quân đội.

Lansdale cũng tìm thấy sự ủng hộ cho Diệm từ bên ngoài. Ông tìm thấy một giáo phái có võ trang lãnh đạo bởi một tướng tên là Trịnh Minh Thế, ông này đã nhiều năm chống Cộng sản và chống Pháp. Việt Nam có nhiều giáo phái có võ trang mà không có cái nào nhiều màu sắc như Cao Đài. Giáo phái này kiểm soát vùng chung quanh tổng hành dinh của họ cách Sài Gòn sáu mươi hai dặm, tỉnh Tây Ninh, gần biên giới Campuchia.

Lansdale thừa nhận rằng tiếp xúc với Trịnh Minh Thế và những chiến sĩ của ông ta sẽ gây ra nhiều dư luận. Ông đem ra bàn với Diệm.

Diệm lúc đầu chú ý đến tên của Thế, rồi đem ra bàn với Đại sứ Donald Heath và tướng John (Iron Mike) O'Daniel, người trước đây Lansdale đã đi theo trong chuyến đầu tiên thăm Việt Nam và đứng đầu phái bộ viện trợ Hoa Kỳ. O'Daniel muốn sáp nhập tất cả các giáo phái võ trang vào quân đội quốc gia Việt Nam, nên ông và Đại sứ Heath đã chấp nhận đề nghị của Lansdale.

Lansdale và năm người trong nhóm của ông mặc quần áo dân sự, cất giấu vũ khí, lái xe đi đến sào huyệt của Thế. "Tôi hết sức ngạc nhiên sao ông ta trông trẻ và trẻ con như thế mà lại có thể là một con quỷ đối với người Pháp và là một người yêu nước tiếng tăm đối với người Việt Nam", Lansdale nhớ lại. "Tôi cảm thấy thích ông ta một cách tự nhiên". Joe Redick dịch những nhận xét của Lansdale ra tiếng Pháp, và một người nào đó dịch ra tiếng Việt cho Thế nghe. Nhóm của Lansdale không có người nói tiếng Việt. Cuộc nói chuyện diễn ra chậm chạp nhưng Lansdale thấy bản tuyên bố của Thế đòi tự do khỏi chủ nghĩa thực dân Pháp "làm tôi nhớ lại, một cách sâu sắc và xúc động, những người đã khuất, những người đã lập ra đất nước tôi".

Kết quả cuối cùng là Trịnh Minh Thế với ba ngàn dân quân của ông ta đã sáp nhập vào quân đội quốc gia và trở thành những người ủng hộ Diệm, mặc dầu không lấy gì làm kiên định.

Lansdale hay thói phồn hoa của lý tưởng của những người ông ta tuyển mộ cho Diệm. Chẳng hạn như ông ta cho rằng Trịnh Minh Thế là một người có tinh thần yêu nước cao. Ông cố làm giảm nhẹ giá trị của đồng tiền khi nó đã thay tay đổi chủ. Trong trường hợp của Trịnh Minh Thế thì ông nói rằng tiền Mỹ cho ông này chẳng qua là để chi phí cho những cuộc hành quân du kích của Thế mà thôi. Những bằng chứng cho thấy là cái nhóm của Lansdale không do dự gì trong việc bơm lòng yêu nước của Thế lên bằng một túi tiền mặt. Năm 1955

nhóm của Lansdale đã chi 228.000 đô-la cho những cuộc hành quân của Thế, nếu người ta xét thời gian 1955 và tình hình đất nước năm đó thì người ta dễ dàng thấy rằng một số tiền như vậy là rất đáng kể. Đó là chưa nói tiền vũ khí, đạn dược và lương bổng. Nhưng cũng có một số người không nhìn Trịnh Minh Thế theo cách nhìn của Lansdale. Họ coi Thế chỉ là một tên tướng lục lâm, một tên khủng bố lấy chiêu bài yêu nước chống Pháp che đậy hành động của mình mà thôi. Người Pháp ghét Trịnh Minh Thế và treo giải thưởng cho ai lấy đầu ông ta. Lansdale cũng thừa nhận rằng người ta ghét Thế không phải là không có lý do xác đáng. Người của Thế đã giết một sĩ quan cao cấp và đã gài mìn trong nhà hát, ngay giữa Sài Gòn, hy vọng là sẽ tiêu diệt bộ chỉ huy của Pháp nhưng mưu toan này thất bại. Người Pháp đã tỏ ra nghi ngờ Lansdale ngay từ khi ông này mới đến và đã chống lại ông kịch liệt khi họ biết ông giúp đỡ cho Trịnh Minh Thế. Một số người trong bọn họ đã tìm cách ám sát Lansdale. Tác giả người Anh Graham Greene lúc đó đang ở Sài Gòn để viết bài cho báo và thu thập tài liệu cho một cuốn sách. “Tôi chưa bao giờ gặp Graham Greene”, Lansdale nói. “Nhưng ông ta hay ngồi uống cà phê bên ngoài khách sạn Majestic, với các sĩ quan toàn là người Pháp. Ông ta rất thích Pháp và thậm chí còn cất nhà bên Pháp nữa. Một hôm tôi đến khách sạn Majestic để chờ một phóng viên và vợ anh ta làm cho New York Times, bạn của tôi, và Graham Greene cũng có ngồi đó. Các sĩ quan Pháp la hét tôi và gọi tôi đủ thứ tên bẩn thỉu. Chị vợ anh phóng viên mới bước ra và hôn lên má tôi. Xong chị quay lại đám đông, thè lưỡi ra mà nói “Chúng tôi yêu anh ta”. Con chó nhỏ Pierre của tôi chạy qua một cái bàn và cắn vào mắt cá chân một sĩ quan Pháp. Chuyện đó không làm cho tôi được lòng người. Cuốn sách của Graham Greene, trong đó Trịnh Minh Thế là một nhân vật, và một cuốn sách khác có tên là Người Mỹ xấu xa một phần nào làm cho tôi khó làm việc với những người Mỹ khác. Anh cần gặp các quan chức để cùng làm việc này việc nọ, nhưng sau khi đọc những cuốn sách đó rồi họ không tín nhiệm tôi nữa. Họ nói rằng tôi là một người vô kỷ luật, muốn trèo cao bằng cách làm hại những người chung quanh”.

Các thế lực chống Lansdale đã tăng lên. Cuộc tranh giành giữa người Pháp và người Mỹ về việc ai sẽ là người huấn luyện quân đội Việt Nam và từ đó mà giành được ảnh hưởng lớn nhất trong nước, đã được giải quyết bằng một thoả hiệp gộp chung cả hai ban tham mưu và phân chia địa vị chủ chốt ngang nhau, bên cạnh chỉ huy của Pháp có một người Mỹ làm phó, và bên cạnh chỉ huy của Mỹ có một người

Pháp làm phó. Lansdale đã lách lên tới địa vị chỉ huy một phân ban huấn luyện quan trọng, phân ban phụ trách về bình định, nhưng tránh thuật ngữ của Pháp mà chỉ gọi là “ban an ninh quốc gia” mà thôi. Người Pháp làm phó cho ông là một người có phong thái ôn hoà và dễ thương nhưng người Pháp lại cài vào phân ban của Lansdale nhiều nhân viên tình báo để giám sát công việc của ông. Cuối cùng họ than phiền về Lansdale với sứ quán Mỹ nhiều quá đến nỗi phải có một cuộc họp tại văn phòng chi nhánh CIA ở đây để xét những lời tố cáo của họ.

Lansdale là người của CIA biệt phái đứng đầu Phái bộ quân sự Sài Gòn. Nhưng Cục tình báo này cũng có một chi nhánh thường trực gồm nhiều sĩ quan tình báo hoạt động bên ngoài sứ quán. Một trong những nhiệm vụ của người lãnh đạo chi nhánh ở Sài Gòn, cũng như ở tất cả các nước, là phải giữ quan hệ tốt với cơ quan tình báo của Pháp. Cái lối làm việc nước đôi như thế này, một bên là Lansdale tiến hành những hoạt động chủ yếu là chống Pháp, và bên kia là người trưởng chi nhánh thường trực của CIA thì cố duy trì một mức độ hợp tác nào đó với họ, coi đó là một phần trong nhiệm vụ của anh ta tất nhiên là sẽ dẫn tới đụng chạm. Đúng lúc đó thì ông Giám đốc CIA là Allen Dulles bí mật tới Sài Gòn, trong tâm trạng vui vẻ trước quang cảnh của thành phố, nói với Lansdale rằng nó làm cho ông nhớ lại những ngày trong Thế Chiến II, đã đồng ý để cho cả hai người làm cho ra lẽ.

“Chúng tôi không thể nào làm việc chung với nhau được”, Lansdale nói. “Người trưởng chi nhánh của Cục tình báo ở đây có nhiệm vụ là phải cung cấp ngân quỹ và mọi thứ khác cho chúng tôi hoạt động nhưng anh ta không động móng tay. Khi tôi đến thăm anh ta thì anh ta lại quen cho tôi đứng chờ ngoài cửa. Có lần anh ta còn lên lớp tôi, bảo tôi nên học đôi điều gì đó về tình báo đi, rằng anh ta đã vào học trong trường tình báo và được huấn luyện về nghề này, và thấy cũng hay lắm. Ôi! thật là kinh khủng!”

Người trưởng chi nhánh này ghi hết lời than phiền của tình báo Pháp rồi chuyển về Washington. Một lời tố cáo của họ nói rằng Lansdale đã thả dù vũ khí xuống cho Hoà Hảo, một giáo phái võ trang khác mà ông định lôi kéo về với Diệm. Nhưng người Pháp đã đưa ra ngày tháng thả dù sai nên Lansdale có thể chứng minh rằng lúc đó ông không có mặt trong vùng này. Ông ta thừa nhận rằng mọi lời tố cáo đều nhằm loại trừ ông. Chỉ trừ có một trường hợp là trường hợp người trong nhóm ông ở Bắc Việt Nam đã tìm cách đánh mìn cảng Hải Phòng. Lansdale thừa nhận rằng việc này được bàn tán nhiều

nhưng ông nói lấp liếm rằng đó chẳng qua là một trò chơi khăm của Lou Conein và người của ông ta thôi. Căn nhà của nhóm Lou Conein ở Hải Phòng gần nhà của đô đốc người Pháp và họ thấy rằng đô đốc mỗi buổi sáng ngồi trong buồng tắm rất lâu. Conein và người của ông bàn cách ném một cây pháo qua cửa sổ buồng tắm cho ông đô đốc nhảy nhồm chơi. Nhưng thay vì làm việc đó thì họ bày với nhau là sẽ nói lớn tiếng về việc họ sẽ giết mìn cảng Hải Phòng về cho ông đô đốc nghe được và đánh điện về Sài Gòn. Một trò chơi khăm thì Lou Conein dám làm lắm. Hơn nữa, đánh mìn Hải Phòng thì thật là quá. Dù sao thì lời giải thích của Lansdale cũng làm cho ông khỏi mắc kẹt và người Pháp cũng thôi không tìm cách cho ông bị CIA cách chức nữa.

Nhưng quan hệ của Lansdale với người phụ trách CIA tại đây cũng không cải thiện chút nào. Lansdale nói “Trong những bức điện báo cho về trung tâm, anh ta đặt điều nói xấu tôi đủ thứ. Anh ta nhận điện gửi đến cho tôi nhưng không đưa. Cuối cùng, chịu hết nổi, một hôm nhà tôi không có ai, tôi gọi anh ta đến và nói. “Anh còn trẻ hơn tôi. Anh to con hơn tôi. Anh đang trong tâm trạng để đánh nhau đấy. Nhưng anh là đồ chó đẻ!”. Anh ta không chịu đánh. Tôi nói anh ta hèn. Sau đó, tôi nói với Frank Wisner, một quan chức CIA, về anh này và làm cho anh ta bị đổi đi nơi khác”.

Nhưng cuộc chiến tranh trong bộ máy thư lại giữa Lansdale với người phụ trách CIA ở Sài Gòn chỉ là một cuộc chạm súng nhỏ ở biên giới so với những gì sẽ nổ ra khi vị Đại sứ mới của Hoa Kỳ, tướng J.

Lawton Collin đến nhận chức tháng Mười Một 1954. Lansdale cho rằng Đại sứ Donald Heath, người ở Sài Gòn trong thời gian Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève, có phần nào thân Pháp, nhưng họ làm việc với nhau rất tốt. Heath cảm kích trước việc làm của Lansdale ở Philippines và phần nào bị lấn át trước cá tính của ông này. Có lần Heath nhận thấy mình đang làm thông dịch cho Lansdale trong một cuộc nói chuyện với Diệm về vấn đề di cư, Đại sứ đã khiển trách Lansdale là đã vi phạm lễ tân vì đã đối xử với Heath như một trợ lý. Nhưng hôm đó thì chính lời khuyên của Lansdale đã được Diệm nghe theo. Lansdale cũng làm việc suôn sẻ với tướng Iron Mike O'Daniel, trưởng phái bộ viện trợ quân sự Mỹ, một người cộc cằn nhưng ân cần. O Daniel thừa nhận rằng cứ mỗi lần bàn tới vấn đề Việt Nam thì lại bị cái ông đại tá không quân này qua mặt.

Nhưng tình hình đã phát triển quá nhanh nên Tổng thống Eisenhower đã quyết định thay đổi Đại sứ Heath, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, bằng một người bạn thân của ông để có thể nắm tình hình

cho chắc hơn. Cũng như những trường hợp tương tự trước đây, ông đã tìm một viên tướng đã từng phục vụ dưới trướng của ông trong Thế Chiến II. J. Lawton (Lightning Joe) Collins đã chỉ huy một quân đoàn mở đường đổ bộ lên Normandy. Collins là một con người không dễ gì để cho ai áp đảo và ông đã chứng tỏ điều đó ngay trong buổi họp đầu tiên với các quan chức Mỹ ở Sài Gòn. Đại sứ Heath đã lãnh đạo những cuộc họp của ông trong không khí thân mật dễ dãi, để cho những người phụ trách các bộ phận tự do đề xuất ý kiến, tạo cho con người tự tin và giỏi ăn nói như Lansdale tha hồ nêu quan điểm của mình lên. Tướng Collins cho họ hay rằng những cuộc họp của ông sẽ tiến hành với sự chính xác quân sự. Mỗi quan chức phải báo cáo miệng một cách cụ thể ngắn gọn rồi ngồi xuống chờ sự phán quyết của ông.

Tại cuộc họp mặt đầu tiên, Collins đã nêu lên những ưu tiên mà ông muốn mọi người thực hiện. Đó là việc phải cố gắng tăng cường cho chính quyền Sài Gòn đồng thời phải cắt giảm biên chế của quân đội Sài Gòn bởi vì Washington thấy tốn kém quá. Khi Collins nói xong thì Lansdale đứng lên và nói lên những ưu tiên của ông đó là phải thiết lập những thể chế dân chủ trong khắp cả nước trước khi có cuộc tuyển cử dự định để thống nhất với Bắc Việt Nam vào năm 1956; đó là cần phải sáp nhập quân đội các giáo phái vào quân đội Sài Gòn trước đã rồi sau đó mới nói tới việc thu gọn nó lại.

Collins đứng lên nói, giận dữ, “Tôi là người đại diện đặc biệt của Tổng thống Hoa Kỳ. Vì vậy, tôi là người duy nhất đề ra những ưu tiên chứ không phải ông, và chúng ta không cần bàn cãi về vấn đề này nữa. Hiểu chưa, đại tá?”.

“Vâng, thưa ngài”, Lansdale đáp. “Tôi hiểu. Tôi chắc rằng ở đây không có ai là người đại diện riêng của nhân dân Hoa Kỳ. Nhân dân Mỹ muốn chúng ta thảo luận những ưu tiên đó. Do đó, tôi tự coi là người đại diện của họ - và chúng tôi sẽ bỏ ông mà đi đây”. Rồi không nói thêm một tiếng nào, Lansdale bỏ đi ra ngoài tới một chỗ cạnh sứ quán, bắt đầu kê ra những gì cần phải làm trước khi rời Việt Nam, nếu Collins ra lệnh cho ông phải đi.

Đó là một cử chỉ láo xược. Nhưng những cử chỉ có vẻ tự tiện của Lansdale thường được thực hiện với sự tính toán khôn ngoan về lợi thế của mình, ông có thể đoán rằng Collins đang tìm mưu kế loại trừ ông sau này, chứ ngay bây giờ thì khó mà loại trừ một người không phải là người đại diện riêng của dân chúng Mỹ như anh ta tự xưng, mà là người đại diện riêng của Giám đốc CIA. Lansdale đã đoán đúng. Sau đó một lúc thì có một phái viên đến nói với Lansdale rằng

cuộc họp đã kết thúc nhưng Collins muốn gặp ông trong văn phòng. Collins đang ngồi đọc giấy tờ tại bàn. Ông trách móc Lansdale nhưng nói với giọng nhân từ như một ông bố vậy, nói rằng ông buồn phiền với cách ứng xử của Lansdale trong cuộc họp. Là một quân nhân, Lansdale phải hiểu rằng ở đó chỉ có một người chỉ huy để ra lệnh và trong trường hợp này là Đại sứ. Nhưng kêu gọi một người như Lansdale phải ứng xử như một sĩ quan chuyên nghiệp thì chẳng khác nào kêu gọi một tay đầu cơ ứng xử như một nhà doanh nghiệp thực thụ, Lansdale cũng đáp lại Collins một cách lịch sự tử tế, nói rằng ông chỉ muốn góp phần đề ra chính sách thôi. Ông nói là ông đã được nghe sở dĩ người ta tặng cho Collins biệt danh “Lightning Joe” là vì ông có biệt tài nhìn xuyên thấu vấn đề một cách nhanh chóng và tìm ra giải pháp. Có thể là Lightning Joe, Lansdale gợi ý, nói rõ tư tưởng của mình trong cuộc gặp riêng này để cho Lansdale góp thêm tư tưởng của mình vào vấn đề đang quan tâm được chẳng. Collins mỉm cười và nói cái đó không được. Ông giải thích rằng thường ông chỉ suy nghĩ nghiêm chỉnh nhất vào lúc sau bữa ăn trưa: nằm trên giường mà nghỉ một chút thôi.

“Được lắm”, Lansdale nói. “Tôi sẽ đến nhà ngài sau bữa ăn trưa và tôi sẽ vào phòng ngài, ngồi yên lặng khi ngài ngủ. Nếu ngài muốn nói chuyện, thì O.K., chúng ta sẽ nói chuyện. Còn nếu ngài muốn nghỉ thì tôi sẽ ngồi đó không nói một tiếng”.

Đại sứ Collins tưởng là Lansdale nói giỡn nên hôm đó ông rất bực mình vì thấy Lansdale đã lù lù tới sau bữa ăn trưa. Lansdale tán tỉnh ông vui vẻ. “Nào, bây giờ tôi tới đây rồi. Chúng ta thử một tí xem nào”. Collins miễn cưỡng đưa ông ta vào phòng và nằm trườn ra giường. Lansdale kéo cái ghế lại ngồi gần giường. Họ nói chuyện với nhau lâu. Lansdale nhận thấy Collins còn khó chịu vì chuyến bay vừa qua nên ông xin lỗi vì đã đòi phải có cuộc gặp gỡ này. “Chợp mắt một tí thì ngài sẽ thấy dễ chịu hơn”, Lansdale nói. Collins đồng ý Lansdale rút lui.

Mấy năm sau nhớ lại, Lansdale nhìn nhận rằng mình đã cư xử một cách xúc phạm. “Nếu tôi là Đại sứ, thì tôi đã tống cổ tôi ra khỏi nước đó ngay lập tức”, Lansdale nói, với một tiếng cười khoái trá.

Đó là buổi đầu mối quan hệ sóng gió của họ. Collins cho rằng Lansdale đã gắn bó quá nhiều với Việt Nam về mặt tình cảm. Ông lo ngại không biết cảm cương như thế nào cái anh chàng đại tá mới phát đang phóng ngựa trên lĩnh vực do sứ quán phụ trách này. Collins nổi nóng khi nghe rằng Lansdale đang thương lượng để đưa một số đội công dân vụ Philippines sang Việt Nam. Lansdale lại

thanh minh rằng đó là ý kiến của một quan chức tại Phòng thương mại Philippines trong một chuyến công cán tại Sài Gòn đưa ra. Từ lâu Lansdale là người đầu tiên áp dụng phương pháp gợi ý cho những người không phải Mỹ để họ yêu cầu Mỹ làm việc này việc nọ, tạo cho ông ta cơ hội để nói rằng chúng ta chỉ làm theo yêu cầu của một nước bạn thôi mà. Diệm, cũng không tán thành cho mời mấy đội công tác Philippines này, nói với Lansdale rằng người Việt Nam đâu có cần sự giúp đỡ của mấy anh nhạc sĩ hộp đêm, nhắc lại việc mấy người Phi này là một số chuyên viên về vũ trường ở châu Á. Nhưng Lansdale đã thắng cả sứ quán lẫn chính phủ Diệm. Những đội Philippines gồm có bác sĩ và y tá, sau đó là kỹ thuật viên, đã được triển khai không những ở Việt Nam mà cả bên Lào, để tiêm thuốc phòng cho nhân dân Đông Dương khỏi tiêm nhiễm bệnh dịch Cộng sản bằng những hoạt động từ thiện và công dân vụ, thực hiện ý kiến của Lansdale - theo kiểu nói giấu cột không che đậy của Lou Conein - “tất cả những người anh em da nâu bé nhỏ của châu Á hợp thành một đại gia đình hạnh phúc và thương yêu lẫn nhau”.

Và Lansdale thấy Đại sứ Collins hiểu về Việt Nam quá ít và tệ hơn, lại rơi vào vòng ảnh hưởng của vị chỉ huy của Pháp ở Sài Gòn là tướng Paul Ely. Ely là một người lịch thiệp và biết điều, biết cách giao dịch với người Mỹ và giành được một cảm tưởng tốt trong chuyến ông viếng thăm Hoa Kỳ thời kỳ khủng hoảng Điện Biên Phủ. Ông và Collins là hai ông tướng trong Thế Chiến II, cùng là những người anh em thông cảm lẫn nhau. Tướng Ely không thích Diệm và muốn thay thế ông ta. Ely muốn thay thế Diệm vì thấy Diệm là một lãnh tụ quá tồi hay là vì Diệm là người chống Pháp mà Diệm cầm quyền thì Pháp sẽ sớm cuốn gói thì không ai có thể biết được. Dù sao đi nữa thì sau một tháng đến Việt Nam, và sau khi nói chuyện với Ely, Collins bắt đầu cho rằng ông bạn đồng nghiệp người Pháp của mình có lý. Điều đó có nghĩa là Diệm vừa tại chức vừa đúng năm tháng thì hai quan chức cao cấp của Pháp và Mỹ tại đây đã muốn tống ông đi.

Tướng Ely có một danh sách ngắn những người có thể thay thế Diệm - tất cả những người đó đều có quốc tịch Pháp, dĩ nhiên. Bước đầu Collins thuyết phục Diệm chấp nhận cho Phan Huy Quát, bác sĩ y khoa, cái đầu theo Pháp mà trái tim Việt Nam, làm phó thủ tướng và chuẩn bị cho Quát thay Diệm sau này. Khi Diệm từ chối, Collins bắt đầu vận động Washington bỏ rơi Diệm. Collins cho rằng đó là một quyết định bất đắc dĩ.

Washington, đặc biệt là John Foster Dulles, tìm cách loại Collins ra. Nhưng Collins lại là phái viên đặc biệt của Eisenhower và là một

người bạn có trọng lượng, và khi ông ta yêu cầu nằng nặc điều gì thì Tổng thống và ngoại trưởng lại bắt đầu suy nghĩ giống như ông ta. Dulles đã nói sau một phiên họp với Tổng thống rằng họ “sẵn sàng ủng hộ” quyết định cuối cùng của Collins. Nhưng họ muốn rằng Collins phải hiểu rõ lập trường của họ. Những gì đã xảy ra ở Việt Nam, Dulles nói, là kết quả “một sự hiểu lầm cơ bản và nguy hiểm” giữa Pháp và Hoa Kỳ. Eisenhower và Dulles tin rằng bỏ Diệm đi cũng không giải quyết được vấn đề, mà chỉ có nghĩa là từ nay trở đi chúng ta trả tiền mà người Pháp quyết định tất cả”.

Nhưng tình thế lúc đó không cho phép kéo dài được nữa. Dưới thời của Pháp, có một bọn giết người tên là phái Bình Xuyên kiểm soát cảnh sát Sài Gòn và mọi cơ sở ăn chơi, cờ bạc, hút xách. Bọn Bình Xuyên đóng tiền cho Pháp, cho các quan chức Việt Nam và theo lời đồn, cấp tiền cho cả Hoàng đế Bảo Đại nữa. Khi Diệm tìm cách loại trừ Bình Xuyên thì bằng này, được sự hỗ trợ của hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo nổi dậy định đập tan Diệm và quân đội của ông. Người của Diệm ở Sài Gòn ít hơn nên Diệm phải trông chờ vào sự giúp đỡ của quân đội Pháp. Trong vụ này có quá nhiều trò lá mặt lá trái ở cả mọi phía nên người ta khó mà nói được rằng ai ủng hộ ai, nhưng người ta nghi nhiều cho Pháp là đã đứng sau Bình Xuyên để tìm cách lật đổ Diệm. Người ta cũng không cần phải tìm hiểu xem lệnh này xuất phát từ Paris hay từ tướng Ely. Bởi vì nếu Lansdale và những người trong nhóm của ông ta đã có lúc hành động một cách tự tiện thì tại sao các sĩ quan tình báo của Pháp, được sự khuyến khích của những người còn lại của chế độ thực dân hay tập trung tại Câu lạc bộ thể thao Sài Gòn, lại không có thể biến chánh sách của Pháp là lật đổ Diệm thành những hành động tự tiện có thể gây ra một cuộc nội chiến nhỏ.

Sự nổi dậy của các giáo phái đã kêu gọi đến sự khôn khéo của Lansdale để xử lý. Trước hết, ông tìm cách tách những phái ông vừa chiêu mộ được là Cao Đài và Hoà Hảo ra khỏi Bình Xuyên. Ông bắt đầu thuyết phục Trịnh Minh Thế và người lãnh đạo Hoà Hảo rằng họ là những người yêu nước chân chính đang bị bọn cướp Bình Xuyên lợi dụng bằng những thủ đoạn tiền bạc. Khi ông thấy họ bắt đầu chịu nghe, ông bố trí cho hai tướng chỉ huy của họ gặp tướng Collins, Đại sứ Hoa Kỳ. Collins bắt đầu nói rằng, với tư cách là một quân nhân, ông thấy bất bình trước sự thiếu trung thành của họ đối với chính phủ của chính họ. Joe Redick làm nhiệm vụ thông dịch. Lansdale chặn Redick lại trước khi ông kịp dịch cho họ nghe những lời nói của Collins. Lansdale yêu cầu Collins không nên khiển trách hai ông

tướng này mà nên khen họ là vẫn trung thành với chính phủ.

Lansdale và Collins trao đổi qua lại với nhau một hồi, làm cho Trịnh Minh Thế và tướng Hoà Hảo kia ngồi đó, nghi hoặc. Lansdale ngừng cuộc gặp mặt lại. Ông đã lôi được Trịnh Minh Thế về phe chính phủ. Đánh nhau lại nổ ra. Quân đội Pháp can thiệp và không hề che đậy việc họ ủng hộ phe Bình Xuyên.

Đại sứ Collins bay về Sài Gòn để xin ý kiến. Trước khi lên đường ông hứa với Lansdale rằng ông sẽ ủng hộ Diệm, nhưng trong thực tế ông ép Eisenhower bỏ rơi Diệm, và nếu cần, bỏ Lansdale luôn. Sử dụng sự tín nhiệm của mình, ông đã thuyết phục được Eisenhower và Dulles. Ngày 27 tháng Tư 1955, một bức điện gửi tới sứ quán Hoa Kỳ ở Sài Gòn đề nghị một kế hoạch tổng khử Diệm đi. Công khai thì chính sách của Hoa Kỳ vẫn là ủng hộ Diệm, bức điện viết, nhưng bí mật thì bật đèn xanh cho Collins và Ely tìm người thay thế cho Bảo Đại bổ nhiệm.

Bức điện tới Sài Gòn trong lúc quân Bình Xuyên và quân của Diệm đánh nhau. Thành phố biến thành chiến trường. Lansdale nhận thức được rằng trong tình hình này, yếu tố tâm lý là tối quan trọng. Ông đã mô tả tình hình như là Diệm đã thắng mặc dầu các quan chức Mỹ tại toà Đại sứ vẫn còn hoài nghi. Lansdale đòi gửi bức điện của ông về Washington nói về chiến thắng đã gần kề. John Foster Dulles đang dự tiệc thì bức điện tới. Ông xin lỗi, cáo lui và đi thẳng tới Nhà Trắng để nói với Eisenhower. Lúc đó có làn sóng phản đối mạnh mẽ trong Quốc Hội, do Thượng Nghị sĩ Mike Mansfield lãnh đạo, chống lại việc bỏ rơi Diệm. Đương đầu với sự phản đối của Quốc Hội, với bức điện nhanh chóng của Lansdale trong tay cho biết Diệm sắp thắng đến nơi, ba ngày sau Nhà Trắng đã thay đổi chính sách. Lệnh mới là hủy bỏ bức điện ngày 27 tháng Tư nói về việc rút bỏ sự ủng hộ Diệm.

Bây giờ là Hoa Kỳ phải cùng bơi hoặc cùng chìm với Diệm. Và người chìm trước tiên là Collins. Ông đã chơi cái trò nguy hiểm, đưa tới chỗ hoặc ông hoặc là Lansdale phải có một người cuốn gói ra đi. Không đầy một tháng sau, Collins xách va-li về nước, người đến thay là G. Frederick Reinhart, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp.

Thắng lợi của Diệm đã đẩy người Pháp ở Sài Gòn tới cơn điên dại cuối cùng. Lansdale mà đi ngoài đường sẽ bị bắn chết ngay. Một người Pháp có xe giống ông mà người cũng giống ông đã bị bọn ám sát bắn chết. Bài trên báo chí Pháp mô tả Diệm là một tên đồ tề do một cổ vấn Mỹ giết đây.

“Cuộc tấn công trên báo chí còn nhin được, chứ cuộc tấn công sau đó thì nhin không nổi”, Lansdale nói. “Một số cái đầu cay cú trong

đám người Pháp ở Sài Gòn đã bắt đầu một cuộc khủng bố người Mỹ ở Sài Gòn. Chúng ném lựu đạn vào sân nhà người Mỹ. Ôtô của người Mỹ bị giật mình hoặc bị gài lựu đạn”.

Lansdale thu thập tin tức xem ai đứng đằng sau vụ này. Té ra đó là đại tá người Pháp trong phái bộ huấn luyện quân sự hỗn hợp và một số thuộc cấp của ông ta. Lansdale tới gặp ông ta, nói cho ông ta biết rằng ông biết ai đứng đằng sau những vụ nổ, và nói “Xin ông nhớ cho là ông đang ở xa mẫu quốc tới hàng vạn dặm. Cái gì sắp xảy đến cho ông còn tùy cách ông xử sự từ nay về sau đây”.

Đêm hôm đó, lựu đạn nổ bên ngoài khu vực cư trú những người Pháp tình nghi là khủng bố. Đại tá Pháp bị Lansdale đe dọa đã phản kháng với toà Đại sứ Mỹ và hôm sau Lansdale đã bị gọi lên. Ông ta vẫn không hề tỏ ra hối lỗi. Ông nói cho Đại sứ mới biết tin có ba sĩ quan Pháp trẻ tuổi đã bị cảnh sát Việt Nam bắt quả tang có chất nổ trên xe gíp và một bản danh sách những mục tiêu Mỹ trong túi.

Lansdale đã được lệnh chấm dứt cuộc chiến tranh du kích của ông. Trong cuộc chiến tranh lựu đạn này, Lansdale được sự giúp đỡ của Lou Conein và những người trong nhóm ông rút khỏi Bắc Việt Nam theo những quy định của Hiệp định Genève. Lou Conein làm giảm nhẹ vai trò của mình trong vụ này, ông nói. “Tôi chỉ là người liên lạc của Lansdale thôi, liên lạc với những người ông ta muốn tôi nói chuyện”. Những người biết Conein, không ai ngờ có lúc ông ta lại khiêm tốn lạ thường như vậy.

Elyette còn nhớ một sự kiện thời đó làm cô hết hồn. Lou không bao giờ cho vợ biết việc mình làm. Cô bao giờ cũng chỉ được tiếp xúc với khía cạnh Pháp trong con người ông, khía cạnh Conein khéo kín tiếng và khéo xử, khía cạnh một con người thích ăn ngon, thích uống rượu ngon. Lansdale có một căn hộ xinh đẹp có cửa thông ra vườn trên mái nhà nhưng Elyette và Lou chưa bao giờ ăn tối với Lansdale. Lansdale không quan tâm tới ăn uống còn Elyette và Lou thích hưởng thụ những món ăn ngon của Pháp tại các tiệm ăn Sài Gòn. Thỉnh thoảng Lou lại đeo cái hoa hồng nhỏ của Bắc Đẩu Bội tinh và Elyette cảm thấy có nhiều cặp mắt liếc nhìn họ. Cô cảm thấy tự hào. Một hôm sau khi họ đi ăn tối thì sự cố xảy ra.

“Vào khoảng chín giờ đêm”, Elyette kể lại. “Chúng tôi đang chạy xe chậm chậm qua nhà Đại sứ Mỹ. Lou cầm lấy cái đó - tôi không biết cái gì, cái gì đang rít lên - ném đi. Bùm! Anh đã ném một trái lựu đạn vào sân vườn Đại sứ. Tôi không thể tin nổi điều đó. Tôi nói, “Sao vậy, Lou? Anh điên rồi!” Anh nói, “Đó là lệnh của Lansdale!” Chúng tôi tránh xa nơi đó và cũng may là không có ai theo chúng tôi cả. Tôi đã

từng trông thấy nhiều chuyện trong đời rồi, nhưng tôi là một người đúng mực. Nhưng Lou thì lại rất hấp dẫn, anh bao giờ cũng có những cái mới lạ”.

Nhìn lại chuyện cũ, Elyette cho rằng Lou đã ném lựu đạn vào nhà ở của Đại sứ Mỹ để cảnh cáo ông này hãy tăng cường bảo vệ an ninh cho cá nhân ông, và thực tế, mấy hôm sau hàng rào đã được nâng cao lên. Nhưng trong lúc các sĩ quan Pháp ném lựu đạn vào nhà người Mỹ thì Lansdale lại bị cấm đánh trả. Người ta có thể nghĩ rằng Lansdale, thông qua Conein, gửi cho Đại sứ lời nhắn nhủ rằng vụ ném lựu đạn này có thể là của Pháp lắm.

Pháp thấy vậy là đủ quá rồi. Tướng Ely ra lệnh chấm dứt chiến dịch khủng bố. Đại sứ Collins thương lượng để cho người Mỹ nhận lãnh toàn bộ trách nhiệm huấn luyện quân đội Việt Nam, và bây giờ người pháp đã quyết định bỏ hết tất cả. Trong một cuộc hội đàm tại Paris, từ 8 tới 11 tháng Năm, 1955, ngoại trưởng Pháp Edgar Faure nói rằng Diệm là một thằng điên, un fou, và cảnh cáo rằng Lansdale đang chơi trò nguy hiểm có thể dẫn tới thảm họa. John Foster Dulles không đồng ý và nói rằng sự lựa chọn duy nhất của Hoa Kỳ là ủng hộ Diệm hoặc rút lui. Tháng Năm 1956, sau khi Diệm chính thức yêu cầu, bộ chỉ huy quân sự Pháp đã giải tán, và đội quân cuối cùng của Pháp đã rời khỏi Việt Nam.

Lansdale và Diệm đã chung lưng đấu cật với nhau và trải qua hết thử thách này tới thử thách khác. Nhưng một năm sau đó thì họ lại hậm hực với nhau. Không nghi ngờ gì rằng Diệm đã đọc bài đăng trên báo nói rằng ông bị người ta coi là bù nhìn của Mỹ như thế nào. Quan hệ của họ nguội lạnh. Lansdale không được trọng vọng như trước nữa. Những nhà ngoại giao tới dinh Tổng thống không còn trông thấy ông đùa giỡn với con của Nhu như trước nữa. Lansdale đã làm việc duy nhất phải làm. Ông xin trở về Washington.

CIA cho rằng cái phương pháp cho Diệm một cố vấn đặc biệt đã mang lại kết quả nên người ta bắt đầu tìm một người thay thế cho Lansdale. Công việc này được giao cho một sĩ quan tình báo trẻ, nổi tiếng trong ngành vì đã khéo léo lái các chính đảng ở Ý để loại đảng Cộng sản ra ngoài. Nhưng William Colby yêu cầu để cho ông hoàn thành nhiệm kỳ của ông ở Rome đã, yêu cầu đó được chấp nhận. Lansdale đã đem một chuyên viên nông nghiệp châu Á sang Việt Nam. Ông này tên là Wolf Ladejinski, một người Mỹ gốc Nga. Ladejinski đã học được cách làm việc với người Việt Nam của Lansdale và trở thành cố vấn riêng của Diệm, thực tế đã trở thành một người trong văn phòng của Tổng thống từ 1956 tới 1961, do CIA

tra lương. Wesley Fishel, người bạn Mỹ lâu đời nhất của Diệm cũng làm cố vấn. Fishel đã giúp tập hợp một số giáo sư của trường Đại học quốc gia Michigan, do CIA bí mật trả lương, đến lấp đúng vào chỗ trống do Lansdale để lại, khuyến khích những thể chế dân chủ và củng cố quyền lực cho Diệm trong cuối những năm 1950. CIA cũng sử dụng phái bộ trường đại học Michigan làm cái vỏ ngoài che đậy việc họ huấn luyện cảnh sát của Diệm.

Lansdale làm việc có hiệu quả ở Việt Nam nhưng không hiệu quả bằng ở Philippines. Nhà lãnh đạo ông để lại tại chỗ đã bị tổn thương. Một phần do lỗi của Diệm, ông ta có nhiều thiếu sót quá, một phần cũng do phương thức lên cầm quyền của ông bắt buộc phải đối phó không ngừng với sự đối lập của Pháp, ảnh hưởng tới thái độ của giới thế lực ở Việt Nam đối với ông. Trong những ngày đầu ông mới lên cầm quyền, giới tri thức trong nước, quanh quẩn trong Sài Gòn như đám chim ác là, bắt đầu một chiến dịch công kích không thương tiếc chính phủ của ông làm cho một người ngoan cố như ông càng chui sâu vào tổ kén của mình. Dù tốt hay xấu, việc bây giờ Việt Nam trở thành thân chủ duy nhất của Hoa Kỳ là nhờ phần lớn ở công lao của Lansdale, con người của Không lực Hoa Kỳ/Cục tình báo Trung ương. Nhưng người Pháp, với gần một thế kỷ tạo dựng bóng ma riêng của mình, vẫn còn ở đây, nếu không phải bằng thể xác thì cũng bằng linh hồn.

Chú thích:

Những cuốn sách viết về Lansdale, ngoài cuốn Người Mỹ trầm lặng của Graham Greene, là cuốn Người Mỹ xấu xa của William J Lederer, và cuốn Con sói màu vàng của Jean Larteguy, do Xan Fielding dịch ra tiếng Anh. (chú thích của tác giả)

[ii] Cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất là cuộc chiến tranh của Pháp, gọi thế để phân biệt với cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai là cuộc chiến tranh của Mỹ.(N.D)

[iii] Tiếng Pháp trong nguyên bản - N.D.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 9

Fort Benning 1956

Lansdale đi rồi, phái bộ cố vấn quân sự Hoa Kỳ mới bắt đầu huấn luyện quân đội Nam Việt Nam theo những chiến thuật sai lầm một cách tai hại vì không thích hợp với tình hình. Đáng lẽ chuẩn bị cho họ đối phó với một cuộc chiến tranh du kích do Cộng sản lãnh đạo thường diễn ra ở xã, thì người Mỹ lại huấn luyện cho họ chống lại một cuộc xâm lăng của quân đội chính quy Bắc Việt Nam. Vì vậy, quân đội Sài Gòn đã tiến thành bản sao mờ nhạt của quân đội Hoa Kỳ, với mấy anh lính bộ đội nhỏ con, xúng xính lĩnh kính với bộ trang phục của Mỹ đi khắp nông thôn, hành quân đúng như trong sách giáo khoa của trường lục quân Fort Benning.

Một số quan chức Mỹ đã phản đối việc biến quân đội Nam Việt Nam thành một quân đội kiểu Mỹ - trong số đó có Lansdale, dĩ nhiên, mà cũng có cả một người từ trước tới nay bao giờ cũng theo quan điểm chính thống là Bộ trưởng ngoại giao John Foster Dulles. Trong trường hợp này, ông bộ trưởng lại nhấn mạnh tới việc phải tiến hành một cuộc chiến tranh chống du kích mới đúng. Sai lầm sớm trở thành một sai lầm có tính chất quyết định nhưng chính Lansdale cũng cho rằng sai lầm này khó tránh khỏi, bởi vì đó không phải do dốt nát mà không biết, mà chính là do một kinh nghiệm lịch sử còn mới mẻ quá, mới năm năm trước đây Bắc Triều Tiên đã mang quân chính quy xâm lăng Nam Triều Tiên do Mỹ ủng hộ. Thiếu tướng Samuel (Hanging Sam) Williams hiện đang làm trưởng phái bộ cố vấn quân sự Hoa Kỳ từ năm 1955, trước đây đã tham gia chiến tranh Triều Tiên. Tin tình báo mà ông nhận được cho thấy là Bắc Việt Nam trang bị cho quân đội của họ bằng súng Liên Xô, biến thành một quân đội chính quy hiện đại, càng làm cho ông tin rằng sớm muộn gì họ cũng xâm lăng Nam Việt Nam. Hơn nữa, chính Diệm cũng thích có một đội quân chính quy, ông cũng sợ một cuộc xâm lăng của Bắc Việt Nam và cũng sợ với mức độ như vậy một cuộc nổi dậy của nông dân vũ trang chống lại ông. Với một quân đội quy ước ông có phần dễ thao túng những người chỉ huy của họ mà tiếp tục cầm quyền.

Trong vòng mười năm sau, mỗi lần đọc hay nghe nói về Việt Nam thì dân chúng Mỹ lại được tiếp xúc với hàng lô lý thuyết về “chống nổi dậy” và làm thế nào để đánh lại một cuộc “chiến tranh nhân dân”, những lý thuyết có vẻ mơ hồ và xa xôi là lạ. Nhưng vấn đề cơ bản của nó thì rất đơn giản. Làm thế nào một lực lượng vũ trang chính quy chống xâm lăng lại đánh nhau với một lực lượng vũ trang không quy ước tiến hành chiến tranh du kích trong nội địa? Sai lầm này thực ra đã bắt đầu từ trước khi người Mỹ hoàn toàn nắm quyền kiểm

soát từ tay người Pháp.

Châu đã thấy điều đó. Ông nhận thấy rằng người Mỹ hiểu Việt Nam kém hơn người Pháp và tỏ ra không có khả năng học hỏi. Cuộc chiến tranh của Pháp kết thúc thì Châu leo lên địa vị chỉ huy cao cấp. Ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chỉ huy một đại đội nằm trong một lực lượng xung kích của Pháp, gọi là toán cơ động (groupe mobile). Ông đã nhiều lần bị thương trong chiến đấu, và có một lần nặng đến nỗi mà vợ ông phải vào nhà xác trong ba ngày liên tiếp xem ông có bị giết như hầu hết đồng đội trong tiểu đoàn không. Khi Diệm tới Sài Gòn thì Châu đang chỉ huy một tiểu đoàn bên ngoài Đà Nẵng.

Châu đã sớm bị lôi cuốn vào âm mưu đảo chính chống Diệm của Nguyễn Văn Linh, người mang quốc tịch Pháp. Một trong những người ủng hộ Linh đã bay vào Sài Gòn và ghi tên Châu trong danh sách những người tham gia lật đổ. Châu không có gì chống Diệm, vả lại, Diệm cũng mới vừa lên cầm quyền có hai tháng, nhưng hầu hết bạn của ông đều ủng hộ đảo chính nên ông cũng đồng ý tham gia. Người ta thu xếp để ông được chuyển về Huế làm chỉ huy một trường võ bị và một lực lượng xung kích, làm người chỉ huy phó cuộc nổi dậy ở thành phố lớn thứ hai của Nam Việt Nam. Sau khi Lansdale đã dập tắt âm mưu này từ trong trứng thì những người cầm đầu đảo chính mới cho Châu biết rằng họ đã tính sai, vì từ nay trở đi không thể làm bất cứ chuyện gì mà không được sự chấp thuận của Mỹ, vì vậy mà họ thất bại. Họ bảo Châu rằng bây giờ Châu phải đến xin lỗi một người em của Diệm là Cần, đang sống ở Huế và thực tế là đang nắm quyền hành ở miền Trung Việt Nam. Xin lỗi ư? Châu hỏi lại. Không bao giờ. Ông không phải là người lãnh đạo cuộc đảo chính mà chỉ là một sĩ quan bị cấp trên lôi kéo tham gia. Họ nói nếu vậy thì được, ông không thể ở lại Huế được. Họ sẽ điều ông về làm chỉ huy trường võ bị sĩ quan tại Học viện quân sự Đà Lạt nơi ông đã dạy một lần trước đây.

Châu tới Đà Lạt với quân hàm thiếu tá. Ít lâu sau thì Thiệu đến. Thiệu bây giờ đã là trung tá và là người lãnh đạo trường võ bị. Châu với Thiệu không ở chung với nhau nữa nhưng vẫn chơi thân và làm việc chung với nhau rất tốt. Lúc đó Diệm từng bước củng cố quyền lực của mình. Hoàng đế Bảo Đại, do Pháp xúi giục, đã định cách chức Diệm nhân lúc các giáo phái nổi dậy. Nhưng Diệm từ chối rời bỏ quyền hành và tuyên bố một cuộc trưng cầu ý dân xem dân chúng có chọn Bảo Đại làm Quốc trưởng hay chọn ông làm Tổng thống.

Lansdale làm cố vấn cho cuộc tuyển cử của Diệm, chọn cho Diệm

màu đỏ trên lá phiếu, cộng với nhiều may mắn, trong khi lá phiếu của Bảo Đại màu xanh, hy vọng sẽ lôi kéo nông dân trở về với Diệm.

Nhưng mọi công lao của Lansdale đều không cần thiết.

“Tôi bảo Diệm là đừng có ăn gian”, Lansdale nói. “Thế mà ông ta lại có tới chín mươi tám phần trăm số phiếu. Lạy Chúa tôi!”

Diệm cũng tuyên bố rằng ông không hề có ý định tham gia một cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước giữa miền Bắc và Nam vào năm 1956 như Hiệp định Genève đã quy định. Diệm nói với Lansdale rằng ông không tin Cộng sản sẽ thắng trong những cuộc tuyển cử. Lansdale không phản đối, có thể còn khuyến khích Diệm là khác. Ông thuyết phục Diệm tổ chức một cuộc tuyển cử bầu Quốc Hội lập hiến để hợp hiến hoá chính phủ của Diệm và mời một người nào đó từ Philippines qua thảo giùm cho Diệm bản hiến pháp. Tuyển cử được tổ chức, và một Quốc hội được thành lập đóng vai trò chất cho nền độc tài của Diệm.

Nhưng những sự kiện đó hình như quá xa đối với Châu vì Châu đang ở Đà Lạt với đồi núi trùng điệp và những hồ nhỏ xinh đẹp phong cảnh yên tĩnh của một thành phố đại học. Ông và các bạn sĩ quan Việt Nam khác đang phải thực hiện một cuộc chuyển mình: họ đã học nói tiếng Pháp và những nghi thức của Pháp trong giao dịch; bây giờ họ phải học tiếng Anh và phải làm quen với cái kiểu không nghi thức khó chịu của người Mỹ. Đối với Châu, sự chuyển mình này rất là khó chịu.

“Tôi phải mất một thời gian mới cởi bỏ được cảm giác tự phản bội”, Châu nói, “như tôi đang tự liên kết với một nhóm ngoại bang mới là người Mỹ để kiếm sống - sau bao nhiêu năm tìm cách tự tách mình khỏi một nhóm ngoại bang khác, người Pháp”.

Tuy vậy, ông rất vui mừng khi được lệnh đến trình diện tại căn cứ Fort Benning, tiểu bang Georgia, để theo một khoá huấn luyện bộ binh trong mười tháng. Ông sẽ có dịp được thấy tận mắt nước Hoa Kỳ và tìm hiểu cái đám ngoại bang mới. Trong số hai mươi lăm sĩ quan trong nhóm đi Fort Beuning, không có ai đủ tiếng Anh để nói chuyện cả. Khi họ xuống San Francisco, họ rất thích động trước những khả năng của vùng đất mới giàu có này. Nhưng một ngày trước khi họ đi xe lửa theo dự kiến tới Georgia thì bao nhiêu phần khởi đầu tiêu tan khi một đại úy phụ trách nhóm của họ cho biết là họ phải đi xe buýt màu vàng để ra ga. Họ đã nghe quá nhiều về tệ phân biệt chủng tộc ở Hoa Kỳ rồi. Có phải họ buộc phải đi xe buýt vàng vì màu da của họ không? Cả nhóm đang phân vân không biết phải làm gì. Một số thì cho rằng nên làm thinh cho rồi nhưng một số thì chủ

trương phải phản đối sự sỉ nhục này mới được. Cuối cùng, Châu đã thu hết can đảm để nói với viên đại úy Mỹ. Khi viên đại úy hiểu được câu hỏi bằng thứ tiếng Anh chập chững của Châu, thì ông ta ngửa đầu ra mà cười. Không, ông nói, xe buýt màu vàng (Yellow Cabs) chẳng có liên quan gì đến chủ nghĩa chủng tộc cả, mà đó chỉ là tên của công ty đó mà thôi.

Các sĩ quan Việt Nam thờ phào và cũng bật cười theo về sự hiểu lầm của họ, nhưng Châu vẫn cảnh giác. Nói về chủng tộc, người Mỹ không như người Pháp. Ông đã thấy ví dụ khi ông đến dự một buổi hoà nhạc ở Nat Kinh Cole tại Phoenix, tiểu bang Alabama, không xa Fort Benning. Bất ngờ có nổ ra đánh nhau và buổi hoà nhạc bị hoãn lại, Châu nghe nói là vì có một người da đen đã ôm hôn một phụ nữ da trắng trên sân khấu. Chỉ tới khi ông đi chơi một chuyến lên Washington và ở tại nhà một người Mỹ tên là Klein thì Châu mới bắt đầu có cảm tình với người Mỹ. Châu thấy gia đình Klein rộng rãi và ân cần, tiếp nhận ngay một người ngoại quốc và một người Châu Á như ông như một người trong gia đình. Họ là những người kỳ diệu, ông nghĩ vậy, và thời gian ông ở chung với họ đã giúp ông thanh toán mỗi nghi ngờ của ông đối với người Mỹ nói chung.

Cũng như những sĩ quan học viên ngoại quốc khác, Châu không thể không choáng ngợp trước sự phô bày hỏa lực hiện đại tại Fort Benning - hỏa lực bộ binh tập trung, đại bác, tầm xa, xe tăng, máy bay phản lực, máy bay ném bom, tất cả để yểm trợ cho người lính bộ binh. Và mặc dầu ông vẫn lo ngại rằng tất cả những cái đó chưa chắc là cái tốt nhất để đánh một cuộc chiến tranh du kích, ông đã trở về học viện quân sự Đà Lạt trong một tâm trạng phấn khởi sau khi tốt nghiệp ở Fort Benning tháng Chín 1956.

Những thay đổi ở học viện Đà Lạt thể hiện rất rõ. Sự chuyển mình đã hoàn tất. Người Mỹ có mặt khắp nơi. Một số vợ con các sĩ quan Mỹ cũng đi theo chồng sang đây. Tại một cuộc tiếp tân, Châu thấy chướng tai gai mắt khi một trung sĩ Mỹ ngồi chung một di-văng với vợ một trung tá và nói chuyện với bà ta như một người ngang hàng. Ông chưa bao giờ thấy một chuyện như vậy ở người Pháp mà cũng chưa bao giờ thấy ở người Việt Nam. Cái kiểu đối xử không phép tắc như vậy của người Mỹ cần phải có một thời gian mới quen được. Nhưng nếu trong giao dịch xã hội, người Mỹ không nghi thức thì trong quan hệ công tác, họ lại rất khắt khe. Châu được bổ nhiệm làm Giám đốc giáo vụ của trường và có trách nhiệm hợp tác với người tương nhiệm của ông bên phía Mỹ, một thiếu tá của trường West Point, để soạn thảo chương trình đào tạo bốn năm cho các sĩ quan

Việt Nam. Châu rất thích công việc này vì ông nghĩ rằng đã đến lúc chấm dứt hệ thống đào tạo cũ của Pháp, và tạo ra một loại sĩ quan mới cho Việt Nam, nhưng ông lại nghĩ rằng trong chương trình đào tạo cần phải có sự cân đối giữa những kỹ thuật quân sự hiện đại với những tư tưởng văn hoá truyền thống Việt Nam. Nhưng viên thiếu tá người Mỹ chẳng quan tâm mấy tới dự định của Châu và nói cho Châu biết rằng chương trình của Học viện Hoa Kỳ và bản sao của nó được áp dụng ở Philippines phải được áp dụng nguyên xi ở Việt Nam.

Châu không kịp phản đối việc Mỹ hoá Học viện quân sự thì đã bị điều đi nơi khác tháng Năm 1957, vì những lý do chính trị. Thiệu cũng bị điều đi trước đó khỏi chức chỉ huy trường, do sự vận động của đảng Cần Lao, đảng của ông em Diệm, phần đông đảng viên là người theo đạo Thiên Chúa được giao cho những nhiệm vụ then chốt trong chính phủ và quân đội. Không biết có phải trò chính trị bất lương đã đưa Thiệu tới chỗ hiểu thêm về đạo Thiên Chúa không thì không chắc, nhưng chỉ biết là ông ta đã sớm từ bỏ đạo Phật để theo một cái đạo có ảnh hưởng chính trị mạnh hơn. Rồi tới Châu, con người mộ đạo Phật, chịu sức ép của đảng Cần Lao, đã bị chuyển đi khỏi học viện. Ông được tạm thời chuyển về làm tham mưu trưởng một sư đoàn do một người bạn cũ làm tư lệnh. Sài Gòn không chịu bổ nhiệm chính thức và đã sớm thay ông bằng một đảng viên Cần Lao. Châu lại bị điều đi nơi khác, lần này đến một trung tâm huấn luyện.

Xem ra thì sự nghiệp của Châu đã tới đường cùng. Bởi vì ông đã tham gia cuộc đảo chính hụt của Hình, ông bị coi là một người chống Diệm, nhưng không phải vậy; và ông đã từ chối tham gia đảng của Nhu là đảng Cần Lao. Ông không hề được đề bạt một lần nào kể từ khi cuộc chiến tranh của Pháp chấm dứt tới nay. Một số bạn bè và người đồng thời với ông đã lên tướng. Nguyên Văn Thiệu làm đại tá. Nhưng Châu cũng không oán trách. Viên tướng phụ trách trại huấn luyện đã từng làm chỉ huy an ninh trong cảnh sát của Pháp, và Châu ghét tất cả những người Việt Nam đã cộng tác với Pháp, khác với con người mà ông cho là một quân nhân đáng kính trọng trong cuộc đấu tranh chống Cộng sản, nhưng ông cũng không ngờ là ông lại hợp tác rất tốt với ông này. Viên tướng được cử đi quan sát một chuyến ở Israel và khi trở về ông đã nhờ Châu viết giùm một bản báo cáo. Châu đã hết sức cố gắng để cho ông tướng cũng như bản báo cáo của ông ta gây được ấn tượng càng nhiều càng tốt.

Không lâu sau đó, Châu nhận được một bức thư gọi về Sài Gòn để có một cuộc gặp gỡ với Tổng thống Diệm. Châu không biết rằng báo

cáo của ông tướng đã được đánh giá cao và ông tướng này đã nói chính Châu đã giúp ông thảo ra báo cáo đó. Khi Châu bước vào dinh Tổng thống, Diệm đã chào ông, mời ông ngồi và bắt đầu nói về gia đình Châu. Diệm biết bố Châu, vị quan toà hưu trí, Diệm nói rằng mặc dầu ông với bố Châu có những bất đồng chính trị nhưng ông vẫn kính trọng bố Châu là một người liêm chính. “Còn anh thì sao?” Diệm hỏi. Châu nói rằng ông cố làm một đứa con hiếu thảo và tiếp tục truyền thống phục vụ đất nước do tổ tiên để lại. Nói xong điều đó thì cuộc tiếp xúc cũng chấm dứt và Châu trở lại trại huấn luyện. Châu đã quen với cái lối giao thiệp kín đáo của Việt Nam, giống với mọi người đồng hương của mình không thích cái kiểu xông thẳng vào vấn đề nhưng ông không biết phải làm gì với cuộc nói chuyện của Diệm. Nhưng ông tướng ở trại huấn luyện đảm bảo với ông rằng ông sẽ không còn ở đây lâu nữa đâu. Diệm đang chú ý tới ông và dĩ nhiên là Diệm sẽ có kế hoạch cho ông.

Một tuần lễ sau, Châu được bổ nhiệm làm thanh tra dân vệ. Diệm mời ông đến nói chuyện một lần nữa. Lần này Tổng thống nói thẳng. Nhiệm vụ mà ông giao cho Châu, ông nói, là một nhiệm vụ mà ông cho là cực kỳ quan trọng, bởi vì chính ở cấp dân vệ quan hệ quân dân mới hình thành. Diệm yêu cầu Châu bỏ ra ba tháng đi khắp trong nước nói chuyện với dân thường xem họ nghĩ gì về quân đội. Đây là cố gắng nghiêm chỉnh đầu tiên của chính quyền Sài Gòn, dĩ nhiên là có CIA thúc giục, nhằm hạn chế sai lầm đã biến quân đội Nam Việt Nam thành một quân đội quy ước chống xâm lăng từ bên ngoài hơn là tập trung sự chú ý vào lối phản ứng linh hoạt kiểu dân vệ ở xã là nơi diễn ra cuộc chiến tranh du kích.

Châu đã đi khắp nơi và kinh hoàng trước những gì ông được thấy. Quân đội đối xử không tốt với dân chúng, hành động ngang ngược, nhiều khi còn cướp bóc tài sản của dân chúng nữa. Viện trợ Mỹ đã bị sử dụng sai mục đích đề ra. Ban hội tề được chỉ định ở làng cư xử như những ông vua con. Lúc đó Cộng sản chưa kiểm soát được nhiều ở nông thôn nhưng Châu cho rằng cách đối xử không tốt của quân đội đối với dân chúng sẽ mở đường cho Cộng sản. Ông trở về Sài Gòn viết một bản báo cáo chỉ trích rất mạnh những việc nói trên. Nhiều tháng trôi qua mà Châu không thấy hỏi âm gì. Ông cho rằng Diệm không thích bản báo cáo của ông vì nó chứa đựng những tin xấu, hoặc là bản báo cáo đã lạc mất trong dinh Tổng thống rồi. Nhưng hoá ra là Diệm phải mất một thời gian để có quyết định. Diệm muốn Châu làm một điều gì đó để cứu vãn tình hình. Ông phong cho Châu làm chỉ huy dân vệ ở một vùng, dân vệ là những người lính

hoạt động ở làng và không thuộc vào quân đội chính quy. Nhiệm vụ của Châu là dựng lên một điển hình cho cả nước bắt chước làm theo. Ông phải dạy cho quân lính cách đối xử với dân chúng, lập một mô hình về ban lãnh đạo xã, và làm cho người nông dân tự nguyện tham gia chương trình tự phòng thủ. Đó là vào đầu năm 1961 và cái mô hình của Châu đã thu hút sự chú ý của Mỹ. Đây là một việc làm kết quả mà lại do người Việt Nam tự làm lấy. Giám đốc chi cục CIA William Colby đã tổ chức cho người ta tới tham quan chương trình của Châu. Châu gặp các ông tướng Mỹ được phái tới Sài Gòn, kể cả Charles Timmes, đứng đầu phái bộ cố vấn Mỹ, ông này về sau đã thừa nhận rằng công việc của phái bộ biến quân đội Nam Việt Nam thành một quân đội chính quy nhằm chống lại một cuộc xâm lăng từ bên ngoài là một sai lầm then chốt trong chiến tranh. Châu cũng còn gặp và làm bạn với một trung tá tên là John Paul Vann, được cử đến làm cố vấn cho một sư đoàn đóng bên cạnh.

Diệm cho gọi Châu vào dinh Tổng thống để làm người báo cáo tình hình cho hội đồng an ninh quốc gia, người tổng hợp mọi tài liệu từ các Cục khác nhau lại, làm một bản tóm tắt, rồi báo cáo cho Diệm. Diệm đánh giá cao việc làm của Châu nên đã quyết định bổ nhiệm ông làm tỉnh trưởng của một trong bốn mươi tư tỉnh của Nam Việt Nam. Ông bây giờ là Trung tá Châu, tỉnh trưởng tỉnh Kiến Hoà, ở phía Nam Sài Gòn.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 10

Vientiane 1959

Trong những môn đệ của Lansdale đi rao giảng sự cần thiết phải có những hoạt động chính trị chống Cộng sản, chính Rufe Phillips là Saul ở Tarsus(). Ông đã trải qua một cuộc chuyển mình đầy kịch tính trên đường đi Manila. “Tôi bị xúc động rất mạnh trước những gì tôi trông thấy ở Philippines”, Phillips nói, “và những gì đã được thực hiện ở đó dựa trên những ý kiến của Lansdale kết hợp với những người Philippines. Magsaysay đã được Lansdale truyền cảm đến mức khó tin nổi”.

Sau khi nhóm của Lansdale bị giải tán cuối năm 1956, Cục tình báo

Trung ương đã yêu cầu Rufe Phillips đi Lào để cố gắng thực hiện ma thuật của Lansdale ở đây. Phillips nhận sự bổ nhiệm và đến Vientiane, thủ đô của Lào, dưới danh nghĩa là một quan chức chịu trách nhiệm điều hành chương trình viện trợ. Việc gửi Phillips đi Lào có nghĩa là Hoa Kỳ đã mưu toan đánh bại Cộng sản nước này ở cấp độ chính trị hơn là quân sự, một phương thức đã bị bỏ rơi ở Việt Nam sau khi Lansdale và nhóm của ông ra đi.

Những người Mỹ nào có biết Đông Nam Á đều tỏ ra thích người Lào hơn bất cứ người nước nào khác trong vùng. Nói chung với tính cách là một dân tộc, họ không vị kỷ như người Việt Nam hoặc không thô bạo như người Campuchia. Họ lịch sự, hiếu khách, hơn hờ vui vẻ, không ham đánh nhau, và - trong quan hệ với phụ nữ - không nghiêm ngặt, đặc biệt so sánh với người Việt Nam. Có một cổ ngữ nói rằng người Việt Nam trồng lúa, người Campuchia nhìn lúa mọc, còn người Lào nghe lúa lên. Nhưng tình hình ở Lào cũng có đôi chỗ khác. Lào có một ông vua mà ai cũng nói là thần phục cả, nhưng trong lịch sử chẳng mấy khi nước Lào được thống nhất. Nước Lào hiện hoà bị xé nát thành nhiều phái, nhiều dòng họ thù ghét lẫn nhau vì những lý do mà người ngoài không sao hiểu nổi.

Trong cuộc chiến tranh của Pháp, nổi lên hai phái đối lập chủ yếu. Hai phái đều do hai hoàng thân lãnh đạo, hai người lại là anh em, cùng con của một vị phó vương, quả là một hình ảnh tượng trưng đầy đủ cho cảnh nồi da xáo thịt. Hoàng thân Souvana Phouma, lớn hơn người em mười một tuổi, có phong thái ung dung dễ dãi, cái kiểu những người có quốc tịch Pháp, chủ trương từng bước giành lại độc lập từ tay người Pháp. Hoàng thân Souphanouvong, trẻ hơn và nồng nhiệt hơn, đã đi theo Việt Minh và trở thành lãnh tụ cộng sản trong cuộc đấu tranh chống thực dân. Quân đội du kích của ông có tên là Pathet Lào, tập trung ở Bắc Lào, gần Việt Nam. Sau khi cuộc chiến tranh của Pháp chấm dứt, Pathet Lào đã tăng cường hoạt động để giành quyền kiểm soát toàn bộ đất nước. Họ được Bắc Việt Nam giúp. Quy mô sự giúp đỡ của Hà Nội đối với Lào là một vấn đề đã được bàn cãi và là một mục tiêu tìm hiểu của CIA. Vùng đất thừa dân là vùng đất gồ ghề núi non nhất ở Đông Dương và điều Hà Nội định làm ở đây là một việc chưa bao giờ dễ dàng và lúc nào cũng có thể bị thách thức.

Hiệp định Genève quy định cụ thể là chỉ có người Pháp mới được duy trì một thái độ quân sự ở Lào. Nhưng khi Mỹ thấy rằng tình hình ngày càng tồi tệ đi, thì họ đã vạch ra một kế hoạch lẩn tránh những điều quy định của Hiệp định, nấp dưới bóng người Pháp mà gửi năm

trăm nhân viên quân sự ở Mỹ, phần lớn là Lực lượng Đặc biệt, đến Lào dưới những bộ quần áo dân sự, đóng vai nhân viên kỹ thuật làm cố vấn cho phái bộ Pháp. Người Mỹ có thích thú hay chọn những cái tên kỳ quặc để che đậy việc làm của mình nên toàn người này được gọi là Cục lượng định chương trình (Programs Evaluation Office), cái tên lố bịch này làm cho các nhà báo chú ý và cuối cùng họ đã phát hiện ra rằng đứng đầu cơ quan này là một thiếu tướng được nhiều người biết mà tên tuổi đã biến mất một cách bí mật khỏi bảng phân công của Lầu Năm Góc. Nhóm người này được Eisenhower phái đến Lào năm 1959, trước khi John F. Kennedy lên nhận chức.

Lực lượng đặc biệt tăng cường thêm cho những cố gắng chính trị của CIA đang gặp khó khăn. Sau khi Rufe Phillips tới, người Mỹ khuyến khích người Lào tổ chức tuyển cử bầu ra Quốc hội và, trong một chiến dịch gọi là Thuốc Tăng Lực (Booster Shot) gồm một toán sĩ quan CIA được lấy từ Nhật Bản và nhiều nơi khác ở Châu Á tới làm nhiệm vụ tạm thời là kiểm phiếu cho những ứng cử viên được Mỹ chọn. Cuộc bầu cử đã biến thành một thảm họa, như CIA đã thừa nhận. Các lực lượng thân Pathet Lào dành được một số ghế rất lớn. Đã nổ ra một cuộc cãi nhau giữa Đại sứ Mỹ và người đứng đầu chi cục CIA ở Lào xem Hoa Kỳ sẽ ủng hộ ai làm lãnh tụ của Lào. CIA cho rằng Hoàng thân Souvana Phouma chưa chống Cộng đúng mức và bắt đầu nhìn quanh tìm một viên tướng phái hữu để thay thế hoàng thân ở chức vụ Thủ tướng. Giám đốc chi cục CIA trong cuộc tranh cãi này là Genry Hecksher, một người Đức có bố làm trong triều đại của Kaiser Wilhelm và đã được gia nhập quốc tịch Mỹ. Mười năm sau, Hecksher lại dính vào một cuộc tranh cãi tương tự với Đại sứ Mỹ ở Chilê, khi Salvador Allende lên nắm chính quyền. Sau này cả hai Hecksher và ông Đại sứ đã bị chuyển đi nơi khác nhường chỗ cho một ê-kíp mới trong đó người phụ trách chi cục CIA là Gordon Jorgenson, một sĩ quan đã cùng phục vụ với Lansdale ở Sài Gòn. Nhưng trước khi việc đó xảy ra, CIA đã tìm được ông tướng cánh hữu của họ. Người lãnh tụ của Pathet Lào đã bị bắt bỏ tù nhưng ông ta và một số người tùy tùng đã vượt ngục và trốn lên vùng núi phía Bắc, phát động chiến tranh du kích với sự giúp đỡ của Bắc Việt Nam. Người Mỹ lại khuyến khích viên tướng cánh hữu này tổ chức tuyển cử. CIA rút kinh nghiệm lần trước, lần này kiểm soát cuộc tuyển cử quá chặt chẽ đến mức không còn ai coi cuộc tuyển cử này là nghiêm túc nữa. Một trung úy nhảy dù khỏe mạnh nhỏ con là Kong Le đã quyết định chấm dứt tình trạng hỗn loạn này bằng một cuộc đảo chính và tuyên bố Lào là một nước trung lập với hoàng thân Souvana

Phouma làm thủ tướng. Nhưng thiện chí của Kong Le càng làm cho tình hình thêm hỗn loạn và bùng nổ cuộc đấu tranh giữa ba phái hữu, trung lập và tả. Phái trung lập lúc thì đi với phái tả lúc thì chống lại họ.

Khi John F. Kennedy lên nhậm chức thì Eisenhower nhấn mạnh với ông rằng Lào là mối quan tâm lớn của Mỹ trong chính sách đối ngoại. Kennedy nói rằng Eisenhower không nhắc đến Việt Nam mà chỉ nói rằng Lào là chìa khoá vào Đông Dương và toàn bộ Đông Nam châu Á trong cái trò chơi chiến lược domino, đây là một quan điểm do Lansdale đem phổ biến ở Washington mà lúc đó thì Allen Dulles còn nghe lời Lansdale lắm. Kennedy thật bất ngờ khi nghe Eisenhower nói về tầm quan trọng của Lào vì người ta vẫn cho rằng Lào là một nước nằm kẹt trong đất liền, không có kỹ nghệ, ba triệu nông dân phần lớn là mù chữ, thu nhập hàng năm chỉ có mấy đô la mà thôi. Còn thủ đô Vientiane thật ra chỉ là một dãy nhà xiêu vẹo nằm trên một con đường chính không rải nhựa, với một cái nhà chứa tên là Madame Lulu, nằm kín đáo bên cạnh Bộ quốc phòng.

Kennedy coi trọng lời nhắc nhở của Eisenhower, đề ra nhiều sự chọn lựa, trong đó có việc gửi quân sang Lào nữa. Ông ra lệnh cho người Mỹ trong Cục lượng định tình hình hãy bỏ cái trò chơi đánh đổ của họ đi và mặc quân phục vào làm cố vấn quân sự Mỹ. Nhưng cuối cùng, Kennedy lại thấy rằng tình hình quá hỗn độn để chọn một giải pháp thích hợp. Cũng may là người Nga cũng đồng ý với ông. Họ thấy rằng - dùng từ ngữ ngoại giao - cả hai “trùng hợp lợi ích”, Moscow và Washington quyết định triệu tập một cuộc hội nghị Genève mới để trung lập hoá nước Lào. Trùng hợp ở chỗ là cả hai đều không muốn mạo hiểm đi đánh nhau với một dân tộc chưa hẳn là một dân tộc mà chỉ là một bảng phân loại thứ hạng các phe phái, chỉ khác nhau ở chỗ ăn cắp viện trợ Mỹ nhiều hay ít mà thôi.

Chính là vào bước đầu của một chuỗi sự kiện hỗn độn ấy, vào mùa hè năm 1959, mà một sĩ quan tình báo có tên là Stuart Methven đến Vientiane. Methven, ba mươi hai tuổi, con người mảnh khảnh, cao một thước tám, tóc nâu, để ria, nước da thô ráp, đôi mắt xanh sáng, phản chiếu cả mùa đông và mùa xuân. Stu Methven - cái tên gốc Scotland - là con của một đại tá đã về hưu ở New Hampshire. Ông đã học qua trường Amherst nổi tiếng, khoa báo chí. Sau một năm làm việc cho hãng U.S. Rubber, ông quyết định gia nhập CIA.

Lào là nơi tiến hành cuộc chiến tranh đặc biệt của CIA, do đó rất thích hợp với Stu Methven, vì ông là người đã tham dự lớp học đầu tiên ở “trại”, nơi luyện tập có nhiều thuận lợi của CIA ở Cam Peary,

tiểu bang Virginia, bên ngoài Washington, tân binh được đưa tới đây theo học gần một năm về công tác tình báo, sau đó một số được huấn luyện thêm về hoạt động bán quân sự, theo kiểu người ta vẫn đào tạo cho một số đơn vị tinh nhuệ của quân đội chính quy, rồi gửi họ đi nhiều nơi khác nhau ở Hoa Kỳ và Panama. Bởi vì Cục tình báo trung ương đã phát sinh từ Cục tình báo chiến lược (OSS) trong Chiến tranh thế giới thứ II mà ra và gồm những sĩ quan của OSS cho nên người ta có thể đoán trước rằng quan niệm của họ trước đây về một sĩ quan CIA giỏi là phù hợp với quan niệm của họ trước đây về một sĩ quan OSS giỏi: nghĩa là một người được giáo dục đẳng hoàng, biết nhảy dù từ trong máy bay ra và biết nói nhiều thứ tiếng. Tuy rằng đó là điều có thể đoán trước, nhưng dù sao thì cũng không hay về nhiều mặt khi một cơ quan tình báo hoạt động trong thời bình lại học theo cách làm của thời chiến. Nhưng mỉa mai thay, quan niệm đó đã sai lầm ngay từ đầu. Nhảy dù từ trong máy bay ra, cái đó không đòi hỏi gì hơn một tối thiểu can đảm và chỉ là một cách làm may rủi để rơi đúng vào một chỗ đã định trên mặt đất, và hết 90 phần trăm cuộc hành quân không vận trong Chiến tranh thế giới thứ II đã kết thúc gần như thảm họa, mặc dầu sau chiến tranh người ta dẹt ra nhiều huyền thoại về nó. Nói một ngoại ngữ thực sự giỏi, trừ phi người học sinh đó ở trong một gia đình mới nhập cư, là một công việc dài cả đời, và thực ra có rất ít người giỏi ngoại ngữ ở Cục tình báo.

Nhưng đó là cái mẫu mực, và Stu Methven thích hợp với mẫu người hoạt động cho CIA lúc nào cũng bận rộn đi khắp thế giới từ những năm một chín năm mười cho tới đầu những năm một chín bảy mươi, và ông đã ngồi ở ghế Giám đốc Chi cục CIA ở Zaire mà chỉ đạo cuộc chiến tranh của CIA ở Angola. Ông đã tốt nghiệp một trường đại học, đã theo khoá huấn luyện nội bộ của CIA, đã được huấn luyện về nhảy dù và các hoạt động bán quân sự, và biết nói một thứ tiếng nước ngoài, tiếng Pháp, tuy không giỏi lắm. Khi Stu Methven từ Lào qua Sài Gòn, ông ở tại một biệt thự lớn, trong đó nuôi một bày thú, trong đó có một con trăn chuyên ăn món đặc sản của nó là vịt sống thì nhiều người cho rằng là một Lou Conein hoà nhã hơn. Mặc dù hai người là bạn thân, Stu Methven không thích sự so sánh đó.

“Mấy anh nhà báo nói láo”, Stu Methven nói. “Có lần một phóng viên thấy tôi với Lou Conein trong một quán rượu và tả tôi trong một bài báo như ‘Stuart Methven, con người tốt nghiệp Amberst, ham phô trương, đeo mấy cây súng lục nạm ngọc trai’. Tôi không bao giờ đeo cái gì khác hơn cây chín ly và bao giờ cũng bỏ vào trong cái gì đó.

Chính là anh ta đang tả Lou Conein chứ không phải tôi. Các bạn cứ chế giễu tôi về chuyện ấy!”

Stu Methven có bị coi là cao bồi như Lou Conein hay không thì không thành vấn đề, nhưng ông là một sĩ quan tình báo có năng lực. Vint Lawrence, người của CIA theo ông ở bên Lào đã nói rằng ông là một người “khôn khéo và có trách nhiệm”. Trong một nhiệm kỳ trước đây của ông ở Nhật Bản, ông đã rèn luyện được khả năng làm việc với những người không phải là Mỹ. Rufe Phillips đang hết nhiệm kỳ ở Lào khi Methven đến và ông đã giới thiệu cho Methven những đầu mối liên hệ.

“Rufe rất năng động và biết hết mọi người”, Methven nói, “Ông có nhiều ý kiến và mọi việc đều trôi chảy. Tôi nghĩ rằng ông là người tuyệt hảo. Ông là người đã thực hiện hầu hết những chương trình công dân vụ cho Cục, tuy nhiên ở đây còn nhiều người khác và tôi đã nhập bọn với họ”.

Một phần do may mắn, một phần do chủ động cá nhân mà Methven trở thành đầu mối hoạt động công dân vụ với một bộ lạc người Mèo ở miền núi phía Bắc, tuy những người này cho rằng tiếng Mèo có nghĩa xấu và họ chỉ gọi nhau là người Hmong. Tôi dùng tiếng Mèo vì hầu hết người Mỹ chúng ta thiếu nhạy cảm đã dùng tiếng này suốt cuộc chiến tranh. Chữ tôi cũng không có ý xúc phạm gì đối với những người Hmong can đảm ấy. Không ai biết chắc người Mèo từ đâu tới nhưng da họ hung hung và lưỡng quyền cao chứng tỏ là họ từ người Mông Cổ mà ra. một số nhà nhân chủng học cho rằng họ là con cháu của Thành Cát Tư Hãn đã xâm lăng Đông Nam châu Á từ mấy thế kỷ trước. Người Mèo, đông khoảng nửa triệu người, có những điểm giống với người của Thành Cát Tư Hãn. Họ là những chiến sĩ dũng cảm và rất độc lập. Họ khinh bỉ người Lào sống ở bình nguyên và thung lũng, họ thích ở trên núi cao, đốt rừng làm nương, khi nào đất đã bạc màu lại bỏ đi nơi khác, tiếp tục đốt rừng làm nương. Các nhà truyền giáo Hà Lan đã dạy họ dùng dao bằng thép và súng kíp. Mỗi làng đều có một gia đình làm thợ rèn và rèn dao và làm vòng đeo cho họ. Họ uống rượu nếp và hay say, lúc nào có lễ thì lại giết trâu ăn mừng. Lúc đánh nhau với Việt Minh, người Pháp đã tuyển mộ họ làm những chiến sĩ du kích nhưng khi chiến tranh chấm dứt thì họ trở lại với cuộc đời du cư du canh như trước.

Cũng như tất cả các sĩ quan CIA khác hoạt động tại Lào, Methven đã hoạt động thông qua một người tương nhiệm, một sĩ quan quân đội Lào. “Tôi nói với họ những gì tôi định làm”, Methven nói, “và bao giờ họ cũng nói “Thì các ông cứ làm đi”. Nhưng tôi lại nói, Vậy thì tốt lắm,

nhưng ông định cho ai đi với tôi vậy?” Chúng tôi lúc nào cũng muốn có một sĩ quan Lào cùng đi, nếu không thì người ta sẽ cho rằng đây là một chương trình của Mỹ, chứ không phải của Lào, và chúng ta không muốn như vậy. Chúng tôi muốn đưa người đại diện của chính phủ đi về nông thôn, nói với dân chúng rằng đó là chính phủ của các ông đang làm cho các ông, đem lại dân chủ cho quần chúng. Thế là tôi cùng đi với họ và viên sĩ quan Lào mới hỏi viên quận trưởng “Chúng tôi có thể giúp ông việc gì?” Quận trưởng nói rằng ông ta cần lúa giống, cần cái này, cần cái kia. Sĩ quan Lào nói lại với tôi, tôi ghi lại những yêu cầu đó và nói rằng có thể sẽ giúp được. Người Lào thường xấu hổ không muốn xin như vậy nhưng chúng tôi muốn tiến xa hơn, giúp cho họ tự làm lấy việc này”.

Lúc đó Cục tình báo chưa có đội máy bay nắp dưới danh nghĩa của hãng Air America và việc chuyên chở lên vùng Bắc Lào là công việc rất khó khăn. Có một nhóm phi công Pháp ở Lào, vừa dễ thương vừa đáng tửm, có một số máy bay cũ được biết với cái tên không chính thức là Air Opium (Hãng Hàng không Thuốc phiện) và Methven mượn một trong số đó đi lên phía Bắc. Người phi công là Pháp lai Angiêri. Ông ta chở Methven tới một đường băng gọi là Opium One (Thuốc phiện Một). Gần đây có một tiệm ăn Pháp, gọi là Snow Leopard Inn, với một con beo già nhốt trong cũi bên ngoài. Từ đó, người ta mới sử dụng một trong những máy bay cánh quạt loại nhỏ của Cục tình báo, loại máy bay được chế tạo để dùng trong những trường hợp như thế này, có thể cất cánh và hạ cánh trên những đường băng ngắn. Máy bay này gọi là Helio Courier, cùng với một số máy bay khác được chế tạo tại Thụy Sĩ, được dùng chở các sĩ quan CIA đi khắp Đông Dương. Stu Methven bay một chuyến tới cánh Đồng Chum, tiêu điểm của cuộc chiến tranh ở phía Bắc chống lại du kích Pathet Lào được Bắc Việt nam hậu thuẫn và xây dựng một đường băng ở đây.

“Khi tôi ở đây tôi để ý xem có người Mèo nào trong chính phủ Lào không”, Methven nói. “Tôi nghe nói có một người xếp lớn của họ ở Vientiane, một người tên là Touby Ly Fong. Nhưng ông ta là một người rất nhu nhược và họ để ông ta ngồi đó cho có nghi thức vậy thôi. Tôi nghĩ rằng ông ta không phải là người có thể làm cho chương trình công dân vụ được. Nhưng chúng ta vẫn phải tìm một người Mèo có quan hệ với chính phủ, chứ không phải bất cứ người Mèo nào cũng được, bởi vì chúng ta cần sự giúp đỡ của chính phủ Lào đối với chương trình của chúng ta. Sau đó tôi có nghe nói một đại úy Mèo, ở tuốt trên phía Bắc, ông này trong quân đội Lào. Tôi nhắn tin

muốn gặp ông ta thì hai hôm sau ông ta đã đến nơi. Ông ta mặc quân phục trông như người Trung Hoa, rất năng nổ, tên là Vang Pao”.

Vang Pao là một trung sĩ trong quân đội Pháp, khi chiến tranh chấm dứt ông quyết định theo đuổi con đường binh nghiệp, cử chỉ này chứng tỏ một quyết tâm cao, bởi vì người Mèo bị người Lào đối xử phân biệt và khả năng thăng quan tiến chức rất thấp. Nhưng Vang Pao đã buộc người ta phải chú ý vì những thành tích của ông. Ông là con người can đảm phi thường và là một lãnh tụ được mọi người tin theo. Stu Methven cũng ngạc nhiên phát hiện thấy ông còn là một người rất ngay thẳng và lương thiện. Họ gặp nhau nói chuyện trong căn nhà gỗ của một đội y tế Philippines đến đây theo yêu cầu của Lansdale, trong Chiến dịch Tình Anh Em (Operation Brotherhood). “Tôi hỏi ông ta có cách nào phối hợp với chính phủ Lào để chúng ta có thể giúp đỡ ông và người Mèo”, Methven nói. “Phần lớn người được hỏi đều xin chúng tôi đủ thứ. Chúng tôi có những máy radio lớn và họ thường hỏi xin những thứ như vậy, hoặc là xin súng lục. Nhưng Vang Pao lại xin một cái đe. “Một cái đe à?” “Phải”. Người Mèo rất giỏi làm đồ kim khí. Thế là tôi trở về Chi cục và nói “Tôi cần một cái đe”.

Vang Pao cũng nói rằng trên núi rất lạnh mà người Mèo thiếu quần áo Methven tìm chung quanh và phát hiện ra rằng gần đấy có một kho quân nhu trong đó có một đồng áo thun màu xanh liu bở đại từ Chiến tranh thế giới thứ II tới nay. Bên quân sự sẽ bán cho CIA với giá năm xu một chiếc. Methven mua năm ngàn cái. Ông thuê một máy bay hai động cơ để chở cái đe và áo thun và thu xếp cho một người Mèo biết chỗ của Vang Pao để hướng dẫn cho phi công bay tới nơi.

“Cái đe thì thả dù còn áo thun thì chúng tôi hất xuống”, Methven nói. “Tới mặt đất thì áo thun bay khắp nơi. Trông cứ như một cái biển áo xanh vậy. Sau đó tôi tới Cánh Đồng Chum và tới chỗ ở của Vang Pao. Tôi nhớ là phải mất hai ngày mới tới nơi. Và người Mèo xếp hai hàng dọc theo đường mà chờ đón tôi, mặc mấy cái áo thun xanh ấy”. Trong mấy tháng sau đó, Methven gặp Vang Pao hàng chục lần ở những địa điểm khác nhau. Một lần Methven đang ở Cánh Đồng Chum, nói chuyện với viên tư lệnh quân sự của vùng đó và nhìn xem những người Lào đang vụng về đục thủng một lỗ bên sườn một chiếc C-46 để lấy một khẩu đại bác 105 ly ra. Vang Pao cũng đang ở đấy. Sân bay bị địch bắn mọc-chê. Methven chở Vang Pao và viên tư lệnh lên máy bay của ông đi thám thính trong vùng. Tình hình

càng ngày càng tồi tệ. Lúc đó là mùa hè 1961 và Kennedy đang tiến gần tới chỗ thoả thuận được với Krushchev về việc trung lập hoá nước Lào. Averell Harriman được phái tới Genève để bắt đầu thương lượng. Quan niệm của Lansdale về hoạt động công dân vụ, đã được Rufe Phillips tiếp thu, đã rơi vào một tình trạng hỗn loạn. Vào khoảng thời gian ấy CIA đã quyết định thử một số chiến thuật mới.

“Chi cục tình báo Mỹ ở đây bắt đầu vũ trang cho người Mèo”, Stu Methven nói, “bởi vì chương trình hoạt động chính trị đang đi xuống. Họ nói với người Lào và người Lào đồng ý. Họ cũng phải làm việc với chi cục Bangkok, ở đó người ta phái một sĩ quan tới Lào để điều khiển chương trình này”.

Methven đưa sĩ quan từ Bangkok đến Vang Pao, ông này là một người ở tiểu bang Texas. Người Pháp đã vũ trang cho người Mèo trong thời gian chiến tranh nhưng sau thì lại yêu cầu họ trả súng lại. Khi Methven nói cho Vang Pao biết họ định làm gì và giới thiệu Vang Pao với người Texax thì Vang Pao đã có ý kiến.

Ông ta nhìn thẳng vào mắt tôi rồi nói, “Các ông không làm như người Pháp chứ? các ông vũ trang cho chúng tôi rồi khi mọi sự thất bại thì các ông lại lấy súng đi rồi bỏ chúng tôi lại”.

“Tôi nhìn thẳng vào mắt ông ta mà nói “Nghe đây, ông đang nói chuyện với người đại diện cho chính phủ Hoa Kỳ. Khi chúng tôi cam kết điều gì thì chúng tôi giữ lời cam kết đó. Sao ông lại có thể so sánh chúng tôi với Pháp được?” Chúng tôi nói rằng không bao giờ chúng tôi bỏ rơi ông ta cả”.

Sau đấy, Methven và sĩ quan người Texas đến vị trí đầu tiên được thiết lập ở phía Bắc. Một vị trí là một cái làng tạm thời mà người Mèo, những người lính và gia đình họ, sống chung quanh một đường băng máy bay do CIA sử dụng như căn cứ tiền tiêu để phát động chiến tranh chống Pathet Lào và Bắc Việt Nam. Số vị trí này cứ tăng dần lên đến sáu mươi cái. Methven cũng tham gia vào cuộc tiếp tế đầu tiên bằng máy bay, về sau đã trở thành cách làm thường xuyên để tiếp tế gạo cho họ vì tình hình đánh nhau không cho họ làm ruộng được nữa.

“Họ chưa bao giờ được thấy một cuộc tiếp tế gạo như vậy”, Methven nói. “Chúng tôi vạch ra một chữ T để làm dấu. Máy bay đến, người ta hát những túi gạo xuống. Người Mèo chạy ra xem. Cái túi đầu tiên đã trúng và làm chết ba người. Đêm hôm đó họ rất vui mừng. Tôi trang trải mọi thứ cho họ rồi nói họ bắt một con trâu để che đậy cái tai nạn đó đi”.

Đó là lần cuối cùng Methven dính líu với Vang Pao và người Mèo. Người Texas và nhóm của ông ta đã phụ trách việc đó. Methven đã sắp hết nhiệm kỳ và chuẩn bị để trở về Hoa Kỳ “Des Fitz Gerald là người đứng đầu Phân ban Viễn Đông trong CIA đang đến Lào. Vì Lào lúc bấy giờ là một chuyện lớn nên chúng tôi được đối xử như anh hùng cả, và thế là Fitz Gerald nói, “Viết giấy giải ngũ cho mình đi. Rồi ông định làm gì?” Tôi nói, “Được, tôi sẽ nghỉ một năm rồi đi học lại”. Cục có những chương trình như vậy và tôi đang tính chuyện vào trường đại học Harvard hoặc một cái gì đại loại như vậy. Vào khoảng hai tháng sau có một bức thư gửi đến và cho biết “Ông đi sang Việt Nam”. Tôi nói với ông Giám đốc Chi cục “Chắc là có nhầm lẫn gì đây thôi”. Nhưng ông ta nói “Việt Nam. Không cần phải thảo luận gì cả”. Khi Stu Methven chuẩn bị đi khỏi Lào vào cuối năm 1961, có một chàng trai hai mươi tuổi, người New York vừa học xong khoá huấn luyện về chiến đấu trong rừng của Lực lượng Đặc biệt ở Panama. Vint Lawrence chú ý đến khía cạnh bán quân sự, đến người nhảy dù từ máy bay ra và nói được nhiều thứ tiếng khác nhau. Ông cao một thước chín, nặng hơn tám mươi ký, đẹp trai, thân thiện với tóc đen và mắt nâu, với giọng nói rất nhiệt thành khi gặp câu chuyện trực tiếp liên quan đến nỗi người ta có cảm giác có thể trông thấy được như hơi thở trong buổi sáng sương mù vậy. Sau khi đã học rất tồi ở Exeter, ông đã nhờ quen biết hay liên hệ gia đình mà vào được trường đại học Princeton và, trước sự ngạc nhiên của mọi người, trở thành một sinh viên xuất sắc, nổi bật trong môn lịch sử nghệ thuật và tham gia sân khấu. Năm học cuối cùng ông mong giành được một học bổng Rhodes nhưng thất bại, ông phải có một quyết định cho tương lai của bản thân. Một cán bộ của trường đại học, quen với ông trong Câu lạc bộ ăn uống của trường, một người đã tham gia CIA khi mới thành lập đã giúp ông hình thành quyết định đó. “Một hôm, ông hỏi tôi có muốn phục vụ đất nước một cách khác không”, Vint Lawrence nói. “Như mọi người khác, tôi còn phải hoàn thành nghĩa vụ quân sự hai năm”. Ông ta nói. “Thích CIA không?” Cha tôi đã phục vụ trong cơ quan OSS ở Bắc Phi trong Thế Chiến II tôi nghĩ rằng đó cũng là một cách tốt để hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Kennedy đang ra tranh chức Tổng thống. Chúng tôi rất cảm kích và ai cũng háng hái sôi nổi. Khoảng hai mươi lăm sinh viên sắp thi tốt nghiệp giỏi nhất trong lớp tôi - mà tôi cho là lớp giỏi nhất - được mời đến nghe một buổi nói chuyện của CIA. Như là chúng tôi được tham gia vào một xã hội của người lớn. Tôi cảm thấy rất tự hào. Thế là tôi vào trại huấn luyện và thấy đây là một kinh nghiệm rất thích thú. Ở

đấy, anh có bốn mươi con người thông minh nhất, sáng tạo nhất, tế nhị nhất, tập hợp sống chung gần gũi với nhau trong gần một năm trời, chơi đủ thứ trò chính trị. Sau khi qua khoá huấn luyện tác chiến, thường người ta hay nói là không đủ sức để theo tiếp khoá huấn luyện về các hoạt động bán quân sự. Nhưng khi thấy triển vọng mình được đào tạo thành một người nhiệt thành, trung thực (một gungho) theo kiểu một thủy quân lục chiến thì anh lại nói, “Được, tôi sẽ theo học tiếp”.

Vint Lawrence lúc đầu chuẩn bị đi Tây Tạng để cùng nhân dân ở đó lập ra một tổ chức chống lại Trung cộng, nhưng đến phút cuối cùng lại được phái đi Lào và ông đến đây tháng Hai 1962. “Tôi nói tiếng Pháp của trường trung học và nói không giỏi lắm”, Lawrence nói, “nhưng đó là điều cơ bản để người ta cử tôi đi Lào, bởi vì khi tôi tới đó thì tôi là sĩ quan bán quân sự duy nhất nói được tiếng Pháp”. Joe Redick, nói tiếng Pháp thành thạo, bây giờ là Chi cục phó ở đây nhưng Lawrence ít khi gặp ông ta. Lawrence sống trong một căn nhà dã chiến an toàn bên cạnh sân bay và chỉ vào Vientiane có một hai lần. Ông hoạt động dưới cái vỏ một quân nhân. Trong thực tế, đó là trường hợp thông thường của các sĩ quan CIA trẻ, vì họ vừa làm việc cho Cục đồng thời cũng làm nghĩa vụ quân sự với quân hàm thiếu úy, theo một sự thu xếp giữa Bộ quốc phòng với CIA. Khi học trường đại học Princeton, ông đã là một sĩ quan trừ bị (ROTC) và đã trải qua tám tuần huấn luyện về pháo binh ở Fort Sill, trước khi đến trại huấn luyện của CIA.

Những cuộc thương lượng ở Genève giữa Ngoại trưởng Xô Viết Andrei Gromyko và Đại sứ Averell Harriman đã kéo dài nhiều tháng. Những quyền lợi mâu thuẫn nhau của phái hữu, phái trung lập và phái cộng sản đều phải được tính đến. Harriman và người Nga đã đi đến một công thức kêu gọi thành lập một chính phủ liên hiệp, và nền trung lập sẽ được giám sát bởi Ba Lan, Canada và Ấn Độ trong một uỷ ban kiểm soát quốc tế, vẫn còn tồn tại ở Sài Gòn một cách lờ mờ để theo dõi Hiệp định Genève đã bị vi phạm từ lâu. Có sự do dự ở cả hai phía. Không ai thực sự tin rằng nó có thể hoạt động. Cục tình báo trung ương và một số quan chức của Bộ ngoại giao không muốn từ bỏ ông tướng cánh hữu của họ để thay thế vào đó bằng Hoàng thân Souvana Phouma, mà họ nghi là đã có phần nào hồng hồng. Nhưng cuối cùng, ngày 23 tháng Bảy, 1962, Hiệp định Genève về Lào đã được ký kết. Mỗi bên có bảy mươi lăm ngày, tới ngày 8 tháng Mười, để thu xếp và thực hiện những điều khoản của Hiệp định.

Người ta đã có thái độ tử tế với nhau trong một thời gian ngắn nhưng

cái đó chỉ dừng lại ở bề ngoài. Người Nga muốn kéo Hoàng thân Souvana Phouma về phía họ bằng cách tặng ông chín máy bay và huấn luyện phi công. Người Mỹ đã xeo người Nga ra ngoài bằng cách trả tiền cho quân đội Lào, trên thực tế là đã trả tiền xăng dầu cho mấy cái máy bay Nga và trả tiền ăn ở cho các huấn luyện viên Nga. Washington trình diễn cái màn tôn trọng đầy đủ những cam kết theo Hiệp định và rút toàn bộ cố vấn Mỹ ra khỏi các vùng nông thôn. Ủy ban kiểm soát quốc tế (ICC) đã kiểm soát từng anh chàng thủy quân lục chiến tóc ngắn khi họ rút đi. Ủy ban kiểm soát quốc tế cũng đặt ra một trạm kiểm soát để theo dõi sự rút lui của ước lượng bảy ngàn quân Bắc Việt Nam khỏi nước này. Nhưng khi họ rút thì người ta đếm không quá bốn mươi người. Người Mỹ đã vi phạm Hiệp định Genève chấm dứt chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Người Bắc Việt Nam cũng vậy. Bây giờ cả hai lại chuẩn bị để vi phạm Hiệp định Genève năm 1962 về Lào.

Vint Lawrence trở thành công cụ của sự vi phạm của phía Mỹ. Theo những quy định của Hiệp định Genève về Lào, một nhóm nhỏ người Mỹ được giữ lại tại sứ quán Hoa Kỳ ở Vientiane, trong đó có Harriman đã thoả thuận riêng người Xô Viết - hai sĩ quan của CIA. Không có một người Mỹ nào được để lại ở miền Bắc Lào, trừ một người trại chủ trung niên từ Indiana tới tên là Edgar (Pop) Buell, một nhân viên của Tổ chức tình nguyện quốc tế của Mỹ (International Voluntary Service) với lương sáu mươi lăm đô-la một tháng, một kiểu đội hoà bình tự nhân làm theo hợp đồng để thực hiện chương trình viện trợ. Pop Buell, thon thả dẻo dai, đầu hói, cao một thước sáu, đã đến Lào hai năm trước đây để làm lại cuộc đời sau khi vợ chết. Ông bắt đầu giúp cho những người Mèo ty nạn ở phía Bắc và sớm được thừa nhận là một nhân viên cứu trợ đắc lực nhất ở nước này. Ông là một người nóng nảy nhưng nhiệt tình làm không mệt mỏi, người Mèo gọi ông là Tan Pop, dịch ra là “người từ trên phái xuống”. Với cá tính và khả năng của mình, Pop Buell đã tạo dựng được ảnh hưởng lớn hơn nhiều địa vị chính thức thấp kém của ông. Lúc đó ông nói rằng dù có Hiệp định Genève, ông vẫn phải tiếp tục cung cấp gạo cho người Mèo, nếu không thì họ sẽ chết đói. Phía Cộng sản không sẵn sàng chấp nhận điều đó. Ai cũng biết rằng máy bay của Air America chở gạo cho Pop Buell là của CIA Nhưng cuối cùng người ta cũng quyết định cho ông ta ở lại phía Bắc.

Mùa hè năm 1962, trong khoảng thời gian Hiệp định Genève được ký kết, Vint Lawrence cùng bay với Pop Buell trên phía Bắc núi non nơi các quân lính của Vang Pao đã từng hoạt động. Họ đi tìm một căn cứ

khác, tốt hơn, cho Vang Pao. Căn cứ hiện nay Vang Pao đang đóng quân bị núi non bao quanh và thường có sương mù cho nên tiếp tế rất khó khăn. Lawrence tìm được một thung lũng hình chén, phần lớn hoang vắng, trông như được tạo ra cho phù hợp với loại hoạt động mà CIA đang trú ẩn. Chỗ này an toàn, có thể dùng làm một sân bay được. Lawrence báo cáo cho cấp trên của mình biết. Vang Pao với quân đội của ông cùng với gia đình họ sẽ chuyển về vị trí mới này và Pop Buell sẽ nuôi họ. Lawrence đã mãn nhiệm kỳ làm nghĩa vụ quân sự. Ông bay về Hoa Kỳ để làm thủ tục rời khỏi quân đội rồi ông trở lại Lào với tư cách là một sĩ quan CIA, sẵn sàng bắt vào chiến dịch được giữ bí mật nhất trong cuộc chiến tranh này

Cái chìa khoá để giữ cho chiến dịch này bí mật không nằm ở Lào mà nằm ở Thái Lan. William Donovan, cựu Giám đốc cơ quan OSS làm Đại sứ cho Hoa Kỳ tại Thái Lan từ những năm năm mươi, và cơ quan CIA đã có những quan hệ nồng nhiệt gần gũi với người Thái. Một người làm chi cục trưởng của CIA ở Bangkok là Robert Jantzen, một người bạn thân chén chú chén anh với Thủ tướng Thái; để đền bù cho sự kém trí nhớ, Jantzen đã bí mật mang theo một máy ghi âm dành cho những buổi nói chuyện đêm khuya của họ. CIA đặc biệt có hiệu quả trong việc giúp đỡ cho người Thái xây dựng đội cảnh sát biên phòng mạnh, đó là một mối quan tâm hàng đầu của Thái Lan, bởi vì Thái Lan có mối lo là du kích Cộng sản Mã Lai ở phía Nam và Pathét Lào được Bắc Việt Nam ủng hộ ở phía Bắc.

Những sĩ quan CIA nào trước đây đã giúp đào tạo cảnh sát biên phòng cho Thái thì bây giờ được giao phải từ Thái Lan mà chỉ đạo hoạt động của người Mèo, trong số đó có sĩ quan Texas đã nói trên. Lúc đầu họ đặt cơ quan tại một sân bay gần biên giới Lào, bên sông Mê Kông, nhưng sau đó họ thấy không an toàn trước con mắt của những người tò mò nên đã dời về một căn cứ không quân lớn là Udorn, ở xa về phía Nam nhưng cũng nằm trong tầm bay sang Lào, ở đây người ta cấm các nhà báo thâm nhập. Các sĩ quan CIA bố trí cho cảnh sát biên phòng Thái mà họ đã huấn luyện trước đây bí mật thâm nhập vào Lào để làm nhân viên điện đài, huấn luyện cán bộ và cung cấp người cho quân đội Vang Pao. Người Thái hoạt động bên Lào chịu sự kiểm soát của hai sĩ quan CIA duy nhất được phân công sống bên cạnh Vang Pao. Làm như vậy thì có lợi hơn, vì người Thái cũng là người Á châu, ít nhiều cũng hoà lẫn vào cảnh vật ở đây, CIA có thể sử dụng một số sĩ quan CIA tối thiểu và mọi hoạt động ít bị chú ý.

Vint Lawrence là một trong hai sĩ quan được phân công bên cạnh

Vang Pao. Người kia là Anthony Poshepny, được gọi là Tony Po. Đây là một sự kết hợp thú vị: Lawrence là một môn đệ của Ivy League về mặt xã hội([ii]), đã mau chóng quan tâm tới người Mèo về mặt nhân chủng học; Tony Po là một cái máy đánh nhau thuần túy, rất dễ buồn chán khi không có đánh nhau. Vào tuổi bốn mươi, lớn hơn Lawrence hai mươi tuổi, Tony Po có thể coi là một chuyên gia về các hoạt động bán quân sự giỏi nhất của CIA. Ông đã từng là công binh cho thủy quân lục chiến trong Chiến tranh thế giới thứ II - người đổ bộ đầu tiên và làm nổ tung các công sự của địch trước khi những người khác đổ bộ tới - và sau đó lại đánh nhau trong Chiến tranh Triều Tiên. Ông vào CIA và trong những năm năm mươi đã huấn luyện cho bộ lạc Khamba từ Tây Tạng, và là một trong ba chuyên gia về hoạt động bán quân sự thâm nhập vào đảo Sumatra để tổ chức cuộc kháng chiến chống lại Sukarno của Indonesia.

Tony Po trông vững chắc như một cây sồi. Cái đầu to, vai và tay bắp thịt cuộn cuộn, cao khoảng một thước sáu và rất to con. Đánh nhau là trò chơi của ông, và mỗi lần đến quán rượu, ông hay bỏ trong túi một cái còi đánh bốc. Nhưng Po lại có bề ngoài rất vui tính. Lúc nào cũng toét miệng cười, dễ gần người châu Á, nói thì hay khoa chân múa tay để bổ sung cho cái ăn nói vụng về của ông, mặc dù ông đã học tiếng Lào. Có một khía cạnh không được rõ ràng trong con người của Tony Po. Hình như cha ông là một sĩ quan hải quân ở Pearl Harbor và sau đó trở thành một bung xung giờ đầu chịu báng về một vụ gì đó, Po sẵn sàng đi đánh nhau ở Đông Dương nếu cần để xóa cái vết nhơ, có thật hay tưởng tượng, đối với gia đình ông. Ông là một người thông minh và khéo tay, nhưng cũng như những con người hành động khác, không quan tâm mấy đến công việc mệt nhọc ở bàn giấy.

Tony Po và Vint Lawrence sống chung với nhau trong một căn nhà gỗ trên núi ở Lào gần hai năm, ít khi gặp được người Mỹ khác, thỉnh thoảng lại bay vào Thái Lan nghỉ ngơi lại sức nhưng không có bao giờ vào Vientiane cả. Đó là những tháng đầu tiên sau khi Hiệp định Genève được ký kết nói là để trung lập hoá nước Lào, khi mà Hoa Kỳ còn ra vẻ trong trắng, và họ phải hoạt động một cách lén lút phải lẩn tránh chiếc trực thăng sơn màu trắng của uỷ ban kiểm soát quốc tế bay vòng vòng trên đầu để phát hiện những kẻ vi phạm. Họ bị bộ chỉ huy hạn chế mọi hoạt động. Phần lớn họ làm nhiệm vụ báo cáo, huấn luyện người Mèo và cử những đội theo dõi sự thâm nhập của quân Bắc Việt Nam. Tony Po rất ghét phải viết báo cáo. Trách nhiệm đó lại rơi vào Lawrence. Có khoảng mười lăm nhóm điện đài người

Thái phục kích trong núi. Mỗi đêm họ gọi về, Lawrence thu thập báo cáo của họ rồi chuyển về bộ chỉ huy tác chiến ở Udorn.

“Tony Po ngày càng thấy khổ sở với tôi”, Lawrence nói, “bởi vì tôi là thằng nhỏ hơn, trên thực tế làm hết mọi việc và là người mà mọi người muốn gặp khi có chuyện cần đến”. Điều Tony cần là hành động. “Tôi không gan dạ, không liều mạng, không dũng cảm bằng anh ấy - hay là anh muốn gọi gì cũng được. Tony có thích thú là phải đi ra ngoài và đánh nhau. Tôi cũng bị dính vào đôi trường hợp nguy hiểm nhưng không phải tự tôi muốn dúi đầu vào chỗ nguy hiểm”.

Tony Po cũng tách dần khỏi mối quan hệ với Vang Pao vì ông không biết nói tiếng Pháp. Lawrence và Vang Pao quan hệ mật thiết với nhau vì cả hai cùng nói một thứ tiếng, tuy không nhất thiết phải đúng văn phạm, và cũng vì Lawrence còn quan tâm nghiên cứu người Mèo về một mặt khác ngoài lĩnh vực quân sự. Trong khi đó, người ta lại thấy Tony đang mải mê nghiên cứu một tờ Wall Street Journal không biết từ đâu lại lọt vào hòm thư, ngồi trên một đỉnh núi Lào, với một khẩu súng bên cạnh, phục kích quân địch - chuyện này làm cho Lawrence rất thú vị vì cha của ông là người làm tư vấn đầu tư ở New York, và ông thấy được sự ngược đời trong sự đam mê này của Tony. Nhưng ông sẽ không thấy thú vị khi Tony say, mà ông ta ngày càng say nhiều hơn vì buồn chán, và trở nên hay gây sự. Vì vậy mà cả hai đều cảm thấy thoải mái khi Tony Po được phân công đi xa hơn lên phía Bắc, đến một bộ lạc miền núi khác, gọi là Dao, ở đó ông ta có dịp đi đánh nhau, bỏ Lawrence ở lại chăm sóc cho Vang Pao, “Nhiệm vụ của tôi là nắm Vang Pao”, Lawrence nói. “Tôi ăn, tôi ở và tôi ngủ với ông ta. Tôi không có ý nói là tôi ngủ thực sự với ông ta, bởi vì ông ta có tới năm bà vợ, và việc đó không cần thiết. Nhưng tôi ăn với ông ta, nói chuyện với ông ta, làm bạn và làm người đồng viên ông ta”.

Quá trình đó đã làm cho Lawrence rất khâm phục Vang Pao. “Ông ta khôn ngoan sắc sảo, thông minh”, Lawrence nói. “Ông có thể tàn nhẫn khi cần, nhưng ông rất khôn khéo về chính trị. Ông không sinh ra từ một gia đình quyền thế, nhưng thông qua một loạt cuộc hôn nhân khôn khéo ông đã thiết lập được một cơ sở trong các gia đình quyền thế. Và ông có quan hệ với người về danh nghĩa là đứng đầu người Mèo, đó là Touby Ly Fong, na ná như quan hệ của tôi với Tony Po, tuy tôi không muốn so sánh Tony với Touby”.

Touby Ly Fong là người Mèo đầu tiên đã học cao đẳng, thành tựu đó cộng với sự ủng hộ của người Pháp, họ sử dụng ông ta cho mục đích của họ, củng cố địa vị vua người Mèo của ông. Người Mèo là

sắc tộc thiểu số lớn nhất ở Lào. Chính phủ Vientiane muốn tranh thủ bất cứ sự ủng hộ nào mà họ có thể tranh thủ được, đã phong ông làm bộ trưởng y tế và giáo dục, một chức vụ có tiếng mà không có miếng, để lợi dụng ông. Ông đã trên năm mươi tuổi, đầy đà béo tốt, ăn nói lịch thiệp như một người thượng lưu. Ông là một người trung thành với sắc tộc của mình, nhưng nền giáo dục của Pháp đã hạn chế tầm nhìn của ông, đã để lại cho ông một ham muốn mà có ít cơ may để đạt được. Ông là vua Mèo, nhưng người Mèo chỉ có một vụ thu hoạch lúa, nên ông phải xoay ra kinh doanh nha phiến.

Trước đây khoảng một thế kỷ, người Anh không những đã đưa thuốc phiện đến cho người Trung Hoa mà thực tế là nhét vào họng họ.

Thương nhân người Anh đến Trung Hoa mua lụa với trà, đã thấy là họ chẳng có gì cho người Trung Hoa mua trở lại cả, thế là họ lấy thuốc phiện từ thuộc địa Ấn Độ sang và sau đó thậm chí còn gây ra cuộc chiến tranh nha phiến để ép buộc người Trung Hoa phải tiêu thụ món hàng này. Tới khi có một số người nghiện kha khá rồi thì người Trung Hoa tự trồng lấy thuốc phiện. Vân Nam nằm ở phía Nam Trung Hoa là vùng thuận lợi với việc trồng loại cây này, và từ Vân Nam, cây thuốc phiện đã vượt biên mà sang khu vực Tam Giác Vàng - tức là phía Bắc của ba nước Miến Điện, Thái Lan và Lào - tại đây chúng đã mọc lên từ bàn tay vun trồng của những người Mèo nghèo một cách tuyệt vọng, và việc trồng thuốc phiện đã trở thành cách duy nhất cho họ có tiền sinh sống.

Vào cuối mùa hè, người nông dân Mèo gieo giống thuốc phiện, trên cánh đồng họ đã cuốc xới. Mầm xanh mọc lên và lớn dần lên tới ba hay bốn bộ (tức là khoảng trên dưới một mét) với một cọng lớn, bao bọc chung quanh độ nửa chục cọng nhỏ hơn, và mỗi cọng cho một cái hoa. Hoa tàn cánh hoa rơi để lại một cái hạt màu xanh có vỏ bọc, bằng trứng chim. Trong hạt này có một thứ nhựa trắng như sữa. Phụ nữ Mèo ra đồng, mang theo những con dao nhỏ ba lưỡi. Mỗi cây họ đâm vào đấy ba nhát cho nhựa chảy ra. Khi nhựa đông lại biến thành màu nâu, thì họ trở lại lấy dao cạo rồi gói vào lá chuối. Đó là thuốc phiện thô. Họ thu nhựa nâu đó lại, đóng thành kiện rồi đem bán. Họ được khoảng bảy đô-la một ki-lô-gam, sau đó người ta chế ra hê-rô-in hay morphin, bán được hàng ngàn đô-la.

Người Pháp đã quyết định lấy tiền bán thuốc phiện mà trang trải những chi phí cai trị của họ ở Đông Dương. Trước đây có một người làm ngân sách, tên là Paul Doumer đã được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương, đã tổ chức lại việc kinh doanh thuốc phiện sao cho có lợi nhất vào năm 1899. Một số người kế tục của Paul Doumer

làm ăn không có hiệu quả bằng ông và cách quản lý tồi tệ của họ làm cho người Mèo bất mãn, nổi lên tấn công vào một trại quân của Pháp. Thuốc phiện do người Mèo sản xuất thực ra cũng không được bao nhiêu. Pháp đã nhập cảng của Iran và Thổ Nhĩ Kỳ 60 phần trăm số thuốc phiện họ bán ở Đông Dương. Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, đường buôn bán bị bế tắc. Pháp gây sức ép để người Mèo tăng gia sản xuất thuốc phiện của họ và định ra một sắc thuế làm vừa lòng họ. Pháp biết rằng những người Mèo thích tự do này rất dễ nổi giận và bạo động nên họ tránh buôn bán trực tiếp mà giao cho một số người bản xứ làm môi giới. Touby Ly Fong chính là một người đứng ra làm môi giới đó.

Khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Pháp bị áp lực quốc tế phải dẹp bỏ việc hút thuốc phiện, tình thế bắt buộc họ phải hành động. Về mặt chính thức, thì Pháp rút đi, nhưng họ hoạt động bí mật, ngành tình báo Pháp thiếu tiền chi cho những hoạt động chống Việt Minh, đã nắm lấy việc buôn lậu thuốc phiện và hoạt động thông qua bọn buôn lậu người Corse.

Chính trong thời kỳ này, năm 1952, người Mỹ đã thiếu thận trọng để vướng vào việc buôn bán thuốc phiện. Việc đó bắt nguồn từ việc Mỹ dính líu với quân đội Trung Hoa Quốc Gia của Tưởng Giới Thạch, bọn này bị Mao Trạch Đông và quân đội Trung Cộng của ông đánh đuổi ra tận Đài Loan. Hàng ngàn quân Tưởng Giới Thạch bị đánh tan tác không chạy ra được Đài Loan mà chạy vượt biên qua Miến Điện. Quân đội Miến Điện yêu cầu quân Tưởng Giới Thạch đầu hàng hoặc rút ra khỏi biên giới, nhưng bọn này không nghe nên họ đã mở một cuộc hành quân đánh chúng lui vào vùng rừng núi lỏm chẻm của Tam Giác Vàng thuộc Miến Điện, gần Thái Lan. Người Miến Điện đang chuẩn bị một cuộc can quét thì Washington quyết định vũ trang và huấn luyện đám tàn quân Quốc Dân đảng này để bảo vệ biên giới và quấy rối quân đội của Mao. CIA đưa những chuyên viên hoạt động bán quân sự nhảy dù xuống và tổ chức một trại huấn luyện tại đây. Họ lùng sục khắp trong vùng tìm những tàn quân của Tưởng Giới Thạch còn sống sót đưa về đây được khoảng bốn ngàn quân. Khi những anh lính Trung Hoa Quốc Gia nhìn qua nhìn lại mới biết rằng mình đang trong vùng Tam Giác Vàng và thấy rõ rằng đi buôn thuốc phiện lậu được nhiều tiền hơn đi lính, mặc dầu cả hai nghề này đầy nguy hiểm như nhau và đòi hỏi phải khôn khéo như nhau, vì thường xảy ra đánh nhau giữa các phe phái buôn lậu thuốc phiện. Dù sao đi nữa, nhận vũ khí và tiếp tế của Mỹ để đứng vững trở lại sau cơn chạy dài bấy giờ họ trở thành một đội quân thuốc phiện hơn

là một đội quân chống cộng; hoạt động của CIA chấm dứt, để lại sau lưng họ một toán cướp được tổ chức rất tốt và rất nguy hiểm đảm bảo cho năm mươi phần trăm thuốc phiện lậu được đưa tới những thị trường hải ngoại.

Phần lớn người Mỹ được phân công tới Bắc Lào đều có ý nhìn thuốc phiện với con mắt của người Mèo. Họ trồng mà không dùng thuốc phiện, trừ phi để chữa bệnh. Họ coi thuốc phiện giống như người nông dân Mỹ coi ngô bắp hay đậu nành vậy thôi. Đó là thu hoạch vụ mùa của họ, một vụ thu hoạch mà giá cả lên xuống tùy theo biến động của thị trường. Họ không hề tham gia vào quá trình chế biến thuốc phiện thành hêrôin hay morphin. Họ cảm thấy không chịu trách nhiệm gì về những hậu quả xã hội của việc trồng thuốc phiện, cũng giống như người trồng ngô bắp không chịu trách nhiệm về việc người ta lấy sản phẩm của mình mà nấu rượu, và từ đó mà làm tăng thêm tệ nạn nhậu say sưa. Ngay cả Pop Buell, công việc của ông hoàn toàn nhân đạo, cũng nhìn thuốc phiện theo con mắt của người Mèo sau khi ông đã thuyết phục họ và thất bại trong việc làm cho họ chuyển qua một loại trồng trọt khác, khoai lang chẳng hạn. Pop Buell tin rằng giải pháp duy nhất là mua hết vụ thu hoạch thuốc phiện của họ đi rồi đốt đi. Người Mèo trồng không hơn một trăm tấn thuốc phiện một năm, tức là không tới một triệu đô la, giá bằng hai chiếc trực thăng. Stu Methven đã điện cho CIA hai lần đề nghị Hoa Kỳ hãy làm việc đó, nhưng ý kiến của Stu Methven có khác một chút là thay vì mua rồi đốt thì mua rồi ném xuống Trung Hoa, gây rắc rối thêm cho Cộng Sản. Nhưng thông thường khi gặp một vấn đề nan giải về đạo lý thì Washington không làm gì cả. Kết quả là có dư luận trên báo chí nói rằng CIA đã ủng hộ bọn buôn lậu thuốc phiện và chở thuốc phiện bằng máy bay của Air America. Mọi lời bàn tán đều tập trung ở Vang Pao; ít ai nghe nói tới tên Touby Ly Fong.

“Tháng nào tôi cũng nhận được điện hỏi về Vang Pao và thuốc phiện”, Vint Lawrence nói. “Rồi việc đó lâu ngày biến thành một trò đùa. Tôi xuống chỗ Vang Pao nói: “Này, bữa nay tới ngày phải báo cáo rồi đây, tôi cần phải có cái gì để báo cáo với Cục”. Tôi biết thuốc phiện để đâu. Để ngay dưới nhà của Vang Pao. Ông ta giữ một tấn đó để đề phòng khi Mỹ rút đi thì có cái mà xài. Thì cũng chỉ mấy kiện đó - như tiền gửi bảo hiểm vậy. Thoả thuận cơ bản giữa Vang Pao với Touby Ly Fong là Vang Pao không gây sức ép với Touby Ly Fong, và ông này cứ buôn bán thuốc phiện. Vang Pao cần Touby, bởi vì Touby có thể gây cho Vang Pao nhiều khó khăn với Vientiane. Vang Pao ghét Vientiane và ban lãnh đạo nước Lào mà ông cho là

tham những. Thế là ông để cho Touby làm gì thì làm và đáp lại Touby để ông làm gì thì làm. Vang Pao biết rõ rằng chúng ta không muốn ông ta dính dáng tới thuốc phiện. Ông nói rằng ông hiểu điều đó. “Có một ít người hỏi tôi, Phi công Mỹ có chở thuốc phiện không?” Tôi nói. “Có, họ có chở nhưng họ không biết là họ đang chở thuốc phiện”. “Tôi chưa thấy một phi công nào dính dáng làm ăn với người nào. Nhưng tại phi trường ngày càng mở rộng, có tới ba bốn trăm người. Một số thì đi Vientiane, một số thì đi căn cứ khác, ai cũng mang theo mấy cái túi nhỏ đựng tài sản của họ. Trong hoàn cảnh của chiến tranh, anh không có được sự kiểm soát an toàn cho hẳn hoi để biết là ai mang thứ gì trước khi họ lên máy bay”.

Liệu Vang Pao có không dính líu với thuốc phiện như người bạn đồng thời là sĩ quan thân cận với ông ta là Vint Lawrence đã nói không? Cái này khó mà biết được. Nhưng không chắc ông ta là một tên buôn thuốc phiện lậu như lời đồn đại, mà một số là từ người nhà của Touby Ly Fong đưa ra, họ ganh tỵ với thế lực của Vang Pao và sợ lật đổ Touby Ly Fong. Dĩ nhiên Vang Pao là một người đã lớn lên trên cánh đồng á phiện. Việc ông ta trữ một tấn thuốc phiện chứng tỏ ông ta không phải hoàn toàn vô tư trong vụ làm ăn này. Nhưng Vang Pao biết rằng Washington rất nhạy cảm với vấn đề này mà ai đã biết Vang Pao đều biết ông ta là một người có trách nhiệm: Hơn nữa, cây thuốc phiện đòi hỏi phải được thâm canh mà chiến tranh càng phát triển thì người Mèo lại ít có cơ hội để trồng trọt. Chỗ trồng thuốc phiện nhiều nhất là nằm ở phía Bắc, trong bộ lạc người Dao, nơi Tony Po được bổ nhiệm. Và Vint Lawrence tin rằng Tony Po cũng kiên quyết chống thuốc phiện như bất cứ người nào khác. “Tony là một chiến sĩ, cần có nhiều hoạt động, nhiều binh sĩ”, Lawrence nói, “Mà thuốc phiện thì huỷ hoại quân sĩ”

Cũng không hẳn là hãng Air America đã dính líu vào việc chở thuốc phiện một cách vô tư không hay biết như là Lawrence nói. Rất khó giải thích cho người Mỹ là những người đã quen với việc kiểm soát trên sân bay của họ hiểu một sân bay ở châu Á thời chiến là như thế nào. Đám quần chúng chồng chất trên máy bay thường xuống máy bay không theo một quy củ nào cả, mang theo đủ mọi thứ từ trẻ con khóc lóc om sòm tới mấy con heo kêu eng éc. Không có những cô chiêu chải viên mặt mũi tươi cười đầu - họ đã bỏ đi hết rồi. Đảm bảo rằng không người nào mang theo một ki lô thuốc phiện lậu trong cái bịch gạo hay gà con của ông ta là một điều không thể nào làm nổi. Và lại còn nhiều cách chuyên chở khác của bọn buôn lậu thuốc phiện. Việc ký kết Hiệp định Genève đã chấm dứt việc sử dụng Air

Opium với những phi công chở mướn người Pháp: họ rút về sống với nghề kinh doanh khách sạn và quán ăn ở Việt Nam. Việc chở thuốc phiện giờ đây do các viên tướng Lào đảm nhận, họ có những phương tiện vận tải riêng hoặc họ có thể móc ngoặc với Không lực Nam Việt Nam để làm việc đó.

Tuy nhiên, dù nhìn dưới góc cạnh nào, sự dính líu của Mỹ vào thuốc phiện ở Lào, dù không cố ý hay chỉ tham gia, cũng là một điều xấu và đã đem lại hậu quả tai hại, vì Washington đã không chịu thắng thắn đương đầu với vấn đề này. Chỉ còn là vấn đề thời gian khi có những người khác nhận thức ra, như Pop Buell và Stu Methven đã nhận thức, rằng câu trả lời duy nhất là mua vét hết thuốc phiện. Nhưng họ là những người ở phía bên kia, và ý đồ của họ gần với ý kiến của Methven hơn là của Buell. Buell chủ trương mua hết thuốc phiện rồi đem đốt. Methven chủ trương mua hết thuốc phiện rồi đem ném xuống Trung Cộng. Bây giờ người ta mua hết, nhưng lại ném xuống người Mỹ. Năm 1970, trẻ em Nam Việt Nam bán cho lính Mỹ heroin liều lượng cao với giá gần như cho không.

Không lâu sau khi Tony Po đi khỏi, những điều hạn chế của Hiệp định Genève đã bị tháo gỡ và quân của Vang Pao lại tăng cường hoạt động dưới sự chỉ đạo của CIA. Lại có thêm nhiều người Mỹ nữa tới Vientiane. Nhưng Đại sứ William Sullivan của Hoa Kỳ cho rằng không nên bỏ hẳn cái vẻ ngoài trung lập. Ông cho rằng điều tồi tệ nhất là đưa lính chính quy của Mỹ vào Lào và ông dành hầu hết thời gian của mình để chặn đứng việc chính thức Mỹ hoá cuộc xung đột ở Lào. Đại sứ William Sullivan đã kiểm soát tình hình chặt chẽ đến nỗi ông đã biến thành một kiểu Đại sứ/tư lệnh chiến trường, vừa làm ngoại giao vừa điều phối mọi hoạt động quân sự mà trong đó niềm hy vọng lớn nhất là lực lượng của Vang Pao.

Căn nhà gỗ đơn sơ mà Vint Lawrence và Tony Po đã ở gần hai năm nay được thay thế bằng những ngôi nhà xây cất đàng hoàng. Gỗ được đưa từ bên ngoài vào. Người ta đã lập một cái chợ. Mở cổng thủy lợi. Thoạt tiên là máy điện, tiếp theo là máy điều hoà, đường tráng nhựa, chỗ giải trí. Một cơ quan làm việc cũng nguy nga đường bệ như bất cứ cơ quan nào ở Nam Việt Nam, được dùng làm ban chỉ huy hỗn hợp của Vang Pao, CIA và nhân viên của Thái. Lại có thêm nhiều người ty nạn và gia đình binh sĩ đến tập trung chung quanh căn cứ của CIA và Long Tieng - tên của căn cứ này - đã trở thành một thị trấn với bốn mươi lăm ngàn dân thị trấn lớn thứ ba trên đất Lào.

Tuy nhiên một mức độ bí mật nào đó cũng được bảo vệ, chống lại sự

tò mò của báo giới. Việc đó một phần cũng nhờ Pop Buell và công việc cứu trợ ty nạn của ông, không chủ tâm mà trở thành cái van an toàn cho hoạt động của CIA. Pop Buell bỏ Long Tieng tới một căn cứ khác cách đó mười bảy dặm, gọi là Sam Thong, tại đó ông đã dựng lên một bệnh viện, một trường học và cung cấp mọi phương tiện dễ dàng cho dân chúng với sân bay riêng của nó. Buell nhận được một chức vụ ở Cơ quan phát triển quốc tế của Mỹ với số lương cao hơn. Ông không bao giờ là nhân viên của CIA cho nên Vint Lawrence làm phần lớn công việc điều động máy bay Air America tiếp tế gạo cho người Mèo. Căn cứ của Pop Buell tại Sam Thong thì mở cửa cho các nhà báo và cho bất cứ ai muốn đến, trong khi căn cứ của CIA ở cách đó mấy dặm thì không ai được tới. Do đó, những bài báo nói về Lào tập trung vào Pop Buell, con người đáng chú ý và có thể trích dẫn được, làm cho người ta bớt chú ý tới những hoạt động của CIA. Được CIA xúc dầu thánh, Vang Pao đã mau chóng thăng quan tiến chức, được phong làm đại tá và sau đó làm tới chức tướng, coi vùng quân sự phía Bắc Lào, một sự tiến thân chưa từng có đối với người Mèo. Giấc mơ của Vang Pao là chiếm được Sam Neua, một tỉnh của vùng Đông Bắc, lấy được của Pháp từ năm 1953, và từ đó tới nay nằm dưới quyền kiểm soát của Cộng sản. Thị trấn Sam Neua là một giao lộ tỉnh lỵ, tổng hành dinh của lãnh tụ Pathet Lào là Souphanouvong. Sam Neua và một tỉnh nữa là tỉnh Phong Say mà biên giới xa nhất về phía Bắc chỉ cách Hà Nội có tám mươi dặm, là địa bàn hoạt động chính của Bắc Việt Nam ở Lào. Có lúc giấc mơ của Vang Pao tưởng đã thành hiện thực. Những chiến sĩ du kích của ông đã triển khai khắp các vùng rừng núi mà tấn công quân Bắc Việt Nam vào lúc họ ít cảnh giác nhất, bằng chiến thuật đánh rồi chạy. Qua ba năm từ 1962 tới 1965, họ thắng hết trận này tới trận khác. “Chúng tôi đảo lộn thế cờ với Cộng sản ở Bắc Lào”, Vint Lawrence nói. “Ở đây họ tập trung trong thị trấn và dùng đường lộ mà đi, thế là họ bị du kích của Vang Pao phục kích. Gần như là đảo ngược tình thế đã từng có ở Nam Việt Nam giữa quân Mỹ và Việt Cộng vậy”. Cuộc chiến tranh du kích trong thời kỳ này là thành công lớn nhất của CIA ở Đông Nam Á. Cũng không phải ngẫu nhiên mà nó là hoạt động CIA duy nhất giống như hoạt động của OSS trong Chiến tranh thế giới thứ II. Chẳng có cái gì mơ hồ về mặt đạo lý hay chính trị trong phần này của cuộc xung đột Đông Dương cả. Và cuộc đánh nhau ở đây cũng chẳng dính líu gì tới việc ngăn chặn cuộc thâm nhập theo đường mòn Hồ Chí Minh như mọi người đã nghĩ; đường mòn nằm xa về phía Nam. Người Bắc Việt Nam không khác gì người

Đức hồi Chiến tranh thế giới lần II, muốn chiếm đất của người Mèo và lập nên một chế độ bù nhìn ở Vientiane. Người Mèo được động viên đứng lên chiến đấu không phải để chống cộng sản mà là để bảo vệ sự sống còn của mình. Cuộc kháng chiến của họ được lãnh đạo bởi một lãnh tụ bản xứ vững mạnh và thu hút được lòng người.

Phong trào này được sự giúp đỡ của một số tối thiểu nhân viên tình báo Hoa Kỳ; thời kỳ mà hoạt động du kích lên tới cao điểm cũng chỉ có từ tám tới chín sĩ quan CIA ở vùng Bắc Lào, đảm bảo cho người Mèo tự họ lãnh đạo họ và tự tin ở họ.

Vang Pao được mời sang Washington để CIA chiêu đãi. Ông ta là người chỉ huy chiến trường giỏi nhất ở Đông Dương và ông Giám đốc CIA muốn cho ông ta thấy rằng ông ta được đánh giá cao như thế nào. Stu Methven được chỉ định đi tháp tùng Vang Pao “Chỉ cần ông nói cho chúng tôi biết là ông muốn đi đâu, ông muốn xem gì”, Giám đốc CIA nói, “và ông Methven sẽ đưa ông đi đó”. Stu đã mơ tưởng tới những cuộc đi bơi ở Florida hay California với Vang Pao, uống rượu pha đá, và thưởng thức phong cảnh. Nhưng Vang Pao đã biết là ông ta muốn xem gì. “Detroit”, ông nói. “Cảm ơn”. Con người Mèo ở trên núi cao của Lào trước đây đã xin một cái đe ngay lần gặp gỡ đầu tiên nay rất thích thú ngắm kim khí chui vào đầu này và đầu kia lại chui ra một chiếc xe hơi.

Tuy nhiên, ánh hào quang đã sớm tắt. Việc này bắt đầu với một ý tưởng xem ra rất thực tế. Cuộc chiến tranh không quân chống Bắc Việt Nam đã bắt đầu từ tháng Ba năm 1965, nhiều máy bay đi ném bom có căn cứ ở Thái Lan, một số ở Udorn, căn cứ chỉ huy các hoạt động của quân Mèo. Đôi khi nhiều máy bay mang bom đi mà không ném được vì thời tiết xấu hoặc điều kiện không thuận lợi đã trút bỏ số bom đó xuống rừng Lào trên đường quay về Thái Lan. Thay vì ném xuống rừng hoang, dùng số bom đó ủng hộ cho quân Mèo của Vang Pao trong những cuộc hành quân có hơn không? Một sĩ quan không quân đã được giao trách nhiệm làm việc với CIA để hỗ trợ không quân cho Vang Pao. Nhưng cung cấp cho du kích sự hỗ trợ của không quân là bước đầu tiên để biến thành một đội quân chính quy. Cuộc chiến tranh không quân càng mở rộng, không quân muốn đặt một trạm radar ở phía Bắc Lào, cách biên giới Việt Nam chừng vài dặm để điều khiển máy bay đi ném bom Hà Nội. Người Mèo được giao nhiệm vụ bảo vệ trạm radar này, đưa họ trở lại thành những người lính bộ binh thông thường. Họ là những người du kích đánh rồi chạy, không phải những người lính được huấn luyện để bảo vệ một trạm tĩnh tại và khi Bắc Việt Nam tấn công, họ đã bỏ chạy.

Trạm radar bị cướp mất, làm cho mọi người đều hoang mang, mất lòng tin.

“Vang Pao bắt đầu xuống dốc”, Vint Lawrence nhận xét. “Chúng ta cứ đẩy ông ta vào con đường chính quy, tôi có cảm giác đó chính là chỗ chết của binh sĩ ông ta. Sự thúc đẩy xuất phát từ nhiều phía. Cục tình báo và Bộ ngoại giao không muốn cho quân Mỹ trở lại Lào, và tôi cho rằng họ đúng. Sullivan ở đây và ông đã ngăn chặn có hiệu quả việc đưa bộ binh Mỹ tới đây. Nhưng nếu không có quân Mỹ thì người ta phải ép quân của Vang Pao làm càng ngày càng nhiều hơn nữa, hơn mãi - đánh lấn vào Cánh Đồng Chum rồi giữ đấy, chẳng hạn. Cũng có một phần tại Vang Pao nữa. Ông đã có được ba năm thành công tốt đẹp và ông cho đây là thời cơ lập công của mình. Thế là ông ta vấp phải quân Bắc Việt Nam và họ bắt đầu đánh cho quân của ông như tử. Từ mùa hè năm 1965 cho đến khi tôi ra đi vào mùa xuân 1966, rõ ràng là Bắc Việt Nam không chịu để mất mấy tỉnh phía Bắc Lào. Tôi nghĩ là họ đã nhận thức được rằng toàn bộ phần đất Tây Nam của họ là vùng các sắc tộc thiểu số sinh sống, và họ cho rằng Vang Pao là mối đe dọa của sau của họ. Họ đã quyết tâm điều đến đây mọi lực lượng cần thiết để giữ cho bằng được”.

Vint Lawrence đã rời khỏi Lào trước sự tiêu diệt quân Mèo bắt đầu. Về sau nhìn lại, ông cũng biết mình sẽ làm gì nếu sau đó lại được phân công giúp cho Vang Phao nữa, khi các chiến sĩ du kích này đã biến thành một lực lượng chính quy. “Chắc là tôi sẽ cực lực chống lại việc ấy”, ông nói. “Nói rằng tôi sẽ rút khỏi CIA thì dễ thôi, nhưng tôi cũng không biết rằng tôi sẽ làm gì trong tình hình đó”.

Không rõ đúng hay sai, nhưng trong đầu óc những sĩ quan đã phục vụ ở Lào trong những ngày đầu thì sĩ quan CIA có liên quan đến sự tiêu diệt quân Mèo chính là Ted Shackley, Chi cục trưởng của CIA ở Vientiane từ năm 1966.

Hoạt động của người Mèo được chỉ đạo từ Thái Lan nhưng trách nhiệm thuộc về người đứng đầu CIA ở Lào và Ted Shackley được biết là người nhận trách nhiệm đó. Chính là dưới sự chỉ đạo của Shackley mà quân Mèo đã trở thành một đội quân chính quy. Trong lúc cung cấp cho họ sự yểm trợ bằng không quân, Shackley liên hệ mật thiết trong công tác với một sĩ quan không quân tên là Richard Secord. Ngày mà Lawrence rời khỏi căn cứ của CIA chỉ có năm nhân viên của Cục được phân công tới đây. Sáu tháng sau, sau khi Cục đồng ý cho không quân sử dụng căn cứ này như một căn cứ tiền tiêu thì có bốn trăm nhân viên không quân tới đây chiếm hết căn cứ Long Tieng, chấm dứt cái một thời đã là cuộc chiến tranh Việt Nam tiến

hành bằng những hoạt động kiểu OSS.

Lawrence cũng hiểu rằng đổ mọi trách nhiệm cho Shackley thì quá đơn giản vấn đề. Theo ông biết thì Shackley là một sĩ quan tình báo xuất sắc, nhưng một trong những việc ông đã làm khi về tới tổng hành dinh của CIA là báo cáo cho Shackley nghe, ông này đang chuẩn bị đi Vientiane, và Lawrence cảm thấy khó chịu với con người này ngay buổi đầu gặp gỡ. Shackley thiếu hẳn sự cảm thông với con người, mà người Mèo cần có những người hiểu họ và cảm thông với họ. Kiên quyết không khoan nhượng là một việc, còn nhấn tâm là một việc khác, nhưng Lawrence không chắc là Shackley có khả năng phân biệt giữa hai việc đó hay không. Cũng có một số người chia xẻ cảm nghĩ của Lawrence khi Shackley bắt đầu dính líu vào việc của Châu.

Khi Vint Lawrence rời khỏi Lào, ông cũng không dứt khoát là sẽ có trở lại đấy hay không. Ông đã ở đấy bốn năm và vừa mới bình phục sau một cơn bệnh, ông nói chuyện đó với William Colby, người đứng đầu phân ban của ông. Đối với Lawrence thì Colby là người ngược hẳn với Shackley - một người biết quan tâm đến con người.

Colby gọi tôi vào hỏi “Ông có muốn trở lại đó không?” Tôi nói: “Dĩ nhiên, một phần trong tôi muốn trở lại đó. Tôi yêu quý những con người ở đó”.

“Ông cũng hiểu là nếu ông đã có ý định trở lại đó thì ông đã không về nhà chứ?”

“Ông định nói gì?”

“Một số người đã ra đi mà không trở về - tỷ suất tiêu hao của máy bay và trực thăng bị bắn hạ là rất cao - và những ai đã trải qua đều không muốn trở lại đó nữa Tôi muốn ông hãy suy nghĩ rồi tuần sau chúng ta sẽ bàn tiếp”.

Đến cuộc gặp mặt sau thì Colby đã có chủ trương. “Tôi không để ông trở lại Lào”, ông nói với Lawrence “Tôi muốn ông làm việc cho tôi trong một năm. Nếu ông đã trở lại với Cục thì chắc là ông đã biết rằng mình định làm gì và định đi đâu. Ông sẽ làm trợ lý cho tôi để theo dõi những gì đang diễn ra ở Viễn Đông”.

“Làm việc với Colby rất thích”, Lawrence nói. “Ông là một người làm việc hăng say và có tinh thần cống hiến. Mỗi sáng tôi đến làm việc từ năm giờ rưỡi và lựa chọn trong đồng thư tín của ông. Tôi là tai và mắt của ông ấy. Tôi làm trợ lý đặc biệt cho ông ấy. Sau đó tôi làm một cuốn phim về Lào và CIA, giải thích hoạt động của người Mèo”.

Khi ông đã trở lại Hoa Kỳ, Vint Lawrence thấy rằng tương lai của mình không dính với CIA. Trước hết, đứng về mặt nghề nghiệp mà

nói, ông thực tế là một vị chỉ huy của hai mươi lăm ngàn du kích mà mới có hai mươi sáu tuổi. Làm sao ông có thể làm hơn được nữa? Hay là làm bằng như vậy thôi? Những người kỳ cựu trong Cục khuyên ông nên rời bỏ chỗ này đi thôi. Họ cảnh cáo ông rằng khi ông trở lại với Cục thì sẽ có người tìm cách đặt ông trở lại tầm vóc của mình. Ông cũng thấy rằng mình không phải giỏi trong việc làm tình báo ở nước ngoài. Ông không chơi cái trò mua chuộc người khác. “Tôi đã nói việc đó với Colby” Lawrence nói. “và ông ta đã nói với tôi “Lạy Chúa, thì tìm nghề khác vậy”. Ông rất tin tưởng ở công việc làm cho chính phủ nhưng đồng thời cũng cho rằng người ta cần một cái gì khác nữa để khi chính phủ đẩy mình đi thì mình có thể đi ngay. Chính phủ sẽ sử dụng ông trở lại, ông nói, nếu ông không có chỗ nào khác để đi. Đó là trường hợp đã xảy ra cho những người chỉ làm sĩ quan tình báo hai mươi hay ba mươi năm. Một sĩ quan CIA thực tế là không thể sử dụng được khi ông ta ra khỏi ngành, không ai tiếp xúc ông ta cả”.

Vì vậy Vint Lawrence quyết định rời khỏi CIA trước khi tới ba mươi tuổi. Ông tính trở lại trường đại học lấy một bằng tiến sĩ về nhân chủng học nhưng lại chọn con đường gian khổ hơn là trở thành một nghệ sĩ. Năm tháng qua đi, ông càng đánh giá cao lời khuyên của Colby hơn bao giờ hết.

Colby nói đúng: một số người đã trở về trong quan tài hoặc không trở về nữa. Tony Po đã cưới một cô gái bản xứ và ở lại Thái Lan. Tony đã ở trong rừng rậm quá lâu và nước Mỹ chẳng còn ý nghĩa gì với ông nữa.

Mưu toan của Hoa Kỳ nhằm chống lại Pathet Lào và Bắc Việt Nam ở Lào đã kết thúc thất bại. Nhưng phương pháp lựa chọn để chống lại Cộng sản, trước tiên là các hoạt động chính trị rồi sau đó tung ra những hoạt động du kích kiểu OSS, ít ra cũng có tác dụng là đã ngăn chặn việc đưa lực lượng chiến đấu của Hoa Kỳ vào. Nếu thái độ đó cũng được coi trọng ở Việt Nam, đất nước này có thể đã tránh được một cuộc chiến tranh mở rộng. Mặt khác, kinh nghiệm ở Lào cũng có ảnh hưởng nào đó tới cuộc xung đột ở Việt Nam. Một số sĩ quan CIA hoạt động bán quân sự như vậy đã được điều sang Việt Nam sau khi chương trình hoạt động chính trị đã thất bại ở Lào, trong số đó có Stuart Methven, người liên lạc của Châu với Cục tình báo. Saul of Tarsus tên tộc của Thánh Paul, một môn đệ nhiệt thành và xuất sắc của Chúa Jesus, nhưng lúc đầu không theo Chúa, về sau mới được cảm hoá - N.D

Chú thích:

[iii] Ivy League là một tập hợp các trường đại học và cao đẳng miền đông bắc Hoa Kỳ, đặc biệt có Yale, Harvard, Princeton, Columbia, Dartmouth, Cornell, Pennsylvania và Brown, nổi tiếng là học vấn cao và ảnh hưởng rộng - N.D

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 11

Sài Gòn 1961

William Colby là người đứng đầu Chi cục tình báo Mỹ ở Sài Gòn và sau đó, là người đứng đầu chương trình bình định với cấp bậc Đại sứ, đã dính líu vào nhiều mặt của cuộc chiến, nhưng ông lại là một nhà hoạt động tình báo chính trị có hiệu quả nhất đã từng phục vụ ở Việt Nam và những quan tâm hàng đầu của ông lại đi song song với chương trình do Trần Ngọc Châu đề xướng. Ông đã nhận ra rất sớm rằng cuộc chiến này phải diễn ra ở cấp xã, tức là nơi mà quân đội Nam Việt Nam, tổ chức theo lối chính quy, tỏ ra kém hiệu lực nhất, do đó ông đã bỏ ra nhiều năm để huấn luyện và trang bị cho dân vệ là loại quân có thể đánh nhau với Cộng sản ở cấp xã về chính trị cũng như quân sự. Ông cũng nhận thức như Châu rằng mục tiêu quan trọng nhất ở nông thôn không phải là những chiến sĩ du kích mà là bộ máy chính trị và hành chính của Việt Cộng. Rơi vào cách ăn nói quan liêu ưa thích của người Mỹ, ông gọi đó là “hạ tầng cơ sở của Việt Cộng”, nghe như các quan chức Việt Cộng là cầu, là đường vậy, thường làm cho người ngoài ngơ ngác không hiểu ông định nói gì với chữ ấy.

Khía cạnh hấp dẫn trong con người của William Colby là ông có khả năng tiếp cận và thu nhận những quan điểm khác với quan điểm của ông. Thí dụ như bạn nói rằng CIA chẳng qua chỉ là sản phẩm của những phần tử của Ivy League trong OSS đã mệt mỏi vì thấy trước thế nào cũng bị bỏ rơi khi Thế Chiến II kết thúc và một khi không còn chiến tranh thì cơ quan tình báo thế nào cũng biến thành một thứ lính kín, với những bằng cấp về khoa học nhân văn, sẵn sàng đề cao và bảo vệ quyền lợi của chủ nghĩa tư bản đa quốc gia, trong khi những cựu sĩ quan OSS có dịp sống lại sự kích thích trong trò chơi cao bồi và da dỏ với các nhân viên KGB, thì William Colby cũng không vì thế mà nổi khùng, trái lại ông ta bình tĩnh ngồi nghe và thậm chí còn

công nhận bạn nói nhiều chỗ đúng, sau đó mới kết luận rằng lập luận của bạn dựa trên một cơ sở không vững chắc và có sự hiểu sai tình hình thế giới. Thái độ cởi mở của ông không phải chỉ là bề ngoài để che đậy một thái độ ngoan cố mà ngay trong gia đình, ông cũng có một thái độ khoan dung như vậy; anh Paul con ông nhớ rằng trong những ngày mà cuộc chiến Việt Nam gây nhiều tranh luận nhất ở Mỹ thì anh vẫn có thể nói chuyện với bố mặc dầu có khi quan điểm của họ khác nhau.

Con người dễ tiếp cận và cởi mở như Colby thường kèm theo một số đức tính phụ - thích khôi hài, hay nói cho đúng ra, thích mỉa mai châm biếm, cũng có khi có xu hướng hay nói về những tư tưởng và tình cảm của chính mình. Nhưng cái đó chưa phản ánh đầy đủ con người Colby. Cái đầu óc khôi hài của ông sắc bén và khó chịu. Cái mà ông thông cảm với người khác là quyền lợi chứ không phải là tình người. Xét cho cùng, ông là một người nhút nhát.

Sinh ra ở St. Paul, tiểu bang Minnesota, Colby là con một trong gia đình. Cha ông là một sĩ quan quân đội, có bằng tiến sĩ Anh ngữ, đã từng làm chủ bút nhiều tờ báo và viết hàng chục cuốn sách về đủ mọi vấn đề, từ những nhà thờ đạo Thiên chúa của nước Anh tới một bản sưu tập tiếng lóng trong quân đội. Colby nói rằng cha ông là một người quá trí thức đối với quân đội và trở thành một đứa con hoang không bao giờ thích nghi được với gia đình quân đội. Ông đã về hưu với cấp bậc đại tá. Ông mô tả mẹ ông “một thiếu phụ Ái Nhĩ Lan lịch sự, rất ân cần, rất dễ thương”. Gia đình Colby cứ di chuyển luôn, nên anh chàng William trẻ tuổi không bén rễ được với địa phương nào cả. Ông đến Trung Hoa năm lên chín, ở đó ba năm, khi cha ông được bổ nhiệm đến làm việc với sư đoàn bộ binh thứ 15, ông nhớ lại với nhiều thích thú và hy vọng sẽ có ngày trở lại đó. Ông đã học trong một trường của Anh rất nổi tiếng ở Trung Hoa làm cho ông được xếp cao hơn một hai lớp với các bạn đồng thời ở Hoa Kỳ. Khi gia đình trở về Burlington, cha ông bắt đi học ở một trường trung học cho đảng hoàng. Sau đó ông theo học ở Học viện quân sự West Point - “cho xong nhiệm vụ”, ông nói vậy - nhưng không được, do cặp mắt của ông, ông đeo kiếng từ hồi nhỏ. Thế là ông vào trường đại học Princeton. Mười sáu tuổi, ông nhỏ hơn các bạn cùng lớp hai tuổi và là đứa bé duy nhất cứ di chuyển luôn, giống như những người từ đâu đến thường cứ phải nhận thêm việc làm ở nhà ăn của trường để có tiền theo học vậy.

Ông rất giỏi về khoa học chính trị và xuất sắc trong huấn luyện của các sĩ quan dự bị. Một thời gian có ảnh hưởng lớn đối với ông khi

còn đang học là thời gian ông đi nghỉ hè ở Pháp, ở đây ông đã học được cách thông cảm và giao dịch với những người không phải là người Mỹ, những điều học được sau này ông đã dùng khi là một sĩ quan tình báo.

“Tôi nghĩ rằng không có lợi lộc gì mà người Mỹ cứ đi dạy người khác phải làm việc này việc nọ”, Colby nói “Anh sẽ được lợi nhiều hơn nếu anh đặt ra hàng loạt câu hỏi tìm hiểu kiểu Socrate. Trở lại cái mùa hè năm ấy, tôi cố gắng tìm hiểu xem vì sao người Pháp làm theo kiểu này mà không làm theo kiểu kia. Anh sẽ thấy rằng làm như vậy rất thú vị và bổ ích”.

Cái kỹ thuật của Colby - tiếp cận dịu dàng - rất thích hợp với tính nhút nhát e thẹn của ông, thích hợp với tướng mạo của ông, như một đức tính được sinh ra để đáp ứng sự cần thiết vậy. Ông không có cái kiểu áp đảo người khác bằng lối nói dọa nạt hay phỉnh phờ mà thỉnh thoảng nhiều sĩ quan tình báo đã làm. Ông cao một thước bảy mươi lăm, tóc nâu, đôi mắt xanh cảnh giác sau cặp kiếng. Ông tập luyện mỗi ngày cho cơ thể gọn gàng nhưng không phải là một lực sĩ. Trong Thế Chiến II ông đã hút thuốc về sau đã bỏ. Ông ít uống rượu, ở Việt Nam, mỗi buổi chiều chỉ làm vài ly nhỏ vậy thôi.

“Tôi đã viết trong sách của tôi rằng đã từng có một hình ảnh về nhà tình báo truyền thống, bận đồ xám, không ai để ý cả, đến nỗi vào quán rượu người hầu bàn không nhớ tới anh ta nữa”, Colby nói. “Cái đó phần nào giống tính của tôi - Tôi ít khi được người hầu bàn chú ý. Đó không phải là làm bộ hay là gì cả. Tự nhiên vậy thôi”.

Những ai quen Colby đều biết rằng ông rất sùng đạo Công giáo. Vint Lawrence nói, “Tôi nghĩ rằng tôn giáo có ý nghĩa rất lớn đối với ông. Nó giúp ông vượt qua những lúc khó khăn, làm cho ông thành người lính tốt, bởi vì ông tin vào những gì ông đang làm”. Lúc ở Sài Gòn, ông thường đi lễ vào sáu giờ sáng, nếu cả nhà không đi thì ông đi một mình, khi thì đi nhà thờ còn gạch đỏ là Nhà thờ Đức Bà hoặc là đến nhà nguyện của Brother Crawford, một linh mục đã truyền giáo ở Trung Hoa và ở nhiều năm ở châu Á. Colby không bao giờ thảo luận về tôn giáo của ông, cũng không tuyên truyền người khác theo tôn giáo của ông. Đó là vấn đề riêng của mỗi người. Còn việc ông vừa đánh giặc vừa đi lễ mỗi tuần, ông nói, “Vâng, tôi vẫn đi nhà thờ. Tôi nghĩ rằng đó cũng là một phần của lề luật phải vậy”.

Hầu hết những người dũng cảm, dù là kín đáo hay té nhị, cũng biểu lộ một thái độ kiêu căng nào đó, nếu không bằng lời cũng bằng dáng điệu. Nhưng nếu cho điểm thì điểm kiêu căng của Colby nằm gần số không. Ông ta cũng giống như một nhân viên ngân hàng sợ chính cái

bóng của mình, vì cứ nơm nớp sợ có ai đó nhìn trộm hay nghe trộm câu chuyện mình đang nói. Chỉ sau khi nói chuyện với những người đã thấy ông trong hành động và theo dõi sự nghiệp của ông thì mới thấy rằng Colby không những là can đảm mà còn thích lăn mình vào chốn hiểm nguy nữa là khác. Ông không đeo những khẩu súng lục cán nạm ngọc trai, nhưng ông và Lou Conein có thể nói là đồng môn phái.

Chính là trong những đội biệt kích của OSS mà ông và Conein đã gặp nhau đầu tiên, Colby đã cho thấy rằng chính là quyết tâm đã được thử thách và lòng can đảm trầm tĩnh đã làm cho ông trở thành một trong những người Mỹ chủ yếu - “có hiệu quả nhất”, như Lansdale ca ngợi ông - phục vụ ở Việt Nam. Sau Chiến tranh thế giới lần II, lúc đó ông đã phục vụ ở Pháp và Na Uy, ông đã tốt nghiệp trường luật của Columbia và đến làm việc tại một Công ty luật của William Donovan, người đứng đầu cơ quan OSS trước đây. Nhưng Colby không quan tâm đến việc làm tiền bằng dâng hiến bản thân cho một sự nghiệp đáng giá hơn. Ông đã say mê hoạt động chính trị. Không phải cái thứ chính trị đọc diễn văn và vỗ lưng cử tri mà là thứ chính trị có tư tưởng và hành động. Ông rời New York đến làm việc tại uỷ ban Quan hệ Lao động Toàn quốc với tư cách luật sư. Cũng giống như Dan Ellsberg, ông tự coi mình là một người theo phái tự do trong lĩnh vực đối nội, ủng hộ các công đoàn và các quyền công dân, và là một người chống cộng trên địa hạt ngoại giao. Nhiều năm sau, khi James Schlesinger, cựu Bộ trưởng quốc phòng và Giám đốc CIA nói, “Bill: ông là người theo phái tự do đầu tiên đã làm Giám đốc CIA đấy”, Colby thường nhắc lại lời nhận xét đó một cách tự hào. Cục tình báo Trung ương đã thu hút những người tự coi mình theo phái tự do như Colby và khi một trong những người lãnh đạo cũ của ông trong tổ chức OSS hỏi ông có muốn nhập bọn với họ không, thì ông không do dự gì cả. Việc bổ nhiệm ông ở Stockholm là quan trọng, nhưng chính ở Rome, ông mới thực sự làm cho mọi người chú ý.

“Ở Rome, tôi làm việc cật lực, lúc nào cũng làm việc bởi vì đó là lúc đang đấu tranh”, Colby nói. “Chúng tôi đang ở trung tâm một cuộc đấu tranh sinh tử với Cộng sản. Tôi lúc nào cũng ở cạnh máy điện thoại và ban đêm phải đi tiếp xúc liên tục. Tôi làm việc cật lực và rất vui thích với từng phút lao động ấy”.

Colby làm việc năm năm ở Ý và làm tốt đến nỗi đã được tin nhiệm đưa trở lại Viễn Đông. “Họ từ Viễn Đông về hỏi tôi “Muốn đi Sài Gòn không?” Và tôi trả lời, “Hay lắm”. Tôi không nhìn vấn đề này theo

quan điểm nghề nghiệp. Tôi chỉ thấy rằng đây là một chỗ quan trọng để làm việc, một chỗ để hành động. Tôi không muốn được điều đến một chỗ buồn tẻ, một điểm chết. Đưa tôi sang Bỉ chẳng hạn, tôi sẽ rất bất mãn. Ông Giám đốc phân ban của tôi lại nói tôi hãy thông cảm là ông không thể cho tôi là trưởng Chi cục Sài Gòn được. Tôi đến đây với tư cách là Phó cho ông trưởng chi cục mà thôi. Tôi thấy không có gì phải buồn phiền. Tôi sẽ làm theo như lời của xếp thế thôi. Nhưng khoảng một năm sau thì ông bạn đồng nghiệp kia rút đi và tôi lên làm xếp”.

Sự phân hoá trong nội bộ CIA giữa những loại sĩ quan tình báo khác nhau phản ánh sự phân hoá đã có từ trước trong OSS. Về cơ bản mà nói, rút lại là giữa những người tư tưởng và những người hành động. Loại thứ nhất là các nhà phân tích tin tức lục lợi giấy tờ và viết báo cáo mà không trực tiếp tham gia hành động. Những người hành động lại chia thành hai nhóm. Một mặt, đó là những người thu thập tin tức bằng cách tuyển mộ nhân viên, thường là các chính khách địa phương, đó là những chuyên gia về tình báo đối ngoại (FI: Foreign Intelligence). Họ cho mình là những nhà tình báo “thuần túy”. Mặt khác, là những sĩ quan hoạt động bí mật thường là huấn luyện kỹ thuật tác chiến bán quân sự theo kiểu OSS có khả năng làm những việc như huấn luyện biệt kích chống cộng hoặc tổ chức đảo chính. Hai loại hoạt động này đôi khi trùng lặp với nhau theo nghĩa một sĩ quan hoạt động bán quân sự có thể được phân công hoạt động tình báo theo lối cổ điển.

Xét về quá trình đào tạo thì William Colby thuộc về loại hoạt động bán quân sự, một kiểu như Lou Conein nhưng có học vấn hơn và tế nhị hơn, có thể giống như Stu Methven vậy. Nhưng xét về con người thì ông không thiên về loại chính trị súng đạn mà thiên về loại hoạt động chính trị sử dụng tới tư tưởng và tổ chức, thiên hướng bắt nguồn từ những hoạt động của ông ở Ý, nơi ông đã lợi dụng - ông thích dùng chữ “lợi dụng” hơn - các đảng đứng giữa để chặn đường các đảng cánh tả. Cái định đề và phản đề của cá nhân Colby đã đưa đến một hợp đề là biến ông thành một người chủ trương cái ông thỉnh thoảng gọi là “bí mật xây dựng quốc gia”.

Những người cổ vũ cho việc xây dựng quốc gia trong Cục tình báo đều là các sĩ quan tình báo loại mới, thoát thai từ cấu trúc OSS cũ. Tư tưởng đang chỉ đạo họ, chính là tư tưởng của kế hoạch Marshall sau Chiến tranh thế giới thứ II, khi viện trợ ồ ạt được tiêm vào châu Âu, đẩy nhanh sự hồi phục của những nước bị chiến tranh tàn phá. Kế hoạch Marshall có kết quả đến nỗi trong những năm một chín

năm mươi, những nhà tư tưởng đại học ở Mỹ đã đề nghị áp dụng một khái niệm như vậy để giúp đỡ các dân tộc vừa thoát khỏi ách thuộc địa. Đó là một quan điểm của phái tự do và dân chủ được chuyển từ quan điểm căn bản của người Anh cho rằng các dân tộc thuộc địa cũng cần phải chia xẻ gánh nặng của người da trắng. Hoa Kỳ sẽ giúp hiện đại hoá các nước không may mắn, giúp họ xây dựng quốc gia của họ, đồng thời mở ra cho họ một con đường dân chủ để thay thế chủ nghĩa cộng sản do Liên Xô ủng hộ. Khái niệm hấp dẫn được nhiều người ủng hộ trong quốc hội, trong cộng đồng đại học, và lôi kéo được nhiều sĩ quan tình báo cho mình là người theo phái tự do như Colby. Họ cho rằng việc làm này phù hợp với bản chất rộng lượng trong lý tưởng chính trị của họ, có thể dùng để bù đắp cho việc đôi khi họ phải tiến hành một cuộc chiến tranh bí mật tàn bạo chống cộng sản.

Chuyển biến này trong con người Colby không phải đã diễn ra ngày một ngày hai. Sau khi ông đến nhận chức vụ trưởng chi cục CIA ở Sài Gòn năm 1960 thì việc đầu tiên của ông là vạch ra một kế hoạch hành động biệt kích kiểu OSS để chống lại Bắc Việt Nam, kể cả việc đưa lên lút những phần tử phá hoại vào Bắc Việt Nam hoạt động quấy rối nhằm vào những cơ sở dọc theo bờ biển. Đó là loại hoạt động mà Lou Conein đã nghĩ đến, và trên thực tế, Lou đã làm liên lạc với nhóm biệt kích sau khi ông trở lại Việt Nam. Ba năm sau, khi William Colby đã làm trưởng phân ban Viễn Đông của Cục tình báo Trung ương, người trợ lý của ông là Bob Myers đã thuyết phục ông rằng trở lại những hoạt động kiểu OSS là không thích hợp với một cuộc chiến tranh chính trị.

Hơn nữa, ngay trong những lúc mà Colby thiên về hoạt động chính trị nhất, ông cũng không đồng ý với Lansdale cho rằng có thể đánh bại cộng sản chỉ bằng chiến tranh tâm lý không thôi. Colby thuộc dòng chủ lưu của những người chủ trương xây dựng quốc gia trong CIA, trong khi Lansdale mãi mãi là đứa con hoang trong tổ chức này.

“Lansdale nghĩ rằng nếu anh tạo ra được một hình ảnh đẹp thì anh sẽ giành được một tác động chính trị căn bản”, Colby nói, “rằng trong khi chiến đấu chống sự thách thức ý thức hệ của cộng sản, anh cần phải có, ôi, nào truyện ngụ ngôn, nào dân ca những thứ đại loại như vậy. Đây là chỗ khác nhau giữa chúng tôi. Những bài dân ca thì hay thật đấy. Nhưng tôi nghĩ có vài cây súng đi kèm thì tốt hơn”.

Colby cảm thấy gần gũi hơn với Robert Thompson, chuyên gia chống nổi loạn của Anh, ông này đã ở Mã Lai trong thời kỳ chiến tranh du kích do cộng sản lãnh đạo; và hai người đã có những cuộc hội đàm

riêng với nhau để tìm cách tiếp cận thích hợp với vấn đề Việt Nam. “Ông ấy với tôi rất hợp ý nhau, chỉ khác nhau đôi chút thôi”, Colby nói. “Chúng tôi đã đồng ý với nhau về tầm quan trọng của việc xây dựng ngành cảnh sát. Đó là cái người Mỹ không bao giờ hiểu cả - vai trò của cảnh sát. Chúng ta thường chỉ nhìn lướt qua. Nhưng trong một xã hội còn cổ sơ thì cảnh sát lại là một vấn đề lớn của chúng ta”. Colby là một người làm việc ít khi nghỉ ngơi. Đôi khi ông cũng ăn trưa ở Câu lạc bộ thể thao nhưng không mấy khi chơi ten-nit và không giống như một số quan chức Mỹ khác đã sớm học đòi cảnh sống nhàn hạ của người Pháp. Nếu Colby có cái gì có thể gọi là một hobby (thú tiêu khiển riêng) thì đó là du lịch. Ông thích đi đó đi đây tìm những cảm xúc về những miền khác nhau của nước này. Ngay cả những lúc làm không kịp thở như lúc ở Rome. Ông cũng đưa gia đình đi chơi khắp nước Ý. Có lẽ đó là dấu ấn của thời niên thiếu không quên. Dù vì lý do gì đi nữa, vừa tới Sài Gòn, ông lập tức đòi đi đến tận hiện trường, để tận mắt nhìn thấy những gì đang xảy ra. Những chuyến đi đầu tiên đã ảnh hưởng rất lớn tới cách ông nhìn nhận cuộc chiến này. Ông đã sớm nhận ra rằng nếu cộng sản có thể bị đánh bại thì chúng phải bị đánh bại ở dưới xã, chứ không phải ở Sài Gòn. Một ban lãnh đạo mới trỗi dậy từ miền quê là câu trả lời duy nhất cho vấn đề này. Người Việt dân Tây trong các trung tâm đô thị cũng là một vấn đề lớn như Việt Cộng vậy. Colby được biết là Tổng thống Diệm và em Nhu của ông cũng nghĩ như vậy.

Nhu rất khâm phục cách cộng sản kiểm soát đất nước bằng cách bố trí những cán bộ trung thành nhất vào những vị trí then chốt. Ông nghĩ rằng ông có thể thắng được ảnh hưởng của tầng lớp người Việt ưu tú do Pháp đào tạo bằng cách đưa những cán bộ trung thành của đảng Cần Lao của ông vào chính phủ Sài Gòn và ông cũng làm việc đó một cách kín đáo như cộng sản vậy. Bằng một cách hết sức kín đáo, Colby để cho Nhu biết rằng một cơ cấu kiểm soát như vậy không hay ho gì cả.

“Tôi tìm cách nói cho họ biết rằng họ cần phải làm cho chế độ chính trị của họ cởi mở hơn nữa”, Colby nói. “Và chỗ để cho nó phát triển chính là cộng đồng ở nông thôn. Ông phải tính đến một lớp lãnh đạo mới từ nông thôn mà ra, chính họ mới mang lại tính đích thực cho đất nước”.

Colby lái Nhu đi một cách khôn khéo. Thường thì ông gợi ý khéo léo bằng những câu hỏi đưa ra vào cuối cuộc nói chuyện mà thực ra chỉ là cuộc độc thoại của Nhu nói một cách chi tiết về nỗi hoảng sợ của ông ta trước những mưu toan của Pháp nhằm lật đổ Diệm. Colby

báo cáo lại những chuyến đi nông thôn của ông và đề nghị Nhu cho ý kiến. Ông tin rằng ông cũng có được một ít ảnh hưởng nào đó với người em của Diệm.

“Phải, tôi tin chắc là đã tác động tới ông ta”, Colby nói. “Tôi đâu có bảo ông ta phải làm gì. Tôi chỉ giúp ông ta suy nghĩ về những vấn đề đặt ra mà thôi”.

Colby bắt đầu thí nghiệm nhiều phương án khác nhau chống lại cộng sản. Lúc đầu ông nghiêng về việc vũ trang cho nông dân trong một làng cho họ tự bảo vệ chống lại những chiến thuật rất có hiệu quả của cộng sản trong việc tuyển quân, tuyên truyền và thu thuế, mà không cần phải huy động một đơn vị lớn mà chỉ cần có ba bốn du kích mang súng. Dù cho kế hoạch của Colby có hợp lý tới đâu ông cũng không dễ dàng gì thuyết phục được Diệm. Diệm không thấy được giá trị của kế hoạch ấy, ông chỉ thấy rằng khi được vũ trang rồi người nông dân đó có thể quay súng lại chống ông. Ông ta thấy yên tâm hơn với sự ủng hộ của người công giáo miền Bắc di cư, và Colby đã lập được một vài nhóm tự vệ ở Sài Gòn. Theo sự thoả thuận, người phụ trách CIA ở đây làm việc với Nhu còn Đại sứ làm việc với Diệm, và Colby đã mất rất nhiều thời giờ để động viên Nhu liếc mắt qua mấy cái làng đã khởi đầu chương trình tổ chức tự vệ. “Từ những thử nghiệm này, Nhu sẽ suy nghĩ một cách rộng rãi hơn về chính trị chứ không phải chỉ có tổ chức để tự vệ”, Colby nói. “Ông ta bắt đầu thấy rằng đó là những cộng đồng cơ sở cho một hình thức hệ thống chính trị mới”.

Lực lượng Đặc biệt của Hoa Kỳ đã được thành lập mấy năm trước khi Colby tới Sài Gòn. Mục đích của họ là lập ra những tổ chức kháng chiến của người châu Á để chống lại một cuộc tràn ngập của Trung Quốc hay Liên Xô vào vùng này. Lực lượng Đặc biệt là cái mà Lầu Năm Góc học được của OSS, nhưng loại trừ hoạt động chính trị, vì đã có CIA chịu trách nhiệm rồi. Với sứ mạng tổ chức những nhóm kháng chiến chống cộng người châu Á, các đội huấn luyện của Lực lượng Đặc biệt đã được phái tới Đài Loan, Thái Lan và Nam Việt Nam. Tuy vậy khi đến nơi vai trò của họ đã sớm được mở rộng. Ở Lào, Lực lượng Đặc biệt nấp dưới cái tên Lực lượng định tình hình, đã giành lấy quyền huấn luyện quân đội Lào từ tay người Pháp. Ở Nam Việt Nam họ được vào Phái bộ cố vấn quân sự, dưới danh nghĩa là những thành viên của - tên nghi trang nghe cũng lạ là Nhóm Nghiên cứu Hỗn hợp (Combined Studies Group) đặt dưới sự lãnh đạo của một sĩ quan CIA, một đại tá, chịu trách nhiệm báo cáo lại với Colby. Theo chương trình mà Colby bắt đầu triển khai khi ông vừa nhận

chức ở Sài Gòn, Lực lượng Đặc biệt trong Nhóm Nghiên cứu Hỗn hợp đã huấn luyện biệt kích Việt Nam, cho chúng thâm nhập vào Lào tổ chức phá hoại và quấy rối Bắc Việt Nam.

Trong khi Colby đang tìm phương kế để tổ chức phòng vệ ở các làng thì sĩ quan CIA đang chỉ huy Lực lượng Đặc biệt chợt thấy có một người phục vụ tình nguyện (International Voluntary Services), một người trẻ tuổi tên là Pop Buell, đang dạy những kỹ thuật nông nghiệp cho các bộ lạc miền núi trên Cao nguyên Việt Nam. Họ được gọi là Montagnard - tiếng của Pháp có nghĩa là “người miền núi” - họ được chia thành nhiều bộ lạc, có phần giống nhưng thường là nguyên thủy hơn người Mèo của Vang Pao ở Lào. Người trẻ tuổi hoạt động cho đội hoà bình tư nhân này, về sau Colby đã thu nhận vào CIA, nói được tiếng của các bộ lạc này và đã có những quan hệ tốt với nhân dân miền núi. Thông qua ông ta, Colby có thể khởi sự một chương trình tự vệ đầy hứa hẹn trong những làng miền núi, sử dụng một toán Lực lượng Đặc biệt để huấn luyện và trang bị cho dân làng. Muốn làm rõ ràng đây là một chương trình phòng vệ chứ không liên quan gì với quân đội Sài Gòn, Colby đã đặt cho các đơn vị miền núi này cái tên Nhóm Công dân Phòng vệ không chính quy (Citizens Irregular Defense Group, gọi tắt là CIDG).

Colby nghĩ rằng mình đang đi đúng hướng. “CIA và Lực lượng Đặc biệt hợp tác với nhau rất tốt”, ông nói. “Nó kết hợp trình độ thành thạo trong hoạt động bán quân sự của Lực lượng Đặc biệt với tính nhạy cảm chính trị của CIA”. Nhưng không lâu sau đó, trước tác động của thất bại thảm hại ở Vịnh Con Heo ở Cuba, tất cả hoạt động bán quân sự, trừ hoạt động ở Lào, đều bị rút khỏi CIA mà chuyển về cho Lầu Năm Góc kiểm soát, kể cả Lực lượng Đặc biệt ở Việt Nam. Không có cái đầu chính trị của CIA thì cái thân quân sự của Lực lượng Đặc biệt lại phạm phải mọi sai lầm của Pháp ở Đông Dương với hệ thống phòng thủ tĩnh tại của họ.

Cái đó đã bắt đầu với một mưu toan cải tiến ý định ban đầu của Colby. Lực lượng Đặc biệt quyết định sử dụng các đơn vị CIDG mà CIA đang thành lập để bảo vệ một trại họ định dùng để huấn luyện cho các đơn vị tự vệ ở các làng lân cận. Đây là cái trại đầu tiên của Lực lượng Đặc biệt nhưng từ cái trại đầu tiên này, họ lại nảy ra ý định lập thêm nhiều trại khác và sử dụng các đơn vị CIDG làm lính đánh thuê trong các cuộc hành quân đánh cộng sản ở dọc biên giới Việt Nam với Campuchia và Lào. Colby hy vọng rằng cái kế hoạch lập các đơn vị tự vệ nông thôn của CIA sẽ là một kế hoạch hoạt động chính trị ở cơ sở, nay đã tan thành mây khói, bởi vì Lầu Năm Góc đã

sử dụng những đơn vị đó vào việc bảo vệ biên giới, nghĩa là một nhiệm vụ thuần túy quân sự. Theo lời của Lầu Năm Góc, các đơn vị Lực lượng Đặc biệt đang “chấn ngang và kiểm soát” những con đường thâm nhập của Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam. Trên thực tế những cái trại bọc dây thép gai không hề kiểm soát được gì cách chu vi của họ vài mét và tự mình biến thành những con vịt nằm chờ cho cộng sản đánh, mà họ đánh rất dễ vì chung quanh trại không người, và tạo điều kiện cho họ giành được nhiều lợi thế tuyên truyền trong cuộc chiến tranh trường kỳ của họ. Cứ một cái tin đưa Mỹ, cho biết thêm một trại của Lực lượng Đặc biệt của Hoa Kỳ bị tấn công, dù chỉ bằng vài trái mìn-chê, lại làm tăng thêm nỗi thất vọng của công chúng cho rằng Hoa Kỳ đã sa lầy một cách tuyệt vọng rồi.

Nhưng tất cả những cái đó còn ở phía trước và trong những ngày sớm sủa này, Colby và CIA đã phát hiện ra một đôi điều gì đó có ý nghĩa. Từ những kinh nghiệm khác nhau trong việc thành lập tự vệ, đã nảy sinh ra chương trình áp chiến lược. Người Pháp đã làm thử và đã thất bại nhưng người Mỹ thì vẫn lạc quan. Cái khía cạnh tranh cãi nhất trong chương trình áp chiến lược là quan điểm cho rằng nếu không thể mang an ninh đến cho các làng thì phải mang các làng đến chỗ an ninh. Điều đó có nghĩa là phải bứng người nông dân khỏi mảnh đất tổ tiên và cưỡng bức họ vào những ấp mới thành lập và nhiều an ninh hơn. Cũng như mọi khi, ở Sài Gòn đã có bất đồng gay gắt với nhau về hiệu quả của chương trình này. Và, cũng lại như mọi khi, cách tốt nhất để biết một chương trình có hiệu quả hay không phải xem cộng sản phản ứng với nó như thế nào, và cộng sản đã xem đây là một mối đe dọa nghiêm trọng và đang tìm cách phá hoại nó.

Khi bắt đầu xúc tiến chương trình áp chiến lược thì rõ ràng là phía người Mỹ cũng có tình trạng lộn xộn như phía những người Nam Việt Nam được chỉ định để quản lý chương trình này. Washington nhìn quanh xem có ai để sắp xếp mọi việc cho có trật tự và người ta thấy rằng Rufe Phillips có thể là người thích hợp với trách nhiệm đó.

Phillips đã rời khỏi CIA để về làm chung với cha ông tại một công ty lo về sân bay, đây là môn ông học thêm khi đang học sử tại trường đại học Yale. Ông không còn là nhà tình báo năng động xông xáo của Lansdale nữa mà là một người ổn định, nhà cửa đàng hoàng, vợ con tử tế. Ông đã cưới một cô gái Chile xinh đẹp và đã có với nàng hai đứa con. Hơn nữa, cha ông bị ung thư và cần ông giúp đỡ để quản trị công việc kinh doanh của gia đình. Tuy nhiên, ông vẫn là một

môn đệ của Lansdale về hoạt động công dân vụ và ông chấp nhận trở lại Sài Gòn vào cuối năm 1962 trên một căn bản tạm thời, để nghiên cứu xem chương trình viện trợ nên được tổ chức lại như thế nào.

“Nhu bắt đầu quan tâm đến chương trình áp chiến lược từ một góc cạnh chính trị”, Rufe Phillips nói. “Ông ta có một số ý kiến lố bịch đến buồn cười, đôi ý kiến thật đáng sợ, mà cũng có ý kiến hay. Chẳng hạn như ông đã nghĩ sai khi cho rằng cần phải lập áp chiến lược để dời một số dân đi. Nhưng quan điểm cơ bản thì đồng nghĩa là cần phải tổ chức sao cho dân tự đảm nhiệm việc tự vệ chống Cộng sản. Khi nghiên cứu chương trình viện trợ thì tôi đề nghị nên phân cấp quản lý quỹ viện trợ và giao về cho các tỉnh. Bây giờ cái gì cũng tập trung ở Sài Gòn, về phía Mỹ thì không nhiều như phía người Việt Nam. Một ông tỉnh trưởng đã nói với tôi. “Tôi không thể mua được ba cái lưới đánh cá mà không phải xin chi phí ở Sài Gòn. Tới khi chi phí được duyệt thì giá cả đã tăng lên, hết mua”. Ông ta cũng không có quỹ nào để giúp nông dân khi gặp phải thiên tai địch họa. Thế là tôi nói “Được rồi, chúng ta sẽ tìm cách tháo gỡ cái kẹt này”.

Rufe Phillips nhớ rằng có một tổ chức Trung Hoa - Mỹ đã được lập ra ở Đài Loan để theo dõi việc sử dụng quỹ viện trợ ở cấp địa phương. Ông gợi ý người Mỹ làm như vậy ở Việt Nam. Họ sẽ bố trí một quan chức viện trợ ở mỗi tỉnh với tư cách là một chân trong uỷ ban gồm có ông ta, ông cố vấn quân sự Mỹ và ông tỉnh trưởng Việt Nam. Hai người Mỹ này phải bảo đảm rằng tiền viện trợ, lúc nào cũng sẵn cho người Việt Nam dùng, phải được dùng vào những mục đích chính đáng. Ông trở thành người cha của bộ máy thư lại thay tên đổi họ nhiều lần và cuối cùng được gọi là Viện trợ hoạt động Công dân vụ và Phát triển Cách mạng - (CORDS: Civil Operations and Revolutionary Development Support) - một cái tên cho thấy nó đã trở thành quy mô như thế nào.

Phillips đã được Diệm duyệt cho dạng thức này của chương trình bình định và đã báo cáo việc đó tại cuộc họp chiến lược về Việt Nam tại Honolulu do Bộ trưởng quốc phòng McNamara triệu tập. Khi trở lại Sài Gòn ông bắt đầu vạch ra kế hoạch giúp đỡ cho từng tỉnh trưởng một. Áp dụng phương pháp của Lansdale là giúp cho người Nam Việt Nam tự giúp mình, ông mời từng ông tỉnh trưởng đến thảo luận về những vấn đề và yêu cầu của họ.

“Có một ông tỉnh trưởng”, Phillips nói, “một con người tuyệt diệu với những ý kiến lố lạc - Trần Ngọc Châu. Ông ta đến Sài Gòn tìm chúng tôi và nói. “Tôi không cần sự giúp đỡ nào cả. Tôi đang làm có

kết quả. Tôi không muốn người Mỹ các người xuống Kiến Hoà rồi làm hỏng chương trình của tôi”.

Tôi nói: “Thư thả, thư thả. Chúng tôi không làm đảo lộn kế hoạch của ông. Chúng tôi chỉ muốn biết ông đang làm gì. Chúng tôi sẽ điều chỉnh kế hoạch của chúng tôi để ủng hộ ông thôi”.

Càng nhớ lại những cuộc nói chuyện thì Phillips càng thấy thích Châu. “Tôi chưa thấy ai hăng hái như vậy. Nếu anh muốn tìm một người biết cách làm nhân dân trong tỉnh ủng hộ mình, thì đó chính là con người này, Châu. Ông ta tạo cho tôi một ấn tượng rất tốt vì ông là một người rất tự hào, rất thông minh, có ý thức rõ ràng về việc mình đang làm”. Với tư cách là người đứng đầu chương trình viện trợ nông thôn nên ông quan tâm đến những việc như cung cấp phân bón cho nông dân, đào giếng, chăm sóc sức khỏe. Một số dự án của Châu có tính chất chính trị, ngoài khuôn khổ viện trợ của Phillips. “Một hôm tôi đến gặp Stuart Methven mà tôi đã quen ở bên Lào”, Phillips nói, “và tôi nói với Stu về Châu. Tôi nói rằng ông ta có nhiều sáng kiến rất hay, nhưng có một số nằm ngoài chương trình do tôi phụ trách”.

Stu Methven rất quan tâm nghe nói về Trung tá Châu. Ông đang có dự định mới trong đầu. Cho đến nay, nhiệm kỳ của ông ở Việt Nam diễn ra không đúng như mong đợi. Sau khi đi khỏi Lào, ông đã làm việc vài tháng ở tổng hành dinh của CIA ở Langley và trở lại Sài Gòn vào giữa năm 1962. Một khi đã làm việc với người Mèo ở Lào thì tự nhiên là ông muốn làm một cái gì tương tự như vậy với các bộ lạc miền núi, những người Montagnards, ở Việt Nam. Ông cùng với một số sĩ quan CIA đã từng hoạt động bên Lào đã lập ra một chương trình trinh sát miền núi, trong đó ông đã tổ chức những tiểu đội người thượng hoạt động dọc biên giới Nam Việt Nam. Các đội trinh sát miền núi này không giống với mấy đội CIDG của Colby. Nhưng sau khi Hoa Kỳ đã thất bại thảm hại ở Vịnh Con Heo, Cuba, thì mọi hoạt động bán quân sự quy mô lớn CIA không được phép làm nữa, điều đó có nghĩa là Stu Methven đang phải bỏ dở kế hoạch trinh sát miền núi của ông.

Methven giận dữ khi được biết phải bỏ kế hoạch miền núi của ông. Lúc đó, John Richardson từ Philippines tới thay thế cho William Colby được đề bạt về bộ chỉ huy ở Virginia. John Richardson với Methven mới bàn với nhau xem ông phải làm gì đây. Methven không nói với Richardson nhưng ông muốn tránh dính líu với bất cứ chương trình nào sau này phải giao lại cho quân đội, và đó là lý do khiến ông xin Richardson cho ông theo Rufe Phillips mà hợp tác với Trần Ngọc

Châu.

Vào lúc Methven tìm gặp Châu, chương trình bình định có hai khía cạnh riêng rẽ khác nhau. Một phần của chương trình, do những nhân viên dân sự của Cơ quan Phát triển Quốc tế (Agency for International Development) phụ trách chủ yếu nhằm giúp nông dân phát triển kinh tế. Phần khác, do CIA chỉ đạo, nhằm đem lại an ninh ở địa phương thông qua hoạt động bán quân sự và tuyên truyền. Chương trình của Châu lại khác và nhiều hứa hẹn hơn vì nó đã kết hợp hai mặt riêng rẽ đó lại làm một thể hữu cơ. Châu có cái mà người Mỹ không có, với những kế hoạch rời rạc của họ: một kế hoạch tổng thể. Châu học tập ở những người cộng sản cách làm thế nào cho mỗi công dân đều gắn với một cơ sở sản xuất, gắn liền họ với nhau trong việc ủng hộ chính quyền địa phương và chính quyền toàn quốc - dù họ là nông dân, buôn bán hay nội trợ. Tìm hiểu xem người công dân trung bình nghĩ gì về chính phủ, Châu đã lập ra một chương trình điều tra dân nguyện, đưa những người giúp việc của mình đi nói chuyện với dân làng và viết đơn thỉnh nguyện giùm cho họ, để cho ông giải quyết. Châu cũng nghĩ như Lansdale và Rufe Phillips rằng có thể tạo lập nền dân chủ ở nông thôn và chính sách tốt nhất là tranh thủ người cộng sản về với chính phủ, chứ không phải giết họ. Chính vì vậy mà ông đã lập ra một chương trình ân xá, tạo thuận lợi cho họ trở về với bên này. Châu tin rằng mối đe dọa thực sự của Việt Cộng nằm ở tổ chức chính trị và hành chính của họ, gồm có những người rất quyết tâm hy sinh, thường được gọi là cán bộ, cộng sản cũng gọi họ như vậy, lúc đầu là một chữ của Pháp (cadres) có nghĩa là “khung” (frame) hay “sườn” (framework), nhưng về sau được dùng để chỉ những người ra lệnh (order-givers) và những người ra quyết định (decision-makers) trong một tổ chức. Ở đâu cũng vậy, Châu đối phó với mối đe dọa của cộng sản một cách rất khôn khéo. Ông không phái một đơn vị quân đội đuổi theo các cán bộ cộng sản vì làm như vậy quân đội sẽ phá huỷ làng mạc và giết người vô tội trong lúc lúng lúng. Ông phái những đội chống khủng bố gồm có ba người đến bắt cóc hoặc giết những quan chức cộng sản nòng cốt.

Stu Methven đã sớm nhận ra rằng Châu có thể là một chuyên gia bình định với những quan điểm nhìn xa trông rộng nhất ở trong nước, và ông đem lại cho Châu sự giúp đỡ của CIA. Châu lên Sài Gòn gặp Diệm. Châu nói với Diệm rằng có một người Mỹ hình như là của CIA - Châu không dám chắc mà Methven cũng không nói - đề nghị chi tiền cho hoạt động của ông ở Kiến Hoà và ông muốn biết rằng Diệm có đồng ý hay không. Diệm điện thoại cho Nhu biết đề

ngợi của Methven. Nhu nói rằng chương trình này nghe được đầy và cho biết rằng CIA đã có một chương trình tương tự ở một tỉnh khác, có lẽ Nhu muốn nói tới chương trình công dân vụ mà Lou Conein đã thành lập khi ông trở lại Việt Nam. Diệm không biết gì về chương trình của Lou Conein cả và đã nổi giận vì sao ông không được báo cáo. Diệm nói với Châu rằng ông tin Châu và Châu cứ nhận sự giúp đỡ của CIA, nhưng Châu phải nắm quyền kiểm soát việc thực hiện chương trình đó.

Stu Methven có ý định phát triển chương trình của Châu sang các tỉnh lân cận, ông đang tìm chỗ để huấn luyện cán bộ. Methven phụ trách sáu tỉnh cho CIA. Chi cục CIA ở Sài Gòn còn tương đối nhỏ, chỉ có chừng ba mươi tới bốn mươi người, và ông được giao cho nhiều quyền tự do hoạt động. Trong hoạt động này, ông cũng có nhiều sáng kiến theo kiểu những sáng kiến ở Lào đã làm cho ông được cấp trên chú ý. Trong lúc đi đây đi đó, ông có nghe nói tới một đội quân riêng của một nhà kinh doanh thân cận với Diệm, được Diệm ngầm cho phép, để bảo vệ và phát triển những nguồn tài chính của ông ta. Ông này rất tích cực trong việc bảo vệ con đường từ Sài Gòn đi Vũng Tàu lúc nào cũng thông suốt, bởi vì ông ta độc quyền cung cấp tôm cho thành phố - lính của ông ta được gọi là Lính Tôm (Shrimp Soldiers) - cho nên cần phải giữ sao cho con đường này không bị cộng sản ngăn chặn, một việc mà hình như quân đội Sài Gòn không làm được. Thế là nhà kinh doanh này mở một trại huấn luyện gần Vũng Tàu để huấn luyện cho người của ông ta không những về các chiến thuật quân sự mà cả các hoạt động công dân vụ, bởi vì ông cho rằng một cộng đồng cư dân không cộng sản và hạnh phúc rất có lợi cho kinh doanh.

Methven quyết định cung cấp một số viện trợ tài chính của CIA cho nhà kinh doanh này. Ông nghĩ rằng cái trại ở Vũng Tàu là một địa điểm tốt để huấn luyện những người thực hiện chương trình của Châu. Nhà kinh doanh này cũng đã có sẵn một bộ máy huấn luyện đang hoạt động. Như vậy đã có mầm mống cho một cách tiếp cận mới về bình định. Tuy nhiên, việc làm của Châu có hứa hẹn điều gì cũng còn tùy ở năng lực, quyết tâm và lòng trung thực của chính bản thân Châu, và khó mà tìm được một người Việt Nam khác có thể so sánh được với ông ta. Trên thực tế, trong chương trình của Châu, cái phần mà CIA dễ triển khai nhất là ý kiến về những đội chống khủng bố, để đánh cộng sản bằng chính những phương pháp của họ. Chiến thuật này đã hấp dẫn Stu Methven; vốn là một chuyên viên về hoạt động bán quân sự, và từ những buổi đầu thô sơ, chiến thuật này đã

phát triển thành cái mỏ và cái móng chết người của chương trình
Phượng Hoàng.

Trong những năm sau này, William Colby và Edward Lansdale nói rằng đã có những tiến bộ thực sự về bình định trong những năm đầu tiên ấy. Nhiều người đã đồng ý với nhận định này trong đó có cả Việt Cộng, họ đã thừa nhận với phóng viên cảm tình với họ là Wilfred Burchett, một nhà báo cộng sản Úc, rằng năm 1962 là năm của chính phủ Sài Gòn. Colby và Lansdale cũng còn thừa nhận, với ít nhiều cay đắng, rằng những tiến bộ trong bình định đã bị chặn đứng do Mỹ đã ngốc nghếch đi lật đổ Diệm.

Ngô Đình Diệm đã phạm một số sai lầm từ khi ông ta lên cầm quyền, nhưng về lâu về dài, không có sai lầm nào ông ta phải trả giá đắt bằng việc bắt giam bác sĩ Phan Quang Đán. Năm 1954, khi Washington đang tìm người để đưa về nắm chính quyền ở Sài Gòn thì Đán đang học tại Harvard Medical School. Cũng có một số người ở Cục Tình báo Trung ương thích Đán hơn Diệm, nhưng vì bác sĩ ít được biết hơn Diệm nên đã không được chọn. Những năm tiếp theo, trong khi Lansdale đang giúp Diệm lên cầm quyền thì Đán trở về nước và trở thành lãnh tụ phe đối lập. Có phần quá đáng nếu nói rằng Đán đã bị Mỹ hoá, nhưng ông có lòng tin vào những nguyên tắc dân chủ và dứt khoát là một giải pháp thay thế cho những phần tử thân Pháp đang nắm hầu hết các vị trí đối lập ở Sài Gòn. Ông là một khuôn mặt hấp dẫn đối với các quan chức trong chính phủ cũng như đối với các nhà báo Mỹ. Có thể vì Đán hấp dẫn đối với người Mỹ mà Diệm và Nhu coi ông là mối đe dọa lớn nhất đối với họ. Đán bị bắt trước khi tổ chức bầu cử quốc hội lần đầu tiên và buộc phải rút khỏi chức giáo sư Trường đại học Y khoa Sài Gòn. Sau khi ông được bầu với số phiếu lớn hơn bất cứ ứng cử viên nào khác trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1959, ông lại bị bắt lần nữa và bị một toà án do Diệm kiểm soát không cho ông nhận ghế nghị sĩ quốc hội.

Cho đến việc này thì những hành động đàn áp chính trị của Diệm còn có thể tha thứ, đặc biệt là đối với những ai quan tâm đến cái gọi là những quyền lợi chiến lược rộng lớn hơn của Hoa Kỳ. coi đó là những hành động không hay nhưng cần thiết để củng cố quyền lực của Hoa Kỳ ở quốc gia mới thành lập còn bị chia cắt này. Nhưng cách Diệm đối xử với chính trị gia thân Mỹ và trung thực như Đán thì thực là khó tiêu hoá nổi đối với một số người trong chính phủ Mỹ, và họ bắt đầu thấy ghê tởm với gia đình họ Ngô và công khai bày tỏ sự ghê tởm ấy. Ngay ông Wolfe Ladejinsky, người của CIA thay thế

Lansdale làm cố vấn cho Diệm và sống ngay trong dinh của Diệm, cùng với Đại sứ Eugene Durbrow đã yêu cầu để Đán nhận ghế nghị sĩ của ông trong quốc hội. Diệm từ chối.

Việc Diệm đàn áp một người được Mỹ ưa chuộng, một sai lầm rõ ràng với tất cả mọi người, đã làm cho phe đối lập mạnh dạn lên. Vài tháng sau, tháng Tư 1960, mười sáu khuôn mặt chính trị đã lập Khối Tự do và Tiến bộ ra tuyên bố đòi phải có thêm nhiều tự do hơn nữa. Nhóm này họp tại khách sạn Caravelle ngay giữa trung tâm Sài Gòn, một kiến trúc hiện đại, có máy điều hoà không khí. Diệm và Nhu bác bỏ kiến nghị của họ và cố tình bôi xấu họ là “Nhóm Caravelle” có ý nói rằng đó là những người thân Pháp. Diệm tiếp tục bắt giam những người đối lập.

Đúng vào lúc này, cộng sản bắt đầu giành được những thắng lợi đầu tiên của họ trên chiến trường. Đầu năm 1960, họ tấn công vào ban chỉ huy một trung đoàn của quân đội Sài Gòn. Đường mòn Hồ Chí Minh được mở ra và một số trong chín mươi ngàn cộng sản Nam Việt Nam tập kết ra Bắc bắt đầu thâm nhập trở lại miền Nam Việt Nam. Một tháng sau khi Nhóm Caravelle đưa ra công khai tình trạng chia rẽ chính trị ở Sài Gòn, uỷ ban Trung ương ở Hà Nội cho rằng đã đến lúc thanh toán Diệm và nắm chính quyền trong cả nước. Cuối năm đó, ngày 19 tháng Mười Hai 1960(), Mặt trận Dân tộc Giải phóng được thành lập cũng như Mặt trận Việt Minh, gồm một phần những phần tử quốc gia, nhưng do Cộng sản lãnh đạo.

Sự hội tụ của hai nhân tố - đàn áp chính trị của Diệm và thắng lợi của cộng sản ở nông thôn - làm cho bộ máy thư lại của người Mỹ ở Sài Gòn cãi nhau ầm ĩ. Một số quan chức dân sự nói rằng cần phải có sự thay đổi chiến thuật, còn phái bộ cố vấn quân sự thì một mực nói rằng mọi việc đều tốt đẹp cả và phản đối các nhà dân sự can thiệp vào công việc chuyên môn của họ.

Đại sứ Eugene Durbrow cho rằng nếu Diệm không thay đổi đường lối chính trị của ông ta, thì ông ta phải được thay thế. Ông xin phép có một đường lối cứng rắn với Diệm và Bộ ngoại giao đã đồng ý.

Durbrow đến gặp Diệm, đòi ông ta phải cải cách chính trị, và yêu cầu ông đưa Nhu và người tay sai thân cận ông đi nhận chức vụ ngoại giao ở nước ngoài. Diệm phản ứng lạnh nhạt với những gợi ý cải cách chính trị của Durbrow và không chấp nhận việc tách rời ông em là Nhu ra.

Giới quân sự Sài Gòn im thin thít sau khi Lansdale bóp chết mưu toan đảo chính của Hinh. Không ông tướng nào dám mạo hiểm nếu không có sự ủng hộ của Mỹ. Nhưng đã rõ ràng là có một số người

Mỹ bắt mắt với Diệm và các chính khách ở Sài Gòn đã chống lại ông ta, một trong các sĩ quan hăng hái nhất của Nam Việt Nam đã quyết định ra tay nắm lấy cơ hội này. Đại tá nhảy dù Nguyễn Chánh Thi đã làm cai trong quân đội Pháp nhưng không được coi là một người thân Pháp. Ông là con một gia đình nông dân nghèo, can đảm và dễ coi. Thi đích thực là một người Việt Nam. Vấn đề của Thi là ông ta có lòng mà không có đầu óc.

Hồi 3 giờ 30 sáng, ngày 11-11-1960, đại tá Thi bắt đầu tấn công vào dinh Tổng thống. Diệm đêm đó ngủ không được, dậy đi uống nước trong tủ lạnh trong phòng ngủ của ông thì súng nổ, ông suýt chết vì đạn súng máy đã ghim vào giường ông, bắn vào tường. Nhà của William Colby, cách đó một khối nhà, cũng bị trúng đạn lạc. Colby đưa vợ con chui xuống gầm cầu thang là nơi an toàn nhất trong nhà và chờ đến khi mặt trời mọc mới đi cách đó một dặm tới toà Đại sứ. Chủ trương của Lansdale tổ chức một đội phòng vệ Phủ tổng thống đã mang lại kết quả. Đội cận vệ chỉ gồm có sáu mươi người đã chặn đứng được một tiểu đoàn lính dù. Khi cuộc chiến lắng dịu, Diệm đã dùng điện thoại mà cầu cứu các tư lệnh quân đội đóng ngoài Sài Gòn. Colby đưa hai người của mình vào các lực lượng nổi loạn, George Carver, một nhân viên tình báo ba mươi tuổi không thích Diệm với Russ Miller, một cựu lính dù trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, Carver làm việc với ban lãnh đạo nổi loạn còn Miller thì nắm phần còn lại.

Một số người đứng đầu các Chi cục CIA ở các nước đã tìm cách qua mặt Đại sứ của mình, nhưng Colby thì không. “Lập trường của Đại sứ Durbrow là không bày tỏ sự ủng hộ đối với Diệm”, Colby nói. “Tôi nghĩ rằng ông sai lầm, nhưng ông là đại sứ”. Trong khi cuộc đảo chính đang tiếp diễn thì Đại sứ Durbrow nói với Diệm qua điện thoại rằng Hoa Kỳ không đứng về phe nào và khuyến khích hai bên thương lượng với nhau. Garver và Miller, thuyết phục phe nổi loạn hãy thương lượng. George Carver chỉ muốn cho Diệm bị lật đổ đã cãi lại Colby, nhưng Colby lại nói: “George, tôi biết lập trường của anh. Tôi không đồng ý với anh và bây giờ chúng ta không có thì giờ để thảo luận”. Miller làm theo mệnh lệnh mà không nói gì.

Cuộc đảo chính bị sa lầy. Thấy rằng Mỹ không ủng hộ, quân đảo chính của đại tá Thi chấp nhận thương lượng. Diệm giả bộ thương lượng với họ một giải pháp để tranh thủ thời gian chờ những quân đội trung thành trở về Sài Gòn. Durbrow thấy rõ mảnh khén của Diệm. Ông điện thoại và nhấn mạnh rằng Diệm phải giữ lời hứa và thực hiện đúng những điều thoả thuận. Diệm hứa là ông sẽ xem xét

ông có thể làm được gì. Nhưng quân đội trung thành đã sớm trở về và giải tán quân nổi loạn. Đại tá Thi và các bạn lãnh đạo chính của ông đã bay sang Campuchia và sống lưu vong ở đấy.

Cuộc đảo chính hụt đã diễn ra vài tuần sau khi Đại sứ Durbrow trách mắng Diệm và đòi ông ta phải tổng khởi ông em của ông đi. Như sau này Durbrow đã nói lại, “Tôi tỏ ra rất cứng rắn với ông ta. Ông ta không thích một chút nào những điều tôi nói”. Diệm và Nhu kết luận rằng người Mỹ đã khuyến khích cuộc đảo chính, đứng về quan điểm của họ mà xét thì kết luận như vậy không phải là không có lý. Nếu cần có thể thêm bằng chứng thì ngoài thái độ lãnh đạm của Đại sứ Durbrow suốt trong lúc đánh nhau, còn có sự hiện diện của George Carver và Russ Miller bên cạnh ban lãnh đạo cuộc nổi loạn. Nhưng sự lệ thuộc của Diệm và Nhu đối với Hoa Kỳ quá lớn nên họ không thể làm gì hơn là bày tỏ một sự bất mãn tượng trưng và để làm việc đó, họ đã chọn George Carver làm bung xung. Khi William Colby gặp Nhu sau cuộc đảo chính thì Nhu nói rằng ông ta biết Carver đã cổ vũ quân nổi loạn, và ông nói bóng gió rằng quan hệ giữa hai nước sẽ được cải thiện nếu Carver rời khỏi Việt Nam.

Carver làm việc dưới danh nghĩa một nhân viên viện trợ và Colby nói rằng Carver không có liên quan gì với CIA cả, biết rằng Nhu không tin lời ông nói. Dù sao đi nữa, Colby nói thêm, Carver thu nhập tin tức để báo cáo cho sứ quán chứ không phải xúi giục đảo chính. Mấy hôm sau, Carver nhận được một lời đe dọa, ngụ ý là của những người đảo chính thất bại, tố cáo ông đã phản bội họ. Colby tin rằng lời đe dọa này là tác phẩm của Nhu và tìm thấy trong đó một cách để phá vỡ bế tắc. Ông mang bức thư đó đến gặp Nhu và nói, “Một trong những sĩ quan của chúng tôi đã nhận được lời đe dọa khủng khiếp này từ những người tham gia nổi loạn. Chúng tôi quyết định đưa ông ta và gia đình rời khỏi xứ này”. George Carver, sau này trở thành một chuyên gia về Việt Nam tại tổng hành dinh của CIA, rời Sài Gòn. Colby nói, “Làm như vậy, không ai mất thể diện cả”.

Diệm và Nhu lại trút cơn thịnh nộ lên đầu các chính khách Sài Gòn đã ủng hộ phe đảo chính. Con người không may là bác sĩ Phan Quang Đán, đã bị lôi cuốn vào đó, một lần nữa lại vào tù, cũng như những thành viên của Nhóm Caravelle đang vận động để thay thế Diệm.

Khi những sự kiện này xảy ra, dân chúng Hoa Kỳ cũng ít quan tâm vì họ đang chú ý tới việc bầu cử John F. Kennedy, Ed Lansdale quyết định đưa mình vào cuộc. Bây giờ là Thiếu tướng, Lansdale đang làm tại Cục Đặc vụ (Office of Special Operations) của Lầu Năm Góc, liên

lạc với mọi hoạt động bí mật, kể cả hoạt động của Cục Tình báo Trung ương. Lansdale có hai sĩ quan CIA trong văn phòng, làm nhiệm vụ liên lạc giữa hai cơ quan. Lansdale quan tâm tới việc nắm giữ tình hình mới nhất ở Việt Nam. Ông cũng băn khoăn muốn tách mình khỏi Washington và bất cứ liên hệ với chiến dịch mà CIA đang chuẩn bị chống của của Fidel Castro. Lansdale, chuyên gia trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, tin rằng cuộc xâm lăng vào Vịnh Con Lợn thế nào cũng thất bại thảm hại và ông không muốn để lại dấu tay của mình trong bản kế hoạch dẫn tới thất bại đó. Hơn nữa, một sự thay đổi chính quyền ở Mỹ bao giờ cũng mở ra nhiều cơ hội cho con người tham vọng, và Lansdale vẫn còn muốn tác động đến chính sách của Mỹ ở Việt Nam. Ông dự trù sẽ đi Việt Nam trong hai tuần đầu của năm 1961.

Khi nghe tin Lansdale lên đường sang Việt Nam, một số sĩ quan CIA cho rằng ông tìm cách chia bớt một phần hoạt động tình báo lớn hơn cho Lầu Năm Góc. Tuy vậy, Colby đã dành cho Lansdale một buổi báo cáo tình hình rất chi tiết, không giấu gì cả. Colby nghĩ rằng buổi báo cáo không có kết quả và đã viết trong hồi ký của ông rằng Lansdale “rõ ràng là nghĩ rằng mình đang mắc vào một kiểu chơi bài tây nào đó và không nói một tiếng nào trong suốt buổi chiều”. Colby nghĩ sai. Theo lời Lansdale, được Joe Redick xác nhận, ông này từ Lào qua để nghe báo cáo tình hình, thì Lansdale có ấn tượng rất tốt với Colby và Chi cục CIA ở đây. “Theo tôi nghĩ”, Lansdale nói, “Colby là con người giỏi nhất mà CIA có được”.

Trên thực tế, sau khi nói chuyện với Diệm, Lansdale đã phóng lao để bắt một con cá lớn hơn cả Chi cục của Colby nữa. Lansdale muốn cách chức Durbrow. Lansdale tin rằng hành động của Durbrow trong thời gian đảo chính đã làm cho ông không còn tác dụng gì với Diệm nữa. Lansdale cho rằng có một nhu cầu khẩn thiết là phải giao công việc Đại sứ này cho một người biết cách làm việc với người Việt Nam như ông chẳng hạn. Lansdale trở về Washington và viết một bản ghi nhớ theo kiểu trời sắp sập đến nơi, nói rằng Việt Nam đang cần được “điều trị khẩn cấp”.

Bản ghi nhớ của Lansdale đã tới bàn giấy của vị Tổng thống mới và được ông này đọc một cách chăm chú. Một trong những cuộc họp quan trọng đầu tiên sau lễ đăng quang, John Kennedy trù tính thảo luận liên tiếp hai vấn đề Cuba và Việt Nam và yêu cầu Lansdale tham dự. McGeorge Bundy, cố vấn về an ninh quốc gia của Kennedy, gửi một bản ghi nhớ cho Bộ trưởng ngoại giao Dean Rusk, Bộ trưởng quốc phòng McNamara, và Giám đốc CIA Allen Dulles, nói rằng, “Mỗi

quan tâm của tổng thống đối với Cuba không cần phải giải thích nhiều. Mỗi quan tâm của tổng thống về Việt Nam là kết quả của mỗi quan tâm đặc biệt đối với bản báo cáo của tướng Lansdale và sự hiểu biết của ông về tầm quan trọng của đất nước này”. Tại cuộc họp, ngày 28 tháng giêng, 1961, Kennedy và các cố vấn của ông thảo luận về một kế hoạch chống nổi loạn mới ở Việt Nam. Kennedy hai hôm sau đã thông qua kế hoạch này, và viết thêm bên lề “Ít thế thôi à?”

Trong cuộc họp, Kennedy quay sang hỏi Lansdale, “Dean có nói với ông rằng tôi muốn ông sang Việt Nam làm Đại sứ không?”

“Không, ông ấy không nói”, Lansdale đáp.

Lansdale không biết Kennedy có nói nghiêm chỉnh về sự phân công này không. Nhưng ông chẳng bao giờ có thời giờ để tìm biết được cả. Bộ máy quan liêu đã nghe lời nói của Kennedy và đã động viên để thủ tiêu sự bổ nhiệm đó. Ông thứ trưởng ngoại giao phụ trách về Việt Nam đã đến gặp Rusk đề bày tỏ sự phản đối, nói rằng hình ảnh của nước Mỹ sẽ bị thương tổn như thế nào nếu một nhân viên tình báo nổi tiếng ngồi vào một chức vụ nổi bật như vậy. Thêm một kẻ thù của Lansdale ở Lầu Năm Góc và các cơ quan khác đã nổi lên chống lại ông. Không nghe nói gì về việc đi Sài Gòn nữa. Tuy nhiên, Kennedy đã nghe lời khuyên của ông về việc thay thế Durbrow và hai tháng sau Frederik Nolting, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp khác, được bổ nhiệm làm Đại sứ.

Ed Lansdale trở thành trợ lý của McNamara về những hoạt động đặc biệt. Công việc này tạo cho ông điều kiện thuận lợi tác động đến chính sách đối với Việt Nam, nhưng đến lúc này sự chán ghét của ông đối với bộ máy quan lại đã thành một ám ảnh, nên ông tiếp tục tạo thêm nhiều kẻ thù khắp nơi. Ông đã khai mạc cuộc họp của nhóm đặc nhiệm về Việt Nam, ông đã khai mạc cuộc họp bằng cách tuyên bố với các quan chức Bộ ngoại giao: “Chúng ta hãy để ra mười phút để cho các ngài nói xem tôi là một thằng tồi như thế nào”.

Lansdale cũng không thể tạo dựng mối quan hệ công tác tốt đẹp với xếp của ông là Robert McNamara. Từ Việt Nam về ông đến ngay văn phòng của McNamara để báo cáo về chuyến đi, mang theo cả một số vũ khí của Việt Cộng ông đã thu nhập để làm một viện bảo tàng về chiến tranh du kích ở căn cứ Fort Bragg.

“Ông nói với tôi trong điện thoại rằng tôi có năm phút để báo cáo với ông về tình hình Việt Nam”. Lansdale nói. “Tôi bước vào thấy ông đang ngồi ở bàn làm việc, và tôi để các thứ vũ khí bàn thiu này xuống - trông rất thô sơ, kể cả mấy cái đinh lớn còn dính máu khô và bùn.

Tôi để tất cả lên bàn làm việc ấy - Tôi cứ bỏ xuống đó vậy thôi. Kẻ thù của chúng ta ở Việt Nam sử dụng vũ khí này đây và chúng vừa dùng trước khi tôi tóm được chúng. Kẻ thù đi chân đất hoặc mang dép. Họ mặc áo bà ba đen thường là rách rưới hoặc có lủng lỗ. Tôi không nghĩ là ông sẽ thừa nhận họ là binh sĩ, nhưng họ nghĩ như vậy... Lúc nào cũng phải nhớ rằng ở Việt Nam, cuộc đấu tranh vượt ra ngoài những thứ vật chất này. Không thể lấy vũ khí, quân phục, hay quân lương mà thắng được. Phải sử dụng một thứ gì khác đó là tư tưởng và lý tưởng, và kẻ thù của chúng ta đang sử dụng thứ khác đó. Ít ra, chúng ta hãy học bài học đó. Không biết sao, tôi thấy rất khó nói với ông ta. Nhìn gương mặt ông ta lúc tôi nói, tôi có cảm tưởng là ông ta không hiểu tôi nói gì”.

Tướng Maxwell Taylor thì tin rằng ông hiểu Lansdale rất rõ. Taylor là người đại diện cho cá nhân tổng thống Kennedy, cũng như J. Lawton Collins là người đại diện cá nhân tổng thống Eisenhower trong nhiệm kỳ đầu tiên của Lansdale ở Việt Nam. Và Collins giống Lansdale như thế nào thì Taylor cũng giống như Lansdale như vậy. Taylor đã về hưu thì bị gọi ra ba ngày sau thất bại ở Vịnh Con Lợn để điều tra và báo cáo với tổng thống về thất bại thảm hại này. Taylor là tư lệnh sư đoàn dù 101 trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, nổi tiếng là một quân nhân biết nhảy dù và nói nhiều thứ tiếng, và theo quan điểm của Kennedy, giả thiết là thích hợp để giao điều tra những thất bại của các sĩ quan CIA cùng một kiểu với ông. Kennedy chịu ảnh hưởng cuốn sách của Maxwell Taylor Tiếng kèn ngập ngừng (Uncertain Trumpet) xuất bản vào năm ông đắc cử tổng thống, đã kích thích chính sách quốc phòng của Eisenhower dựa trên chiến lược phản ứng hạt nhân ồ ạt, và đưa ra một chiến lược mới gọi là chiến lược phản ứng linh hoạt. Cuốn sách của Taylor không có liên quan gì rõ ràng với Việt Nam, và trong suốt thời gian làm việc, ông cũng không làm được gì hơn tướng Collins. Nhưng ông chia xẻ với tướng Collins sự ghê tởm và chán ghét đối với Lansdale.

“Lansdale là con người có nhiều ý kiến”, Maxwell Taylor nói, “và ông ta thay đổi ý kiến còn nhanh hơn là chúng ta nhặt chúng từ dưới đất lên. Tôi chẳng bao giờ tin rằng những ý kiến đó có thể thực hiện được”.

Nhưng dù sao thì Taylor vẫn phải đối phó với Lansdale. Bởi vì nếu sau thất bại của Vịnh Con Lợn, uy tín của Taylor với anh em Kennedy có tăng lên thì Lansdale cũng vậy. John Kennedy và em ông là Robert Kennedy rất cảm kích mà thấy rằng ngay từ đầu Lansdale đã chống lại cuộc hành quân này, và tách mình ra ngoài

đến nỗi bây giờ ông không vướng trong vòng điều tra của tướng Taylor nữa, một cuộc điều tra đã làm cho Giám đốc CIA Allen Dulles và nhiều người khác bị mất chức. Cho nên khi Kennedy phái Maxwell Taylor sang Sài Gòn với một sứ mạng quan trọng, ngày 15 tháng Mười, 1961, thì Lansdale cũng được đi theo. Taylor quyết tâm loại Lansdale ra ngoài nên khi vừa đến nơi thì Taylor đã nói với Lansdale rằng ông ta sẽ không được phép có mặt khi đoàn đến thăm Diệm. “Được, tôi là người bạn cũ của Diệm”, Lansdale nói, “Tôi không thể đến Việt Nam mà không ghé thăm Diệm. Có thể là tôi gặp riêng ông ta. Ông muốn nhắc ông ta gì không?”

Max Taylor, cũng hết như Lightning Joe Collins, cúi tiết trước những lời nói châm chọc của Lansdale, không nói thêm gì nữa. Bí thư của Diệm đã ra sân bay đón phái đoàn và đã mời Lansdale dự cơm tối. Trong khi Taylor bận nói chuyện với phóng viên thì Lansdale nói với người trợ lý Nhà Trắng là Walt Rostow về lời mời này rồi bỏ đi luôn. Lansdale rất ngạc nhiên khi thấy Nhu tỏ ra quyết đoán hơn nhiều so với lần gặp nhau trước đây. Ông ta cứ trả lời thay cho anh mình, làm cho Lansdale phải buột miệng hỏi Diệm, “Chúng ta có thể nói chuyện chung với nhau được không? Em ông có thể tham dự nhưng tôi không biết ông ấy hay ông là người lãnh đạo đây?” Câu hỏi này hiển nhiên là không thể trả lời rõ ràng.

Ngày hôm sau, Maxwell Taylor và Walt Rostow gặp Diệm, ông này chỉ nói một cách mơ hồ chung quanh việc đưa quân Mỹ vào, làm cho Taylor có cảm tưởng rằng Diệm muốn có một hiệp ước phòng thủ và chuẩn bị cho việc đưa các lực lượng chiến đấu của Hoa Kỳ vào. Bản thân Taylor cũng cho rằng cần phải đưa thêm lính Mỹ vào ông cho rằng điều đó có thể làm được, không mạo hiểm mấy về chính trị, với cái mách là đưa một lực lượng đặc nhiệm chống lụt gồm có các đơn vị hậu cần và kỹ thuật. cũng như các đơn vị chiến đấu. Taylor cũng thừa nhận đề nghị này có nhiều chỗ bất lợi, nhưng lại kết luận rằng “Nguy cơ lâm vào một cuộc chiến tranh trên bộ ở Việt Nam là có thật nhưng không lớn lắm. Bắc Việt Nam quá yếu để chịu đựng một cuộc ném bom theo lối chính quy, đó là một nhược điểm mà chúng ta có thể khai thác theo con đường ngoại giao để thuyết phục Hà Nội rút khỏi Nam Việt Nam”.

Tổng thống Kennedy không mặn mà với ý kiến của Maxwell Taylor đòi đưa quân Mỹ sang. Ông thích ý kiến của Lansdale về những hoạt động chính trị hơn - nhưng không phải ở Việt Nam. Kennedy, với nỗi ám ảnh về Cuba ngày một tăng, quan tâm tới việc Lansdale có thể sử dụng những kỹ thuật của mình để tổng khứ Fidel Castro, một việc

mà Lansdale tiên đoán là không thể thực hiện đơn thuần bằng biện pháp quân sự. Sau buổi họp để cho Taylor báo cáo tình hình Việt Nam, Kennedy đẩy Lansdale sang một bên và nói “Vứt hết mọi thứ đi. Tôi muốn ông lo cho vấn đề Cuba” - chuyển chuyện ra khỏi khu vực hoạch định chính sách con người đấu tranh không sợ hãi chống lại việc đưa quân đội chính quy vào Việt Nam, và đồng thời cùng chuyển chuyện con người duy nhất có khả năng lái Diệm khỏi những chính sách tai họa, trong lúc Diệm đang bị tấn công ngày càng mạnh bởi một nhóm nhỏ các ký giả Mỹ trẻ tuổi.

Chú thích:

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập ngày 20 tháng 12 năm 1960 (B.T.)

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 12

Sài gòn 1963

Dù khuyết điểm như thế nào David Halberstam chưa bao giờ bị cho là quá khôn khéo cả. Cái đêm anh đến Sài Gòn 1962, anh đã dự bữa tiệc tiễn François Sully, phóng viên của báo Newsweek, người Pháp, bị tống ra khỏi Việt Nam vì đã xúc phạm bà Nhu. “Cái nổi bật nhất trong buổi họp mặt hôm ấy”, Halberstam nhắc lại, “là bầu không khí làm tôi nhớ lại rất rõ những ngày tôi làm phóng viên ở Mississippi: Tất cả chúng tôi đều như người ngoài cuộc. Ở đó không có ai ở sứ quán hay của phái bộ quân sự Mỹ cả - cũng giống như những cuộc họp mặt của các phóng viên ở Mississippi không bao giờ có mặt những người lãnh đạo của phòng thương mại, ông thị trưởng hoặc ông chánh án”. Halberstam đã nhanh chóng cảm thấy rằng đây lại là một trường hợp mà các phóng viên chống lại lũ người thô lỗ (redneck). Điều đó hình như đã được chứng minh khi anh nói chuyện với các quan chức toà đại sứ và phát hiện ra, sau này anh đã tả lại trong cuốn Tạo ra bãi lầy, rằng “họ không chút nào buồn phiền về chuyện François phải ra đi cả. Như một quan chức cao cấp nhất tại toà đại sứ thời bấy giờ nói với tôi, anh ta chẳng qua chỉ là một thằng chân đen (pied noir), một từ xúc phạm gần giống như nói anh ta là một đứa con lai vậy”.

Thực ra, chữ pied noir không hẳn có nghĩa như vậy. Quan chức Mỹ

thực ra nói ngụ ý François Sully là một người thô lỗ và những người của sứ quán là những người tử tế. Sự hiểu lầm của Halberstam về cái bản thân nó cũng là một sự hiểu lầm của các quan chức, tượng trưng cho tình hình quan hệ giữa báo chí với phái bộ quân sự, cả hai bên đều coi bên kia là thô lỗ, và không bên nào hiểu thật rõ rằng chữ đó có nghĩa gì.

Chữ pied noir (chân đen) chỉ một người Pháp sinh ra ở Algérie - chân anh ta ở Algérie, chắc người ta muốn nói vậy - một người có thể vừa pied noir vừa thô lỗ (redneck), nhưng cũng có người vừa pied noir vừa được giải thưởng Nobel văn chương, Albert Camus chẳng hạn. Trong trường hợp này, giới báo chí, tính theo tầm ảnh hưởng của họ ở Hoa Kỳ, gồm có David Halberstam của tờ New York Times, Malcolm Browne của Associated Press (AP) và Neil Sheehan của United Press International (UPI). Họ còn tương đối trẻ - Halberstam và Sheehan khoảng hai mươi lăm tuổi, Browne lớn hơn một chút - nói chung là chưa được thử thách. Vì sao ba phóng viên còn trẻ mà đã đóng vai trò to lớn như vậy trong tiến trình chiến tranh Việt Nam, người ta có thể quy cho một đặc điểm trong nghề nghiệp của họ. Trong thế giới kinh doanh đầy những bất trắc tài chính, cần có những quyết định thận trọng thì công việc phần lớn do những người lớn tuổi dày dạn kinh nghiệm đảm trách. Nhưng trong nghề làm báo thì điều ngược lại mới đúng. Phản ánh một câu chuyện đột xuất là một việc đòi hỏi cá nhân phải chịu đựng gian khổ, thoát ly gia đình, đòi hỏi phải có nghị lực và tinh thần dám nghĩ dám làm mà một nhà báo trên bốn mươi tuổi ít khi có được.

Dù sao đi nữa thì cũng ít có phóng viên trẻ nào có sức tác động đến tình hình như Halberstam, Browne, và Sheehan. Trước khi họ đến, chiến tranh ở đây được phản ánh bởi những nhà báo đã ngoài bốn mươi: từ những văn phòng của họ ở Hongkong hay những địa điểm cố định khác, hoặc do những người địa phương như François Sully, đã sống ở Việt Nam mười bảy năm và đã bắt đầu với một chân nghiệp dư. Những tay ký giả kỳ cựu ở châu Á bay đến Sài Gòn, phỏng vấn những người quen biết của họ ở sứ quán Mỹ hoặc trong đám chính khách Việt Nam và trở về nhà của họ mà viết bài trong khung cảnh yên lành. Các nhà báo đi đi về về như vậy không có khả năng trực tiếp dính líu cá nhân với câu chuyện họ phản ánh và thường là họ phản ánh quan điểm của các quan chức sứ quán Mỹ là những đầu mối quan hệ của họ, và trên thực tế, là chỗ làm ăn của họ. Nhưng sau cuộc đảo chính thất bại của Nguyễn Chánh Thi năm 1960, tiếp theo là thảm họa ở Vịnh Con Lợn của Cuba năm tháng

sau đó, mỗi quan tâm đến Việt Nam đã khiến cho các cơ quan báo chí mở văn phòng với các phóng viên thường trú ở Sài Gòn. Halberstam, Browne và Sheehan là ba người còn trẻ mà học cao, điều không bình thường đối với ba phóng viên đến một nơi được coi là chưa có chuyện gì xảy ra. Halberstam tốt nghiệp trường đại học Harvard, làm chủ nhiệm tờ Crimson của trường, Sheehan cũng tốt nghiệp Harvard, và Browne đã tốt nghiệp trường Swarthmore. Nói theo nghĩa nào đó thì họ là những người giỏi nhất và thông minh nhất() trong các phóng viên trẻ ở Sài Gòn, họ rất tin tưởng ở những việc đang làm, đó là những con người xông xáo nhất, lúc nào cũng nhiệt thành - và tất cả đều hiểu rằng họ sẽ bị thay thế, sự nghiệp của họ sẽ tiêu ma, nếu họ không bắt được mạch đập của thời cuộc. Vì hãng Associated Press cung cấp tin cho hầu hết các báo hàng ngày ở Mỹ nên có thể nói rằng Malcolm Browne là người có ảnh hưởng tới tình hình nhiều nhất. Sau đó là người của hãng tin kia, Neil Sheehan, người Ái Nhĩ Lan có phong cách hoà nhã, lúc nào cũng như lơ đãng đầu đầu vậy. Tuy nhiên, chính David Halberstam mới là con người nổi bật trong nhóm ba người. David Halberstam đến Sài Gòn vào thời điểm hội tụ của lịch sử chiến tranh và của tờ New York Times. Lúc đó John F. Kennedy đã bác bỏ yêu cầu của tướng Maxwell Taylor xin đưa quân Mỹ vào Nam Việt Nam nhưng chấp nhận từng bước tăng cường viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam, cung cấp cho họ khoảng ba mươi trực thăng Chuối Bay CH-21 cùng với phi công để đưa quân đội của họ đi chiến đấu cùng với mấy cái máy bay ném bom phóng pháo cũ kỹ để yểm trợ trên không. Để điều khiển việc này, một tổ chức quân sự mới được thành lập - Bộ chỉ huy viện trợ quân sự, Việt Nam (MACV) - do tướng Paul Harkins cầm đầu, vài tháng trước khi Halberstam tới. Cũng trong thời gian này, tờ New York Times đang lên tới đỉnh cao ảnh hưởng của nó, tràn ngập các hệ thống vô tuyến truyền hình, bằng hàng loạt tin tức và bài vở mới của họ. Vài năm trước đây thì tình hình ngược hẳn, không phải là hiếm hoi khi thấy các phóng viên báo Times phải ngồi trước máy vô tuyến mà ghi tin tức. Nhưng từ khi Halbestam tới Sài Gòn thì chính tờ đã giúp đỡ rất nhiều cho các hệ thống truyền hình lên chương trình tin tức của họ, và như vậy là cho cả nước Mỹ. Những người nắm đòn bẩy các phương tiện truyền thông ở Mỹ đã dành cho tờ Times sự kính trọng cao nhất, tờ báo quán quân của đất nước. Với Halberstam, tờ Times đã có được một phóng viên không sợ phải đặt một chương trình nghị sự cho riêng mình. Cao một thước tám

mười, vai ngang làm cho anh trông càng lớn con, càng có vẻ được việc và cương quyết. Trong khi các nhà báo nói chung chưa bao giờ nổi bật về tính dễ bảo thì Halberstam lại được thúc đẩy bởi cái tôi sáng như ánh chớp của anh. Anh đã từng viết về cuộc chiến ở Congo và từ đó mà đến Việt Nam, không dễ gì để cho ai bắt nạt. Anh có ý định sẽ viết về Việt Nam trong tinh thần hoàn toàn độc lập. Thái độ công kích mãnh liệt trong các bài phóng sự của Halberstam, cũng như của Browne và Sheehan, không phải là thái độ chống chiến tranh dưới bất cứ ý nghĩa nào. Về căn bản, điều các anh nói là cuộc chiến đã diễn ra tồi quá. Trên thực tế, họ đang thực thi chức năng phê phán của báo chí hiện đại, với sự hiểu ngầm là nếu mọi việc đều tốt đẹp cả thì chẳng cần phải viết nhiều làm gì. Việc đó đã dẫn họ đến một cuộc xung đột tư tưởng với những con người như William Colby và Stuart Methven, những con người cũng học hành đàng hoàng như họ, cũng hiểu biết Việt Nam chẳng kém gì các nhà báo, và tin rằng, với tất cả mọi vấn đề phức tạp, cuộc chiến đấu chống cộng vẫn đang tiến triển, và cho rằng phê phán nhiều quá có thể phản tác dụng. Nói rút lại, vào lúc bấy giờ chiến tranh tiến triển tốt hay không chỉ là vấn đề cách hiểu, cách giải thích mà thôi, bởi vì người ta có đầy đủ sự kiện để chứng minh cho bất cứ quan điểm nào. Nhưng quan điểm được chú ý rộng rãi nhất vẫn là quan điểm của các nhà báo, như mọi người, trừ những người ngây thơ nhất, đã biết.

Chính trong không khí đó, các quan chức chính phủ đã tung ra một chiến dịch làm mất uy tín những bài viết của Halberstam, Browne và Sheehan. Lời tố cáo dễ nhất đối với họ là nói rằng họ còn trẻ và chưa có kinh nghiệm và “muốn tạo cho mình một tên tuổi”, mà thực ra cũng có như vậy thật. Đâu có ai hỏi một nhà kinh doanh trẻ vì sao ông ta lại kiếm tiền, việc tạo ra cho mình một tên tuổi đối với nhà báo cũng vậy thôi, và không phải vì vậy mà các phóng viên lại đánh mất tính trung thực của họ như các quan chức chính phủ muốn ám chỉ đâu.

Nhưng chộc giận các nhà báo hơn cả là cái chiến dịch đặt vấn đề về lòng can đảm của họ. Học đòi theo Ngô Đình Diệm là người chế giễu phe đối lập của mình là “Nhóm Caravelle” các quan chức của toà đại sứ và phái bộ quân sự nói rằng các phóng viên lấy tài liệu để viết bài ở quán rượu trên tầng chín của khách sạn Caravelle, từ những người Việt Nam thân Pháp cứ la cà ở đấy, chứ ít khi dám mạo hiểm đi về miền quê nơi dễ gặp chuyện nguy hiểm. Chủ đề này được nêu lên bởi các nhà báo lớn tuổi đến thăm xứ này như Joe Alsop và nói

lại với các nhà báo ở nhà.

Làm phóng viên trong một cuộc chiến tranh mà lại bị giới quân sự chê là chết nhất thì chẳng khác nào chơi đàn pianô trong một nhà thổ và bị bọn con gái chê là bất lực, với tất cả những cái nháy mắt và cười điệu kèm theo. Một số phóng viên vì sợ bị đánh giá là hèn nhát đã lao vào những hành động mạo hiểm đã kết thúc trong túi đựng xác, vì vậy mà làm cho nhiều người phân vân; và một số ít nhà báo không quan tâm đến việc bảo đảm an toàn bản thân, coi nhẹ vấn đề lòng can đảm. Vấn đề đã lên tới cực điểm khi tạp chí Times, do một người chủ nhiệm rất điều hậu là Otto Fuenbringer lãnh đạo, cho đăng một bài tố cáo các nhà báo ở khách sạn Caravelle, khiến cho phóng viên của báo đó ở Sài Gòn là Charles Mohr, cùng với một người bạn khác của Halberstam, từ chức để phản đối. Mohr không phản đối chiến tranh; trái lại, anh vẫn tin rằng ý nghĩa cuộc chiến này là đúng đắn, mãi về sau này, khi một số đồng nghiệp của anh đã thay đổi quan điểm, anh vẫn tin như vậy. Như sự từ chức của anh ở báo Times đã chứng minh, cuộc đấu tranh giữa báo chí và phái bộ quân sự Hoa Kỳ đã vượt qua đường ranh ý thức hệ.

Trong trường hợp riêng của Halberstam, còn có dư luận rằng anh đã bật khóc hu hu khi trông thấy một đồng xác chết trong một cuộc hành quân ở nông thôn, đây là sự nhục mạ lớn nhất theo quan điểm của một quân nhân. Halberstam, một người Do Thái thị dân, đã từng viết về hai sự kiện đầy xác chết - cuộc đấu tranh đòi bình đẳng của người da đen ở miền Nam nước Mỹ và cuộc chiến tranh ở Congo - thì đáng lẽ không phải chịu những lời phỉ báng như vậy - mà thật ra anh đâu có làm như vậy. Nhưng cứ mỗi lần bị đả kích thì bài viết của anh càng phê phán kịch liệt hơn, và anh đã tỏ ra rất tự hào khi chính John F. Kennedy đã yêu cầu ông chủ nhiệm báo New York Times đưa anh đi khỏi Sài Gòn, nhưng bị ông này từ chối.

“Tất cả chúng tôi đều là hiện thân của cuộc đấu tranh”, Neil Sheehan nhớ lại. “Nhưng Halberstam là người hiện thân nhiều hơn cả”. Nhưng cũng đúng khi người ta tố cáo rằng các phóng viên ở Sài Gòn nhiều hơn là ở nông thôn, nơi chiến tranh đang diễn ra. Cái đó một phần do tính chất cuộc chiến tranh. Trong Thế Chiến II và trong Chiến tranh Triều Tiên các phóng viên được cử đến nằm tại các đơn vị lớn của Mỹ và ở đó luôn. Họ bị buộc phải đi theo đơn vị đó mà viết bài, đưa tin. Nhưng viết về một cuộc chiến tranh du kích với những cuộc chạm súng không chừng không đổi thì làm thế nào? Đó là một vấn đề các phóng viên đã đặt ra khá lâu, cả khi Halberstam đã đi rồi. Hơn nữa, các phóng viên viết bài về chiến tranh trong những ngày

đầu không có máy bay và trực thăng chở các phóng viên đi khắp mặt trận như sau cuộc đổ bộ lớn năm 1965, mà họ tự tìm lấy phương tiện vận chuyển. Nhảy cảm với những lời tố cáo rằng họ không dám đi khỏi Sài Gòn, mà các quan chức chính phủ coi là biểu hiện của sự hèn nhát, và bị bắt buộc phải tự tìm lấy phương tiện đi lại trên một nước giao thông còn kém phát triển, nhiều phóng viên ở Sài Gòn đã phải tự xoay sở bằng nhiều thủ đoạn.

“Trong những ngày đầu của nhiệm kỳ của tôi ở Việt Nam, tôi cố gắng tìm cách đánh giá cuộc chiến tranh rắc rối khó hiểu này”, David Halberstam nhắc lại trong cuốn *Tạo ra bãi lầy*. “Làm thế nào để anh nói về khoảng ba mươi cuộc đụng độ nhỏ mỗi ngày, phần lớn xảy ra ở những nơi anh chưa hề đặt chân tới, và không có thông tin gì rõ ràng để thấy rõ ý nghĩa của tình hình đó cả? Tôi cũng nhanh chóng thấy rõ rằng không thể ở Sài Gòn, dự những buổi báo cáo tình hình mà viết về cuộc chiến tranh này mặc dầu trên bản đồ tham mưu người ta vẽ đầy những mũi tên xanh đỏ đủ màu. Sư đoàn 7 của Nam Việt Nam đã làm cho tôi chú ý bởi vì đây có thể là chỗ trắc nghiệm cuộc chiến tranh, mọi vấn đề đều tập trung ở đây, phía chính phủ có nhiều cơ hội, và nếu tình hình ở đây đã xấu thì không chắc chỗ khác lại tốt được, hay ngược lại. Hơn nữa: Mỹ Tho là nơi đóng quân của Bộ chỉ huy sư đoàn chỉ cách Sài Gòn có bốn mươi dặm về phía Nam trên đoạn đường tốt, phóng viên chúng tôi có thể xuống đó, nói chuyện với bạn bè và tham gia những cuộc hành quân”.

Cố vấn Mỹ của Sư đoàn 7 là Trung tá John Paul Vann. Thế là do sự trùng hợp ngẫu nhiên, do những khó khăn kỹ thuật trong việc đi viết về chiến tranh và do nhu cầu, cá nhân cũng như nghề nghiệp, phải đi khỏi Sài Gòn mà các phóng viên trẻ, đặc biệt là Halberstam và Sheehan, rơi vào vòng ảnh hưởng của Vann, một trong những người dũng cảm và tinh ranh nhất đã phục vụ trong chiến tranh. Vann gần gũi với mẫu người của Lansdale nhưng do quân đội mà ra và ông cũng giống Lansdale ở chỗ là không sợ bày tỏ quan điểm riêng của mình. Nhưng có chỗ khác là Lansdale thì tương đối kín miệng với báo chí còn Vann thì sử dụng các nhà báo như một vũ khí để chống lại bộ máy thư lại trong quân đội.

Và cái mà Vann nói ra đã thành một câu chuyện rất hấp dẫn với báo chí. Gần như đơn độc trong số những quân nhân chuyên nghiệp, Vann cho rằng cuộc chiến đã được tiến hành quá tồi và do đó thế nào cũng thua. Cũng như Lansdale, ông hoàn toàn tin tưởng ở chính nghĩa của cuộc chiến này. Ông có thể là còn bảo thủ hơn cả Lansdale và chắc chắn là kém linh hoạt hơn. Vann chỉ đơn giản

muốn thay đổi chiến thuật và chính sách cho phù hợp với ý kiến của ông - mà ý kiến của ông là đúng - để giành được thắng lợi trong chiến tranh. Các phóng viên đã làm cho quan điểm của ông được phổ biến đi khắp nơi, đẩy tướng Paul Harkins, Tư lệnh của MACV với cái chủ nghĩa lạc quan của ông ta vào chân tường. Trong lĩnh vực báo chí, lúc nào cũng vậy, do tính chất của công việc, người ta thường chú ý tới những cái nổi bật chứ không phải những cái tinh vi tế nhị, cho nên những điểm chính trong tư tưởng của Vann do các nhà báo phản ánh là mọi việc đang xấu đi, chứ không phải mọi việc cần phải thay đổi.

Sáu tháng sau khi đến Việt Nam, David Halberstam là một trong số ít các nhà báo đã họp để ăn trưa với thượng nghị sĩ Mike Mansfield, ông này đến Việt Nam để tìm hiểu tình hình, để báo cáo một cách không chính thức cho ông biết họ đánh giá tình hình như thế nào. “Mike bắt đầu đã có nhiều nghi ngờ”, Halberstam nhớ lại, “và dĩ nhiên là từ đó trở đi, tất cả chúng tôi đều rất, rất chán nản và bi quan và chúng tôi đã trở thành kẻ thù của phái bộ quân sự Mỹ và của chế độ Sài Gòn.”..

Mấy tuần lễ sau đó, ngày 2 tháng giêng, 1963, một trận đánh mà các phóng viên có đủ mọi điều kiện theo dõi thuận lợi đã nổ ra. Trận đánh này có liên quan đến John Paul Vann và Sư đoàn do ông làm cố vấn. Trận đánh lúc đầu định là tấn công vào một trạm truyền tin của cộng sản và một đại đội đang bảo vệ nó. Nhưng ngay từ lúc những chiếc trực thăng đầu tiên bắt đầu cất cánh thì mọi việc cũng bắt đầu hỏng cả. Hình như cộng sản đã được báo trước và đang chờ đợi với lực lượng một tiểu đoàn với súng máy hạng nặng và mooc-chê. John Paul Vann vẫn tỏ ra can đảm như mọi khi, nhưng trận Ấp Bắc đã thất bại và năm trực thăng bị bắn rơi, ba người Mỹ chết, chủ yếu là do sự bất tài và hèn nhát của các chỉ huy Nam Việt Nam chỉ huy cuộc hành quân này.

Trung tướng Charles Timmes đến tận chiến trường cùng với xếp của ông, tướng Paul Harkins, cùng một lúc với các nhà báo từ Sài Gòn xuống. Timmes, một con người lịch sự, đã nhảy dù xuống Normandy cùng với Sư đoàn 82, cũng như John Vann, người mà ông cho rằng “nhiều khi can đảm quá mức cần thiết, nhưng hết sức đặc lực”.

Harkins đã bị tổn thương vì những lời phê phán trên báo chí từ Vann mà ra.

“Cái khó ở Ấp Bắc”, Charles Timmes kể lại, “đã bắt đầu khi Vann la hét với Harkins khi vừa thấy ông ta, “Mấy thằng khốn nạn này đánh không bằng - “Ông rất gay gắt cho rằng quân Nam Việt Nam hèn

nhát. Một số nhà báo đứng quanh đấy và nghe rõ những lời Vann nói. Harkins theo tôi nhớ, tìm cách vỗ về ông ta. Harkins tìm cánh để tổng Vann về Hoa Kỳ. Tôi nói “Ông không nên làm thế. Ông sẽ gặp rắc rối với đám nhà báo. Hãy để việc đó tôi lo” Tôi cử Vann làm trợ lý cho tôi và cử ông đi khắp nơi trong nước. Không lâu sau đó, Vann về nước và ra khỏi quân đội”.

Trận Ấp Bắc, nếu xét một cách cô lập, có ý nghĩa về mặt quân sự, nó đã chỉ ra những vấn đề nghiêm trọng mà quân đội Sài Gòn đang vấp phải, Việt Cộng bây giờ không bỏ chạy mà đứng lại và đánh trả họ với quy mô tiểu đoàn. Nhưng đó không nhất thiết đã báo hiệu ngày tận thế. Tuy nhiên, báo chí đã mô tả trận Ấp Bắc như một trận động đất thực sự, một phần lớn cũng vì có dính líu với John Vann, ông này đã nói với các phóng viên như Halberstam và Sheehan mọi điều về trận Ấp Bắc và họ đã coi ông như một người anh hùng. Các nhà báo tin rằng họ đã có bằng chứng về sự bất lực của quân đội Diệm, và do đó, của chính bản thân Diệm nữa. Trong một cuốn sách viết về John Vann nhiều năm sau, Neil Sheehan gần như đã chấp nhận như vậy. “Ấp Bắc là một cuốn phim lớn đã bác bỏ cuốn phim lớn mà Harkins và Nolting đang cho chiếu”, Sheehan viết. “Chúng tôi khai thác trận đánh này càng nhiều càng tốt vì lẽ đó, và khi Vann đã nguôi giận và chia sẻ mối quan tâm của chúng tôi, đã ngấm ngấm liên minh với chúng tôi thì chúng tôi háng hái lao vào đấy”.

Các nhà báo càng quyết tâm giới thiệu quan điểm của họ sau cuộc họp báo của tướng Paul Harkins, và Đô đốc Harry Felt, cấp trên của Harkins từ Honolulu tới. Harkins nhìn thẳng vào mắt các nhà báo mà nói rằng Ấp Bắc là một chiến thắng của quân đội Sài Gòn. Nhưng những lời nói ngu ngốc của Harkins chỉ là miếng vải đỏ để nhử con bò tót. Đô đốc Harry Felt mới là người đầu bò. Ông yêu cầu các nhà báo, đặc biệt là Malcolm Browne, hãy “cùng nhau hợp tác”. Lời hô hào này, tiếp tục vang dội trong các nhà báo nhiều năm sau, càng làm cho họ tức giận, điều đó chắc hẳn phải làm cho Đô đốc Harry Felt bối rối bởi vì nói như vậy ông chỉ đơn giản kêu gọi họ trở lại với cách thức quan hệ trước đây mà thôi.

Sau trận Ấp Bắc thì các nhà báo tập trung viết về tình hình chính trị, về cuộc khủng hoảng Phật giáo, chỉ trích gay gắt chính sách của Diệm, khoét sâu thêm cừu hận giữa phóng viên với phái bộ quân sự Mỹ, nay đã trở thành cay cú cá nhân. Cuộc khủng hoảng Phật giáo đã hạ bệ Diệm và Neil Sheehan đã có những lời nói bộc trực về vai trò của báo chí trong đó. “Halberstam và tôi và nhiều phóng viên khác đã tóm lấy cuộc khủng hoảng Phật giáo cũng như trước đây chúng

tôi đã tóm lấy trần Ấp Bắc vậy”, anh viết. “Chúng tôi trưng nó ra như một bằng chứng cho thấy chế độ Diệm đã phá sản về chính trị cũng như nó đã sụp đổ về quân sự”.

Barry Zorthian, một quan chức chính phủ được các nhà báo ưa thích và kính trọng, sau này đã đem lại một quan hệ êm thấm hơn giữa báo chí và giới quân sự, cho rằng trong việc phản ánh tình hình, các nhà báo đi gần với sự thật hơn là giới quân sự và toà đại sứ. Nhưng đồng thời Zorthian cũng cho rằng trong việc phá hoại chế độ Diệm, Halberstam, Browne và Sheehan đã làm quá vai trò của báo chí của mình - hầu hết các quan chức trong chính phủ Hoa Kỳ, bất kể trước đây họ nghĩ gì về Diệm: đều cho rằng việc lật đổ Diệm là một sai lầm nghiêm trọng trong chiến tranh.

“Các nhà báo này đã trở thành những nhân vật trong câu chuyện”, Zorthian nói. “Họ đã dính líu quá nhiều, và quá nồng nhiệt nên đã trở thành những diễn viên trong tấn kịch này. Tôi không muốn nói họ có ác ý. Họ hầu như đã bị lôi cuốn, bị đẩy vào đấy”

Mike Dunn là người đã đi học bằng tiền của quân đội nhiều hơn bất cứ sĩ quan nào khác trong Lầu Năm Góc. Dunn đã tốt nghiệp Harvard, đã học trường Yale, MIT, và Cornell và đã lấy bằng tiến sĩ về khoa học chính trị tại trường Princeton. Khi ra trường Princeton, ông là trung tá, được phái đến cơ quan tham mưu của lục quân. Một trong công việc của ông là báo cáo tình hình với Henry Cabot Lodge, Trung tướng quân trừ bị, đến Lầu Năm Góc mỗi mùa hè để, theo lời Dunn, “bổ túc kỹ năng và truyền đạt kiến thức cho các bộ phận của bộ tổng tham mưu”. Lodge từng là thượng nghị sĩ của Hoa Kỳ, đại diện tại Liên hiệp quốc và ứng cử viên của Đảng Cộng hoà năm 1960.

Mike Dunn và Henry Cabot Lodge cùng ở một tiểu bang, Massachusetts, nhưng hai người thuộc hai môi trường xã hội hoàn toàn khác nhau. Dunn đẹp trai một cách ảm đạm, với tầm cao trung bình, ăn nói toạc móng heo và nhạy cảm với câu nói tế nhị dí dỏm, nhiễm cái lễ thói của một tên bợm nhậu Ái Nhĩ Lan, giọng nói thì còn lâu mới thành quý tộc nhưng anh đã quyết không bao giờ quên nguồn gốc xuất thân cho dù sau này có thành đạt thế nào trong cuộc đời; tất cả những cái đó, hoà với trí thông minh có học thức và tài ăn nói khôn khéo, đã biến ông thành một người đáng chú ý và tất yếu hấp dẫn được Henry Cabot Lodge. Lodge rất ghét bị quấy rầy, và Dunn có thể bị chê trách về nhiều điều khác, nhưng ông là người ít khi quấy rầy ai. Cho nên khi Lodge trở thành đại sứ thay thế cho nhà

ngoại giao chuyên nghiệp Fredenck Nolting, ông đã yêu cầu Dunn cùng đi với ông. Lodge nói nếu Dunn đồng ý ông sẽ thu xếp cho Dunn được chuyển sang ngành ngoại giao và hưởng lương ngang với cấp chuẩn tướng.

Dunn tin rằng Henry Cabot Lodge, trước đây đã chứng tỏ cho Tổng thống Kennedy thấy khả năng có thể sử dụng của mình, nay được bổ nhiệm, ít ra một phần cũng nhờ báo New York Times. “Halberstam, Sheehan và Browne không phản ánh đúng những gì đang xảy ra ở đó”, Dunn nói. “Họ tác động đến tình hình. Và họ tác động đến việc bổ nhiệm ông Lodge”. Dunn cho rằng Kennedy và trợ lý của ông tin rằng họ có thể lái những lời phê phán do báo chí tác động đang tăng lên ở Quốc hội bằng sự bổ nhiệm Cabot Lodge, một sự bổ nhiệm có tính chất chính trị bởi vì Lodge là một khuôn mặt sáng giá của đảng Cộng hoà, làm đại sứ ở Nam Việt Nam biến cuộc chiến tranh thành vấn đề của cả hai đảng.

Những sự kiện dồn dập đưa Cabot Lodge tới Sài Gòn tháng Tám 1963 đã bắt đầu với việc Phật tử Việt Nam tham gia hàng ngũ những người bất mãn với chế độ và tung ra những cuộc biểu tình chống chính phủ. Cuộc xung đột đã nổ ra ở Huế, quê hương của Diệm, chung quanh việc Phật tử có được treo cờ Phật giáo trong ngày lễ Phật đản hay không. Diệm nói không. Hành động của Phật tử đã làm cho mọi người bất ngờ. Trong lịch sử hiện đại của nước này chưa bao giờ các nhà sư có một vai trò chính trị cả. Theo cách nhìn của Washinbton, cuộc khủng hoảng này sẽ dẫn tới những hệ quả kinh người. Kennedy vừa phải đấu tranh với một vấn đề tôn giáo trong nước để giành được chức tổng thống, nay hình như những người đồng đạo Thiên chúa của ông ở Sài Gòn đã tự biến thành kẻ thù của mọi tôn giáo khác ở đất nước này. Bởi vì Việt Nam là một nước Phật giáo, phải vậy không nào? Nếu đúng vậy thì Diệm cũng giống như một người theo đạo Thiên chúa ở Mỹ bị chống đối bởi mọi người theo các tôn giáo khác, từ Baptist, Méthodist, Presbyterian, Episcopalian, Lutheran, Mormon, Do Thái, và Hồi giáo. Diệm, mặt khác, lại coi Phật giáo như các giáo phái ly khai khác như Cao Đài, Hoà Hảo mà ông ta có thể thẳng tay đàn áp.

Cả Washington và Diệm đều không nắm được tình hình - mà hoá ra các nhà báo cũng vậy. Phật tử là một cộng đồng tôn giáo có những nguyện vọng chính đáng không thể từ chối được, nhưng họ cũng không phải là một lực lượng đoàn kết thống nhất như người ta đã tưởng và báo chí đã tả. Diệm biết đất nước của ông và chắc chắn là hiểu được điều đó. Điều ông ta không ngờ là các nhà sư lại có khả

năng động viên và hướng dẫn sự bất mãn chung của một nước bản cùng hoá trong chiến tranh và làm cho nó mang hình thức một cuộc nổi dậy của tôn giáo. Nhìn lại chuyện đã qua, các “Phật tử” lúc đầu chỉ là mấy nhà sư đưa ra những lời thỉnh nguyện chính đáng, rồi biến nó thành một mưu toan nắm lấy quyền bính, không có bất kỳ chương trình nào rõ ràng. Tiêu biểu trong đám họ là một trong các nhà sư lãnh đạo, hoà thượng Trí Quang, người chủ mưu những cuộc biểu tình đầu tiên chống Diệm, nhiều năm được báo chí và quan chức sứ quán Hoa Kỳ coi trọng mà ngoài việc cho thấy mình là một người xách động chính trị có ảo tưởng to lớn, thực ra, chẳng có ý nghĩa gì đáng kể cả- Trí Quang thành công vì người Mỹ dốt nát về văn hoá: ông ta đã che dấu những quan điểm rời rạc về chính trị của mình, dựa một cách chung chung trên nguyên tắc trung lập và lực lượng thứ ba, dưới cái lớp văn cầu kỳ huyền ảo của Phật giáo - làm cho nó trở nên giá trị, theo ý nghĩ của người Mỹ, đáng được kính trọng và nghiên cứu cẩn thận. Và điều đó lại làm tăng giá trị của ông ta dưới mắt người Việt Nam, những người lấy làm nghiêm chỉnh tất cả những gì người Mỹ lấy làm nghiêm chỉnh.

Trong thời gian đó, chỉ có một việc rõ ràng, đó là việc Diệm đối phó với tình hình quá dở. Toà đại sứ dựa vào ông ta để thương lượng với các hoà thượng, và cũng đã đạt được vài tiến bộ cho đến lúc bà Nhu, con người không bao giờ chịu giữ mồm giữ miệng, đã ra một bản tuyên bố tố cáo rằng các nhà sư đã bị cộng sản lợi dụng. Bốn hôm sau, ngày 11 tháng Sáu năm 1963, các Phật tử đang tung ra một trong những trò biểu diễn bi thảm nhất trong lịch sử, cho thấy họ láu cá hơn Diệm nhiều. Sau khi gọi điện thoại báo cho các nhà báo Mỹ biết rằng sắp có một sự kiện quan trọng xảy ra ở một ngã tư đông xe ở Sài Gòn, hai nhà sư đã đổ xăng vào nhà sư thứ ba, hoà thượng Quảng Đức, bảy mươi ba tuổi, ông ngồi với tư thế hoa sen và đánh diêm châm lửa. Để cho mọi người đều chú ý, một nhà sư đã nói to bằng tiếng Anh “Một hoà thượng Phật giáo tự thiêu tới chết. Một hoà thượng đã hy sinh vì đạo”. Malcolm Browne của hãng Associated Press có mặt tại đó, đã chụp được bức ảnh được đăng trên khắp thế giới. Bà Nhu gọi đó là “thịt quay”. Washington phản ứng bằng cách ra lệnh cho sứ quán hăm dọa Diệm rằng nếu Diệm không chịu đáp ứng yêu cầu của Phật giáo thì Hoa Kỳ sẽ công khai tuyên bố không đồng tình với chánh sách Phật giáo của Diệm. Diệm biết rằng một lời tuyên bố công khai như vậy có giá trị như một lời mời những kẻ thù của ông hãy tổ chức một cuộc đảo chính nên ông đã ký kết một bản thoả hiệp với Phật giáo.

Nhưng cuộc khủng hoảng đã đi quá xa. Những nhà sư trẻ và cấp tiến ngày càng nắm quyền lãnh đạo phong trào Phật giáo và thật đáng ngờ là các tay hoạt động bí mật của cộng sản lại không quan tâm đến phong trào này. Phật tử tiếp tục đấu tranh và Diệm, dưới ảnh hưởng của em trai và em dâu, lại càng tỏ ra ngoan cố. Ngày 21 tháng Tám, 1963, trên đường qua Sài Gòn, Henry Cabot Lodge đã ghé qua Honolulu để gặp đại sứ vừa mãn nhiệm là Frederick Noting với trợ lý ngoại trưởng Roger Hilsman, họ được tin là Diệm đã ra lệnh tấn công các chùa Phật giáo. Lúc đầu người ta tưởng cuộc lung sục này là do quân đội tiến hành. Sau người ta được biết là do các đơn vị cảnh sát và Lực lượng Đặc biệt do Nhu kiểm soát.

Những cuộc tấn công vào chùa Phật giáo được xếp đặt diễn ra lúc không có đại sứ Mỹ nào tại Sài Gòn, đã gây bất bình cho hầu hết các quan chức chính phủ ở Washington, nhưng bất bình nhiều nhất thì không ai khác hơn là trợ lý của ngoại trưởng phụ trách các vấn đề Viễn Đông Roger Hilsman. Ông là một người tri thức hay gây gổ, đã tham gia các đội du kích của Mỹ đánh nhau với quân Nhật ở Miền Điện, tự cho mình là một chuyên gia về chiến tranh du kích, trong các cuộc họp hay kể dài dòng chán ngắt về những kinh nghiệm chiến đấu của ông. Hilsman đã bắt đầu thấy ghét sự lãnh đạo của Diệm và tin rằng nếu Diệm còn tại vị thì người em của ông ta nhất thiết phải ra đi. Hilsman có một người đồng minh đáng gờm là thứ trưởng ngoại giao Averell Harriman, ông này không những là đồng tình với nhận định của Hilsman mà còn đi xa hơn, nuôi một thù hận cá nhân đối với Diệm, bởi vì Diệm đã phạm một khuyết điểm là đã tỏ ra hống hách với Harriman, bản thân ông này cũng có hống hách chút đỉnh, trong dịp Harriman tới Sài Gòn tìm cách thuyết phục đám người Việt Nam bướng bỉnh này ký Hiệp định Genève về Lào.

Dù sao đi nữa, hai ngày sau khi Henry Cabot Lodge tới Sài Gòn, Rober Hilsman và Averell Harriman đã gửi cho ông một bức điện báo hiệu sự cáo chung của chế độ Diệm. Có một số lắt léo né tránh nào đó chung quanh bức điện ngày 24 tháng Tám này, ai đã thảo ra và nó đã được thông qua như thế nào, bởi vì nó gần như việc bật đèn xanh cho một cuộc đảo chính dẫn tới việc giết Diệm. Bức điện chủ yếu nhằm vào Nhu. “Chính phủ Hoa Kỳ không chấp nhận tình hình mọi quyền bính đều nằm trong tay Nhu”, bức điện viết. “Diệm phải tách khỏi Nhu và cái nhóm của ông ta và thay thế vào đó những nhân vật quân sự và chính trị có giá trị hơn”. Và sau cùng là cú sút ghi bàn: “Nếu, bất chấp mọi cố gắng của ông, Diệm vẫn không lay chuyển và từ khước, lúc đó chúng ta phải tính đến khả năng không giữ Diệm

nữa”.

Bức điện đã khiến cho William Colby ngừng ngay mọi việc đang làm, bay về Mỹ báo cáo với Giám đốc CIA John McCone. Ông và John McCone đều chống lại mọi cố gắng để thay thế Diệm. Robert McNamara ở Bộ quốc phòng, và Tướng Harkins ở Sài Gòn cũng vậy. Nhưng ở những cấp thấp hơn thì người ta không thống nhất với nhau, bên phía các quan chức Việt Nam cũng vậy. Ngay Nguyễn Đình Thuần, Đồng lý văn phòng của Diệm cũng nói riêng với Rufe Phillips rằng cần phải tổng Nhu đi.

Như William Colby đã thấy, người do dự nhất trong vấn đề này là John Kennedy. “Có những phần tử thân Diệm và những phần tử chống Diệm ngay trong chính phủ, và nói ra thật không hay, nhưng Tổng thống cứ nghiêng ngửa giữa hay phái”, Colby nói. “Tổng thống không dứt khoát chúng ta phải theo đường lối nào, phải làm cái này hay làm cái kia. Điều ông muốn làm là phái ai đó sang Việt Nam, xem xét tình hình, và mang về cho ông một sự đánh giá mới. Đó là một cách tránh né một quyết định. “Chúng ta hãy đánh giá lại tình hình cái đã”. Ông đã không làm cách nào khác được thì chúng ta phải đương đầu với nó vậy. Kể ra thì đầu óc không thể không bị ít nhiều căng thẳng khi mà báo chí cứ nã đại bác vào chính sách của ông ở Việt Nam”.

Hai tuần sau bức điện của Harriman-Hilsman gửi Đại sứ Lodge, Tổng thống Kennedy quyết định đánh giá lại tình hình một lần nữa. Ông cử hai người đi, một người thân Diệm và một người chống Diệm. Tướng thủy quân lục chiến Victor Krulak, do McNamara đề cử, không lấy gì làm lạ là ông tin rằng có thể cùng với Diệm mà thắng cuộc chiến tranh này. Joseph Mendenhall, do Harriman-Hilsman chọn, trước đã làm việc tại Sài Gòn dưới thời Đại sứ Durbrow, đã công khai phản đối việc Diệm không cho bác sĩ Phan Quang Đán nhận ghế đại biểu quốc hội. Krulak và Mendenhall cũng không ưa gì nhau nên trên đường đi họ chẳng nói với nhau câu nào ngoài những điều cần thiết, chuyến đi chỉ kéo dài có chín mươi sáu giờ, kể cả bốn mươi sáu giờ bay từ Washington qua Sài Gòn và bay về.

Ngày 10 tháng Chín, 1963, họ báo cáo kết quả lên Tổng thống Kennedy và các cố vấn. Krulak nói rằng tình hình quân sự đang tiến triển rất tốt. Mendenhall nói rằng tình hình chính trị đang tiến triển rất xấu. Báo cáo mâu thuẫn của họ đã cho Kennedy một cơ hội nói một câu châm biếm làm cho cuộc họp nổi tiếng về sau: “Hai ngài cùng đến một nước đấy chứ?”

Krulak và Mendenhall nói xong thì Rufe Phillips nói. Ông đã bay về

nước cùng với hai người kia nhưng không có ý định báo cáo với Tổng thống. Ông về Mỹ vì cha ông bị ung thư ngày càng nặng, ông muốn rời Sài Gòn và thôi làm cho chính phủ để về ở với cha và chăm sóc công việc kinh doanh của gia đình. Ông ghé thăm Mike Forrestal, một trợ lý của Kennedy và người được Harriman che chở, và Mike Forrestal đã yêu cầu ông đến báo cáo cho Tổng thống nghe.

Báo cáo của Phillips hoá ra bi quan, làm cho phái Harriman-Hilsman cứ tưởng là ông ủng hộ quan điểm của họ. Phillips cho rằng cần phải tách Nhu khỏi Diệm. Trên thực tế, chính ông đã tác động đến bức điện của Harriman-Hilsman gửi Cabot Lodge bởi vì trước đó một hôm ông đã gửi về một bức điện với nội dung rất tiêu cực về Nhu. Nhưng Phillips có ý lợi dụng buổi báo cáo này để vận động Tổng thống Kennedy cho Lansdale trở lại Sài Gòn. Diệm cảm thấy đã bị người Mỹ hiểu lầm và cô lập, đã nhờ Phillips xem có thể thu xếp cho Lansdale trở lại làm cố vấn cho ông ta không. Phillips đem báo cáo lại với Đại sứ Nolting, nói với ông này rằng Diệm không có ý coi thường ông, mà chỉ đơn giản nghĩ rằng Lansdale có thể giúp ông ta giao dịch với Mỹ tốt hơn mà thôi. Khi Lodge tới nhậm chức, Phillips cũng nói với Lodge như vậy và nghĩ rằng Lodge đã đồng ý cho Lansdale trở lại.

Trong báo cáo của mình với Tổng thống, Phillips nói rằng ông không đồng ý với cả Krulak lẫn Mendenhall. Tình hình quân sự còn tồi tệ hơn Krulak nói nhiều, bởi vì quân đội Sài Gòn đã rút về bảo vệ cho Diệm khỏi một cuộc đảo chính và Việt cộng đã tràn vào lấp chỗ trống đó. Vấn đề Phật giáo là nghiêm trọng và đang làm cho chính phủ bị xói mòn nhưng đó không phải là vấn đề duy nhất và có thể hạn chế nó trong phạm vi nhất định. Vấn đề lớn, theo ông, là Nhu và Phillips kết luận bằng cách nói với Kennedy: “Tôi nghĩ là chúng ta nên làm tất cả mọi việc để cứu Diệm. Nếu chúng ta đưa Nhu ra khỏi Việt Nam, chúng ta có thể đạt đến một kiểu thoả thuận nào đó với Phật giáo. Và chỉ có một người tôi tin có thể làm được việc đó. Đó là Tướng Lansdale. Tôi đề nghị ngài phái ông ta sang Việt Nam càng sớm càng tốt”.

Kennedy nói, “Cảm ơn ông nhiều. Những điều ông nói rất bổ ích và tôi xin cảm ơn lời đề nghị của ông, đặc biệt là đề nghị liên quan đến Tướng Lansdale”.

Tin Rufe Phillips đề nghị đưa Lansdale trở lại Sài Gòn đã nhanh chóng lan rộng trong các cơ quan chính phủ có liên quan đến Việt Nam. Lansdale cũng được nghe tin đó từ những nguồn riêng của ông không đầy một giờ đồng hồ sau. Những kẻ thù của ông cũng vậy.

Một lần nữa, họ lại nổi lên để giết ngay ý kiến này ngay từ trong nôi. Hai tuần sau, Tổng thống Kennedy lại cử một phái đoàn khác sang Việt Nam để đánh giá tình hình tại chỗ. Phái đoàn lần này gồm có Maxwell Taylor và Robert McNamara, cùng với William Colby, Mike Forrestal, và William Sullivan. Chuyến đi sáu ngày không có kết quả. Taylor và McNamara thấy Diệm có vẻ xa cách, và theo họ, bình thản một cách khó hiểu trước cuộc khủng hoảng; và hai quan chức này lên đường về nước ít có cảm tình với Diệm hơn trước khi họ đến. Nhưng chuyến đi này đã phát hiện một điều đó là Henry Cabot Lodge đã nắm lấy quyền hành ở đây và xử sự một cách tự tin như một khuôn mặt chính trị tầm cỡ quốc gia, dựa trên cơ sở quyền lực riêng của mình và không phải ngả mũ trước bất cứ ai, trừ Tổng thống. Và nếu Tổng thống chưa sẵn sàng hành động một cách dứt khoát thì con người bị ông hai lần đánh bại trong cuộc thử thách chính trị là Cabot Lodge lại sẵn sàng hành động.

“Ông ấy đã trở thành một con người hành động khôn ngoan sắc sảo và cứng rắn, một đối thủ thực sự của gia đình họ Ngô”, David Halberstam đã nói về Lodge như vậy. “Ông là người tập trung vào mục đích của mình, làm việc cật lực, làm cả việc nhà, và không hề có ảo tưởng về công việc mà Hoa Kỳ đang phai đương đầu”.

“Lodge làm đại sứ thì thực là một tai họa”, William Colby nói. “Ông không có ý niệm gì về việc lãnh đạo một sứ quán cả. Ông là một con chó sói đơn độc không muốn lãng phí thời gian trong công việc quản trị. Có một thời gian ông tỏ ra không thích Diệm, ông coi Diệm như một người không cần quan hệ và không phải là một nhân vật chính trị thực thụ nữa. Vì sao? Tôi không biết. Tôi thực sự không biết. Cái đó làm khó khăn cho công việc của tôi”.

“Tôi yêu mến Lodge”, Mike Dunn nói. “Tôi không ngần ngại gì mà không nói như vậy. Trong cuộc đời của tôi, tôi không yêu mến ai nhiều như ông ấy. Tôi rất gần gũi và đã sống chung với ông sáu hay bảy tháng trong một ngôi nhà. Ông là một nhà quý tộc, nhưng nếu một nhà quý tộc xử sự cho đảng hoàng thì cũng tốt thôi, và ông Lodge chính là một người như vậy. Còn khả năng ông tự cười nhạo mình thì tôi chưa được thấy một người thứ hai trong suốt đời tôi. Theo tôi nghĩ, sở dĩ ông gặp rắc rối Việt Nam, và không giành được chức Phó tổng thống Hoa Kỳ là vì ông thiếu kiên nhẫn với những người ông cho là ngớ ngẩn - và ông tự cho mình cái quyền định nghĩa ai là người ngớ ngẩn. Và ông là con người làm việc vội vã chứ không miệt mài. Đó là sự thật. Tôi sẽ là người cuối cùng phủ nhận điều đó. Nhưng những con người làm việc năng nổ như vậy sẽ đem

lại rất nhiều lợi ích cho đất nước và cho thế giới tây phương, nếu họ làm việc từ tốn hơn một chút”.

“Tôi cho rằng Lodge không chống Diệm ngay từ đầu”, Dunn nói thêm.

“Chắc chắn là không chống Diệm hết mức như sau này chúng ta đã thấy. Ông tự coi mình là một chính khách thực tiễn, không phải nhà ngoại giao, và ông bực mình khi thấy chế độ Diệm không hiểu được rằng họ đang phạm phải những sai lầm tai hại như thế nào”.

Và để giúp sửa chữa những sai lầm tai hại của Diệm, nhà chính trị thực tiễn đã phải nhờ đến tài năng của một nhà tình báo thực tiễn.

Họ hợp thành một cặp khá kỳ cục, Cabot Lodge và Lou Conein.

Khi chúng tôi trở lại Việt Nam vào năm 1961 thì Sài Gòn nhiều người Mỹ mà ít người Pháp. Nhưng thức ăn vẫn ngon và tất cả các bạn cũ của tôi vẫn còn đây. Sứ quán cho biết là chúng tôi được trợ cấp một số tiền để thuê nhà. Tôi chọn một ngôi biệt thự đẹp, tôi bán cái áo choàng lông lấy tiền trang trí theo sở thích. Lou lúc nào cũng bận việc. Tôi biết rằng nếu tôi chung sống với Lou thì tôi phải lo sao cho trong nhà lúc nào cũng có thức ăn thức uống ngon lành cho các bạn anh và những người giao dịch công tác thường đến luôn. Tôi biến một gian phòng thành chỗ chiêu đãi giải trí, nhờ một người Pháp thiết kế mỹ thuật, màu đỏ và xanh lá cây, với một cái bàn tre ở giữa. Rồi tôi mướn một người bếp và một người phụ bếp. Thời kỳ đảo chính Diệm, nhiều tướng Việt Nam đã tới nhà chúng tôi. Trần Văn Đôn đã đến đây, Lê Văn Kim một người bạn rất thân của Lou và một sĩ quan xuất sắc, kể cả Tôn Thất Đính nữa, ông này cứ giận điên lên. Người Việt nói chuyện không hay bằng người Pháp và câu chuyện của họ cứ xoay quanh bà Nhu. Tôi không rõ có phải vì tôi chịu ảnh hưởng của Pháp hay không nhưng tôi thấy người Việt Nam việc nhỏ thích xích ra to.

Lou Conein bắt đầu dính líu vào cuộc đảo chính từ ngày 4 tháng Bảy, 1963. Hôm đó, sau khi dự lễ Quốc khánh Hoa Kỳ tại toà đại sứ mấy ông tướng Nam Việt Nam quyết định kéo ra khách sạn Caravelle, Trần Văn Đôn rủ Conein đi uống rượu với họ. Đôn đang làm tham mưu trưởng quân đội Nam Việt Nam. Conein đã gặp Đôn lần thứ nhất tại Hà Nội năm 1945 trong lúc Đôn đang là thiếu úy trong quân đội Pháp. Đôn sinh ra ở Pháp và có hộ chiếu Pháp. Còn Lê Văn Kim, anh em bạn rể của Đôn, làm phó cho Đôn. Kim cũng có hộ chiếu Pháp. Kim đã từng làm trợ lý cho đạo diễn phim Marcel Pagnol và rất giống người Pháp tuy vẫn da vàng và mắt trái hạnh. Theo những người Mỹ quen biết, ông là một người lịch sự, nói năng nhã nhặn,

được đánh giá là xuất sắc nhất trong các viên tướng, tuy có lúc còn do dự, thiếu dứt khoát. Kim là bạn của Rufe Phillips. Phillips biết Kim năm 1954, khi Kim chỉ đạo cuộc hành quân tái chiếm lĩnh thổ - bình định. Trần Văn Đôn và Lê Văn Kim thì xuất sắc tinh tế hơn nhưng ít được biết hơn, so với viên tướng khác cũng đã từng phục vụ thời Pháp, đó là Dương Văn Minh. Minh trước đây là một đại tá nhưng nổi tiếng và được Lansdale nâng đỡ vì đã tham gia dẹp cuộc nổi loạn của Bình Xuyên, cái thời Diệm củng cố quyền lực chống lại các giáo phái. Minh to con so với người Việt Nam, cao một thước tám, được gọi là Minh lớn.

Là một người nổi tiếng nhất trong các viên tướng Nam Việt Nam, đáng lẽ Minh là người đứng đầu quân đội nhưng Diệm và Nhu sợ ông ta sẽ quay lại chống họ nên họ bổ nhiệm ông vào một chức vụ không nguy hiểm để họ có thể dòm ngó ông. Thay vào đó, họ bổ nhiệm một người trung tín hơn nhưng ông này lại bệnh, do đó sự lựa chọn tốt nhất là Đôn. Đôn, do những bước đi khôn khéo qua bãi lầy chính trị, đã làm cho Diệm và Nhu tin rằng ông chẳng qua chỉ là con người săn đuổi đàn bà và bảo gì làm nấy. Đôn cũng có ít nhiều tai tiếng về đàn bà và theo những lời đồn đại ở Sài Gòn, ông ta còn quyến rũ cả bà Nhu nữa.

Sau khi nổ ra cuộc khủng hoảng Phật giáo mà Diệm không đối phó nổi, Minh Lớn lâu nay ngậm đắng nuốt cay bây giờ mới mạnh dạn nói với các viên tướng rằng đã đến lúc cần phải dứt khoát với hai anh em Diệm, việc này đã tác động đến hai con người vốn thận trọng là Đôn và Kim khiến họ phải suy nghĩ về vấn đề này.

Đôn cho rằng Lou Conein uống rượu nhiều quá, và cả một số người Mỹ khác cũng uống rượu nhiều quá, đặc biệt là so với người Việt Nam uống ít hơn và thường là pha Coca-cola với Scotch, nhưng Đôn cho rằng có thể tin tưởng ở sự trung thực của Conein. Ngoài ra, Đôn biết Conein lâu hơn bất cứ người Mỹ nào ở Việt Nam, và Đôn, vốn là một người đa mưu túc kế, hiểu rằng Conein cũng chẳng thích gì Diệm và Nhu. Thế là sau buổi chiêu đãi Quốc khánh Hoa Kỳ, Đôn đã nói với Conein trong lúc uống rượu về sự bất bình của các tướng, đặc biệt là đối với Nhu và muốn biết Hoa Kỳ nghĩ gì về một cuộc đảo chính. Các tướng lo cho vận mạng quốc gia nhưng cũng e ngại vì họ biết rằng Nhu có thể tiêu diệt bất cứ ai trong bọn họ trong một cơn ngẫu hứng nào đó. Cho nên có bất mãn và lo ngại tới đâu họ cũng không động móng tay nếu họ nghĩ rằng Washington sẽ bỏ rơi họ. Lou Conein nghe những lời Đôn nói, báo cáo lại cho trưởng Chi cục CIA ở đây là John Richardson, ông này lại báo cáo về Washington.

Cái đêm Conein uống rượu với các tướng, John Kennedy cũng họp với các cố vấn, cũng cái đêm Quốc khánh 4 tháng Bảy ấy, để xem phải làm gì với Diệm. Cũng như mọi khi, cuộc họp không đi đến quyết định nào cả. Lời nói của Trần Văn Đôn về một cuộc đảo chính không được khuyến khích. Tình trạng căng thẳng tiếp tục tăng lên giữa Diệm và giới Phật giáo. Vụ tự thiêu đầu tiên đã gây được nhiều chú ý nên tới ngày 5 tháng Tám lại có một nhà sư khác tự thiêu, và mười một ngày sau tới vụ tự thiêu thứ ba. Rồi tới việc Diệm và Nhu tấn công các chùa Phật giáo.

Hai ngày sau vụ tấn công các chùa, Đôn lại liên lạc với Conein để thảo luận về khả năng một cuộc đảo chính. Cùng một lúc Đôn nói với Conein, Kim đi gặp Rufe Phillips. Các ông tướng nổi giận vì Nhu tìm cách đổ vấy trách nhiệm đánh phá chùa chiền cho quân đội. Kim nói rằng Nhu và bà vợ ông ta phải ra đi, và nếu Hoa Kỳ công khai chống lại Nhu thì ông và các bạn đồng nghiệp của ông sẽ thay thế họ. Nguyễn Đình Thuần, Đồng lý văn phòng của Diệm, cũng gặp Phillips và phụ họa vào việc chống Nhu.

Rufe Phillips báo cáo về Washington buổi nói chuyện của ông với Kim và Thuần, đẩy mạnh thái độ chống đối vốn đã mạnh mẽ của các thể lực Harriman-Hilsman với Diệm và Nhu, và một hôm sau - hai ngày sau khi Lodge tới Sài Gòn - Harriman-Hilsman đã gửi cho Đại sứ mới đề nghị Diệm phải ra đi nếu ông ta không chịu cho ông em của ông ra đi. Về sau này, Lodge nói rằng ông hơi ngạc nhiên khi nhận được bức điện đó nhưng khi tỉnh táo trở lại. Ông đã đánh bức điện trả lời nói rằng ông đồng ý với chánh sách đó.

Sau này William Colby đã nói “Tôi cho rằng vụ đảo chính lật Diệm là sai lầm then chốt của cuộc chiến tranh. Với sự lật đổ Diệm là sự sụp đổ của Nam Việt Nam, chỉ có thể cứu vãn bằng việc Tổng thống Johnson đưa quân Mỹ sang Việt Nam”. Do đó, William Colby không muốn cho bất cứ ai trong cấp đề ra chính sách dính líu vào cuộc đảo chính, nhất là với Cabot Lodge. Nhưng ông thừa nhận tác động bức điện ngày 24 tháng Tám của Harriman-Hilsman. “Cái gay go trong bức điện này là Lodge lại coi đó là một chỉ thị tìm cách tổ chức đảo chính - và ông giao cho chi cục CIA làm việc đó”.

Chi cục CIA hỏi Colby và xếp ông là John McCone xin chỉ thị. “Câu trả lời của tôi là”, Colby nói, “các ông ở gần ngài đại sứ. Các ông phải làm đúng như lời ngài đại sứ yêu cầu. Chúng tôi không muốn CIA tự mình đứng ra ngoài. Cho dù tôi có không đồng tình với việc mà ngài đại sứ đang làm thì chi cục vẫn nằm trong bộ máy của ngài đại sứ”. CIA triển khai chỉ thị này bằng cách bảo Lou Conein và một sĩ quan

khác thúc đẩy công việc bằng cách tiếp xúc với các tướng khác ngoài Trần Văn Đôn và Lê Văn Kim. Hai tướng Trần Thiện Khiêm và Nguyễn Khánh đã từng cứu Diệm trong cuộc đảo chính năm 1960 nhưng sau đó đã ngày càng bất mãn với Diệm. Nhưng nói vậy chứ vẫn chưa có ai sẵn sàng hành động cả và Cabot Lodge chân ướt chân ráo tới Việt Nam và sẵn sàng hành động một cách quyết liệt thì lại đụng phải đặc tính của các sĩ quan Việt Nam mà những người khác đã biết từ lâu. Do dự và không dứt khoát trong việc đánh nhau với Việt Cộng, họ cũng do dự và không dứt khoát trong việc đảo chính chống Diệm. Trước khi việc này kết thúc, Cabot Lodge và Lou Conein có thừa thời giờ để tìm hiểu lẫn nhau.

Sau khi nhóm công tác của Lansdale giải thể, năm 1956, Conein trở về Hoa Kỳ và yêu cầu được trả về quân đội. Lầu Năm Góc cho ông biết rằng vì ông đi làm nhiệm vụ đặc biệt quá lâu cho nên không thể đề bạt ông lên chức trung tá được, trừ phi ông trở hẳn về quân đội và bắt đầu lại từ một người lính. Nhiệm vụ mới của ông là hoạt động trong Lực lượng Đặc biệt mới thành lập, một đơn vị vẫn để ông bên ngoài quân đội chính quy và ông vẫn còn thắc mắc về tiền đồ của mình. Vận hội cuối cùng cũng đến và ông đến làm việc tương đối hài lòng tại Fort Bragg. “Tôi chơi cái trò cao bồi đánh nhau với Da đỏ và cái trò nhảy dù từ trên máy bay xuống”, Conein nói. “Ông được chọn để triển khai chương trình huấn luyện nhảy dù rơi tự do cho lính Mũ Nồi Xanh, và từ những kinh nghiệm của ông, người ta đã thành lập những đội nhảy dù chính xác Golden Knights của quân đội. Đơn vị Lực lượng Đặc biệt do ông chỉ huy được phái sang Lào năm 1959. Bởi vì đội Mũ Nồi Xanh hoạt động dưới cái lốt dân sự nên Lou Conein không cùng đi với họ sang Lào bởi vì ở Đông Dương ông đã được mọi người biết là một chiến sĩ tình báo rồi. Thay vào đó ông được bổ nhiệm trở lại với cơ quan tình báo quân đội và được phái sang Teheran, nơi không ai biết ông là ai. “Tôi ở Teheran từ 1959 tới 1961”, Conein nói, “sau đó rút lui và trở lại với CIA”. Ông đã ở trong quân đội hai mươi năm và biết rằng mình không có hy vọng gì hơn chức trung tá. “Trong lúc đó, những đơn vị Lực lượng Đặc biệt lúc đầu của tôi nay được chuyển từ Lào sang Việt Nam. Và họ đang huấn luyện cho bọn Montagnard (dân miền núi). Thế là tôi lại được phái đi làm người của CIA liên lạc với Lực lượng Đặc biệt”. Nhưng có cái lạ là Conein không nói với bất cứ ai về việc ông không còn trong quân đội, kể cả với bạn ông là Rufe Phillips. Ông thích đeo súng lục có nạm ngọc trai mặc quân phục, và khi mọi người biết rõ vai trò của

ông trong việc lật đổ Diệm thì ông thích mọi người nhắc đến với cái tên là Trung tá Conein.

Khi được phân công đến làm nhân viên cho Lodge để tổ chức cuộc đảo chính thì Conein cảm thấy không được thoải mái. “Trước hết là tôi không dám nói chuyện với ông đại sứ”, Conein nói. “Tôi sợ ông ấy. Người ta nói rằng không ai được phép hút thuốc trước mặt đại sứ và nhiều chuyện khác đại loại như vậy. Nhưng khi biết rồi thì tôi thấy đại sứ không đến nỗi tệ như vậy. Tôi thấy ông rất thích vị trí của mình và ông đang phê phán gay gắt toàn bộ đội ngũ người Mỹ tại đây, thậm chí còn đòi sa thải hết mọi người nữa”.

Mọi việc hoá ra lại tốt đẹp vì Lodge và Conein phải trao đổi ý kiến trực tiếp với nhau, đó là vì Conein viết lách không nhanh nhẹn. Một hôm, sau khi Conein đã báo cáo với ông, John Richardson qua chỗ Conein và Stu Methven, và nói với Conein: “Lou, tôi nghĩ điều cần nhất với anh là một cô thư ký”.

Conein quay lại hỏi: “Amanda who?” ([ii])

Một phần của vấn đề là Conein không đánh máy được, hai ngón tay phải của ông bị cụt một phần do một tai nạn. Cho nên thường là Conein ghi chép rồi đọc cho xếp của mình nghe.

Conein gặp Lodge lần đầu tiên sau khi ông đi gặp Minh Lớn. Lodge đến văn phòng của CIA để nghe Lou báo cáo miệng cho Richardson. Conein trao những điều ghi chú của mình cho Richardson hay Lodge, viết chữ thường chứ không phải tốc ký, hai ông này mới soạn thành báo cáo gửi cho Kennedy và các cố vấn của Tổng thống. Sau một thời gian Conein cảm thấy thư thái bên cạnh Lodge và bắt đầu thấy mến ông.

Hình như tình cảm này đã được đáp ứng. “Bí quyết để thành công với Lodge”, Mike Dunn nói, “là phải vui tính, theo kiểu người Pháp. Một việc chúng tôi hay làm là cung cấp cho ông một lô sự kiện, mà trong lĩnh vực cung cấp sự kiện thì Conein là một ngôi sao. Đại sứ rất vui tính. Ngoài ra, nếu anh không trực tiếp nói chuyện với Conein thì anh đừng hòng hiểu được ông ta đang nói gì. Thật khó mà hiểu được một số thủ đoạn đang được tiến hành nếu không thấy anh chàng này bằng da bằng thịt. Tôi nghĩ là Conein muốn hướng dẫn người nghe của mình theo một hướng nào đó. Tôi muốn nói là ở đây mọi người đều chơi trò chơi của mình cả. Lodge không hề mơ hồ về cái gọi là sự trung thành trong tổ chức và cách thức mọi sự đang diễn ra.

“Ở đây, Lou là con người đáng giá bằng vàng”, Stu Methven nói. “Tôi cho rằng ông là một sĩ quan giỏi. Vai trò của ông rất quyết định trong cuộc đảo chính. Không có ông ta, tôi không tin là người khác có thể

thành công được. Cho dù có được thì cũng rất vất vả. Nhưng, mặc dù có những cố gắng của Lou Conein, sứ quán cũng không làm sao thúc đẩy được các tướng đứng lên chống Diệm. Đến cuối tháng Tám, Đại sứ Lodge nhận thấy tình hình trở nên khó khăn và kéo dài, ông bắt đầu tìm những phương kế khác để gây áp lực với Diệm. Các nhà hoạch định chính sách ở Washington không mong đợi ở một cuộc đảo chính nữa cũng tìm những phương kế khác để bắt Diệm phải theo. Vấn đề tập trung vào chỗ đẩy Nhu đi. Lansdale có một ý kiến riêng về việc này và trong một bữa ăn sáng ông đã nói ý kiến đó với Averell Harriman và John Kenneth Galbraith, đại sứ ở Ấn Độ và bạn của Kennedy. Lansdale nghĩ rằng Harriman và Galbraith nên tiếp xúc với bạn của họ ở đại học đường Harvard và lập ra một nhóm có tên thật kêu là nhóm nghiên cứu chính sách và mời Nhu làm một thành viên. “Đá ông ta lên trên”, Lansdale nói. “Nói với ông ta rằng ông ta là một người trí thức. Nghe ông ta nói rồi cho ông ta một chỗ làm ở đây. Ông ta sẽ đến và Diệm sẽ để ông ta đi”. Lansdale giải thích rằng Diệm đã hứa với cha ông lúc sắp chết là sẽ chăm sóc cho người em. “Thế mà người Mỹ chúng ta lại đến bảo thẳng với ông ta là hãy tổng cổ thằng em của ông đi”, Lansdale nói. “Nhất định là ông ta coi trọng nguyện vọng của cha ông hơn. Ông ta là một người tôn trọng gia đình”.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 12 (tt)

Sài Gòn 1963

Thay vì bắt ông ta phải đuổi Nhu thì chúng ta sẽ nói: “Chúng tôi có một chỗ làm rất tốt cho Nhu và chúng tôi muốn ông giúp thuyết phục Nhu nhận, ông ta sẽ thuyết phục Nhu. Ông ta sẽ nghĩ rằng việc này tốt cho ông em, mà tốt thật”. Không ai quan tâm đến ý kiến của Lansdale cả. Các nhà vạch chính sách ở Washington đang có hứng muốn dùng đến bấp thịch chứ không thích chơi trò thuyết phục tế nhị, mặc dù nhóm của Harriman-Hilsman có vạch ra một kế hoạch lâu dài và phức tạp, gợi ý rằng Lansdale sẽ cầm đầu một nỗ lực hoà giải với Diệm, nếu giải pháp này được chấp nhận. Nhưng giải pháp này bị bác.

Ngày 5 tháng Mười, Tổng thống Kennedy quyết định một số biện

pháp đặc biệt để gây sức ép với Diệm. Cùng ngày hôm đó, Lou Conein gặp Minh Lớn, theo yêu cầu của ông này. Minh Lớn nói rằng cuối cùng các tướng đã thoả thuận được một kế hoạch đảo chính. Cách dễ nhất là giết Nhu và giữ Diệm làm bù nhìn. Conein báo cáo lại với Lodge. Chi cục CIA đề nghị đại sứ không nên chống lại cuộc ám sát, bởi vì hai giải pháp khác mà Minh đề nghị sẽ dẫn đến đổ máu kéo dài. Nhưng giám đốc CIA John McCone đã lập tức điện cho chi cục rút lui ngay đề nghị của họ với Lodge, bức điện nói rằng Cục tình báo “không ở trong cương vị có thể khuyến khích chấp nhận hay ủng hộ cuộc ám sát, nhưng mặt khác, chúng ta cũng không có trách nhiệm ngăn chặn những sự đe dọa như vậy mặc dầu có thể là chúng ta có biết một phần. Chắc chắn là chúng ta không khuyến khích giết Diệm... Do đó, cách hay nhất là đừng nhúng tay vào. Nhưng dĩ nhiên là chúng ta quan tâm tới tin tức về bất cứ phương diện nào”.

Đó là những dấu hiệu cho thấy John McCone và William Colby đang cáu tiết với Cabot Lodge. Nếu cần phải có một cuộc đảo chính thì đó sẽ là cuộc đảo chính của Lodge, không phải của CIA. Họ giận nhất là việc Lodge đã sa thải John Richardson và tổng ông này về Hoa Kỳ, theo gợi ý của Mike Dunn. Việc gọi Richardson về, ngày 5 tháng Mười, 1963, là nhằm gây áp lực với Nhu, vì Nhu là người tiếp xúc với Richardson. Chiến thuật này có hiệu quả hay không thì không biết, chỉ biết rằng Lodge và Dunn có thêm nhiều kẻ thù. Cũng trong thời gian này, Dunn tìm cách để được làm đồng lý văn phòng của Lodge, với một người cạnh tranh duy nhất, đó là một sĩ quan CIA, bạn của con của Lodge, đã đến Sài Gòn trong nhóm của Lodge. Nhưng việc Dunn tha thiết muốn làm tay chân thân tín của Lodge không ảnh hưởng gì tới công việc của ông cả.

Sau đó, CIA đã theo tán tỉnh Dunn, bảo Conein mời Dunn về nhà uống rượu, khéo lái cho Dunn phát biểu vài nhận xét về Lodge rồi bí mật ghi âm, và gửi băng ghi âm đó cho Lodge. “Chính McCone đã làm việc này”, Dunn nói. “Tôi hiểu là họ đang đánh những canh bạc lớn ở đây. Những con bạc đầu đàn. Họ muốn tổng tôi đi khỏi đây vì họ nghĩ rằng tôi là chướng ngại cho chi cục của họ. Nhưng tôi rất thống nhất ý kiến với Lodge nên cái đó cũng không ăn thua gì. Tôi vẫn giữ ý kiến tôi nói. Nếu họ cắt xén thêm bớt gì đó một chút thì có lẽ có lợi cho họ hơn”. Và Dunn cũng không để bụng thù hận gì Conein, ông hiểu rằng đó chỉ là công việc.

Những việc bày mưu lập kế của Lodge đã đưa ông tới chỗ làm mất lòng Tướng Harkins, vốn là người bạn của gia đình khi hai người trước đây đã cùng phục vụ tại Folt Bliss trong những năm một chín

hai mươi. Lodge không cho Harkins biết những bức điện liên lạc của ông với Washington chung quanh cuộc đảo chính. Ông liên lạc thẳng với Washington mà không thông báo cho Harkins. Nhưng sau đó, Bộ ngoại giao yêu cầu Lodge cho Harkins biết nội dung các bức điện đó nhưng khi Harkins biết được chuyện gì đang xảy ra thì ông kịch liệt phản đối mưu toan đảo chính lật đổ Diệm.

Harkins nói “Trong những người tôi tiếp xúc ở đây, không ai có tính cách mạnh mẽ như Diệm, ít ra là về việc chiến đấu chống cộng sản. Rõ ràng là không có ông tướng nào có đủ tư cách để bác bỏ ý kiến của tôi cả”.

Nhưng không có ai đánh giá cao hiểu biết của tướng Paul Harkins trong việc đánh đấm như thế nào trong một cuộc chiến tranh có tính chất chính trị - quân sự cả. Nhưng ông là một sĩ quan chuyên nghiệp và ông chỉ có quan hệ chặt chẽ với mấy ông tướng Việt Nam mà thôi. Washington coi thường đánh giá của ông về những người có khả năng thay thế Diệm - còn William Colby lại coi điều đó là khó hiểu.

“Có một điểm làm cho tôi khó hiểu là tôi không thấy có một cuộc thảo luận nghiêm chỉnh nào ở cấp làm chính sách xem ai là người có thể thay thế Diệm”, Colby nói. “Lúc nào cũng nói các viên tướng. Anh không thể cai trị một nước với các viên tướng như vậy được. Anh phải tìm ra một ai đó. Không ai tin rằng Dương Văn Minh làm được cả. Không có hy vọng gì ở ông ta. Tôi biết Dương Văn Minh, đó chỉ là một người huênh hoang khoác lác, đầu óc trống tuếch”.

Lodge lấy tin tức ở đâu thì không rõ lắm. Có thể có một số từ các nhân viên ngoại giao trong toà đại sứ nay đã quay ra chống Diệm. Cũng có thể có sự rạn nứt bên chi cục của CIA. Nhưng có một số tin tức, theo Mike Dunn, là từ các nhà báo đang hoạt động như là tai mắt của Lodge vậy.

Mike Dunn cho biết “Tôi không quan tâm đến điều họ nói. Nhưng họ thường hay vào văn phòng của tôi trong đại sứ quán và cho tôi biết mọi việc đang xảy ra. Họ không ngồi đấy như những nhà quan sát trung lập đâu. Họ là những người tham gia cuộc chơi. Tôi nghĩ rằng không có gì quá khi nói rằng Đại sứ Lodge dựa rất nhiều vào nguồn tin của họ, không phải qua những gì họ điện về nước để đăng báo, mà qua những gì họ nói riêng cho ông biết”.

Dunn nói rằng điều đó không có nghĩa là Lodge nhất quyết phải lật đổ Diệm. “Các ông biết đấy, đây là điều mà mọi người đều hiểu sai về Lodge. Ông ta xem có vẻ xảo quyệt và láu cá chỉ đơn giản là vì ông ấy rất cởi mở. Ông ấy không sợ cái gì mà cũng chẳng sợ ai. Ông chỉ tôn trọng có Tổng thống phủ. Nhưng theo ông thì không có ai lên

hay xuống chức được cả. Ông chỉ làm theo ý ông mà thôi. Đó là điều mạo hiểm lớn cho một tổng thống, khi ông bổ nhiệm một người vì lý do chính trị. Ông đã trải qua ngày cuối tuần trước cuộc đảo chính với Diệm và nói chuyện dài dòng với ông ta về việc đưa thêm nhiều phần tử khác vào trong nội các. Trong cuộc gặp gỡ này chỉ có ba người Mỹ - Đại sứ, vợ ông và tôi. Tôi lúc nào cũng đi với ông và tôi biết là ông không có khả năng đánh lừa tôi. Do đó tôi nghĩ rằng ông thành thật tin rằng tới giờ phút muộn màng này vẫn còn có thể làm cho chế độ Diệm hoạt động được. Và chắc chắn là ông không đánh giá cao bộ ba đang chờ chực ở cánh gà”.

Những bức điện của Lodge gửi về Washington lúc này cho thấy là ông định áp dụng chiến lược của Pontius Pilate([iii]) trong cuộc đảo chính. Đã lên dây cót cho các tướng xông lên rồi bây giờ ông lại đề nghị John F. Kennedy rằng Hoa Kỳ không xúi giục mà cũng không ngăn cản ai làm đảo chính cả. “Thứ nhất”, Lodge nói “không ai dám chắc rằng cái chính phủ sau này có không làm hỏng việc hoặc vấp ngã như chính phủ hiện nay hay không. Thứ hai, thật là không khôn ngoan về lâu về dài nếu chúng ta lại dội gáo nước lạnh vào mưu toan đảo chính, nhất là khi nó mới bắt đầu. Chúng ta cần phải nhớ rằng đây là cách duy nhất cho nhân dân Việt Nam giành được sự thay đổi trong chính phủ. Nếu chúng ta tìm cách ngăn cản đảo chính, như chúng ta đã làm trong quá khứ, chúng ta sẽ gánh lấy sự oán giận lâu dài, chúng ta đảm nhận một trách nhiệm quá sức mình là giữ cho những người có chức vụ ở lại cầm quyền, và nói chung chúng ta tự đặt mình vào chỗ nhận sự phán xét về vấn đề Việt Nam”.

Thủ đoạn của Lodge nhằm rửa tay không chịu trách nhiệm về cuộc đảo chính có tác dụng là thúc đẩy toà Nhà Trắng vốn do dự nay phải lao vào, mặc dầu họ làm như vậy chỉ vì muốn tránh cho mọi việc rơi vào hỗn loạn. Những phần tử chống Diệm trong Bộ ngoại giao tất nhiên là hiểu Lodge muốn gì, họ gửi cho ông một bức điện bật đèn xanh, cho phép ông tuyên bố với các tướng Nam Việt Nam rằng Hoa Kỳ không chống lại một cuộc đảo chính, theo lời William Colby, có giá trị như một “sự tán thành dứt khoát” việc thay thế Diệm. Nhưng hai ngày sau, 29 tháng Mười, 1963, thay mặt Kennedy, nói với Lodge “Chúng ta đòi có bằng chứng cho thấy rằng nhóm đảo chính có khả năng giành thắng lợi nhanh chóng, nếu không, chúng ta cần phải can ngăn họ đừng tính sai mà làm hại tới vị trí của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á”.

Nhà Trắng rất bức dọc với thái độ không chịu trách nhiệm của Lodge, nên Kennedy đã gửi cho ông những chỉ thị chi tiết về cuộc đảo chính

lần đầu tiên, ngày 30 tháng Mười, có thể đây là bức điện cuối cùng mà Lodge nhận được về vấn đề này trước khi Diệm bị lật đổ hai ngày sau đó. Sự lo ngại của Kennedy và ban tham mưu của ông về một ông đại sứ “làm theo ý mình” đã được thể hiện rõ ràng trong điểm một của bức điện, nói rõ một lần nữa rằng “Chúng ta không chấp nhận việc Hoa Kỳ không có quyền lực đình hoãn hoặc can ngăn một cuộc đảo chính”. Nói vậy rồi, Nhà Trắng đưa ra đường lối cho cuộc đảo chính. Hoa Kỳ không trực tiếp can thiệp vào bên nào, không cho lực lượng quân sự của mình dính líu vào đó, và sẽ nhận cho những người liên quan được tị nạn trong trường hợp cuộc đảo chính thất bại. “Nhưng một khi cuộc đảo chính dưới sự lãnh đạo của những người có trách nhiệm đã nổ ra, và trong khuôn khổ những hạn chế trên, Hoa Kỳ mong muốn nó sẽ thắng lợi”.

Dù cho ông có định làm như vậy hay không thì rõ ràng là Lodge, đóng vai Pilate, đã buộc vị tổng thống đang đóng vai Hamlet, phải hành động.

Một tuần trước cuộc đảo chính, Nhà Trắng bỗng nhiên sợ bóng sợ gió về vai trò của Conein. Các cố vấn của ông Kennedy sức nhớ ra rằng thực tế toàn bộ những gì họ biết về cuộc đảo chính đều từ một nhân viên tình báo mà tiếng tăm còn phải bàn cãi. Nhà Trắng càng lo sợ khi Tướng Harkins, muốn ngăn cản một cuộc đảo chính, nói rằng Conein là một thằng nói láo và đầu mối của Conein, Trần Văn Đôn đang chơi trò thò lò hai mặt. Sau khi Lodge đưa Richardson về nước, để lại Dave Smith, anh chàng phó chi cục có tính phớt lạnh làm quyền chi cục trưởng thì Conein trở nên, trong lúc này, người tình báo quan trọng nhất trên thế giới. Lodge bảo vệ nhân viên của mình, nói với Nhà Trắng rằng Conein “thực hiện lệnh của tôi trong mọi trường hợp một cách dứt khoát”.

Nghe Conein nói, các viên tướng cũng chưa định ngày cụ thể cho cuộc đảo chính nhưng có thể là trước ngày 2 tháng Mười Một, 1963. Điều đó cho thấy một cách rõ ràng, trong một phạm vi nào đó, các tướng chưa thoả thuận được với nhau một kế hoạch. Họ nghi ngờ và không tin cậy lẫn nhau. Nhưng chuyển cho Conein những dự định về ngày giờ chưa dứt khoát, các tướng cũng muốn tìm hiểu lập trường rõ ràng của Nhà Trắng. Phải chăng chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên khi các tướng quyết định hành động chỉ hai ngày sau khi Kennedy trực tiếp dính líu qua bức điện chỉ thị cụ thể về cuộc đảo chính? Hay là việc Conein ra dấu cho Trần Văn Đôn bằng một cái nháy mắt và một cái gật đầu cho biết là Washington đã đồng ý?

Đã có nhiều cuộc đảo chính bị đập tan ở Sài Gòn trước đây rồi. Chính Nhu cũng phao tin rằng ông ta đang vạch kế hoạch cho một cuộc đảo chính phủ đầu để quét sạch những người âm mưu đảo chính. Conein nói “Tôi cho rằng dù các tướng có chia rẽ và ganh tị với nhau, ít ra họ cũng nắm được quân đội. Và nếu một cuộc đảo chính có nổ ra thì họ sẽ tham gia”.

Sáng 1 tháng Mười Một, buổi sáng ngày đảo chính, Đại sứ Lodge tháp tùng Đô đốc Harry Felt từ Honolulu đến thăm nước này theo lời mời của Tổng thống Diệm. Felt biết rằng một cuộc đảo chính đang được chuẩn bị ông hỏi Lodge xem nó sẽ tiến hành như thế nào.

Lodge không cho Felt biết gì cả. Ông nói với Felt “Không có viên tướng Việt Nam nào dám làm việc đó cả”. Sau khi Felt và Lodge gặp Diệm thì Diệm yêu cầu Lodge nán lại một chút để nói chuyện riêng. Diệm nói rằng “Tôi biết sắp có đảo chính nhưng tôi không biết ai làm việc đó”. Diệm than phiền rằng có nhân viên Mỹ mưu đồ chống lại ông. Ông nói với Lodge rằng ông sẽ cho sứ quán tên những người Mỹ đó.

Sau này, Lodge nhắc lại “Tôi nói rằng tôi muốn có tên những người đó và nếu có người Mỹ nào dính dáng với những việc làm không thích đáng thì tôi sẽ đưa họ ra khỏi Việt Nam”. Cái trò hai mặt hiểm thấy này làm cho bất kỳ ai cũng phải huýt sáo.

Lodge dự định trở về Washington để tham khảo ý kiến. Diệm nói rằng Lodge cần phải nói chuyện với William Colby và cựu đại sứ Nolting về em của Diệm. Diệm nói rằng sẽ cho Lodge biết là Diệm cần sự giúp đỡ và lời khuyên của Nhu như thế nào. Diệm nói rằng vấn đề của Nhu đã bắt đầu khi Colby còn làm chi cục trưởng CIA ở đây năm 1960. Colby đến gặp Diệm và nói với ông rằng Nhu không nên sống trong tháp ngà mà phải đi ra ngoài, về nông thôn. Nolting đồng ý với Colby và chính là “do sức ép của họ” mà Nhu đã nhận một vai trò tích cực hơn trong chính phủ. Diệm nói rằng sau đó dân chúng lại tố cáo Nhu chuyên quyền, Nhu bị mất lòng dân.

Khi Lodge đứng dậy ra về, Diệm nói “Xin ông hãy nói với Tổng thống Keunedy rằng tôi là một đồng minh tốt và thành thật, thà là tôi nói thẳng và đặt vấn đề ngay bây giờ còn hơn là sau này mới nói lúc đó thì chẳng còn gì nữa. Xin nói với Tổng thống Kennedy rằng tôi rất coi trọng những gợi ý của Tổng thống và tôi sẽ thực hiện, chỉ còn vấn đề thời gian mà thôi”.

Cha của Rufe Phillips đã chết mấy tuần trước đó và sau đám tang ông phải trở lại đây để thu xếp đưa vợ con trở về Hoa Kỳ. Ông có kế hoạch rời Sài Gòn trong vài hôm nữa, sau khi giúp cho người giám

đốc mới của chương trình phát triển nông thôn làm quen với công việc.

“Buổi sáng hôm đảo chính, trước khi nó bắt đầu, tôi nhận được một cú điện thoại của Lou”, Phillips nói. “Anh ấy nói “Anh có ở lại chơi với Elyette với mấy đứa nhỏ không? Tôi nghĩ là hôm nay thì quả bóng bay đấy”.

Một người trợ lý của Trần Văn Đôn nói Conein tới bộ chỉ huy quân đội Việt Nam ở sân bay Tân Sơn Nhất. Mặc dầu ông đã rời khỏi quân đội, nhưng Conein không muốn mạo hiểm bị bắt trong bộ quần áo dân sự, có thể bị bắn chết như một gián điệp nên ông đã mặc bộ quân phục Trung tá và đội cái mũ của Lực lượng Đặc biệt. Ông bỏ số tiền Việt Nam tương đương với bốn mươi hai ngàn đô-la vào cái cặp nhỏ để đem cho các viên tướng. Số tiền này được dùng để mua thức ăn cho quân đội tham gia đảo chính và để bồi thường thiệt hại cho gia đình những người chết trong đảo chính. Số tiền đó có được sử dụng đúng như dự định không thì cũng do các viên tướng thanh toán mà thôi. Conein mang lên xe gíp một số lựu đạn và một cây tiểu liên rồi phóng ra phi trường trước khi Trần Văn Đôn đi tiễn Đô đốc Felt trở về.

Minh Lớn ngạc nhiên khi thấy Conein tới, nhưng Conein nói rằng do Đôn yêu cầu ông đến trình diện mấy ông tướng. Minh chỉ cho ông ngồi trên một cái bàn có điện thoại tại một văn phòng rộng. Các ông tướng ngồi bên gian phòng bên cạnh và thỉnh thoảng lại sang cho ông hay tình hình đang diễn ra. Cuộc đảo chính bắt đầu vào một giờ ba mươi chiều, khởi sự bằng một trận chạm súng ngắn gần cổng của bộ chỉ huy với Lực lượng Đặc biệt Việt Nam trung thành với Diệm. Viên tư lệnh Lực lượng Đặc biệt và người em ông ta đã bị bắt và sau đó đã bị quân đảo chính bắn chết trong ngày.

“Tôi có một cái máy điện đàm”, Conein nói. “99 là mật mã đã thoả thuận trước để cho biết là cuộc đảo chính đã nổ ra. Thế là tôi liên lạc với sứ quán và cho họ số điện thoại của tôi để khi cần họ có thể tiếp xúc với tôi. Minh Lớn bước đến và nói với tôi “Conein, nếu chúng tôi thất bại thì ông đi với chúng tôi”. Họ tính là nếu đảo chính thất bại họ sẽ chạy sang Campuchia. Chúng tôi có chín xe bọc thép. Chúng ta sẽ mở đường mà đi”.

Diệm đã phản ứng như ông đã phản ứng năm 1960, ông nhắc máy điện thoại và tìm người trung thành với mình trong các tư lệnh quân đội. Nhưng tình thế bây giờ đã khác. Những tướng lĩnh đã cứu ông lần trước lần này đã tham gia đảo chính. Ba giờ sau cuộc đảo chính bắt đầu, Diệm đã điện thoại tới sứ quán xem người Mỹ có giúp gì

được cho họ không. Ông ta nói chuyện với Cabot Lodge, ông này ghi âm cuộc nói chuyện và điện báo cáo về Washington.

DIỆM: Một số đơn vị nổi loạn, tôi muốn biết thái độ của Hoa Kỳ như thế nào?

CABOT LODGE: Tôi không nắm được tình hình đầy đủ để cho ông biết. Tôi có nghe tiếng súng nổ nhưng tôi không nắm được mọi sự kiện. Vả lại bây giờ là bốn giờ ba mươi ở Washington và chính phủ Hoa Kỳ không thể có ý kiến được.

DIỆM: Nhưng ông có thể có một khái niệm nào đó. Dù sao tôi cũng là quốc trưởng. Tôi đã cố gắng làm nhiệm vụ của tôi. Bây giờ tôi cố gắng làm những gì mà nhiệm vụ và sự khôn ngoan đòi hỏi. Tôi tin tưởng ở nhiệm vụ trên hết.

CABOT LODGE: Chắc chắn là ông đã làm nhiệm vụ của mình. Như tôi đã nói với ông sáng nay, tôi khâm phục lòng can đảm và cống hiến của ông cho đất nước. Không ai có thể tước bỏ công trạng của ông. Tôi lo cho sự an toàn cá nhân của ông. Tôi nhận được báo cáo là những người làm đảo chính đề nghị ông và em ông được đưa an toàn ra nước ngoài nếu ông chịu từ chức. Ông có nghe cái đó không?

DIỆM: (ngừng một lúc) Ông có số điện thoại của tôi.

CABOT LODGE: Vâng, nếu tôi có thể làm gì cho sự an toàn cá nhân của ông, xin ông gọi tôi.

DIỆM: Tôi đang cố gắng lập lại trật tự.

Phần lớn những bài viết về cuộc đảo chính, mặc dầu có khác nhau về chi tiết, đều đồng ý với nhau về những gì xảy ra sau đó. Diệm và Nhu từ chối đầu hàng. Họ vẫn dùng điện thoại để tập hợp sự ủng hộ. Đêm hôm đó, lợi dụng lúc tối trời, họ trốn khỏi dinh tổng thống bị bao vây đến nhà một nhà buôn người Hoa ở Chợ Lớn. Vào khoảng bảy giờ sáng ngày 2 tháng Mười Một họ chịu đầu hàng tại một nhà thờ đạo Thiên chúa. Các tướng đưa một xe bọc thép đi bắt họ và trên đường về tổng hành dinh quân đảo chính họ đã bị quân cận vệ của tướng Minh Lớn hạ sát.

Vai trò của Henry Cabot Lodge trong việc đầu hàng của Diệm ra sao? Theo tài liệu của Lầu Năm Góc và nhiều tài liệu khác, ông chẳng có làm gì cả. Cuộc nói chuyện của ông với Diệm buổi chiều hôm trước, tài liệu Lầu Năm Góc nói, “là buổi nói chuyện cuối cùng của người Mỹ với Diệm”. Lodge theo thói quen đã đi nghỉ lúc chín giờ ba mươi tối. Những lần tường thuật như vậy nghe không hợp lý nếu người ta nhớ rằng Lodge đã nhấn mạnh với Diệm ông lo ngại cho an toàn của Diệm. “Nếu tôi có thể làm gì cho sự an toàn cá nhân của

ông, xin ông cứ gọi tôi”. Thế thì tại sao Diệm sợ bị giết khi lọt vào tay các viên tướng, lại không chịu liên lạc với Lodge?

Diệm đã gọi Lodge một lần vào khoảng bảy giờ sáng sau khi ông đã quyết định đầu hàng.

“Lodge nói chuyện với Diệm hai lần” Mike Dunn nói. “Một lần vào buổi chiều và một lần vào buổi sáng hôm sau. Buổi sáng hôm đó, Diệm hỏi chúng ta có thể làm gì được không. Lodge bỏ máy xuống và đi tìm cái gì đó. Tôi vẫn giữ máy. Tôi là người Mỹ cuối cùng đã nói chuyện với Diệm khi ông ta còn sống, mặc dầu tôi nghĩ rằng Lodge sẽ trở lại máy và nói lời tạm biệt. Lodge đã nói với Diệm rằng sẽ cho Diệm cư trú và sẽ làm việc gì có thể làm được cho Diệm. Tôi muốn tới đó - trên thực tế, tôi đã hỏi Lodge rằng tôi có thể đến đó và mang họ ra không. Tôi nói, “Bởi vì chúng sẽ giết họ mất”. Tôi nói với ông thẳng thừng như thế. Ông nói “Chúng ta không thể làm việc đó. Chúng ta không thể dính líu như vậy được”, và vân vân. Tôi rất là ngạc nhiên thấy rằng chúng ta không làm gì thêm cho họ cả”. Có thể làm gì đó để cứu Diệm và Nhu không?

“Phải”, Dunn nói, “Tôi nghĩ là chúng ta phải có một quyết định cần thiết ngay tức khắc”.

Diệm và Nhu đã bị giết vào khoảng giữa bảy giờ tới chín giờ sáng ngày 2 tháng Mười Một, 1963. Trần Văn Đôn và Lou Conein kể lại thời gian này có phần khác nhau đáng chú ý. Theo lời kể trong hồi ký của Đôn thì Diệm đã gọi tướng Khiêm hồi sáu giờ bốn mươi lăm, nói rằng ông chịu đầu hàng. Đôn nói như là Diệm muốn được các viên tướng bắt vậy. “Ông nói với Khiêm về tình hình chung quanh nhà thờ ở Chợ Lớn và yêu cầu cho xe tới chở ông đi vì ông cảm thấy ở đây không an toàn”. Theo Đôn kể lại, Đôn và Khiêm cho Minh Lớn biết chỗ ở của Diệm, Minh Lớn đưa một xe thiết giáp vào Chợ Lớn bắt họ.

Theo lời kể của Conein cho quyển sách này thì sự thật không phải như vậy. Theo Conein, Diệm đã ba lần gọi điện cho các tướng lĩnh trong buổi sáng hôm ấy. Lần thứ nhất, Diệm không chịu nói chuyện với người lãnh đạo cuộc đảo chính là Minh Lớn. Ông nói với một viên tướng khác. Diệm muốn có một sự dàn xếp theo đó ông sẽ từ bỏ quyền hành và đi khỏi đất nước trong danh dự. Ông được trả lời là ông phải nói chuyện với Minh Lớn mới được. Ông ta gọi lại và nói chuyện với Minh Lớn cũng với đề nghị ấy. Minh Lớn bác bỏ đề nghị đó và cuộc nói chuyện đã kết thúc trong giận dữ. Một lúc sau, Diệm gọi lại, chỉ yêu cầu được đưa ra sân bay an toàn và rời khỏi Việt Nam. Lúc đó, theo lời kể của Conein, Minh Lớn hỏi sứ quán có thể

cho một cái máy bay cho Diệm và Nhu đi ra khỏi nước không. Conein gọi cho chi cục CIA và được đáp rằng phải mất hai mươi bốn giờ đồng hồ mới thu xếp được một chiếc máy bay có thể đưa hai anh em bay không ngừng tới nước tỵ nạn. Washington đã quyết định từ trước rằng Diệm không được dừng lại chỗ nào để lấy xăng vì như vậy ông ta sẽ có điều kiện để tổ chức một cuộc phản đảo chính chống lại các tướng lĩnh. Conein báo cho Minh Lớn như vậy.

Báo cáo của Conein viết gửi cho bộ chỉ huy của CIA nhiều ngày sau cuộc đảo chính, và năm 1975 đã được trao cho tiểu ban của thượng nghị viện điều tra về việc ám sát các lãnh tụ nước ngoài. Trong một cuộc phỏng vấn để viết cuốn sách này, Conein có kể thêm nhiều chi tiết về bản báo cáo đó cũng như về việc ông ra điều trần trước quốc hội. Theo Conein thì các viên tướng đã cắt hết điện thoại trong vùng, chỉ chừa mấy chỗ quan trọng như sứ quán Mỹ, dinh tổng thống nhà Conein và một số ban chỉ huy quân sự. Như vậy, mặc dầu có những báo cáo nói ngược lại, Minh Lớn và các tướng khác vẫn tưởng là Diệm còn trong dinh tổng thống và gọi điện thoại tới đó. Họ không biết rằng Diệm đã bí mật tổ chức một đường dây điện thoại tới nhà ông bạn người Hoa, để dùng trong trường hợp khẩn cấp. Trong mưu toan đảo chính năm 1960 những người chủ mưu vẫn đề nghị đài trong dinh tổng thống hoạt động. Dinh tổng thống bị ném bom và bao vây nhưng đội bảo vệ của Diệm vẫn giữ vững. Chính là theo một điều kiện của Minh Lớn mà Diệm đã ra lệnh ngừng bắn, vào khoảng bảy giờ sáng.

Theo lời Lou Conein, có hai nhóm kéo đến dinh tổng thống vào lúc bảy giờ để bắt Diệm. Một nhóm, gồm cả Minh Lớn đi từ sân bay qua sân đánh gôn ở phía sau dinh. Nhóm có xe bọc thép thì đi vào cổng chính. Conein viết trong bản báo cáo năm 1963 rằng một đội hộ tống đã được phái đến dinh tổng thống vào lúc tám giờ nhưng Diệm đã không còn đó nữa.

Vậy thì làm sao chỉ trong vài phút Minh Lớn lại biết được chỗ ở thực sự của Diệm? Tới chỗ này, Conein dừng lại và trở lại với tuyên bố ban đầu của ông năm 1963. Ông nói rằng có một “người báo tin” đã trông thấy Diệm và Nhu và đã gọi điện cho quân đảo chính. Khi được hỏi kỹ cho cuốn sách này, ông nói “Rất đơn giản. Có người nào đó đã trông thấy họ”. Mặc dầu Conein là một người biết rất nhiều chi tiết và nghe rất nhiều chuyện ngồi lê đôi mách nhưng ông từ chối suy đoán xem “người nào đó” là ai.

Không có tư liệu nào từ những nhà nghiên cứu tài liệu của Lầu Năm Góc hay bất cứ ai khác nói về cú điện thoại của Diệm cho Lodge vào

lúc bảy giờ sáng hôm ấy. Mà cũng ít có lý do nghi ngờ lời kể của Mike Dunn. Không những Dunn yêu mến và kính trọng Cabot Lodge, mà ông còn thấy mang ơn Lodge mãi sau khi ông này mất. Mấy tháng sau cuộc đảo chính, phái bộ quân sự Mỹ ở Sài Gòn, cũng như CIA đã tìm cách khử Dunn nhưng Lodge đã cứu ông. Tướng Paul Harkins và Tướng William Westmoreland đồng đứng tên đòi truy tố Dunn ra trước toà án quân sự về việc làm dối trá, đặc biệt là trong những điều mà Tướng Harkins muốn nói với Lodge không chỉ riêng trong thời gian đảo chính mà thôi. Lodge dọa sẽ đưa việc này ra công khai để ủng hộ người giúp việc của mình, lời tố cáo bị bỏ. Nhờ sự lanh lợi của Dunn, và sự ủng hộ của Lodge, mà Dunn thăng chức làm Trung tướng, và sau đó làm trợ lý cho cả Spiro Agnew và Gerald Ford khi hai người làm phó tổng thống.

Chắc là không có gì khiến cưỡng khi suy luận rằng Diệm gọi điện thoại cho Lodge, sau khi Minh Lớn từ chối đảm bảo an toàn cho ông rời khỏi đất nước, để nói rằng ông muốn đầu hàng người Mỹ thay vì đầu hàng các viên tướng. Cũng chắc không có gì sai lầm nếu nói rằng Diệm đã cho Lodge biết chỗ ở thực sự của mình chứ không phải cho Minh Lớn. Lodge bỏ máy xuống, đi “tìm cái gì đó” theo Dunn kể lại, có thể là để liên lạc với Conein.

Theo lời kể của Conein, ông đã rời tổng hành dinh của quân đảo chính vào lúc bảy giờ mười lăm, vài phút sau khi Minh Lớn tới dinh tổng thống. Ông đã định về nhà vì các tướng lãnh chuẩn bị một cuộc họp báo sau đảo chính và ông không muốn các nhà báo thấy ông ở đây, mặc quân phục và đeo vũ khí. Lou Conein phải mất hai mươi phút mới về tới nhà qua những đường phố vắng teo. Ông ở cách dinh tổng thống vài khối nhà. Nhưng không biết vì sao với hai cái radio mà ông lại mất liên lạc với chi cục CIA khá lâu nên người quyền chỉ huy ở đây yêu cầu Stu Methven tới tổng hành dinh quân đảo chính để tìm Conein. Methven không nói gì về sự vắng mặt của Conein và nhiều năm sau cũng không thảo luận việc đó với Conein.

“Tôi sống ở ngoài rìa Sài Gòn, tại Gia Định và là người ở gần sân bay nhất”, Stu Methven nói. “Do đó họ bảo tôi đi tìm Conein. Họ muốn liên lạc với anh ta mà không được. Tôi cũng không hiểu vì sao họ muốn liên lạc với anh. Nhưng tôi tới tổng hành dinh quân đảo chính lúc người ta mang mấy cái xác vào, và có rất nhiều nhà báo ở đấy. Tôi thấy tốt nhất là chuồn khỏi đấy cho nhanh”.

Nhưng không có cách nào để bác bỏ lời của Conein là ông đã rời sân bay vào bảy giờ mười lăm và về nhà. Nhưng ông cho rằng Diệm và Nhu chết về tay Minh Lớn là do hành động xảo trá cuối cùng của

họ là họ nói đầu hàng mà lại không chịu nói mình ở đâu.

“Tôi không có gì làm căn cứ cả”, Conein nói. “nhưng tôi tin rằng Minh Lớn lúc nào cũng nghĩ rằng Diệm đang ở trong dinh, nhưng khi ông ta tới đó mà không thấy thì ông ta hết sức cáu”.

Theo Trần Văn Đôn, chính Conein mới nổi cáu, khi đêm đó họ nhận được tin là có thể Diệm và Nhu không còn trong dinh Gia Long nữa.

“Vào khoảng ba giờ sáng thì tôi được tin là Diệm và Nhu không còn trong dinh nữa, tôi liền ra lệnh cho nhân viên an ninh đi tìm họ ngay, mặc dầu không biết tin đó có đúng không nữa”, Đôn viết trong hồi ký như vậy. “Conein xem ra rất bức tức với tin đó và nói là phải tìm cho được Diệm và Nhu bằng bất cứ giá nào”

Nhưng giả thuyết nói rằng Lodge đã trao Diệm cho quân đảo chính sáng hôm đó cũng không phải là hoàn toàn không có cơ sở, nếu xét cách ông ta đối xử với một người em khác của Diệm, trên thực tế là người cai trị miền Trung. Ngô Đình Cẩn xin cư trú tại lãnh sự quán Hoa Kỳ ở Huế ba ngày sau khi hai anh ông bị giết. Cẩn đi khỏi Huế trên một máy bay của Mỹ, hộ tống bởi một vị phó lãnh sự, một chuẩn tướng, và hai quân cảnh - tất cả đều là người Mỹ. Nhưng khi tới Sài Gòn thì Cẩn được giao lại cho Lou Conein và sau đó cho những người lãnh đạo đảo chính, theo lệnh của Lodge. Đôn viết trong hồi ký rằng Lodge đặt điều kiện là Cẩn phải được đối xử theo đúng luật pháp. Ông ta bị giam và bị hành quyết mấy tháng sau đó, khi Lodge vẫn còn làm đại sứ.

“Thế là tôi rời bỏ ban chỉ huy đảo chính mà về nhà sáng hôm ấy”, Lou Conein nói. “Tôi mệt quá. Người tôi hôi như cú. Tôi muốn tắm một cái. Lực lượng Đặc biệt giữ nhà tôi đã uống hết bia. Không lâu sau khi tôi tới nhà, có điện thoại gọi”.

“Hello”

“Lou, ông phải đến sứ quán ngay”.

“Tôi mệt lắm”.

“Phải đến ngay”.

“Được”.

“Tôi tới sứ quán và được đưa cho coi một bức điện của Washington:

“Diệm và Nhu đâu?” Tôi nói “Tôi không biết. Các tướng đang đi bắt ông ta tại dinh tổng thống”.

“Ông biết bức điện này của ai gửi tới không?”

“Phải, tôi có thể nói là từ cấp cao nhất. Okay, tôi sẽ đi tìm họ”.

“Tôi trở lại bộ tổng tham mưu và gặp một trợ lý của Minh Lớn. “Tôi muốn nói chuyện với Minh Lớn”. Và tất nhiên ở đó lúc đó thật là lộn xộn, với những thành viên của chính phủ cũ chạy quanh đấy. Tôi đưa

cho Minh Lớn mấy bức thư của đại sứ rồi hỏi: “Tổng thống Diệm với Nhu đâu?”, “Họ tự tử rồi”. “Ở đâu?” “Trong nhà thờ đạo Thiên chúa. Một nhà thờ trong Chợ Lớn. Ông muốn trông thấy họ không? Họ đang ở đây”.

Conein nói với Minh Lớn rằng ông nhất quyết không muốn xem xác chết, bởi vì ông không tin một chút nào chuyện họ tự tử và cũng không nghĩ rằng có ai khác tự tử cả. Ông không muốn dính líu vào cuộc đảo chính nhiều hơn nữa. Ông báo cáo cho sứ quán rồi về nhà nhưng kích động quá không ngủ được. Mấy hôm sau Minh Lớn mời Conein và Elyette tới tổng hành dinh tặng ông một huân chương. “Cái này cũng như Bắc Đẩu Bội tinh, nhưng là của Việt Nam”, Elyette nói, thích thú.

Năm tháng đi qua. cuộc đảo chính Diệm không những không lu mờ trong trí não các quan chức Mỹ mà còn hiện ra to lớn hơn, khi họ đánh giá lại cuộc chiến tranh và cho rằng đảo chính là một trong những sai lầm lớn nhất trong chiến tranh. Không ai trách Lou Conein về vai trò của ông trong đó. Chính Henry Cabot Lodge là người chịu phê phán nhiều nhất - và những nhà báo ở Sài Gòn thời đó.

Edward Lansdale nói rằng “Các nhà báo có thành kiến nên họ không thấy được sự thật Tôi cho rằng Halberstam có phần nào chịu trách nhiệm về cái chết của Diệm. Ông ta đã đến phỏng vấn tôi để viết cuốn sách - Những người giỏi nhất và thông minh nhất - tôi đã hỏi ông ta “Sao ông không viết một cuốn sách về những gì ông đã làm ở Việt Nam? Ông cũng là một khuôn mặt lịch sử ở đây, thật đấy”

Ông ta hỏi “Ông nói vậy là có ý gì?”

Tôi nói với ông ta “Tôi không nói ai đã nói với tôi nhưng sau khi Diệm bị biết, một người Mỹ, bạn của ông, có kể lại với tôi rằng trước đó ông đã nói với ông ta về Diệm: “Tôi cho anh biết là tôi đang tóm cái thằng chó đẻ ấy đấy”. Điều đó có nghĩa là ông đã tác động ghê gớm tới mọi người ở Việt Nam, và ông cần phải thú nhận tất cả những cái đó trong một cuốn sách mới phải”.

Ông ta nổi nóng với tôi. Ông không phủ nhận điều đó. Nhưng ông ta nổi nóng suốt cuộc phỏng vấn. Và sau đó đã thể hiện trong cuốn sách của ông ấy. Tôi là một người tốt một phần và xấu một phần khác. Tôi lo là có ngày nào đó ông ta trở lại và nói “Cái thằng chó đẻ ấy, tôi cũng sẽ tóm nó luôn cho mà coi”.

Việc lật đổ Diệm đem lại những hậu quả tai hại cho công việc bình định của Châu. Không có thể làm gì nếu không có sự ổn định chính trị ở Sài Gòn, và trong những năm sau đó thì hết cuộc đảo chính này

tới cuộc đảo chính khác bởi vì các viên tướng đã lật đổ Diệm tranh giành quyền bính với nhau. Tình hình an ninh đã trở nên tồi tệ trong tỉnh của Châu và hầu hết những chương trình của ông đều bị người kế tục ông bỏ hết, ông này cũng củng cố đội chống khủng bố ba người của ông thành ra những đơn vị cỡ trung đội và đại đội, biến chúng thành những tên đánh thuê giết người, cũng như hầu hết trong nước, dùng để củng cố địa vị cho những tỉnh trưởng tham nhũng.

Chú thích:

Tác giả ám chỉ cuốn sách nổi tiếng của Halberstam “Những người giỏi nhất và thông minh nhất” (The Best and the Brightest) - N.D

[ii] Cô thư ký mà Richardson nói, tiếng Anh gọi là amanuensis, Lou Conein nghe không được mới hỏi “Amanda who?” (Amanda nào vậy?) - N.D

[iii] Pontius Pilate, toàn quyền xứ Judéa hỏi đầu công nguyên đã xử Chúa Jésus, nhưng lại rửa tay nói mình không chịu trách nhiệm - N.D.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Tập 2 - Chương 13

Một giọt máu đào hơn ao nước lã

Sài gòn 1970

Tháng Hai 1970, trong lúc Châu đang trốn xuống đồng bằng thì ở Los Angeles, Hoa Kỳ, Dan Ellsberg đang gửi đi bằng máy bay hai gói tài liệu mật về cuộc chiến tranh Việt Nam cho thượng nghị sĩ J.

William Fulbright, Dân chủ tiểu bang Arkansas và là Chủ tịch Ủy ban đối ngoại của thượng viện. Những tài liệu này, về sau được gọi là Tài liệu mật của Lầu Năm Góc, không phải gửi cho Fulbright mà cho Norvill Jones, người trợ lý lâu năm của Fulbright và là người phụ trách theo dõi vấn đề Việt Nam. Lo ngại rằng Fulbright có thể bị can hệ chính trị nếu người ta biết rằng ông đang chứa một số lớn tài liệu bí mật bị đánh cắp bất hợp pháp như vậy, Jones không nói với bất cứ ai, kể cả người chánh văn phòng của ủy ban và người xếp trực tiếp của ông là Carl Marcy, rằng Ellsberg đang gửi những tài liệu đánh cắp đến. Sau khi gửi đi, Ellsberg gọi điện thoại cho Jones.

“Tài liệu gửi đi rồi”, Dan Ellsberg nói

“Tuyệt”, Norvill Jones đáp. “Chúng tôi có thể hoàn lại ông phí tổn được không?”

Ellsberg đã bỏ tiền túi ra mà sao chụp những tài liệu mật và ông nói với Jones rằng ông đánh giá cao cử chỉ đó. “Khoảng một ngàn năm trăm đô-la”, Ellsberg nói.

“Ồ không, chúng tôi không có khoản tiền đó”, Jones nói. “Tôi muốn nói cước phí kia”.

“Vậy thì bỏ đi”, Ellsberg nói. “Chẳng bao nhiêu, có bốn mươi lăm đô-la thôi”.

Dan Ellsberg và Norvill Jones hợp tác với nhau rất tốt nhưng sự hiểu lầm về việc hoàn lại tiền kể trên đã cho thấy có một sự hiểu lầm lớn hơn giữa hai người. Như Ellsberg đã nghĩ, ông và Norvill Jones cùng đứng về một phía trong cuộc đấu tranh; cả hai đều tìm cách chấm dứt chiến tranh Fulbright và uỷ ban đối ngoại đã trở thành đội tiền phong trong cuộc thánh chiến này ở Washington. Nhưng theo Norvill Jones thì tình hình không đơn giản. Phong trào chống chiến tranh không phải là một tập hợp toàn thể giới của giáo hội; trong đó lại có nhiều giáo phái, lại có những người cũng tự xưng là hiệp sĩ của cuộc thánh chiến nhưng lại đánh lung tung mọi hướng - mà thường là đánh sai hướng. Ông cho rằng chỉ có lãnh tụ của ông, ngài Fulbright là đúng hướng mà thôi. Ông tin rằng trách nhiệm của uỷ ban là vạch ra một lối thoát cho những ai quan tâm sâu sắc tới chiến tranh, và chính ông đang giúp tổ chức những buổi điều trần trước quốc hội cho những người chống chiến tranh. Nhưng có một số người mà Fulbright đã nói riêng là quá lý tưởng nhưng lạc hướng thì Jones và những người khác trong uỷ ban tìm cách không cho họ tới gần. Dan Ellsberg dĩ nhiên là không thể bị đánh đồng cá mè một lứa với những người phản đối chiến tranh khác, nhưng Jones lại thấy ở Ellsberg cái gì đó tiềm tàng còn nguy hiểm hơn nhiều.

“Tôi thấy ông ta giống như một ngòi pháo sẵn sàng nổ bất cứ lúc nào”, Jones nói. “Vì vậy mà tôi muốn giữ một khoảng cách giữa tôi với ông ta cũng như giữa uỷ ban với ông ta”.

Norvill Jones cho rằng lập trường của uỷ ban đối ngoại về Việt Nam là khá mỏng manh về chính trị. Mặc dầu con bò câu hay nói thẳng Frank Church là thành viên của uỷ ban, nhưng mũi nhọn tấn công của uỷ ban là dựa vào sự phản đối chiến tranh của Fulbright, một lập trường đã góp phần làm sụp đổ Lyndon Johnson. Trong lịch sử gần đây, chưa từng có một tổng thống tại vị nào lại bị chống đối mạnh mẽ như vậy bởi ông chủ tịch một uỷ ban của thượng viện, hơn nữa lại là thượng nghị sĩ cùng một đảng với tổng thống, và đã có thời là bạn

gần gũi và trung thành. Và Jones, xuất thân từ một gia đình nghèo ở Princeton, tiểu bang Arkansas, đã đóng một vai trò có ý nghĩa trong việc đưa tới tình hình ấy. Hoạt động với tư cách là người phụ tá của Fulbright để hướng dẫn nỗ lực của quốc hội trong việc chấm dứt chiến tranh, Jones đã đặt cả tiền đồ sự nghiệp của bản thân mình vào đấy.

Jones đã đi theo Fulbright suốt cuộc đời hoạt động của mình, bắt đầu bằng một chân đưa tin, lúc ông mười bốn tuổi mùa hè 1944, khi Fulbright là hạ nghị sĩ ra tranh cử nhiệm kỳ thượng nghị sĩ đầu tiên. Sau khi Fulbright trúng cử, Jones về Washington theo học tại trường Capitol Page School từ sáu giờ rưỡi cho đến chín giờ rưỡi mỗi buổi sáng rồi làm người gác cổng cho thượng viện. Sau đó, ông được chuyển về văn phòng của Fulbright làm một chân tập sự vào học ban đêm tại đại học George Washington cho tới khi chiến tranh Triều Tiên, ông làm một sĩ quan hải quân lái những chiếc trực thăng từ hàng không mẫu hạm lên. Sau khi trở về Washington, ông học tiếp cho hết khoá đại học rồi vào trường luật, mãi học đúng vào lúc có sự cải tổ trong văn phòng của Fulbright nên ông được làm phụ tá pháp lý cho thượng nghị sĩ Jones đi theo Fulbright suốt cuộc vận động tái cử của ông và chỉ có người trợ lý hành chính là gần gũi với Fulbright như ông suốt bao nhiêu năm tháng mà thôi. Sự tiếp xúc gần gũi thường xuyên như vậy tạo ra sự gắn bó giữa hai người như cha con vậy.

“Sống giữa chúng tôi bao giờ cũng là “thượng nghị sĩ Fulbright”, Jones nói. “Chúng tôi không bao giờ có mối quan hệ cá nhân trực tiếp. Ông là một người theo nghi lễ, một người hào hoa phong nhã theo trường phái cũ, không thích bày tỏ tình cảm riêng tư. Mặc dầu ông thường đòi hỏi chất lượng trong công tác, nhưng ông không phải là nhà quản trị biết cách chỉ đạo nhân viên của mình đạt được điều đó. Ông là một người nóng nảy trong chừng mực nào đó nhưng lại kín đáo và tự kiểm chế, không bao giờ bày tỏ sự bức bối của mình là ngoài. Ông không bao giờ là người vỗ vai người khác, nhưng ông có khả năng làm cho mọi người ở Arkansas và mọi nơi khác kính trọng vì đầu óc của ông. Ông là một kiểu người đoan trang tề chỉnh, ăn nói thẳng thắn. Ông không đi đứng nhỏ nhẹ, ăn nói ngọt ngào như phần lớn các chính khách khác. Tất cả mọi người trong văn phòng đều kính trọng ông, bởi vì, tôi nghĩ, họ thấy ông cao hơn họ nhiều quá, tôi cũng vậy”.

Còn việc Jones trở thành chuyên viên về Việt Nam của uỷ ban đối ngoại thì chỉ là dịp may mà thôi. Ông cảm thấy mệt với văn phòng

của Fulbright nên khi có một người bạn đi nơi khác thì ông hỏi Fulbright là ông có thể làm công việc của người đó được không. Trước hết, công việc của ông không có gì rõ ràng cả. Ông nói “Tôi không muốn có tiếng là người của Fulbright mà cả ngày cứ nhìn qua vai người khác”, Jones nói. “Tôi muốn được hoà vào không khí tập thể của cơ quan nên khi người theo dõi về châu Á nghĩ việc năm 1964, thì tôi được phân công làm việc đó mà chẳng biết gì về châu Á cả. Jones là một người lịch sự, tự kìm chế, mái tóc bạc trước tuổi càng tăng vẻ đẹp hoà nhã của ông, ông là một con mọt sách, định đọc tất cả những gì có thể tìm được về Việt Nam.

Không có gì khó nếu muốn vượt qua những hiểu biết của Fulbright về Việt Nam. Ông nguyên là một học giả của trường Rhodes nổi tiếng, được nhiều người coi là một trong những bộ óc thông minh nhất trong Thượng viện, nhưng hiểu biết của ông về Việt Nam có khi còn thua một sinh viên năng theo dõi các trận đánh trên báo chí. Nếu Fulbright có đọc cuốn sách nào đó về Việt Nam thì cũng không thấy ông thể hiện trong những cuộc nói chuyện. Đối với ông, Việt Nam không phải là một nước mà chỉ là một nguyên lý trừu tượng trên lĩnh vực đối ngoại. Ông chưa bao giờ đến nước này cả. Chỗ ông đến gần nhất là Thái Lan. Trong cơ quan có lần đã thảo luận xem Fulbright có nên đến vùng chiến sự không, mặc dù đó chỉ là bề ngoài, như các nhà chính trị khác đã làm. Jones, biết ý Fulbright, đã đứng về phía những người phản đối chuyến đi đó.

Fulbright gay gắt bác bỏ ý kiến đi Việt Nam. “Tôi đã được mời tới đó”, ông nói. “Nhưng mấy ông có nhớ kinh nghiệm của George Romney không? Tới đó, anh không có thể làm gì khác hơn là nghe họ báo cáo. Anh không thể biết được điều gì ngoài những điều họ muốn cho anh biết”.

Nhưng mọi người vẫn nghĩ rằng Fulbright không quan tâm tới việc mục kích tại chỗ. Ông ghét những chi tiết. Ông không chỉ chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam mà ông còn chống lại cái cách suy nghĩ đã đưa Hoa Kỳ tới chỗ dính líu ở Việt Nam. Nhưng trước đây ông lại là người đã từng lên tiếng ủng hộ và thường bỏ phiếu tán thành sự can thiệp của nước ngoài vào châu Á. Nhưng thái độ ngoan ngoãn về chính trị đó chỉ là thủ đoạn của một chính khách thực tiễn muốn làm vui lòng cử tri đoàn bảo thủ của mình ở Arkansas hơn là do thái độ hai mặt trong chính sách đối ngoại. Trên thực tế, Fulbright chưa hề thay đổi ý kiến của ông từ những năm một chín năm mươi, khi ông bắt đầu cho rằng chính sách của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc là kỳ quặc. Không như nhiều thành viên của Quốc hội - phần lớn các

thành viên - ông có một quan niệm vững chắc nhưng khôn ngoan về vai trò của nước Mỹ trên thế giới. Đối với ông thì Việt Nam không phải là một căn bệnh, mà là sự thể hiện của căn bệnh, một kiểu như bệnh ung thư, có thể xuất hiện rồi thuyên giảm để rồi tái phát vài năm sau đó. Vì vậy ông không nói chống chiến tranh một cách hăng say như một giáo sư khoa học nhân văn, hay như một George McGovern, mà cũng không dùng những từ làm như sắp tới ngày tận thế như một người phản đối trong hàng ngũ sinh viên. Ông hình như tách mình một cách lạnh lùng khỏi những tình cảm bị khuấy động vì chiến tranh và những sự kiện hằng ngày ở Việt Nam. Ông là người bác sĩ tin rằng nhiệm vụ của mình là chữa căn nguyên của bệnh, chứ không phải chỉ chữa sự lây nhiễm gần đây trong chính sách đối ngoại của Mỹ, và liều thuốc hay nhất, theo ông, là sự giáo dục, được tiêm một cách từ từ, kiên nhẫn vào mòng của Quốc hội rồi từ đó mà lan ra khắp cơ thể chính trị trong nước.

Fulbright đã khôn khéo thúc đẩy uỷ ban đối ngoại đi tới chỗ chống lại chiến tranh. Ông đối xử không thật tốt lắm với nhân viên trong bộ máy của ông, không bao giờ giao du cá nhân với họ, chỉ hạn chế quan hệ với hai hay ba người trợ lý, giữ khoảng cách lịch sự với tất cả mọi người; nhưng ông đối xử hết sức tốt với các bạn đồng nghiệp trong uỷ ban, bao giờ cũng chiều chuộng thông cảm với những yêu cầu chính trị của họ, hết sức trân trọng họ. Thoạt tiên, ông gặp riêng từng thành viên trong nội các rồi gửi cho Johnson hết bản ghi nhớ này tới bản ghi nhớ khác, nói lên mối quan tâm của ông về Việt Nam. Khi ông thấy rõ rằng làm như vậy không đi tới đâu cả, Fulbright với ban tham mưu của ông mới tìm cách gây áp lực với Johnson. Cách làm là tổ chức những buổi điều trần trước Thượng viện về cuộc chiến tranh, nhưng những cuộc điều trần phải được tiến hành sao cho hợp với pháp luật, có cơ sở pháp lý nào đó, chứ không thể tự dựng tổ cáo chính sách của chính quyền được.

Nhân có một dự luật về Đông Nam Á được đệ trình quốc hội vào tháng giêng 1966, Fulbright quyết định lợi dụng việc này để tổ chức những cuộc điều trần công khai, chất vấn các quan chức chính phủ về chiến tranh, những cuộc điều trần này được mọi người chú ý đến nổi các hệ thống truyền hình đã truyền hình tại chỗ. Sau mấy ngày bị nã pháo liên tục, Tổng thống Johnson quyết định giành lại sự chú ý của công chúng từ tay uỷ ban đối ngoại bằng cách bày đặt ra một cuộc họp mặt với Thủ tướng Nam Việt Nam Nguyễn Cao Kỳ tại Honolulu.

Lyndon Johnson không chấp nhận sự phản đối chính sách của mình

một cách quân tử mà lại xoay ra chống Fulbright, người mà khi còn làm lãnh tụ phe đa số tại Thượng viện ông vẫn gọi là “ngoại trưởng của tôi”. Fulbright kể lại “Trong một bữa dạ tiệc lớn của đảng Dân chủ, tôi đang ngồi cách Johnson chừng ba thước khi ông ta nhắc đến tôi nói rằng tôi là một người yêu nước sáng ngời và nhiều từ mĩ mai khác. Trước đó, tôi thường được mời vào Nhà Trắng để gặp riêng ông ta. Nhưng sau đó, tôi chỉ gặp ông ta cùng với những nhà lãnh đạo Thượng viện và Hạ viện mà thôi”. Mỗi bất hoà này rất khó chịu cho Fulbright. Vợ Fulbright là bạn thân của vợ Johnson, thỉnh thoảng còn đi mua quà Noel giùm vợ Johnson nữa.

Các nhà quan sát ở Washington cho rằng có một nhân tố ân oán giang hồ nào đó trong sự chống đối của Fulbright đối với Johnson. Chính Fulbright là người đã làm cho Quốc hội thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc bộ mà Johnson đã lợi dụng biến thành một thứ tuyên bố chiến tranh để tiếp tục đưa quân vào miền Nam và ném bom miền Bắc Việt Nam. Nghị quyết đã được thông qua vào tháng Tám 1964, sau khi chính quyền tố cáo tàu tuần duyên Bắc Việt Nam đã vô cớ tấn công các khu trục hạm của Mỹ hai lần.

Dan Ellsberg muốn lợi dụng sự bức dọc của Fulbright về Nghị quyết Vịnh Bắc bộ để lôi kéo ông tới chỗ công bố những Tài liệu của Lầu Năm Góc trong một cuộc điều trần để, nếu không chấm dứt được chiến tranh, cũng gây thiệt hại nghiêm trọng cho những cố gắng chiến tranh. Trong lần gặp gỡ đầu tiên với Fulbright, ngày 6 tháng Mười Một năm 1969, Dan Ellsberg không mang theo Tài liệu mật mà chỉ mang theo những ghi chú rút ra từ một tài liệu nghiên cứu về chỉ huy và kiểm tra của bộ quốc phòng trong đó cho biết rằng chính quyền nói là Bắc Việt đã hai lần tấn công các khu trục hạm của Hoa Kỳ nhưng thực ra không có cuộc tấn công thứ hai nào cả, đó chẳng qua là Johnson đã nói láo Quốc hội để quốc hội thông qua nghị quyết mà thôi.

Nói tới Dan Ellsberg thì chẳng có chuyện gì đơn giản cả. Tìm hiểu trình tự suy nghĩ của ông thời kỳ đó chẳng khác gì xếp cát trên bãi biển sau một đợt sóng. Hình như lúc đầu ông đã tính công bố những tài liệu mật vào dịp tạm ngừng hoạt động vì Việt Nam (Vietnam Moratorium) ngày 15 tháng Mười 1969, và cuộc biểu tình chống chiến tranh một tháng sau đó, hy vọng là tài liệu này sẽ gây ra cuộc nổi dậy buộc Richard Nixon phải hành động. Nhưng Nixon đã khôn khéo đưa ra một lời hứa là ông đã có một kế hoạch bí mật để chấm dứt chiến tranh trong danh dự, làm cho phong trào phản đối bị mất đà; và chính là lúc đó Ellsberg đã quay lại với Fulbright, trong một

cuộc gặp gỡ do Jim Lowenstein thu xếp, Jim là một người điều tra của uỷ ban đối ngoại mà Dan đã gặp ở Việt Nam.

Norvill Jones sau đó có ghi lại buổi gặp gỡ đầu tiên ngày 6 tháng Mười Một, 1969, trong một bản ghi nhớ mật cho Fulbright: “Dan Ellsberg nói chung chung về việc quốc hội và nhân dân đã bị lừa gạt về chiến tranh và ông đề nghị cung cấp một số tài liệu mà không nói rõ là tài liệu của Lầu Năm Góc. Ông đã đưa cho chúng tôi một phong bì những ghi chú về chỉ huy và kiểm tra của bộ quốc phòng (chúng tôi đã biết có tài liệu này, do Viện nghiên cứu quốc phòng làm trong thời kỳ xảy ra sự kiện Vịnh Bắc bộ, chúng tôi đã có lúc tìm lấy) và có thể là có thêm một phần Tài liệu của Lầu Năm Góc có liên quan tới sự kiện Vịnh Bắc bộ. Ngài (Fulbright) hãy nói với ông ta làm việc với Jones và Lowenstein”.

“Việc đầu tiên của tôi là mang tài liệu về Vịnh Bắc bộ tới cho Fulbright”, Ellsberg nói. “Tôi muốn đảm bảo rằng những người ở đó sau này đừng quên mà nói rằng Fulbright chưa bao giờ thấy những tài liệu ấy”.

Ellsberg cho rằng tiết lộ những tài liệu của Lầu Năm Góc cho những cuộc điều trần như những cuộc đã được tổ chức năm 1966 thì sẽ có tác động mạnh hơn là tiết lộ cho báo chí. Trong vấn đề này ông cũng có một tính toán cá nhân. Ông thường hay nói rằng ông sẵn sàng vào tù nếu cần nhưng thật ra ông không mong làm thánh tử đạo mà cũng không muốn vào tù và ông thấy rằng tội ông sẽ nhẹ hơn nếu ông đưa tài liệu đó cho quốc hội chứ không đưa cho báo chí. Khi ông hỏi cố vấn pháp luật thì được biết khả năng ngồi tù của ông là 50% nếu quốc hội công bố tài liệu mật, 75% nếu báo chí tiết lộ và 95% nếu không ai chịu đưa ra công khai cả.

Ellsberg định đem những tài liệu liên quan đến sự kiện Vịnh Bắc bộ đề nhủ cho Fulbright quan tâm tới việc công bố toàn bộ Tài liệu Lầu Năm Góc nhưng thủ đoạn này đã thất bại. Trước hết là ông hiểu sai bản chất ông Fulbright. “Điều tôi thường quan tâm không phải là họ nói dối như thế nào trong vụ Vịnh Bắc bộ, mà là Johnson nói dối như thế nào về ý đồ của ông ta”, Fulbright nói “Tôi cảm thấy bị đánh lừa về ý đồ của ông ta, về những gì ông ta nghĩ trong đầu” Việc những tài liệu về Vịnh Bắc bộ của Ellsberg phát hiện ra nhiều sự dối trá và mưu mẹo đã không cù được Fulbright. Đối với ông, những lời nói dối chỉ là những chi tiết. Điều quan trọng hơn là toàn bộ hành động của Johnson lợi dụng Nghị quyết Vịnh Bắc bộ để mở rộng chiến tranh, và Johnson, dưới sức ép ghê gớm của công luận, đã quyết định không tái tranh cử tổng thống. Ngoài ra, Fulbright đã tổ chức những buổi

điều trần về sự kiện Vịnh Bắc bộ, sau khi một sĩ quan hải quân liên lạc với ông và cho biết rằng Lầu Năm Góc đang nói dối.

Ellsberg cũng hiểu sai con người của Norvill Jones, mà ông cho là “một anh chàng dễ thương, thông minh với những suy nghĩ đúng đắn về Việt Nam”. Quả thật Jones là con người như vậy, nhưng đồng thời ông ta cũng là một sinh vật chính trị từ đầu tới chân, khôn khéo như mèo rừng. Đằng sau giọng nói dịu dàng và nụ cười dễ dãi, đôi mắt lạnh lùng của Jones đang đánh giá con người Ellsberg và không lấy gì làm vui với những điều thấy được. “Trong buổi gặp đầu tiên, ông nói năng mạch lạc rõ ràng nhưng có phần căng thẳng và lo âu”, Jones nói. “Ông nói nhanh và khua chân múa tay. Trông ông ta có vẻ như một người gây rắc rối”.

Theo Jones, việc này có nhiều nguy hiểm quá. Trước hết là liệu có nên để cho Fulbright dính líu vào việc sử dụng những tài liệu đánh cắp không. Tài liệu tiết lộ ra ngoài là chuyện cơm bữa ở Washington nhưng chưa bao giờ có một khối tài liệu lớn như Ellsberg đã có. Rồi còn phải tính đến những thành viên khác trong uỷ ban. Họ sẽ nghĩ sao nếu Fulbright đã nỗ lực rất nhiều để duy trì sự thống nhất trong uỷ ban, để cho các thượng nghị sĩ còn ủng hộ chiến tranh chia rẽ nhau gay gắt. Jones cũng biết rằng trong lúc này Fulbright cũng chưa muốn đối đầu với Nixon, vì nhiều lý do. Nixon nói rằng ông ta có một kế hoạch bí mật để chấm dứt chiến tranh và ông ta mới vào Nhà Trắng chưa tới một năm. Fulbright cho rằng phải tin ở lời hứa của tổng thống và cho ông thời gian để thực hiện kế hoạch của ông. Nhưng sự miễn cưỡng của ông còn một lý do ít cao thượng hơn, một lý do thực tiễn hơn. Fulbright đang gặp rắc rối về chính trị trong hạt bầu cử của ông, một phần vì những lời nói công khai chống chiến tranh của ông. Ông đã được tái cử năm 1968, chống lại một tên phân biệt chủng tộc hung dữ và vô ý thức, với một đa số không ngờ là chỉ có 54%, làm cho ban tham mưu của ông phải ớn xương sống, thấy rằng tới kỳ sau năm 1974, có thể còn được ít phiếu hơn nếu ông không có cách gì làm thay đổi tình thế.

Henry Kissinger, cố vấn an ninh quốc gia của Nixon thấy cần phải tán tỉnh Fulbright trong những tháng đầu tiên vào Nhà Trắng, và Fulbright đã tiếp nhận lời tán tỉnh đó không chút e thẹn. Hai người có những điểm tương đồng về mặt trí thức. Cả hai đều có tầm nhìn rộng rãi về thế giới. Kissinger cũng vậy, và chính những năm theo học Oxford đã cho ông những bài học đầu tiên. Một số người trong ban tham mưu của Fulbright không tin Kissinger, nhưng những lời căn dặn của họ về mối quan hệ với người của Nixon đã được kìm chế vì họ nhận

thấy rằng thủ trưởng của họ, vốn là một nhà chính trị khôn khéo, hẳn phải có lý do để giao du với con người ấy. Trong khi Kissinger tìm cách hạn chế bớt những lời chỉ trích của Fulbright đối với chính sách của Nixon về Việt Nam thì Fulbright cũng muốn nhờ con điều hầu nổi tiếng Kissinger đến đọc diễn văn cổ động cho ông ở tiểu bang Arkansas, giúp ngăn chặn đà xuống của ông ở đó.

Trong khi Fulbright chơi cái trò có đi có lại ngầm với Kissinger, ông có để cho hai nhà điều tra của uỷ ban đối ngoại là Jim Lowenstein và Dick Moose kích động báo chí chống lại vấn đề Việt Nam để tạo cho mình một vai trò công khai trước công chúng, thực ra việc này từ trước đến nay do những người nặc danh thực hiện mà thôi. Ít có ai nghe đến tên của Norvill Jones nhưng Moose và Lowenstein đã làm cho người ta tốn nhiều giấy mực viết về họ bằng những chuyến đi đi về về của họ ở Việt Nam, rồi viết những báo cáo phê phán chiến tranh và khai thác các nhà báo, nhưng mọi người cũng công nhận vai trò nổi bật của họ trong uỷ ban đối ngoại. Họ là một nhóm làm việc tốt và bổ sung cho ban đối ngoại. Họ là một nhóm làm việc tốt và bổ sung cho nhau - Lowenstein, bảo thủ, thận trọng, một mẫu mực của con nhà ngoại giao; ngược lại, Moose, nhiệt tình, năng nổ. Họ là những người biết tự động công tác và được Fulbright thừa nhận. Gần như theo bản năng, Jones đã vạch ra một kế hoạch để lợi dụng Ellsberg mà không gây mạo hiểm chính trị cho Fulbright hay uỷ ban đối ngoại, đồng thời có vẻ như là một bước tiến logic tới Ellsberg. Thay vì công bố những tài liệu mật có thể làm cho Ellsberg gặp rắc rối, Jones gợi ý cho Fulbright viết thư cho Bộ trưởng quốc phòng Melvin Laird và chính thức yêu cầu Lầu Năm Góc đưa những tài liệu mật đó cho uỷ ban đối ngoại. Dù cho Melvin Laird trả lời cách nào thì uỷ ban cũng có lợi cả.

Jones kể lại rằng “Suốt trong thời gian ấy, có một trò chơi giống như là bóng bàn đánh qua đánh lại giữa ngành hành pháp và uỷ ban đối ngoại. Chúng tôi sử dụng bất cứ vũ khí gì chúng tôi có được để làm cho người ta nghĩ rằng chúng tôi không được thông tin, muốn làm cho mọi người thấy rằng uỷ ban bị bưng bít thông tin cần thiết để ra quyết định”.

Nhưng Ellsberg lại không hiểu được ý đồ đó. Như có thể thấy trước, Melvin Laird từ chối đưa tài liệu cho uỷ ban đối ngoại mặc dầu đã có bốn bức thư yêu cầu có chữ ký của Fulbright. Ellsberg sốt ruột thấy ngày tháng trôi qua mà chẳng thấy điều trần đầu cả, đã quyết định bỏ rơi ý định lôi Fulbright vào cuộc và gửi hầu hết tài liệu Lầu Năm Góc cho Norvill Jones vào tháng Hai 1970.

Jones nói “Tôi không hiểu tôi đang có cái gì nữa, thật đấy, đó là hàng trăm tài liệu đã phôtô lại. Tôi mang một sổ về nhà đọc khi đi ngủ”.

Trong lúc Dan Ellsberg gửi Tài liệu của Lầu Năm Góc cho uỷ ban của Fulbright, Trần Ngọc Châu đang nhắc với Keyes Beech của tờ Los Angeles Times là ông muốn gặp. Ông tin Beech. Ông đã trốn trong nhà Beech, tránh cảnh sát của Thiệu trước khi John Paul Vann và Ev Bumgardner đưa ông từ Sài Gòn đi Cần Thơ và bây giờ Châu muốn hỏi ý kiến của Beech xem ông phải làm gì. Trong đoàn báo chí nước ngoài ở Sài Gòn thì Keys Beech là một cực đối lập với các nhà báo trẻ cứ theo dấu chân của David Halberstam và Neil Sheehan và công kích chiến tranh. Beech, năm mươi bảy tuổi gân gọng, đeo kiếng, đầu hói, với một nhúm tóc bạc, là một trong những nhà báo trên bốn mươi tuổi đã viết bài về Việt Nam nhiều năm theo kiểu đi đi về về khi Halberstam và Sheehan, trong lứa tuổi hai mươi của họ đến đây làm hai phóng viên thường trú đầu tiên. Quê ông ở Tennessee, Beech đã làm phóng viên chiến tranh trong thủy quân lục chiến, đã chứng kiến các trận đánh ở Tarawa và Iwo Jima, và sau Chiến tranh thế giới lần thứ II đã được tặng giải Pulitzer, lúc còn làm phóng viên cho báo Chicago Daily News, sau đó chuyển qua làm cho Los Angeles Times.

Keyes Beech nói: “Tôi biết Dave và Neil trong những ngày chiến tranh còn chưa lan rộng. Tôi cứ đi qua đi lại giữa Tokyo và Sài Gòn, mấy anh ấy rất vui tính và có ích cho chúng tôi. Họ để một tập bài viết trong cơ quan cho các phóng viên báo khác tự do sử dụng, không những thế các phóng viên khác còn được khuyến khích đến nơi và sử dụng nữa, họ làm như vậy rất khôn ngoan, bởi vì họ được toàn bộ đoàn báo chí làm việc cho họ. Mal Brown cũng là một phóng viên thường trú khác, nhưng Dave và Halberstam làm việc rất mật thiết với nhau. Cả hai anh đó tin rằng Diệm phải ra đi mới được. Halberstam bao giờ cũng tỏ ra rất dứt khoát trong những chuyện như vậy.

“Tôi nói với các anh ấy. “Được lắm, tôi chỉ muốn nhắc các anh một điều. Tôi đã viết bao nhiêu chuyện bản thảo tôi tặc về Diệm trong khi các anh còn mài đống quần ở trường Harvard. Mặt khác, nếu có điều gì tôi đã học được sau bao nhiêu năm ở châu Á, đó là anh không thể lật đổ một chánh phủ nếu anh không có sẵn một cái gì đó cũng tốt bằng hoặc tốt hơn chờ sẵn ở cánh gà để thay thế. Đó là lập trường của tôi. Nếu không phải Diệm thì ai? Ông ta là một người quốc gia thực thụ. Người ta mời ông ta về là vì thế”.

“Ở đây không có vấn đề gì, nhưng tôi là một người hết sức bảo thủ”, Beech nói thêm “Nhưng cái tôi khác với nhiều phóng viên khác, nhiều người trong đám họ trẻ đến nỗi có thể làm con của tôi, là ở chỗ này tôi biết cuộc chiến tranh này rất lâu trước khi tôi tới Việt Nam”

Beech là người cứng cỏi và ăn ngay, nói thẳng, nhưng dễ thương và thường hay được đoàn báo chí ngoại quốc ở đây ái mộ. Ông lúc nào trông cũng mạnh khỏe và cũng mạo hiểm như tất cả mọi người. Ông thường ăn uống vui vẻ với họ, mặc dầu có điều không thể tránh khỏi là, một khi chiến tranh đã thành một đề tài tranh luận ở trong nước, các phóng viên vứt bỏ thái độ “khách quan” bề ngoài của họ, có khi ông phải tranh cãi với các phóng viên trẻ.

Ông nói “Ôi, bọn tôi cãi nhau hoài. Tôi chắc rằng nhiều người coi tôi là lão già hủ lậu. Tôi chắc rằng nhiều người coi tôi là lão già hủ lậu. Tôi theo dõi cuộc chiến tranh này lâu hơn họ. Vào một buổi tối một phóng viên rất trẻ của tờ Washington Post, nói “Tôi bắt cần cái thể hệ chết tiệt của ông, tôi chỉ cần đưa thể hệ của tôi ra khỏi đây thôi”. Cảm tưởng của tôi là nếu chúng ta có thể kiểm soát được tiến trình cuộc chiến tranh, nắm chắc được nó, có thể có cơ may thay đổi chính phủ Sài Gòn bằng một chính phủ tốt hơn. Nhưng nếu để cho cộng sản thắng thì chẳng còn cơ may nào nữa”.

Thái độ bảo thủ của Beech làm cho ông không được lòng các phóng viên nước ngoài ở Sài Gòn, nhưng lại được lòng phái bộ quân sự Hoa Kỳ và được họ cung cấp tin tức. Ông là một trong số ít nhà báo được phép tới lui với đại sứ và người Chi cục trưởng của CIA. Frank Snepp, nhà phân tích tình hình của CIA, thân cận với Chi cục trưởng Ted Shackley, tin rằng Keyes Beech và một số ít nhà báo khác đã bị sứ quán, đặc biệt là CIA, lợi dụng mà không biết.

“Có ba nhà báo - Bod Shaplen, Keyes Beech và Bud Merick - có mối quan hệ thân mật bên trong sứ quán không thể tưởng được”. Frank Snepp nói. “Tôi không muốn gợi ý rằng họ không phải là những nhà báo tốt. Nhưng sau khi nói chuyện với Shackley, họ lại đến sứ quán khác, sứ quán Anh, chẳng hạn. Họ không biết rằng chúng tôi có tổ chức những buổi báo cáo tình hình cho các sứ quán, cho nên khi đến đó, họ lại nghe những tin tức của chúng tôi. Shackley có cái thiên tài là làm cho nhà báo tin rằng họ đã được ông ta tin cậy”.

Những lời tố cáo của Frank Snepp, đưa ra sau khi chiến tranh chấm dứt, đã tạo ra bất bình với các nhà báo bị ông chỉ trích “Beech nói, “Snepp với tôi - được, tôi coi anh ta chỉ là một thằng vô đạo đức, một tiếng nói láo chớ ể. Anh ta biết tôi nghĩ gì về anh ta và tôi cũng biết anh ta nghĩ gì về tôi”.

Quan hệ giữa Keyes Beech với Ted Shackley, mặc dầu là không bình thường trong cuộc chiến tranh Việt Nam, cũng không có gì khác với quan hệ mà nhiều nhà báo lớn tuổi đã có đi có lại không nói ra giữa họ với nhau mà không bên nào biết cả. Những nhà báo lớn tuổi như Beech không phân vân do dự như các bạn trẻ của họ trước sự xung đột có thể có giữa một bên là đòi hỏi của lòng yêu nước và một bên là yêu cầu của nghề nghiệp. Robert Shaplen, của tờ The New Yorker chẳng hạn, phóng viên và tác giả của nhiều cuốn sách có ảnh hưởng lớn về Việt Nam, một người trong thế hệ của Beech, sau chiến tranh đã tiết lộ rằng đã bí mật trực tiếp dính líu vào một mưu toan không thành để giải thoát tù binh chiến tranh của Mỹ năm 1966, theo lời yêu cầu của đại sứ lưu động Averell Harriman.

“Tôi có mối quan hệ nghề nghiệp với Ted Shackley”, Keyes Beech nói. “Ông ta rất hữu ích cho tôi. Tôi nghe một số người chỉ trích ông ta, và một số người khác ghét cái thói ăn uống của ông ta, nhưng tôi chưa hề nghe ai nói là ông ta ngốc nghếch cả. Ông ta là nhà tình báo giỏi nhất mà tôi biết được. Tôi không phải là người có quyền trong lĩnh vực này, nhưng tôi đã biết chín người đứng đầu cơ quan tình báo ở Sài Gòn, bắt đầu từ Bill Colby và kết thúc với Tom Polger. Có ba hay bốn lần tôi biết là Ted Shackley định lợi dụng tôi theo cái nghĩa là muốn tôi viết bài theo kiểu nào đó, theo một quan điểm nào đó. Tôi nói với ông ta. “Tôi không viết cho ông. Tôi đang viết cho báo của tôi”. Đồng thời, tôi cũng không nghi ngờ gì rằng Shackley cho rằng tôi cũng là con người có ích để ông ta làm quen. Nhưng tôi hoàn toàn biết rõ tôi đang làm gì. Rất nhiều khi chúng tôi có những bất đồng lớn với nhau, đặc biệt là về Châu, thường là dẫn tới chỗ chúng tôi không đến với nhau nữa”.

Beech gặp Châu lần đầu tiên khi Châu làm tỉnh trưởng Kiến Hoà. Điều duy nhất mà Beech nhớ được về cuộc gặp gỡ là Châu bắt hoà với cổ vấn Mỹ của ông ta, một Trung tá. Cổ vấn này không đồng ý với chiến thuật của Châu và nói với Beech: “Châu nghĩ rằng muốn thắng cuộc chiến tranh này thì phải lôi kéo dân chúng chứ không phải bắn họ”. Cho mãi tới cuối những năm một chín sáu mươi Beech mới thực sự biết Châu.

“Tôi thích Châu”, Beech nói. “Tôi nghĩ rằng Châu là một trong những bộ óc độc đáo hiếm có thực sự muốn làm cái gì đó cho chiến tranh. Ông ta thực sự là một người khó chơi, người gốc Huế, thuộc tầng lớp trên, nhưng ông ta đáng cho chúng ta chú ý và sử dụng”.

Khi Ev Bumgardner, một quan chức làm việc trong chương trình bình định liên lạc với Beech và hỏi Beech xem có cho Châu lẫn tránh mấy

hôm được không thì Beech đồng ý ngay. Có ai nghĩ ra chỗ nào trốn tốt hơn nữa không? Nhà của Beech ở số 10 đường Alexandre de Rhodes, ngay trước mũi Thiệu, chỉ cách dinh độc lập có nửa khối nhà. Ted Shackley là người khác thường đến ăn trưa, nhưng nhà tình báo đa nghi này cũng không hề biết bí mật của Beech.

“Một hôm Shackley đến ăn trưa lúc Châu cũng có ở đây”, Beech nói, “tôi buồn cười nghĩ rằng mình đang giấu Châu ở buồng bên cạnh và ông ta có thể nghe trộm tất cả câu chuyện của chúng tôi nếu ông muốn”.

Beech bắt đầu đưa vào ý kiến của Châu mà viết bài. “Ông ta kể cho tôi nghe có hai người của CIA đề nghị cung cấp tiền cho Châu lập một chính đảng, với điều kiện chính đảng đó phải ủng hộ Thiệu nhưng ông ta không chịu làm việc đó”, Beech nói. Châu còn tiết lộ nhiều tài liệu về CIA cho Beech, và Beech cho rằng Châu nói sự thật. “CIA có một số ý kiến khá cụ thể về những gì ông ta phải làm nhưng đó là những điều không nhất thiết ông ta muốn làm”.

Beech tới sứ quán nói chuyện riêng với Đại sứ Bunker và Shackley. “Tôi nói với họ rằng đúng là Châu có một người anh là tình báo của Cộng sản. Nhưng việc đó không sao cả. Tôi lập luận rằng nếu một người có anh hay chị hay bố hay mẹ ở phía bên kia đều bị bỏ tù cả thì khắp Nam Việt Nam này sẽ không đủ tù để nhốt họ đâu. Tôi cũng nói rằng chẳng có gì chứng minh rằng Châu là nhân viên của Cộng sản cả, mặc dầu ông ta có thương ông anh thật. Nhưng nói vậy chứ tôi có cảm giác là họ không nghe tôi.

“Một số bài viết của tôi, đặc biệt là bài nói về việc CIA cố gắng lôi kéo Châu lập một chính đảng, đã gây ra nhiều phản ứng ở Washington, và Thượng nghị sĩ Fulbright đã đem ra sử dụng. Việc đó cũng gây ra một số chuyện khó chịu cho CIA và đặc biệt là cho Shackley. Ông ta rất giận tôi. Nhưng giận như vậy không đúng”.

Tuy nhiên, Beech cũng bắt đầu cảm thấy có chuyện nguy hiểm. Các phóng viên khác đã nhận được lời khiển trách của các ban biên tập hỏi họ vì sao họ lại không nắm được những chuyện mà Beech đã biết. Terry Smith của tờ New York Times gọi điện thoại cho Beech nói. “Ông hình như giữ độc quyền ông Châu thì phải. Tôi không biết muốn mượn ông ta ít lâu có được không”. Beech cười đáp “Được nếu ông hứa dùng xong sẽ trả lại”. Nhưng Beech biết rằng nếu đã có nhà báo khác nghĩ rằng ông đang giấu Châu thì không lâu sau đó Thiệu và sứ quán sẽ nghĩ như vậy.

“Tôi bắt đầu hơi quan tâm”, Beech nói. “Không phải lo cho tôi mặc dầu về lý thuyết họ có thể tống cổ tôi về nước. Nhưng tôi đâu có giấu

một người đang chạy trốn bởi vì Châu đã bị tố cáo đầu. Tôi lo cho anh bếp của tôi, cho bà vợ và tám đứa con của anh, vợ chồng anh sống sau lưng nhà tôi. Cảnh sát của Thiệu có thể làm nhiều chuyện bậy bạ cho anh ta. Tôi phải gọi cho Ev Bumgardner nói rằng chúng đang tìm cách đến bắt Châu”.

Sau khi Bumgardner và Vann đưa Châu xuống đồng bằng, Châu liên lạc với Beech và yêu cầu Beech bay xuống Cần Thơ. Vann biết Beech đang đi tới. Beech nói rằng “Tôi không phải người ngưỡng mộ Vann, bởi vì Sheehan, Halberstam và Browne đã nhận Vann như một người trong bọn họ và tôi không thích xí phần vào đó”. Tuy nhiên, Beech cũng thừa nhận rằng Vann là một người dũng cảm. Vann đã giấu Châu trong ngôi nhà của Mỹ, chỉ cách văn phòng CIA ở Cần Thơ có hai cánh cửa. Vann báo cáo cho Beech nghe kế hoạch của ông nhằm đưa Châu khỏi Việt Nam.

Vann sẵn sàng giúp Châu trốn đi nhưng ông không biết đó có phải là phương kế tốt nhất hay không, và Châu muốn hỏi Beech xem Beech nghĩ sao. “Châu nói với tôi “Ông Vann không muốn cho tôi bỏ đi”, Beech nói. “Nếu bây giờ tôi bỏ đi”, ông nói. “Tôi bất quá cũng như một người bất mãn lưu vong khác và người ta sẽ mau chóng quên tôi. Nhưng nếu tôi ở lại và chiến đấu thì tôi có thể bị giết hay bỏ tù. Dĩ nhiên, đây là cuộc sống của tôi và sự lựa chọn của tôi”.

“Đúng vậy”, tôi đáp. “Đây là sự lựa chọn của ông. Và không ai có thể làm thay ông cả. Thật là đơn giản. Dù cho ông ở hay ông đi cũng vậy”

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Tập 2 - Chương 13 (tt)

Một giọt máu đào hơn ao nước lã

Sài gòn 1970

Khi Châu lựa chọn. Ông nghĩ tới cái ngày của năm 1965 ấy khi nó mới bắt đầu, khi anh Hiền của ông đã xuất hiện tại văn phòng của ông ở Kiến Hoà. Cuộc viếng thăm của Hiền như sấm chớp giữa trời xanh. Châu đã không gặp Hiền từ ngày anh trốn khỏi chiến khu Việt Minh mười sáu năm về trước khi anh rời bỏ phía cộng sản. Hiền là một người trang trọng, không cười. Ông là một người chính trực,

hành động không chê vào đâu được, đáng kính trọng. Nhưng là một tín đồ thực sự. Marx và Lenin là Chúa của ông. Châu không biết là Hiền muốn gì nhưng ông cố đặt mình vào địa vị của Hiền và chuẩn bị tư tưởng để xem Hiền nói gì.

Châu nghĩ rằng thời điểm anh Hiền đến thăm không phải là tình cờ. Điều đó đã xảy ra sau khi quân Mỹ đã đổ bộ vào Việt Nam năm 1965, làm nhụt đà tiến của Cộng sản. Việt Cộng không còn trông thấy viễn cảnh nhìn thấy Nam Việt Nam rơi vào tay họ như một trái xoài chín, trong cơn lốc hỗn loạn về chính trị và quân sự sau khi Diệm bị lật đổ. Hay là Hiền đã quá mệt mỏi với những quả đấm của Mỹ và đã sẵn sàng bỏ về?

Hai anh em gặp nhau rất xúc động. Hiền mặc áo sơmi trắng, đi dép. Trông ông người ta có thể nghĩ đó là một người Việt trung lưu đến thăm ông tỉnh trưởng để bàn một việc gì đó. Châu được mọi người biết là có chính sách mở cửa cho mọi người muốn đến gặp ông. Trà được dọn ra. Châu nói trước. Ông đã chuẩn bị sẵn những gì định nói. Mỗi quan tâm đầu tiên của ông, ông nói là Hiền gìn giữ danh dự của gia đình. Ông không bao giờ từ bỏ tự hào của mình. Nếu Hiền thấy đã quá mệt mỏi vì chiến tranh thì Châu sẵn sàng giúp đỡ. Ông sẽ lo cho Hiền đi Hoa Kỳ, hay đi Pháp, ở đây Hiền có thể lấy lại sức khỏe, nghỉ ngơi và học hành. Nhưng Hiền không phải làm như những Việt Cộng khác về đầu hàng, một số đã hạ mình xuống khúm núm xum xoe và tỏ ra sẵn sàng phản bội những đồng chí cũ của mình. Châu tin rằng cả hai, Hiền và ông đều trung tín với niềm tin của mình. Cả hai đều có lý do để chiến đấu. Hiền không có lý do gì phải nhục nhã cả. Nếu anh thấy mệt, Châu chấm dứt một cách bình tĩnh, em sẽ giúp anh.

Hiền ngồi nghe Châu một cách điềm đạm. Ông lấy ra một bức thư đưa cho Châu. Đó là của người Trưởng ban tổ chức mà Châu đã làm việc khi còn là Việt Minh. Ông ta bây giờ là một cán bộ cao cấp trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. MTDTGP tuy gồm phần lớn là người miền Nam, một số người không phải là cộng sản, nhưng do cộng sản kiểm soát và liên hệ với Hà Nội. Mặt trận là một kiểu nghi trang chính trị đã từng được áp dụng trong thời Việt Minh chống Pháp để che đậy bộ mặt thực. Hiền không nói cấp bậc của mình, nhưng Châu đoán rằng anh mình chắc là một đại tá trong Cục quân báo thuộc Bộ Quốc phòng ở Hà Nội biệt phái vào Trung ương Cục miền Nam. Sĩ quan cấp bậc ấy thường hoạt động theo chỉ thị của Bộ Quốc Phòng, nếu không nói là của Bộ Chính trị. Một người em của Hiền và Châu làm thông dịch tiếng Anh cho Bộ Chính trị.

Châu trả thư lại cho Hiền mà không đọc. Châu muốn tiếp Hiền với tư cách là người anh chứ không phải là người đại diện của Mặt trận. Nhưng Châu đã nhận thức ra rằng anh mình đến đây là vì công vụ. Hiền không có ý định bỏ về. Trái lại ông càng tỏ ra quyết tâm hơn bao giờ hết. Hiền bắt đầu nói rằng họ đã theo dõi hoạt động của Châu trong nhiều năm qua. Mặt trận đã tập hợp được một hồ sơ dày về Châu. Họ thấy là Châu không phải như người khác. Hiền muốn tuyển mộ Châu làm việc cho mình, nhưng thay vì rao hàng cho chủ nghĩa cộng sản thì Hiền nói muốn bàn với Châu xem hai anh em có thể làm gì cho quê hương. Không phải cho cộng sản, ông nhấn mạnh, mà cho quê hương. Nếu chú nghĩ rằng chú đang chiến đấu cho chính nghĩa thì chú hãy nhìn quanh mà xem và hỏi có được bao nhiêu người như chú làm tỉnh trưởng? Nếu chú không chú ý tới quyền lợi và địa vị thì chú chống chúng tôi làm gì?

Châu nói rằng ông không chống Hiền vì Hiền là cộng sản. Ông nói rằng, đối với một người Việt Nam, việc ai là cộng sản hay không cộng sản không phải là vấn đề ý thức hệ. Đây cũng không phải là chuyện Hoa Kỳ chống Liên Xô. Đối với họ, thì vấn đề là ai có thể làm lợi nhiều nhất cho Việt Nam. Và đó là lý do ông đang chiến đấu, Châu nói: cho đất nước. Tất nhiên là ông khổ sở với chế độ Sài Gòn, Châu nói, ông khổ sở với đủ thứ chuyện. Nhưng ông hiến thân cho cuộc đấu tranh cho tự do. Tuy nhiên, ông không chống Việt Cộng như là những con người. Họ là những người Việt Nam tốt. Nhưng họ đi nhầm đường.

Châu chán nản là hai anh em lại lao vào cuộc tranh luận chính trị thay vì nói chuyện gia đình với nhau. Châu muốn được biết tin về những người bà con đang sống ngoài Bắc. Hiền là anh trước, cộng sản sau hay là ngược lại? Liệu đồng thiếc làm bằng đồng với thiếc hay ngược lại, làm bằng thiếc với đồng?

Một lý do nữa khiến Hiền xuất hiện bất ngờ là Hiền muốn trực tiếp gặp Đại sứ Cabot Lodge ở Sài Gòn, mở một đường liên lạc giữa Mặt trận Giải phóng với Mỹ. Ông gợi ý Châu nên thu xếp một cuộc gặp gỡ thông qua John Paul Vann. Không nghi ngờ gì nữa, Châu thấy rõ Hiền đang hoạt động theo những chỉ thị từ Hà Nội, nhưng khi Châu tìm hiểu mục đích cuộc gặp gỡ với Lodge thì Hiền nói rằng ông không được phép tiết lộ điều đó, ngay cả đối với em, tuy ông có thể nói rằng cuộc chiến có thể chấm dứt thông qua đàm phán giữa Mặt trận với Mỹ. Nhưng tại sao lại phải ở Sài Gòn, Châu hỏi? Mấy anh thiếu gì con đường khác. Hiền nói rằng mỗi con đường có nhiệm vụ riêng của nó.

Khi nghiên cứu yêu cầu của Hiền, người ta thấy việc Hà Nội muốn liên lạc với Cabot Lodge là việc làm có ý nghĩa, vì Lodge là người đã chứng tỏ khả năng của mình qua việc lật đổ Diệm. Một người có thể tổng khứ một lãnh tụ cỡ như Diệm thì cũng có thể đẩy sang một bên một hoặc hai viên tướng Việt Nam để mở đường cho một chính phủ liên hiệp ở Sài Gòn. Dĩ nhiên là không ai dám chắc là biết được cộng sản đang nghĩ gì trong đầu. Sứ mạng của Hiền có thể là của một người ly gián, gây mâu thuẫn giữa người Mỹ và chính phủ Sài Gòn. Châu báo cho John Paul Vann yêu cầu của Hiền. Vann nói ông sẽ mang tin này đến Đại sứ Lodge. Châu cũng nói với người sĩ quan CIA quan hệ với ông, Stu Methven. Ông không biết Methven bằng Vann và ông không nói rằng Hiền là anh của ông, chỉ nói là một sĩ quan tình báo Việt Cộng thôi.

Methven kể lại: “Châu nói rằng ông ta có nguồn tin từ phía bên kia và có thể tổ chức những cuộc tiếp xúc như vậy. Tôi khuyến khích ông ta tiếp tục. Tôi nói rằng chúng ta rất sung sướng có quan hệ với những người đó. Tất cả cái đó là sự thật. Nhưng tôi không nhớ rằng có bao giờ ông ta nói đó là anh ông ta không”.

John Paul Vann biết rằng Hiền là anh của Châu và đã cho Lodge biết, đã từ Sài Gòn trở về cho biết là Lodge từ chối không gặp đại diện của Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Nhưng Lodge lại gợi ý Hiền nên gặp một quan chức khác của sứ quán. Ai cũng có thể thấy được lý do khiến Lodge phải thận trọng. Nếu Hiền thật ra chỉ là một phần tử khiêu khích và Hà Nội công bố cuộc gặp gỡ này thì ông sẽ bị rắc rối với chính phủ Sài Gòn là chính phủ mà ông đang muốn làm cho ổn định. Mặt khác, nếu Hoa Kỳ thực sự quan tâm tới một giải pháp thương lượng cho cuộc chiến tranh thì mở những cuộc nói chuyện với Hà Nội thông qua Hiền là một mạo hiểm đáng giá lắm.

Sau đó, có một chỉ dẫn cho thấy sứ mạng của Hiền có thể là có tính chất quan trọng thực chất nào đó, bởi vì ông ta không chịu tiếp xúc với bất cứ ai ngoài Đại sứ Lodge. Nếu cộng sản không thể nói với đại sứ để người này nói lại với tổng thống, thì họ không nói với ai khác cả.

Hiền xuất hiện gặp Châu một lần nữa sau cuộc tấn công Tết Mậu Thân. Sau đó, Châu mất liên lạc với Hiền. Châu cũng không nói với bất cứ ai trong chính phủ Sài Gòn về những buổi gặp đó, sợ rằng chính phủ này đã trải qua bao lần thay đổi đột ngột, quá bấp bênh để có thể giữ kín việc này, làm lộ ra, gây liên lụy cho nhiều người. Và sứ quán cũng như CIA, không ai cho chính phủ Việt Nam biết những tiếp xúc của Châu. Bí mật này nằm trong hồ sơ gần năm năm.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 14

Sài Gòn 1965

Ed Lansdale không biết mưu toan của cộng sản liên lạc với Đại sứ Lodge. Nếu ông biết thì ông đã lấy đó làm một bằng chứng nữa để nói rằng chiến tranh chỉ có thể thắng bằng phương tiện chính trị chứ không phải quân sự. Năm 1965, trong khi Hiền đã sẵn sàng để tới thăm Châu, thì Lansdale đang khẩn gởi lên đường qua Sài Gòn làm trợ lý đặc biệt cho Lodge về bình định.

Mặc dầu giờ đây Lansdale không giảm bớt chút nào nhiệt tình của ông với Việt Nam nhưng chín năm quan từ khi phái bộ quân sự Sài Gòn bị giải thể và Lansdale trở về Washington, làm việc ở Lầu Năm Góc, là một thời kỳ rất thất vọng của ông. Thất vọng thứ nhất là Kennedy nói rồi đổi ý không bổ nhiệm ông làm đại sứ ở Sài Gòn nữa. Tới cuối năm 1961, Kennedy lại giao trách nhiệm cho ông phải tìm cách tổng khứ Fidel Castro đi. Điều anh em nhà Kennedy nghĩ trong đầu khi họ nói “tổng khứ Fidel Castro” sau này đã thành đề tài suy luận của báo chí và điều tra của quốc hội; Lansdale đã cùng với các quan chức khác phải công khai đính chính để bảo vệ cho anh em Kennedy (và cho bản thân họ nữa), nhưng trong chỗ riêng tư họ hiểu là anh em Kennedy muốn họ làm gì và họ cũng đã thành thật ghi nó ra giấy trắng mực đen - việc này đã làm cho Lansdale gặp rắc rối sau khi ông đã cầm đầu những hoạt động bí mật nhằm lật đổ Castro, kế hoạch này có tên được mã hoá là MONGOOSE. Lansdale đã dùng chữ “thanh toán những nhà lãnh đạo” trong một bản ghi nhớ liệt kê những biện pháp có thể dùng để chống Castro, gây ra biết bao điều rắc rối! Một nhân viên CIA trước đây là người của FBI, nói với Lansdale rằng những việc như vậy không bao giờ được viết ra trên giấy trắng mực đen cả! Ông này cũng sẵn sàng giúp một tay để đánh bật Fidel Castro, chừng nào mà không ai có thể bắt được quả tang ông ta làm việc đó.

Nhưng dù cho không có chuyện rắc rối nói trên, Lansdale cũng không thích hợp với công tác ở Cuba. Ông là một chuyên gia thành lập chính phủ chứ không phải chuyên gia lật đổ chính phủ. Ông cũng cố gắng tham gia quá trình hoạt động, gọi là “đánh đấm đùng đùng” ở Cuba, nhưng đối với những nhân viên bán quân sự của CIA cùng

hoạt động thì ông còn hiểu biết quá ít về các hoạt động phá hoại và đổ bộ bờ biển. Hơn nữa, ông lại không được tự do hành động mà phải chịu sự kiểm soát quá chặt chẽ của một cơ cấu kiểm tra do Tướng Maxwell Taylor đứng đầu, mà Lansdale thì lại không phải là người ngưỡng mộ Taylor. Lansdale đã đề ra một kế hoạch gồm sáu giai đoạn để lật đổ Castro, nhưng Taylor chỉ cho phép thực hiện có mỗi một giai đoạn thứ nhất, chủ yếu là thu thập tin tức tình báo. Những hoạt động phá hoại và do thám không thuộc quyền điều khiển của Lansdale thì tiến hành chẳng ra sao cả. Những người phê phán ông cho rằng những ý kiến thường rất dồi dào phong phú của ông toàn là chuyện diên rồ.

Sự có mặt của ông trong hoạt động chống Cuba không ảnh hưởng gì đến thành công hay thất bại của kế hoạch này cả. Sự thật là Castro không bị lật đổ bằng bất cứ hình thức xâm lăng quân sự nào, hoặc bằng ám sát. Khi một cuộc xâm lăng quân sự đã không thành vấn đề thì người ta tính đến thủ đoạn ám sát, coi đó là thủ đoạn có nhiều khả năng thành công nhất, nhưng không ai nghĩ rằng Lansdale là người có khả năng tiến hành một vụ mưu sát. Khi cuộc khủng hoảng tên lửa nổ ra vào tháng Mười 1962 thì Tổng thống Kennedy và em ông, cả hai đều sốt ruột thấy hoạt động chống Castro của Lansdale chẳng có tiến bộ gì, đã quyết định chấm dứt mọi hoạt động của ông ở đó, nhằm tránh cho tình hình thêm căng thẳng, sợ có thể đưa đến một cuộc chiến tranh hạt nhân. Sau khi cuộc khủng hoảng tên lửa chấm dứt, Lansdale được thay thế bởi Desmond Fitzgerald, người đứng đầu phân ban Viễn Đông của CIA. Công tác của Fitzgerald được giao cho người phó của ông, William Colby. Cái ngày Kennedy bị giết ở Dallas, Fitzgerald đang ở tại một khách sạn ở Paris động viên một nhân viên CIA người Cuba tìm cách giết Castro, sau khi CIA đã thất bại trong mưu toan lôi kéo cả Mafia vào cuộc. Tổng thống mới Lyndon Johnson tin rằng âm mưu chống Castro có dính dáng cách nào đó với việc ám sát Kennedy nên đã ra lệnh bãi bỏ chương trình này.

Sau khi thất bại với những hoạt động chống Cuba, Lansdale ngồi chơi xơi nước. Ông cố tạo cho mình vai trò một chuyên gia về Nam Mỹ, nhưng Bộ ngoại giao rất sợ cái xu hướng tự tung tự tác của Lansdale nên tìm cách hạn chế ảnh hưởng của ông trong việc đề ra chính sách đối với Mỹ La tinh. Ông cũng không làm được gì trong cương vị trợ lý cho Bộ trưởng quốc phòng. Ông đã gặp bế tắc trong sự nghiệp. Lầu Năm Góc lại bần tiện ra lệnh cho ông về hưu ngay tức khắc trong lúc ông đang rời Washington đi công vụ ở Bolivia.

Lệnh này đã được hoãn lại năm tháng, khi ông trở về, và người ta đã tìm cách an ủi bằng cách phong ông chức Trung tướng, nhưng Lansdale rất chán nản. Ông ta đang dọn dẹp cái bàn làm việc của mình tại Lầu Năm Góc ngày 1 tháng Mười Một, 1963, thì một người bạn ở hãng tin Associated Press gọi điện báo cho ông biết tin cuộc đảo chính ở Sài Gòn. Một nhân viên quân sự nào khác chắc là đã nhần nhục tiếp nhận tin này và đành rút lui mà vui thú điền viên, để cho vấn đề Việt Nam lụi vào quá khứ. Nhưng cuộc đảo chính Diệm đã làm cho Lansdale, lúc đó đã năm mươi lăm tuổi, càng quyết tâm hơn bao giờ hết trong việc tìm cách ảnh hưởng đến chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Ông đến Toà nhà Hành pháp làm việc với tư cách một tham vấn cho Chương trình Lương thực vì Hoà bình. Đây là một công việc tình nguyện, một chức vụ làm không ăn lương, phục vụ mà thôi, nhưng với Lansdale thì việc này có một cái lợi trực tiếp là đưa ông tới kề cận với ban lãnh đạo quốc gia. Một khuôn mặt đang lên ở Washington là thượng nghị sĩ bang Minnesota, tên là Hubert Humphrey, động lực thúc đẩy của chương trình Lương thực vì Hoà bình, người cha đỡ đầu mong cho chương trình này được thành công. Humphrey là người đứng đầu của phe đa số trong Thượng viện và là bạn của Lyndon Johnson, một người kịch liệt chống cộng và chia xẻ niềm tin của Lansdale cho rằng mọi vấn đề quốc tế cần được giải quyết bằng phương tiện chính trị. Người ta nói rằng chính là Humphrey đã gợi ý cho Kennedy tổ chức ra Đội hoà bình. Trong bất cứ trường hợp nào thì cặp Humphrey và Lansdale, một nhà chính trị và một nhà tình báo chính trị cũng hợp nhau một cách tự nhiên; và Rufe Phillips liên hệ với William Connell, đứng đầu ban tham mưu của Humphrey, tổ chức một cuộc gặp gỡ. Connell chịu ảnh hưởng của Rufe Phillips và mau chóng tán thành triết lý hành động của Lansdale.

“Rõ ràng là Lansdale muốn lái cuộc chiến tranh vào một vai trò chính trị lớn hơn và rõ ràng là cố gắng này bị ngăn chặn bởi Hội đồng An ninh Quốc gia tại Nhà Trắng và Lầu Năm Góc”, William Connell nói. “Vì vậy, ông quyết định cố gắng một lần cuối cùng, đi thẳng tới Johnson, thông qua Humphrey”.

Hubert Humphrey trở thành người ủng hộ chủ yếu của Lansdale ở Washington và mở đường cho ý kiến của Lansdale đi thẳng tới Johnson. Humphrey đã viết lại trong hồi ký của ông “Quá trình này rất tế nhị, bởi vì trên thực tế, tôi đang thách thức Maxwell Taylor, con người mà cả Johnson lẫn tôi đều kính trọng, sự kính trọng này một

phần do sự mật thiết của Taylor với Tổng thống Kennedy”. Nhưng Humphrey tin tưởng ở Lansdale. Ông nói: “Trực giác cho biết là Lansdale đúng - ít ra là đúng hơn Taylor - nhưng kiến thức quân sự của tôi lại hạn chế. Johnson nghe tôi nói nhưng có thể thông cảm là ông không coi tôi như một chuyên gia trong lĩnh vực đó, mặc dầu đã được Lansdale bồi bổ cho ý kiến, những ý kiến của Lansdale xứng đáng được xếp ngang hàng với của Taylor, Bundy, Rusk và McNamara”.

Tổng thống Johnson không hiểu nhiều về các vấn đề đối ngoại, lãnh vực chuyên môn của ông là các vấn đề trong nước, cho nên thường dựa vào ý kiến của những người trong chính quyền Kennedy còn ở lại. Ông cho luân lưu bản ghi nhớ của Humphrey viết về Lansdale trong những người cố vấn đó. Ngày 25 tháng Sáu, 1964, Trung tướng Chester V. Clifton, Jr. phụ tá quân sự của Johnson (và trước đây là của Kennedy) và là một người ủng hộ Taylor, đã tìm cách gạt bỏ đề nghị của Humphrey cử Lansdale và Phillips sang Sài Gòn. Ông viết trong bản ghi nhớ gửi Johnson “... mặc dầu đó là những người giỏi thật nhưng họ nổi tiếng là hay đơn độc như chó sói hơn là những người biết làm việc với một đội ngũ đồng tâm hiệp lực. Tôi không yêu cầu ngài đưa Lansdale - Phillips vào hành động ngay lúc này”.

Humphrey lúc này sắp đứng liên danh với Johnson ra tranh cử cũng không nhấn mạnh tới sự bổ nhiệm Lansdale nữa, nhưng tiếp tục nói công khai rằng ông tán thành những ý kiến của Lansdale. Tháng Chín, 1964, ông viết: “Chúng ta không có ý định tiến hành chiến tranh thay cho người Việt Nam. Cuộc đấu tranh hiện nay là giữa người Việt Nam theo những niềm tin chính trị khác nhau. Không có một giải pháp bền vững nào có thể được áp đặt bằng quân đội nước ngoài. Chúng ta cần nhớ rằng cuộc đấu tranh ở Việt Nam là một cuộc đấu tranh có tính chất chính trị và xã hội cũng nhiều như tính chất quân sự. Điều cần có hiện nay ở Việt Nam là một chính phủ mà nhân dân có thể tin cậy được”.

Johnson không để ý mấy tới việc Humphrey cứ giương cao lá cờ của Lansdale, nhưng rõ ràng là ông có phần bần khoản cắn rứt vì đã nghe lời Tướng Clifton và những người còn lại của chính quyền Kennedy mà không quan tâm đúng mức tới chiến lược chính trị do Lansdale đề xướng. Sự cắn rứt này cũng bắt nguồn từ thành tích quá nghèo nàn của bản thân con người hùng Maxwell Taylor. Tháng Sáu, 1964, khi Henry Cabot Lodge quyết định trở về Hoa Kỳ tham gia cuộc tranh cử, Johnson đã cử Taylor sang làm đại sứ tại Sài Gòn. Đây là cơ hội cho con người trong nhiều năm qua đã đưa ra bao ý

kiến rõ rệt về Việt Nam chứng minh xem ông có thể làm được gì. Thay vì vào ra Sài Gòn như ông đã làm nhiều lần trong mấy năm qua, bây giờ Taylor có cơ hội ngồi tại chỗ, sống ở đây, hít thở không khí ở đây, hàng ngày làm việc với người Việt Nam.

Phải thừa nhận rằng Taylor đến Việt Nam vào một thời kỳ tồi tệ nhất trong chiến tranh. Cuộc đảo chính Diệm thay vì giải quyết được vấn đề lại đưa tới sự hỗn loạn chính trị. Một trong những việc làm cuối cùng trước khi rời Sài Gòn trên cương vị là Chi cục trưởng của CIA, William Colby đã vạch ra một danh sách những người có thể thay thế Diệm trong trường hợp có điều chỉ xảy đến cho ông ta. Đứng đầu trong bản danh sách của Colby là một viên tướng tên là Nguyễn Khánh. Và trong một thời gian sau khi Khánh, ngày 30 tháng giêng, lật đổ những viên tướng đã lật đổ Diệm ba tháng về trước, Washington tưởng mình đã tìm được con người hùng có thể theo đuổi chiến tranh. McNamara, con người bình thường không hay nồng nhiệt bề ngoài, đã bay qua Sài Gòn và ôm hôn Nguyễn Khánh thăm thiết như là bạn thân lâu ngày, tỏ cho mọi người thấy rằng Khánh là một người của Mỹ. Nhưng sự đánh giá của Colby về Nguyễn Khánh đã sớm tỏ ra thiên cận một cách đáng buồn.

Colby nói rằng “Tôi có phần nào muốn bảo vệ, có phần nào muốn rộng lượng với Khánh. Nhưng điều làm cho Khánh nay dòi mai đổi trong chính sách từ khi lên cầm quyền là vấn đề Phật giáo. Ông ta cho rằng trước đây Mỹ đã bỏ rơi Diệm vì Diệm đã không biết cách giải quyết với Phật giáo. Bây giờ nếu tôi là người lên nắm chính quyền sau đó thì tôi phải thận trọng trong cách đối xử với họ, bởi vì người Mỹ cũng có thể quay lại chống cả tôi. Dĩ nhiên là tới lúc đó thì chúng ta đã chán ngán với Phật giáo rồi thành ra chúng ta lại khó chịu thấy ông ta nương tay với họ quá. Thật lạ kỳ cục, Nguyễn Khánh muốn làm vừa lòng chúng ta mà hoá ra lại làm phiền lòng chúng ta, dẫn tới chỗ đổ vỡ”.

Dù sao thì những cuộc đụng chạm với Phật giáo và các cuộc khủng hoảng lật vạt khác làm cho Nguyễn Khánh buồn phiền, tâm thần không ổn định. Tính khí ông ta thay đổi thất thường, những lời tuyên bố của ông ta thì cáu kỉnh và không thể lường trước. Bộ tổng tham mưu thì y như cái chợ, tại đó các sĩ quan cấp tá và cấp tướng mới đề bạt chen vai thích cánh tranh giành địa vị lẫn nhau. Và người ta thì nhau đoán xem bao giờ thì có đảo chính nữa.

Taylor làm cho mọi người chú ý trong việc đem lại trật tự và kỷ luật trong phái bộ quân sự Mỹ. Ông xử sự như một ông tướng, đúng với cấp bậc của ông, bảo mọi người phải làm như thế này hay làm như

thế kia, không thì đi nơi khác. Nhưng vấn đề đã phát sinh khi ông cũng định bắt người Việt Nam cũng phải làm theo kiểu như vậy, Taylor thường hay đối xử tệ hại với Khánh và các tướng khác nhưng ông ngày càng cáu tiết với những việc làm vô nghĩa của họ và cuối cùng ông đã thay đổi thái độ từ một sự cố có dính líu tới Lou Conein, làm ông này bị đá ra khỏi Việt Nam. Sau khi làm việc hàng mấy tháng trời để có được sự ổn định chính trị, Taylor và sứ quán Hoa Kỳ bày ra một cái giống như một chính phủ dân sự, gồm có một Hội đồng Dân tộc tối cao, lãnh đạo bởi hai người dân sự được trọng vọng và lớn tuổi nhưng không có quyền lực gì. Khánh và các sĩ quan trẻ đòi Hội đồng phải ký một sắc lệnh cho các tướng lớn tuổi đã tham gia đảo chính Diệm về hưu, và do đó, bằng một việc đã rồi, loại họ ra khỏi cuộc tranh giành quyền lực đang diễn ra giữa những người được gọi là các tướng trẻ bất trị. Khi vị Thủ tướng mới và quốc trưởng từ chối thì các tướng của Khánh nửa đêm kéo tới tuyên bố giải tán Hội đồng. Đại sứ Taylor nổi cáu vì mấy ông tướng này đã làm sụp đổ lâu đài bằng cát ông vừa dựng lên, nên ông đã khuyên cái Hội đồng Dân sự này thách thức các viên tướng và đừng giải tán. Khánh và phe ông ta lại nổi giận.

Taylor gọi mấy ông tướng tới toà đại sứ để chỉnh cho một trận. Khánh không đến mà phái bốn người đến trong số đó có Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ, những thế lực đang lên trong các tướng trẻ. Taylor tiếp họ lạnh nhạt.

Taylor hỏi: “Tất cả các ông nghe được tiếng Anh chứ? Trong bữa tiệc của tướng William Westmoreland, tôi đã nói với các ông rõ ràng rằng người Mỹ chúng tôi đã mệt mỏi với những cuộc đảo chính lăm lăm rồi. Rõ ràng là tôi đã phí lời. Có thể vì tiếng Pháp của tôi không rành bởi vì hiển nhiên là mấy ông không hiểu gì cả. Tôi phải nói rõ là tất cả các kế hoạch quân sự mà tôi biết các ông đang tiến hành sẽ chẳng đi đến đâu nếu không có một chính phủ ổn định. Bây giờ thì các ông gây ra một tình trạng hỗn độn thật sự. Chúng tôi không thể cứu mang các ông mãi mãi nếu các ông cứ làm những việc như vậy”.

Trong cuộc thảo luận, một sĩ quan Việt Nam là Cang, tư lệnh hải quân, đã phản pháo Taylor: “Ông làm như chúng tôi là những người có lỗi. Những gì chúng tôi làm là đúng và chúng tôi chỉ muốn làm lợi cho đất nước chúng tôi”.

Taylor cố gắng thuyết phục họ ủng hộ chế độ dân sự và khôi phục lại Hội đồng Dân tộc tối cao. Các tướng không chịu. Taylor đứng lên kết thúc phiên họp, nói rằng: “Mấy ông đã đập bể bao nhiêu đĩa rồi, bây giờ chúng tôi phải tính xem sắp xếp lại cái mớ hỗn độn này thế nào

đây”.

Khi Khánh nghe được những gì đã xảy ra, ông ta thấy phải ra tay hành động tích cực hơn. Không những vì Taylor đã làm mất mặt các phái viên của ông bằng cách chinh cho họ một trận mà Taylor còn dồn ông vào một cái thế rất kẹt, là nếu ông không làm gì để chống lại Taylor, người mà theo lời của Kỳ, đã đối xử với họ như một đám thiếu uý vậy, thì hoá ra ông là một lãnh tụ bắt lực quá.

Vài hôm sau cuộc gặp mặt đó, Khánh đang ở trên Đà Lạt đã gọi điện thoại cho Conein và nói muốn gặp. Sau khi được sự đồng ý của người Chi cục trưởng, Conein lấy một chiếc máy bay Air America đi Đà Lạt để nói chuyện với ông tướng này. Khánh tỏ ra cáu gắt và rất giận Taylor. Conein ghi chú những lời phê bình của Khánh và hỏi Khánh có muốn ông phản ánh những lời chỉ trích này với đại sứ không. Khánh nói có, Conein bay về Sài Gòn tới nhà của Đại sứ, ông thấy đại sứ đang đánh quần vợt với Phó Đại sứ Alexis Johnson. Conein đọc lại hết những lời ghi chú cho hai người nghe. Taylor nhìn Conein một cách nghiêm khắc mà hỏi “Ông chắc chắn là hiểu tiếng Pháp đấy chứ?” Taylor quyết định đi ngay lên Đà Lạt để gặp Khánh nhưng sân bay đã bị sương mù nên ông phải quay trở lại. Nhưng mấy hôm sau, khi Taylor nói chuyện với Khánh thì thái độ của Khánh đã thay đổi hoàn toàn. Ông ta vui vẻ hồ hởi và nói mọi việc đều tốt đẹp cả. Trong khi đó, người anh em bạn rể của Khánh lại nói với Beverly Deepe của báo New York Herald Tribune rằng Khánh đã nói với Conein rằng Khánh coi Taylor là “người không được hoan nghênh” (*persona non grata*). Taylor có thể nghĩ rằng Conein đã cung cấp chuyện này cho Deepe. Dù sao đi nữa thì khi chuyện này xảy ra, Taylor đã gọi Conein đến văn phòng của ông và nói, “Đại tá, tôi e rằng ông không còn có ích gì ở đây nữa. Tôi đang đề nghị đưa ông về nước”. Ông cho Conein coi bức thư ông gửi cho Giám đốc CIA. Conein xin ba mươi ngày để thu xếp đưa gia đình về nước, Taylor đồng ý.

Việc Taylor cãi nhau với mấy tướng Sài Gòn đã làm cho ông bị tổn thương ở Nhà Trắng. Ông không còn là con người phê phán đáng sợ trong con mắt của Johnson và ban tham mưu của ông ta nữa. Một tuần sau, ngày 30 tháng Chạp, sau khi đọc bài trên báo New York Herald Tribune, Johnson đã gửi một bức điện riêng cho Taylor bày tỏ mối quan ngại của ông về tình trạng không có tiến bộ “trong mối quan hệ tế nhị và thuyết phục với các nhóm khác nhau ở Nam Việt Nam... Tôi muốn nói riêng tới việc chúng ta cần sử dụng loại người Mỹ đã chứng tỏ sở trường của họ trong quan hệ với người Việt Nam trong

quá khứ... cho dù họ là những người khó làm việc chung với những người khác trong đội ngũ. Nói cách khác, tôi vẫn tin tưởng rằng chúng ta cần có những người Mỹ nhạy cảm nhất, kiên nhẫn nhất, ân cần nhất mà chúng ta có thể có được để giao dịch với người Việt Nam thuộc bất cứ loại nào:..

Lansdale! Johnson đang nói với ông Taylor hui hui tự đắc rằng Lansdale và những người môn đệ của ông ta có thể làm việc tốt hơn với người Việt Nam. Đó là một cái tát vào mặt, Taylor cũng cảm thấy như vậy. Theo tướng Westmoreland, Taylor “đau nhói” trước sự phê phán của Johnson. Và mặc dầu ông ta không bao giờ thẳng thắn thừa nhận, nhưng ông bắt đầu thấy rằng Lansdale đúng và ông sai trong một số việc, đặc biệt là trong việc liệu có khôn ngoan không trong việc đưa bộ binh Mỹ vào Việt Nam. Theo những người từng biết ông, đó là một sự thay đổi thái độ làm cho ai cũng sửng sốt. “Đại sứ Taylor phản đối việc đưa quân đánh bộ Mỹ vào Việt Nam”, tướng Westmoreland đã viết trong hồi ký của ông. “Mặc dầu mấy năm trước đây khi còn ở Washington, ông đã yêu cầu đưa các đội công binh Hoa Kỳ vào cứu nạn lụt đồng thời cũng tạo ra một sự có mặt trên bộ của quân Mỹ, nhưng đến đầu năm 1965, ông đã đi đến kết luận rằng một khi Hoa Kỳ đảm nhận bất kỳ vai trò chiến đấu nào trên bộ thì Nam Việt Nam lại cố gắng không làm việc đó nữa. Gửi đơn vị chiến đấu trên bộ đầu tiên của Mỹ sang Việt Nam có nghĩa là đã bước chân vào cửa, dẫn đến một sự cam kết ngày càng rộng lớn hơn. Ông đã thấy những vấn đề mà một người lính “mặt trắng” đã gặp phải khi phải điều chỉnh cho thích hợp với môi trường Đông phương, có thể là sẽ thất bại trong việc điều chỉnh cho thích hợp với cuộc chiến tranh du kích, cũng như người Pháp trước đây đã thất bại vậy”.

Trên thực tế, mặc dầu Westmoreland đã thận trọng kể lại việc này trong hồi ký của mình, với giọng điệu khôn khéo của một sĩ quan và một người thượng lưu, việc Taylor thay lòng đổi dạ này đã gây ra một rạn nứt nào đó giữa hai người. Điều đó càng đáng chú ý vì Westmoreland vốn là một người được Taylor che chở và được bổ nhiệm vào chức vụ hiện nay, cũng giống như tướng Paul Harkins, tư lệnh đầu tiên của MACV, một phần là do sự đề cử của Taylor. Taylor, Harkins và Westmoreland là những con người được đúc từ một khối thép không rỉ mà ra. Lưng thẳng, cảm nhóm và ngực nở mẽ-đay, trông rất oách trong bộ quân phục. (Nhưng thành tích của bộ ba này khiến cho người ta nghĩ rằng tất cả các viên tướng đều nên trải qua phương pháp trắc nghiệm quần áo của danh tướng thời nội chiến là

Ulysses S. Grant: một con người trông càng đẹp mã bao nhiêu trong bộ quân phục thì thường là đánh đấm tồi bấy nhiêu. Phương pháp này sẽ cho thấy Creighton Abrams, lưng còng, trông bèo nhèo như khách đi tàu, và Fred Weyand, cao lớn quẽ mùa cục mịch là những vị chỉ huy có năng lực nhất đã từng phục vụ ở Việt Nam - mà họ có năng lực thật). Trước khi Taylor tới Việt Nam, thường có mối quan hệ không rõ ràng giữa tư lệnh quân sự và Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn. Paul Harkins cho rằng mình là người ngang quyền chứ không phải tùy thuộc vào ngài Đại sứ. Nhưng trong trường hợp hiện nay, Johnson đã nói rõ, có thể là theo yêu cầu của Taylor, rằng Đại sứ là người chỉ huy mọi việc.

Trong những tháng đầu năm 1965, khi Taylor đang cãi nhau với mấy tướng Nam Việt Nam, tổng thống Johnson muốn nghe ý kiến của Westmoreland. Lúc đó, khuynh hướng đòi can thiệp mạnh hơn đang tăng lên ở Washington. Westmoreland biết rằng Taylor chống lại việc đưa quân Mỹ vào Việt Nam nên ông đã tìm cách đi đường vòng, yêu cầu đưa thủy quân lục chiến Hoa Kỳ đến bảo vệ sân bay Đà Nẵng, như để đổi lại việc gửi quân chiến đấu sang. Về sau Westmoreland nói rằng ông lo cho sự an toàn của sân bay đang được sử dụng để ném bom Bắc Việt Nam và cái việc xin thủy quân lục chiến không phải là một mưu mẹo để lót đường cho việc tăng cường quân sự. Theo sự phản ánh của Westmoreland thì Taylor cũng đồng ý với ông. Nhưng Taylor cũng bắt đầu cáu gắt với các tướng cao cấp người Mỹ cũng như ông đã từng cáu gắt với các tướng cao cấp người Nam Việt Nam. Việc thủy quân lục chiến Hoa Kỳ đổ bộ lên Đà Nẵng, ngày 7 tháng Ba, 1965, một lần nữa, lại chọc cho ông bực tức.

Westmoreland đã kể lại chuyện đó như sau.

“Trường hợp thủy quân lục chiến đổ bộ lên Đà Nẵng đã gây ra cuộc tranh cãi giữa tôi với Đại sứ Taylor. Tin của Bộ Tổng tham mưu cho biết ngày giờ đổ bộ đến chỗ tôi trước khi đến sứ quán và mặc dầu tôi đã thông báo cho sứ quán mà hình như nó cũng không tới ông đại sứ. Ông bực mình và sự bực mình của ông càng tăng lên khi ông thấy thủy quân lục chiến đã tới với xe tăng, pháo tự hành và nhiều vũ khí nặng khác mà ông không ngờ. Đại sứ Taylor đã hỏi tôi thẳng thừng: “Chắc ông hiểu rằng tôi có quyền hạn đối với ông chứ?”. “Tôi hiểu đầy đủ”, tôi đáp, “và tôi hoàn toàn tán thành điều đó, thưa Đại sứ”. Câu chuyện thế là chấm dứt”.

Nhận thực tế, nó không chấm dứt. Westmoreland và Taylor lại bắt đầu cãi nhau, mặc dù vẫn bình tĩnh, về vấn đề quan trọng nhất trong chiến lược quân sự: quân đội sẽ được sử dụng như thế nào khi

đã được đưa tới xứ này. Taylor, lại đồng ý với triết lý hành động của Lansdale, không muốn cho quân đội Mỹ chạy vòng quanh để tàn phá nông thôn, tạo thêm nhiều Việt Cộng mới nữa. Ông chịu ảnh hưởng của người phó của ông, ông Alexis Johnson, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, ông này tỏ ra nhạy cảm hơn hầu hết các quan chức Mỹ khác trong việc phân tán quân đội chính quy của Mỹ. Taylor muốn để quân Mỹ ở một số nơi - gọi là chốt - nơi đông dân cư vùng biển Nam Việt Nam, dựa lưng vào biển, hạn chế những cuộc tấn công của chúng vào thành phố và làng mạc. Những lời đề nghị của Taylor được giữ bí mật ở Nhà Trắng nhưng không đầy một năm sau một đại tướng khác, cũng từng được không vận hồi Thế Chiến II, tướng James Gavin, đã công khai đưa ra một đề nghị tương tự về chiến lược đóng chốt. Những người ủng hộ ông cho rằng chiến lược đóng chốt sẽ cho Mỹ và đồng minh Nam Việt Nam cơ hội đem lại an ninh lâu dài cho một số vùng, tạo điều kiện cho việc bình định bằng những biện pháp cải thiện đời sống kinh tế cho nông dân, cũng như việc phá huỷ bộ máy chính trị / hành chính của cộng sản bằng những chương trình hoạt động cảnh sát chọn lọc như chương trình Phượng Hoàng.

Westmoreland kịch liệt chống lại chiến lược đóng chốt. Ảnh hưởng của ông với tư cách là một tư lệnh chiến trường đã tăng lên thời Tổng thống Johnson và ông có thể đánh bại mọi đề nghị của Taylor và Gavin. Westmoreland nói “Tôi không tán thành chiến lược đóng chốt. Một cuộc nghiên cứu của ban tham mưu của tôi đã chỉ rõ rằng đó “là việc sử dụng một cách tĩnh tại và không vinh quang các lực lượng của Mỹ ở những vùng đông dân mà có ít cơ may tác động trực tiếp và tức khắc đến diễn biến của tình hình”. Westmoreland khuyên nên áp dụng một chiến lược mà ông cho là vinh quang hơn, dựa trên sứ mạng truyền thống của lực lượng là tìm và diệt quân địch, thỉnh thoảng được gọi ở Việt Nam là chiến lược “tiêu hao” (sinh lực đối phương) hay chiến lược “xay thịt” - theo lý thuyết cho rằng tiêu hao quân địch tới mức nào đó thì chúng sẽ bỏ cuộc.

Cái nhóm nhỏ những nhà hoạt động tình báo chính trị như Lansdale, John Paul Vann và William Colby nhận thấy ngay từ đầu rằng quyết định của Westmoreland tập trung quân lại mà tấn công tìm diệt Việt Cộng có nghĩa là công việc bình định sẽ thất bại bởi vì không còn có an ninh ở nông thôn nữa. Làm sao người nông dân có thể ủng hộ chính phủ Sài Gòn khi họ đứng trước viễn cảnh là quân Mỹ kéo đến, bắn phá đốt làng mạc của họ, rồi mấy hôm sau lại rút đi để cho Việt Cộng trở lại một lần nữa? Chừng nào mà người xã trưởng Việt Cộng

còn lẩn tránh quân Mỹ và tồn tại thì ông ta còn mộ được du kích để bổ sung cho số đã bị quân Mỹ giết.

Mặc dầu Taylor đã tiến gần tới lập trường của Lansdale, ông không hề có ý định ôm hôn con người truyền bá các hoạt động chính trị. Sau khi nhận được bức điện nhức nhối của Tổng thống Johnson tiếp theo việc cãi nhau của ông với mấy ông tướng Việt Nam, Taylor đã gửi một bức điện phúc đáp với một giọng văn lịch sự mà chua chát nói rằng ông không cần bất cứ sự giúp đỡ nào trong công việc giao dịch với người Việt Nam cả.

Tuy nhiên, với sự thiếu tế nhị về chính trị mà cả thế giới đều biết, và với sự bất đồng riêng của ông với Westmoreland mà ở Nhà Trắng ai cũng biết hiển nhiên là Taylor đã đến lúc hết thời. Johnson đã quyết định tống ông khỏi Việt Nam. Người ta không giải thích rõ ràng việc ông ra đi nhưng nhiệm vụ mới của ông được mô tả như là đầy quyền lực, cố vấn quân sự của Nhà Trắng, nhưng thực ra mọi ảnh hưởng của ông đã tan thành mây khói và Taylor không còn đóng vai trò nào chủ yếu trong suốt cuộc chiến tranh. Cuộc rút lui lạng lẽ của ông khỏi Sài Gòn, tháng Bảy 1965, mở màn cho cuộc trở lại một lần nữa của Henry Cabot Lodge.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 14 (b)

Sài gòn 1965

Ed Lansdale lợi dụng quan hệ của ông với Hubert Humphrey để thâm nhập uỷ ban đối ngoại thượng viện. Ông viết một bài báo trên số tháng Mười, 1964, của tờ tạp chí Vấn đề đối ngoại, với đầu đề “Việt Nam: Liệu chúng ta hiểu được một cuộc cách mạng không?” trong đó ông nói lại mọi quan điểm đã được phát biểu của ông và đã gây được một số chú ý. Tháng tiếp theo, người phụ tá của ông là Rufe Phillips đã cho lưu hành trong giới làm chính sách ở Washington một bản ghi nhớ có tính chất tiên đoán. Bản ghi nhớ Lansdale-Phillips tiên đoán rằng Washington thế nào cũng phải chọn một, hoặc một tổng hợp, bốn giải pháp sau đây: (1) Ném bom Bắc Việt Nam; (2) Đưa quân chiến đấu Mỹ vào Nam Việt Nam; (3) Thương lượng một cuộc rút lui của Mỹ; hoặc (4) Thực hiện một “chương trình tổng hợp, tích cực, thiên về chính trị”. Bản ghi nhớ loại

bỏ ba giải pháp trên và kết luận rằng “chỉ có giải pháp cuối cùng là có hy vọng thực sự đem lại những kết quả phù hợp với những mục tiêu quốc gia, với những nguyên tắc và danh dự của Hoa Kỳ”. Thượng nghị sĩ Humphrey quyết định đã đến lúc cho Lansdale và Phillips tiếp xúc với Ủy ban đối ngoại thượng viện và tháng giêng 1965, ông đã thu xếp một cuộc họp không chính thức với Fulbright) ông và Thượng nghị sĩ John Sparkman.

“Tôi đã bám sát Hubert Humphrey”, Lansdale nói. “Và ông ta đã đưa tôi tới gặp các thượng nghị sĩ trong Ủy ban đối ngoại thượng viện. Tôi nói với Fulbright một lúc, ông ta hỏi tôi, “Ông thực là một ông tướng đó chứ? Mấy ông tướng thường làm cho tôi sợ. Với những cái nút bằng đồng và các thứ huân chương của họ”. Ông ta nhìn tôi một lúc. “Nhưng ông cũng biết tình thế hiện nay ra sao rồi”, Humphrey nói “Tôi muốn ông giúp đỡ ông ta”.

Fulbright đã cố nói thử, nhưng khi ông nói về Lansdale với Johnson, ông nói, ông đã nhận được một “tiếp nhận rất lạnh nhạt”. Hơn nữa, ngành hành pháp đã phản ứng một cách giận dữ sau buổi họp của Lansdale với Fulbright. Lansdale và Phillips đã mang hai quan chức về bình định từ Sài Gòn về để báo cáo với các thượng nghị sĩ. Một trong hai người đó là Bert Fraleigh, đã làm việc với Phillips trong nhiệm kỳ ông này làm giám đốc chương trình phát triển nông thôn, ông Fraleigh đã phụ họa với Lansdale, nói rằng Việt Nam phải được coi là một cuộc chiến tranh chính trị. Sau khi thủ trưởng của Fraleigh ở Cơ quan Phát triển Quốc tế biết là ông đã nói chuyện với Ủy ban thì Fraleigh bị cách chức vì tội “không trung thành”.

Tình thế của Hubert Humphrey cũng không tốt đẹp gì hơn với Johnson. Khi Lầu Năm Góc bác bỏ chiến lược bình định bằng những hoạt động chính trị và chiến lược đóng chốt về quân sự thì Humphrey rất thất vọng với cách thức điều hành chiến tranh, và ông cũng mau chóng mất hết ảnh hưởng còn lại của ông đối với Johnson.

William Connell, trưởng ban tham mưu của Humphrey nói rằng “Từ năm 1965, Humphrey đã thực sự đặt thành vấn đề hiệu quả của việc ném bom cũng như việc sử dụng những tiểu đoàn lớn và pháo hạng nặng trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Phần lớn những thắc mắc của ông là do ảnh hưởng của Lansdale. Johnson nói với Humphrey: “Ông muốn nói với tôi cái gì thì nói, lâu bao nhiêu cũng được nhưng nói riêng với tôi thôi. Ông không được nói ngược với tôi trước công chúng”. Ông biết rằng Humphrey là con người ba hoa, và ông rất sợ là Humphrey sẽ tiết lộ điều chi ra ngoài chẳng. Trong một cuộc họp của Hội đồng an ninh quốc gia, Humphrey đã chống lại Johnson về

vấn đề ném bom Bắc Việt Nam. Johnson nổi giận điên lên. Ông cho Humphrey ra rìa luôn. Ông không muốn nghe Humphrey nói về việc bình định và xây dựng nông thôn Việt Nam nữa”.

Đã quyết định tổng Taylor về nước, Johnson chọn Lodge làm người thay thế với ý định đánh lạc hướng công kích của Đảng Cộng Hoà, còn Lodge thì thấy rằng đưa Lansdale theo có thể có lợi cho ông. Để chuẩn bị đưa Lodge trở lại Sài Gòn, Johnson cử Lodge sang Việt Nam trong một chuyến công vụ tìm hiểu tình hình gần hai tháng trước khi công bố việc Taylor rút lui. Sau đó, ông Cabot Lodge đã ra trước Ủy ban Đối ngoại thượng viện để tường trình về chuyến đi của mình Lodge khôn ngoan hiệu rằng ông cần phải làm gì để được lòng Fulbright và ông cần phải làm gì để được Ủy ban công nhận sự bổ nhiệm ông làm đại sứ mà ông biết là sẽ xảy ra trong hai tháng nữa. Nói trước uỷ ban đối ngoại, ông chỉ làm cái loa phát lại ý kiến của Lansdale và Fulbright, gọi cuộc chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh “chính trị - quân sự”. Fulbright rất tán thành quan điểm đó và ông nói cho Lodge nghe chuyện ông và các thượng nghị sĩ khác đã bị Lansdale thuyết phục như thế nào bốn tháng trước đây.

Có lẽ phải chờ đến lúc này, sau khi thấy rằng Lansdale đã được sự ủng hộ của những thế lực chính trị đáng gờm như thế nào, thì Lodge mới quyết định nói Lansdale cùng đi với ông sang Sài Gòn. Ông sẽ không đề nghị điều đó với Lansdale nếu chưa có sự đồng ý của Tổng thống mà thật ra thì chỉ cần một cuộc nói chuyện ngắn vài phút giữa hai chính khách là họ đã có được quyết định rồi. Cả hai người không ai cần đến máy tính để cộng và trừ số dương và số âm trong việc bổ nhiệm này. Lodge cũng thành thật tin rằng Lansdale có thể giúp ông hồi phục chương trình bình định đã phải bỏ dở trong hai năm xáo trộn chính trị sau khi đảo chính Diệm. Trong nhiệm kỳ thứ nhất của mình, Lodge đã ủng hộ một kế hoạch biến một tỉnh gần Sài Gòn là tỉnh Long An thành một tỉnh điển hình cho chương trình bình định. Ông tin rằng một khi ông đã bình định được tỉnh này và chứng minh cho mọi người thấy cần phải làm gì thì ông sẽ đem những kinh nghiệm đó mà phổ biến sang các tỉnh khác, như một vết dầu loang vậy. Kế hoạch của Lodge đã bị thất bại và kỳ này ông muốn Lansdale ra tay làm thử một lần nữa.

Sự phân vân do dự của ông trong việc tuyển mộ Lansdale đã tan biến trước thái độ của Ủy ban đối ngoại tại cuộc điều trần để công nhận ông làm đại sứ ở Sài Gòn. Buổi điều trần đã diễn ra sáng 27 tháng Bảy, 1965, Fulbright lại nhấn mạnh đến cách tiếp cận chính trị thay vì quân sự đối với cuộc chiến tranh, một lần nữa lại nhắc tới

Lansdale trong cuộc gặp gỡ trước đây với Ủy ban. Thấy trước chiều hướng này, Lodge đã mời Lansdale ăn cơm trưa với ông ngay ngày hôm đó, sau khi ông họp với Ủy ban.

Lansdale nói: “Lodge đã mời tôi ăn cơm trưa. Tôi đã biết ông khi ông là thượng nghị sĩ và có gặp ông hai lần khi ông làm đại sứ tại Sài Gòn. Ông nói với tôi “Tổng thống yêu cầu ông đi Sài Gòn. Tôi đã muốn ông trở lại đó từ lâu rồi bởi vì ông là một chuyên gia thực thụ về bình định”. Ông nói với tôi rằng ông đã cố gắng bình định tỉnh Long An mà không thành công. Ông nói rằng ông không làm sao cho một quan chức Nam Việt Nam nào chịu nằm ở lại xã qua đêm cả.

“Ông nói rằng nếu chỉ đem lại an ninh về quân sự thì không đủ.

Chúng ta cần phải có những nỗ lực về phương diện chính trị nữa mới được”. Tôi yêu cầu ông hãy để tôi phụ trách công tác chính trị.

Ông nói tại sứ quán đã có người làm việc đó rồi. Ông muốn tôi tự sang Sài Gòn rồi làm trợ lý cho ông về bình định. Nhưng tôi yêu cầu phải cùng đi chung trong một đội ngũ và cuối cùng ông đã đồng ý”.

Lansdale nghĩ rằng vẫn còn có cơ may giành được thắng lợi trong cuộc chiến này bằng những phương tiện chính trị nếu ông có thể lái cách suy nghĩ của Johnson và Lodge đi đúng hướng. Ông thảo ra một bản ghi nhớ để cho Lodge gửi cho Johnson, trong đó ông viết rằng “Kẻ thù của chúng ta ở Việt Nam nhận thức đầy đủ tính chất chính trị của cuộc chiến tranh họ đang tiến hành. Kẻ thù coi mỗi hành động của họ là một hành động chính trị, sử dụng các loại vũ khí tâm lý, quân sự, xã hội - kinh tế để đạt được những mục tiêu chính trị của họ. Đó là quy luật mà họ đã rút ra được từ Clausewitz, Lê-nin, Mao, Hồ và Giáp tuân thủ một cách rõ ràng và vững chắc vào quy luật cơ bản này. Việt Cộng vận dụng quy luật này giỏi một cách đáng kinh ngạc. Còn phía chúng ta thì cứ phá vỡ quy luật đó hết lần này tới lần khác. Và bây giờ chúng ta cũng phá vỡ quy luật đó hàng ngày trong hành động của chúng ta”.

“Bởi vậy, khi ngài yêu cầu tôi xúc tiến chương trình chống nổi dậy và khủng bố thì thực tế là ngài yêu cầu tôi giúp ngài làm cho phía chúng ta bắt đầu tôn trọng quy luật đầu tiên này của cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chương trình này không tách rời với những chương trình khác. Đó là cơ sở thành bại của cuộc chiến tranh Việt Nam. Các chương trình hoạt động tâm lý, quân sự hay kinh tế - xã hội là những công cụ, không phải là mục đích tự thân. Sự phá sản chính trị ở Việt Nam và việc sử dụng trực tiếp lực lượng chiến đấu của Mỹ đã làm phức tạp thêm rất nhiều cho nhiệm vụ của ngài. (Một tư lệnh quân đội Hoa Kỳ có nhiệm vụ tấn công một vị trí của kẻ địch, thì ông ta sẽ đánh bại

kẻ địch trước tiên bằng ném bom và bắn pháo để giảm số thương vong của Hoa Kỳ khi họ tấn công; thương vong của dân thường Việt Nam không còn là mối quan tâm hàng đầu của ông ta nữa). Tôi chỉ ra điều đó để nhấn mạnh rằng chúng ta phải làm một cái gì mới, khác với cách làm trước đây, để đặt cuộc chiến tranh vào chỗ đứng chủ yếu là chính trị của nó”.

McGeorge Bundy đọc bản ghi nhớ của Lansdale rồi chuyển nó cho Tổng thống Johnson, chú thêm bên cạnh: “Lansdale hình như muốn làm hết công việc của MACV - và ông ta nói cũng có chỗ đúng. Liệu chúng ta có tạo ra sự căng thẳng như vậy không?”

Dù những phương pháp của Lansdale có giành được thành công ở Việt Nam hay không, lập luận của ông cũng không thể bác bỏ được. Ông ý thức đầy đủ rằng chiến thuật quân sự của Mỹ sẽ tạo ra thương vong khủng khiếp cho dân thường là nông dân, tức là những người mà Hoa Kỳ phải tranh thủ về cho chính phủ Sài Gòn. Ông không có ý trách giới quân sự mà chỉ muốn chỉ rõ thực tế của việc sử dụng lực lượng chiến đấu của Mỹ mà thôi. Nhưng bản ghi nhớ của Lansdale có vẻ như không tạo ra được sự rạn nứt nào trong cách nghĩ của Nhà Trắng, trừ ra việc ông giành được một sự thông cảm nhỏ nhoi ở McGeorge Bundy, người cố vấn nổi tiếng lỗi lạc về an sinh quốc gia của Johnson. Suốt đời ủng hộ cách tiếp cận tổng hợp chính trị - quân sự trong cuộc chiến, cuối cùng, Lansdale trở lại Sài Gòn một lần nữa. Ông đã trở lại đó đúng vào thời điểm Johnson quyết định tung ra một cuộc chiến ồ ạt trên bộ ở Nam Việt Nam.

Ngày 28 tháng Bảy, 1965, ngày hôm sau bữa ăn trưa của Lansdale với Lodge, Johnson tuyên bố tới một cuộc họp báo truyền hình rằng ông đang gửi thêm năm mươi ngàn quân sang Việt Nam. Có điều ông không nói là ông dự định gửi thêm năm mươi ngàn quân nữa trong bốn tháng tới, đưa số quân Mỹ ở Việt Nam lên một trăm ngàn người vào năm 1966. Cuộc thảo luận bí mật về việc đưa quân đội với quy mô lớn sang Việt Nam đã bắt đầu với yêu cầu ngày 7 tháng Sáu, 1965, của tướng Westmoreland xin tăng quân - ba tháng sau khi thủy quân lục chiến đến để bảo vệ sân bay Đà Nẵng. Westmoreland tin rằng cần có quân đội Mỹ để ngăn chặn sự sụp đổ của quân đội Sài Gòn, một quân đội vấp hết thất bại này tới thất bại khác, và tinh thần chiến đấu, chưa bao giờ cao, cứ suy sụp theo thời gian. Các cố vấn của Johnson lúc đầu phản ứng rằng những đòi hỏi của Westmoreland đi quá xa nhưng họ đều đồng ý với nhau rằng cần có thêm quân để dồn đối phương vào thế bế tắc trên chiến trường. Họ tin rằng một thế bế tắc trên chiến trường, cộng với việc ném bom Bắc

Việt Nam, có thể bắt Hà Nội tới bàn thương lượng hoặc phải chấm dứt sự ủng hộ Việt Cộng ở miền Nam.

Theo vị tư lệnh quân sự và các cố vấn của Tổng thống, ông không hề do dự trong việc đưa thêm quân sang Việt Nam nhưng không phải vì lo cho sự thất bại của quân đội Sài Gòn. Trong hồi ký của ông, ông cho biết rằng quyết định tăng quân của ông dựa trên hai nhân tố. Thứ nhất là ông tin ở thuyết Đô-mi-nô, cho rằng nếu Nam Việt Nam sụp đổ thì “toàn bộ Đông Nam Á sẽ lọt vào vòng kiểm soát của Cộng sản, có thể sớm hoặc muộn nhưng không thể tránh khỏi, ít ra là cũng tới Singapore và gần như chắc chắn là cả Djakarta”. Thứ hai, theo lời Johnson, “Tôi biết nhân dân nước ta quá đủ để hiểu rằng nếu chúng ta rút khỏi Nam Việt Nam và để cho Đông Nam Á sụp đổ thì sẽ có một cuộc tranh cãi có tính chất chia rẽ và phá hoại trong nước chúng ta... về vấn đề “ai đã để mất Việt Nam”... thậm chí còn tai hại hơn cả cuộc tranh luận về việc “ai đã để mất Trung Quốc” trước đây nữa”.

Điều lúc đó Johnson nghĩ trong đầu, không phải là những lý thuyết về tiến hành chiến tranh như thế nào của những con người lạc lõng kiểu Lansdale, mà là thuyết đô mi nô và Trung Quốc.

Có một thay đổi quan trọng khác cũng đã diễn ra vào lúc Lansdale trở lại Sài Gòn. Điều này có liên quan đến loại tin tức mà công chúng Mỹ sẽ nhận được về cuộc chiến tranh này từ nay về sau. Ngày 3 tháng Tám, ngày Lodge đã chuyển cho Johnson bản ghi nhớ của Lansdale, trong đó Lansdale đã cảnh cáo rằng lực lượng quân sự của Mỹ có thể đàn áp cộng sản “nhưng không thể đánh bại họ mà không gây ra sự diệt chủng trừ phi phía chúng ta đặt cuộc chiến trên một căn bản chính trị”. Một đại đội thủy quân lục chiến Hoa Kỳ đã đi từ căn cứ không quân Đà Nẵng tới làng Cẩm Né. Nhiệm vụ của thủy quân lục chiến đã thay đổi mà công chúng không hề hay biết, từ chỗ ban đầu là đến đây để bảo vệ căn cứ không quân đến nay thì họ đã tham gia hành quân càn quét. Cái đó thu hút rất mạnh sự chú ý của các nhà báo vì họ muốn được phản ánh những trận đánh đầu tiên của lính Mỹ ở Việt Nam. Đơn vị thủy quân lục chiến vào làng Cẩm Né có một phóng viên truyền hình của hãng CBS là Morley Safer đi theo cùng với chuyên viên âm thanh và người quay phim.

Cái con người Morley Safer mô tả nhệ nhại tiến vào Cẩm Né ngày hôm đó không phải như con người chín chắn già dặn xuất hiện hai mươi năm sau trong chương trình Sáu mươi phút của đài CBS đâu. Safer là một người Canada, bốn mươi tư tuổi, mặt thô ráp đầy sẹo

ông đặc biệt nghi ngờ những người Mỹ mặc quân phục và những phát ngôn viên của chính phủ. Phần lớn phóng viên, nói một cách lịch sự, giữ một thế đối lập với những nhân viên thông tin quân đội. Nhưng Safer thì còn hơn thế nữa. Mới ba tuần trước đây, vào giữa tháng Bảy 1965, Safer đã lao vào một cuộc cãi nhau với Arthur Sylvester, trợ lý của Bộ trưởng quốc phòng phụ trách quan hệ công cộng, ông này đến Sài Gòn cùng với McNamara. Quan hệ giữa giới quân sự với giới báo chí chưa bao giờ tốt cả, nay càng tồi tệ hơn sau khi thủy quân lục chiến tới Đà Nẵng, chung quanh vấn đề giới quân sự không cho các nhà báo vào căn cứ không quân được dùng để ném bom Bắc Việt Nam. Một nhóm nhà báo đã gặp để trình bày yêu cầu của họ với Sylvester, nguyên là một nhà báo can đảm. Khi Sylvester tìm cách giảng cho các bạn đồng nghiệp cũ của mình về cái mà ông cho là nghĩa vụ yêu nước, Safer đập lại ngay, “Arthur, ông đừng hòng coi báo chí Mỹ là con hầu của chính phủ”. Safer đâm thọc Sylvester với lời của Đô đốc Felt đã nói với báo chí là hãy cùng nhau hợp tác, lời nói vẫn còn được giới báo chí kháo với nhau từ cái thời của Halberstam tới giờ. “Đó chính là điều tôi mong muốn” Sylvester nói, thế là cuộc gặp gỡ đã chấm dứt trong giận dữ. “Tôi không nói chuyện với ông, tôi sẽ nói với ban biên tập của ông”, Sylvester nói.

Do đó, nói theo nghĩa nào đó thì nhà báo truyền hình Morley Safer đã thay thế cho nhà báo viết David Halberstam, người đã rời khỏi nước này một năm trước, để trở thành mục tiêu bất mãn của phái bộ quân sự Mỹ về cách họ viết về cuộc chiến tranh này. Và Safer, cũng như Halberstam, một nhà báo năng nổ hăng hái, tràn đầy tự tin, đôi khi phát triển tới mức ngang ngược chẳng bao giờ chịu rút lui khỏi cuộc đấu tranh. Lý do khiến cho phái bộ Mỹ ghét Safer, với tư cách một phóng viên, đã được chứng minh bằng những gì ông đã quay được ở Cẩm Né. Những cảnh ông quay đã cho thấy thủy quân lục chiến đã đốt nhà của dân làng mà họ cho là Việt Cộng.

Phim của Safer quay ở Cẩm Né đã xúc phạm nặng nề tới phái bộ quân sự. Westmoreland rất cáu. Trong thời kỳ của nhà báo Halberstam thì sứ quán và giới quân sự tìm cách làm mất tín nhiệm các phóng viên bằng cách nói rằng họ chết nhát và họ sống phần lớn thời gian ở Sài Gòn chứ không dám đi về nông thôn là nơi có chiến tranh. Những từ năm 1965, sự mở rộng chiến tranh đã đem lại cho các nhà báo nhiều phương tiện như trực thăng để đi khắp trong nước. Không ai có thể tố cáo Safer là cứ ru rú trong các thành phố. Cũng không ai có thể nói ông là thiếu can đảm bởi vì chính ông và

người quay phim là Jerry Adams đã nhiều lần lặn mình trong lửa đạn để quay phim. Chỉ có một cách tổ cáo duy nhất còn có thể dùng được là nói ông đã dàn cảnh ra việc đốt nhà mà thôi. Nhiều năm sau, khi mà hàng trăm làng mạc đã bị quân Mỹ đốt phá, tướng Westmoreland vẫn khư khư nói rằng chính Safer đã đưa cái bật lửa Zippo cho thủy quân lục chiến bảo họ đốt nhà nông dân để ông quay phim.

Câu chuyện Cẩm Né đã gọi lên một vấn đề lớn hơn nhiều, nhưng lại bị khoả lấp trong một cuộc tranh cãi là chuyện thủy quân lục chiến đốt nhà nông dân là thật hay dàn dựng. Vấn đề đó là một phóng viên truyền hình cần phản ánh cuộc chiến tranh này như thế nào? Trong khi tìm cách đánh giá “cuộc chiến tranh khó hiểu này”. Halberstam đã đặt câu hỏi: “Làm thế nào để anh nói về khoảng ba mươi cuộc chạm súng nhỏ mỗi ngày, xảy ra hầu hết ở những nơi anh chưa hề đặt chân tới và không có thông tin gì rõ ràng để hiểu được ý nghĩa của tình hình cả?”. Câu trả lời của Safer (không phải của cá nhân anh mà là của ngành truyền hình nói chung) là với phương tiện trực thăng, trong hoàn cảnh chiến tranh mở rộng mỗi ngày có thể phản ánh được một sự kiện nhỏ mà kịch tính trong sự kiện đó tự nó đã có ý nghĩa rồi. Trên thực tế, người ta có thể thay một câu đánh giá tình hình bằng một đoạn phim ngắn về chiến tranh. Những những đoạn phim này thường là quay những cảnh tàn bạo của chiến tranh bên phía Mỹ bởi vì đâu có đoàn làm phim nào quay cảnh chiến tranh bên phía Việt Cộng đâu.

Các nhà báo truyền hình có thể quay những hoạt động chính trị theo kiểu của Lansdale, Colby và của Châu những những câu chuyện như vậy quay từ bốn mươi lăm tới nhín mươi giây thì không làm sao hấp dẫn được. Một số cán bộ của các hãng truyền hình như Richard Salant của hãng CBS thỉnh thoảng đã qua Việt Nam thề thốt là sẽ quay những thước phim thực chất hơn. Những người phóng viên truyền hình tệ nhất cũng phải thừa nhận sự thực: “Món hàng mà quần chúng ưa thích là những đoạn phim quay trên trực thăng, tức là trên cái dụng cụ chiến tranh kích động từ ngày có các hiệp sĩ đội mũ lông chim tới nay, thêm vào đó là tiếng súng trường, tiếng đại bác mà bộ binh đang công quả rừng rú và đồng ruộng”.

Phóng viên các báo không phải là không bị mê hoặc bởi các phương tiện chiến tranh hiện đại. Như Jason McManus của báo Time đã viết: “Từ khi chiến tranh được mở rộng, có sự lôi cuốn đặc biệt với những khía cạnh liên quan đến vũ khí và ngoại lai của cuộc chiến này. Tôi nhớ lại là trên tạp chí Time mọi người đều thích nói tới khía cạnh kỹ

thuật”. Dĩ nhiên là ngoài ra còn những thông báo hàng ngày về các trận đánh và số địch bị giết, cho thấy rằng quân Mỹ được tăng cường ở khắp mọi nơi mà không thực sự giành được thắng lợi.

Khi các nhà báo muốn viết về các khía cạnh chính trị trong cuộc chiến thì họ thường phải tìm đến Barry Zorthian, một quan chức dân sự đứng đầu cơ quan phụ trách các quan hệ công cộng, mà một trong những công việc hàng ngày của nó là báo cáo tình hình cho các nhà báo vào lúc năm giờ chiều mỗi ngày trong một giảng đường có máy điều hoà không khí giữa trung tâm Sài Gòn. Zorthian, thấp và ngăm đen trông như một anh quản lý của hàng ăn nào đó ở

Byzance, hăng hái quảng cáo hương vị của món mu-xa-ca. Thực ra ông là một người Armenian, sinh ở Thổ Nhĩ Kỳ, đến Mỹ năm mới ba tuổi. Đối với Zorthian, người ta rất dễ sai lầm nếu đánh giá bề ngoài. Thường được gọi với câu tên Zorro, ông là một trong những quan chức Mỹ khôn ngoan và tế nhị nhất đã phục vụ ở Việt Nam.

Zorthian đã học qua Trường Đại Học Yale, đã phục vụ với tư cách đại úy thủy quân lục chiến tại Thái Bình Dương trong Thế Chiến II. Ông đã từng làm báo và truyền thanh những phần lớn là phục vụ trong cơ quan thông tin của chính phủ, lúc đầu là làm cho Đài Tiếng nói Hoa Kỳ, sau là làm sĩ quan phụ trách quan hệ với công chúng tại sứ quán Mỹ ở Tân Dheli. Đầu 1964, Zorthian được bổ nhiệm sang Sài Gòn trong dịp cải tổ phái bộ quân sự Mỹ sau đảo chính. Đại sứ Lodge, tự coi mình là một chuyên gia trong quan hệ với các nhà báo, đã yêu cầu Zorthian hãy tránh xa các nhà báo và chỉ tập trung vào việc báo cáo tình hình thường kỳ mà thôi. Nhưng Lodge và Westmoreland sớm phát hiện thấy những tài năng đặc biệt của Zorthian, và họ đã yêu cầu Washington giao cho Zorthian điều phối toàn bộ hoạt động đối với báo chí, làm cho ông trở thành một ông vua trên lĩnh vực thông tin ở Sài Gòn.

Frank McCulloch, người đứng đầu văn phòng của Time ở Sài Gòn nói “Có một nhóm nhà báo thường tụ họp quanh Zorro. Tôi cũng nằm trong số đó. Chúng tôi có những tin tức mà các phóng viên khác không có. Ông ta mời từ sáu tới tám nhà báo đến biệt thự của ông ta mỗi buổi chiều thứ năm - những người thuộc một số tạp chí khác, hăng thông tấn, báo New York Times, Washington Post và một hoặc hai hãng truyền hình. Ông mời rượu chúng tôi, cho chúng tôi nghe một nhân vật chủ chốt nào đó trong phái bộ quân sự Mỹ - hoặc thỉnh thoảng có một nhân vật từ Washington tới - mà ông đã thu xếp báo cáo tình hình cho chúng tôi nghe. Tất cả những gì mà quan chức đó nói đều là không chính thức. Lần khác thì người ta cho biết là phát

biểu tránh mặt, nghĩa là chúng tôi có thể sử dụng tin đó nhưng không nêu tên người nói.

Sau buổi chiều thứ năm đó, Zorthian lại thu hẹp số người được mời lại còn một số ít hơn nữa ở lại đánh bài chơi, uống vài hớp rượu, và Zorthian đỡ nhẹ túi của các nhà báo một số tiền có thể là không nằm trong bản thanh toán chi tiêu của họ. Đó là một trong những phương thức hoạt động của Barry Zorthian nhưng phải nói là ông thành thực quan tâm đến các nhà báo và thông cảm với họ trên bình diện con người.

Tranh thủ được sự kính trọng của những nhà báo như Frank McCulloch, trước đây là chủ bút tờ Los Angeles Times và là cựu thủy quân lục chiến, một trong những phóng viên viết giỏi nhất về chiến tranh, rõ ràng là Zorthian được nhiều người mến mộ hơn bất cứ quan chức báo chí nào trước đây chỉ biết kêu gọi họ hợp tác.

McCulloch và những người thân tín được mời vào những buổi họp hẹp kể trên thừa biết là Zorthian định làm gì. McCulloch nói “Ông chủ của anh ta là chính phủ, anh ta ăn lương chính phủ thì nhiệm vụ của anh ta là phải giới thiệu chính phủ theo cách tốt nhất. Nếu xét theo tiêu chuẩn đó thì anh ta là người đầy tớ tốt của công chúng đấy”.

Dựa vào những buổi báo cáo miễn cưỡng của các quan chức trong phái bộ cho báo chí, bằng cách thu xếp phương tiện đi lại cho nhà báo trong những điều kiện khó khăn, bằng cách ăn nói nhỏ nhẹ thuyết phục trong một công việc thường gây mất lòng, Zorthian giành được sự biết ơn và tin cậy của báo chí và tích trữ được một số ảnh hưởng trong báo chí để sử dụng chống lại mục tiêu của ông trong bộ máy thư lại - những mục tiêu như Ed Lansdale chẳng hạn.

Trong khi Barry Zorthian là người cung cấp những tin tức chính trị về phía Mỹ, các nhà báo phải đi thuê những người săn tin Việt Nam để cung cấp cho họ những tin tức của phía Việt Nam. Để hiểu tầm quan trọng của những người săn tin Việt Nam, chúng ta cần dùng một ẩn dụ để so sánh một nhà báo Mỹ với một nhà báo Tây Tạng mà so với hoàn cảnh phổ biến ở Sài Gòn thì ẩn dụ này không gượng gạo lắm đâu. Nếu có một nhà báo Tây Tạng không nói được tiếng Anh tới Hoa Kỳ và thuê một người săn tin Mỹ có thể đọc được báo chí và tất yếu phải hiểu được nền văn hoá của mình, thì người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy nhà báo Tây Tạng tiếp thu mọi tin tức và quan điểm của anh chàng săn tin người Mỹ kia như là ông ta tiếp thu được chân lý vậy. Đó là điều đã xảy ra với các nhà báo Mỹ và những người Việt Nam cung cấp tin tức cho họ.

Hai người săn tin Việt Nam có ảnh hưởng nhất là Nguyễn Hùng

Vương và Phạm Xuân Ẩn, cả hai đều bắt đầu sự nghiệp hướng về Mỹ của mình bằng cách làm cho nhóm tình báo của Lansdale từ giữa những năm một chín năm mươi. Vương là một người thấp, rất mảnh khảnh, trí thức nhất trong hai người. Phạm Xuân Ẩn, cao hơn người Việt bình thường, nhưng cồng lỉnh theo tuổi tác, thẳng thắn hơn trong những nhận xét chính trị của mình. Bề ngoài là một người hợp tác với Mỹ, Phạm Xuân Ẩn thực tế là một gián điệp của cộng sản và theo chính sự xác nhận của ông sau chiến tranh, ông đã làm gián điệp lúc còn làm cho nhóm của Lansdale.

Sau khi nhóm Lansdale giải thể và rút khỏi Sài Gòn, Vương và Ẩn làm người chạy tin cho các nhà báo Mỹ. Vương làm cho Robert Shaplen của tờ The New Yorker; Shaplen là ông bạn nhà báo thân nhất của Lansdale. Ẩn lúc đầu làm cho Beverly Deepe của tờ New York Herald Tribune và sau làm cho Time mà sau đó ông trở thành một phóng viên thường trú.

Ảnh hưởng của Phạm Xuân Ẩn và Nguyễn Hùng Vương còn toả rộng ra ngoài các tờ báo Time và The New Yorker. Họ là những người thông minh hơn, lớn tuổi hơn, tự tin hơn những người chạy tin Việt Nam khác; họ để cho những người này mỗi buổi chiều ngồi nghĩ ra những đường nét chung của chính trường Việt Nam tại quán cà phê Givral, nơi các nhà báo Mỹ thường hay đến. Phạm Xuân Ẩn cung cấp, một cách trực tiếp, không phải trả tiền thêm, những nhận định của ông về tình hình chính trị cho các nhà báo Mỹ có thể lược bên ngoài tạp chí Time.

Sau khi Sài Gòn sụp đổ người ta đã trông thấy Ẩn mặc quân phục đại tá. Việc đó không dễ chịu chút nào cho Murray Gart, người đứng đầu văn phòng báo Time ở Sài Gòn, đã nhận Ẩn vào làm phóng viên chính thức của báo, làm cho ông ta trở thành trưởng hợp đầu tiên mà tên tuổi một gián điệp cộng sản được đăng ở trang đầu, với tư cách là phóng viên, một trong những tờ báo lớn của Mỹ.

“Ẩn, thằng chó đẻ”, Gart sau này đã nói. “Tôi chỉ muốn giết nó thôi”. Rõ ràng là Gart nói cường điệu để che đậy sự lúng túng của mình thôi. Thực ra: nhiều nhà báo đã biết Ẩn, không thấy xao xuyến gì với việc một gián điệp cộng sản đã là nguồn cung cấp chủ yếu, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho nhiều bài viết về chính trị của họ. Một số người trong bọn họ còn buồn cười là mình đã quen biết một đại tá Việt Cộng và một số người khác, có cảm tình tới mức nào đó với thắng lợi của cộng sản. Những nhà báo như Morley Safer và David Greenway đã tìm thăm Phạm Xuân Ẩn trong những chuyến trở lại Sài Gòn sau chiến tranh và họ thường nhìn cái nghề dối trá của ông

ta một cách cảm tình. Có thể là các nhà báo đã hình dung rằng giữa Barry Zorthian, chuyên bia thông tin của Mỹ, với Phạm Xuân Ẩn, một tình báo cộng sản Việt Nam, những bài vở về chính trị do báo chí Hoa Kỳ phản ánh chiếm khoảng giữa.

Dù sao đi nữa, các nhà báo Mỹ cũng không buồn phiền gì khi thấy tiêu điểm của các bài phản ánh đã chuyển từ tình hình chính trị đen tối của Việt Nam sang việc tăng cường quân sự của Mỹ năm 1965. Nhưng vẫn còn một câu hỏi: Tất cả những cái đó có nghĩa gì? Chỉ có một điều rõ ràng là Lansdale không cần tới sự giúp đỡ của các nhà báo để có câu trả lời.

Joe Redick là người ít nổi bật nhất trong nhóm Lansdale ở Sài Gòn năm 1954 và ông lại là người đầu tiên để chỉ cho Lansdale sự thay đổi của tình thế do việc tăng cường quân sự của Mỹ đem lại.

Ông nói “Lansdale rủ tôi trở lại Sài Gòn với ông ấy. Tôi nói với ông rằng đó là một sai lầm. Chúng tôi không nên đi. Bây giờ chậm quá rồi ông nói “Có thể đúng vậy. Nhưng ở đó sẽ vui lắm”. Tôi đang làm cho CIA và tôi thích công việc ở đây. Nhưng chắc tôi sẽ đi với ông ấy vì ông ấy đang cần một người ngồi văn phòng như tôi”.

Rufe Phillips cũng không lạc quan gì mấy: “Tất cả chúng tôi đều vận động cho Ed được cử sang Việt Nam. Tôi cho rằng chính nhờ công của Phó Tổng thống Humphrey mà ông được gửi trở lại Việt Nam. Tôi lại bị đặt trước một sự lựa chọn khó khăn, vì tôi đang rất bận với việc kinh doanh. Nếu tôi cảm thấy có cơ may gì để thành công, có thể là tôi sẽ bỏ hết mọi việc để đi. Nhưng tôi đã trải qua một thời kỳ làm việc đáng chán ở đây rồi. Phillips đồng ý tạm gác công việc ở nhà lại một tháng để sang giúp tổ chức một nhóm mới ở Sài Gòn”.

Lou Conein cũng không lấy gì làm hăng hái. Sau khi bị Đại sứ Taylor yêu cầu ông rời khỏi Sài Gòn, Conein trở về tổng hành dinh của CIA và được giao cho một nhiệm vụ bí mật ở Mỹ La tinh. Ông đang học tiếng Tây Ban Nha tại trường ngoại giao thì nhận được thư của cấp trên cho hay là Lodge đã thay thế Taylor, và Lodge yêu cầu cho Conein trở lại Sài Gòn với ông. Conein hỏi thế còn công việc dự kiến ở Mỹ La tinh thì sao thì được trả lời rằng ông không thể từ chối yêu cầu của Lodge được và được lệnh phải đến Bộ Ngoại Giao để nghe thông báo về việc thay đổi ở sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. Khi tới cuộc họp thì ông rất ngạc nhiên thấy Lansdale và những người trong nhóm cũ của ông đều có mặt ở đấy.

Dan Ellsberg cũng tới dự cuộc họp ở Bộ Ngoại Giao. Sau một thời gian làm cố vấn cho Công ty RAND về các vấn đề quốc phòng và

gây được ấn tượng tốt với những người có quan hệ ở Lầu Năm Góc, một năm trước đây ông được nhận vào làm trợ lý cho John McNaughton, trợ lý của Bộ trưởng quốc phòng về các vấn đề an ninh quốc tế. McNaughton là trợ lý hàng đầu của McNamara về Việt Nam và là người dành 70% thời giờ của mình cho vấn đề này. Ông nhờ Ellsberg làm cho một số việc khẩn cấp. Ellsberg lao vào công việc với cường độ làm việc quen thuộc của ông, làm việc nhiều giờ suốt bảy ngày một tuần, trong một thời gian ngắn đã trở thành một trong những người tuổi trẻ tài cao đang phục vụ chung quanh Bộ trưởng quốc phòng. Ông đến dự cuộc gặp gỡ tại Bộ ngoại giao với tư cách là người đại diện cho Lầu Năm Góc, đi thay cho McNaughton.

Ellsberg kể “Colly giới thiệu Lansdale với mọi người. Ông nói rằng Tướng Lansdale trước đây cũng là người của CIA nhưng ông đã rút lui khỏi tổ chức này. Bây giờ ông trở lại Việt Nam là thi hành công vụ của Bộ Ngoại Giao. Lansdale đã đứng dậy trình bày những gì ông định làm ở Việt Nam. Ông nói ông sẽ cộng tác với người Việt Nam về phương diện chính trị. Khi họp xong, tôi tới gặp ông với Conein, và nói với ông rằng tôi rất cảm kích khi đọc bài ông viết trên tạp chí Vấn đề đối ngoại và tôi muốn được đi Sài Gòn trong nhóm của ông. Tôi nói tôi hưởng cấp bậc GS-18 nhưng tôi tự nguyện nhận cấp bậc nào cũng được miễn là có đủ tiền ăn thôi.

“Lansdale nói “Ông tự cho mình là người thế nào?”

“Tôi nói “Tôi có một khía cạnh quá say mê trong tính cách”.

“Ông và Conein nói “Xin cho một thí dụ”

“Tôi nói với họ rằng tôi đã chuẩn bị để đi Việt Nam với tư cách là một đại úy thủy quân lục chiến”

Mấy tháng sau, Ellsberg đến gặp người chỉ huy đại đội cũ của mình, ông này đã được đề bạt về làm tổ chức tại bộ chỉ huy của thủy quân lục chiến. Sĩ quan này nói rằng ông có thể được nhận trở lại và có thể được phong thiếu tá. Nhưng một thiếu tá thì phải có một cương vị tại ban tham mưu mà Ellsberg thì lại muốn chỉ huy một đại đội súng trường đi đánh nhau với cấp bậc đại úy thôi. Khi mà ông đã hưởng cấp bậc GS-18, một cấp bậc dân sự ngang với một chuẩn tướng - mà lại đi nhận một cấp bậc thấp như vậy thì không bình thường và ông lo rằng rủi có ai đó ở Bộ quốc phòng biết việc này thì sẽ không được ra tiền tuyến nữa mà phải về viết diễn văn cho một ông tướng nào đó. Trong lúc đó ông đem lòng yêu Patricia Marx, một ký giả tự do và một nhà hoạt động chống chiến tranh thuộc một gia đình giàu có, thế là ông vứt luôn ý nghĩ đi lính thủy quân lục chiến.

Lansdale bảo Conein kiểm tra câu chuyện của Dan Ellsberg. “Tôi

chưa hề nghe tới tên Dan Ellsberg bao giờ”, Conein nói. “Dan là một người cực kỳ thông minh, có phần nào yếu đuối, những ông nói và viết rất tốt”.

Lansdale nói “Tôi thích Ellsberg. Nhưng tôi cảm thấy như có một động cơ gì nguy hiểm đẩy ông ta vào nhóm chúng tôi. Tôi muốn có ai đó tổng giùm cho tôi cái đám thư lại khỏi cơ quan của tôi ở Sài Gòn những anh chàng này lại có khả năng dài dòng văn tự lắm đây”.

Cuộc tranh giành quyền bính ở Sài Gòn đã tự nó chấm dứt vào lúc nhóm của Lansdale trở lại Sài Gòn. Sau cuộc đảo chính Diệm, Sài Gòn đã rơi vào hỗn độn, và từ tháng Mười Một 1963 cho tới khi Nguyễn Cao Kỳ lên nắm chính phủ tháng Sáu năm 1965, chính phủ đã thay đổi chín lần, những tình hình chính trị cũng không đến nỗi phức tạp như người ta đã đọc trên báo. Một phần là vì các nhà báo Mỹ hiểu rất ít về đất nước này và do đó mà không thể nói rõ ý nghĩa những gì đang xảy ra. Nhìn lại thì thấy tình hình đã diễn tiến mấp mô gập ghềnh nhưng thẳng đường. Bạn của Lou Conein, những ông tướng hàng đầu đã lật đổ Diệm là những người lớn tuổi chịu ảnh hưởng của Pháp rất nặng. Hai trong những người chủ mưu đảo chính then chốt là Đôn và Kim có hộ chiếu Pháp. Dưới họ là một lớp sĩ quan trẻ hơn, cấp tướng và tá, do Pháp huấn luyện những chưa chịu ảnh hưởng nhiều của chế độ thuộc địa để trở thành những người thân Pháp. Họ không có được tinh thần dân tộc vững chắc như những nhà yêu nước, những ảnh hưởng ngoại lai của họ phân chia giữa ảnh hưởng của Mỹ và của Pháp, không cái nào trội hơn cái nào. (Ở giai đoạn sau nữa của cuộc chiến có một lớp sĩ quan trẻ thân Mỹ xuất hiện, những còn quá sớm để tạo ra được một sự khác biệt đáng kể). Do đó, tuy các sĩ quan trẻ không phải thuần túy Việt Nam nhưng họ cũng có ý thức gìn giữ sự độc lập của họ và họ cũng lo ngại sẽ bị Mỹ hoá nhiều quá.

Cuộc đảo chính Diệm chỉ là phần đầu của quá trình gồm hai giai đoạn để đi tới quyết định xem ai sẽ là người lãnh đạo ở Sài Gòn. Giai đoạn hai, theo sát gót cuộc đảo chính, là hành động của các sĩ quan trẻ lật đổ các sĩ quan già đã cầm quyền từ khi Diệm lên năm 1954.

Sau đó, cuộc tranh giành thực sự mới bắt đầu. Trong vòng mười tám tháng sau cuộc đảo chính, có hai sĩ quan trẻ, khoảng giữa những năm ba mươi, đã nổi bật lên trong số được các đồng nghiệp cấp tướng ủng hộ. Người thứ nhất là Phó Thống chế không quân Nguyễn Cao Kỳ, ông này bất ngờ thấy rằng với địa vị tư lệnh không quân, mình có thể ném bom phe đối lập buộc chúng phải đầu hàng, đem lại cho ông vai trò cột trụ để làm thay đổi, hoặc không cho thay đổi chính

phủ theo phương thức đảo chính thường dùng. Sĩ quan kia là Thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu, mà quyền lực tăng lên không phải do chỉ huy một đơn vị quân đội quan trọng như Nguyễn Cao Kỳ mà vì là một trong những ông tướng khôn khéo nhất và thận trọng nhất khi giành ảnh hưởng.

Cả Kỳ lẫn Thiệu không phải xuất hiện như những người lãnh đạo được mọi người thừa nhận ngay. Các sĩ quan khác ganh tỵ với những đặc quyền của họ, không muốn cho ai thâm tóm quyền như Diệm đã làm. Một viên tướng thứ ba là Nguyễn Chánh Thi, có nhiều tham vọng nên nghi kỵ Kỳ và Thiệu, những người ông ta cho là mới phát. Thi là sĩ quan đã đảo chính Diệm hụt năm 1960. Ông đã từ chỗ lưu vong trở về sau khi Diệm bị lật đổ và nắm quyền chỉ huy quân khu cực bắc của Nam Việt Nam, trong đó có hai thành phố lớn thứ nhì và thứ ba là Huế và Đà Nẵng, một lãnh địa mà ông ta cai trị như một lãnh chúa, hắt hãm mà nhìn Thiệu và Kỳ. Ông ta đã bị cách chức sau một cuộc nổi dậy mùa xuân 1966.

Mấy ông tướng này đùa giỡn với ý kiến cho rằng nên để cho mấy nhà dân sự lên lập chính phủ, mà sứ quán và CIA đã nhiều lần cố làm, nhưng tham vọng quyền lực của họ quá lớn nên khó mà họ từ bỏ được. Dưới áp lực của Mỹ đòi phải có một chính phủ ổn định, cuối cùng họ đã hợp lại với nhau, và sau khi đã cãi nhau kịch liệt trong đó ai cũng cho rằng mình là - không ai được nghi ngờ - con người yêu nước chân chính chỉ nghĩ đến quyền lợi của đất nước, họ đã thông qua sự lựa chọn cho Kỳ làm Thủ tướng và Thiệu làm Tổng thống nghĩa là cho ông tướng không quân này nắm hầu hết quyền hành. Người Mỹ không phải là không biết Nguyễn Cao Kỳ. Ông đã được người Pháp huấn luyện làm người lái máy bay vận tải đã nổi bật trong không lực trẻ tuổi của Nam Việt Nam như một người có phong cách và can đảm, cả hai đức tính dẫn tới chỗ phô trương. Khi người đứng đầu CIA ở Việt Nam là Colby bắt đầu đưa biệt kích nhảy dù xuống Bắc Việt Nam thì Nguyễn Cao Kỳ tình nguyện lái máy bay cho ông; khi Washington công khai ném bom miền Bắc năm 1965, Kỳ đòi được lãnh đạo không lực Việt Nam tham gia cuộc tấn công này. Mặc dầu có nhiều sĩ quan Việt Nam cũng can đảm bằng hoặc hơn các sĩ quan Mỹ những lòng can đảm không phải là điều kiện có trước để làm một tướng lãnh Việt Nam, lòng can đảm của Kỳ đã làm cho ông ta nổi tiếng trong đám người Mỹ và trong đồng bào của ông. Hơn nữa, người Mỹ khoái cái tánh cởi mở và thân thiện của ông; còn người Việt Nam, vốn ít râu và ít lông trên người, lại khoái bộ ria của ông.

William thừa nhận tính can đảm nhưng lại không đánh giá cao tính thông minh và tính bốc đồng của Kỳ. Kỳ ăn nói không biết giữ mồm giữ miệng và do đó cứ chuốc lấy nhiều sự rắc rối vào mình. Chẳng hạn như ông ta nói là rất khâm phục tài lãnh đạo của Hitler, một số bài báo Mỹ nói rằng ông ta chớm theo chủ nghĩa quốc xã, thực ra đó chỉ là một dấu hiệu cho thấy ông ta học hành quá kém và không tế nhị, ít nhất là theo cách của người Việt Nam, bởi vì ông ta là một người trẻ tuổi thích đàn bà, thích gái đẹp, thích mặc đẹp, thích lái máy bay chứ không chịu ngồi văn phòng mà lục giấy tờ của quốc gia. Người ta nói rằng trong công việc chính phủ thì Kỳ lười biếng hơn Thiệu, và có thể như vậy thật. Nếu Kỳ không được học hành đầy đủ thì ngược lại ông ta có đủ tự tin để dùng những người giúp mình như Bùi Diễm và Nguyễn Ngọc Linh.

Theo lời của Mike Dunn thì “Lodge thích Nguyễn Cao Kỳ vì ông ta hăng hái sôi nổi, vì ông ta có bà vợ đẹp và ông ta bay đi chiến đấu. Kỳ có cái kiểu nghênh ngang mà Lodge ưa thích. Lodge nghĩ rằng mọi người lính đều phải mặc quần vải thô và đánh roi ngựa. Dĩ nhiên, Kỳ không phải là con người tinh khôn”.

Lansdale cũng thích Kỳ. Kỳ không có tầm vóc một nhà lãnh đạo quốc gia như Diệm nhưng ông ta cũng không có tính ngoan cố bảo thủ như Diệm. Kỳ là một người còn trẻ và chưa được hình thành, là một thứ đất sét trong tay ai muốn nhào nặn ông ta thành một lãnh tụ chính trị.

Lansdale nói “Tôi thích cá nhân ông Kỳ, ông ta hay nói thẳng với tôi nên nhiều khi đụng chạm, nhưng ông ta nói nhiều quá, đặc biệt là khi có những phóng viên chung quanh. Tôi bảo “Khoá miệng lại đi. Họ đang trích dẫn và bôi nhọ ông đấy”. Ông ta nói với báo chí còn tôi ngồi bên cạnh. Bất ngờ ông ta nhìn tôi và ra vẻ như mím môi lại, biết rằng mình đã nói quá nhiều, và tôi đề nghị rút lui “Chúng ta đi khỏi đây thôi”.

Lansdale không gặp khó khăn gì trong giao dịch với các tướng trẻ. Ngoài tác phong riêng của ông, tiếng tăm của ông đã đạt tới mức huyền thoại: “Tôi làm việc ở nước này lâu đến nỗi mà một số bộ trưởng và tướng lĩnh còn là trẻ con hồi tôi tới đây lần đầu. Một hôm họ mời tôi ăn tối, cả Kỳ lẫn Thiệu lẫn tất cả các tướng khác, họ bảo tôi kể cho họ nghe những ngày đầu như thế nào và làm sao tôi gặp Trịnh Minh Thế. Họ ngồi xếp bằng dưới sàn quanh tôi và thiếu chút nữa thì tôi đã bắt đầu rằng “Ngày xưa ngày xưa...”. Họ hỏi một người ngoại quốc về lịch sử của chính họ”.

Vì các sĩ quan Việt Nam không đặt vấn đề nghi ngờ động cơ hành

động của Lansdale - không phải sĩ quan Mỹ nào cũng được như vậy đâu - nên ông có thể nói chuyện với họ thẳng thắn mà không sợ làm họ mất lòng, ngay cả khi nói đến những vấn đề tế nhị như tệ tham nhũng, mặc dầu ông đang gặp rắc rối để tìm cách hoà giải giữa Kỳ và Thiệu. Hai sĩ quan này chia rẽ nhau về cá tính và vì tranh giành quyền lực với nhau, cuộc tranh giành đã biến thành một cuộc chiến tranh ngầm ngầm. Trong hai người thì Kỳ là người cởi mở hơn cho nên Lansdale đã tác động để cho Kỳ đi bước đầu tiên để giải quyết những bất đồng ngày càng tăng lên của họ.

Lansdale nói “Tôi bảo Kỳ: Lại đây, đây chỉ có hai bước là tới văn phòng của Thiệu. Tôi sẽ đưa hai ông lại với nhau rồi bước ra khỏi phòng. Những Kỳ không chịu làm. Ông ta nói: Tôi không nói chuyện với cái thằng chó đẻ đó đâu”.

Thiệu cũng không chịu nói với Kỳ. Xung đột của họ không bao giờ trở thành xung đột công khai như người ta lật bài lên bàn. Về bản chất, người Việt Nam ghét cái kiểu xung đột của người Mỹ. Cuộc xung đột của họ thường là lâu dài và nguy hiểm ngầm ngầm. Tới một lúc, Kỳ lại đổ bộ trực thăng của mình trên nóc dinh Độc Lập để quấy rầy Thiệu là người hay ngủ muộn. Thiệu cũng không nói một tiếng. Cuối cùng vợ Thiệu mới lịch sự yêu cầu Kỳ đừng làm như vậy nữa, vì trực thăng của Kỳ làm rầy rà cho cây trồng của bà. Liệu Lansdale có làm cho hai người này xích lại gần nhau hay không còn là vấn đề nhưng dù sao đi nữa ông cũng không được sự ủng hộ hoàn toàn của phái bộ Hoa Kỳ, bởi vì mới tới Sài Gòn ít lâu ông đã lao vào cuộc đấu tranh quyền lực của chính ông ngay trong bộ máy quan lại của Mỹ.

Mặc dầu ai cũng cho rằng bộ máy của chính phủ Hoa Kỳ đã phình ra quá lớn sau chiến tranh thế giới lần thứ hai nhưng trước khi có cuộc chiến tranh Việt Nam chưa có trường hợp nào cho thấy các tổ chức khác nhau trong chính phủ có thể phối hợp với nhau như thế nào để đạt một mục tiêu đối ngoại. Người ta có thể cãi rằng chiến tranh không thể được dùng để trắc nghiệm khả năng của một tổ chức nhưng sự ganh tị và bất lực thể hiện ở Việt Nam rõ ràng là khuyết tật bẩm sinh chứ không phải do chiến tranh.

Barry Zorthian nói rằng “Không có lấy một nhóm làm việc tập thể trong sứ quán. Cứ mỗi lần công việc không trôi chảy thì mọi người rất sẵn sàng đổ lỗi cho người khác. Có những nghi ngờ và ân oán lâu đời không bao giờ thanh toán dứt khoát cả. CIA thì cho là quân đội quá công thức, quân đội thì coi CIA như những anh cao bồi thò mũi vào công việc của họ. Cơ quan phát triển quốc tế thì cố gắng làm

công việc xây dựng đất nước này, cho rằng quân đội thực là một thảm họa làm tan nát xứ sở này. Cơ quan thông tin Hoa Kỳ thì bị coi là một nhóm người chơi trò hiệp sĩ của chiến tranh tâm lý". Hình như toàn bộ các cơ quan Mỹ ở Sài Gòn chỉ còn thống nhất với nhau ở một điểm, đó là cần phải chặt giò cái nhóm của Lansdale trước khi nó có thể giành được quyền bính và ảnh hưởng để xía vào công việc của họ. Trong khi Lansdale lo thiết lập ảnh hưởng của mình với những người đứng đầu chính phủ Sài Gòn thì ông lại xung đột với người tham tán chính trị trong sứ quán của Lodge là Philip Habib. Ở Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ có đầy những con người thông minh tế nhị, nhưng những năm tháng làm việc thận trọng trong bộ máy quan liêu đã khiến họ trở nên ít nhiều nhu nhược. Trong Bộ Ngoại Giao khó mà tìm được người nào thẳng thắn và sinh động như Habib, một người sẵn sàng nói ý kiến của mình, nhìn thẳng vào mắt mà nói, không phải rào đón năm lần bảy lượt gì cả. Không những Phil Habib là một người cố chấp ngoan cố mà ông ta còn là người lạnh lợi nhất trong những người đã từng đến làm việc tại văn phòng sứ quán Mỹ ở Sài Gòn.

Barry Zorthian nói "Phil Habib không thích Lansdale một chút nào. Ông coi Lansdale là một người nhiều chuyện, chuyện của ai cũng xía vào, và không thích hợp với công việc ở Việt Nam. Phil tin vào thiết chế sẵn có, coi bộ máy đã được cấu trúc để thực thi sứ mạng của Bộ Ngoại Giao. Ông xem Lansdale như một người tự do chủ nghĩa, vô kỷ luật không chịu tuân theo chỉ thị của Washington".

Theo Zorthian thì việc bổ nhiệm Lansdale qua Sài Gòn là một sai lầm vì "Lodge bị thúc ép". Zorthian kể "Tôi trở về Washington để thỉnh thị ý kiến đúng trước khi Lodge trở lại Việt Nam nhiệm kỳ hai, và tôi đã ăn cơm trưa với Lansdale. Tôi không những ngạc nhiên mà còn sửng sốt nghe Lansdale nói về những gì ông định làm, vai trò ông định đóng ở Việt Nam. Ông ta có cảm tưởng là đang lãnh đạo một chương trình chống nổi loạn như ông đã làm ở Philippines. Nhưng toàn bộ giai đoạn đó đã kết thúc hoặc đang kết thúc. Quân đội đã tràn vào nước này. Với sự có mặt của quân đội, còn có mọi thứ khác nữa - thượng tầng cấu trúc: hậu cần, chỉ huy, tham mưu - đủ mọi thứ mà Lansdale đã phản đối. Thế là Lansdale bị ra rìa - một phần bị đẩy ra một cách cố ý, một phần khác là do thực tế cuộc sống đòi hỏi như vậy - và đứng ngoài mà dán mũi vào cửa kính mà nhìn thiên hạ làm việc.

Ngoài Phil Habib thì quan chức thứ hai của sứ quán xô đẩy Lansdale ra ngoài chính là Barry Zorthian. Lansdale cho rằng Zorthian không

xứng đáng với vai trò kép của ông ta là người vừa đứng đầu chương trình chiến tranh tâm lý và đồng thời đứng đầu cơ quan thông tin của sứ quán; Lansdale không phải là người duy nhất cho rằng Zorthian, mặc dầu có những quan hệ báo chí, chưa chắc đã hiểu thế nào là chiến tranh tâm lý. Lansdale đã mang chuyên gia chiến tranh tâm lý của mình theo và, như thường lệ, khi ông làm việc với những người đồng bào của mình, thì ông lại giống cái áo khoác có thể lộn lại thành hai mặt khác nhau, một mặt làm việc với người Việt Nam thì rất tốt, còn mặt làm việc với người Mỹ thì rất xấu.

Ông nói: “Tôi cho rằng hoạt động chiến tranh tâm lý của Hoa Kỳ ở Việt Nam chỉ là chuyện trẻ con. Tôi muốn thấy Zorthian làm nhiều hơn nữa. Tôi có một người hàng đầu trong cơ quan thông tin Hoa Kỳ cùng đi với tôi, Hank Miller, người thâm niên hơn Zorthian ở Washington. Zorthian mời cả hai chúng tôi về nhà ông ở Sài Gòn và chúng tôi lại cãi nhau như chó với mèo. Tôi muốn ông ta làm nhiều hơn nữa với chương trình thông tin của ông còn ông thì cứ bảo rằng tôi chẳng hiểu cái quái gì trong đó cả”.

Zorthian nói rằng: “Tôi cho rằng Lansdale là con người - nói thế nào nhỉ? - không thực tế, đầu bù tóc rối, sống với quá khứ. Nếu Lansdale trở lại Sài Gòn hai năm trước, ngay sau hay trước cuộc đảo chính thì còn hoá may. Nhưng ông ta trở lại đây vào lúc này là không thích hợp. Ông ta không nghĩ như vậy. Nhưng tôi cho là như vậy”.

Như Zorthian đã nói, Lansdale đã bị lạc hậu trước khi đến nơi. Và mọi việc không dễ dàng gì hơn một khi có hai bạn đồng nghiệp đáng sợ như Habib và Zorthian chống lại ông. Habib là một người Mỹ có cảm bệnh, nặng ký, dòng dõi người Liban, những nhà báo ở Sài Gòn thường nói đùa rằng ông và Zorthian, làm việc chung với nhau, trông giống như hai anh chàng mua bán thảm miền Cận Đông vừa mua được một số thảm Ba Tư “chính hiệu”. Các nhà báo hình dung rằng Zorthian, thay vì cầm dao đồ tể mà đuổi theo Lansdale, lại rút một hơi thuốc lá, từ trên lầu nhà mình nhìn ra cửa sổ ra vẻ nhẩn nhệ chịu đựng, kể cho một phóng viên nghe một cách êm dịu, thân mật, miễn cưỡng, dĩ nhiên là không chính thức, về anh chàng Lansdale tội nghiệp, tới giờ phút này vẫn còn lảng mạn một cách tuyệt vọng. Bao giờ người ta cũng tìm ra bằng chứng để nói rằng Lansdale là một người có nhiều thiện chí nhưng hơi mê muội, và cái cách Zorthian mô tả Lansdale đã tìm được con đường đi vào các tác phẩm của David Halberstam và Francis FitzGerald, cũng như trong bài viết của nhiều nhà báo khác. Trong lúc Zorthian làm việc với báo chí thì Habib phải liệu sao cho Lansdale không có mặt ở đó.

Lansdale nói “Rõ ràng là chúng tôi xung đột với nhau. Zorthian và Habib không hiểu được cuộc chiến tranh. Và họ còn đang muốn thăng quan tiến chức nữa. Tôi làm việc rất chặt chẽ với nhóm của Kỳ. Một tuần sau, có một quan chức Nam Việt Nam nói với tôi “Habib đến chỗ tôi và nói rằng ông ta không muốn tôi gặp ông nữa”. Hãy tưởng tượng những chuyện như vậy xảy ra trong lúc có chiến tranh”.

Mặc dầu ông phải đấu tranh với bộ máy thư lại của sứ quán, Lansdale cũng có được một trong những thành công đầu tiên là đã đề cao được địa vị của Kỳ với Johnson. Tổng thống bay đến Honolulu. Vào đầu năm 1966, trong một mưu toan lái sự chú ý của công chúng khỏi những cuộc điều trần của Ủy Ban Đối Ngoại Thượng Viện, và Lansdale lại phải chuẩn bị trước cho Thủ tướng Nam Việt Nam đi phó hội. Tổng thống Johnson rất thích thú được gặp Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ tại Honolulu, trông như một chính khách Mỹ, một người Dân chủ thuộc tiểu bang Texas. Lansdale đã đọc hết những bài diễn văn của Johnson và gợi ý cho người viết diễn văn của Kỳ hãy đưa một số ý kiến của Johnson vào bài diễn văn chuẩn bị sẵn cho Kỳ đọc tại cuộc họp.

Lodge nhìn cuộc xung đột giữa Habib và Lansdale theo cách khác. Mike Dunn nói “Lodge thích những người không công thức và Lansdale chính là loại người như vậy. Nhưng ông sớm thấy rằng Sài Gòn đã trở thành một môi trường quan liêu. Tôi chưa từng thấy ai lại giải quyết công việc không hề do dự như ông ấy, con người chỉ thích làm với những người có ích cho công việc. Lansdale là một cầu thủ không sút được bóng vào lưới, thế là Lodge loại ông ta luôn. Hữu ích, đó là điều quan trọng - còn anh mắt xanh hay mắt nâu, Lodge cũng cóc cần. Habib không phải là người đẹp nhất nhưng Lodge lại nghĩ rằng ông ta là con người kỳ diệu. Habib là con người tinh ranh trong môi trường quan liêu, thế là ông được Lodge giao việc”.

Mặc dầu có những thế lực dàn trận chống lại ông, Lansdale đã làm được một việc đáng kể, nhưng không được người ta ghi công và không được người Mỹ ở Sài Gòn biết đến. Hơn bất cứ quan chức nào khác, ông là người chịu trách nhiệm tổ chức một cuộc bầu cử kiểu Mỹ ở Nam Việt Nam đang trong chiến tranh. Lyndon Johnson, cũng như các quan chức khác ở Washington, rất quan tâm đến việc chứng minh rằng Nam Việt Nam là một nước dân chủ, đáng nhận được sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Nhưng việc này nói thì dễ mà làm thì khó. Và còn thiếu vấn đề không chắc có làm được không nữa.

Mike Dunn nói “Lansdale muốn có một nền dân chủ thực sự còn

Lodge chỉ cần có một nền dân chủ hình thức để chúng ta sẽ làm những gì chúng ta muốn làm. Hai người quan niệm vấn đề rõ ràng là không như nhau”.

Lansdale mang Rufe Phillips sang Việt Nam năm 1966 để giúp ông xây dựng một chế độ tuyển cử. Lansdale muốn trước tiên bầu ra một quốc hội lập hiến mở đường cho những cuộc bầu cử Tổng thống và Quốc hội sau này. Ông và Phillips mới chạy tìm người Việt Nam tham gia và họ bắt đầu mở lớp cho những người ra ứng cử ngay tại nhà của Lansdale. Một trong những người mà Phillips nhớ tới đầu tiên là Trần Ngọc Châu, ông và Lansdale khuyến khích Châu ra tranh cử.

Nói như vậy không có nghĩa là không có người Việt Nam nào muốn tự họ xây dựng một chế độ dân chủ. Có những người Việt Nam như vậy, và Lansdale làm người đồng minh và là người xúc tác họ. Còn Lou Conein thì từ trước tới này, theo lời ông nói “phát ốm với mấy chính khách Việt Nam rồi”, ông cho rằng Lansdale chỉ là con người đơn thương độc mã lo tổ chức tuyển cử mà thôi. Conein nói “Lodge cũng thành thạo trong lĩnh vực chính trị nhưng ông không thể làm gì với cái chính trị kiểu Việt Nam này. Còn Lansdale thì trái lại ông cho rằng ông có thể làm cho người Việt Nam nghĩ rằng đã đến lúc họ có thể tổ chức tuyển cử”.

Lansdale có lúc làm việc có hiệu quả với những nhà lãnh đạo chính trị, nhờ vào uy tín và cá tính của ông nhưng nhóm của ông lại mắc kẹt trong hệ thống thư lại của Mỹ ở Sài Gòn. Ngay người trưởng chi cục CIA ở Sài Gòn là Gordon Jorgenson, một người đã từng phục vụ với Lansdale năm 1954, đã nói một cách lịch sự nhưng cương quyết rằng ông không dính mũi vào công việc của người khác. Một trở ngại lớn nữa cho nhóm của Lansdale là họ không có một ngân sách riêng mặc dầu Bộ Ngoại Giao đã nói rằng ngân sách đã chờ sẵn họ ở Sài Gòn. Điều đó khiến cho Conein nghĩ rằng sứ mạng của họ đã bị những kẻ thù của Lansdale phá hoại ngay từ lúc họ chưa rời khỏi Washington.

Dan Ellsberg cho rằng “Lansdale có thể làm được nhiều hơn nếu ông có địa vị cao hơn và được Lodge tin tưởng hơn. Những cái bộn quan liêu ở đây đã hoạt động rất mau lẹ để loại chúng tôi ra ngoài khi chúng tôi vừa đến nơi. Tôi thấy mình là con người bị vùi dập, bị cô lập và rất bất bình. Trong hoàn cảnh như vậy, Lansdale chán nản, đâm ra uống rượu ngày càng nhiều. Chính lúc đó tôi thấy thương ông ta nhất”.

Lansdale cũng cảm thấy thích Ellsberg lắm, tuy ông vẫn coi Ellsberg

như một đứa con ương ngạnh bướng bỉnh cần phải được chỉ bảo vì còn quá ngây thơ. Không có việc gì làm Ellsberg dành thời gian cho việc săn đuổi đàn bà. Con người được ông chú ý là một thiếu phụ trẻ đẹp mang trong người hai dòng máu Việt Pháp, vốn là tình nhân của tên thủ lĩnh một băng đảng bí mật người Corse ở Sài Gòn. Lansdale cho rằng Ellsberg đang lao mình vào một tình thế nguy hiểm. Ông nói “Bọn Corse sẽ cắt cổ Ellsberg cho mà xem. Bình thường thì tôi chẳng bao giờ tới gần cái gã Corse này làm gì nhưng lần này tôi phải đến gặp anh ta yêu cầu anh ta đừng giết Ellsberg”.

Lúc đầu thì Ellsberg cho rằng Lansdale thổi phồng vấn đề nhưng ông cũng bắt đầu chú ý khi chính Conein nói với ông “Nghe đây, ông bạn. Bây giờ anh đang gặp rắc rối với bọn Corse hơn là với Việt Cộng đấy nhé. Anh biết chúng sẽ làm gì khi anh tranh gái với chúng không? Chúng sẽ đè anh xuống lề đường và quất anh bằng dây thép gai”.

Lansdale cũng không chịu cái tính thích đi đánh nhau của Ellsberg. “Ellsberg xin đi ra ngoài một tuần. Tôi đồng ý. Thế là anh ta vác một cây súng trường đi đánh nhau với Việt Cộng. Tôi nói với anh rằng làm như vậy là sai. Tôi nói “Chúng ta đến đây để kết bạn với nhân dân, để kéo họ về với chúng ta nhưng chúng ta không thể làm việc đó bằng cách ném lựu đạn vào họ”.

Ellsberg thích phá phách đánh nhau khi còn là dân sự. Sau khi đã tiết lộ những Tài liệu mật của Lầu Năm Góc rồi Ellsberg vẫn không được phong trào chống chiến tranh ở Mỹ công nhận, điều đó làm ông bất mãn; cộng thêm vào đó là mỗi khi ông lao vào một vấn đề gì ông làm như chỉ có mình là đúng, vênh vang tự cao tự đại, tạo cho ông hình ảnh của một người không ai muốn đụng đến, kể cả hai phía, phía ủng hộ chiến tranh cũng như phía chống chiến tranh. Vì sao ông ta lại thích đi đánh nhau chính Ellsberg cũng không rõ, cho nên sau này khi ông trở về Hoa Kỳ, ông đã đi tìm lời giải đáp ở những nhà phân tâm học.

Ellsberg không báo cáo tất cả việc làm của mình cho Lansdale biết. Ông biết Lansdale sẽ lo ngại khi ông mạo hiểm hoặc có thể làm cho cả nhóm gặp rắc rối. Sau một thời gian, Ellsberg nhích gần lại với John Paul Vann. Ellsberg chia sẻ với Vann hai điều ưa thích. Cả hai không ai uống nhiều rượu cả, nhưng Vann là một người hết sức buông thả trong việc săn đàn bà, bất kể nhà ngói hay nhà tranh, đến nỗi đứng cạnh ông một tay hám gái như Ellsberg trông như một anh chàng độc thân e thẹn vậy. Và cả hai đều thích mạo hiểm.

Ellsberg định đưa Lansdale với Vann lại gần nhau. Cả hai ông này đều có những người ngưỡng mộ trong đám người Mỹ trẻ tuổi phục

vụ chương trình bình định. Cả hai đều là những người thích hoạt động bên ngoài bộ máy quan liêu bàn giấy. Nhưng phong cách của họ khác nhau và phát triển tới chỗ họ thành hai lực hút khác nhau. Trong khi uy tín của Lansdale trong giới báo chí bị suy giảm vì hoạt động của ông kém hiệu lực và cũng vì những lời gièm pha của Habib và Zorthian nữa, thì tiếng tăm của Vann lại nổi lên bởi vì ông đã tỏ ra là một người có khả năng làm được việc và là một người không ngại nói cho báo chí biết việc mình đang làm.

Ellsberg kể “Một hôm tôi đưa Vann về nhà để Vann đưa cho Lansdale coi những bức ảnh ông chụp về việc Mỹ ném bom tàn phá đồng bằng. Vann hoàn toàn chống lại việc ném bom cũng như tôi và Lansdale cũng ghét việc ném bom ở nông thôn. Vann đưa mấy bức ảnh ra nhưng Lansdale lại rất giữ ý, nói “ông không nên đưa ảnh này cho ai coi cả”. Vann ra về, Lansdale hỏi tôi “Anh chàng đó làm gì vậy?” Tôi cứ nghĩ rằng Lansdale sẽ đồng tình với Vann nhưng không dè việc Vann chụp ảnh loại đó rồi đưa cho mọi người xem lại làm cho Lansdale bực mình”.

Cũng có thể là có phần nào ganh tỵ trong thái độ của Lansdale nhưng chắc là ít thôi bởi vì ông cũng biết rằng Vann ủng hộ ông. Hai người đã biết nhau hồi ở Lầu Năm Góc và chính Vann chứng tỏ ý muốn tham gia vào nhóm của Lansdale cho tới khi ông thấy là không được mới thôi. Lansdale cho rằng Vann là người rất chân thực muốn giúp đỡ cho Việt Nam “nhưng ông ta lại có những ý nghĩ riêng về cách phải thực hiện công việc như thế nào và ông ta muốn người Việt Nam phải làm như vậy. Ông ta rất thương họ nhưng lại rất khó tính với họ. Ông ta nói với tôi, “Tôi biết thằng Việt Nam đó là bạn của ông nhưng chống Việt Cộng thì nó là một thằng ngốc”. Nhưng ông ta lại làm tất cả việc gì có thể làm được để cứu một người Việt Nam đang gặp khó khăn. Vann là một người có nhân cách kỳ lạ”.

Lansdale không phản đối việc Ellsberg bỏ ông theo Vann. Ông không thừa nhận rằng mình đã bị đánh bại trước mặt mọi người, nhưng trong thâm tâm ông đã biết như vậy và ông còn mong sẽ tìm được cách hoạt động nào đó trong trường hợp cả nhóm không hoạt động được. Conein và những người khác trong nhóm đâm ra rượu chè, ăn không ngồi rồi và Lansdale biết rằng không bao lâu nữa trong nhóm sẽ không còn ai quan tâm tới ông. Conein là người ra đi đầu tiên. Conein hỏi ông có thể trở lại làm việc cho CIA không. Chi cục CIA đưa ông ta Phụ trách căn cứ Biên Hoà bên ngoài Sài Gòn. Nếu nói rằng để làm việc với người Việt Nam thì đó là sự lựa chọn tốt nhất, nhưng Conein cũng giống như Lansdale là làm việc với người Việt

Nam thì rất tốt mà làm việc với đồng bào Mỹ của ông ta thì rất xấu. “Tôi bất mãn với tình hình ở Biên Hoà và tôi cho tất cả mọi người biết”, Conein nói. Tiếp theo một sự cố mà trong đó, Conein, sau khi uống mấy ly rượu, đã đổ một chậu hoa hay một thùng nước gì đó - tùy theo người thuật lại - lên đầu một quan chức Mỹ đang đi bên dưới, ông bị đổi đi một tỉnh xa hẻo lánh gọi là Phú Bổn. Tới đây, ông phát hiện ra rằng các quan chức Việt Nam ở đây đều là loại bị đày như ông cả, ông bắt đầu gọi tỉnh này bằng tên Phú Elba. Sau khoảng một năm gần như không làm gì, ông rời khỏi Việt Nam và rút lui khỏi CIA. Những người khác trong nhóm cũng đi khỏi Sài Gòn không kèn không trống. Lansdale vẫn còn đó nhưng chỉ có Ellsberg là thích nghi với tình hình mới mà thôi.

Qua John Paul Vann, Ellsberg đã làm quen với Châu. Và cũng như Vann, Ellsberg đã chịu ảnh hưởng rất mạnh của Châu về bình định. Châu thích nói lý thuyết. Ellsberg cũng vậy. Nhưng không phải chỉ có thế. Ellsberg rất cảm kích với niềm tin của Châu cho rằng có thể thực hiện chế độ dân chủ ở Việt Nam. Sở dĩ Ellsberg cảm kích, cũng thật là buồn cười, vì đại đa số người Mỹ ông quen biết không ai tin như vậy cả. Mặc dầu miệng họ vẫn nói đả bôi về tuyển cử tự do, về nguyên tắc dân chủ nhưng trong lòng họ cho rằng dân chủ thực sự đòi hỏi một trình độ học vấn cao mà người Việt Nam chưa có được. Một số trong những người Mỹ này còn đi tới chỗ tin rằng Việt Cộng, vẫn là những người yêu nước đấu tranh chống ngoại xâm, sẽ là những người lập ra một chính phủ Việt Nam tốt nhất sau khi họ giành được thắng lợi. Châu cho rằng những tư tưởng đó chỉ là một hình thức người Tây phương chiếu cố tới người Việt Nam, một số lớn người Mỹ cho rằng họ biết điều gì là tốt cho người Việt Nam, người Mỹ ủng hộ chiến tranh hay chống chiến tranh đều như vậy, mặc dầu họ không có ý thức; Châu còn giải thích cho Ellsberg biết rằng người nông dân Việt Nam nếu được phép lựa chọn thì họ sẽ lựa chọn cách thanh toán các quan chức tham nhũng bằng lá phiếu chứ không phải bằng súng đạn như Việt Cộng quen làm. Ellsberg đã bị những lý lẽ của Châu thuyết phục và ông bắt đầu tin rằng dân chủ có thể áp dụng ở khắp nơi, chứ không phải chỉ những nơi có trình độ học vấn cao, như một số người Mỹ mặc dầu có đầu óc dân chủ vẫn chưa chịu thừa nhận.

Dan Ellsberg là một sự trộn lẫn kỳ lạ giữa một trí thức giàu tưởng tượng, đầu óc tiềm ẩn đủ thứ ý niệm với một người thư lại không chịu theo khuôn phép thích đùa với vũ khí. Nếu các bạn cũ của

Ellsberg tới trường Harvard mà biết được những hoạt động kỳ quặc của ông thì họ chẳng còn xem ông ta là một nhà tư tưởng nghiêm chỉnh về Việt Nam nữa. Nhưng, theo đuổi đàn bà và thích đánh nhau lại được những người đang phục vụ tại chỗ đánh giá tốt. Cả hai thứ ham thích đó được lòng những người đang chiến đấu hơn là bằng cấp đại học cao. Tính liều mạng không những là không xấu trong môi trường chiến tranh mà còn được coi là đáng phục nữa là khác. Vì vậy Ellsberg đã được những người đang đánh nhau với Việt Cộng chấp nhận dễ dàng hơn bất cứ nhà trí thức nào khác. Hơn nữa, Ellsberg lại có ý muốn thi đua với người anh hùng lý tưởng của mình là John Paul Vann, đã mạo hiểm lái xe trên các con đường lục tỉnh thay vì đi máy bay hay trực thăng an toàn hơn, như phần lớn người Mỹ khác vẫn làm. Vì vậy Ellsberg đã thấy nông thôn nhiều hơn và nói chuyện với nông dân nhiều hơn bất cứ quan chức nào khác trong chương trình bình định trong thời gian ấy.

Trong những chuyến đi của mình, Ellsberg đã gặp một nhóm nhỏ quan chức trẻ trong chương trình bình định đã nổi tiếng với những tư tưởng táo bạo của họ. Hầu hết bọn họ đều có lòng khâm phục Lansdale và Vann.

Ellsberg nói “Tôi đã gặp chừng nửa tá người tự cho rằng là những người làm việc tốt ở Việt Nam. Họ cho rằng họ không như những người Mỹ khác. Họ có những người bạn Việt Nam, và một số trong bọn họ còn nói được tiếng Việt Nam nữa. Họ không tin ở khả năng của không lực mà tin ở khả năng của những hoạt động chính trị. Họ chán ghét người Pháp và sợ rằng người Mỹ lại theo chân người Pháp. Và trù lên tất cả, quan điểm chiến tranh của họ khác hẳn quan điểm của giới chính thức”.

Những con người tuổi trẻ tài hoa mà Ellsberg đã phát hiện được không những là thông minh và kiên quyết mà còn - mặc dầu Ellsberg không nói đến đặc tính này của họ - tham vọng và sốt ruột muốn sửa chữa mọi việc ngay hôm nay, chứ không phải trong hai, năm, mười năm, một thời gian mà họ cho là cả đời đối với một người trẻ tuổi đang nóng vội. Tới thời điểm này thì họ bị quan không phải vì họ không tin chương trình bình định có thể thực hiện được, mà vì họ cho rằng chương trình không được thực hiện một cách nhanh chóng và kiến hiệu, và những người lãnh đạo nó hình như không biết phải làm gì nữa. Họ bị quan đến nỗi cho rằng không còn có thể làm gì được nữa khi họ thấy những kết quả đầu tiên của chiến lược tìm và diệt của tướng William Westmoreland.

Sau khi cuộc chiến tranh của Mỹ đã bị thua, người ta đã công khai

công kích Westmoreland. Chắc chắn là có nhiều chỗ để phê phán nhưng không thể nghi ngờ lòng trung thực của ông ta. Nhưng người ta có thể đặt vấn đề một cách nghiêm chỉnh về đầu óc linh hoạt của Westmoreland và khả năng chỉ huy của ông trong một cuộc chiến tranh có tính chất vừa chính trị vừa quân sự này(). Tuy vậy, người ta cũng cần phải xét đến tình hình Westmoreland đã gặp phải khi ông ta lãnh đạo cơ quan MACV.

Westmoreland đến Sài Gòn chỉ ít lâu sau cuộc đảo chính Diệm, khi đất nước đang trong cơn hỗn loạn, và còn tiếp tục hỗn loạn gần suốt bốn năm trong nhiệm kỳ của ông. “Vừa ra khỏi máy bay”

Westmoreland kể, “tôi được đón tiếp không lấy gì làm thú vị cho lắm từ phía ban lãnh đạo Việt Nam”. Ông Tướng được cử ra đón Westmoreland là một người được đào tạo trong nhà trường của Pháp, ông này “cứ đòi tôi phải nắm quyền chỉ huy quân lực Việt Nam và làm mọi việc thay cho họ”. Hơn nữa, Westmoreland nói với vẻ chán ghét, “Đã hai dịp có các cuộc đảo chính, ông ta đã tìm cách lẩn trong cơ quan của chúng tôi”.

Ông được dịp hiểu rõ những đồng minh Việt Nam của ông năm tháng sau đó khi ông tung ra một cuộc hành quân bình định vùng chung quanh Sài Gòn. Westmoreland có hai lý do để đặt uy tín của ông vào cuộc hành quân này. Một là ông muốn đánh bại Việt Cộng. Cùng với việc này, ông dùng cuộc hành quân như là sự bắt đầu một loạt động tác truất bỏ trách nhiệm bình định khỏi tay các quan chức dân sự.

Không phải vì giới quân sự cho rằng trong vấn đề này mình giỏi hơn giới dân sự, nhưng bởi vì Westmoreland là người đang chỉ huy một tổ chức lớn nhất trong nước muốn thu tóm về mình mọi hoạt động khác nhau. Đó là cuộc đấu tranh lớn nhất giữa các quan chức Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam, kéo dài từ năm 1964 tới 1967, và kết thúc bằng một thoả hiệp giao quyền kiểm soát chương trình bình định cho giới quân sự những vấn đề thực quyền nằm trong tay một quan chức dân sự, đầu tiên là trợ lý của Tổng thống Johnson, ông Robert Komer và sau đó là William Colby.

Hoạt động bình định, mà Westmoreland gọi theo tiếng Việt Nam là “Hợp tác” (Cooperation) đã biến thành một thảm họa. Ông thấy rằng rất ít ai quan tâm đến chuyện này. Các bạn đồng minh Việt Nam của ông thì lao vào những cuộc tranh giành quyền hành, nên chẳng còn thì giờ đâu mà quan tâm đến việc ông đang làm. Theo quan điểm của Westmoreland thất bại của hành quân hợp tác “có thể tóm tắt trong mấy chữ: bất ổn chính trị”. Từ đó về sau, ông ca ngợi lòng can đảm của nhân dân Việt Nam mỗi dịp có phát biểu ý kiến, mỉm cười

theo kiểu của ông trong những ngày gặp gỡ và lễ hội - và ông gần như không biết tới họ nữa.

Trong năm đầu tiên của ông ở Việt Nam, trong khi Việt Cộng ngày càng mạnh và tình thế ngày càng xấu, ông vẫn lạc quan cho rằng ông có thể thắng, nếu ông được cho thêm quân. Theo lý thuyết về chiến tranh du kích do Cộng sản Việt Nam đưa ra, mà ai cũng có thể đọc được, thì họ sẽ giành thắng lợi qua từng bước trưởng thành về quân sự, từ những cuộc hành quân đơn vị nhỏ tới những cuộc hành quân đơn vị lớn. Từ năm 1965, khi ông bắt đầu xin đưa quân Mỹ sang, Việt Cộng đã tấn công với quy mô tiểu đoàn. Thay vì thấy đó là dấu hiệu của tai họa thì Westmoreland lại coi đó là một cơ hội chiến thuật. Việt Cộng hình như muốn đưa lưng ra cho quân Mỹ, với sức cơ động bằng trực thăng và hỏa lực áp đảo, đè bẹp. Theo quan điểm của Westmoreland, không có chiến lược nào tốt hơn là chiến lược tìm và diệt, tiêu hao lực lượng của địch đến mức chúng phải đầu hàng. Ông không còn tin rằng quân đội Sài Gòn có thể tiếp tay với ông trong cuộc hành quân bình định. Đối với ông, chẳng có chính phủ nào, lãnh tụ nào ổn định ở Sài Gòn cả.

Maxwell Taylor, trong nhiệm kỳ đại sứ của mình đã học được bài học là quân đội Mỹ có thể tiêu huỷ nông thôn Việt Nam và biến những người nông dân Việt Nam, những người đáng lẽ phải được tranh thủ về với chính phủ Sài Gòn, trở thành những du kích Việt Cộng. Ý kiến đó chưa bao giờ đến với Westmoreland cả, bởi vì ông chưa bao giờ quan tâm đến người Việt Nam như là nhân dân cả, bởi vì, không giống như Taylor, ông không có được những phụ tá dân sự miễn cảm chính trị hơn ông. Thái độ cá nhân của Westmoreland đã thoáng hiện trong giai thoại sau đây do chính ông kể về vợ chồng ông khi tiếp xúc với thức ăn Việt Nam

“Kitsy và tôi rất khó làm quen với thức ăn Việt Nam, đặc biệt là nước mắm, mà người Việt Nam thường ăn với cơm và là nguồn cung cấp protein chủ yếu cho họ. Bởi vì Kitsy đã để nước mắm vào thì phải nhắm mắt miễn cưỡng mà ăn, đó là cách duy nhất để mọi người chấp nhận mùi của nó. Có lần một chai nước mắm bị bể trong máy bay của tôi hầu hết chúng tôi phải đeo mặt nạ phòng hơi độc để sống sót”.

Thức ăn Việt Nam, với ít nhiều ảnh hưởng của Trung Hoa, được những người sành điệu cho là một trong những thức ăn đáng kể nhất trên thế giới; và nước mắm, rất nặng mùi, nhưng đâu đến nỗi phải đeo mặt nạ mới chịu nổi, là thứ gia vị mà người Mỹ ở lâu xứ này rất thích. Nước mắm tạo ra nhiều tâm trạng khác nhau trong lính Mỹ

nhưng người ta có thể thông cảm với sự không quen của một binh nhất mười chín tuổi, ở tiểu bang South Carolina tới, lần đầu tiên ra khỏi môi trường quê hương của anh; nhưng khó mà thông cảm với tiếng cười rúc rích của viên đại tướng tư lệnh của anh trước món ăn lạ này. Không cần phải dùng đến những tính ngữ không đẹp để mô tả Westmoreland, bởi vì ông chỉ là sản phẩm của môi trường xã hội và của thể hệ ông. Nói theo cách nào đó thì đối với ông, người Việt trung bình là con người ông không bao giờ trông thấy.

Vấn đề là đối với Việt Cộng cũng vậy, ông cũng không hề trông thấy. Nếu cái chiến lược tiêu hao của ông được đưa vào áp dụng thì ông phải tìm họ mà diệt; và cộng sản bắt đầu chơi cái trò cút bắt. Mấy tháng sau khi quân đội Hoa Kỳ vào Việt Nam 1965, Hà Nội bắt đầu đưa vào Nam đơn vị quân đội chính quy đầu tiên của họ, mở đầu sự chuyển tiếp kéo dài bảy năm, chuyển từ cuộc chiến tranh du kích do Việt Cộng thiếu vũ khí tiến hành sang một cuộc chiến tranh quy ước của quân đội Bắc Việt Nam với xe tăng, đại bác và rốc két. Thật đáng ngờ là cộng sản, lúc nào cũng cho rằng Việt Nam là một cuộc chiến tranh chính trị, lại nghĩ rằng họ có thể đánh bại quân lực Mỹ bằng một phương thức thích hợp nào đó trên chiến trường. Có thể chiến lược của họ là tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài để làm cho dư luận công chúng Mỹ bị mỏi mòn rồi quay ra chống chiến tranh, như họ đã từng làm với Pháp, và trước mắt, là họ kéo quân Mỹ lên vùng rừng núi, bỏ trống vùng duyên hải đông dân không được bảo vệ để tiến hành bình định.

Tuy nhiên, dù họ có tính toán chiến lược thế nào đi nữa thì Bắc Việt cũng bị bất ngờ trong trận đánh lớn đầu tiên với quân Mỹ, trong vùng rừng núi Ia Drang, tháng Mười Một, 1965. Toàn bộ những lữ đoàn, một bộ phận của một sư đoàn đã được chuyển từ vị trí này tới vị trí khác với tốc độ đáng kinh ngạc. Hà Nội được dịp trông thấy quân Mỹ cơ động như thế nào trong chiến đấu. Quân Pháp trước kia đâu có cơ động được như vậy và rõ ràng là cộng sản cần phải điều chỉnh lại chiến thuật của họ. Họ không thể đương đầu trực diện với quân Mỹ, trừ trường hợp ở trong hoàn cảnh đặc biệt thuận lợi cho họ, hoặc không thể trường hợp liều lĩnh tuyệt vọng để giành một mục tiêu chính trị nào đó. Cách đối phó của họ là tránh đánh nhau với quân Mỹ, trừ phi họ có thể đánh bất ngờ bằng một trận phục kích. Phần lớn thương vong của Mỹ là từ những trận phục kích chỉ kéo dài vài phút đồng hồ và trong những bảy mìn thường là do đàn bà trẻ con gài. Đánh nhau theo kiểu Thế Chiến II với những trận đánh kéo dài giữa những đơn vị lớn đối đầu với nhau rất hiếm khi xảy ra. Để

chống lại những trận phục kích của cộng sản, quân Mỹ đã cho máy bay rải chất hoá học tên là Agent Orange, nhưng chất này bản thân nó lại biến thành một thứ phục kích mới bởi vì người ta cho rằng chất hoá học này đã gây bệnh ung thư cho lính Mỹ đã tiếp xúc nó.

Nhưng thật là khó mà tìm cho ra cộng sản, trừ phi họ để cho mình thấy, thành ra Westmoreland cứ phải áp dụng những chiến thuật gần giống như chính sách tiêu thổ vậy. Sau một năm đứng nhìn đồng cỏ khô và tìm mãi không thấy có gì để vận dụng chiến lược tiêu hao của mình, ông liền đốt luôn đồng cỏ khô đó. Những khu rừng nào ông nghi có cộng sản đang hoạt động thì ông cho ném bom cháy vào đấy. Khi rừng ẩm ướt không chịu cháy như ý ông muốn thì ông lại cho xe ủi đất vào đào tận gốc trốc tận rễ nó lên. Những chiến thuật của ông, cộng với ném bom và bắn pháo, đã tạo ra một sự di dân, nông dân và gia đình họ không sống nổi với nông thôn đã kéo nhau vào thành thị. Tạo ra một đám người tị nạn, một sản phẩm phụ của chính sách tìm và diệt, lại được một số sĩ quan của Westmoreland cho là tốt bởi vì họ cho rằng người nông dân chạy vào thành thị thì không thể làm du kích cho cộng sản được nữa.

Quân Mỹ hành quân với đơn vị cơ bản là đại đội, gồm khoảng hai trăm người, phần lớn là mười bảy mười tám tuổi, hàng ngày lùng sục kẻ địch ở những vùng đông dân cư thì quân Mỹ đi vào làng, lục tung tất cả trong quá trình tìm kiếm của họ. Phần lớn trường hợp là kẻ địch đã bỏ chạy và có thể là còn giấu lại một số vũ khí, đạn dược và gạo. Chỗ giấu đồ là một cái chòi, một nhà lợp tranh, lợp lá. Lính Mỹ bắt đầu là đốt chỗ cất giấu của Việt Cộng, sau đã thành thói quen đốt nhà, làm cho hàng ngàn dân thường vô tội lâm vào cảnh màn trời chiếu đất. Trong những vùng núi rừng không dân cư, trực thăng đổ bộ quân Mỹ xuống ngọn núi và khi đến nơi họ bắn nát tất cả để tránh bị phục kích mà bị phục kích là chuyện thường xảy ra luôn. Họ lập những căn cứ hoả lực tạm thời để lùng sục trong rừng không ngớt. Với chiến lược dựa trên căn bản là giết kẻ địch, mà kẻ địch hễ quân Mỹ tới thì họ tránh đi, để lại cạm bẫy đủ loại ở phía sau, một số sĩ quan muốn mau được thăng quan tiến chức tỏ ra lo lắng muốn cho cấp trên biết thành tích của mình. Áp lực là từ Westmoreland xuống. Yêu cầu “đếm xác” càng xuống tận cấp dưới càng thô bạo và rõ ràng. Các sĩ quan tại chiến trường tìm cách kích thích quân lính của mình tìm địch mà diệt. Đó là một phương pháp dẫn tới giết người tràn lan, một người dân thường bị giết cũng được tính là một Việt Cộng bị giết.

Westmoreland dường như không biết hay là không quan tâm đến

những gì đang xảy ra ở đồng quê. Trong hồi ký, ông tỏ ra rất ngạc nhiên thấy rằng mấy chữ “tìm và diệt” của ông lại không lọt tai công chúng. Ban tham mưu của ông cũng thấy rằng một trong ba chữ được dùng trong cuộc hành quân bình định cùng với quân đội Nam Việt Nam đã thất bại. Cuộc hành quân gồm ba giai đoạn, trước hết là tìm và diệt Việt Cộng, sau đó “dọn sạch” vùng đó để bình định và sau đó nữa, là “đảm bảo an ninh” cho tương lai. Westmoreland nói “Mục đích của bất cứ cuộc hành quân nào đều nhằm tìm và diệt quân địch và đồ tiếp tế của chúng, tôi chẳng thay có gì là mâu thuẫn hay thô bạo trong chữ này cả, nhưng ngày tháng trôi qua, tôi rất ngạc nhiên thấy rằng nhiều người đã gắn liền nó với những cuộc lùng sục không có mục đích ở trong rừng và việc huỷ diệt bừa bãi làng mạc và nhiều tài sản khác của nhân dân. Nhiều kẻ còn nói rằng chiến lược của Mỹ ở Việt Nam là “chiến lược tìm và diệt”, trong thực tế “tìm và diệt” không phải là cái gì khác hơn một chữ dùng để chỉ chiến thuật, Westmoreland thú nhận rằng ông không hay biết gì về chuyện ý nghĩa của chữ đó đã bị “bóp méo” như vậy cho đến đầu năm 1968, khi một nhân vật trước đây của TV là John Charles Daly, một người bạn của Westmoreland, đứng đầu đài Tiếng Nói Hoa Kỳ, nói với ông: “Thưa Đại tướng, ông chính là kẻ thù tệ hại nhất của ông chừng nào mà ông còn dùng cái chữ đã bị bóp méo đến như vậy”.

Westmoreland mới bỏ chữ “tìm và diệt” và thay vào đó nhiều chữ khác nhưng không thay đổi gì thực chất của nó.

Từ năm 1968, ngay một số người ủng hộ chiến tranh cũng viết nghiêng chữ tìm và diệt để tỏ ý mỉa mai, có người còn cho rằng lời thú nhận của Westmoreland nói rằng ông ngạc nhiên là một lời thú nhận không trung thực, nếu không nói là không thể nào tin nổi.

Nhưng đối với người nào đã biết Westmoreland thì khác. Nếu xét trình độ trực giác của Westmoreland thì không nghi ngờ gì là ông ta ngạc nhiên thật. Đó còn là vấn đề ông ta thực sự biết được đến đâu về những gì đang thực sự diễn ra. Hồi tưởng chuyện đã qua, John Chaisson, một vị tướng thủy quân lục chiến từng được đào tạo tại Harvard, đã nói rằng một trong những sai lầm lớn nhất trong cuộc chiến tranh là “các tướng Mỹ không chịu để cho bớt của mình dính bùn”. Người nào đến gần mặt trận nhất cũng là vài ngàn bộ trên không, trên một chiếc trực thăng đã được sửa chữa lại cho tiện nghi. Westmoreland đã dành ra nhiều đoạn để tả lại lần ông đến sát với chiến tranh nhất là khi máy bay của ông lọt vào tầm lửa đạn trong một chuyến bay gần biên giới Lào. Nếu ông ta đi theo một cuộc hành quân qua vùng dân cư, được người mùi mồ hôi lạnh, được chia xẻ nỗi

chán chường của binh sĩ thấy bạn bè của họ mất mạng trong những cơn bão, được nhìn thấy họ vừa bị bắn tĩa một băng đạn đã gọi máy bay và trọng pháo quét sạch một ngôi làng, thì chắc là ông sẽ giảm đi nhiều nỗi ngạc nhiên khi thấy nghĩa mấy chữ tìm và diệt đã bị “bóp méo” đến như vậy. Dĩ nhiên là thuộc cấp, vì muốn đáp ứng yêu cầu “đếm xác” của ông, đã không nói cho ông biết. Nói như vậy không phải nói Westmoreland và các tướng Mỹ thiếu dũng cảm. Nhưng tính chất cuộc chiến tranh đã biến họ thành những nhà quản lý chỉ xuất hiện sau các trận đánh để khen thưởng quân đội với những huân chương hơn là làm cho họ trở thành những người chỉ huy hoà hợp với binh sĩ của họ.

Người ta có thể nói nhiều nữa về sự thiếu hiểu biết của mấy ông tướng này. Khi những người trong bộ máy của ông báo cáo rằng chiến lược của ông đã sai lầm thì Westmoreland đã bịt mắt bịt tai lại. Harold K. Johnson, tham mưu trưởng lục quân, một người được coi là một nhà tri thức quân sự, đã phái một nhóm sĩ quan đi điều tra về những cuộc hành quân của Westmoreland. Sau chín tháng điều tra nghiên cứu, họ đã đi đến kết luận, vào tháng Ba 1966 rằng điều cần phải làm là xây dựng nông thôn chứ không phải tiến hành một cuộc chiến tranh tiêu hao. Đó là một cuộc bỏ phiếu không tín nhiệm đáng ngạc nhiên đối với vị tư lệnh quân sự ở Việt Nam. Nhưng Westmoreland đang ở vị thế ảnh hưởng lớn trong công chúng cũng như với Nhà Trắng, đã thu xếp để hạn chế bản nghiên cứu đó lại thành một văn kiện “có tính khái niệm”, thực tế là đã vô hiệu hoá nó. Bản nghiên cứu này đã tỏ ra nhạy cảm đến nỗi các sĩ quan lục quân bị cấm nhắc đến nó bên ngoài bức tường của Lầu Năm Góc.

Trên thực tế, Westmoreland tin rằng chiến lược của mình đang mang lại kết quả và không thể có chiến lược nào khác. Trận đánh Ia Drang cho ông thấy rằng ông đã làm hỏng chiến lược của Hà Nội nhằm chia cắt Nam Việt Nam ra làm hai mảnh cô lập để rồi gặm dần từng mảnh một. Thế là từ đó về sau những cuộc hành quân “làm hỏng” đã trở thành nhật lệnh, đặc biệt là trong mùa khô, mùa mà người ta dự kiến sẽ có những “chiến dịch mùa khô” đôi khi đã xảy ra.

Đáng chú ý là vị tướng duy nhất đã hỏi Westmoreland về ý đồ chiến lược thực sự của Bắc Việt Nam là một tướng thủy quân lục chiến. Đáng chú ý, bởi vì, đứng về phương diện tác chiến mà nói thì thủy quân lục chiến tuy rất can đảm nhưng lại không thích hợp với cuộc chiến Việt Nam, họ vẫn còn quen với công việc đổ bộ (làm như Việt Nam là một Iwo Jima hay Guadalcanal khác vậy) chứ chưa quen với chiến thuật mới và hiệu nghiệm của lục quân là trực thăng vận.

Nhưng vị tư lệnh đầu tiên của thủy quân lục chiến là Trung tướng Lewis Walt, mắt xanh, tròn trĩnh, nhạy cảm, tiếp xúc trực tiếp với người Việt Nam nhiều hơn là Westmoreland, quân đội của ông được giao trách nhiệm dọc bờ biển phía Bắc của Nam Việt Nam; và ông nhận thức rằng nói cho cùng thì nhân tố quan trọng để giành thắng lợi trong cuộc chiến này là giành được lòng trung thành của dân chúng, mà lòng trung thành chỉ có thể giành được bằng chương trình bình định, và những chương trình này muốn được thực hiện thì quân của ông phải đảm bảo an ninh lâu dài cho vùng ven biển. Tướng Walt tin rằng Bắc Việt Nam đưa quân đội chính quy của họ vào Nam Việt Nam vào cuối 1965 là một thủ đoạn để kéo thủy quân lục chiến khỏi khu vực đông dân ven biển nơi họ đang đạt được nhiều tiến bộ trong việc đánh bật Việt Cộng và thí nghiệm chương trình bình định. Walt hỏi Westmoreland, vậy chứ đuổi theo Bắc Việt lên rừng để làm gì? Làm như vậy chỉ tạo thuận lợi cho chúng mà thôi. Nhưng Westmoreland đã ra lệnh cho Walt phải tiến hành những cuộc hành quân “làm hồng” và đẩy thủy quân lục chiến vào những cuộc hành quân vô nghĩa và đẫm máu trong rừng núi hoang vu, suýt nữa bị mắc bẫy ở Khe Sanh, bản thân địa điểm này cũng chẳng có ý nghĩa gì và đã mau chóng bị rút bỏ, họ chỉ rút khỏi đó được nhờ lòng can đảm và nhờ hỏa lực ào ạt của không quân đến tiếp viện. Như Walt đã nói trước, cái duy nhất được “làm hồng” là chương trình bình định ở những vùng đông dân cư ở ven biển.

Mặc dầu Westmoreland tin rằng chiến lược của ông chỉ bị trắc trở do thiếu quân số tăng viện và do Nhà Trắng đã cấm ông không được đuổi theo quân địch qua biên giới Lào và Campuchia, nhưng bản thân Lyndon Johnson bắt đầu quan tâm đến những hoạt động bình định. Thoạt đầu mối quan tâm của ông chỉ nhằm mục đích bề ngoài, để đối phó với áp lực của những người chống chiến tranh và đặc biệt là chống lại chiến lược tìm và diệt của Westmoreland. Lyndon Johnson thấy có lợi trong việc sử dụng lại Phó tổng thống Hubert Humphrey, cử ông này sang Việt Nam vào đầu năm 1966, làm ông bầu của cái ông gọi là “cuộc chiến tranh khác” (another war). Cách ông diễn đạt chương trình bình định là “một cuộc chiến tranh khác” cho thấy ông không mấy quan tâm đến quan điểm của Lansdale cho rằng trong chiến tranh Việt Nam hai khía cạnh quân sự và chính trị là gắn bó chặt chẽ không thể tách rời. Tuy nhiên, ông hiểu rõ bản chất của bộ máy thư lại, và ông hiểu rằng trong năm 1966 này, Sài Gòn chính là hang ổ của con rắn nhiều đầu.

Sức ép của Nhà Trắng đã làm cho người Mỹ ở Sài Gòn phải xúc tiến hai công trình nghiên cứu về bình định. Một, do các nhà quân sự tiến hành, không làm ai ngạc nhiên khi nó kết luận rằng việc bình định phải đặt dưới quyền kiểm soát của Westmoreland. Công trình kia do các nhà dân sự tiến hành. Đại sứ Lodge gọi người trợ lý của mình, ông George (Jake) Jacobson, giao cho ông tổ chức một lực lượng đặc nhiệm để nghiên cứu vấn đề. Ông là một đại tá lục quân, thích rượu whisky Scotland và ăn nói nhã nhặn lịch sự với người thuộc mọi dân tộc, Jacobson đã công tác nhiệm kỳ đầu tiên ở Việt Nam năm 1954 và đã chọn đất nước này làm sự nghiệp của đời mình. Tính cách ân cần, thẳng thắn làm cho ông trở thành một quan chức sứ quán hoàn hảo. Jacobson dường như chưa hề gặp một đại sứ nào mà ông không thích, và ông đã làm việc cho tất cả, từ năm 1965 cho đến khi ông cùng bay bên cạnh Graham Martin năm 1975 khỏi Sài Gòn. Như ông đã nói, không phải là không chút tự hào, “Số phận đã giao cho tôi trách nhiệm đổ sọt rác và vớt bút chì cho một số người Mỹ vĩ đại”.

Mặc dầu thích Lansdale, Jacobson lại vào hùa với những người khác trong bộ máy thư lại để tách cái nhóm của Lansdale ra, nhóm mà ông coi là gồm “nhiều nhân vật kỳ quặc”. Trừ một người, đó là Dan Ellsberg, mà Jacobson cho là “con người trội nhất trong đám”.

Jacobson, người bạn tốt nhất của John Paul Vann, rất cảm kích trước sự can đảm của Ellsberg. Ông nói “Ellsberg là một người dũng cảm. Ông đã nhiều lần cùng hành quân với bộ binh để nắm tình hình đang xảy ra”. Vì vậy, khi Lodge bảo Jacobson tổ chức một nhóm đặc nhiệm thì Ellsberg là người đầu tiên của tám người trong nhóm được Jacobson chọn. Jacobson nói rằng “Ellsberg là người có năng suất cao nhất và là người thông minh nhất trong nhóm đặc nhiệm này”. Trong ba tháng trời, những nhà điều tra của Jacobson đã đi khắp nơi trong nước, xem xét mọi khía cạnh của công tác bình định mà bấy giờ, để tránh dùng chữ của Pháp, được gọi lại là chương trình “phát triển cách mạng”.

Công trình nghiên cứu của Jacobson quan trọng ở chỗ là nó đã trùng hợp với sự vỡ mộng của Robert McNamara vào những tháng cuối năm 1966. McNamara là người thoát đầu tưởng rằng thế nào Hà Nội cũng hoảng sợ, hoặc bị ép phải nhượng bộ bởi cuộc chiến tranh không quân của Mỹ, đã thấy rằng việc ném bom không đem lại kết quả và những cuộc hành quân tìm diệt của Westmoreland tốt nhất thì cũng đưa tới bế tắc mà thôi. Khi ông sang thăm Việt Nam vào tháng Mười năm 1966, vài tuần sau khi bản nghiên cứu của Jacobson hoàn

thành, McNamara đã sẵn sàng chấp nhận một giải pháp thay thế cho chiến lược của Westmoreland. Về cuộc chiến tranh không quân, McNamara muốn lập hàng rào điện tử ngang Nam Việt Nam và hạn chế ném bom Bắc Việt Nam. Sự vỡ mộng của McNamara một phần do người phó của ông, John McNaughton, thủ trưởng cũ của Ellsberg tại Lầu Năm Góc; và cũng dễ hiểu là vì sao mà Ellsberg được Bộ trưởng quốc phòng mời hỏi ý kiến. Ellsberg về Mỹ trên máy bay của McNamara. Trong chuyến bay Bộ trưởng đã xin một bản sao bản báo cáo cực kỳ bí quan với cái tên là “Đến thăm một tỉnh mất an ninh”.

Báo cáo của McNamara gửi Lyndon Johnson ngày 14 tháng Mười 1966 cho thấy có một thay đổi lớn trong tư tưởng chiến lược đối với cuộc chiến tranh. Ông đề nghị nên ổn định lại cuộc chiến tranh trên không và trên bộ, nên tập trung nỗ lực vào công tác bình định và phát triển sự tự quản của Nam Việt Nam. Trong báo cáo của mình, McNamara đã nhắc lại bản báo cáo nghiên cứu của Jacobson, kể cả phần đóng góp của Ellsberg trong đó. Thứ trưởng Ngoại Giao Nicolas Katzenbach, cùng đi với McNamara tới Sài Gòn, đã trình một báo cáo khác. Ông đồng ý với McNamara và đề nghị giao cho phó đại sứ của Lodge là William Porter trách nhiệm xúc tiến chương trình bình định và giao cho ông ta một ông tướng để làm phó, bảo đảm sự hợp tác của giới quân sự trong công cuộc bình định này. Lầu Năm Góc cũng đồng ý là chương trình bình định tiến hành không được tốt đẹp nhưng lại đưa ra một phản đề nghị là tất cả chương trình phải đặt dưới quyền của Westmoreland.

Johnson đã nghe theo ý kiến của McNamara lúc bắt đầu cuộc chiến tranh trên bộ và trên không và cũng sẵn sàng nghe lời ông ta khi ông ta muốn rút lui. Hình như Johnson cũng không có mấy ý kiến riêng về cách phải tiến hành cuộc chiến tranh này như thế nào. Ông ta cùng không phải là một Abraham Lincoln, sẵn sàng sa thải hết tướng này đến tướng khác để tìm cho ra vị tướng biết phải làm gì. Johnson kiểm soát cuộc chiến tranh rất chặt chẽ, nhưng chặt chẽ theo đường lối trung dung giữa hai ý kiến đối lập được đề nghị với ông. Ông ta là người đi nước đôi ngay từ đầu, không hẳn là một kẻ hiếu chiến như những người phê phán ông đã quan niệm, qua những quyết định của ông, người ta thấy rằng ông quan niệm vai trò của người tư lệnh trên chiến trường không phải là ra tiền tuyến mà là khống chế khu trung tâm. Nếu bây giờ McNamara yêu cầu tăng cường bình định thay vì tăng cường những cuộc hành quân thì đó là ông đi theo đường lối lãnh đạo của Lyndon Johnson mà chính McNamara cũng có phần

tham gia soạn thảo.

Ý kiến đề nghị giao cho William Porter, người phó của Lodge phụ trách tất cả các chương trình bình định cũng kéo dài mất vài tháng. Đó đúng ra phải là công việc của Lansdale, nếu ông không bị bộ máy thư lại ném qua cửa sổ. Porter là một người có năng lực, dễ hợp tác, không hay gây chuyện sóng gió. Đã có nhiều người nhún vai khi nghe Porter được giao trách nhiệm điều khiển Cơ quan Công dân vụ (Office of Civil Operation). Dan Ellsberg đã mất một ít hứng thú với cuộc chiến tranh nhưng không giảm chút nào nỗi khao khát quyền lực và ảnh hưởng, đã tự cắt đứt với Lansdale. Ông trở thành người trợ lý của Porter, làm một trong những người thanh tra hàng đầu để đánh giá xem chương trình bình định được thực hiện như thế nào từ khi được tổ chức lại. Ellsberg thấy nó chẳng có tiến triển gì cả. Nhưng ông nhận thức được rằng muốn làm cho nó tiến triển thì không phải chỉ đơn giản cải tổ bộ máy thư lại mà được. Vấn đề nằm ở chỗ toàn bộ cách tiếp cận của Mỹ đối với cuộc chiến tranh, như Lansdale đã nói từ lâu. Đất nước này đã bị tàn phá bởi những cuộc hành quân ồ ạt. Còn gì nữa mà bình định cơ chứ? Và Ellsberg càng hiểu biết đất nước này, Ellsberg càng thấy rõ một vấn đề nghiêm trọng khác. Có quá ít quan chức Việt Nam trung thực và có tinh thần phục vụ như ông bạn Châu của ông.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 14 (c)

Sài gòn 1965

Cách tiếp cận duy nhất mới đối với công việc bình định sau cuộc đảo chính Diệm đã bắt rễ từ Châu, qua Stu Methven và CIA và dẫn đến việc huấn luyện cán bộ và các đội chống khủng bố. Sau khi Diệm bị lật đổ thì người bạn thương gia của ông ta, ông chủ của đạo quân riêng gọi là Lính Tôm, đã bị bỏ tù, và Stu Methven đã hỏi Nguyễn Văn Thiệu, tư lệnh vùng Vũng Tàu, xem CIA có thể sử dụng những phương tiện huấn luyện của Lính Tôm được không. Thiệu đồng ý, Stu Methven mới liên hệ với Ralph Johnson, một sĩ quan CIA mà Methven đã làm việc chung ở bên Lào và trong chương trình huấn luyện trinh sát miền núi ở Nam Việt Nam, và cho ông ta biết ý định của Châu. Johnson là một người có tài tổ chức và huấn luyện. Ông

đã phát hiện ra một trung úy Việt Nam rất có năng lực tên là Lê Xuân Mai, và đã tuyển lựa ông này vào trinh sát miền núi. Mặc dầu danh nghĩa là một sĩ quan của quân đội Sài Gòn nhưng thực chất Mai là một nhân viên CIA then chốt trong cuộc chiến này. Từ khi chương trình trinh sát miền núi được giao trả quân đội thì Mai được sắp xếp về huấn luyện cán bộ cấp thấp ở Vũng Tàu. Châu được bổ nhiệm làm thị trưởng Đà Nẵng và không dính líu gì đến công việc bình định lúc này. Methven và Johnson và một số sĩ quan CIA khác thỉnh thoảng kiểm tra công việc của Mai ở Vũng Tàu nhưng không thường xuyên ở đó.

Tình hình lúc đó xem ra còn lâu mới thực hiện được ý định của Châu, nhất là khi Peer de Silva được cử thay thế cho John Richardson làm chỉ huy trưởng CIA tại Sài Gòn. De Silva là một người không ưa các hoạt động tình báo chính trị cũng như những cuộc hành quân bán quân sự, do đó khó mà ông ta quan tâm tới những chương trình của Châu. De Silva tự coi mình là một sĩ quan tình báo cổ điển và mới vào nghề ông đã làm sĩ quan an ninh trong dự án bom nguyên tử trong Thế Chiến II.

Mọi người có thể nghe được tiếng bàn tính đang gảy từ trong đầu của William Colby, người đứng đầu phân ban Viễn Đông của CIA khi ông ta chọn De Silva. Những chuyên gia về hoạt động bán quân sự, những con người của OSS cũ đã mất uy tín qua vụ Vịnh Con Lợn ở Cuba, và ngôi sao của họ đã lu mờ. Peer de Silva, một sĩ quan tình báo cổ điển, không thích những hoạt động bán quân sự, đã được bổ nhiệm về Bộ quốc phòng trong cuộc cải tổ. Hoạt động của các cố vấn quân sự ở Việt Nam phát triển, và ảnh hưởng của giới quân sự đã tăng lên thì lúc này hơn lúc nào hết, cơ quan tình báo nên đi gần với các vị mặc quân phục, và trong hoàn cảnh đó, việc Peer de Silva tốt nghiệp Học Viện West Point càng là một điểm thuận lợi. Mặc dầu kinh nghiệm bước đầu của ông là ở châu Âu, De Silva cũng am hiểu châu Á và ông đã từng làm chỉ huy trưởng của CIA ở HongKong. William Colby, với sự trợ lực của giám đốc CIA John McCone, quyết định chờ tới giữa năm 1964 mới điều De Silva từ HongKong sang Sài Gòn. Dave Smith đã làm quyền chỉ huy trưởng khi Lodge tổng Richardson về nước, và Smith, con người có năng lực và không theo phe nào có vẻ làm việc ăn ý với Đại sứ. Colby nghĩ rằng không vội vàng gì mà chuyển người mới qua ngay, Lyndon Johnson biết được việc trì hoãn này và tức giận bắt McCone phải đưa De Silva qua Sài Gòn ngay lập tức. Nếu De Silva là người tốt nhất để làm việc đó thì còn chần chờ gì nữa?

McCone đưa De Silva tới gặp Tổng thống Johnson trước khi ông này đi Sài Gòn, và Johnson nhắc nhở ông này là phải hợp tác với Henry Cabot Lodge - con người không dễ gì hợp tác, Johnson nói vậy.

McCone nhấn mạnh lại yêu cầu phải hợp tác với Lodge “Ông ta có thể thô bạo và thiếu tế nhị”. Để tạo điều kiện dễ dàng cho De Silva, McCone và Colby đã cùng đi với ông sang Sài Gòn, họ giới thiệu De Silva với Lodge trong một bữa ăn trưa thoải mái mà De Silva cũng được mời tham dự.

Trong buổi tiếp xúc đầu tiên, Lodge tỏ ra rất gay gắt khi ông nói rằng ông không muốn mà ông cũng không cần có người chỉ cục trưởng mới nào hết. Ông nói rằng ông bằng lòng với Dave Smith, là một người mà ông hiểu và ông ưa, để cho Dave Smith cứ làm quyền chỉ cục trưởng cũng được. Ông chỉ về phía De Silva nói rằng ông này chỉ là một đại lượng không được biết đến mà chỉ tổ làm phiền thôi. De Silva nói “Dave và tôi rất là mất tinh thần khi được người ta nói đến như những người chơi chó tại một cuộc triển lãm chó vậy”. Cả McCone và Colby đều không thích Lodge và cuối cùng, cười mỉm, McCone nói với ngài đại sứ rằng trừ phi ngài có một lý do gì rõ rệt để từ chối De Silva, bằng không thì ông, với tư cách là giám đốc của CIA, cảm thấy rằng ông cần phải đặt De Silva vào chỗ chỉ cục trưởng CIA tại đây.

Ngày hôm sau, Lodge cho gọi De Silva vào văn phòng của ông. Ông chỉ một cái ghế cho De Silva ngồi, xong ông đi qua đi lại trước cửa sổ và nói “Tôi chắc là ông còn nhớ bữa ăn trưa ngày hôm qua tại nhà tôi và tôi muốn ông hiểu rằng tôi chẳng có gì chống lại cá nhân ông cả. Tôi chỉ đơn giản là không muốn có người trưởng chỉ cục mới mà thôi, nhưng vấn đề đó bây giờ không còn bàn cãi nữa. Tuy nhiên có hai việc mà tôi muốn ông làm ngay, mặc dầu tôi biết là ông đang nóng lòng trở lại HongKong để đưa gia đình qua đây. Thứ nhất, trên cửa phòng làm việc của ông có tấm bảng đồng, đề chữ “Trợ lý đặc biệt của Đại sứ”. Tôi không muốn thấy tấm bảng đó khi ông từ HongKong trở lại đây. Thứ hai, ông được thừa hưởng của người tiền nhiệm một chiếc xe hơi mui kín, màu đen và dài. Chiếc xe đó mới hơn và dài hơn chiếc xe chính thức của tôi. Ông phải tống nó đi”.

Làm chỉ cục trưởng CIA, nằm trong sứ quán, thì điều kiện quan trọng để thành công là phải được sự tin cậy của Đại sứ. Lodge đã nói rõ là ông không coi trọng De Silva, và Mike Dunn, người đứng đầu văn phòng của Lodge tìm mọi cách để không cho De Silva tới gần Đại sứ. Phải chăng là tình cờ mà De Silva, người tự phụ là nhà tình báo theo trường phái cổ điển lại cải hoá thành một nhà hoạt động bán quân sự

bên ngoài sứ quán? Stu Methven và Lou Conein nghĩ rằng đây cũng là một trường hợp đáng chú ý, một anh chàng chân ướt chân ráo nhảy vô chơi trò cao bồi, nhưng họ vẫn nhìn sự thay đổi này của De Silva với cặp mắt nghi ngờ.

Methven nói “De Silva tới Sài Gòn như một sĩ quan tình báo tâm cỡ rồi nói “Dẹp hết cái trò rác rưởi đi” và thế là các chiến sĩ tình báo lại lên yên và mọi kiểu hoạt động chính trị của chúng tôi đều đi đời. Rồi De Silva đi Quảng Ngãi để nghe báo cáo cùng với một đội hoạt động chính trị của chúng tôi, thế là ông ta lại tỉnh ngộ. Ông ta về kể lại với tôi. Tôi nói “Phải, chúng tôi đã làm việc này ở vùng đồng bằng đã mấy tháng nay, ông biết đấy” Methven lại nói về chương trình hoạt động của Châu cho De Silva nghe.

Các đội hoạt động chính trị ở Quảng Ngãi được thành lập bởi một người cảnh sát vốn là chỗ quen biết cũ của nhân viên CIA, Mai ở Vũng Tàu. Quan chức Việt Nam này đã tranh thủ được sự ủng hộ của một người Mỹ trẻ tuổi tài ba vốn là một người ngưỡng mộ Lansdale. Tên ông là Frank Scotton, không có quan hệ gì với CIA nhưng làm việc cho Cơ quan thông tin Hoa Kỳ. Scotton nói tiếng Việt Nam, có nhiều sáng kiến động viên chính trị và có tài thu hút mọi người chú ý tới hoạt động của mình.

Lê Xuân Mai khuyên De Silva nên bay ra Quảng Ngãi để xem tình hình. Khi trở về Sài Gòn, De Silva đã cho gọi Methven và các sĩ quan khác trong chi cục lại để thảo luận việc nắm lấy chương trình này và triển khai nó ra khắp nước. Người phó của De Silva đề nghị gọi các đội bốn mươi người đó là những “đội hành động của nhân dân” (People's Action Teams), về sau được quen gọi là các đội PAT. Với sự tán thành hoan hỉ của Colby, chi cục CIA phát triển các tiện nghi ở Vũng Tàu thành một trại huấn luyện năm ngàn người. De Silva chỉ định ba sĩ quan CIA đến phụ trách trại huấn luyện này. Chương trình huấn luyện này chủ yếu nặng về khía cạnh chính trị nhưng những PAT này cũng được vũ trang. Họ cũng sẽ mặc bà ba đen như người làng quê Việt Nam, không đeo một huy hiệu nào khác với dân thường và cùng ăn cùng làm với nông dân, đồng thời huấn luyện cho họ đường lối chính trị chống cộng, giúp đỡ nông dân làm ruộng, phổ biến kỹ thuật cho họ và ban đêm thì bảo vệ họ chống lại du kích. Việc CIA lại dính líu vào các hoạt động bán quân sự, đúng vào lúc mà đáng lẽ đã phải bỏ việc này rồi, làm cho Westmoreland không hài lòng. Westmoreland đã sẵn sàng để thu tóm tổ chức rộng lớn của CIA ở đây, cái tổ chức không làm nhiệm vụ bình định, trước đây nhiệm vụ bình định này là sự phát triển từ chương trình giúp đỡ kinh

tế của Rufe Phillips, nhưng CIA nay đã chuyển sang hướng khác rồi. Sau một thời gian mò mẫm, De Silva đem chương trình này lên báo cáo với Westmoreland. Westmoreland khen qua loa mấy câu về hoạt động của PAT rồi nói thẳng vào điều ông đang nghĩ. “Có hai vấn đề phải giải quyết. Thứ nhất, quân số của chương trình phải lấy ở đơn vị nào đó ra. Vậy, lấy của ai nào? Và đây có thể là vấn đề gay go nhất, cơ quan nào của Mỹ được coi là thích hợp nhất để giúp đỡ cho chương trình PAT? CIA hay là MACV? Đó là hai vấn đề làm chúng tôi phải suy nghĩ và tôi chắc nó cũng làm ông phải suy nghĩ”.

Biết rằng mình đang gặp rắc rối với Westmoreland nên De Silva tìm cách đánh lạc hướng ông ta bằng việc bay về Washington để vận động cho ý kiến của ông về vai trò của CIA. Ông báo cáo với các quan chức ở Bộ quốc phòng và Bộ ngoại giao và tấn công cả vào một số người trong văn phòng của McGeorge Bundy tại Nhà Trắng. Nhưng kết quả là, cố gắng cuối cùng của ông đã bị gác lại, vì lúc bấy giờ người ta đã quyết định đưa quân Mỹ vào một cuộc chiến tranh trên bộ ở Việt Nam và tiến hành cuộc chiến tranh không quân.

Westmoreland và Bộ tham mưu của ông ở Sài Gòn, rõ ràng là không hứng thú gì với những hoạt động bán quân sự, nhưng không còn thời giờ đâu mà làm gì trong lúc này nữa, họ đành bỏ mặc cho De Silva. Sau khi De Silva đã giác ngộ, nói theo kiểu của Stu Methven, thì ông ta sẵn sàng truyền bá cái tôn giáo mới về các hoạt động bán quân sự của ông đi khắp miền Nam Việt Nam. Một loại hoạt động làm cho ông chú ý là việc sử dụng các đội chống khủng bố một ý kiến mà Methven đã vay mượn của Châu và đang phát triển trong quy mô nhỏ. Các đội chống khủng bố, về sau được đổi bằng một cái tên dễ nghe hơn nhưng cũng không kém phần chết người là đội thám báo của tỉnh (Provincial Reconnaissance Units - PRUS), trở thành một cánh tay của chương trình Phụng Hoàng và thường bị người ta lẫn lộn về việc chúng là ai, chúng từ đâu đến và chúng làm gì. Lúc đầu khi đưa ra ý kiến này, Châu coi đó là biện pháp cuối cùng để thủ tiêu cái chính phủ trong bóng tối của Việt Cộng và là một phần không thể tách rời trong chương trình công tác chính trị tại tỉnh Kiến Hoà, nay CIA lại tách nó ra thành một hoạt động độc lập. Thay đổi này không xuất phát từ một ý đồ xấu xa nào mà chỉ là sản phẩm của tình trạng xáo trộn sau cuộc đảo chính Diệm. CIA thường xuyên tìm cách phát hiện Việt Cộng là chủ tịch Ủy ban, người đi mộ quân, người đại diện của tỉnh và người thu thuế. Một khi chúng đã bị phát hiện thì Cảnh sát quốc gia được phái đến để bắt hoặc đội chống khủng bố sẽ được cử đến để bắt cóc hoặc thủ tiêu chúng vào ban đêm. Khi các đội

chống khủng bố này lại đặt dưới quyền các tỉnh trưởng không dẫn đo thân trọng như Châu, thì nhiều khi chúng được dùng để tổng tiền hay gây áp lực chính trị và cái tiếng chúng là những tên giết người được CIA huấn luyện đã lan khắp trong nước.

Châu cũng thành lập những đội tìm hiểu dân nguyện và đưa người về làng nói chuyện với nông dân và thu thập lời phàn nàn của họ. Châu cho rằng một chính phủ có trách nhiệm là một chính phủ làm việc cho dân làng dù họ nghèo đói tới đâu cũng vậy. CIA tiếp nhận ý kiến về đội điều tra dân nguyện, nhưng lại tách nó ra thành một hoạt động riêng biệt và tách nó ra khỏi bối cảnh chung ban đầu của nó. Đặc điểm của chương trình bình định đầu năm 1966 là sự hỗn loạn rối rắm về tổ chức. Các đội PAT thì huấn luyện ở Vũng Tàu, các đội dân nguyện thì ở Sài Gòn, đội chống khủng bố thì ở nhiều nơi khác. Cái cách giúp đỡ kinh tế trong chương trình bình định, do các quan chức viện trợ và Ngoại Giao chủ trì, thì hoạt động dưới nhiều danh nghĩa khác nhau ở từng tỉnh. Tất cả đều có khái niệm riêng và nhân sự riêng, và tất cả đều ganh tỵ lẫn nhau.

CIA hoan hỉ với sự phát đạt của trại huấn luyện Vũng Tàu, những đội hoạt động của nhân dân mặc quần áo bà ba đen đã được phái đi các vùng nông thôn một cách đều đặn, gặt hái thành công nhiều ít còn tùy sự lãnh đạo của ông tỉnh trưởng nơi họ được phái đến vì ông này kiểm soát mọi hoạt động của họ. Vũng Tàu trở thành một phòng triển lãm về cái được giới thiệu là thành công lớn nhất của CIA về mặt bình định cho các vị thượng và hạ nghị sĩ Mỹ tới thăm. Các vị chính khách hình như chẳng thấy gì lạ khi các khẩu hiệu và bảng hiệu của trại này đều viết bằng tiếng Anh chứ không phải tiếng Việt.

Do đó, các sĩ quan CIA không lấy gì làm thích khi chính phủ Sài Gòn quyết định quản lý trại huấn luyện này và giao cho Châu cai quản, Châu nổi tiếng là người Việt Nam có đầu óc độc lập, chứ không như Lê Xuân Mai, người đang là trại trưởng, một sĩ quan có năng lực và không bao giờ quên rằng ai là người trả lương cho mình. Với châu làm chỉ huy trưởng ở đây, những nhân viên CIA biết rằng họ phải ngả mũ chào Châu chứ không phải ngược lại.

Mấy tháng trước đây, chính phủ Sài Gòn đã quyết định thành lập Bộ xây dựng nông thôn với nhiệm vụ kiểm soát chương trình bình định của phía Việt Nam. Lansdale được cử làm cố vấn trưởng cho Bộ trưởng phụ trách bộ này là Nguyễn Đức Thắng, ông này cũng như Châu, không tham nhũng. Chống lại cái kiểu người Mỹ cái gì cũng giành làm tất cả, Lansdale nghĩ rằng người Việt Nam bao giờ cũng

phải được đẩy ra trước sân khấu còn người Mỹ ở phía sau bức màn mà nhắc vở thôi. Không ai biết là ông có đóng vai trò gì trong việc khuyến khích người Việt Nam lấy trại huấn luyện Vũng Tàu từ tay của CIA. Nguyễn Cao Kỳ và người đứng đầu cơ quan bình định của ông rõ ràng là nhạy cảm với việc người Mỹ thò mũi vào góc ngách của đời sống Việt Nam và việc đồn đại trại Vũng Tàu là một công trình của CIA, làm mất danh tiếng các đội hoạt động của nhân dân.

Dù sao đi nữa thì người Việt Nam và CIA đã lao vào một cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát trại huấn luyện Vũng Tàu, và Châu đã tham gia trận chiến, tạo thêm nhiều kẻ thù, những người không đời nào nguôi hận với ông. Peer de Silva chấm dứt trước thời hạn nhiệm kỳ của ông và lúc này không có mặt ở Sài Gòn. Một hôm, De Silva đứng chỗ cửa sổ phòng làm việc của ông nhìn ra ngoài, đang nói điện thoại, bỗng ông thấy một chiếc xe Peugeot cũ, mui kín, màu xám, do một người Việt Nam đẩy tới gần sù quán. Ông nhận ra một chất nổ, hình bút chì định giờ sẵn sau chỗ ngồi của tài xế, ông vội lao người xuống sàn nhưng đã chậm trong tích tắc. Ông bị thương rất nặng, một trong những thư ký của ông bị giết và người khác bị thương. Ông cố gắng trở lại làm việc nhưng mắt ông kém quá nên ông được đưa ra khỏi Việt Nam. Người chỉ huy trưởng đến thay De Silva không muốn xung đột với người Việt Nam về trại huấn luyện Vũng Tàu nhưng đồng thời ông cũng không muốn từ bỏ quyền kiểm soát của CIA đối với chương trình hoạt động lớn nhất của họ từ trước tới nay.

Cuộc tranh cãi đã nổ ra ở trung tâm Vũng Tàu. Nó bắt đầu khi có quyết định đổi các đội PAT thành những đội có năm mươi người, gọi là cán bộ “Phát triển cách mạng” (Revolutionary Development - RD). Đó là do ghép thêm mười chín cán bộ chuyên môn, kể cả những người thỉnh cầu dân nguyện, vào đội bốn mươi người trước đây. CIA thay đổi ý định thỉnh cầu dân nguyện ban đầu của Châu thành một chương trình bí mật nhằm đặt những điểm chỉ viên tại các làng để phát hiện tổ chức của Việt Cộng cho các đội chống khủng bố đến tiêu diệt. Bây giờ người ta quyết định trở lại với ý định ban đầu của Châu và gán cán bộ điều tra dân nguyện vào đội Phát triển Cách mạng như những người hoạt động công khai ở nông thôn. Châu đã được đề bạt làm Đại tá, công tác tại Bộ Xây Dựng Nông Thôn, đã đến Vũng Tàu để giúp soạn thảo chương trình huấn luyện cán bộ mới tại đây.

Nằm ở trung tâm cuộc tranh cãi là một thiếu tá quân đội tên là Jean-Andre Sauvageot, phục vụ CIA với tư cách biệt phái tạm thời.

Sauvageot là con của một tiến sĩ và bản thân ông cũng là một người chuyên khoa triết lý tại Đại Học Đường Ohio, đã đến đây để làm cố vấn cho một quận và tự mình học thêm vào buổi chiều, thành người nói tiếng Việt giỏi nhất trong cuộc chiến tranh này. Việc làm của ông đã gây chú ý cho John Paul Vann và Ev Bumdgarnier, họ xúi ông nên nhận một công tác tại Vũng Tàu, vì họ không được hài lòng lắm với cách CIA quản lý trại huấn luyện. Sau khi Sauvageot tới Vũng Tàu ông đã làm thay đổi cung cách của người Mỹ tại đây. Ông bỏ bộ quân phục Mỹ để mặc bà ba đen của nông dân Việt Nam. Ông không chịu sống ở khu dành riêng cho người Mỹ. Và người thủ trưởng CIA của ông cũng ngạc nhiên khi ông từ chối lắp máy điều hoà không khí trong phòng của ông. Ông ăn, ngủ như người Việt Nam và nhất quyết sống y như bất kỳ học viên Việt Nam tại trại này.

Sauvageot rất thích Châu, thấy Châu rất có khả năng và hoan nghênh Châu tới trại này. Sauvageot nói “Nhưng hình như CIA lại không thích ông ta ở đây. Họ muốn để họ làm lấy tất cả mọi việc. Họ thấy rằng họ đang làm việc tốt, không hiểu vì sao Châu và những người của ông trong Bộ Xây Dựng Nông Thôn còn xuống đây làm gì?”

Sau khi thương lượng, sứ quán và chính phủ Sài Gòn đã thoả thuận là để cho người Việt Nam quản lý trại này và Châu được bổ nhiệm là người chỉ huy ở đây. Sauvageot nói “Châu nhận trách nhiệm như một người chỉ huy thực sự chứ không phải như một người ăn lương của CIA như Lê Xuân Mai. Nhưng ngày dự định ông đến nhậm chức thì các huấn luyện viên ở trung tâm này đã nổi loạn và yêu cầu CIA cứ giữ quyền kiểm soát. Sauvageot cứ lặng người đi. Nhưng người Việt Nam ở đây lập một “ủy ban tranh đấu” để không cho Châu nắm quyền chỉ huy và dọa sẽ dùng vũ lực nếu cần. Họ muốn giữ nhân viên của CIA là Mai làm tư lệnh ở đây.

Trong những ngày sau đó, Sauvageot đã làm trung gian hoà giải giữa CIA ở Vũng Tàu, CIA ở Sài Gòn với “ủy ban tranh đấu”. Người Mỹ thấy tình hình rắc rối và CIA đã hợp tác để đưa tình hình ra khỏi bế tắc. Cuối cùng, Sauvageot đã dọn đường cho Châu tiếp nhận quyền chỉ huy.

Nỗi lo sợ của CIA về châu đã biến thành sự thực. Trại Vũng Tàu được xây dựng sao cho người đến thăm phải đi qua văn phòng của cố vấn CIA rồi mới được tới văn phòng của người chỉ huy Việt Nam, tự nhiên làm cho người này trông như tôi tớ vậy. Việc làm đầu tiên của Châu là làm hai cửa vào riêng, một cửa vào thẳng văn phòng của ông. Việc đó dĩ nhiên là không làm cho Châu được CIA ưa thích

chút nào.

Tuy nhiên, dù ông đến Vũng Tàu để kiểm soát trại này từ tay CIA, Châu không có hận thù gì riêng với CIA, trái lại ông còn ngưỡng mộ một số sĩ quan của họ nữa, đặc biệt là William Colby. Vấn đề là ông không muốn làm nhân viên của CIA. Nhưng mĩ mai thay, vì tiếng đồn rằng trung tâm Vũng Tàu là của CIA, nên ở Sài Gòn người ta bàn tán rằng Châu dứt khoát phải là người của CIA rồi.

Nhưng Châu không ở Vũng Tàu lâu. Theo yêu cầu của Frank Scotton, một sĩ quan Việt Nam tài năng khác tên là Nguyễn Bé, được đưa từ tỉnh Bình Định vào làm việc với Châu. Cả hai người trước đây đều là Việt Minh, và đều có cá tính mệnh mễ, nhưng hợp tác với nhau không tốt. Đồng thời cũng có căng thẳng với những người đứng đầu chính phủ Sài Gòn, bởi vì chương trình huấn luyện cán bộ này có thể cung cấp cơ sở quyền lực ở nông thôn cho những ai có tham vọng chính trị. Lansdale lúc đó đã thuyết phục được Nguyễn Cao Kỳ tổ chức tuyên cử bầu quốc hội; và Lansdale, cùng với Rufe Phillips đang đến thăm xứ này đã khuyến khích Châu rút khỏi quân đội để làm một chính khách. Nguyễn Bé nắm quyền chỉ huy trung tâm Vũng Tàu và được sự tin tưởng của William Colby và các quan chức chính phủ khác như là một lực lượng giàu sức sáng tạo đằng sau chương trình huấn luyện cán bộ này.

Tên của Châu cũng chìm trong quên lãng.

Westmoreland có trí nhớ rất tốt. Ông rất giỏi trong việc nắm vững mọi chi tiết khi xử lý một vấn đề. Ông là bậc thầy trong việc tổ chức hậu cần cho nửa triệu quân Mỹ chiến đấu xa đất nước nửa vòng trái đất. Cái ông thiếu hình như là trực giác, không thể đo như trí khôn hay như quá trình học tập được. Dù là nội trợ hay đại tướng, hoặc là có hoặc là không có cái đó - ông ta không có. Năm 1970, tôi có gặp nhà viết sử viết hồi ký cho Westmoreland, và chúng tôi cùng thảo luận về ông. Tôi cũng có đôi lần tiếp xúc với tướng Westmoreland ở Việt Nam. Chúng tôi cùng sinh ra ở một tiểu bang và tôi cũng muốn cho ông ta thành công. Nhà viết sử và tôi thống nhất với nhau về những ưu điểm của Westmoreland. “Vấn đề của ông” nhà viết sử nói “là ông không đủ sáng suốt”. Ông ta không nói điều đó một cách gay gắt, chẳng qua là nhận xét một cách thực tế vậy thôi, và chúng tôi đều hiểu rằng đó là một cái gì tế nhị hơn là sự thiếu thông minh Ellsworth

Bunker và William Colby cũng nghĩ về Westmoreland như vậy. Và ngoài việc nhận xét cá nhân, người ta còn phải tính đến hạn chế chiến thuật mà Nhà Trắng đã áp đặt cho ông mặc dầu họ không bao giờ công nhận. Còn những người như Ellsberg nhìn cuộc đời toàn là anh hùng da trắng và đều cáng da đen thì cho ông là biểu tượng của sai lầm hoặc xấu xa.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 15

Sài Gòn 1967

Vào năm 1967, Châu đã trở thành một trong những chính khách thành công nhất ở nước ông. Châu trở về tỉnh cũ Kiến Hoà để tranh cử quốc hội và thắng với số phiếu lớn không ngờ. Lúc Châu chuyển từ một sĩ quan quân đội sang làm chính khách dân sự cũng là lúc chương trình bình định đi vào giai đoạn cải tổ cuối cùng của nó. Vì quá mệt mỏi với những cuộc xung đột nội bộ lật vật giữa cánh quân sự và cánh dân sự trong bộ máy quan lại của Mỹ ở Sài Gòn, Tổng thống Johnson đã cử chính Robert Komer trợ lý về bình định của ông tại Nhà Trắng, với hàm Đại sứ sang Việt Nam và bảo ông này hãy làm tất cả những gì có thể làm được để củng cố chương trình này. Robert Komer yêu cầu Tổng thống Johnson cho William Colby, lúc đó đang làm tại tổng hành dinh của CIA, sang Việt Nam làm phó cho ông. Thế là William Colby lại phải rời bỏ công việc của mình tại CIA để sang Việt Nam một lần nữa. William Colby có ấn tượng rất tốt với cái kế hoạch thông minh của con người không bao giờ chịu lùi bước là Robert Komer, nhằm hàn gắn những mảnh vụn của chương trình bình định lại với nhau.

William Colby nói “Robert Komer biết rằng nếu giao chương trình bình định cho cánh quân sự thì mọi sự sẽ hỏng bét hết vì quân lính mà hành quân thì họ gặp đâu bắn đó chẳng chừa ai. Nhưng Komer cũng biết rằng quân đội nhất định chẳng chịu chia quyền với ai cả. Do đó, ông đã chỉ ra cách duy nhất là đặt chương trình bình định dưới sự kiểm soát của cánh quân sự, nhưng trong tay cánh dân sự. Đây phải nói là cái nhìn thiên tài của Robert Komer. Và ông còn làm cho cánh quân sự điên đầu nhiều năm sau đó nữa”.

Việc cải tổ đã đưa Westmoreland lên địa vị người cầm đầu chương trình bình định, Robert Komer chỉ làm phó cho Westmoreland thôi, nhưng lại phụ trách xử lý mọi việc hàng ngày. Mặc dầu chính Westmoreland đã triển khai một chiến lược quân sự có thể coi là một phản đề của chương trình bình định, nhưng ông vẫn phấn đấu trong nhiều năm để đặt cánh dân sự dưới quyền kiểm soát của ông, cho nên ông sẵn sàng chấp nhận một thoả hiệp có một quan chức dân

sự làm phó cho ông. Một quan chức dân sự làm phó cho ông mà lại có tầm cỡ như Robert Komer thì thật là chưa bao giờ ông dám nghĩ đến.

Tướng Westmoreland bình thường là một người lịch thiệp, mẫu mực và rất dè dặt, trong khi nói về các bạn đồng nghiệp trong hồi ký, nhưng ông lại không thể tự kiềm chế khi nói về Robert Komer: “Có Chúa biết, Tổng thống đã giao cho tôi một con người vui vẻ hoạt bát là Robert Komer. Cái biệt danh “Đền hàn” thật là thích hợp với ông ta”. Và mặc dầu sau này Komer đã gây cho ông bao rắc rối, ông vẫn thừa nhận rằng Komer chính là con người có khả năng làm cho mọi con người khác nhau trong bộ máy thư lại chịu làm việc chung với nhau trong một đội ngũ.

Cái con vật công kênh mới ra đời để phụ trách bình định này có tên là CORDS - Civil Operations and Revolutionary Development Support (Hoạt động Công dân vụ và Phát triển cách mạng). Điểm chủ yếu trong cuộc cải tổ này là tại một nửa số tỉnh của Nam Việt Nam sẽ có người cố vấn trưởng là quân sự, người phó là dân sự; còn một nửa kia thì người cố vấn trưởng là dân sự, với người phó là quân sự. Phần lớn các cố vấn dân sự đều là cán bộ hoạt động đối ngoại; năm hoặc sáu người là của CIA. Xa hơn nữa, các cố vấn về bình định của Mỹ ở một tỉnh về sau đã thống nhất quân dân sự lại với nhau làm một. John Paul Vann được giao một nhiệm vụ lãnh đạo bên ngoài Sài Gòn.

Việc cải tổ này có thể được coi là một thắng lợi lớn trong cuộc chiến tranh: hai năm sau khi đổ quân ồ ạt vào Nam Việt Nam, lần đầu tiên người Mỹ mới tổ chức nổi một bộ máy phối hợp tương đối được với nhau.

Bộ máy của CORDS thì làm việc được rồi, nhưng công việc bình định trong thực tế có được gì không vẫn còn là chuyện nghi ngờ, ít ra cũng là trong các nhà báo. Cái được bàn cãi nhiều nhất là chương trình máy tính điện tử do Robert Komer thiết lập để đánh giá tiến độ của CORDS, dựa vào một bảng câu hỏi cho các quan chức CORDS tại địa phương trả lời. Chương trình điện tử này được gọi là “Hệ thống lượng định Hamlet” (Hamlet Evaluation System - HES). Komer cho rằng báo chí đã cường điệu vai trò của máy tính điện tử trong chương trình bình định làm cho công chúng Mỹ và Quốc hội đâm ra hoài nghi toàn bộ chương trình bình định luôn.

Năm 1968, Komer nói “Hầu hết những người phê phán chương trình HES đều không được thông tin đầy đủ về vấn đề này. Chẳng hạn như thượng nghị sĩ John Tunney, bang California. Tôi không chỉ trích

John, nhưng ông ta nói “Làm sao một cổ vấn Mỹ mới ở Việt Nam có một năm và lại không biết nói tiếng Việt lại có thể phân tích trái tim và khối óc của người nông dân Việt Nam được?” Tôi nói, John, xin ông hãy tin chúng tôi một chút. Chúng tôi đâu có ngu tới mức đó. Tôi giao cho hệ thống này lượng định những hiện tượng khách quan chứ đâu có đo trái tim và khối óc. Chúng tôi chỉ yêu cầu những người của chúng tôi đo những gì có thể đo được. Họ biết khi nào thì một trái moọc-chê rơi vào trong làng, hoặc có một sự cố bắn nhau vào ban đêm. Họ biết một cây cầu có được xây dựng hay một ngôi trường có được hoạt động, hay có nước uống được trong một làng hay không?” Thế là ông ta lại hỏi tôi một câu không được khách quan cho lắm: “Hạ tầng cơ sở của Việt Cộng có bị phá huỷ không?” Tôi nói: “John, ông định bắt bí tôi. Đó là vấn đề khó phân tích nhất, tôi phải thừa nhận như vậy”.

Chính là vấn đề tổ chức chính trị và hành chính của cộng sản hay là hạ tầng cơ sở của Việt Cộng, như Komer thích gọi - có tồn tại và phát triển không đã đưa Komer tới chỗ phải tổ chức ra chương trình Phụng Hoàng.

Bởi vì William Colby, người phó của Robert Komer, là một quan chức CIA được mọi người biết, và chương trình Phụng Hoàng lại do CIA tổ chức, nên Colby thường được coi là cha đẻ của chương trình Phụng Hoàng - Châu cũng đau lòng khi thấy về sau người ta công kích Colby, bởi vì Châu biết rằng chương trình Phụng Hoàng bắt nguồn từ những đội chống khủng bố của ông và trên thực tế, ông mới là cha đẻ của Phụng Hoàng, mặc dầu sau này nó đã phát triển ngoài sự mơ ước ban đầu của ông.

Thực ra hiện nay, Phụng Hoàng không còn là hoạt động bí mật đã được mọi người biết mà đã trở thành một cuộc cải tổ hệ thống quan liêu do Komer tiến hành cũng như ông đã làm đối với CORDS năm 1967. Việc cải tổ này liên quan đến hằng hà sa số những tổ chức tình báo hoạt động rất ít phối hợp với nhau. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của Colby với tư cách là người đứng đầu chi cục CIA ở Sài Gòn, ông đã giúp thành lập một tổ chức tương tự như CIA cho người Việt Nam, được gọi là Tổ chức Trung ương tình báo (Central Intelligence Organization). CIA cũng hoạt động và giúp đỡ cho một ngành đặc biệt của Cảnh sát Quốc gia. Tình báo quân sự của Hoa Kỳ thì hoạt động với tổ chức tương ứng của nó bên phía Việt Nam là Cơ quan Tình báo Quân sự Việt Nam (Military Intelligence Service). Lại thêm những hoạt động của những phòng G-2 thuộc các đơn vị quân đội và

tất cả mọi người khác có tiền để dựng lên một mạng lưới tình báo. Công việc tình báo ở Việt Nam là cả một bãi lầy hỗn loạn, mà mỗi đơn vị đều tranh giành quyền lực và ganh tỵ lẫn nhau giấu những bí mật riêng cho mình.

Mục đích của chương trình Phụng Hoàng là thu tóm mọi nguồn tình báo lại một mối, ở cấp tỉnh hoặc cấp huyện, để phát hiện và tiêu diệt tổ chức chính trị và hành chính của Việt Cộng. Colby và những người phụ trách khác của Phụng Hoàng đã nhấn mạnh nhiều lần rằng phải nhắm vào mục tiêu chủ yếu là các quan chức Việt Cộng đi tuyên truyền và giáo dục nông dân, thu thuế và tuyển mộ thêm người vào du kích. Rõ ràng là một người có tài tổ chức được một trăm người vô du kích thì có giá trị trong cuộc chiến hơn là một người cầm súng và làm theo mệnh lệnh. Điều đó là rõ ràng đối với tất cả mọi người, trừ giới quân sự Mỹ bởi vì những ông này vẫn theo chiến lược càng có nhiều xác chết của kẻ thù càng tốt mà một xác chết mặc bà ba đen thì cái nào cũng như cái nào. Colby định nhét vào đầu giới quân sự tư tưởng cho rằng cuộc chiến tranh không thể nào thắng được nếu trước tiên không thủ tiêu được tổ chức chính trị của cộng sản.

Colby đề nghị CIA cho mượn một số ít sĩ quan để cho chương trình này bắt đầu và sau đó những trung tâm tình báo được thành lập ở từng huyện trong cả miền Nam Việt Nam. Chương trình Phụng Hoàng, như Colby nhiều lần cố gắng giải thích, chỉ sưu tập những tin tức tình báo phối hợp. Khi tổ chức Phụng Hoàng phát hiện một thành viên trong tổ chức chính trị của Việt Cộng thì họ chuyển tin đó cho người khác hành động, hoặc cho Cảnh sát Quốc gia, hoặc cho đơn vị tình báo của tỉnh, cho quân đội Sài Gòn hoặc cho quân đội Mỹ. Nói cách khác, tổ chức Phụng Hoàng không làm công việc thủ tiêu Việt Cộng. Ngoài ra, khi một Việt Cộng bị giết trong một cuộc hành quân thông thường và sau đó được nhận biết là Việt Cộng thì tên của anh ta sẽ được đưa vào danh sách của tình báo và được kê khai như một thành tích của chương trình Phụng Hoàng.

Ngay từ đầu, Phụng Hoàng đã là một đề tài tranh cãi và thu hút mọi sự phản đối chiến tranh ở Hoa Kỳ. Một số điều nghi ngờ đã bắt nguồn từ chính cái tên thật của nó. Theo truyền thuyết dân gian Việt Nam thì con rùa tượng trưng cho sự sống lâu, con cá chép tượng trưng cho sự thông thái, nhưng chính con phụng hoàng mới thật thần kỳ, một con chim dũng mãnh và anh hùng có thể sống lại từ đồng tro tàn. Thần thoại về phụng hoàng đã có hàng nhiều thế kỷ. Thời Ai Cập sơ khai, Phụng Hoàng là vật tượng trưng cho thần mặt

trời, tục truyền là sống tới trăm năm, sau đó bị thiêu huỷ để rồi hồi sinh hoàn toàn trẻ trung hơn xưa. Dùng cái tên của biểu tượng hồi sinh mà toàn thể giới đều biết để chỉ một chương trình nhằm tiêu diệt tổ chức chính trị / hành chính của Việt Cộng bằng cách giết người lạnh lùng khi cần thiết gọi cho người ta nhớ lại những trại tập trung của phát xít Đức với khẩu hiệu “Lao động sẽ làm cho các người tự do” che đậy việc làm thực sự của chúng. Mặt khác, người Mỹ lại có cái sở trường là chọn tên không thích hợp hoặc buồn cười, và không dính dáng gì với động cơ ban đầu mà người sĩ quan ít ai biết tiếng kia đã đặt cho nó.

Phần lớn những lời phê phán đều do cách Colby và Komer định nghĩa chương trình Phụng Hoàng, bằng những danh từ quan liêu mà chỉ có họ hiểu rõ thôi. Theo cách họ diễn đạt thì chương trình Phụng Hoàng là nhằm “vô hiệu hoá” cái “hạ tầng cơ sở” của Việt Cộng, trong đó một cán bộ “tuyên truyền cổ động” là mục tiêu quan trọng hơn một du kích. Vô hiệu hoá - đó là một từ đẹp để để chỉ ám sát, cũng tương tự như nói “kết liễu với tổn thất cao nhất”? Hạ tầng cơ sở? Còn cán bộ “tuyên truyền cổ động” (agitprop) là gì? Họ không thể giải thích việc làm của họ bằng một thứ tiếng Anh quen thuộc dễ hiểu cho tất cả mọi người nên mọi người đều hiểu rằng việc làm của họ là ám sát mọi người vô tội đối lập với chính phủ Sài Gòn rồi cố tình che đậy những hành động vô luân của họ bằng những lời nói rối rắm không ai hiểu nổi.

Robert G. Kaiser, Jr., một phóng viên của tờ Washington Post, một người vốn có thái độ hoài nghi đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, cảm thấy cần phải xua tan những sự hiểu lầm chung quanh chương trình Phụng Hoàng, đã viết một bài đăng đặc trên báo này số ra ngày 17 tháng Hai, 1970, với đầu đề “Các cố vấn Hoa Kỳ Việt Nam coi thường chương trình Phụng Hoàng”, trong đó ông nói rằng quan niệm của người Mỹ ở trong nước về Chương trình Phụng Hoàng không giống với thực tế đang diễn ra ở Việt Nam.

Kaiser viết: “Một số nhà phê phán chiến tranh ở Hoa Kỳ đã công kích chương trình Phụng Hoàng là một công cụ để tàn sát chính trị hàng loạt. Ở Việt Nam không nghe ai mô tả ám đạm như vậy, ở đây người ta chỉ coi Phụng Hoàng là một trò hề rẻ tiền, thỉnh thoảng cũng có người cường điệu cho nó ám đạm thêm một chút mà thôi. Mâu thuẫn giữa tiếng xấu cho rằng Phụng Hoàng là một loại Công ty giết người Việt Nam (Vietnamese Murder, Inc.) với thái độ mọi người coi khinh ở đây là điển hình của lời trách móc của các quan chức Mỹ ở Việt Nam: “Ở nhà người ta không thông cảm với những gì họ đang

làm ở Việt Nam”. Kaiser đi đến chỗ cho rằng “Rất nhiều lời tố cáo đối với chương trình Phụng Hoàng không hề được chứng minh trong thực tế Việt Nam. Một số lời tố cáo đó hình như do hiểu lầm cách dùng danh từ và thống kê mà thôi”. Ngày hôm sau bài báo của Kaiser, James Sterba của tờ New York Times cũng viết một bài ủng hộ ý kiến của Kaiser về chương trình Phụng Hoàng.

Chương trình bình định mang tiếng như phần lớn là do các đội trinh sát tình (PRUs) đã giết người bừa bãi lúc đầu mới phát triển của chúng, các đội này nguyên lúc đầu là các đội chống khủng bố thành lập theo sáng kiến của Châu, nhưng trong thời kỳ hỗn loạn sau cuộc đảo chính Diệm đã phát triển vô tổ chức thành những đơn vị ô hợp. Theo như Kaiser đã nói thì phần lớn những sự lạm dụng đã bị ngăn chặn và các đơn vị này đã bị khép vào kỷ luật. Nhưng tiếng dữ vẫn đồn xa và các phóng viên Mỹ không do dự gì mà không khai thác. Cũng trong tháng mà bài của Kaiser và của Sterba thể hiện trên tờ Post và tờ Times thì con người vốn điềm đạm, trầm tĩnh là George Anne Geyer, bạn thân của con người báo thù Keyes Beech, lại đăng một bài trên tạp chí True với đầu đề “CIA thuê bọn giết người”, bắt đầu bằng những dòng sau đây “Khi cuộc chiến mang nặng tính chất chính trị hơn quân sự thì mục tiêu của nó cũng chuyển dịch từ quân đội sang những nhà lãnh đạo dân sự của họ. Để làm việc này, Hoa Kỳ đã huấn luyện một đám người tinh nhuệ nhiệm vụ ám sát để thanh toán cái chính phủ bí mật của Việt Cộng”. Dùng giọng nói cứng rắn của những tờ tạp chí dành cho đàn ông, bà Geyer kể lại việc bà đã đi theo một nhóm PRUs trong một cuộc hành quân ở đồng bằng, trong đó có chín người của “hạ tầng cơ sở Việt Cộng” đã bị giết và hai mươi sáu người bị bắt. Theo con số của bà thì phải nói rằng số người này bị giết và bị bắt trong một cuộc chạm súng thông thường như bất cứ hoạt động quân sự nào khác ở Việt Nam thì đúng hơn. Những bài viết như của Geyer về hoạt động của PRUs càng làm tăng cảm tưởng của mọi người là CIA đang tiến hành một chiến dịch ám sát và chính William Colby đã vô tình cung cấp tư liệu cho những người lên án chương trình Phụng Hoàng vì chính ông đã công khai báo cáo rằng đã có hai mươi ngàn cán bộ Việt Cộng đã bị chương trình Phụng Hoàng thanh toán. Thực ra phần lớn số này đã bị giết trên chiến trường và sau đó mới được phát hiện là cán bộ Việt Cộng. Việc đưa số cán bộ Việt Cộng bị giết này vào những cột thống kê thành tích của chương trình Phụng Hoàng là một cách để làm cho chương trình có vẻ như có kết quả thực tế.

Chính Colby cũng thừa nhận “Chương trình Phụng Hoàng đâu có

hiệu nghiệm đến như vậy. Chương trình này cũng giống như những chương trình khác, nghĩa là không hề đạt được kết quả như đã dự kiến. Nhưng nó tập trung mũi nhọn hoạt động vào nhân tố then chốt và là nhân tố cần thiết, tức là đấu tranh chống bộ máy bí mật của Việt Cộng. Hoạt động của nó làm cho Việt Cộng cảm thấy lúc nào cũng bị đe dọa. Hễ họ bị mất liên lạc với dân chúng và bị đẩy ra khỏi vùng hoạt động thì Việt Cộng lại cho đó là tại các đơn vị tự vệ hay các hoạt động khác đại loại như vậy của chương trình Phụng Hoàng. Việt Cộng cho rằng tại chương trình Phụng Hoàng mà họ gặp nhiều khó khăn trong thời kỳ đó, vì vậy tôi thấy rằng Việt Cộng cũng phạm một sai lầm như người Mỹ nghe nói về mọi hành động rùng rợn của Phụng Hoàng vậy”.

Colby thừa nhận rằng một số hành động ghê rợn của Phụng Hoàng là có thật: “Tôi biết là trong hoạt động của Phụng Hoàng có một số việc làm thái quá. Tôi biết là có một số việc đáng lẽ không nên làm. Tôi không phủ nhận điều đó, và chính vì tôi không bao giờ phủ nhận những hành động cực đoan có thật đó mà tôi gặp nhiều rắc rối”. Chắc chắn là Colby rất nhạy cảm với những cạm bẫy sẵn có trong chương trình Phụng Hoàng, một chương trình hoạt động bị phản đối nhiều nhất trong cuộc chiến tranh này. Ông ta công khai thừa nhận những khuyết điểm trong chương trình này - công khai một cách đáng ngạc nhiên - và rõ ràng là thành thật muốn sửa chữa những sai lầm đó. Tuy nhiên, đó chỉ là quan điểm của ông ở Sài Gòn mà thôi. Trong cuộc chiến tranh này, những chỉ thị được đưa ra từ Sài Gòn không bao giờ được thi hành đúng đắn ở cơ sở và những báo cáo phản hồi không bao giờ nói hết sự thật. Pat McGarvey, một sĩ quan CIA đã hoạt động rất sớm trong chương trình này từ năm 1964 đã nói:

“Có một tên tố cáo một người là Việt Cộng chỉ vì gia đình anh ta đã ba đời nợ tiền của người này. Bây giờ anh ta tìm cách thủ tiêu người chủ nợ của mình mà thôi”.

Và phải nói là tình hình thực tế ở nông thôn không thay đổi bao nhiêu từ đó đến nay. Những biện pháp kiểm soát do Colby đặt ra để chấm dứt mọi sự lạm dụng như sự lạm dụng mà McGarvey đã thấy trước đây, nhưng không ai dám nói là nó đã chấm dứt được mọi hình thức đe dọa và tống tiền mà chương trình Phụng Hoàng đã tạo cơ hội cho các quan chức của hệ thống chính phủ Sài Gòn. Chỉ cần đe dọa một người dân lương thiện để bắt họ nộp tiền, một quan chức tham nhũng của Sài Gòn có thể biến chương trình này thành một cách làm giàu. Lại còn có vấn đề về giá trị của những quan chức Việt Cộng

được chọn làm mục tiêu của chương trình Phụng Hoàng nữa. Theo kế hoạch thì họ được phân loại A, B hay C hoặc được mã hoá bằng những màu khác nhau. Chính Frank Snepp đã nhiều lần tham gia hành quân với các đội PRUs, mặc dầu một nhà phân tích của CIA không có trách nhiệm làm việc đó, đã kể:

“Có lệnh là tất cả người Mỹ không được để cho bị tấn công hay bị bắt. Chỉ có những đội PRUs được đi mà thôi. Nhưng trong trường hợp đặc biệt hôm đó, chúng tôi đi tới rìa một cái ấp thì dừng lại và để cho đám PRUs đi vào. Chính tôi đã giúp lập ra một danh sách những mục tiêu và tôi rất tự hào là đã phát hiện được một tình nghi Việt Cộng. Anh ta là một cán bộ ấp mới được kết nạp vào đảng, một cán bộ tuyên truyền cổ động. Họ đã bắt được anh này và anh ta mới có mười tám tuổi hay mười chín tuổi mà thôi. Tôi rất thất vọng, tự nhủ: “Kẻ thù của chúng ta đây sao? Giết hay bắt anh ta thì có lợi gì?” Nói cho cùng thì chương trình đã bị tách ra khỏi bối cảnh mà Châu đã dự tính ban đầu. Thực ra nó không đủ để giết các quan chức cộng sản. Chính phủ Sài Gòn cần phải có cái gì khác hơn mới chống lại nổi hoạt động của cộng sản. Và muốn làm được điều đó, họ cần có nhiều người Việt Nam nhiệt tình cống hiến như Châu hơn nữa mới được.

Tuy vậy, cho tới năm 1970, chương trình bình định đã đạt được thắng lợi đáng kể nhất trong chiến tranh. Trong khi phong trào chống chiến tranh lên mạnh ở Mỹ và phong trào đòi rút hết quân đội Mỹ về nước đang phát triển, thì những quan chức Mỹ như Ellsworth Bunker và William Colby ở Sài Gòn bắt đầu cảm thấy rằng cuối cùng họ đã đi đúng đường và đang thắng.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Tập 3. Chương 16

Mọi tin tức

Sài gòn 1970

Kế hoạch của John Paul Vann để đưa lén Châu ra khỏi Việt Nam hòng giúp ông này thoát khỏi móng vuốt của Thiệu đã bị vỡ lở vào tháng Hai 1970. Vì Châu cứ do dự không biết nên đi hay không, nên cảnh sát của Thiệu và nhân viên của CIA đã có thời gian để tìm được

chỗ ẩn náu của Châu và báo cáo cho sứ quán biết rằng Vann đang giấu Châu ở Cần Thơ. Đại sứ Ellsworth Bunker rất tức giận. Ông đòi Vann phải đến gặp ông ngay.

Bunker vẫn nói theo giọng bình tĩnh thường ngày, ông cho Vann biết rằng Vann sẽ bị cách chức và đưa về nước nếu ông cứ tiếp tục dính líu vào việc của Châu. Bunker giữ lập trường cho rằng việc này là công việc của chính phủ Sài Gòn, và hoàn toàn là công việc giữa người Việt Nam với nhau. Bunker nói rằng ông biết Vann có những bạn bè rất có thể lực trong giới báo chí và việc cách chức Vann sẽ gây ra một số vấn đề, nhưng ông sẵn sàng đương đầu với những khó khăn đó.

George Jacobson thuật lại rằng: “Vann đã đến văn phòng của tôi sau khi gặp Bunker và nói “Lạy Chúa! Thật là kinh khủng!” Jacobson là người làm việc cho Bunker và là bạn của Vann. “Đây là lần duy nhất tôi thấy Vann run. Mặt ông ta cứ tái đi và toát mồ hôi”.

Tuy nhiên, bất chấp lời cảnh cáo của Bunker, Vann vẫn không bỏ rơi Châu và xúc tiến kế hoạch đưa Châu khỏi Việt Nam Nhưng Châu đã được báo cho biết sự đe dọa của Bunker và từ đó ông đã có quyết định. Ông không thể chịu trách nhiệm làm hỏng công việc và cả sự nghiệp của Vann. Châu nói với Vann rằng ông muốn trở lại Sài Gòn. Châu không chịu tin rằng sứ quán Mỹ và CIA lại có thể để cho Thiệu bỏ tù ông. Ông đã làm việc với người Mỹ lâu như vậy, nên ông không nghĩ rằng người Mỹ có thể bỏ rơi ông, đặc biệt từ khi họ biết rõ sự thật về việc ông tiếp xúc với người anh cộng sản của ông, ông cho rằng đó chẳng qua chỉ là một sai lầm mà thôi.

Trên đường về Sài Gòn, Châu tìm cách liên lạc với Jean Sauvageot, nay đã rời trung tâm huấn luyện Vũng Tàu về Sài Gòn làm đại diện của William Colby bên cạnh thủ tướng Nam Việt Nam. Trong những ngày cuối cùng của chính quyền Johnson, Colby được đề bạt lên phụ trách chương trình bình định thay cho Robert Komer đi làm Đại sứ Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Châu yêu cầu Sauvageot giúp đỡ bằng cách giải toả sự hiểu lầm chung quanh việc ông tiếp xúc với anh ông.

Lời cầu cứu của Châu làm cho Sauvageot rất đau lòng, ông đồng ý gặp Châu tại bữa ăn sáng ở nhà hàng Continental. Châu không những là đang làm việc cho Colby, là một người ông khâm phục mà còn được Colby đối xử rất tử tế, đến nỗi Colby còn mời ông tới ở chung biệt thự của mình nữa. Sauvageot thường làm thông dịch cho Colby trong những chuyến công tác xa thành phố. Sauvageot đoán rằng Colby không muốn ông gặp Châu, nhưng ở Sài Gòn này, nếu có một người nào đó có thể giúp Châu, ngoài Đại sứ Bunker, thì

người đó chính là Colby chứ không ai khác.

Sauvageot kể lại rằng: “Tôi đã nói với Colby là tôi quan tâm tới Châu như thế nào. Colby đáp lại rằng đó là một điều bất hạnh, nhưng người Mỹ chúng ta còn có chính phủ Sài Gòn phải tính đến và chúng ta phải cân trọng. Tuy Colby không nói thẳng ra nhưng tôi chắc là ông tin tôi hiểu ông muốn nói gì và tự tôi sẽ tách khỏi Châu. Nhưng đối với Châu, tôi có một nghĩa vụ đạo lý phải thực hiện”.

Colby cho rằng chương trình bình định sắp giành được thắng lợi.

Ông cho bằng việc ngốc nghếch lật đổ Diệm đã làm cho Mỹ lãng phí mất nhiều năm. Bây giờ thì rõ ràng người ta không thể làm điều gì nếu không có thể ổn định của chính phủ Sài Gòn. Bây giờ thì sự ổn định đã được thiết lập, Việt Cộng đã bị thiệt hại nặng trong trận tấn công Tết, và tính chất cuộc chiến tranh đã thay đổi thành một cuộc chiến tranh qui ước giữa quân chính qui Bắc Việt với quân Mỹ và quân Mỹ đánh đấm rất tốt. Kỳ này thì Mỹ có thể thắng, ông nghĩ vậy. Colby cũng biết rằng có thể là Châu đã đóng góp vào chương trình bình định nhiều hơn bất cứ người Việt Nam nào khác. Nhưng nếu xét theo điều ưu tiên cần thiết để thắng cuộc chiến tranh thì nên giúp Châu hay không nên làm gì có thể làm suy yếu thế ổn định chính trị của chế độ Thiệu?

Đôi khi Châu gọi điện thoại cho Sauvageot ngay tại biệt thự của Colby, nhưng họ sử dụng mật danh là Billy và nói với nhau bằng tiếng Việt trung khi Colby đang ở phòng bên cạnh. Sauvageot nói với Colby rằng Châu đã làm một số việc có ích cho Hoa Kỳ. Ông nhắc Colby rằng vào thời kỳ đó, sứ quán Mỹ và CIA lấy làm vui mừng vì Châu đã cung cấp cho họ những tin tức về anh ông mà không chia sẻ tin tức đó với chính phủ Sài Gòn. Sauvageot nói rằng tất cả người Mỹ có nghĩa vụ phải tác động tới Thiệu, không để cho Châu bị bắt hay bị bạc đãi.

Không lâu sau khi nói chuyện với Colby, Sauvageot nhận được một cú điện thoại của chi cục CIA mời ông tới văn phòng của họ tối hôm đó. Khi ông tới, ông gặp một sĩ quan CIA đi thẳng vào vấn đề:

“Chúng tôi nghe nói ông cho rằng chúng ta có một số nghĩa vụ đối với Châu”. Sauvageot đáp: “Phải, tôi nghĩ vậy”, và ông nêu ra một số lý do của ông. Người sĩ quan gọi một sĩ quan CIA khác vào và trình bày hồ sơ về Châu.

Viên sĩ quan cầm hồ sơ nói: “Thưa thiếu tá, chúng ta không có bất cứ quan hệ nào với Châu”. Người của CIA nói với Sauvageot: “Chúng ta không có nghĩa vụ nào đối với Châu, mà từ trước tới nay cũng chưa bao giờ có. Ông đã được thông tin sai lạc. Ông phải tách khỏi Châu.

Hãy quên ông ta đi. Ông hiểu không?”

Sauvageot đáp: “Vâng, tôi cho rằng mấy ông nói không đúng và tôi không đồng ý, nhưng tôi hiểu!” Nói xong ông bỏ về.

Sauvageot tiếp tục gặp Châu, nhưng kín đáo hơn và dặn Châu đừng gọi điện thoại tới nhà Colby nữa. Nhưng một hôm Châu gọi Sauvageot tại cơ quan phủ thủ tướng với một thái độ khẩn trương, yêu cầu Sauvageot cho gặp càng sớm càng tốt. Sauvageot gợi ý gặp ở một tiệm ăn. Để khỏi bị theo dõi, ông đi xe đạp qua cửa sau và theo đường hẻm nơi không có xe nào bám đuôi được.

Châu bắt đầu tin rằng ông ta đang thực sự bị nguy hiểm và hỏi Sauvageot có cách nào giúp được không, Sauvageot nói rằng ông chỉ có một cách giúp đỡ Châu: “Nếu anh đồng ý thì anh nằm trong xe hơi của tôi và tôi sẽ chở anh qua biên giới Campuchia. Một khi đã tới Campuchia thì anh tự lo liệu lấy”. Nhưng Châu đã quyết định từ chối đi Campuchia theo sự bố trí của Vann, nên ông cảm ơn Sauvageot và nói: “Không, tôi sẽ không đi như vậy đâu”.

Sauvageot nhớ lại: “Hôm đó tôi trở về cơ quan vào khoảng ba giờ chiều. Thư ký của tôi nói: “Ông Colby gọi điện thoại cho ông”. Tôi nhấc điện thoại lên và nghe Colby nói rất lạnh nhạt “Không bao giờ gặp con người đó nữa, không bao giờ. Hiểu chưa?”

“Vâng thưa ông”. Ông ta đặt máy xuống. Nhiều năm sau tôi cũng không hiểu làm sao họ biết tôi gặp Châu hôm ấy. CIA đã đặt máy nghe trộm trong điện thoại của tôi”.

Có lẽ trong tất cả Đại sứ Mỹ từng phục vụ ở Việt Nam, Ellsworth Bunker là người ít dính líu nhất tới việc bỏ rơi những người bạn của Hoa Kỳ như Châu chẳng hạn. Sau này khi mọi việc đã kết thúc, ngay những người ngưỡng mộ ông cũng thừa nhận trong thời gian đó, ông không được thoải mái cho lắm. Thực tế là có ai đó muốn cho thiên hạ quên việc này đi, bởi vì trong khối lượng đồ sộ những báo cáo của Bunker gửi cho Johnson sau này được đưa ra công khai, có một trang duy nhất bị mất, đó là trang Bunker nhận định về Châu. Vụ Trần Ngọc Châu và vụ Bunker khẳng khẳng ủng hộ Thiệu là sự thay đổi thái độ tiêu biểu của Bunker trong những năm ông ở Sài Gòn.

Ông đến đây với ý định chấm dứt sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam càng sớm càng tốt. Nhưng bây giờ thì ông, cũng như Colby, lại nghĩ rằng cuối cùng Hoa Kỳ có thể thắng trong cuộc chiến tranh này.

Những chỉ thị riêng của Johnson cho Bunker khi bổ nhiệm ông này làm Đại sứ năm 1967, Bunker đã nói lại sau khi Johnson qua đời quả là đáng ngạc nhiên và làm cho những người đã từng cộng tác với ông phải nghi ngờ. Bunker đã nói với vợ ông, bà Carol Laise, và bạn

ông, ông Bruce Palmer, về những gì Johnson đã nói với ông, và người ta cũng ít có lý do để nghi ngờ những điều đó.

Bà Carol Laise Bunker nói rằng: “Sứ mạng của ông là làm sao cho người Mỹ có thể rút khỏi Việt Nam. Không có vấn đề gì chung quanh chuyện này cả. Nhưng đúng là vấn đề này chưa được hiểu rõ”.

Bruce Palmer và Bunker đã cùng phục vụ ở Cộng hoà Đô-mi-nic trong thời gian khủng hoảng 1965 và đã làm bạn với nhau mãi tới sau này khi hai người cùng phục vụ ở Việt Nam. Nhiều năm sau, tới tháng Sáu 1981, tướng Palmer ghi lại trong hồi ký, “Đại sứ Bunker đã nói với tôi rằng tháng giêng 1967, khi Tổng thống Johnson yêu cầu ông sang Việt Nam, Tổng thống nói rằng sứ mệnh của Bunker là làm sao phải chấm dứt chiến tranh cho quân đội Mỹ càng sớm càng tốt. Tổng thống hình như cũng không nói tí mĩ thế nào là một tình trạng ăn ninh có thể chấp nhận được ở Nam Việt Nam cho quân đội Mỹ rút về nước. Đó là một cuộc nói chuyện riêng chỉ có hai người có mặt”. Không biết đó có phải là một chỉ dẫn cho thấy rằng ngay từ đầu năm 1967, Johnson đã từ bỏ một chiến thắng của Mỹ, hay đó là một biểu hiện khác trong thái độ lưỡng lự của Tổng thống, thật khó giải thích vì sao Ellsworth Bunker, lúc đó đã bảy mươi ba tuổi lại được chọn để tiếp tục công việc của Maxwell Taylor và Henry Cabot Lodge. Không có điểm nào trong sự nghiệp của Bunker chứng tỏ rằng ông có thể hoàn thành sứ mạng của một vị Thống đốc để lãnh đạo quân đội Mỹ giành chiến thắng trong một cuộc chiến tranh cả. Trái lại, toàn bộ sự nghiệp của ông đều chứng tỏ tài năng của ông là một nhà thương thuyết.

Bunker đã vào ngành ngoại giao theo yêu cầu của bạn học của ông ở Yale là Dean Acheson, trong thời chính quyền Truman, sau một thời gian dài ông quản lý công việc kinh doanh của gia đình là công ty National Sugar Refining Company và đã làm Đại sứ ở Argentina, Italy và India. Tài ngoại giao của ông đã thấy rõ trong cách ông xử sự với Ed Lansdale, đây là một việc có thể coi là một thử thách cao nhất cho bất kỳ vị Đại sứ nào.

Ed Lansdale kể lại: “Lodge nói với tôi “Bunker không thích ông, tôi đã nói chuyện với ông ta rồi. Ông khôn ngoan thì về Hoa Kỳ với tôi tôi có thể bảo vệ ông”. Tôi không rõ là Lodge định bảo vệ tôi chống lại cái gì. Tôi Không quan tâm tới chuyện đó, tôi nói với ông ta: “Không, tôi không về Hoa Kỳ. Ở đây tôi còn nhiều việc phải làm. Tôi sẽ ở đây còn Bunker có muốn đá tôi ra ngoài thì cứ việc đá. Tôi ra sân bay cái hôm Bunker tới Việt Nam. Ông ta mời tôi lên xe cùng về nơi ở của ông. Ông ta nói chuyện với tôi theo cái kiểu ông cho rằng tôi rất có

ích trong việc làm Hoa Kỳ hiểu được nguyện vọng của người Việt Nam”.

Lansdale còn ở lại Việt Nam vài tháng sau đó và được Bunker đối xử tử tế mặc dù không cho ông thêm quyền hành gì so với thời Cabot Lodge. Khi Lansdale quyết định rời Việt Nam về nước năm 1968; ông đã mang theo cảm tưởng cho rằng Ellsworth Bunker, cũng như Donalith Heath trong những năm 1950, chính là người Đại sứ tốt nhất đã phục vụ ở Việt Nam.

Bunker biết rằng đoàn báo chí Mỹ ở Sài Gòn có thể ảnh hưởng tới thành công hay thất bại của sứ mạng của ông, nên vào tháng Sáu 1967, hai tháng sau khi tới Sài Gòn, ông đã mời sáu trong số những nhà báo hàng đầu tới để nghe ông báo cáo tình hình riêng. Người đứng đầu văn phòng báo Time ở Sài Gòn tới dự thấy rằng những lời bình luận của Bunker hôm đó có tính chất bùng nổ đến nỗi ông phải gửi bài bình luận của mình qua đường HongKong chứ không dám đưa ra bưu điện Sài Gòn. Bunker nói với các nhà báo rằng ông thấy những cuộc bầu cử Tổng thống Nam Việt Nam, dự trù vào tháng Chín, là một bước trên quá trình dẫn tới những cuộc thương thuyết nhưng dặn họ đừng tiết lộ rằng nhận định đó là của một quan chức chính thức của chính phủ Mỹ đưa ra. Ông cho họ biết rằng ông đã mời Thiệu và Kỳ tới biệt thự của ông hôm thứ hai tuần trước để nói về việc họ đang chơi thủ đoạn tranh giành quyền bính với nhau. Ông nói rằng phần lớn nhận xét của ông nhằm vào Kỳ là người đang lợi dụng địa vị thủ tướng của mình hòng dành ghế tổng thống.

Buổi họp mặt của Bunker với các nhà báo là một sự bày tỏ lòng trung thực một cách tính toán để tranh thủ họ đứng về phía ông. Nhưng theo ông thấy, rõ ràng là chiến thuật này không có tác dụng. Làm cho các nhà báo tin tưởng ở ông là một việc không có kết quả. Những bài viết phản ánh tình hình bên ngoài Sài Gòn vẫn sặc mùi bi quan. Bế tắc vẫn là chữ được dùng nhiều nhất để mô tả tình hình.

Con ông là Samnel Bunker nói: “Cha tôi đâm ra sợ giới báo chí. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong cuộc đời sự nghiệp của ông mà những gì giới báo chí nói ra quan trọng và đáng sợ đến thế. Ông cho rằng giới báo chí hoạt động thiếu tinh thần trách nhiệm đầy đủ. Ông thường bày tỏ sự bức bối về việc này”.

Về bản chất, Bunker là một người làm việc theo nguyên tắc, thận trọng, cẩn mật. Sự thất vọng của ông đối với giới báo chí càng làm cho ông thêm e dè với họ. Điều đó đã trở nên rõ ràng sau khi báo chí mô tả rằng cuộc tấn công Tết 1968 là một thắng lợi của cộng sản, ông cho rằng nói như thế không đúng bởi vì trong cuộc tấn công này

Việt Cộng đã bị tổn thất rất nặng. Ông chỉ tin tưởng ở một vài nhà báo như Keyes Beech và Robert Shaplen, còn với những người còn lại ông dành cho họ một cách đối xử lịch sự như người ta vẫn thường đối xử với nhau dưới triều vua Edward VII nước Anh, làm nản lòng cả những người sấn sổ nhất. Ông là một người quá khôn ngoan nên không bao giờ để lộ ra ngoài sự bất bình của ông đối với giới báo chí. Ông vẫn để ngỏ cửa với họ và thỉnh thoảng còn mời họ đến dự những bữa ăn tối không chính thức như ông vẫn thường mời từng nhóm nhỏ trong bọn họ. Các nhà báo đánh giá cao những thị hiếu của ông. Ông mời họ tới những bữa tiệc đêm phải nói rằng trong khắp thành phố không đâu bằng, và khi ông xuất hiện trong cái áo Trôpican nhẹ nhàng, thắt cà vạt đen với Smoking hoặc trong bộ đồng phục thẳng nếp với áo sơ mi ngắn tay, thì phải công nhận là không ai ăn mặc thanh lịch hơn được nữa. Vào cuối một trong những buổi chiều đái không chính thức đó ông đi quanh đám nhà báo, tay khua leng keng cốc Whisky đá mà nói: “Thế nào, các chàng trai, tôi đã nói với các bạn một số việc. Nào bây giờ các bạn hãy cho tôi biết những gì tôi cần biết xem nào. Có điều gì xảy ra ở đất nước này mà tôi chưa được biết không nào? Nhiều nhà báo đã rút lui trong trạng thái vui vẻ, ngà ngà say, không nghĩ rằng Bunker đã cung cấp cho họ ít tin tức hơn là đã nhận được của họ. Thực ra, ông ta nói càng ngày càng ít, và trừ những điện tín và báo cáo chính thức, thực tế ông không hề viết gì về Việt Nam. Khi rời khỏi cuộc chiến này, ông có viết hồi ký nhưng không chịu công bố.

Bunker chỉ có một người tâm phúc, đó là vợ ông, bà Carol Laise, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, nhỏ hơn ông gần hai mươi lăm tuổi. Bà Laise đã tiến thân trong hàng ngũ ngoại giao cho đến lúc bà nhận thức được rằng tiến thân trong ngành ngoại giao là một điều không thuận lợi đối với một người đàn bà. Bà gặp ông Bunker ở New Delhi và khi bà vợ trước của ông này chết thì họ lấy nhau, chỉ đúng một tháng trước khi Lyndon Johnson dự định đưa Bunker qua Sài Gòn làm Đại sứ. Bà Laise làm Đại sứ của Hoa Kỳ ở Vương quốc Népal. Tổng thống Johnson đã cấp cho Bunker một máy bay riêng để ông có thể tới Katmandu, thủ đô của Népal, trong thời gian ông phục vụ ở Việt Nam, hoặc để cho bà qua Sài Gòn thăm ông. Trong những buổi nghỉ cuối tuần của ông ở Népal, bà Carol Laise đã tổ chức những buổi đi chơi ngoài trời tại một thung lũng, không có một biên pháp an ninh nào, nơi họ có thể nhìn thấy đỉnh núi Everest. Có lẽ đó là chỗ duy nhất trên thế giới mà họ có thể tìm thấy sự riêng tư. Ở đó hoặc ở trang trại Vermont mà Bunker rất yêu thích, bên ngoài Brattleboro.

Mặc dầu ông đến từ New York, nhưng ông lại thích nói mình đến từ Vermont. “Tôi nghĩ rằng ông thực sự thích thú khi báo chí mô tả ông là nhột người cao lớn, lăm lì xứ Vermont”, Samuel Bunker nói. Ông có những khiếu hài hước rất là trần tục khiến cho những người quen biết ông thấy có sự trái ngược kỳ lạ và thích thú đối với những cách ứng xử theo lối cổ của ông.

“Thế mạnh của Bunker là ông có thể kiểm soát và áp đặt ý muốn của ông cho những loại người khác nhau như Colby, Shackley và Creighton Abrams - theo tôi nghĩ là chỉ nhờ sự đối xử phong nhã của ông” Frank Snapp nói.

Còn William Colby thì cho rằng “Bunker dứt khoát là vị Đại sứ số một trong các Đại sứ. Ông là một người rõ ràng, đơn giản, mạnh mẽ và cả quyết, đồng thời lại tế nhị nữa”.

Cả Bunker lẫn Colby đều ưa thích con người thứ ba trong bộ ba của họ - Creighton Abrams, con người đến thay thế Westmoreland vào năm 1968. Có người cho rằng ông quá tốt, xứng đáng để được giao cho chỉ đạo một cuộc chiến tranh tốt hơn. Một phần tiếng tăm của ông, ông giành được bằng cách lợi dụng sai lầm của những người tiền nhiệm. Phần khác, do phong cách của ông lại thích hợp với cuộc chiến tranh chẳng lấy gì làm anh hùng này hơn là phong cách của Westmoreland. Dáng người bè bè, chắc nịch, tóc rối gù lưng tôm, Abrams có thể nói đùa một cách thoải mái những chuyện lố bịch trong lĩnh vực quân sự cũng như của chính bản thân mình, trong khi rít xì-gà và nốc rượu trong khi dàn máy stéreo của ông phát ra những bản nhạc của Beethoven hoặc Mozart, rút trong bộ sưu tập nhạc cổ điển phong phú của ông. Westmoreland đã rất tích cực tranh thủ các nhà báo, lúc nào cũng sẵn sàng tiếp đón và chiều theo ý muốn của họ, trong khi Abrams rất bức bối khi phải che giấu sự khinh miệt của ông đối với họ. Ấy vậy mà chính Abrams lại là người được báo chí đối xử tốt hơn. Nhưng ông nổi tiếng không nhờ may mắn hay phong cách. Abrams có thừa một thứ mà Westmoreland thiếu: trực giác.

Thay vì hỏi các tư lệnh chiến trường xem họ đã đếm được bao nhiêu xác chết, Abrams lại hỏi họ là Việt Cộng đã tìm cách thu thuế trong khu vực hoạt động của họ như thế nào, hoặc họ đã thành công tới mức nào trong việc phát hiện những thành viên trong cái chính phủ bí mật của Việt Cộng. Ông không theo chiến lược tìm và diệt của Westmoreland mà nhấn mạnh chiến lược đặt hàng rào bao vây, theo đó quân đội của ông bao vây một khu vực rồi để cho cảnh sát Việt Nam tiến vào thôn ấp lòng Việt Cộng. Đồng thời ông lại sử dụng máy bay ném bom hạng nặng B-52 đánh vào những nơi tình nghi có quân

đội của định, đây là một chiến dịch mà các nhà báo không thể quan sát, do đó không thể chỉ trích được.

Colby thích Abrams bởi vì cuối cùng ông đã tìm ra một ông tướng cho rằng cuộc chiến này không thể thắng bằng cách đếm xác trong khi bộ máy của Việt Cộng vẫn còn hoạt động. Còn Bunker thích ông vì ông đã tận tâm giúp cho Nam Việt Nam tăng cường lực lượng quân sự của họ, đó là điều kiện tiên quyết để thực hiện chỉ thị của Johnson về việc rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam càng sớm càng tốt. Năm 1969, Nhà Trắng đã thay thầy đổi chủ nhưng Richard Nixon nói rõ ông chủ trương đi theo con đường thương lượng mà Johnson đã nêu ra năm 1968 khi ông tuyên bố không ra tranh cử Tổng thống một nhiệm kỳ nữa. Mặc dầu chính sách Việt Nam hoá” chiến tranh là của Nixon chứ không phải của Abrams đề ra nhưng Bunker cũng như hầu hết mọi người đều nghĩ rằng Abrams làm việc với giới quân sự Nam Việt Nam tốt hơn nhiều so với Westmoreland là người hay tỏ ra khó tính trước sự bất lực và lộn xộn của quân lực Nam Việt Nam trong những tháng đầu ông nhậm chức tư lệnh.

Với Abrams làm tư lệnh chiến trường và Colby phụ trách binh định, Bunker có thể tập trung năng lực vào sự củng cố chính quyền Sài Gòn do Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu theo kết quả cuộc bầu cử năm 1967. Không nghi ngờ gì rằng Bunker là người luôn luôn thực hiện một cách tin tưởng mọi chỉ thị của Bộ Ngoại Giao và của Nhà Trắng. Ông không phải là Cabot Lodge để tự mình đề ra chính sách. Những người chỉ trích Bunker cho rằng nếu ông có khuyết điểm nào đó thì đó là việc ông đã gắn bản thân ông quá chặt chẽ vào sự thành bại của người đứng đầu chính phủ Sài Gòn. Có người còn cho rằng, đối với Bunker, Thiệu chính là cây cầu trên sông Kwai vậy.

Theo lời bà Carol Laise, vợ ông, Bunker cho rằng Thiệu là một người có năng lực và đang trưởng thành trong công tác. Bunker cho rằng dưới sức ép của tình hình như vậy, rõ ràng là Thiệu đã làm được nhiều điều đáng kể. Khi tôi nói tới sức ép của tình hình, tôi muốn nói rằng Thiệu phải đối phó cùng một lúc với hai công chúng, công chúng trong nước ông và công chúng trong nước Mỹ. Bunker nghĩ rằng Thiệu là người đa nghi, nhưng trong đa nghi cũng có sự cẩn thận có thể thông cảm được.

Cuộc bầu cử Tổng thống Nam Việt Nam diễn ra bốn tháng sau khi Bunker tới Sài Gòn. Bunker có quan niệm riêng của mình về thái độ ngoại giao cần phải có trong những trường hợp như thế này. Ông cho rằng đây là một cuộc bầu cử hợp hiến và ông không hề gây sức ép bất ai phải làm gì. Thay vào đó, ông lại có thói quen tham khảo ý

kiến với Thiệu như thể ông đang đối xử với người đứng đầu chính phủ nước Anh trong chiến tranh vậy. Ông là người đã đi qua đoạn đường nửa dặm từ toà Đại sứ tới dinh Tổng thống nhiều lần trong một tuần.

George Jacobson, người đã nhiều khi tháp tùng Bunker đi gặp Thiệu có kể lại rằng “Bunker ghi ý kiến của mình trên những mẫu giấy cứng khổ 3 x 5 cm trước khi đi gặp Thiệu. Ông cố nhớ những gì đã ghi trước khi chúng tôi tới dinh Độc Lập. Thiệu là một người rất lịch sự. Anh không bao giờ thấy một người nào như Thiệu ngồi sau bàn làm việc của mình cả. Sau khi bắt tay, chúng tôi ngồi quanh bàn uống cà phê, nơi trà đã dọn sẵn. Bất kể nói về vấn đề gì, Bunker vẫn giữ giọng nói lịch sự ôn tồn thường ngày. Ông đề cập đến vấn đề một cách nhẹ nhàng, nhưng không bao giờ nhặt nhẹo cả. Câu chuyện giữa ông và Thiệu bao giờ cũng diễn ra như đôi bạn cố tri vậy”.

Dáng điệu nho nhã ôn hoà của Bunker rất hấp dẫn đối với trí tưởng tượng Đông phương, trái hẳn với thái độ thẳng thừng kiểu nhà binh của Maxwell Taylor, hay thái độ ngang ngược của Cabot Lodge.

“Ông ta ngồi thẳng, và bình tĩnh nghe người đối thoại, không bao giờ có vẻ nóng ruột cả”, một nhà báo Việt Nam đã mô tả ông như vậy. Người Việt Nam tặng cho ông cái tên “ông già tử lạnh”. Con người bẩm sinh không có thói làm Thống đốc thuộc địa, được dư luận công chúng Việt Nam coi là vị Đại sứ quyền lực nhất trong tất cả các Đại sứ của Hoa Kỳ. Cách Bunker nhận thức được sức mạnh và cách ông ủng hộ mạnh mẽ Thiệu đã ngăn chặn mọi cuộc đảo chính ở Sài Gòn.

Trong khi Thiệu nhanh chóng trưởng thành dưới sự che chở của Bunker thì, trong chỗ riêng tư, ông Bunker nói một cách tự hào với các ký giả rằng Thiệu đã trở thành một “chính khách tinh khôn”. Sự thăng tiến của Thiệu đã diễn ra không ồn ào bởi vì chỉ có Bunker và Westmoreland cho rằng Thiệu chính là sự lựa chọn của Mỹ. Những người khác, từ Lodge tới Lansdale và Ellsberg, đều ủng hộ Kỳ.

“Bunker không muốn John Vann hay bất cứ ai khác trong cộng đồng ngoại giao của Mỹ tại đây tiếp xúc gần gũi quá với Châu trong thời gian ông này gặp rắc rối với Thiệu”, George Jacobson nói. “Châu được coi là một nhà quân sự và một nhà cai trị có tài trên lĩnh vực dân sự. Bunker không có vấn đề hiềm khích gì đặc biệt với Châu. Nhưng ông quan tâm đặc biệt tới việc nâng đỡ Thiệu - không được gây rắc rối cho Thiệu. Bunker quan tâm tới việc Thiệu thực hiện những điều ông yêu cầu và ông cho điều đó quan trọng hơn là một cuộc xung đột giữa chính phủ với Châu. Vấn đề đơn giản vậy thôi”. Ai tới gặp Thiệu lần đầu tiên đều thấy ngạc nhiên. Người ta cứ nghĩ

rằng một người đã tiến thân gian khổ, qua bao nhiêu đựng chạp như vậy mới lên tới tuyệt đỉnh quyền lực ở Sài Gòn chắc phải là một viên tướng mặc áo giáp chống đạn bên dưới bộ quân phục, súng lục kề kề thắt lưng. Nhưng lại được đón tiếp bởi một người không gây ấn tượng gì, một con người chắc nịch, ăn mặc kiểu xưa, không đeo huân chương, lịch sự mời khách uống trà, nói một cách duyên dáng tiếng Anh khá trôi chảy, thỉnh thoảng mới vấp một đôi chữ. Nhưng nếu vì vậy mà cho rằng Thiệu là một chính khách dễ mến thì cũng không phải. Ông là người hút liên tục loại thuốc lá Kool trong khi nói chuyện. Ông là con người cô đơn. Mặc dầu đầu óc hoạt bát, biết tổ chức, ông vẫn không phải là một người trí thức, ông đọc báo và tạp chí, thỉnh thoảng một cuốn sách. Ông đã phấn đấu kịch liệt, nhưng thắng tiến tương đối chậm. Ông hay giải trí bằng thuyền ở bãi biển Vũng Tàu nơi ông có một ngôi nhà nghỉ mát, mặc dầu ông không phải là một người câu cá giỏi.

Thiệu thăng quan tiến chức chậm chạp, không có gì đặc biệt, chẳng qua là nhờ tánh cẩn thận mà sống sót sau những cuộc tranh chấp nội bộ, ông không phải là một lãnh tụ có sức thu hút quần chúng. Tuy vậy, tới đầu năm 1970 ông đã tiến gần tới chỗ tin tưởng hoàn toàn ở khả năng của mình để lãnh đạo Nam Việt Nam và nói chuyện với Hoa Kỳ. Lòng tin đó có được là nhờ lâu nay Đại sứ Bunker đã dày công nuôi dưỡng cho cái tôi của ông phát triển. Còn một lý do quan trọng hơn và ít người biết hơn làm cho ông tự tin như vậy là vì ông cho rằng Nixon còn nợ ông một món. Nói đơn giản, Thiệu tin rằng chính ông đã làm cho Nixon trở thành tổng thống Hoa Kỳ.

Thiệu không phải người duy nhất cho rằng mình có vai trò quan trọng trong cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ năm 1968. William Connell, trưởng ban tham mưu của Hubert Humphrey cũng cho rằng việc Thiệu tẩy chay cuộc hoà đàm Paris trong ba ngày cuối cùng của cuộc tranh cử có thể có tác dụng quyết định tới kết quả cuộc bầu cử. Nhà báo chính luận Theodore White, người sưu tầm tài liệu về cuộc vận động tranh cử 68 cho loạt sách Bầu ra Tổng thống của ông cũng nghĩ như vậy.

“Johnson ngừng ném bom vài ngày trước bầu cử đã củng cố mạnh mẽ tư tưởng cho rằng chúng ta có khả năng rút ra khỏi Việt Nam”, William Connell nói. “Việc đó đã tác động tới cuộc vận động. Số người ủng hộ Humphrey đã tăng lên cùng với Nixon. Nhưng tới phút cuối cùng, sự rút lui của Thiệu khỏi cuộc hoà đàm đã chấm dứt tất cả. Tôi đang trên máy bay khi Humphrey được tin Thiệu không chịu gửi một phái đoàn tới Paris. Humphrey ít khi nổi giận, ông ta là một

người vui tính nhưng hôm đó ông ta đã nổi điên thực sự. Ông nói “Khi xuống máy bay tôi sẽ tố cáo Thiệu và tôi sẽ tố cáo Nixon. Tôi sẽ nói toạc móng heo hết mọi chuyện ra”. Nhưng những người trong ban tham mưu của ông đã can: “Chẳng ma nào tin ông đâu. Người ta chỉ cho rằng ông đã bày ra mọi chuyện bởi vì ông đang trong cảnh tuyệt vọng đó thôi. Chuyện đó thật khó tin. Không ai lại tin rằng Nixon lại móc ngoặc với Thiệu để cắt đứt cuộc thương lượng cả”.

Humphrey nói “Đúng vậy, tôi sẽ không tố cáo nữa, nhưng nếu được bầu thì chúng ta sẽ quan tâm tới mấy thằng khốn nạn đó”. Ông ta biết rằng hành động đó của Thiệu có thể làm ông ta thất cử”.

Chắc chắn là Thiệu muốn làm như vậy. Ông ta đã trở thành kẻ thù không đội trời chung của Humphrey một năm trước đó, tháng Mười Một 1967, khi Phó Tổng thống Humphrey có mặt ở Sài Gòn với tư cách là người đại diện cho Washington trong buổi lễ đăng quang của Thiệu và Kỳ, làm Tổng thống và Phó Tổng thống của Nam Việt Nam. Trên chiếc máy bay Không lực II đưa Humphrey tới Sài Gòn, một trong mấy người ủng hộ Lansdale đã báo cáo cho Humphrey về nạn tham nhũng lan tràn ở Nam Việt nam, và một số nhà báo theo phe ông nói thêm rằng, những báo cáo chính thức nói rằng chiến tranh đang thắng là không đúng sự thật, và rằng chính sách của Mỹ đang thất bại. Humphrey đang ở trong tâm trạng muốn nói thẳng mọi việc với Thiệu và Kỳ khi ông tới Sài Gòn. Đi cùng với Bunker và một người trong ban tham mưu của ông tới dinh tổng thống, Humphrey đã nói lố mắng với Thiệu rằng Thiệu cần phải có nhiều thay đổi có ý nghĩa nếu muốn được Mỹ tiếp tục viện trợ. Humphrey: “Thiệu nghe mà tay cầm điều thuốc khói đang bay. Bỗng ông ta đưa tay búng tàn thuốc như muốn cho tôi hiểu rằng ông ta cũng búng những lời nói của tôi đi như vậy”.

“Rồi Thiệu nói “Không, các ông sẽ còn ở đây một thời gian nữa. Chúng tôi hiểu ông định nói gì nhưng chúng tôi cho rằng sự ủng hộ của quý ông sẽ còn tiếp tục, và có thể, còn tăng thêm trong năm, sáu năm nữa”. Ông ta định nói tiếp nhưng tôi đã chặn lại: “Có thể là tôi nói không được rõ ý” rồi tôi nói lại với ông ta một cách chi tiết hơn và mạnh mẽ hơn những điều tôi đã nói trước đó, và kết luận: “Những gì chúng ta đang gây ra cho xã hội Việt Nam không có lợi gì cho các ông cũng như cho chúng tôi cả”.

Trên đường về Humphrey hỏi Bunker có phải ông đã nói một cách “thô bạo về ngoại giao” không. Bản thân Bunker thì không bao giờ nói như vậy với Thiệu, bao giờ cũng theo kiểu ngoại giao, đáp: “Tôi nghĩ rằng đó là những điều họ cần được nghe. Tốt thôi”. Nếu có mặt

Lansdale ở đây ông sẽ nói với Humphrey rằng nói như vậy chẳng có gì là tốt cả. Humphrey đã nói lên những cảm nghĩ của Lansdale nhưng lại theo cái kiểu gây thù oán với Thiệu và Kỳ. Lansdale vẫn nói với họ về nạn tham nhũng, về sự cần thiết phải thay đổi nhưng không bao giờ ông ta lên lớp họ và không bao giờ lại nói là “có thể tôi nói không rõ ý”. Và thật sự là mĩa mai, Humphrey đã trở thành môn đệ của Lansdale về thực chất của vấn đề Việt Nam nhưng ông lại không học được phong cách của Lansdale trong cách đối xử với người Việt Nam, rất có thể là ông đã thủ tiêu mọi cơ may của mình để làm Tổng thống Hoa Kỳ.

Khi một người của Nixon là bà Anna Chennault, một người Mỹ gốc Hoa, vợ góa của tướng Claire Chennault, Tư lệnh của đơn vị Cọp Bay trong Thế Chiến II, thúc ép Thiệu đừng để dính vào những cuộc thương lượng hoà bình của Johnson thì Thiệu chịu ngay. Bà Anna Chennault có quan hệ chặt chẽ với John Mitchell, người chỉ đạo cuộc vận động bầu cử của Nixon. Thiệu giải thích rằng “Một thắng cử của Humphrey có nghĩa là sẽ có một chính phủ liên hiệp ở Sài Gòn trong vòng sáu tháng. Với Nixon, ít ra chúng ta còn có cơ hội”.

Thiệu đã thấy được sự lật lọng của Nixon không lâu sau cuộc bầu cử khi vị tổng thống mới thúc ép ông tới bàn thương lượng. Thiệu không thích thú gì trước sự thay đổi thái độ của Nixon nhưng ông cho rằng đã có sự xác nhận ngầm rằng ông đã lập công với những người Cộng hoà bằng cách từ chối hợp tác với những người Dân chủ trước ngày bầu cử. Phải, Thiệu cho rằng ông đã làm cho Nixon trở thành tổng thống và Nixon còn nợ ông món nợ đó.

Đầu năm 1969, vững tin rằng mình có sự hậu thuẫn của Nixon và Bunker, Thiệu bắt đầu tấn công vào một trong hai lực lượng đối lập lớn nhất của ông. Ông không hề tỏ ra do dự trong việc vô hiệu hoá những cá nhân nào chống đối ông nhưng lần này ông tấn công vào cả một tầng lớp, đó là tầng lớp trí thức Sài Gòn. Hành động này giống y như Diệm và, trên thực tế, từ khi ngồi vào ghế Tổng thống, Thiệu đã làm hết như nhà độc tài trước ông. Chính Thiệu đã chỉ huy cuộc tấn công vào dinh Tổng thống trong cuộc đảo chính năm 1963 và nhờ đó mà được đề bạt lên cấp tướng nhưng bây giờ ông lại thấy rằng Diệm đã làm được nhiều việc hơn ông nghĩ và bây giờ chính ông đang phải đối phó với những kẻ thù trước đây của Diệm, đó là những người trí thức không ngừng chỉ trích các chính phủ cầm quyền ở Nam Việt Nam từ khi chế độ này thành lập tới nay. Hình như Thiệu ngày càng tỏ ra sùng bái Diệm. Lúc nào ông cũng nói với những người khách đến thăm rằng căn phòng trang trí sang trọng

của ông hiện nay chính là phòng ngủ của Diệm trước đây và cứ nằng nặc đòi sử dụng chiếc xe Mercedes cũ của Diệm mỗi lần đi công vụ trong một thời gian rất lâu sau khi ông đã có chiếc xe mới.

Tầng lớp trí thức bao gồm tất cả những ai đã học qua đại học, phần lớn là học ở Pháp, về sau có nhiều người học ở Mỹ. Với tư cách là một giai tầng xã hội, những người trí thức là những người quốc gia nồng nhiệt, ngạo mạn với người Mỹ, sống không tưởng và phản đối chiến tranh. Họ bác bỏ chủ nghĩa cộng sản nhưng họ lại chấp nhận người cộng sản. Họ coi khinh giới quân sự mà bản thân họ và con cái họ không bao giờ phục vụ; và họ thường ngồi quanh bàn cà-phê mà lớn tiếng phê bình chính phủ Thiệu là đàn áp tự do cá nhân, đẩy tuổi trẻ của đất nước vào chỗ tiêu vong. Mặc dầu những điều họ nói phần lớn là đúng nhưng họ không phải là những người được ưa thích và tín nhiệm.

Thiệu bắt đầu tấn công vào trường hợp ông Nguyễn Văn Lâu, một người đã du học tại Anh quốc, làm chủ nhiệm tờ Saigon Daily News. Nhân viên của Thiệu đã phát hiện ra rằng ông Lâu nhiều thanh thế này đang tiếp xúc với một người bạn thời thơ ấu nay là một sĩ quan tình báo của Cộng sản - đó chính là ông Hiền, anh của Châu. Khi được hỏi vì sao ông không báo cáo với chính quyền mối quan hệ với ông Hiền, Lâu trả lời: "Tôi là người trí thức, tôi không thể tố giác một người bạn với nhà cầm quyền được". Sau khi Hiền bị cảnh sát bắt, Thiệu cho bắt Lâu với hai mươi sáu trí thức khác, thuộc những giới khác nhau, kể cả bác sĩ và dược sĩ.

Trong việc phỉ báng giới trí thức, Thiệu dùng lời lẽ chẳng khác gì Diệm ngày trước. Ông ta đã phát biểu tại một lớp huấn luyện cán bộ áp tại Vũng Tàu rằng: "Các bạn còn yêu nước hơn cả cái đám trí thức mỗi ngày ăn toàn cơm tây và uống bốn ly whisky. Bọn chúng là những người có học nhưng đều làm nô lệ cho cộng sản".

Bài diễn văn của Thiệu được toà Đại sứ của ông Bunker đánh giá rất cao, là một trong những bài diễn văn hay nhất của Thiệu. Khi Thiệu tiếp tục cho kiểm duyệt và đóng cửa một số tờ báo ở Sài Gòn thì bắt đầu những lời thì thầm rằng đã có sự bất bình của nhiều người Mỹ, bất bình vì Thiệu đối xử với trí thức như trước đây họ đã từng bất bình trong việc đàn áp giới Phật giáo vậy. Phản khởi trước thắng lợi của việc đàn áp trí thức, Thiệu quyết định tấn công tới lực lượng đối lập thứ hai. Đó là sản phẩm của Lansdale, Quốc hội Nam Việt Nam, và cùng với nó, Trần Ngọc Châu.

Năm 1949, khi Châu quyết định rời bỏ hàng ngũ Việt Minh thì Thiệu đang trên đường đi học trường võ bị Saint Cyr của Pháp. Thiệu đã

được Pháp chú ý một năm trước đó khi họ tìm những người tình nguyện theo học các trường sĩ quan mới của họ, trường này bắt đầu nhận học sinh Việt Nam. Thiệu đã tốt nghiệp làm trung uý và được chọn để sau này theo học trường Saint Cyr. Một trong những người bạn cùng lớp với Thiệu, cũng được chọn đi học bên Pháp, là Đặng Văn Quang, một người hoàn toàn khác với Thiệu. Quang là một người vô tư lự, liến thoắng, lúc nào cũng đùa giỡn, cười cợt. Trên tàu sang Pháp, Quang đưa Thiệu xem hình một cô em bà con xa, Nguyễn Thị Hải Anh, một cô gái xinh đẹp mười chín tuổi, theo đạo Thiên chúa và con của một lương y giàu có tại tỉnh Mỹ Tho. Thiệu sống cô đơn và nhớ nhà, yêu cầu Quang cho địa chỉ người đẹp và thế là bắt đầu thư đi thư lại kéo dài tới tám tháng, tức là suốt thời gian học ở Saint Cyr. Khi Thiệu trở về Sài Gòn thì họ gặp nhau và bắt đầu một cuộc tìm hiểu để cuối cùng đi tới hôn nhân 18 tháng Sáu 1951.

Trên đường binh nghiệp Thiệu và Quang mỗi người một ngã nhưng họ vẫn giữ liên lạc với nhau. Thiệu là một người không dễ gì kết bạn với ai. Ông sống dè dặt, cô độc. Nhưng Quang là một trường hợp đặc biệt. Họ đã cùng qua những khoá huấn luyện cơ bản với nhau, cùng nhau đi Pháp học và quan trọng hơn cả là giờ đây họ có quan hệ họ hàng thông qua vợ Thiệu. Thiệu và Quang cùng lên cấp tướng. Thiệu được người Mỹ coi là có khả năng và lương thiện - dĩ nhiên là ở Việt Nam, chữ “lương thiện” chỉ được hiểu một cách tương đối thôi. Nhưng đối với Quang thì thậm chí cách hiểu tương đối cũng không thể áp dụng được nữa. Ông ta nổi tiếng là viên tướng tham nhũng nhất trong nước.

Quang bắt đầu làm tiền từ lúc nào thì không biết, nhưng việc làm tiền của ông ta đã tăng mạnh khi người Mỹ không còn sức nào chịu nổi cái chuyện tham nhũng rành rành của Quang và yêu cầu phải đưa ông ta ra khỏi địa vị tư lệnh quân sự vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thiệu đồng ý cách chức Quang nhưng lại bổ nhiệm Quang làm cố vấn trưởng dinh Tổng thống. Ông không thể bỏ rơi bạn bè khi hoạn nạn. Từ đấy, mỗi lần người Mỹ muốn nói chuyện với Thiệu về tệ nạn tham nhũng thì họ phải hẹn trước với Quang và Quang thường dự những buổi họp đó.

Ông Mark Huss, quan chức của cơ quan AID nói rằng “Thiệu không tham nhũng như các sĩ quan khác, nhưng cũng khá tham nhũng. Tôi nghĩ là tới gần cuối cuộc chiến thì vợ chồng Thiệu, đặc biệt là vợ ông, thấy tình hình quá nguy hiểm nếu không tìm cách chuyển một số tài sản ra nước ngoài. Nếu anh có một người sẵn sàng làm mọi

chuyện bản thảo như Quang thì anh khỏi bận lòng về mọi chi tiết, cuộc đời anh thêm dễ chịu và thoải mái quá rồi cần gì. Đó là nền tảng mối quan hệ của họ”.

Thay vì đem việc làm của Quang đặt thành vấn đề với Thiệu thì người Mỹ lại định lợi dụng anh ta. Frank Snepp nói rằng: “Anh không mua chuộc nó làm gì bởi vì anh biết là không thể kiểm soát được nó. Nhưng hiện nay anh ta đang là người mở đường cho chúng ta, cung cấp cho chúng ta mọi ngõ ngách theo yêu cầu. Quang đáp ứng yêu cầu của chúng ta, điều đó có nghĩa là chúng ta không thể tìm được nguồn tin nào quan trọng hơn về nạn tham nhũng trong chính phủ. Vậy thì cuối cùng ai kiểm soát ai?”

Dù quan hệ của Quang với CIA như thế nào, William Colby cũng sẵn sàng lợi dụng ông ta, tuy bản thân ông cũng không ưa gì Quang: “Quang là một thằng chó đẻ”, Colby nói. “Nó chẳng làm được việc gì. Tôi cứ nghĩ nó làm thằng hề trong cung đình thì phải hơn. Lúc nào cũng phát pha phát phơ đùa giỡn”.

Colby thường tự hào là có khả năng đánh giá tình hình một cách thực tế và đạt được mục tiêu đề ra trong mọi trở ngại. Theo ông thấy “Đúng là có nạn tham nhũng ở đây nhưng anh không có khả năng làm gì được cả. Chỉ có thể ngăn không cho nó lan quá rộng mà thôi. Và chắc chắn là anh có thể ngăn không cho người của anh dính vào đó. Mọi việc trên đời đều phải có ưu tiên - ưu tiên trong đầu tôi là làng xã. Vấn đề số một trên thế giới hiện nay là phải thắng cuộc chiến tranh này, rồi sau đó sẽ giải quyết nạn tham nhũng. Tôi không thấy có gì trái ngược trong việc làm này cả”.

Nếu Mỹ đã có thái độ hai mặt như vậy đối với tham nhũng thì Thiệu và đồng sự của ông ngại gì mà không hối lộ để lũng đoạn quyền bính của Quốc Hội. Quốc hội là một thứ sản phẩm người Mỹ ép ông phải nhận ngay giữa lúc cuộc chiến đang tiếp diễn. Mặc dầu Thiệu và CIA rất mong muốn nhưng Thiệu vẫn chưa lập ra một đảng thân chính phủ mạnh mẽ. Còn phái đối lập cũng chưa bao giờ thống nhất được với nhau. Quốc hội chỉ là nơi thể hiện những âm mưu và thủ đoạn chính trị thông thường mà thôi. Cách Thiệu giải quyết vấn đề là mời các Nghị sĩ vào dinh tổng thống để dự một buổi chiêu đãi rồi hướng dẫn họ đi hàng một sang phòng bên cạnh tại đó họ được trao cho những phong bì gồm toàn “Vi-ta-min của Đức Thánh Trần”, sở dĩ người ta gọi như vậy vì hình ảnh người anh hùng cứu nước trước đây là Trần Hưng Đạo được in trên tờ giấy bạc của Sài Gòn, người trao tiền cho các dân biểu là một dượng sĩ giàu có người của Thiệu. Bằng cách mua chuộc Quốc Hội như vậy, Thiệu gần như đã đặt nó

dưới quyền kiểm soát của mình. Nhưng chỉ gần như thôi, chưa phải hoàn toàn. Còn một số nhà lập pháp độc lập và trung thực, sẵn sàng đối lập với Thiệu trên những nguyên tắc dân chủ. Người đứng đầu của họ là Trần Ngọc Châu. Thiệu biết rằng nếu ông ta đập tan được Châu thì Quốc Hội sẽ hoàn toàn thuộc về ông ta.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 17

Washington - Sài Gòn 1970

Khi Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ biết rằng Thiệu muốn tiêu diệt Châu, họ đã yêu cầu Đại sứ Bunker chặn ông ta lại. Thứ trưởng ngoại giao Elliot Richardson là người quan tâm đến vấn đề này nhiều nhất, mối quan tâm này càng sâu sắc vì người trợ lý của Richardson là một người đã từng phục vụ ở Sài Gòn, đã từng biết Châu và những người ủng hộ Châu. Người trợ lý của Richardson đến Việt Nam vào cuối năm 1969, nói chuyện với Ed Bumgardner và John Vann, hai người này đã cho ông biết chiến lược của Thiệu nhằm tiêu diệt Châu. Lợi dụng việc Châu tiếp xúc với anh ông để tố cáo Châu hoạt động thân cộng sản, Thiệu tìm cách để quốc hội tước quyền bất khả xâm phạm Dân biểu của Châu, để cho một toà án quân sự bắt, truy tố Châu. Nguyễn Cao Thắng, người được sĩ đã phân phát Vi-ta-min Trần Hưng Đạo cho các Dân biểu, phụ trách giải quyết vấn đề quyền bất khả xâm phạm Dân biểu của Châu, còn Đặng Văn Quang thì lo bố trí mọi hành động khác.

Ngày 27 tháng Mười Hai 1969, Elliot Richardson gửi cho Bunker một bức điện lệnh một cách lịch sự cho ông phải chặn tay Thiệu lại. Elhot Richardson đã nói trong bức điện: “Tôi để ông chọn cách nào kín đáo để nêu vấn đề ra với Thiệu. Tôi nghĩ rằng việc bắt Dân biểu Châu sẽ không giúp cho chính phủ Mỹ duy trì sự ủng hộ của nhân dân Mỹ cho những cố gắng của chúng ta ở Việt Nam”. Richardson cho Bunker biết rằng Châu có một số người ủng hộ rất nhiệt tình ở Washington, ở trong cũng như ở ngoài chính phủ. “Những người này tin rằng chính phủ Nam Việt Nam chống lại Châu không phải vì ông này có hoạt động dính líu với Cộng sản mà chẳng qua là vì ông ta tích cực phê phán khuyết điểm của chính phủ Nam Việt Nam mà thôi”. Ngoài ra, Richardson nói thêm: “Có nhiều báo cáo cho thấy những lý lẽ

dùng để buộc tội Châu quá yếu ớt vì ông chỉ giúp những người cộng sản chứ ông không hề thừa nhận là đã tham gia với họ”.

Bốn hôm sau, Bunker phúc đáp Richardson, lịch sự từ chối nêu vấn đề này ra với Thiệu: “Bản thân tôi cũng không tin rằng Châu là hoặc đã là một người cộng sản trong kỷ luật, nhưng điều đó không có nghĩa là lời buộc tội của chính phủ Nam Việt Nam, nói ông ta đã giúp đỡ cho cộng sản, là yếu ớt”. Bunker nói với Richardson rằng cùng ngày hôm đó, bảy mươi đại biểu trong Quốc Hội đã bỏ phiếu tước quyền bất khả xâm phạm của Châu nhưng số phiếu đó không đủ hiệu lực cho nên có lẽ sẽ không có xét xử gì cả. Kết thúc bức điện của mình, Bunker nói rằng ý kiến của ông “không có nghĩa là tôi không đồng tình với những kết luận của ngài. Tôi sẽ tiếp tục theo dõi sát tình hình và nếu cần tôi sẽ nêu vấn đề với Thiệu theo như sự gợi ý của ngài”.

Nhưng Bunker không bao giờ nêu vấn đề ra với Thiệu, ngay cả sau khi Tổng thống Nam Việt Nam tỏ quyết tâm phải tiêu diệt Châu cho bằng được, mà lời tố cáo gắn với hai Dân biểu khác cũng bị gán cho tội có những hoạt động thân cộng sản. Khi Thiệu thất bại trong việc mua chuộc Quốc Hội xoá bỏ quyền bất khả xâm phạm của Châu, ông đã cho người môi giới của mình là Nguyễn Cao Thắng lưu hành một kiến nghị đòi xét lại vấn đề. Bằng mọi thủ đoạn mua chuộc và đe dọa, ông ta muốn đạt được 102 lá phiếu để có thể bắt Châu. Đồng thời, ông ta tung ra một chiến dịch tuyên truyền nói rằng Châu là nhân viên của CIA và của cộng sản.

Bài viết của Keyes Beech, trong lúc Châu đang trốn ở nhà ông đã gây một phản ứng mạnh mẽ ở Washington. Ông viết rằng CIA đã đề nghị đưa tiền cho Châu để lập một chính đảng, nhưng cuộc mặc cả đã thất bại, bởi vì CIA muốn Châu phải ủng hộ Thiệu. Châu muốn giữ thái độ độc lập. Bởi vì không như Thiệu, Châu cho rằng chính phủ Sài Gòn nên thương lượng trực tiếp với Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Khi Thiệu lợi dụng cuộc tiếp xúc của Châu với người anh của ông để làm cái cớ hòng tiêu diệt ông thì CIA lại từ chối làm rõ vấn đề để thanh minh cho ông. Beech đã dẫn lại một câu nói của Châu: “Đây là một thí dụ về cách của người Mỹ đối xử với bạn bè Việt Nam của họ. Tôi không hiểu rồi đây tương lai của hàng ngàn người Việt đã hợp tác với Mỹ sẽ ra sao đây”. Bài viết của Keyes Beech trong mấy hôm sau được tiếp nối bằng những bài ủng hộ Châu của Robert G. Kaiser của Washington Post và của Terence Smith của New York Times.

Thượng Nghị sĩ J. William Fulbright đã biết vụ này từ ba tháng trước. Dan Ellsberg, trong lúc khuyến khích Fulbright công bố những tài liệu

của Lầu Năm Góc, đã cho Fulbright biết việc Châu gặp rắc rối với Thiệu, và hai nhà điều tra của Ủy ban đối ngoại là Richard Moose và Jim Loweinstein rất quan tâm tới vụ này. Moose đã dự một bữa tiệc chiêu đãi ở Sài Gòn với Đại sứ Bunker hôm tháng Mười Hai, sau này ông kể lại rằng tại bữa tiệc đó Bunker tuyên bố rằng đã có những bằng chứng không thể bác bỏ rằng Châu là một người cộng sản, một lời buộc tội mà Bunker đã chối. Dù thế nào đi nữa thì Fulbright đã sẵn có định kiến là sứ quán Mỹ ở Sài Gòn đã không làm hết sức mình để giúp Châu. Bài viết của Keyes Beech đã khẳng định lại niềm tin của ông, và hai hôm sau, Fulbright quyết định đưa ra một bản tuyên bố, sau khi nhà bình luận Joseph Kraft, nổi tiếng ở Washington hơn Beech, đã viết một bài bình luận phát huy bài của Beech.

Những bài viết trên báo cũng như những cuộc tấn công của Fulbright để bênh vực Châu đã thúc đẩy Elliot Richardson, ngày 7 tháng Hai, 1970, gửi cho Bunker một bức điện, lời lẽ hết sức gay gắt: “Trong bức điện ngày 31 tháng Chạp, ông nói rằng chính ông sẽ nêu vấn đề ra với Thiệu nếu cấp dưới ông làm việc đó không có hiệu quả. Tôi nghĩ rằng đã đến lúc ông phải đề cập đến vấn đề này một cách trực tiếp và mạnh mẽ. Tất nhiên là tôi để cho ông lựa chọn thời điểm và cách thức nêu vấn đề nhưng ông phải làm sớm và làm cho Thiệu hiểu rằng giới lãnh đạo cao cấp ở đây cho rằng ông ta đang gây tổn thất không cần thiết cho mục tiêu chung của chúng ta”.

Bunker không còn sự lựa chọn nào khác. Hoặc là ông cãi lại một chỉ thị trực tiếp của Bộ Ngoại Giao, hoặc là ông phải trực diện nói rõ vấn đề với Thiệu. Ông thu xếp để gặp Tổng thống Nam Việt Nam bốn ngày sau đó, tức là vào ngày 11 tháng Hai năm 1970, trong đó, theo như ông báo cáo, ông đã trình bày trường hợp không nên bắt Châu theo như chủ trương của Richardson. Nhưng ông báo cáo rằng buổi tiếp xúc đã không có kết quả, Thiệu nói rằng ông ta “muốn để cho pháp luật đi theo con đường của nó”. Bunker kết thúc bản báo cáo của ông như sau: “Mặc dầu chưa được hoàn toàn thoả mãn nhưng tôi nghĩ rằng chúng ta đã làm tất cả những gì chúng ta có thể làm được trong tình huống này”.

Một hãng thông tấn, trong khi phản ánh sự ủng hộ của Fulbright đối với Châu, đã phạm một lầm lẫn nhỏ nói rằng Châu là một nhân viên của CIA. Châu đánh điện phúc đáp, cảm ơn sự ủng hộ của Fulbright nhưng nói rõ rằng ông chưa bao giờ là nhân viên của CIA cả. Trong bức điện gửi Fulbright, Châu nói: “Tôi tha thiết yêu cầu ngài quan tâm tới việc tổ chức một cuộc điều tra của Thượng nghị viện Hoa Kỳ về các hoạt động của các quan chức Mỹ và CIA ở Việt Nam đang phá

hoại tinh thần quốc gia và những người yêu nước Việt Nam cũng như phá hoại hình ảnh của Hoa Kỳ”.

Fulbright nghĩ rằng ý kiến đó cũng không tồi. Có thể là đã tới lúc mời William Colby ra trước Ủy ban và yêu cầu ông ta giải thích vì sao một tổ chức như CIA lại quay lại chống một trong những người bạn Việt Nam gần gũi nhất của mình như vậy.

Một cuộc điều tra trước một ủy ban của Quốc Hội Hoa Kỳ có được quần chúng chú ý hay không là do những bài tường thuật trên báo. Bởi vì làm sao mà công chúng có thể đào bới trong cái đồng biên bản dày cộp của những buổi điều trần để biết người ta nói cái gì? Công chúng chỉ đọc những bài phản ánh dài hai cột trên tờ nhật báo buổi sáng và một đoạn tin trong buổi phát thanh buổi chiều để biết được những gì đang xảy ra.

Nhưng mấy anh chàng thư lại khôn ngoan lại có nhiều thủ đoạn khôn ngoan để ngăn chặn một cuộc điều tra hữu hiệu. Trước hết, họ cung cấp cho các thành viên của Ủy ban những báo cáo dài dằng dặc đầy những chi tiết đọc chán tới một nghĩ, rồi đưa ra những lời tuyên bố dài lòng thòng khiến cho các nhà báo cứ ngồi ngáp dài, cuối cùng cũng phải bỏ mặc các nhà điều tra làm gì thì làm. Và George Jacobson, người vừa được đề bạt làm phó cho Colby ở tổ chức CORDS nói: “Colby là viên thư lại vĩ đại nhất mà tôi được biết trong đời”.

Khi Colby nhận được bức điện của Ủy ban đối ngoại yêu cầu báo cáo về các hoạt động bình định, ông rất bận rộn lập ra một nhóm để về Washington báo cáo đầy đủ cho Fulbright về những hoạt động của CORDS.

Colby sau này nhắc lại: “Lúc đó tôi nói rằng chúng ta sẽ cung cấp cho họ một bức tranh đầy đủ về tình hình. Nếu đây là một dịp để nói cho họ biết thì chúng ta phải chuẩn bị nói cho tốt. Tôi cũng không hiểu là ông Fulbright đang nghĩ cái gì trong đầu”.

Có thể là Colby không biết chắc Fulbright, một người phản đối chiến tranh đang nghĩ gì trong đầu, nhưng ông ta có thể đoán rằng Fulbright chẳng quan tâm gì mấy tới một bức tranh toàn cảnh về hoạt động bình định. Về cơ bản Fulbright chỉ quan tâm tới hai điều - thứ nhất là khám phá chương trình Phượng Hoàng vì nó đang là mục tiêu của những phong trào phản đối chiến tranh và thứ hai giúp Châu bằng cách công bố cho mọi người biết trường hợp của ông ta.

Fulbright cũng nghĩ như mọi người ở Mỹ rằng chương trình Phượng Hoàng là một hoạt động mang tai mang tiếng. Nhưng thật là mỉa mai,

ông hoàn toàn không biết gốc rễ của chương trình này là do Châu vạch ra, và đó là con người mà giờ đây ông định cứu. Ngay từ lời tuyên bố mở đầu của ông trước Ủy ban ngày 17 tháng Hai 1970, Colby đã bắt đầu bằng một đồng chi tiết về chương trình bình định. Sau khi tranh luận với Colby một lúc về lịch sử chiến tranh, Fulbright ngưng lại đưa vào biên bản phiên họp một bài báo của Washington Post về chương trình Phụng Hoàng và nhường lời cho các thành viên khác chất vấn Colby. Thượng Nghị sĩ Stuart Symington, bang Missouri cũng không làm được gì hơn trong việc đối phó với Colby mặc dầu ông đã cố gắng cài tên của Châu vào cuộc điều trần. Tới lúc mà các Thượng Nghị sĩ tìm cách lái Colby vào việc thảo luận về chương trình Phụng Hoàng thì mí mắt của các nhà báo đã sụp xuống từ hồi nào.

Ngày hôm sau, khi Colby đưa John Vann tới thì số người tham dự đã giảm hẳn đi. Colby giải thích rằng ông muốn cho Ủy ban hiểu rõ từng cấp hoạt động của chương trình bình định, và Vann là người đại diện cho cấp cao nhất bên ngoài Sài Gòn. Fulbright gượng gạo cảm ơn Colby, ông có cảm tưởng là Colby đã có được một tổ hoàn hảo. “Ông làm cho tôi nghĩ rằng Việt Nam trước đây vốn là một nước cực kỳ hoang sơ, ở đó chỉ có những ngôi làng và những người theo đạo Phật làm việc thiện”, Fulbright nói. “Nhưng bây giờ thì mọi việc lại hoá ra cực kỳ phức tạp. Liệu có phải chính chúng ta đã Mỹ hoá nước này chăng?”

Câu trả lời của Colby là: “Không, chúng ta không làm việc đó”. John Vann biết rằng các Thượng Nghị sĩ sắp hỏi tới vấn đề Trần Ngọc Châu và cảm thấy trong lòng không yên. John Vann đứng trước Ủy ban hôm nay không còn là John Vann bảy năm về trước chuyên cung cấp những nhận xét bi quan cho David Halberstam và Neil Sheehan, những người đã cung cấp những tia lửa đầu tiên cho phong trào chống chiến tranh nữa. Một số người biết Vann đã phỏng đoán rằng sở dĩ Vann thay đổi thái độ như vậy bởi vì giờ đây, Việt Nam đã là sự nghiệp của cả đời ông và Việt Nam đã trở thành nỗi ám ảnh của đời ông. Không nghi ngờ gì là bây giờ Vann tin rằng Hoa Kỳ đã đi đúng hướng tới chiến thắng, mặc dầu theo ước lượng của ông, con đường đó còn kéo dài một thập kỷ rưỡi nữa mới kết thúc. Sau khi khẳng định rằng ông là người chống bộ máy quan liêu, ông nói với Ủy ban rằng ông rất vui lòng được phục vụ trong tổ chức CORDS và ông tin rằng tổ chức này đang hoạt động tốt.

Colby và Vann đã có mối quan hệ tốt với nhau. Cả hai đều thống nhất quan điểm với nhau về tính chất chính trị của cuộc chiến tranh

(những quan điểm này phần lớn Vann học được của Châu) và cả hai cùng cho rằng chiến lược nghiền nát đối phương của Westmoreland là một sai lầm, mặc dầu họ cho rằng có thể chính là những chiến thắng quân sự lớn của Mỹ năm 1967 đã đẩy Việt Cộng tới cuộc tấn công tuyệt vọng Tết 1968, và bất kể dư luận Mỹ nghĩ sao về cuộc tấn công này thì nghĩ, họ vẫn cho rằng cuộc tấn công đó là một thảm họa cho Cộng sản. Colby là một nhà quản lý tế nhị, biết cách ứng xử với một con người ngang tàng như Vann. Ông cũng khâm phục tài năng và khả năng làm việc, cũng như lòng can đảm phi thường của Vann. Colby cũng là con người can đảm và ông thích dong ruổi trên những con đường ở đồng bằng trên xe Vespa với Vann. Nhưng không vì thế mà Vann trở thành một con người quan liêu bàn giấy có thể lạnh lùng nói với Sauvageot về trường hợp của Châu rằng đó quả là một điều “bất hạnh”!

Vann biết rằng những lời ông nói với Fulbright hôm nay có thể khiến cho Bunker ở Sài Gòn sa thải ông ngay. Colby đã cố gắng bênh vực cho Vann nhưng Bunker vẫn còn tức giận. Vann quyết định là ông sẽ không nói gì trong những phiên họp công khai mà báo chí có thể trích dẫn và Bunker có thể đọc. Ngồi bên cạnh Colby và tìm mọi cách tránh những câu hỏi của Fulbright về Châu càng nhiều càng tốt nhưng cuối cùng Vann cũng phải xin lỗi ngài Thượng Nghị sĩ rằng ông chỉ có thể nói về Châu trong các phiên họp kín, không có báo chí tham dự “để tránh gây tác hại tới hành động pháp lý đang diễn ra tại Sài Gòn”.

Fulbright nói “Nhưng ông Châu lại không hề tỏ ra miễn cưỡng trong việc nói với báo chí về trường hợp của mình. Dĩ nhiên, tôi hiểu rằng ông ta tin là mình đang bị kết tội một cách vội vàng, thiếu chứng cứ, một khi quyền bất khả xâm phạm của ông đã bị bãi miễn, không phải bằng một cuộc bỏ phiếu trong Quốc Hội, mà bằng một kiến nghị mang 102 chữ ký. Đó là một tình huống không bình thường nhưng nếu ông đã không muốn thảo luận vấn đề này trong một phiên họp công khai thì tôi cũng không theo đuổi vấn đề này nữa”.

Ngày hôm sau, sau khi Colby và những người của ông đang chôn Ủy ban đối ngoại Thượng nghị viện trong một đồng chi tiết về chương trình bình định thì Fulbright đã thay đổi ý kiến. Ông thấy rằng báo chí không còn quan tâm, những thành viên của Ủy ban đã tìm cách lẩn tránh vấn đề. Mọi người không ai chú ý tới nữa. Ông nói với Colby rằng những ngày sau đó ông sẽ trở lại trường hợp của Châu. Vann lại bị gọi ra làm chứng nhưng ông rất thận trọng trong việc ông giao dịch với Châu có liên quan tới người anh của Châu, không nói gì đến

cuộc tranh cãi tại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn, cho rằng không có ai xúi Châu nói chuyện với Hiền cả. Fulbright hỏi Vann rằng có phải cấp trên của ông ở Sài Gòn bảo ông không được gặp Châu nữa từ khi ông này gặp rắc rối với Thiệu phải không?

Vann đáp: “Thưa Ngài Chủ tịch, Đại sứ Bunker và Đại sứ Colby đã nói với tôi từ tháng Bảy rằng thực không thích hợp để dính líu vào chuyện này từ khi nó đã trở thành một câu chuyện giữa chính phủ Việt Nam với một quan chức của họ”.

Vann có cho rằng Châu là một người cộng sản không?

“Thưa Ngài, tôi cần phải có sự dè dặt, vì Đại sứ Bunker đã cho tôi hay rằng có nhiều việc tôi không biết. Tôi không biết những việc đó là những việc gì. Trong quan hệ của tôi với đại tá Châu và những gì tôi biết về ông ta từ năm 1962 tới nay, không có điều gì làm tôi nghi ngờ rằng ông ta không phải là một người quốc gia quyết tâm chống cộng sản”.

“Thái độ của Đại sứ Bunker như thế nào?” Fulbright hỏi.

“Thái độ của Đại sứ Bunker, và những chỉ thị của Đại sứ đối với tôi, thưa ngài, là tôi phải lo việc bình định ở đồng bằng, còn ông ấy lo tình hình chính trị ở Việt Nam”

“Đó là một câu trả lời rất rõ ràng”, Fulbright nói sau khi cả phòng họp cười rộ lên. “Ông Colby, trước đây ông đã dính líu mật thiết với CIA, ông cho biết xem người phụ trách CIA ở đó có biết gì về những cuộc gặp gỡ giữa Châu với anh ông ta không?”

Colby đã rời khỏi CIA hai năm, nói: “Thưa Ngài Chủ tịch, như tôi đã nói, trí nhớ của tôi cũng hơi lu mờ, và tôi không sát với tình hình hiện nay. Tôi lại không được tiếp xúc với tài liệu. Tôi thực lòng muốn để việc ấy cho CIA trả lời”. Colby thừa nhận rằng Châu có chuyện rắc rối với CIA. Fulbright hỏi vụ rắc rối đó liên quan với quan chức nào của ngành tình báo. “Tôi không nhớ, thưa Ngài chủ tịch”, Colby đáp. “Tôi nghĩ là rắc rối với toàn bộ chi cục CIA ở đó”. Cuộc chất vấn về Châu lúc lên lúc xuống, cuối cùng đã chìm hẳn trong đồng chi tiết về chương trình Phụng Hoàng. Cuộc điều trần đã kết thúc mà không được sự quan tâm mấy của báo chí.

Colby nói: “Ngày đầu tiên thì báo chí phản ánh rất tốt nhưng sau thì nguội dần. Tôi nghĩ rằng họ chờ đợi những cuộc bắn pháo hoa mà họ không thấy”.

Norwill Jones, trợ lý của Fulbright, nói: “Colby là một người cực kỳ khôn khéo, hết sức tài tình. Và thật đáng chán. Làm sao anh có thể làm cho các thành viên của Ủy ban quan tâm tới vấn đề khi mà anh có một anh chàng như thế với đủ thứ sự kiện và biểu đồ? Đúng là

một cuộc vấn đáp chẳng đi đến đâu cả”.

Cũng không hẳn là chẳng đi đến đâu cả. Cuộc điều trần này đã cung cấp những thông tin tốt nhất và chi tiết nhất về chương trình bình định trong chiến tranh. Colby đã tỏ ra rất xuất sắc trong lúc mô tả những chương trình khác nhau. Nhưng, vì muốn đưa cuộc chiến tranh tới một kết luận nhanh chóng và giúp đỡ Châu, đó là ý định ban đầu của Fulbright và bộ tham mưu của ông, cuộc điều trần đã thất bại.

Cuộc điều trần của Fulbright đã thất bại, Châu rời khỏi chỗ ẩn nấp đi vào toà nhà Quốc Hội, trước đây vốn là một nhà hát của Pháp, ông nói rằng ông sẽ ở lại đây dưới sự bảo vệ của quyền bất khả xâm phạm của một Nghị sĩ. Từ khách sạn Caravelle và Continental tới Quốc Hội đi chỉ mất có nửa phút, hai khách sạn này là tổng hành dinh của đoàn báo chí ngoại quốc ở Sài Gòn, cho nên trong phút chốc đã có một số nhà báo tới chúc mừng Châu và chờ xem phản ứng của Thiệu. Châu cho gọi mang tới hai két bia và hai két xô-đa cam, một ít xăng-uych và bánh ngọt Pháp, làm cho không khí buổi đợi chờ này thành như một buổi hội hè.

Hai hôm sau, ngày 25 tháng Hai, 1970, một toà án quân sự dã chiến đã xử vắng mặt Châu hai mươi năm tù. Đáp lại, Châu đã tổ chức một cuộc họp báo, trả lời mọi câu hỏi bằng ba thứ tiếng Anh, Pháp, Việt nói ông biết rằng ông sẽ bị bắt nhưng để làm việc đó, Thiệu phải dùng đến lưỡi lê và súng đạn. Vào bốn giờ rưỡi chiều hôm sau, cảnh sát của Thiệu đã làm đúng như vậy. Khi nghe chúng tới, Châu gắn vào áo ngoài của mình tám huân chương cao nhất của Nam Việt Nam mà ông được thưởng về những thành tích quân sự. Cảnh sát trước tiên đẩy năm mươi nhà báo ra ngoài, một tên cảnh sát giật tám huân chương khỏi áo của Châu, một tên khác đánh ông gục xuống sàn. Ông bị lôi ra khỏi toà nhà Quốc Hội, tổng lên xe díp, đưa về nhà giam Chí Hoà.

Cái kiểu bắt và giam Châu như vậy đã làm cho Elliot Richardson và các quan chức ở Bộ Ngoại Giao kinh hoàng. Nhưng toà Đại sứ của Bunker thì đón nhận tin này bình thản. Trong một bức điện nhan đề “Suy nghĩ về trường hợp của Châu”, toà Đại sứ đã cố gắng đặt trường hợp này theo triển vọng của Washington. “Trong trường hợp này, điểm mấu chốt có thể nằm ở chỗ Thiệu cho rằng ông ta có thể lãnh đạo nhân dân và quân đội trong một cuộc chiến lâu dài mà muốn làm như vậy thì phải có một lập trường chống cộng mạnh mẽ và dứt khoát”, bức điện viết. “Mọi người đều biết rằng từ năm ngoái, sau khi Trần Ngọc Hiền bị bắt, Châu đã có những tiếp xúc thường

xuyên với Cộng sản, thật là khó cho Thiệu, nếu ông không ra tay hành động”. Toà Đại sứ cũng thừa nhận rằng Thiệu cũng có một số khuyết điểm như đổ mấy chuyện lộn xộn này cho báo chí. “Phe của Châu rất khôn khéo trong việc sử dụng báo chí, họ tiết lộ việc khởi tố Châu cho báo chí, với những lời giải thích của Châu, la lối lên rằng ông ta chỉ muốn làm một chính khách đối lập mà thôi, thật ra phần lớn những lời la lối đó chẳng có giá trị gì trước những lời tố cáo, rồi họ lại phóng đại sự bực đãi về thể xác. Còn về phía chính phủ thì, như mọi khi, đối xử với báo chí hết sức tàn tệ. Còn bản thân báo chí thì rõ ràng là không hề muốn tạo sự dễ dàng cho chính phủ làm việc. Một số lời nói lạc lõng của Châu đã được báo chí cố tình làm nhẹ đi hoặc phớt lờ luôn. Trong những hoạt động trước và trong khi Châu bị bắt, báo chí đã đóng vai trò người trực tiếp trong cuộc, chẳng khác nào những người ủng hộ Châu hay những người của chính phủ vậy”. Bức điện phản ánh thái độ của Đại sứ Bunker và chỉ huy trưởng CIA Ted Shackley, cũng như của William Colby, con người có trí nhớ “lu mờ”, cố tránh chuyện này càng xa càng tốt, cho rằng đây là một vấn đề chính trị không dính líu gì tới chuyện bình định ông đang phụ trách. Bộ ba này đã thành một tổ hợp biết rõ rằng bộ máy quan liêu có thể áp đặt ý muốn của nó cho bất cứ ai. Còn vị thứ trưởng đáng kính Elliot Richardson có gửi một cơn bão điện khẩn cho vị Đại sứ đáng kính Bunker để bênh vực Châu đi nữa thì ông cũng chỉ nhận được một cơn bão điện phúc đáp thừa với ông rằng tất cả những gì có thể làm được thì chúng tôi đã làm rồi! Và, cũng như trước đây, mỗi khi trong bộ máy chính phủ có chuyện bất đồng thì cuộc xung đột lại được đem tiết lộ cho báo chí biết.

Dan Ellsberg, lúc đó đã trở lại làm việc cho công ty Rand, kể lại: “Tôi gặp Vann khi ông về Washington để làm chứng trước những buổi điều trần của Fulbright. Ông ta nói với tôi rằng Bunker đã cảnh cáo ông rằng nếu ông còn tiếp xúc với Châu thì ông sẽ bị tổng ra khỏi Việt Nam. Nhưng chính lúc đó, Vann đang nói chuyện với các nhà báo để tìm cách giúp Châu. Cũng vào khoảng thời gian đó tôi được người trợ lý của Elliot Richardson mà tôi đã quen ở Sài Gòn, mời tới Bộ Ngoại Giao. Ông lấy những bức điện của Bunker ra, nhắc điện thoại lên, gọi nhà bình luận nổi tiếng Joseph Kraft và nói cho ông này nghe tất cả nội dung những bức điện mật đó. Bí mật! Không được phổ biến! Chỉ được xem mà thôi! Tôi hỏi: “Thủ trưởng của anh biết anh làm vậy không?” Anh ta đáp: “Tất nhiên. Ông ta muốn tôi làm mà. Nghe đây, tôi sẽ móc nối cho anh nói chuyện với một cặp phóng viên. Anh muốn nói chuyện với họ không?”

Tất nhiên là Ellsberg muốn. Thế là toàn bộ câu chuyện được tung ra cho báo chí, nổ tung chẳng khác nào đạn mìn chôn. Bunker bị xúc phạm rất nặng, đặc biệt do một bài của bà Flora Lewis viết, bà này biết đích thân John Vann. Tờ New York Times đăng bài của bà thành một bài mô tả cái mà báo này đặt thành đầu đề “Rạn nứt giữa Bunker và Bộ Ngoại Giao trong trường hợp của Châu”. Theo bài này thì Bộ Ngoại Giao đã ra lệnh cho Bunker không được ra tuyên bố công khai về Châu bởi vì nó mâu thuẫn với lời chứng của Vann trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện. Flora Lewis bình luận rằng: “Đó là một cách làm ngoại giao cho Bộ Ngoại Giao biết trước rằng lời bình luận công khai của mình không đúng sự thực”. Bà kết luận bài viết bằng một lời phê phán: “Ông Bunker, 75 tuổi, là mẫu người Mỹ truyền thống của xứ New England, nổi tiếng là con người trung thực. Nhưng chính ông là người đã chọn Thiệu làm ứng cử viên được Mỹ ủng hộ để tranh chức Tổng thống, và trên thực tế, chính ông đã lập ra chính phủ Thiệu. Ông đã cam kết sâu sắc với việc duy trì nó ở lại cầm quyền”. Bài của Flora Lewis không hoàn toàn đúng về chi tiết nhưng nó đã chỉ ra một khía cạnh đáng chú ý trong vụ của Châu. Như Flora Lewis đã viết, Bunker là một người trung thực, ông đã tìm cách thuyết phục Bộ Ngoại Giao, không phải một mà nhiều lần, ra tuyên bố nói rõ rằng không có quan chức nào của Mỹ khuyến khích Châu nói chuyện với anh ông ta cả. Chẳng lẽ ông ta không biết sự thực? Có thể là ông ta không biết thật, Frank Snepp và William Kolhmann tin như vậy, bởi vì ông Đại sứ chỉ được đọc những hồ sơ về Châu mà Ted Shackley và các nhà phân tích của CIA đã chọn lựa cẩn thận rồi.

Dù thế nào đi nữa thì Bunker cũng cảm thấy rằng ông đang bị ai đó ở Bộ ngoại giao nổi giận. Ông William Sullivan, trước làm Đại sứ ở Lào nay là người phối hợp các chính sách về Việt Nam cho Bộ Ngoại Giao, là người đã bác bỏ yêu cầu của Bunker ra một bản tuyên bố công khai về Châu. Vì vậy, rất có thể văn phòng của Sullivan là nơi tiết lộ bí mật ra ngoài. Nhưng chính Sullivan cũng không tin đường giây liên lạc của Bộ Ngoại Giao, Sullivan đã gửi cho Bunker một thư riêng, đề là “Ellsworth thân mến”, đảm bảo với ông rằng chính Sullivan đang trực tiếp điều tra xem việc tiết lộ bí mật đã xảy ra ở đâu. Sullivan kết luận: “Ở đây đang có một cố gắng phối hợp một cách thô bỉ lấy ông làm mục tiêu và lợi dụng trường hợp của Châu để làm việc đó”. Những bằng chứng mà Sullivan tìm được đã cho thấy rằng “đây là một cố gắng phối hợp rất khéo và dấu vết của nó được che giấu rất giỏi”.

“Tuy nhiên”, Sullivan viết tiếp cho Bunker, “chúng tôi có thể nói một

cách tổng quát rằng chúng tôi biết bọn người nào có dính tới vụ này. Đó là những người đã mê hoặc Châu, những người khuyến khích kiểu “giải pháp lực lượng thứ ba” ở Việt Nam, những người đó coi ông và Thiệu là trở ngại chính cho giải pháp của họ. Phần lớn đám người này hiện đang đứng ngoài chính phủ nhưng hình như chúng có ảnh hưởng và có quan hệ bí mật để chúng có được tin tức mà tiếp tục hoạt động”.

Bunker không nhượng bộ. Ông ngồi xuống và, với sự giúp đỡ của phụ tá chính trị của ông, thảo ra một bức điện nhan đề “Về những luận điểm của báo chí trong trường hợp của Châu” dài chín trang. Ông viết rằng “Khía cạnh rắc rối nhất trong chiến dịch bên vực Châu là luận điệu của báo chí cho rằng “nhân viên của CIA và nhân viên của phái bộ Hoa Kỳ ở Sài Gòn biết việc Châu có quan hệ với anh ông ta và mặc nhiên đồng ý với việc quan hệ đó”. Đúng là thỉnh thoảng Châu có nói với các quan chức Mỹ rằng ông ta có quan hệ với một hay nhiều đại diện của Hà Nội, nhưng ông ta không bao giờ tiết lộ nội dung mối quan hệ đó, rõ ràng là muốn gây ấn tượng với chúng ta là ông ta có một mối quan hệ quan trọng tới mức nào đó. Chúng ta đã cố gắng thông qua ông ta mà tìm hiểu xem người có quan hệ với Châu là ai và người đó nói gì. Có lúc Châu đã đề nghị bố trí một cuộc tiếp xúc giữa người đó với Đại sứ Cabot Lodge, nhưng người tiền nhiệm của tôi đã từ chối, theo tôi hiểu, là vì một cuộc gặp gỡ như vậy sẽ ảnh hưởng tai hại tới quan hệ giữa chúng ta với chính phủ Việt Nam”. Bunker nói rằng Vann đã được phép gặp anh của Châu, nhưng cuộc gặp gỡ đó đã không xảy ra. Bunker nói tiếp: “Trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không thể có bất kỳ sự liên can nào nói rằng Hoa Kỳ đã thừa nhận cuộc tiếp xúc không được phép của Châu, càng không có việc ông ta tiết lộ với chúng ta mối quan hệ đó, khiến Hoa Kỳ có nghĩa vụ phải bảo vệ ông ta chống lại sự truy tố của chính phủ của chính ông ta, một khi anh ông ta đã bị cảnh sát Việt Nam phát giác”. Bunker cho rằng ông hiểu báo chí muốn nói gì sau những lập luận này: “Tôi cho rằng những lời chỉ trích của báo chí đối với chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ trong trường hợp của Châu, nhiều khi xuất phát từ ý kiến cho rằng đáng lẽ chúng ta phải tìm hiểu xem kẻ thù đang đề nghị với chúng ta cái gì khi Châu muốn thu xếp một cuộc gặp mặt giữa Hiền với Lodge; và đáng lẽ chúng ta phải ủng hộ Châu trong việc tìm một giải pháp thỏa hiệp cho cuộc chiến tranh”. Cùng với cơn giận dữ của Bunker, Sullivan đẩy mạnh cuộc điều tra về nguồn gốc chỗ rò rỉ tin tức. Cuộc điều tra đã dẫn đến văn phòng của Richardson.

Dan Ellsberg kể lại chuyện này như sau: “Tôi đã nói chuyện với các phóng viên mà người trợ lý của Richardson giới thiệu, và sau đó anh ta lại gọi điện thoại cho tôi mà nói rằng “Lạy Chúa tôi, ở đây đang có rắc rối to về việc đó. Anh đã nói với các phóng viên một số điều gì đó không được phổ biến rộng rãi và bây giờ Richardson đang làm om sòm lên đây này”. Tôi nói lại với anh ta: “Anh nghe đây, đây là trường hợp của Châu và anh ta là bạn thân của tôi, nếu có ai đó bị quở phạt về việc này thì người đó là tôi đây”. Anh ta sau đó lại gọi điện thoại và nói: “Họ đang bắt đầu một cuộc điều tra và tôi đã khai anh chính là đầu mối tiết lộ bí mật”. Tôi nói: “Lạy Chúa, tôi mới nói với anh là có gì tôi chịu trách nhiệm thì anh vừa gặp họ đã khai tên tôi ra”. Anh ta nói: “Tôi thật bối rối quá, không biết nói sao bây giờ”. Tôi đáp “Anh bạn thân mến ạ, tôi là người đã tiết lộ tất cả, được chưa?” Anh ta nói “Được, chính họ đã nghĩ như vậy đấy”.

Trong khoảng bốn mươi tám giờ đồng hồ sau khi được báo động là những nhà điều tra đang lần theo dấu vết của mình, Ellsberg lại được người vợ cũ của ông cho biết Cục Điều tra liên bang đang theo dõi ông vì đã sao chép những tài liệu của Lầu Năm Góc. Người vợ cũ này mới biết chuyện sao chép tài liệu vài tháng trước đây khi ông cho bà hay rằng nếu không may ông bị bắt và đi tù thì ông không thể gửi tiền cấp dưỡng cho bà nữa. Khi được biết là Ellsberg lại lôi cuốn cả hai đứa con vào vụ sao chép tài liệu mật của Lầu Năm Góc, bà giận quá đem chuyện này nói lại với bà mẹ kể là vợ một ông tướng thủy quân lục chiến. Cả Ellsberg lẫn người vợ cũ của ông đều không biết chuyện bà này đem mọi việc báo cáo cho Cục Điều tra liên bang. Đây không phải là lần đầu tiên mà chính phủ biết Ellsberg đã tiết lộ những tài liệu bí mật cho báo chí. Ông đã bắt đầu làm việc này từ thời kỳ có cuộc tiến công Tết, khi ông được mời tới Bộ Quốc phòng để làm cố vấn trong công việc đánh giá lại cuộc chiến tranh, do Bộ trưởng Quốc phòng Clark Clifford lãnh đạo. Ellsberg đã cung cấp những thông tin bí mật cho Robert Kennedy khi ông này sắp sửa thách thức Lyndon Johnson trong một cuộc tranh cử chức Tổng thống, với tư cách là một ứng cử viên phản đối chiến tranh. Ellsberg đã trông thấy lời thỉnh cầu của ông Chủ tịch tham mưu trưởng liên quân xin thêm 206.000 quân, một số trong đó sẽ được dùng ở Việt Nam, lời thỉnh cầu được viết rất thống thiết ám đạm này đã bị tờ New York Times nhanh tay sử dụng với hàng tit lớn, chứng minh rằng nếu đã cần xin thêm quân thì cuộc chiến tranh tiến triển đâu có tốt như tướng Westmoreland đã tuyên bố. Chính Ellsberg đã tiết lộ cho Robert Kennedy biết việc xin thêm quân, còn có phải Kennedy nói

cho tờ New York Times hay không thì ông không biết.

Ellsberg nói: “Đó là lần tiết lộ bí mật đầu tiên của tôi, nhưng lúc đó tôi không nghĩ tới việc cung cấp bí mật cho báo chí cho đến khi tôi thấy được tác dụng của việc đăng báo tôi mới tự nhủ: “Hay thật đấy, mình thật là thằng điên mới không nghĩ là có thể tác động tới chính sách bằng cách này”. Ellsberg tiếp xúc với Neil Sheehan, phóng viên của tờ New York Times tại Bộ quốc phòng. Ellsberg: “Tôi tiết lộ cho Sheehan mỗi ngày một ít. Tôi cung cấp cho ông ấy một mớ bí mật đã dẫn tới chuyện thả hồi Westmoreland về nước”.

Một số phóng viên của tờ Times đã tranh cãi với nhau về giá trị những lời tiết lộ của Ellsberg và nói rằng ông đã không cung cấp cho họ những tài liệu họ yêu cầu, dưới hình thức những bức điện. Dù điều tiết lộ đầu tiên của Ellsberg có giá trị tới đâu đi nữa, ông cũng không bao giờ nói tới nó: “Tôi vẫn nói rằng những tài liệu mật của Lầu Năm Góc là sự tiết lộ bí mật đầu tiên của tôi và tôi tuyệt đối thành thực khi nói như vậy, tôi muốn dẹp bỏ giai đoạn trước kia đi, tôi không hề nói với ai và tôi cố quên đi”.

Sĩ quan đứng đầu cơ quan an ninh của Bộ Quốc phòng đã phát giác ra Ellsberg là người đã trao tài liệu mật cho báo New York Times.

Ellsberg nói: “Tôi rất ngạc nhiên là cuối cùng họ đã thôi dằn và không theo dõi tôi nữa”. Ông tin rằng chính Bộ trưởng Quốc phòng Clark Clifford đã ra lệnh chấm dứt cuộc điều tra, có thể là ông có cảm tình với việc làm của Ellsberg, cũng có thể là có một quan chức cao cấp của Lầu Năm Góc cũng tiết lộ bí mật cho báo chí, ông này là bạn của Clifford và có thể bị dính vào cuộc điều tra nếu nó được tiếp tục.

Dù sao đi nữa thì hai năm sau, năm 1970, một việc tương tự đã xảy ra khi chính phủ, trong thời gian bốn mươi tám giờ đồng hồ đã phát hiện ra rằng Ellsberg không những đã tiết lộ những bức điện của Bunker về Châu mà còn trao những tài liệu của Lầu Năm Góc cho Fulbright. Khi biết rằng FBI sẽ liên lạc với Công ty Rand, nơi ông đã đánh cắp những tài liệu của Lầu Năm Góc, Ellsberg đã vội vàng tới gặp người lãnh đạo của ông. Địa vị của Ellsberg ở Công ty Rand đã lung lay vì tháng Mười vừa qua, ông đã cùng với nhiều nhân viên của Công ty thảo ra một bức thư chống chiến tranh đăng lên báo và được thảo luận rộng rãi. Nhiều nhân viên khác của Công ty cho rằng Ellsberg muốn phá hoại cơ quan nghiên cứu chiến lược này, cơ quan này sống nhờ những hợp đồng của chính phủ và thế nào Ellsberg cũng bị sa thải. Cấp trên của ông đã ủng hộ ông trong cơn bão táp vừa qua, nhưng Ellsberg biết rằng không thể trông đợi ông thông cảm hơn nữa khi chính ông đã bị FBI theo dõi vì đã đánh cắp tài liệu

mà người ta đã tin tưởng giao cho Công ty Rand. Ông quyết định không nói với người lãnh đạo của mình về tài liệu của Lầu Năm Góc mà chỉ lấy cớ là đã tiết lộ những bức điện của Bunker về Châu để xin từ chức.

Về sau Ellsberg mới biết rằng FBI đã tới Công ty Rand nhưng xếp của ông đã nói với họ rằng những tài liệu của Lầu Năm Góc không thuộc phạm vi an ninh quốc gia, rằng Ellsberg muốn lấy lúc nào cũng được, và rằng Ellsberg đã từ chức, việc bảo vệ an ninh không thành vấn đề nữa. FBI thấy rằng đeo đuổi những việc tranh chấp với một Thượng Nghị sĩ đầy quyền lực như Fulbright có nguy cơ gây phiền phức cho cơ quan của họ nên họ cũng chấm dứt cuộc điều tra.

Bộ Ngoại Giao cũng bỏ rơi cuộc điều tra những tiết lộ về trường hợp của Châu, bởi vì nếu đưa cuộc điều tra tới chỗ kết luận thì sẽ làm cho người ta thấy rằng Bunker bị chỉ trích bởi nhân vật số hai của Bộ Ngoại Giao, không chừng có sự đồng ý ngầm của ngài Bộ trưởng cũng nên. Những vụ tiết lộ chấm dứt, hai tuần sau, sự quan tâm của báo giới lại chuyển sang một trong những sự kiện gây tranh cãi nhất trong chiến tranh - cuộc xâm lăng Campuchia. Một nhóm nhỏ những người ủng hộ Châu tiếp tục tranh đấu nhưng những người biết rõ sự thật không còn theo họ nữa.

Stu Methven, người của CIA mà Châu đã tiếp xúc đầu tiên nay đã chuyển sang công tác làm chi cục phó CIA ở Indonesia khi vụ này xảy ra. Châu đã nêu tên ông này ra làm cho con của Methven, đang học Trường Dự Bị Đại Học, gửi ông một mẫu báo New York Times, với lời ghi chú “Bố, bố chưa bao giờ cho con biết là bố làm việc cho CIA cả”. Methven cho rằng những điều xảy ra cho Châu là những điều có thể thấy trước. Ông viết: “Ngay từ lúc một người Việt Nam trở thành một người được Mỹ ưa chuộng thì người đó trở thành một phần tử đáng ngờ trước mắt chính phủ đang cầm quyền. Tốt nhất là đừng có đưa ai lên cao quá kẻo anh ta bị đánh rơi. Châu trở thành người được ưa chuộng, Nghị sĩ Mỹ nào tới thăm nước này cũng đòi gặp ông ta. Một người như Thiệu lại coi đó là một đe dọa”.

Châu nói rằng ông đã báo cho Mike Dunn, phụ tá của Lodge biết cuộc tiếp xúc của ông với người anh. Dunn có cách giải thích riêng của ông về việc vì sao nhiều người Mỹ không lao vào bênh vực cho Châu. Dunn nói rằng: “Có rất nhiều người Mỹ quan tâm tới nước Việt Nam nhưng có rất ít người Mỹ quan tâm tới người Việt Nam. Nhưng Châu là một người phi thường. Vấn đề lớn đối với tôi là tôi không bao giờ xác định được Châu nào là Châu thật. Ông ta có ít nhất là ba nhân cách khác nhau”.

“Một số người cho rằng Châu là một người cực kỳ nguy hiểm và ông ta như vậy thật. Trước hết, một người có nhiều tư tưởng là một người nguy hiểm. Và ông ta có những quan hệ đáng kể. Chúng tôi đã nói với nhau ở đây khá nhiều và thẳng thắn về bộ máy thư lại, và tôi muốn nói, ai là người muốn dính líu - anh biết đấy, ai muốn là người cuối cùng nâng đỡ Châu nếu việc đó vỡ lở, anh hiểu tôi muốn nói gì rồi chứ?”

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 18

Sài gòn 1973

Cuộc sống trong tù cũng không đến nỗi tệ lắm. Châu được giam trong một phòng riêng, không phải một xà lim, có một cái giường và một cái bàn. Cửa phòng được để ngỏ khi những tù nhân khác bị giam và bị đóng lại khi họ được cho ra ngoài. Vợ Châu cũng được phép tới thăm nuôi tuần một lần ở phòng thăm tù nhân. Thức ăn được gia đình mang vào; Châu bắt đầu ăn chay. Ông tập yoga mỗi ngày và học chữ Hán. Ông được nhận báo, sách, một máy thu thanh và cuối cùng là một máy truyền hình. Hình như Thiệu chỉ quan tâm tới một điều: giữ cho Châu im tiếng và không được đi lại. Năm tháng trôi qua, từ trong tù Châu theo dõi những biến đổi và tứ tán của bạn bè người Mỹ, những người đã ủng hộ ông và ủng hộ một cách tiến hành chiến tranh khác.

Hai năm trước ngày cuộc ngừng bắn được ký kết năm 1973, cùng với mọi người khác, Châu nghe nói về việc báo New York Times đăng tải những tài liệu của Lầu Năm Góc và chính Dan Ellsberg là nguồn cung cấp. Sau khi thấy rằng cuối cùng Ủy ban của Fulbright không chịu đưa ra công khai những tài liệu này, Dan Ellsberg đã nghe theo lời khuyên của Norvill Jones, trợ lý của Fulbright, đưa tài liệu cho tờ Times, thông qua Neil Sheehan là người trước đây đã từng được ông tiết lộ nhiều tin tức bí mật. Châu hiểu vì sao Ellsberg trở thành người chống chiến tranh; chính thái độ bi quan của Châu về cách tiến hành chiến tranh đã góp phần làm cho Ellsberg thay đổi thái độ. Trước đó, trong cuộc họp báo cáo hoạt động mười lăm năm qua với các bạn đồng học ở Trường Harvard, Ellsberg đã viết rằng ông rất tự hào là đã phục vụ ở Việt Nam cùng với Lansdale. “Tôi

cũng tin tưởng hơn bao giờ hết vào những tư tưởng cơ bản của Lansdale về phát triển chính trị, về sự đua tranh, về tinh thần dân tộc và dân chủ với cộng sản để giành quyền lãnh đạo các lực lượng cách mạng, và về những chiến thuật chống du kích là đúng đắn, thích hợp với Việt Nam và hết sức cần thiết; nhưng không có cái nào được áp dụng, ở bất cứ cấp độ nào. Khi Ellsberg thấy rằng những ý tưởng của Châu và Lansdale không bao giờ được áp dụng thì lúc đầu ông thấy buồn rầu, về sau chuyển sang lập trường phản đối chiến tranh luôn, theo cái cách hăng hái như ông vẫn thường có trong những trường hợp khác.

Sau khi New York Times đăng tải tài liệu của Lầu Năm Góc tháng Sáu năm 1971, Ellsberg được phong trào chống chiến tranh suy tôn như một người anh hùng trong một thời gian. Ông bị truy tố về tội âm mưu lật đổ và vi phạm điều luật về hoạt động gián điệp, cùng với Anthony J. Russo, một nhân viên cũ của Rand, người đã giúp ông sao chép tài liệu; ông đi nói chuyện khắp nơi và trên vô tuyến truyền hình. Nhưng khi người ta được biết rằng ông đã tham gia chiến đấu ở Việt Nam thì một số người trước đây ngưỡng mộ nay đã xa lánh ông. Hơn nữa, Ellsberg còn làm thất vọng một số bạn học cũ của ông, những người giờ đây là đội tiền phong của phong trào chống chiến tranh. Khi họ nói với ông rằng Việt cộng là những “người tốt” thì Ellsberg, trung thành với những gì mình biết, chỉ có thể trả lời, không hẳn như vậy”, thái độ đó của ông thật là khó hiểu đối với anh chị em sinh viên, bởi vì họ nghĩ rằng hoặc là anh chống chiến tranh hay anh không chống chiến tranh, mà anh đã chống chiến tranh thì anh phải cho rằng Việt Cộng là “người tốt”. Và cuối cùng, tiếng tăm của Ellsberg đã diễn tiến theo đường cong như của Lansdale - người ta cho rằng họ thông minh, có thể, nhưng hơi lập dị.

Bản thân Lansdale, sau bao nhiêu năm bập bênh trôi nổi tìm cách gây ảnh hưởng tới đường lối chính sách của Mỹ ở Việt Nam, cuối cùng đã rơi vào chỗ gần như quên lãng. Ông đã trôi người lên vào lúc Châu đang gặp rắc rối với Thiệu, bằng cách tổ chức một cuộc họp báo kêu gọi Quốc Hội hãy lên tiếng ủng hộ nhà hoạt động chính trị mà ông đã từng đặt bao hy vọng. Nhưng những lời bênh vực Châu của ông đã được người ta tiếp nhận rất lịch sự rồi lờ đi ngay. Rồi ông công bố cuốn hồi ký của mình, cũng không được công chúng chú ý gì mấy. Không bao giờ còn ai biết đến những cố gắng của ông để làm thay đổi chiến lược của Mỹ ở Việt Nam và cuốn sách của ông ta đã xuất hiện vào lúc mà cuộc tranh luận về chiến tranh ở Mỹ chỉ tập trung ở mỗi một vấn đề duy nhất: bao giờ và bằng cách nào để rút

khỏi Việt Nam.

Một người ủng hộ Châu mạnh mẽ nữa là John Paul Vann thì đã bị giết trong một chiếc trực thăng rơi ngày 9 tháng Sáu năm 1972. Vann đã chết không phải trong lúc thực hiện một chương trình bình định mà trong một trận tấn công theo lối quy ước của quân chính quy Bắc Việt Nam. Tháng Năm 1971, ông được cử làm cố vấn trưởng của quân khu ở trung phần Việt Nam, được giao những quyền hạn đặc biệt đối với các lực lượng quân sự Mỹ trong vùng, con người dân sự duy nhất trong lịch sử nước Mỹ được phép chỉ huy quân đội, làm cho ông có cấp bậc tương đương với một Trung tướng. Mặc dầu một số bạn bè của Vann đã từng phục vụ và ủng hộ chiến tranh tin rằng Vann đã hoàn toàn bị cuộc chiến tranh Việt Nam cuốn hút đi và đánh mất “la bàn” của mình, Vann lại tin rằng họ đã quá mệt mỏi với sức ép của bao nhiêu năm tháng để cuối cùng lại rơi vào phong trào chống chiến tranh đúng vào lúc cuộc chiến tranh bắt đầu có tiến bộ. Đầu năm 1973, Châu nghe tin một cuộc ngưng bắn đã được ký kết và tù binh chiến tranh sẽ được phóng thích. Sau khi hiệp định hoà bình được công bố, giám đốc trại giam đã nói với Châu rằng ông không được ở một mình nữa. Ông được chuyển tới một phòng rộng hơn, trong đó giam bốn người Việt Nam bị tố cáo là cộng sản. Trong mấy tháng sau đó, Châu biết rằng trong đó chỉ có một người thực sự là cộng sản, đó là anh của ông, ông Hiền. Ông tìm hiểu vì sao ba người kia lại ghét chính phủ Sài Gòn và thích Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng hơn. Một người là luật sư có nhiều người bạn ở phía bên kia và đã từng tiếp tế thuốc men cho họ. Một người khác là sinh viên, thù ghét chính phủ Sài Gòn vì quân đội Sài Gòn đã giết cha của anh. Châu tranh luận với họ mỗi ngày. Họ nói ông hãy nhìn Thiệu rồi so sánh ông ta với Hồ Chí Minh hay Phạm Văn Đồng mà xem. Châu đáp lại rằng cuộc đấu tranh của ông là chính nghĩa nhưng chẳng may là Nam Việt Nam không có được những người xứng đáng để làm lãnh tụ. Hiền hỏi: “Với những người xấu như thế thì làm sao anh có chính nghĩa được?” Con người thì có thể thay đổi, Châu đáp, nhưng chọn chủ nghĩa cộng sản thì không bao giờ. Họ tranh luận với nhau một cách ôn tồn, biết rằng họ vẫn bị giam chung một gian phòng. Hiền không nói rằng vì sao ông bị bắt mà ông cũng không nói gì về việc ông làm sĩ quan tình báo.

Tới cuối năm 1973, Châu được cho biết là ông và bốn người kia sẽ được trao trả cho phía cộng sản như là những tù binh chiến tranh. Ông được cho biết là ông được phép lựa chọn. Ông có thể viết một bản tuyên bố xin Thiệu phóng thích ông. Một lời tuyên bố như vậy sẽ

là một lời xin lỗi đối với chính phủ. Châu từ chối. Ông nói rằng chính phủ phải xin lỗi ông thì có. Một hôm trước khi trời sáng, lính gác mở cửa và mang một tù binh đi. Những người còn lại nghe đài BBC biết rằng người này đã được trao trả cho cộng sản. Cứ ba ngày thì có một người được mang đi cho tới khi Châu còn lại có một mình. Có hai sĩ quan tới nói chuyện với ông. Họ nói rằng Tổng thống không muốn đưa ông cho phía cộng sản, nhưng ông phải viết một lời tuyên bố. Bản tuyên bố này không đưa cho báo chí. Châu quát to lên đuổi họ ra khỏi phòng giam: “Bộ mấy anh tưởng rằng tôi không muốn được phóng thích sau bốn năm rưỡi bị giam cầm sao? Nhưng tôi không ký cái gì cả”

Tới tháng Tám 1974, có hai nhân viên của Tổng thống tới nói rằng Thiệu quyết định trả lại tự do cho Châu, với một điều kiện. Ông không được về nhà, vì Thiệu sợ rằng ông sẽ liên hệ với báo chí và lại sẽ tổ chức cuộc vận động chống chính phủ. Ông được đưa tới một ngôi nhà ở đường Hai Bà Trưng, có sáu cảnh sát đứng gác. Khi gia đình muốn tới thăm thì cảnh sát sẽ đưa tới. Việc đó kéo dài vài tháng, cho tới khi ông được về nhà, chỉ có một cảnh sát đi kèm. Châu giữ im lặng. Bạn bè có thể liên lạc với ông cho ông biết rằng Thiệu sẽ sớm phải rút lui thôi. Đất nước rã rời từng mảng.

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương 19

Sài gòn 1975

Tháng Ba 1975, tướng Văn Tiến Dũng, Tham mưu trưởng quân đội Bắc Việt Nam tập trung quân của ông bên ngoài thị xã Buôn Ma Thuộc ở cao nguyên miền Trung. Nơi ông ở cũng không xa nơi quân chính quy Bắc Việt Nam đã đụng độ với quân Mỹ lần đầu tiên ở Ia Drang mười năm về trước trong trận đánh lớn lần đầu tiên giữa các lực lượng chính quy. Quân Bắc Việt đã thua trong trận đó và đã điều chỉnh chiến thuật của họ, tránh trực diện đối đầu với quân Mỹ bảy năm sau đó cho tới khi họ thấy thời cơ đã tới để công khai đánh nhau với xe tăng và đại bác. Nhưng họ đã bị không lực Hoa Kỳ đánh bại trong trận tấn công 1972 nên họ lại rút vào bí mật cho đến khi quân Mỹ và máy bay của họ rút đi. Bây giờ thì họ sẵn sàng tấn công. Cuộc chiến tranh du kích do Việt Cộng phát động đầu những năm

1960 đã chấm dứt vào khoảng 1970. Người ta có thể nói là quân Mỹ, với sự khủng khiếp của bom và đạn pháo, được hỗ trợ bởi một vài chương trình bình định như Phượng Hoàng, đã thắng cuộc chiến tranh này. Dư luận công chúng ở Mỹ lại không nhận thức được thắng lợi đó, bởi vì tới lúc đó, họ chỉ mong làm sao kết thúc sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam cho rồi. Nói chung, sự rút lui của Mỹ đã để lại một tình huống là quân chính quy Nam Việt Nam phải đương đầu với quân chính quy Bắc Việt Nam. Mặc dầu Lầu Năm Góc vẫn đưa ra những báo cáo lạc quan về chương trình “Việt Nam hoá” - nhấn mạnh sự cải tiến quân đội Sài Gòn - rõ ràng là quân Bắc Việt Nam đã ở thế thượng phong.

Không còn ai nghi ngờ - chắc chắn là Nguyễn Văn Thiệu càng không hề nghi ngờ - rằng quân Bắc Việt Nam sẽ phát động một cuộc tấn công đại quy mô sau khi hiệp định hoà bình năm 1973, buộc Mỹ phải rút toàn bộ quân của họ về nước, và Thiệu đã triển khai một kế hoạch khẩn cấp để đối phó với đòn tấn công mạnh mẽ được dự đoán trước của Bắc Việt Nam. Ông dự định rút bỏ hai vùng chiến thuật giáp với Bắc Việt Nam và tập trung lực lượng vào chu vi phòng thủ quanh Sài Gòn, bảo vệ trung tâm hành chính và kinh tế của đất nước, cùng với vùng lúa gạo sinh tử của đồng bằng sông Cửu Long. Kế hoạch khẩn cấp này được một thiếu tướng người Úc tên là Ted Sarong, thảo ra sau khi quân Mỹ rút lui, ông tự nguyện tới, tự mình hiến kế làm Cố vấn quân sự cho Thiệu, nhưng ý kiến tách Nam Việt Nam ra lập một vùng để bảo vệ hơn đã có từ nhiều năm qua và không phải là không logic, bởi vì người ta tính rằng, trong tấn công, quân Bắc Việt Nam sẽ tập trung ưu thế quân lực vào một điểm nhất định hơn quân Nam Việt Nam đang phải dàn mỏng ra bảo vệ nhiều vị trí trong khắp nước và có ít quân lực dự trữ.

Tháng Ba 1975, khi quân Bắc Việt Nam tràn ngập thị trấn Buôn Ma Thuộc, họ đã buộc Thiệu phải đem kế hoạch khẩn cấp ra thực thi. Hà Nội đã giao cho trung Văn Tiến Dũng nhiệm vụ đánh chiếm Buôn Ma Thuộc, như là một phần của một chiến dịch rộng lớn hơn mà Bắc Việt Nam hy vọng là sẽ đưa tới sự sụp đổ của Sài Gòn - năm 1976, khi người Mỹ bận rộn với cuộc bầu cử Tổng thống của họ và không muốn phản ứng nữa. Trong chiến thắng này, tướng Dũng đã bắt được một sĩ quan cao cấp của Sài Gòn, ông này không biết kế hoạch khẩn cấp, nhưng hiểu rõ thái độ của Thiệu lúc này, đã nói với Dũng trong cuộc thẩm vấn rằng rất có thể Thiệu sẽ bỏ những thị trấn then chốt ở cao nguyên là Pleiku và Kontum nếu bị sức ép mạnh. Dũng đánh điện cho các đồng chí của ông ở Hà Nội yêu cầu tấn công

mạnh hơn nữa vào hai quân khu phía Bắc của Nam Việt Nam. Hai hôm sau, Hà Nội tán thành yêu cầu của Dũng, phát động cái đã trở thành cuộc tấn công cuối cùng của chiến tranh.

Một trong những khuyết điểm trong kế hoạch khẩn cấp của Thiệu là đã không có cải tiến gì trong sự phân công giữa các cấp chỉ huy quân sự của quân đội Sài Gòn kể từ thời Diệm. Tham mưu trưởng quân đội Sài Gòn chẳng có quyền hành gì cả. Các Tư lệnh sư đoàn báo cáo trực tiếp cho Thiệu và Thiệu bổ nhiệm họ tùy theo lòng trung thành của họ đối với ông, để đề phòng một cuộc đảo chính, y như Diệm đã làm.

Vị Tư lệnh trung thành với ông ở vùng chiến thuật mà ông ra lệnh rút bỏ, coi đó là giai đoạn thứ nhất của kế hoạch khẩn cấp, là Trung tướng Phạm Văn Phú, ông này cũng như Thiệu, đã phục vụ trong quân đội Pháp. Trong thực tế là Phú đã bị bắt cùng với quân Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954, đã bị giam trong một trại tù binh mà mỗi lần nhớ lại ông ta còn run sợ như ông đã nói với bạn là Lou Conein: “Tôi quyết không bao giờ để bị bắt một lần thứ hai. Một lần nữa thì chắc là tiêu luôn”. Khi Thiệu ra lệnh cho Phú bắt đầu rút quân khỏi vùng hai chiến thuật thì Phú đã kinh hồn hoảng vía chạy tìm chỗ an toàn ở một cái chốt vùng ven biển và, việc rút khỏi Kontum và Pleiku thành một cuộc tháo chạy hoảng loạn, thành bước đầu tiên của sự sụp đổ của quân đội Sài Gòn.

Bắc Việt Nam thường gọi quân đội Sài Gòn là “quân đội bù nhìn”, nhưng họ cũng không ngờ tới một sự sụp đổ nhanh như vậy, y như một con rối đứt dây. Nói một cách nào đó thì quân đội Sài Gòn bị Quốc Hội Hoa Kỳ cắt dây, bởi vì sau khi có lệnh ngừng bắn năm 1973 và việc đón tù binh chiến tranh của Mỹ về nước thì Quốc Hội Hoa Kỳ quyết tâm chấm dứt cuộc chiến tranh này, một lần và dứt khoát, cho dù điều đó có nghĩa là một thắng lợi của Bắc Việt Nam. Thay vì cung cấp cho Nam Việt Nam khoản viện trợ 1,45 tỷ đô la như chính quyền Nixon xin cho năm 1975, Quốc Hội đã cấp không được một nửa số đó - 700 triệu - và có ý sẽ cắt toàn bộ viện trợ cho Sài Gòn. Sau khi Bắc Việt Nam đánh chiếm Buôn Ma Thuột, chính quyền Ford xin thêm một khoản viện trợ khẩn cấp 300 triệu đô la cho Nam Việt Nam, nhưng yêu cầu này cũng bị Quốc Hội bác bỏ.

Quang cảnh Sài Gòn trong cơn sụp đổ có những nét giống như những ngày đầu chiến tranh, khi mọi sự đều tan tác cả. Ngay cả khuôn mẫu các nhân vật cũng không khác gì nhau. Thay vì Diệm thì nay là Thiệu, con người giờ đây lại tỏ lòng ngưỡng mộ phong cách lãnh đạo của nhà độc tài đã bị giết và cũng thường thu mình trong vỏ

kén của mình. Một vị Đại sứ Mỹ gây nhiều tranh luận khác của Mỹ đang lãnh đạo sứ quán, Graham Martin đã tới thay thế Ellsworth Bunker năm 1973 và được một số cộng tác ngưỡng mộ là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp không khoan nhượng trong khi một số người khác, số này ngày càng nhiều hơn coi là một người ngoan cố bướng bỉnh không chịu chấp nhận thực tế cho tới khi suýt nữa thì không kịp tổ chức cuộc di tản khỏi Sài Gòn. Cả hai nhóm người này lại thống nhất với nhau ở chỗ thừa nhận rằng Graham Martin tới Sài Gòn khi nhân dân Mỹ đã quay lưng lại cuộc chiến tranh và Quốc Hội Mỹ chỉ muốn cắt đứt mọi khoản viện trợ thì sự bổ nhiệm này chỉ có thể đưa ông ta tới chỗ thất bại mà thôi.

Tương tự như vậy, trong những ngày cuối cùng này, Charles Timmes đã đóng vai trò tương tự như Lou Conein trước cuộc đảo chính Diệm. Ông là người của CIA liên hệ với các tướng lĩnh Nam Việt Nam trong những cơn giãy giụa cuối cùng. William Colby đã đích thân chọn Charles Timmes trong một bữa ăn trưa tại một nhà hàng ở Washington. Hai người là bạn cũ, và Timmes đã gần sáu mươi tuổi, nghĩa là sắp rút lui khỏi quân đội với quân hàm Trung tướng. Colby và Timmes rất giống nhau nên Colby đã chọn một người giống mình để đảm nhận chức vụ này. Cả hai đều có bề ngoài không diễn cảm, ăn nói nhẹ nhàng mềm mỏng, tỉ mỉ, ôn hoà, nhã nhặn - và cả hai đều rất cứng rắn và đặc biệt gan dạ. Timmes hồi trẻ muốn làm một ca sĩ opéra, nhưng trong chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã nhảy dù xuống vùng Normandy, với tư cách là một Tiểu đoàn trưởng trong sư đoàn không vận 82, tăng sáng ngày D, và đã được tặng thưởng huân chương cao hạng hai về lòng dũng cảm trong chiến đấu. Năm 1962, ông được chọn làm người đứng đầu phái bộ Cố vấn Hoa Kỳ ở Việt Nam và trong nhiệm kỳ này ông đã quen với một số sĩ quan trẻ Nam Việt Nam nay đã lên cấp tướng. Một trong những người đó, lúc trước là thiếu tá, nay là Nguyễn Văn Thiệu. Colby có ý sử dụng sự quen biết của Timmes để có được mối quan hệ mật thiết với giới lãnh đạo mới của Nam Việt Nam, để thay thế cho mối quan hệ của Lou Conein với giới lãnh đạo cũ. Lou Conein thì uống rượu và tán gẫu với họ, còn Timmes thì rủ họ chơi tennis và nghe những lời ta thán của họ, tới năm 1974 thì ông đã nghe được khá nhiều chuyện.

Timmes nói: “Các sĩ quan Việt Nam đều biết rằng Quốc Hội Hoa Kỳ đang cắt hết mọi khoản viện trợ. Các Tư lệnh quân sự đều nói chuyện này. Họ nói “Vậy thì chúng tôi phải đổ máu vô ích để làm gì?” Họ cho rằng Hoa Kỳ không làm tròn nghĩa vụ của mình”.

Tình hình chính trị trong những ngày tàn này lại trở lại với những tiêu

chuẩn của thuở ban đầu và những tin đồn về đảo chính vẫn lan tràn khắp nơi. Sau khi cuộc tấn công của Bắc Việt vừa bắt đầu thì Nguyễn Cao Kỳ cũng bắt đầu tìm cách lật đổ Nguyễn Văn Thiệu là người đã đánh bại ông trong cuộc tranh giành quyền bính trước đây. Kỳ sẽ gặp một viên tướng để tìm cách lôi kéo ông này tham gia một cuộc đảo chính, và CIA sẽ cử Charles Timmes đến gặp viên tướng này để nói ông ta đừng theo Kỳ. Để tranh thủ thời gian, Timmes chờ Đại sứ Graham Martin trong chiếc Volkswagen cũ kỹ của ông tới gặp Kỳ tại nhà, và hai người cố làm cho Kỳ tin rằng họ sẽ ủng hộ Kỳ làm Quốc trưởng tương lai nếu ông kiên nhẫn chờ đợi và đừng chống lại Thiệu. Nhưng lại có nhiều dấu hiệu khác cho thấy là một cuộc đảo chính có thể nổ ra bất cứ lúc nào. Trần Văn Đôn đã thay đổi bao nhiêu chức vụ từ một viên tướng thành một Thượng Nghị sĩ rồi làm Bộ trưởng Quốc phòng, nhưng vẫn là một mưu sĩ không mệt mỏi đang âm mưu lật đổ Thiệu và thay thế ông ta, cùng với người đã cùng tham gia đảo chính lật Diệm, Dương Văn Minh, con người mà qua bao nhiêu năm tháng vẫn không thông minh và quả quyết hơn chút nào.

Cuối cùng Đại sứ Graham Martin nhận thức ra rằng Thiệu phải ra đi, nếu còn có một cơ hội nhỏ nhoi nào đó để thương lượng một cuộc ngừng bắn với Bắc Việt Nam, những người đang chạy đua về phía Sài Gòn trên những chiếc xe tăng của họ. Ông thu xếp để gặp Thiệu và bắt đầu kiểm điểm tình hình quân sự và tìm cách đề cập vấn đề với Thiệu.

“Tình hình quân sự thật là tồi tệ”, Martin kết luận. “Và nhân dân cho rằng đó là lỗi tại ông”.

Lúc đầu Thiệu không chịu từ chức ngay, nhưng sau đó nghĩ lại, ông ta mới đọc một bài diễn văn lâm ly thống thiết trên truyền hình, trong đó ông ta đã kích Henry Kissinger và Hiệp định hoà bình đưa tới việc rút hết quân Mỹ năm 1973, rồi rút lui, giao Sài Gòn vào tay Trần Văn Hương, Phó Tổng thống già bảy mươi mốt tuổi và thân Pháp, ông này lấp báp nói rằng số phận đã đưa ông đến chỗ lãnh đạo đất nước, làm như ông ta lắm cảm cho mình là Charles de Gaulle vậy.

Hai ngày sau khi Thiệu từ chức, Hương yêu cầu Graham Martin đưa Thiệu rời khỏi đất nước để cho ông ta không còn là một chướng ngại trong việc Hương thương lượng với cộng sản. Martin giao cho Timmes nhiệm vụ lo đưa Thiệu đi. Timmes gọi điện thoại cho Thiệu, cho ông ta hay là sẽ có một trực thăng đến đón ông ta tại dinh Tổng thống, nhưng Thiệu nói để ông ta tới tổng hành dinh của quân đội tại sân bay, tại đó họ sẽ uống rượu với nhau trước khi ra đi với những

người chung quanh gồm hai mươi hai người phần lớn là tướng tá. Frank Snapp được giao trách nhiệm lái chiếc li-mu-din chở Thiệu và Timmes mười phút ra máy bay, cất cánh đi Đài Loan.

Sau đó thì Martin và Timmes lại vận động cho Hương từ chức, giao quyền hành lại cho Minh Lớn. Trần Văn Đôn và Đại sứ Pháp, Jean Marie Merrillon, đã tác động tới Martin và Tom Polger, Chi cục trưởng của CIA, rằng chỉ có Minh Lớn là người có khả năng thương lượng một cuộc ngừng bắn với cộng sản để cứu thành phố Sài Gòn. Người Pháp, trong những ngày cuối cùng này, lại chơi cái trò xác định lại ảnh hưởng của họ ở Đông Dương, với những công cụ của họ là những người thân Pháp theo kiểu Trần Văn Đôn, họ đã học nói tiếng Anh nhưng vẫn giữ ảnh hưởng văn hoá của Pháp. Chi cục trưởng Polgar cử Timmes tới gặp Minh Lớn hỏi xem ông ta có chịu lên nắm chính quyền và thương lượng với cộng sản nếu Hương bị gạt ra một bên không.

Timmes báo cáo rằng: “Minh Lớn tin rằng cộng sản sẽ nói chuyện với ông và ông có thể thương lượng với họ. Sau đó thì đại bác của cộng sản đã bắt đầu nã đạn vào thành phố. Tôi nói với Minh Lớn là hãy nói chuyện với cộng sản để tìm cách làm im tiếng súng, nhưng họ không nghe ông ta. Tôi thấy là mọi việc đã kết thúc. Đêm hôm đó, tôi rời khỏi Việt Nam”.

Nhiều người Việt Nam khác cũng hấp tấp chạy trốn khỏi Sài Gòn trước khi những chiếc xe tăng đầu tiên của cộng sản vào thành phố ngày 30 tháng Tư năm 1975. Nguyễn Cao Kỳ và một đoàn tùy tùng mười hai người đã lên máy bay trực thăng bay ra biển và trước khi hết nhiên liệu, đã kịp đổ bộ xuống chiếc tàu Midway của hạm đội Mỹ. Nguyễn Cao Kỳ xúc động không nói nên lời khi vừa bước ra khỏi trực thăng, ông vào căn phòng được dành cho ông và bật khóc.

Châu cũng tìm cách rời khỏi Sài Gòn trước khi thành phố này rơi vào tay cộng sản. Ông cho rằng người duy nhất có thể giúp ông là nhà báo Keyes Beech, vừa quay trở lại Việt Nam để viết bài và đang ở tại khách sạn Caravelle. Beech rất vui mừng gặp Châu và rất sẵn lòng giúp đỡ. Đoàn báo chí ở đây có hệ thống di tản riêng, và Beech đã giúp cho một số nhân viên Việt Nam làm cho các cơ quan truyền thông Mỹ ra đi khỏi nước này, và ông nghĩ là cũng có thể giúp Châu như vậy. Nhưng suy đi nghĩ lại, Beech thấy rằng làm như vậy cũng không hay lắm, bởi vì Châu không làm cho một tổ chức nào của Mỹ. Beech có những mối quan hệ rất tốt với cơ quan CIA ở đây, ít ra cũng tốt tới mức ông có thể nhờ họ đưa Châu và gia đình đi theo hệ

thống của họ. Ông gọi điện thoại cho người chỉ huy phó của CIA. Viên sĩ quan CIA này trả lời là để ông ta xem có thể làm gì được không.

Beech kể lại: “Một sĩ quan CIA đã tới gặp Châu. Ông ta muốn tuyển mộ Châu nằm vùng ở lại sau khi cộng sản cướp chính quyền. Nhưng rồi ông ta đi tới kết luận rằng Châu ở lại nằm vùng chắc là không tốt, nên đồng ý giúp Châu di tản”.

Nhưng sau đó thì Châu không nghe gì nữa từ cơ quan CIA, và tới sáng 29 tháng Tư, 1975 ông lại gọi điện thoại cho Beech nhờ liên hệ lại với CIA thử xem. Beech rất ngạc nhiên nói: “Tôi sẽ xem làm cách nào và bao giờ thì có thể đưa anh đi được”. Beech gọi điện thoại tới cơ quan CIA, nhưng không ai biết là viên sĩ quan đã hứa lo cho Châu di tản đó đâu cả. Beech gọi điện thoại tới nhà Châu và nói với con của ông rằng ông không biết được gì cả. Trong vài giờ đồng hồ hỗn loạn đó, hầu hết ký giả Mỹ đã rời khỏi Sài Gòn, trong số đó có Beech. Sau đó Beech không nghe gì về Châu nữa.

Beech kể lại: “Nhiều năm sau, trong lúc tôi ở ngoại ô Washington, Frank Snapp nói với tôi rằng Ted Shackley, lúc đó là người đứng đầu phân ban Đông Á của Cục tình báo trung ương, trên thực tế là người đã bác bỏ việc CIA đưa Châu ra khỏi Sài Gòn. Shackley và tôi ở gần nhau, thỉnh thoảng anh ta vẫn sang chơi. Tôi hỏi anh ta về việc đó. “Có phải đúng là anh đã phủ quyết việc đưa Châu ra khỏi Sài Gòn không?”, Anh ta nói: “Để tôi xem tài liệu lưu trữ lại xem. Nhưng tôi có thể đoán chắc với anh rằng anh ta không phải là một trong những ưu tiên của tôi”.

Beech cho rằng câu trả lời mơ hồ của Shackley đã khẳng định rằng Shackley đã nói đúng: CIA đã cố tình để Châu ở lại. Beech nói: “Thật tình mà nói, tôi không tin rằng có một người nào đó lại làm như vậy. Nếu có người ở Chi cục CIA nói “Này, Châu là phần anh phải lo. Chúng tôi không thích cái thằng chó đẻ đó và chúng tôi không muốn giúp nó”, thì tôi biết là tôi sẽ làm gì. Tôi sẽ xin họ một sự chiếu cố bởi vì CIA có nhiều thuận lợi hơn tôi và họ đang đưa một lô người đi mà thực ra những người này không đáng được đi”.

Khi thấy rằng cố gắng của Beech giúp ông di tản đã thất bại, Châu gọi điện thoại tới toà Đại sứ Mỹ và xin nói chuyện với Timmes. Ông ngạc nhiên với thái độ tiếp đón niềm nở của Timmes. Vâng, dĩ nhiên là ông sẽ giúp Châu, Timmes nói. Để tránh sự hỗn loạn tại sứ quán Mỹ, Châu sẽ gặp Timmes sáng hôm sau tại nhà riêng. Nhưng khi Châu đến thì Timmes đã đi gặp Minh Lớn. Không thể nào đi qua được đám đông tập hợp tại sứ quán đòi di tản, ông ra cảng hy vọng

có thể đưa gia đình đi bằng thuyền. Ở đây cũng vậy, đám đông tụ tập cũng rất đông và không thể làm gì được. Một trong những đứa con của ông đang có thai và ông không muốn mạo hiểm. Với sự nhẫn nhục của Phật tử, ông chấp nhận định mệnh, quay về nhà...

Giáp mặt với Phụng Hoàng

Dịch giả: Lê Minh Đức

Chương Kết

Los Angeles 1980

Khi Châu thu xếp cho gia đình ở căn hộ hai phòng ở Van Nuys, California, ngoại ô Los Angeles, ông nhận được tin Neil Sheehan muốn phỏng vấn ông về kinh nghiệm của ông trong thời gian ông là tù binh cho cộng sản để đăng trên báo New York Times. Yêu cầu của Neil Sheehan đã đến với ông vào lúc nước Mỹ đang đi vào một cuộc tranh luận với chính mình, lúc đầu phần lớn là trong tiềm thức, để tìm một lời giải thích thích đáng về cuộc chiến tranh Việt Nam mà đất nước này có thể chấp nhận. Không ai tranh cãi về việc cuộc chiến tranh là một thảm họa. Nhưng tại sao mới được chứ? Tại mình đánh đám quá tội chăng? Hay Mỹ thua vì tại Mỹ sai mà cộng sản đúng. Và người ta sẽ đánh giá những binh sĩ đã tham chiến đó như thế nào đây? Những kẻ giết người bệnh hoạn chăng? Những người hùng đáng phỉ nhổ?

Việc đi tìm một lời giải thích, cho đất nước này có thể chấp nhận rằng tất cả những điều đã xảy ra đó có ý nghĩa gì, đã bắt đầu từ những năm 60, một cách chậm chạp và mò mẫm, hạn chế lúc đầu trong một số sách và tạp chí. Trước khi Mỹ tham chiến ào ạt vào năm 1965, sách nói về Việt Nam thường là có tính chất giáo dục, với một số lời tiên đoán rằng đây có thể sẽ là một thảm họa đối với Hoa Kỳ. Từ 1965 tới cuộc tiến công Tết 1968, sự giải thích về chiến tranh đã trở thành một “bế tắc về đạo lý”.

Sách xuất bản năm 1968, cũng như phần đông đất nước, đã chuyển sang lập trường chống chiến tranh. Một số cuốn xuất bản trong năm đầu sau Tết 1968 đã bày tỏ mối quan tâm đầy thiện cảm với Bắc Việt Nam hoặc phỉ báng sự tàn phá do Mỹ gây ra ở miền Nam Việt Nam. Đó là sự bắt đầu của thuyết cho rằng “Mỹ là xấu/Việt Cộng đáng khen”, về cuộc chiến tranh. Những người giải thích theo kiểu này cho rằng Mỹ đã hành động sai ở Việt Nam và họ bày tỏ lòng kiên trì và kỷ

luật, nếu không phải là hệ tư tưởng của người Việt Nam đang chống Mỹ, và nghĩ rằng Việt Cộng xứng đáng để chiến thắng, đặc biệt là khi so sánh với chính phủ tham nhũng ở Sài Gòn.

Cộng đồng trí thức ở Mỹ rất mê lối giải thích này, đó là kết quả sự thắng hoa vào cuối những năm 60 của tờ New York Review of Books, và nhà chính luận hàng đầu của họ là Noam Chomsky. Trong cuốn Chiến tranh với châu Á, những người Mỹ của Chomsky toàn là bè lũ đế quốc sát nhân còn người Bắc Việt Nam của ông thì có muôn ngàn đức tính tốt đẹp. Lập trường của Chomsky năm 1970 lại được tăng cường với việc công bố cuốn Mỹ Lai 4 của Seymour Hersh, kể lại việc lính Mỹ tàn sát thường dân Việt Nam. Lối giải thích của ông đã được phát triển tới mức cao nhất năm 1971, với bài của Neil Sheehan trên tờ New York Review of Books, nhan đề “Liệu chúng ta sẽ có toà án để xử tội ác chiến tranh không?” trong đó ông nói rằng Lyndon Johnson và các sĩ quan quân đội Mỹ là tội phạm chiến tranh. Năm sau, Francis FitzGerald cho xuất bản Lửa trong hồ, lấy chủ đề (việc Mỹ phá hoại cơ cấu làng mạc ở Việt Nam) trong tư tưởng của học giả người Pháp Paul Mus, người thầy của FitzGerald tại Trường Đại Học Princeton sau một thời gian ở Việt Nam. FitzGerald là người phổ biến thuyết “Mỹ là xấu/Việt Cộng đáng khen”, nhưng trong sách của cô, cô không chỉ dừng lại ở đó. Cô còn muốn đánh đổ quan điểm trước đây do Robert Shaplen của tờ The New Yorker đưa ra, ông là người đã viết nhiều tác phẩm nổi tiếng về chiến tranh, nói riêng là cuốn Cuộc cách mạng bị đánh mất, và trong nhiều năm đóng vai trò người kèm hãm một bộ phận của đoàn báo chí Mỹ ở Sài Gòn và có thể là người đã giữ cho một số nhà báo không ngã theo thuyết “Mỹ là xấu/Việt Cộng đáng khen”.

Francis FitzGerald tố cáo Robert Shaplen là đồ cho các quan chức Mỹ chịu trách nhiệm về những thất bại của chính phủ Sài Gòn vì họ đã không cho người Việt Nam những lời khuyên đúng đắn và kịp thời. Theo cách nói của Robert Shaplen, cuộc “cách mạng bị đánh mất ở Việt Nam” không chỉ có nghĩa là Hoa Kỳ đã thất bại trong việc giành lấy cuộc cách mạng từ tay cộng sản. Nó đã chứng minh rằng người Mỹ chúng ta không có khả năng, trong suốt hai mươi năm, khuyến khích và ủng hộ những người dân tộc chủ nghĩa chân chính chống lại những kẻ giả mạo. Mặt khác, FitzGerald cho rằng chính những người cộng sản mới là những người dân tộc chủ nghĩa chân chính và hệ tư tưởng của họ đã hoà nhập với những truyền thống dân tộc. Cô cho rằng “cũng giống như Khổng giáo, chủ nghĩa Mác là một học thuyết về đạo đức xã hội”.

Còn thuyết giải thích của Shaplen thì thuần túy là của Lansdale. Shaplen là người bạn ký giả gần gũi nhất của Lansdale từ những ngày còn hoạt động ở Phillipin. Ông là một người to lớn, hút những điếu xì gà to tướng, trông giống anh chàng lái xe tải hơn là nhà trí thức, Shaplen cảm thấy bị xúc phạm nặng nề trước những đòn công kích của Francis FitzGerald ngay từ lúc cuốn sách này được trích đăng từng phần trên tờ The New Yorker của ông. Trong chỗ riêng tư, ông còn tỏ ra cay cú đến nỗi nói rằng quyển sách của Francis Fitzgeralds bắt nguồn từ những động cơ, như học thuyết Freud đã giải thích, của cô chống lại chính người bố ruột của mình, ông Desmond FitzGerald, vì ông này là một sĩ quan CIA, bạn của Lansdale và Colby và đã gánh một phần trách nhiệm trong việc triển khai những chương trình hành động mà FitzGerald công kích.

Dù sao đi nữa, chính cách giải thích của Francis FitzGerald chứ không phải của Robert Shaplen, đã được sự đồng tình rộng rãi của dư luận công chúng ở Mỹ. Cùng với cuốn Những người giỏi nhất và thông minh nhất của David Halberstam, trong đó ông đã mổ xẻ các quan chức của chính phủ mà những bản báo cáo và ghi nhớ của họ trong chiến tranh đã bị tiết lộ trong những tài liệu mật của Lầu Năm Góc, cuốn sách của Francis FitzGerald, trong nhiều năm liền, đã chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong việc hình thành dư luận ở Mỹ về khía cạnh chính trị của cuộc chiến tranh, mặc dầu bản thân cuốn sách có nhiều khuyết điểm khó hiểu. Phụ đề cuốn sách là “Người Việt và người Mỹ ở Việt Nam”, cuốn Lửa trong hồ không một lần nhắc đến William Colby.

Sở dĩ FitzGerald và Halberstam chiếm được nhiều ảnh hưởng như vậy một phần quan trọng là do yếu tố thời gian. Sách của họ đã được xuất bản chỉ một hoặc hai năm trước khi cuộc chiến tranh của Mỹ đã chấm dứt với việc ký kết hiệp định ngừng bắn năm 1973. Quá mệt mỏi với những cuộc tranh luận về Việt Nam, một số nhà phê bình không còn muốn thảo luận rộng rãi hơn nữa về cuộc chiến này. Khi James Jones cho ra cuốn Nhật ký Việt Nam năm 1974, tờ New York Times đã mở đầu bài điểm sách của mình như sau “Hãy đọc nhanh lên trước khi đầu óc của bạn lại đóng băng trước viễn cảnh lại phải nghe thêm một bản báo cáo về Việt Nam nữa...” Và nhà phê bình chủ chốt của tạp chí Time đã gọi tác phẩm của Jones là “một cuốn sách về Việt Nam cho một công chúng không còn muốn nghe nói gì về Việt Nam nữa”.

Không thể chối cãi là đất nước đã quá mệt mỏi với chiến tranh, nhưng thái độ tiêu cực của hai cơ quan ngôn luận có ảnh hưởng

nhất trong nước đối với việc xuất bản sách về Việt Nam có giá trị gần như một sự kiểm duyệt. Thái độ đó đã tác động trông thấy đối với hầu hết những nhà điểm sách khắp nước Mỹ. Hơn nữa, người ta không chú ý đầy đủ tới những bằng chứng rõ ràng về thái độ của độc giả. Sách về Việt Nam là loại sách bán chạy nhất trong bốn năm trước đó nhưng không bao giờ quá ba mươi đầu sách trong một năm (trong số hơn ba mươi lăm ngàn sách xuất bản hàng năm tại Mỹ). Nhưng vì nhiều lý do kết hợp, sách về Việt Nam đã tụt xuống còn khoảng một chục cuốn một năm sau năm 1974.

Năm 1977 có cuốn Đồn đại về chiến tranh của Philip Caputo, kể rất hay về quân dịch của anh với tư cách là một Trung uý thủy quân lục chiến, đã gây chấn động vì gần tới cuối anh đã chia xẻ trách nhiệm về việc giết hại hai thiếu niên Việt Nam vô tội. Caputo lập luận rằng chính tính chất bẩn thỉu của chiến tranh đã đưa anh tới hành động ấy, và anh được những nhà phê bình tán thành. Theodore Solotaroff đã viết bài phê bình trên tờ New York Times Book Review “Hậu quả cuối cùng của cuốn sách này là trách nhiệm cá nhân và công cộng (về cuộc chiến tranh) đã bị nhấn chìm trong một cơn ác mộng khủng khiếp và tàn phá”.

Rồi mấy tháng sau, John Leonard tuyên bố trên tờ New York Times rằng: “Nếu anh nghĩ rằng anh không muốn đọc bất cứ thứ gì về Việt Nam nữa thì anh nhầm”. Leonard khoe rằng với tư cách là chủ bút tờ Book Review, ông đã chịu trách nhiệm việc đăng vở kịch của Neil Sheehan về tội ác chiến tranh, và hiện nay ông lại quan tâm tới những tác phẩm về Việt Nam do xuất bản cuốn Điện tín của Michael Herr, một lời tán tụng mỉa mai bạo lực và chết chóc của những con người mà chủ đề lập đi lập lại luôn là ma túy và điên rồ theo kiểu đồng bóng ma quái. Nhà phê bình của tờ Book Review chủ nhật đã cho rằng cuốn sách của Michael Herr là cuốn sách hay nhất viết về chiến tranh Việt Nam.

Cái lối giải thích xuất phát từ thực tiễn của Michael Herr phù hợp với chiều hướng lúc bấy giờ của Hoolywood và chứa đựng nhiều nhân tố mà toàn đất nước bắt đầu thừa nhận quan niệm cho rằng cựu chiến binh là nạn nhân của sự điên rồ của chiến tranh. Nếu nước Mỹ đã không coi họ là anh hùng như trong những cuộc chiến tranh đã qua thì ít ra cũng nên đối xử với họ như những bệnh nhân ngoại trú của một nhà thương điên mới phải. Theo cách giải thích này thì những người bị bán thân bất toại trong chiến tranh được coi là những nạn nhân anh hùng, tương xứng một cách đáng buồn với những người đã được tặng thưởng Huân chương Danh dự trong Thế Chiến II, sự

tê liệt đôi chân này tượng trưng cho sự tàn phế về thể xác và tâm hồn của lính Mỹ. Cuốn Sinh ngày 4 tháng Bảy của Ron Kovic, một người tàn phế chống chiến tranh, đã được các nhà phê bình ca tụng khoảng một năm trước khi cuốn Điện tín của Michael Herr ra đời, và nữ nghệ sĩ Jane Fonda đã làm cho chủ đề người thương binh tàn phế vừa là nạn nhân vừa là anh hùng phát triển rộng rãi chưa từng có với bộ phim Về nhà của cô. Tổng thống Jimmi Carter đã góp phần của ông trong việc hợp thức hoá thuyết này bằng cách cử một người thương binh tàn phế hai chân đứng đầu cơ quan phụ trách cựu chiến binh của chính quyền ông.

Một chỉ dẫn cho thấy quan niệm người cựu chiến binh vừa là nạn nhân của sự điên rồ chiến tranh bắt đầu đứng vững là nhiều cựu chiến binh đã được mô tả là người mắc bệnh tâm thần trên những vở kịch truyền hình trong những năm 1970. Rồi Francis Ford Coppola lại cung cấp thêm một người bệnh tâm thần nữa, do Marlon Brando đóng trong phim Tận thế ngay bây giờ, với lời thuyết minh của Mike Hear. Lối giải thích chiến tranh của Coppola mâu thuẫn ngay với lối giải thích của Michael Canino trong phim Người săn hươu của ông, ông đã làm nản lòng một số nhà phê bình, vì hình như ông muốn gợi ý trong những xen cuối cùng của cuốn phim, khi ông để cho những cựu binh từ Việt Nam về ca bài “Chúa phù hộ cho nước Mỹ”, rằng nước Mỹ không hẳn đã sai trong cuộc chiến tranh này và những người Mỹ đã phục vụ trong chiến tranh chỉ là những chàng trai ngây thơ phải đương đầu với bọn Việt Cộng xấu xa mà thôi.

Việc này đã gây ra một cuộc tranh luận xem cái nào đúng với sự thật. Marlon Brando đóng vai người mắc bệnh tâm thần như vậy có đúng không? Hay là cuộc chiến tranh đã được thể hiện trung thực hơn trong phim Người săn hươu với bọn Việt Cộng xấu xa? Theo nhiều nhà phê bình, việc truy tầm sự thực đã chấm dứt với phim Trung đội của Oliver Stone, phim chất lượng nghệ thuật cao, quay nhiều cảnh chiến trường từ trước tới nay chưa ai quay được như vậy. Các nhà phê bình nói đó... là... sự thật. Điều mà phim Trung đội muốn nói về Việt Nam chỉ rõ ràng với những ai cho rằng phim này muốn nói một cái gì đó quan trọng, rằng chiến tranh là địa ngục.

Các cựu chiến binh ở Việt Nam bắt đầu phản ứng lại việc coi họ là những người mắc bệnh tâm thần hay những kẻ tàn sát trẻ con. Có thể họ là nạn nhân của chiến tranh, họ nói, nhưng họ là những con người phải được đối xử đúng phẩm cách và kính trọng. Dân chúng đã chấp nhận ý kiến này vì nhiều nhân tố. Thứ nhất, phong trào chống chiến tranh đã im tiếng trước cảnh thuyền nhân Việt Nam vượt

biên và cuộc thảm sát ở Campuchia. Và việc khánh thành đài tưởng niệm cựu binh Việt Nam ở Washington năm 1982 - Bức tường (The wall) làm cho công chúng có nhiều cảm tình hơn với cựu chiến binh, cũng như thái độ của Tổng thống Ronald Reagan, người vẫn cho rằng chiến tranh Việt Nam là một việc làm đáng cho mọi người kính trọng. Sách cũng bắt đầu thay đổi cách nhìn đối với cựu chiến binh, cũng như đối với người da đen lâu nay bị bỏ quên, như được thể hiện trong cuốn Máu của Wallace Terry, được coi là một cách có thiện cảm vì đã phục vụ ở tiền tuyến. Thế là đột nhiên những cựu binh Việt Nam xuất hiện trên truyền hình trở nên những con người mạnh mẽ và dễ cảm tình.

Vậy là khi Trần Ngọc Châu tới Los Angeles tháng Mười Một 1979 thì việc nước Mỹ tìm cách giải thích cuộc chiến tranh đã đưa tới chỗ đánh giá lại vai trò của cựu chiến binh ở Việt Nam. Việc tìm cách giải thích tổng quát về cuộc chiến tranh và những tổn thất của nó thì còn tiến hành chậm chạp hơn nhiều.

Neil Sheehan viết một bài dựa trên cuộc phỏng vấn Châu, đăng trên báo New York Times ngày thứ hai 14 tháng giêng, 1980, nhan đề “Một cựu quan chức của Sài Gòn nói về trại cải tạo của Hà Nội”. Ba đoạn đầu đã thể hiện giọng điệu của toàn bài.

“Một cựu sĩ quan của quân đội Nam Việt Nam và là một quan chức đã sống bốn năm dưới chế độ cộng sản, hơn một nửa thời gian đó là trong “trại cải tạo”, nói rằng ban lãnh đạo Hà Nội đã tiến hành một cuộc thí nghiệm chưa từng có để cải hoá và hoà giải với những người trước đây chống lại họ, bởi vì họ quyết định là sẽ không thanh toán những người này.

Trong nhiều thập kỷ qua, các Tổng thống Mỹ đã tiên đoán rằng một thắng lợi quân sự của cộng sản ở Việt Nam sẽ đưa đến việc thanh toán hàng loạt những người chống đối lại Hà Nội. Lời tiên đoán về một cuộc tắm máu đã được dùng để thanh minh cho việc kéo dài chiến tranh.

Trần Ngọc Châu, cựu quan chức nói rằng “Không có cuộc tắm máu” như nhiều người đã sợ sau khi cộng sản lên cầm quyền. “Đúng là có một số phiên toà và có giam giữ lâu ngày”, ông nói, nhưng ông nói rằng ông không thấy có một người nào trước đây ở bên phía Nam Việt Nam bị hành quyết về những việc làm của họ trong thời gian chiến tranh”.

Mặc dầu bài báo của Sheehan không có điều gì sai, như Châu đã kể với ông, nhưng thiên hướng của toàn bài là nói với độc giả rằng cộng

sản là những người lịch sự dễ thương và những thể hiện của Châu với tư cách là một tù binh rõ ràng là khó khăn, vất vả hơn đi một trại hè nhiều. Cộng đồng người Việt di cư đã phản ứng mạnh mẽ ngay tức khắc: Châu và gia đình ông ta đã nhận được nhiều lời dọa giết. “Bài của Sheehan đã gây đụng chạm”, Dan Ellsberg nói. “Tất cả những gì ông ta nói toàn là những điều tốt trong những gì Châu đã nói, chứ không có điều gì khác. Tôi gọi điện thoại nói với ông ta “Neil, điều anh nói rõ ràng là khác với cảm tưởng anh ta đã nói với tôi. Anh ta có nói việc này và việc này không? Sheehan nói: Đúng, anh ta có nói tất cả những việc đó. Nhưng đó không phải là cốt yếu. Cốt yếu là đã không có tấm máu”. Tôi nói “Anh gây rắc rối cho anh ta đấy”. Châu và gia đình không có tiền để chuyển đi khỏi nơi ông bị những người tị nạn khác biết và dọa giết. Rõ ràng là mạng sống của họ bị đe dọa. Châu cho rằng Sheehan đã không nói cả hai mặt của vấn đề như ông đã nói với Sheehan. Nhưng Châu, vốn rộng lượng, không để bụng Sheehan mà thậm chí còn nghĩ rằng người phóng viên này chắc cảm thấy bối rối trước hậu quả của bài báo như vậy. Châu cho rằng tờ New York Times đã lợi dụng ông để nói với độc giả theo kiểu “chúng tôi đã nói trước rồi mà” làm gì có tấm máu để thanh minh cho lập trường chống chiến tranh của tờ báo. Trên thực tế không có cơ sở nào để tin rằng bài báo phản ánh điều gì khác hơn là cách giải thích riêng của Neil Sheehan về kinh nghiệm của Châu.

Keyes Beech, nhà báo bảo thủ đã từng mạnh mẽ ủng hộ chiến tranh và không thích Ellsberg, cũng khó chịu với bài báo của Sheehan. Beech nói: “Khi tôi đọc bài báo, tôi nghĩ rằng đây không phải là Châu, mà tôi đã nói chuyện. Nhưng tôi không tin rằng Sheehan biết rằng anh đang làm hại Châu. Tất cả chúng ta đều có dính líu về mặt tình cảm ở Việt Nam bằng cách này hay cách khác. Tôi nghĩ rằng Neil đã đánh mất tính khách quan mà có thể anh đã có. Dĩ nhiên là một số người khác cũng vậy, và một số phóng viên có thể nói rằng tôi cũng đã mất một phần tính khách quan - mà đúng vậy”.

Gia đình Châu học tiếng Anh và tìm bất cứ việc làm nào với đồng lương tối thiểu. Con gái út của ông không biết nói tiếng Anh khi mới đến, nhưng sau ba năm rưỡi, cô đã tốt nghiệp điểm cao nhất ở trường trung học và được nhận vào học đại học ở California, chuẩn bị làm bác sĩ. Đứa con lớn nhất, đứa mà tới giờ phút cuối cùng đã nhảy xuống thuyền để tìm tự do đã tốt nghiệp kỹ sư, lãnh lương gần năm mươi ngàn đô la một năm, làm việc từ bảy giờ sáng tới mười một giờ đêm. Châu đi học điện toán. Sau khi tốt nghiệp, ông đã làm cho một công ty tư nhân và được giao phụ trách sáu thảo chương

viên.

Năm năm sau, họ được công nhận trở thành công dân Hoa Kỳ. Châu đã khóc cái ngày mà ông tuyên thệ làm một công dân Mỹ...

Hết

Nguồn: VNthuquan - Thư viện Online

Người đăng: Ct.Ly

Thời gian: 07/09/2008 12:07:19 SA